

Thư Viện Hoa Sen
chuyển qua định dạng sách Ebook PDF
từ nguyên bản ngày 21/2/2014

MỘT CUỘC ĐỜI
MỘT VẪNG
NHẬT NGUYỆT

5

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Lời giới thiệu

Cuộc đời đức Phật là nguồn cảm hứng bất tận cho nhiều sử gia, triết gia, học giả, nhà văn, nhà thơ, nhà khảo cổ, nhạc sĩ, họa sĩ, những nhà điêu khắc, nhà viết kịch, phim ảnh, sân khấu... Và hàng ngàn năm nay đã có vô số tác phẩm về cuộc đời đức Phật, hoặc mang tính lịch sử, khoa học hoặc phát xuất từ cảm hứng nghệ thuật, hoặc từ sự tôn kính thuần tín ngưỡng tôn giáo, đủ thể loại, nhiều tầm cỡ, đã có ảnh hưởng sâu xa trong tâm khảm biết bao độc giả, khán giả, khách hành hương chiêm bái và những người yêu thích thưởng ngoạn nghệ thuật.

Tuy nhiên, qua văn chương, thi phú, hội họa, điêu khắc... một số tác phẩm không khỏi ít nhiều nhuốm màu sắc cá tính, tình cảm, phong cách, tầm nhìn hoặc trình độ nhận thức chủ quan của tác giả. Do đó, nhiều tác giả đã đánh tráo đức Phật lịch sử thành một nhân vật thần thoại, một đấng siêu huyền; những tác giả khác có dụng ý đánh đồng cuộc đời đức Phật với những hoạt động đầy chủ quan của mình, hầu phô trương bản ngã hay đề cao uy tín cá nhân, đã không ngần ngại biến đức Phật thành một con người tầm thường, dung tục. Và tệ hại nhất là không ít tác giả ngoại đạo có âm mưu phá hoại Phật giáo, đã khéo léo tôn vinh đức Phật lên tận mây xanh, nhưng thực ra là để xuyên tạc sự thật, đánh lừa quần chúng.

Thấy rõ điều nguy hại này, Sư Giới Đức (Minh Đức Triều Tâm Ảnh) đã kiên nhẫn đọc rất nhiều tác phẩm, cùng những sử liệu đáng tin cậy để tìm tòi, tra cứu, đối chiếu, xác minh sự thật qua những chứng cứ di tích lịch sử, với tâm nguyện công hiến một tác phẩm vừa giàu tính văn chương nghệ thuật vừa đầy đủ những chi tiết khách quan và trung thực nhất về cuộc đời đức Phật.

Với lối văn kể chuyện, tất nhiên phải có nhiều đoạn văn chương hư cấu, chỉ cốt để chuyển mạch, để làm cho câu chuyện càng thêm thi vị, hấp dẫn, đồng thời làm rõ bối cảnh của những sự kiện lịch sử mà vẫn không làm mất đi ý nghĩa sâu xa, mâu nhiệm của những pháp thoại được trình tự trích dẫn một cách trung thực, đúng lúc và đúng chỗ.

Tôi trân trọng giới thiệu tác phẩm **“Một cuộc đời, một vàng nhật nguyệt”** đến quý bạn đọc để chúng ta cùng chia sẻ với tác giả lòng kính ngưỡng sâu xa một bậc giác ngộ đầy trí tuệ và vị tha nhân ái, một con người lịch sử nhưng siêu việt và sáng ngời như một vàng nhật nguyệt.

Trân trọng.

Tổ Đình Bửu Long, ngày 20-4-2008
Hòa thượng Viên Minh
Phó Ban Thiền Học
Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam

MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI LĂM
(Năm 573 trước TL)

Chuyện Ở Sākya

Sau khi chỉ định tôn giả Sāriputta trông coi Kỳ Viên, từ Sāvatti, đức Phật có thị giả Nigāta theo hầu, dẫn theo tôn giả Mahā Moggallāna, bộ hành cùng với hội chúng hơn một ngàn vị tỳ-khưu tăng và ni theo lộ trình thương mại đi về hướng ddông, chênh nam. Đức Phật cho biết là sẽ đến vương quốc Sākya.

Một số trưởng lão và tỳ-khưu xuất thân từ Sākya và Koliya như Kāḷudāyi, Devadatta, Anuruddha, Bhaddiya, Bhagu, Upāli, Ānanda, Nanda, Sīvali, Rāhula... cũng được tháp tùng ta bà du hóa. Ni trưởng Gotamī và tỳ-khưu-ni Yasodharā, Sundarī Nandā cùng với chừng một trăm ni chúng cũng được đi theo.

Đức Phật bảo tôn giả Mahā Moggallāna phân bổ chư tăng ni thành nhiều nhóm, nhiều chúng, phân tán nhiều con đường khác nhau để dễ dàng trong việc khát thực.

Họ lại như những cánh chim trời nhẹ nhàng cất cánh thiên di, sau mùa mưa nên tiết trời im mát.

Đến địa đầu vương quốc Sākya, con đường xưa cũ hiện ra. Cảnh vật có thay đổi nhưng khuôn mặt xóm làng thì vẫn vậy. Vẫn với những cánh đồng lúa mạch, nếp, bắp, đậu, kê... Vẫn với những vườn cau, xoài, thốt nốt, chà là và rau củ các

loại. Vẫn với những túp lều tranh rách nát, tồi tàn và vô số gia súc như cừu, dê, bò, heo, gà, vịt, ngang ngỗng... như vẫn ở chung với người. Vào đến thành phố thì khá hơn một chút nhưng vẫn không được phong quang, sáng sủa cho lắm; và dường như các sinh hoạt xã hội, mức sống của mọi người vẫn không khá hơn kể từ thời đức vua cha Suddhodana!

Thế là vào đầu mùa mưa thứ mười lăm, đức Phật và hội chúng đã đặt chân lên cỗ thành Kapilavatthu rồi ngài và tỳ-khuru tăng ngụ tại tịnh xá Kāla-khemaka, trước đây do cư sĩ Khemaka cúng dường và tịnh xá Ghaṭāya do dòng tộc Sākya xây dựng trong Rừng Cây Đa (Nigrodhārāma). Còn ni trưởng Gotamī và hội tỳ-khuru-ni thì trở về ni viện cũ mà họ đã từng an cư mấy năm trước đây.

Đây là lần thứ tư đức Phật trở về Sākya và là hạ đầu tiên ngài an cư ở quê hương.

Chỉ mới một hôm là đức vua Mahānāma cùng với một số quan đại thần trẻ tuổi tìm đến, đánh lễ đức Phật và thỉnh mời ngài cùng Tăng chúng ngày mai vào hoàng cung để ông cùng các gia đình hoàng gia được đặt bát cúng dường.

Đức Phật mỉm cười:

- Cả tăng và ni đông hơn ngàn vị, vậy hoàng gia có đủ sức thỉnh mời hết không?

- Đây là cơ hội hy hữu tạo hạnh phúc cho hoàng gia, bạch đức Thế Tôn!

Không khí vương triều sau nhiều năm sống theo giáo pháp nên có vẻ trầm lặng hơn, nhất là thế hệ cùng thời với đức Phật và một số hoàng thân, quan lại lão thần triều đình... Các “ông hoàng”, chư vị “công nương” và con cháu dòng Sākya có mặt khá nhiều trong hội chúng tăng ni tỳ-khuru, nhưng ánh mắt, nụ cười hoặc sự chào hỏi cũng toát ra sự an bình, lặng lẽ. Dường như những rộn ràng, lao xao từ những tâm lý thế tục thường phạm ở trong lòng họ đã yên lắng một phần nào rồi.

Dịp này, lúc thì giờ phải lẽ, đức vua Mahānāma thỉnh thị đức Phật dạy thêm về giáo pháp cho triều đình cùng con cháu nội ngoại dòng tộc Sākya cũng như dân chúng kinh thành Kapilavatthu. Ông nói:

- Năm kia, đức Thế Tôn, chư vị trưởng lão đã an trú mọi người trên căn bản ngũ giới. Đại đức Ānanda lại phân tích về giới, giảng nói rộng rãi ý nghĩa của giới cùng những ví dụ, hình ảnh rất sinh động. Mọi người ai cũng hoan hỷ và ai cũng còn nhớ trong tâm khảm. Cận sự nữ hai hàng từ đây cũng biết giữ gìn ba nghiệp thân khẩu ý cho được tốt hơn. Sự yên ổn, thanh bình trong khá nhiều gia đình đã được thiết lập. Tuy nhiên, lần này xin đức Thế Tôn và hội chúng tăng ni an cư mùa mưa ở đây để hai hàng áo trắng kinh đô Kapilavatthu được dịp cúng dường, nghe pháp. Hy vọng rằng, nhờ vậy, những căn bản của giới, của thí, của tâm, của tuệ sẽ được an lập vững chắc hơn!

Đức Phật gật đầu:

- Đúng vậy, này Mahānāma! Một vị vua mà biết chăm lo đời sống tinh thần cho triều đình và bá tánh như thế là noi gương các bậc Chuyển luân Thánh vương kia đấy! Ừ, Như Lai và hội chúng tăng ni sẽ an cư mùa mưa ở đây để gieo những hạt giống bồ-đề cho xa rộng hơn nữa, không những ở kinh thành Kapilavatthu mà cả kinh thành Devadaha bên Koliya nữa vậy!

Thế rồi, sau đó, đức Phật, tôn giả Mahā Moggallāna, chư vị trưởng lão Anuruddha, Ānanda, Kāḷudāyi, Bhaddiya... thay phiên nhau, ở tại Nirodhārāma, tại ni viện hay tại các tịnh xá, trú cư trong và ngoại ô kinh thành - giảng nói những đề tài theo đúng yêu cầu của đức vua Mahānāma đã được đức Phật chuẩn y. Đây là những thời pháp liên hệ đến giới,

đến thí, đến tín, đến tâm, đến tuệ⁽¹⁾... là con đường hạnh phúc và sang cả đi đến cõi người, cõi trời; và nếu ai có căn cơ sâu dày họ sẽ đi được vào dòng giải thoát.

Hôm kia, đức vua Mahānāma đi một mình với vài nội thị tìm đến gặp đức Phật, lại hỏi:

- Đệ tử có nghe về tuệ, có tu tập tuệ chút ít nhưng không rõ dòng họ Sākya nếu được tu tập tuệ thì họ có thể đập tắt được ngã mạn và kỳ thị giai cấp không, bạch đức Tôn Sư?

- Một số ít thì có thể, nhưng cả dòng tộc Sākya thì nó đã ăn sâu trong truyền thống rồi, rất khó đập tắt, này Mahānāma!

Đức Phật biết rõ vị vua hiền đức này đang “sâu nảo” chuyện gì, nhưng ngài cũng hỏi:

- Trông đức vua có vẻ ưu tư và lo lắng đó, này Mahānāma?

- Thưa vâng! Dòng tộc Sākya ngã mạn và kỳ thị giai cấp đã thành nề, đôi khi sẽ xảy ra hậu quả không tốt, bạch đức Thế Tôn! Đệ tử rất lo lắng.

- Đức vua cứ nói đi!

Đức vua ngẫm nghĩ giây lát:

- Đức Thế Tôn có nhớ chuyện con bé Vāsabha-Khattiya con gái của đệ tử làm hoàng phi cho đức vua Pāsenadi chăng?

- Ủ, đức vua cứ kể hết đi!

Chuyện mà ông kể, đức Phật cũng biết. Thuở thanh niên, Mahānāma yêu thương một cô gái nô lệ, sau sinh một cô gái có tên Vāsabha-Khattiya. Khi Mahānāma làm vua⁽²⁾, mặc

⁽¹⁾ Đầy đủ chi phần là Tín, giới, văn, thí, tuệ. Đức Phật giảng nói cho đức vua Mahānāma - có ghi lại trong Mahāvagga Saṅyutta.

⁽²⁾ Vì Nanda, em cùng cha khác mẹ với thái tử, con các đức thân vương Amitodana, Sukkodana là Ānanda, và Anuruddha đều đã đi xuất gia hết - nên Mahānāma (anh ruột của Anurudha) phải ở nhà, và sau này kế thế ngôi vương.

dầu bị nhiều quan đại thần thủ cựu phản đối, ông vẫn phong cho cô làm công chúa. Khoảng sau mùa an cư năm thứ tám của đức Phật, do muốn làm thân quyến với ngài, đức vua Pāsenadi xin cưới một công chúa dòng Sākya. Sau khi hội ý với các quan đại thần, ai cũng muốn đức vua gả Vāsabha-Khattiya dù có dòng máu nô lệ nhưng vẫn là công chúa. Đây là do sự ngã mạn của dòng Sākya: Họ vẫn coi dòng tộc Sākya là cao quý hơn tất cả mọi dòng tộc khác khắp thiên hạ. Về làm hoàng phi nước Kosala, cô sanh hạ cho đức vua Pāsenadi một trai có nước da vàng sáng rất khác khĩnh. Không biết đặt tên gì, vua sai nội thị đến hỏi ý kiến của hoàng thái hậu. Biết đức vua rất mực thương yêu trẻ nên bà nói tên là Vallabha, có nghĩa “được yêu thích, được yêu thương”. Viên nội thị do lãng tai, về tâu trình, lại phát âm thành Viḍūḍabha⁽¹⁾, đức vua cứ ngỡ là một tên cổ xưa nào đó nên vui vẻ lấy tên ấy. Hoàng tử Viḍūḍabha rất thông minh, sáng dạ. Chừng sáu bảy tuổi, khi đã bắt đầu có nhận thức, nó biết ông ngoại của nó là đức vua nước Sākya nên rất hãnh diện. Tuy nhiên, đức vua Mahānāma cứ lo lắng, nếu nó biết được bà ngoại nó là thân phận nô lệ thì chuyện gì sẽ xảy ra? Ông cũng rất lo sợ khi đức vua Pāsenadi phát giác được chuyện ấy!

Đức Phật lại trấn an, nói với ý rằng, quá khứ thì đã qua rồi còn tương lai thì chưa đến! Hãy sống trong hiện tại với nhân với duyên trước mắt. Hiện quán là ở đây. Trí tuệ là ở đây. Khi có được trí tuệ rồi, thấy rõ ngã và pháp đều không có thực tính, chúng chỉ là duyên sinh vô ngã thì hóa ra mọi lo lắng, ưu tư chỉ là hoa trong gương, trăng trong nước, là bóng bọt, là giấc mộng huyễn mà thôi!

⁽¹⁾ Trong chú giải kinh Pháp cú, NXB Tp. HCM, q.2 tr.575 - sư Pháp Minh dịch là Lưu Ly.

Cũng do biết nghiệp quả quá khứ nặng nề mà sau này dòng tộc Sākya không thể tránh khỏi⁽²⁾, nên suốt trong mùa an cư đức Phật muốn giúp cho mọi người được thân chứng giáo pháp hay an trú vững chắc nơi giáo pháp. Và cũng suốt trong mùa an cư ấy, các gia đình hoàng gia, các quan đại thần, các gia chủ hữu danh, thương gia kinh thành Kapilavatthu... họ thay nhau mời thỉnh đức Phật và chư tăng ni đặt bát cúng dường rất chu đáo. Thỉnh thoảng, đức Phật và chư vị trưởng lão lại từ chối một số nơi để có thì giờ ôm bát đi xa hơn, gieo duyên hóa độ các thôn làng ở ngoại ô và còn nhiều trấn thành khác nữa.

Hôm kia, một số chư tăng ni khá đông, trong đó có trưởng lão Devadatta, chư đại đức Sīvali, Rāhula... ni trưởng Gotamī, tỳ-khưu-ni Yasodharā... xin phép đức Phật đi thăm nước Koliya, là quê hương, dòng tộc của các vị ấy.

Đức Phật gật đầu:

- Phải rồi! Nên như thế! Và Như Lai cũng muốn Mahā Moggallāna cùng đi theo nữa!

Khi mọi người muốn biết lý do, đức Phật nói như sau:

- Đức vua Suppabuddha còn giận Như Lai! Ngài cứ cố chấp trong tâm trí rằng, vì Như Lai mà Devadatta, Yasodharā bỏ nước mà ra đi. Rồi cũng vì Như Lai mà cháu ngoại của ông là Rāhula mới bảy tuổi đầu đã phải đi xin ăn đầu đường xó chợ. Rồi còn Sīvali và một số tỳ-khưu tăng ni thuộc hoàng tộc Koliya nữa, ngài hận trách Như Lai đã làm cho quốc độ không có người nối dõi vương vị!

Ngừng hơi một lát, đức Phật tiếp:

- Chư vị nếu gặp đức vua thì nên mở lời khôn khéo làm sao để cho chuyện ấy được nhẹ nhàng hơn. Cái quả của tâm sân, tâm hận nó khủng khiếp lắm. Như Lai nhờ Mahā Moggallāna đi theo là vì ông ta có nhiều phương tiện trí,

⁽²⁾ Sẽ viết một chương khác.

cũng cùng chung một mục đích hóa giải mọi hận thù ấy. Đúng thời, Như Lai cũng sang hóa duyên bên ấy cùng chư tỳ-khuru tăng.

Trong lúc ấy thì tôn giả Bhaddiya dẫn mẹ mình là bà Kāligodha đã đắc quả tu-đà-hoàn, đến đánh lễ đức Phật, sau đó thỉnh mời ngài và chư vị trưởng lão đến tư gia đặt bát cúng dường.

Tôn giả Bhaddiya nói:

- Bạch đức Thế Tôn! Mấy năm nay, mẹ con đã sống vững chắc trong giáo pháp; vậy xin đức Đạo Sư giảng pháp nào tương hợp để giúp bà sống an lành hơn, tươi vui hơn, mát mẻ hơn.

- Chỉ có tâm từ là thù thắng nhất, này Bhaddiya!

- Vậy thì xin đức Đạo Sư an trú cho mẹ con tâm từ vô lượng ấy.

Thế là sau buổi ngộ trai, đức Phật giảng về đề mục tâm từ rồi ngài kết luận:

- Như vậy, từ tâm giải thoát nếu được thực hành, nếu được tu tập, nếu được làm cho sung mãn, nếu được tác thành như cỗ xe, nếu được tạo lập như căn cứ địa, nếu được tiếp tục an trú, nếu được duy trì, tích tập, nếu được khéo khởi sự - thì sẽ gặt hái được mười một lợi ích. Thế nào là mười một?

Ngủ được an lạc,

Thức được an lạc,

Ngủ không có ác mộng,

Được mọi người mến mộ,

Được phi nhân ái kính,

Được chư thiên mến trọng, bảo hộ;

Không bị lừa, thuốc độc, gậy gộc, đao kiếm xúc chạm, họa hại;

Tâm luôn định tĩnh, ổn định và vào thiền một cách mau chóng;

Sắc mặt luôn luôn tươi vui, trong sáng;

Mệnh chung không mê loạn, không hôn ám; nếu chưa thể nhập cứu cánh của đạo bất tử thì sẽ được hóa sanh lên phạm thiên giới⁽¹⁾.

Đức Phật còn dạy tiếp:

- Ngoài ra, những ai tu tập từ vô lượng, dù chưa đắc định cũng được lợi ích thù thắng là trong các cõi trời và người, sẽ ít có người ganh ghét, ít có kẻ hận thù, không chết bất đắc kỳ tử, không bị ai đánh đập, không sống trong thế giới có đao trượng, nước, lửa họa hại...

Đến ngang đây, đức Phật nhấn mạnh:

- Nếu đức vua Sappabuddha biết lấy nước mát của tâm từ để dập tắt lửa nóng của tâm sân, tâm hận thì tốt biết bao nhiêu? Còn nếu cố chấp, không buông xả được thì hậu quả thật khó lường... Như Lai không có cách gì giúp đỡ được. Mỗi người hãy tự cứu mình!

⁽¹⁾ Tăng chi bộ kinh IV, phẩm Tùy niệm.

Kinh Đại Không⁽¹⁾

Hôm sau, ngồi thiền từ dưới một cội cây, đứng dậy, đức Phật lặng lẽ rời trú xứ của mình sang tịnh xá Sākyā Kāla-Khemaka, thấy chư tỳ-khưu lác đác ngồi thiền hoặc kinh hành nơi một số mái che, nơi một vài gốc cây; còn đa phần đi đâu vắng cả, nhưng tại giảng đường thì được sắp đặt hàng trăm tọa cụ rất ngay hàng thẳng lối. Đức Phật mỉm cười trong tâm rồi lại bộ hành sang tịnh xá Sākyā Ghaṭāya, cũng thưa thớt người, lại thấy tôn giả Ānanda đang cặm cụi vá y nơi một góc giảng đường.

Ngồi trên bảo tọa đã được soạn sẵn, đức Phật hỏi:

- Mọi người đi đâu vắng cả, Ānanda?

- Đa phần chư vị tìm một cội cây, một góc rừng vắng, một triền núi, một bờ suối, một hang cốc tịch liêu nào đó xung quanh các khu rừng lân cận để tu tập định thiền hay tuệ thiền, bạch đức Thế Tôn!

- Vậy là tốt! Vậy là đúng! Thế còn những tọa cụ được sắp đặt sẵn sàng đâu ra đó tại tịnh xá Sākyā Kāla-Khemaka là tại làm sao vậy?

- Thưa, cũng tương tự vậy! Đa phần họ đi tìm chỗ thích hợp để tu tập đề mục tâm từ mà đức Thế Tôn vừa giảng dạy,

⁽¹⁾ Mahā suññata - sutta.

vừa khuyên khích ngày hôm qua! Còn tọa cụ được chư tỳ-khưu sắp đặt sẵn là để chuẩn bị nghe pháp khi nào đức Thế Tôn tùy nghi ghé sang lúc có thì giờ phải lẽ.

- Ủ! Vậy là đáng khen!

Rồi tiện thể đức Phật nói tiếp:

- Tại sao Như Lai bảo vậy là tốt, là đúng, là đáng khen, này Ānanda? Vì có hai hạng tỳ-khưu: Một hạng tỳ-khưu làm cho sáng chói khu rừng giáo pháp, một hạng tỳ-khưu thì làm cho tối tăm khu rừng giáo pháp.

Thế nào là hạng tỳ-khưu làm cho tối tăm khu rừng giáo pháp? Ấy là những vị tỳ-khưu ưa đám đông, ưa hội chúng, quen với bày đàn, thích tán gẫu, thích ngồi lê đôi mách, thích ồn ào đấu láo chuyện trên trời dưới đất, rỗng không, phù phiếm. Hạng tỳ-khưu ấy không thể nào rời xa chỗ đông người, không thể sống một mình ở nơi xa vắng. Với họ thì có thể nào đắc thiền, đắc định tùy theo ý muốn, không khó khăn, không mệt nhọc? Họ có thể nào an lạc trong sự an lạc của bậc ản sĩ? Họ có thể nào an lạc trong vô dục? An lạc trong hạnh khước từ? An lạc trong cô đơn, quạnh vắng? An lạc tĩnh giác? An lạc vô sản, bản hàn? An lạc không sanh tử? Đối với những an lạc thù thắng ấy, sự kiện như vậy có thể xảy ra không đối với hạng tỳ-khưu kia, này Ānanda?

- Thưa, không thể! Đúng là họ sẽ làm cho tối tăm khu rừng giáo pháp!

- Nhưng này Ānanda! Ngược lại, tỳ-khưu nào thích sống một mình, xa lánh đám đông, không ưa tụ hội thì vị ấy có hy vọng đắc thiền, đắc định dễ dàng tùy theo ý muốn không, này Ānanda?

- Thưa, có thể!

- Và họ có khả năng thành tựu những an lạc thù thắng của bậc ản sĩ không, này Ānanda?

- Thưa, có thể!

- Và đây là hạng tỳ-khưu làm cho sáng chói khu rừng giáo pháp, này Ānanda!

- Thưa vâng!

- Còn nữa, này Ānanda! Hạng tỳ-khưu làm sáng chói khu rừng ấy có thể chứng đắc và an trú với tâm giải thoát từng phần khá thoải mái hoặc giải thoát không có hạn kỳ và bất động; sự kiện ấy có thể xảy ra được không?

- Thưa, có thể!

- Còn hạng tỳ-khưu làm cho tôi tâm giáo pháp thì có thể thành tựu được như vậy không?

- Thưa, không thể!

- Tại sao?

- Bởi vì những cái mê đắm, vui thú, thích khoái phù phiếm của họ!

Đức Phật gật đầu:

- Phải rồi! Như Lai chưa từng thấy bất cứ một pháp nào, một trạng thái nào có vui thú, có mê đắm, có thích khoái, hoan lạc... thường chịu sự biến đổi, thay đổi, chuyển dịch, đổi khác mà lại không đưa đến sầu, bi, khổ, ưu, não, này Ānanda!

- Thưa vâng! Thưa, đúng là như vậy!

- Sự an trú bất tử, giải thoát toàn diện và toàn vẹn đã được Như Lai giác ngộ là nhờ vào đâu, Ānanda biết không?

- Xin đức Thế Tôn chỉ giáo?

- Là nhờ Như Lai đã “an trú nội không”⁽¹⁾ với tất cả tướng. Nói cách khác, khi an trú nội không thì tâm không dính mắc bất kỳ một tướng nào, một sắc pháp nào, một trạng

⁽¹⁾ Kinh đại không - Trường A-hàm (Tuệ sỹ dịch), có chỗ tương tự: “Này Anan, Tỳ-kheo nào muốn hằng an trú trong không tánh, Tỳ-kheo ấy sẽ giữ vững nội tâm an trú, tĩnh chỉ, khiến cho chuyên nhất và định. Vị ấy sau khi giữ vững nội tâm an trú, tĩnh chỉ, khiến cho chuyên nhất và định rồi, hãy suy niệm về nội không”.

thái tâm lý nào! Nói một cách khác nữa, cái gì phát sanh vui thú, đam mê, thích khoái, hoan lạc phải quán chiếu như thật tướng vô thường, vô ngã của chúng, này Ānanda!

- Thừa vâng!

- Còn nữa, khi Như Lai an trú “nội không” như vậy, nếu có tỳ-khuru, tỳ-khuru-ni, cận sự nam, cận sự nữ, quốc vương, đại thần, các gia chủ, ngoại đạo... đến yết kiến, hỏi đạo, vấn đạo, thì tâm Như Lai vẫn rỗng không, không dính mắc để tiếp chuyện với họ, đối thoại với họ hầu hướng dẫn, khích lệ họ tu tập.

Do vậy, này Ānanda! Có vị tỳ-khuru nào sau khi nghe Như Lai thuyết giảng như thế, bèn khởi lên ý nghĩ: “ Nếu nội không là không tất cả tướng, là không tất cả sắc pháp, là không tất cả trạng thái, thì ta phải an trú tâm như vậy”. Và nếu muốn an trú “nội không” như vậy thì đầu tiên vị tỳ-khuru ấy phải làm sao, này Ānanda?

- Thật không dễ dàng gì cho một vị tỳ-khuru còn nhiều kiết sử, tham sân, phiền não mà có thể tức khắc đi vào an trú “nội không” được, bạch đức Thế Tôn!

- Vậy thì họ phải làm sao?

- Đầu tiên là họ phải viễn ly hội chúng, xa lìa đám đông đầy nhiệt não, lựa tìm một cội cây, một ngôi nhà trống, khởi tâm chuyên nhất để đi vào các định an chỉ, bạch đức Thế Tôn! Nói cách khác, chi tiết hơn, họ phải ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú sơ thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm, có tứ⁽¹⁾. Vị tỳ-khuru đối với thân này có hỷ lạc do ly dục phát sanh, thấm ướt khắp tất cả, thấm nhuần một cách sung mãn; hỷ lạc do ly dục sanh không chỗ nào không biến mãn. Cũng như một người tắm gội, đựng đầy bột tắm rồi đổ nước vào khuấy rất đều cho nổi bọt lên, thấm ướt thấm nhuần khắp tất cả, sung mãn, trong ngoài kín đáo

⁽¹⁾ Có tư duy, có quan sát.

không có chỗ nào rỉ ra. Rồi nhị thiên, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm, không tứ. Rồi tam thiên, ly hỷ, trú lạc. Rồi tứ thiên, chỉ còn xả và nhất tâm. Đến đây nội tâm mới lắng dịu tất thấy kiết sử phiền não, được hoàn toàn thanh tịnh; và cũng từ đây, từ căn cứ địa này, vì tỳ-khuru mới có thể bước qua quán chiếu “nội không”, bạch đức Thế Tôn!

- Nghĩa là sao, này Ānanda?

- Thưa, nghĩa là cho dù vị ấy có đạt hỷ, đạt lạc, đạt xả, đạt thuần tịnh nhất tâm, vị ấy cũng phải “tác ý không” với tất cả chúng; có nghĩa là vị ấy đừng hân hoan, đừng thích thú, đừng đắm chìm vào các trạng thái hỷ, lạc, xả và thanh tịnh ấy; và cũng đừng chấp trước cả “nội không” ấy; chỉ cần ý thức rõ ràng, thấy biết rõ ràng, ghi nhận chúng đúng như thực tướng!

- Thực tướng ấy có nghĩa là sao, này Ānanda!

- Thưa, thực tướng ấy là vô thường vô ngã; vì vô thường vô ngã nên không; đây là “sự thật tánh không” của tất cả pháp!

Đức Phật mỉm cười:

- Ông đã nắm bắt được cái tinh yếu, cái cốt lõi của vấn đề. Thế còn “ngoại không”? Ông có thể tư duy liên hệ giáo pháp để nói về “ngoại không” được chăng, này Ānanda?

- Nếu “nội không” là quán chiếu như thực tướng các pháp đối tượng của ý thức, thì “ngoại không” là quán chiếu như thực tướng sắc, thanh, hương, vị và xúc là đối tượng của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân! Và nếu thế thì khi mắt nhìn thấy gì, tai nghe âm thanh gì, mũi ngửi gì, lưỡi nếm gì, thân xúc chạm gì phải ghi nhận cho rõ ràng, phải thấy biết như thực tướng cái “tánh không” của chúng, tương tự như “nội không” vậy, bạch đức Thế Tôn!

Đức Phật lại mỉm cười:

- Khi ngồi định bất động thì quán nội không, khi giao tiếp lắng xảng với ngũ trần thì quán ngoại không; thế có

trường hợp nào quán “nội, ngoại không” chẳng, này Ānanda?

- Thường thường, luôn luôn; vì trong ngoài duyên khởi, tâm cảnh duyên khởi; vì duyên khởi nên “không”, bạch đức Thế Tôn!

- Đúng vậy, này Ānanda! Một vị tỳ-khưu khi đi, đứng, ngồi, nằm, nói năng, suy nghĩ... phải thường trực quán chiếu, “an trú nội, ngoại không” thì những tham, những ưu, những bất thiện pháp, những phiền não sẽ không chảy lọt vào tâm được.

- Đệ tử hiểu! Khi đi, đứng, ngồi, nằm nếu quán chiếu nội, ngoại không thì dễ thực hiện, nhưng “nói năng, suy nghĩ” thì nó lại khác. Tại sao vậy? Ví dụ, khi “nói năng” thường phải sử dụng ngôn ngữ khái niệm, mệnh đề, cú pháp đều phải có tư duy lập trình; đôi khi phải sử dụng dụ ngôn, ẩn ngôn, đoán ngôn, ví dụ, lập luận, hình ảnh... rất là phức tạp, khó quán chiếu “nội, ngoại không” được. Vậy thì có cách nào, hàng rào nào để ngăn giữ bớt những nói năng không cần thiết, dễ rơi vào mịt mù khái niệm, rỗng không khái niệm, phù phiếm khái niệm chẳng, bạch đức Đạo Sư!

- Có chứ, này Ānanda! Phải có hàng rào ngăn giữ, phải biết tự giới hạn là nên nói cái gì và không nên nói cái gì! Vậy khi muốn nói gì đó, ta phải lập tâm trước, như sau: Ta sẽ không nói những câu chuyện hạ liệt, đê tiện, thuộc phạm phu, không thuộc bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích phạm hạnh, không đưa đến yêm ly, ly dục, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn! Đại loại đấy những câu chuyện vô ích, tầm phào, những câu chuyện không phải của sa-môn: Như câu chuyện nói về hoàng cung, vua chúa; câu chuyện về ăn trộm, cướp giết; câu chuyện về đại thần, quan lại; câu chuyện về binh lính, vũ khí; câu chuyện về khủng bố, bạo loạn hải hùng; câu chuyện về động binh, chiến tranh; câu chuyện về thức ăn, vật uống; câu chuyện về xiêm áo, vải

vóc; câu chuyện về giường nằm, ghé ngò; câu chuyện về chuỗi hoa, tràng hoa; câu chuyện về hương liệu, phấn son; câu chuyện về bà con, quyến thuộc; câu chuyện về xe ngựa, xe bò; câu chuyện về xóm làng, thôn bản; câu chuyện về thị tứ, đô thành; câu chuyện về biên cương, quốc độ; câu chuyện về đàn bà, đàn ông; câu chuyện về anh hùng, liệt sĩ; câu chuyện bên lề đường, quán chợ; câu chuyện tại chỗ lấy nước, bến tắm; câu chuyện về kẻ chết, người sống; câu chuyện về tạp thoại, huyền thoại; câu chuyện về biến trạng, thay đổi của thế giới, đại dương; câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu...⁽¹⁾

Nhưng này Ānanda! Đối với những ai cần nói những lời nhằm mở tâm, mở trí; giúp họ tu tập, nhứt hương yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn... thì nên nói về thiếu dục, nói về tri túc, nói về độc cư, nói về viễn ly đám đông, xa lìa các hội chúng bạn rộn; nói về tinh cần, nói về giới luật, nói về thiên định, nói về thiên quán, nói về trí tuệ, nói về giải thoát, nói về giải thoát tri kiến⁽²⁾. Vị tỳ-khuru tâm cầu tinh tấn tu học, muốn quán chiếu “nội, ngoại không”, phải suy nghĩ để nói những vấn đề như trên; và vị ấy ý thức rõ ràng, thấy biết rõ ràng như vậy. Thật là quá nhiều điều, nhiều câu chuyện để nói như vậy đó, này Ānanda!

- Vậy còn suy nghĩ, bạch đức Đạo Sư?

⁽¹⁾ (tương tự) ... Như quốc vương luận, đạo tặc luận, đại thần luận, quân luận, bố úy luận, chiến tranh luận, thực vật luận, ẩm liệu luận, y phục luận, ngọa cụ luận, hoan mang luận, hương liệu luận, thân thích luận, xa thừa luận, thôn luận, thị trấn luận, đô thị luận, quốc độ luận, nữ luận, anh hùng luận, hạng trung luận, thủy bình xứ luận, tiên linh luận, sai biệt luận, thế giới luận, hải thuyết luận, hữu vô hữu luận” (kinh sa-môn quả - Trường bộ kinh I).

⁽²⁾ ...Thiếu dục luận, tri túc luận, độc cư luận, bất chúng hội luận, tinh cần luận, giới luận, định luận, tuệ luận, giải thoát luận, giải thoát tri kiến luận (Kinh sa-môn quả - Trường bộ kinh I).

- Suy nghĩ hay tâm tư duy⁽¹⁾ cũng phải biết giới hạn. Đối với những suy nghĩ hạ liệt, đê hèn, tầm thường, thấp thỏi... thuộc phạm phu, thuộc thế tình tục lụy thì nên tránh. Cụ thể hơn, những suy nghĩ nào liên hệ đến tham, đến dục, đến ái được gọi chung là “dục tâm”⁽²⁾ thì không nên! Những suy nghĩ nào dễ phát sanh nóng nảy, bực tức, khó chịu, ganh ghét được gọi chung là “sân tâm”⁽³⁾ thì không nên. Những suy nghĩ nào liên hệ họa hại, bức hại, não hại, hiềm hại, hận hại được gọi chung là “hại tâm”⁽⁴⁾ thì không nên. Vị tỳ-khưu cần phải ý thức rõ ràng, thấy biết rõ ràng và chân thực như vậy.

Nhưng mà này Ānanda! Ngược lại, có những suy nghĩ, tâm cầu thuộc bậc Thánh, có khả năng hướng thượng, có khuynh hướng cầu tiến, có năng lực dẫn dắt vị tỳ-khưu trên lộ trình đến nơi chấm dứt khổ, đoạn trừ khổ, tận diệt khổ ấy là “ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm” thì nên khởi tâm, nên thực hành cho nghiêm túc, cẩn mật, chu đáo. Vị tỳ-khưu cần phải ý thức rõ ràng, thấy biết rõ ràng và chân thực như vậy.

Tuy nhiên, này Ānanda! Muốn cho “ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm” được dễ dàng, được mau có kết quả, mau có hiệu năng thì vị tỳ-khưu cần phải theo dõi, quán sát những chỗ duyên khởi phát sanh khi mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm... Tại sao lại như vậy? Vì rằng đây là nơi duyên khởi phát sanh những cái ta yêu mến, thích thú; nói cách khác, các đối

(1) Vitakka: Nghĩa theo thiên chi là tìm kiếm đối tượng; nghĩa thường là suy nghĩ, tư duy...

(2) Kāma vitakka: Suy nghĩ, tìm kiếm đối tượng ngũ trần (dục vật chất), hưởng dục lạc, phát sanh phiền não dục (Dục tâm).

(3) Byāpāda vitakka: Suy nghĩ, tìm kiếm hướng đến bất mãn, bực bội, phẫn nộ (Sân tâm).

(4) Vihiṃsa vitakka: Suy nghĩ, tìm kiếm mưu kế ác độc để xâm phạm, họa hại, bức hại người khác hay chúng sanh khác (Hại tâm).

tượng ấy là khả ái, khả hỷ, khả lạc, lôi cuốn, hấp dẫn, liên hệ đến ái, đến tham, đến dục... để làm cho ta mê luyến, đắm say. Và nếu vậy, vị tỳ-khuru đã không ly dục, viễn ly dục được mà lại càng làm cho các dục tăng bội, trưởng dưỡng, tác quái, lộng hành thêm mà thôi!

Vậy thì đến chỗ này, muốn làm cho năm dục ấy không được trưởng dưỡng, chẳng thể lớn mạnh thêm, thì khi tâm ta khởi lên cái gì, từ căn trần nào, ví dụ mắt và sắc, tai và âm thanh, thì vị tỳ-khuru cần phải quán sát, minh sát, tuệ tri như thực rằng: “À, lúc này, hỷ tham, ái tham, dục tham đang có mặt, đang hiện tồn; đang vận hành, đang diễn tiến; lúc này, hỷ tham, ái tham, dục tham đã vắng lặng, đã diệt mất!” Cả sanh khởi, lụi tàn của “tâm hành”⁽¹⁾ đều phải được tuệ tri như thực như thế!

Còn nữa, này Ānanda! Nói đầy đủ thì cả năm thủ uẩn, nghĩa là cả sắc, cả thọ, cả tưởng, cả hành, cả thức đều phải được tuệ tri như thế. Nói cách khác, phải tuệ tri sắc tập khởi, sắc đoạn diệt, thọ tập khởi, thọ đoạn diệt, tưởng tập khởi, tưởng đoạn diệt, hành tập khởi, hành đoạn diệt, thức tập khởi, thức đoạn diệt. Chúng sanh diệt tương tục, liên tục như những làn sóng trên mặt biển; thay đổi, chuyển đổi, dịch hóa liên tục từng sát-na, từng sát-na một, từng tiểu sát-na một. Nhờ vậy, vị tỳ-khuru thấy rõ vô thường, vô ngã của tất cả chúng, chẳng có một thực thể, một thực tính nào là tồn tại, là thực hữu! Lúc tùy quán sanh diệt như thế thì những ảo tưởng về một bản ngã, về một tiểu ngã, chân ngã, đại ngã nào đó chợt như những bong bóng nước, hiện rồi tan, tan rồi hiện như ảo hóa, như huyễn hóa, như mộng hóa trong tuệ nhãn như thực, chân thực của bậc Thánh. Đến chỗ này, khi ngã không tồn tại thì ngã mạn cũng tiêu vong; vô minh diệt,

⁽¹⁾ Các trạng thái tâm lý, nói kinh điển hơn thì nó là hành (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) - gồm 50 tâm sở.

minh hiện, sáng rõ, châu toàn, vi diệu, tối thượng, thù thắng, siêu thế; vượt ngoài tầm kiểm soát của ác ma, ngoài lưới hái chụp bắt của tử thần: Vô sanh, bất diệt!

Đức Phật yên lặng một chút rồi kết luận:

“- Vậy này Ānanda! Sáu căn, sáu trần và sáu thức tương giao, xúc đối trở thành mười tám xứ; chúng duyên khởi mà tạo nên thế gian nội giới và thế gian ngoại giới; chúng phát sanh ảo tưởng về ngã, ảo tưởng có một chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức. Với sự quán chiếu của tuệ không, tức là nội, ngoại không, chúng duyên khởi liên tục, sanh diệt liên tục như một trò chơi ảo thuật, biến hóa vô cùng nhưng chẳng có cái nào là thực hữu. Tất cả đều là không tánh! Tại chỗ này, ngay tại chỗ này mà nói có, nói không, nói vừa có, vừa không, nói không có, không không, nói thường nói đoạn, nói tăng, nói giảm, nói hữu biên, nói vô biên, nói nhất, nói dị, nói... gì đi nữa thì cũng đều là hý luận, là hoang vu luận, là phù phiếm luận... ngây thơ, ấu trĩ và si cuồng mà thôi, này Ānanda!

Đây chính là cánh cửa mở của chánh trí, giác ngộ và Niết-bàn, này Ānanda!”

Tôn giả Ānanda nghe thời pháp chênh vênh, ngợp gió, cao siêu này, ngài rùng mình, hỷ lạc đầy khắp cả người; tuy nhiên, có cái gì đó như nằm sau màn sương, sự thấy biết mờ hồ về cứu cánh rất ráo phạm hạnh hiện lên rất mong manh rồi nó tan loãng mất!

- Ông có lãnh hội được không, này Ānanda!

Lời đức Phật như đánh thức tôn giả, ngài đáp:

- Lãnh hội được nhưng chưa thân chứng được, bạch đức Đạo Sư!

Đức Phật mỉm cười:

- Thế ông có thể tuyên thuyết lại thời pháp “đại không, nội, ngoại không, rốt ráo tánh không” này cho các hội chúng Tăng ni được chứ?

- Đúng vậy, bạch đức Đạo Sư!
- Vậy là tốt rồi! Vì sứ mạng của ông là nghe cho thật nhiều và thuyết cũng cho thật nhiều mà!

Lửa Địa Ngục Trong Phòng

Đến Koliya, trưởng lão Devadatta, trưởng lão ni Gotamī đến thăm đức vua Suppabuddha nhưng ông không tiếp, còn sai quan nội thị đóng cửa cung điện lại, nhắn gởi rằng:

“- Suốt đời này, ta không có em gái, không có đứa con trai, con gái nào cả! Chúng chết cả rồi”.

Khi tỳ-khưu Rāhula xin được vào thăm ông ngoại, đức vua cũng nhắn gởi tương tự:

“- Con ta đã không có thì làm gì có cháu!”

Tuy nhiên, đức vua Suppabuddha ngạc nhiên làm sao, tuy đã đóng kín cửa nhưng không biết “họ” đi lối nào mà xuất hiện ngay trong tầm cung, rồi người xung em, người xung con, kẻ xung cháu... Ngồi dậy trên giường rộng, đức vua lặng lẽ quan sát người được gọi là cô em gái Gotamī, người được gọi là con trai Devadatta, là con gái Yasodharā, là cháu ngoại Rāhula... Họ lạ quá, nhìn không ra, ông chỉ mừng tượng, suy đoán thế thôi. Thu giấu tất thấy mọi cảm xúc, ông cất giọng lạnh lùng, hỏi:

- Các người đi lối nào mà vào được đây?

Devadatta đáp:

- Thừa cha, đây chỉ là một thuật môn của những sa-môn tu học theo giáo pháp của đức Tôn Sư.

Đức vua gầm lên:

- Đứa nào là tôn sư? Tôn sư là ai nào? Là cái mà người ta gọi là Siddhattha Gotama đó hả?

Tỳ-khuru Rāhula nhú mày:

- Phỉ báng một vị Chánh Đẳng Giác là tội lớn lắm đấy, thưa ông ngoại!

- Nữa! Tội bây cũng chỉ là một “giuộc” như nhau! Hãy xéo! Hãy xéo đi cho khuất mắt ta!

- Thưa cha! Tỳ-khuru-ni Yasodharā điềm đạm nói - Những tham, những sân không thể chi phối tâm tư của chúng con được. Vậy, dù cha có đánh, có mắng, có phỉ báng thì chúng con cũng vẫn lặng lẽ, yên bình và còn rải tâm từ ái đến cho cha nữa. Chỉ sợ nếu cha cứ khư khư cố chấp như vậy thì đau khổ, phiền não sẽ thiêu đốt ruột gan của cha mà thôi!

- Ủ, nó đốt, cứ kệ nó đốt! Mặc ta!

Trưởng lão Mahā Moggallāna không biết tự đâu đó xuất hiện, ngài sử thần thông hóa hiện nơi góc phòng một cảnh lửa cháy rừng rực; rồi trong cảnh lửa cháy rừng rực ấy: Một thân người bị thiêu đốt, thịt máu mỡ cháy lèo xèo; một thân người bị bọ đầu trâu mặt ngựa thọc, đâm bằng những chĩa hai, chĩa ba đỏ rực; một thân người bị nấu, bị luộc trong chảo dầu sôi như sóng trào; một thân người ôm cột đồng than đỏ leo lên, leo lên rồi bị cháy thành than... Rồi tiếng nói của tôn giả như lộng lộng giữa hư không, như xoáy vào tai của đức vua Suppabuddha:

- Nó đốt! Nó đốt thật đấy, thưa đức vua! Nó thiêu cháy đấy, nó thiêu cháy thật đấy, thưa đức vua! Nếu đức vua còn ôm giữ tâm niệm giận ghét, oán thù thì cảnh giới đến sau khi mạng chung cũng y như vậy đó! Tâm sao cảnh vậy! Hãy tỉnh trí lại, tâu đại vương!

Đức vua Suppabuddha chột cười ha hả:

- Hí lộng! Thật là hí lộng! Các người chỉ dọa con nít, ha ha! Các người dùng pháp thuật quỷ ma để tạo cảnh giả đó thôi! Ha ha! Sao lòn bịp được ta!

Sau đó, tôn giả còn chịu khó tạo cảnh nạ quỷ, tạo cảnh a-tu-la, tạo cảnh trời Đao Lợi, Đâu Suất... để cho đức vua thấy rõ khổ là vậy, vui là vậy; tâm niệm tham sân sẽ đưa đến như vậy, tâm niệm an lành, mát mẻ, có đức tin về giáo pháp, biết tu giới, biết tu bố thí sẽ được như kia...

Nhưng vô ích, đức vua cười ngặt nghẹo:

- Hay đấy! Cái tài biến hóa hư hư thực thực này trông cũng hay đấy! Đúng là màn ảo thuật thú vị đấy!

Nói thế xong, ông quát:

- Thôi đi đi! Hãy nói với ông Cồ Đàm của các người là ta thù hận nó tới tận xương, tới tận tủy! Hãy xéo đi!

Tôn giả Devadatta và tỳ-khuru-ni Yasodharā cũng đã hết lời khuyên giải, năn nỉ nhưng đều không thể lay chuyển được. Tỳ-khuru Rāhula đến gần bên, cầm tay ông ngoại nhưng cũng bị ông hất ra.

Ông quát:

- Hãy cút hết đi!

Biết là không còn cách gì để cảm hóa được nữa, họ lặng lẽ... rồi cùng nhau một lượt... biến mất ngay trước mặt đức vua!

Tuy nhiên, dù căm giận “tội nó” vô cùng nhưng những chuyện lạ vừa xảy ra trước mắt, khi họ biến mất cả rồi, đức vua mới thốt lên:

- “Tội nó” cũng giỏi thiệt!

Đất Rút

Khi đức Phật với thị giả Nigāta đến thành phố Devadaha, vương quốc Koliya thì rất đông tỳ-khưu tăng ni chờ đón ngài, trong đó có chư vị trưởng lão như Kimbila, Nandiyā..., chư vị tỳ-khưu-ni như Khemā, Uppalavaṇṇā... rải rác từ Mallā, Vesāli hay Veluvana sang.

Cũng như Kapilavatthu, thành phố Devadaha không có gì thay đổi, vẫn tương tự như Kapilavatthu hiện nay, nhưng hình như các cửa hàng, xe ngựa và người mua kẻ bán ít nhộn nhịp hơn và dân chúng dường như nghèo đi. Có cái gì đó như “xuống cấp” trên các con đường, trên các dãy phố và cả trong mọi sinh hoạt nhất là kinh tế, thương mại và các ngành nghề thủ công khác. Nghe nói rằng, mấy năm sau này, vì buồn phiền chuyện gia đình nên đức vua Sappabuddha tuổi càng lớn càng sinh ra uống rượu. Công việc triều chính, đức vua giao hết cho các quan đại thần, đa phần họ là thành phần thủ cựu, không muốn thay đổi, cải cách nên đất nước ngày càng trì trệ và đói nghèo! Ở đây, một thời thịnh vượng đã xa rồi. Các vị quan trẻ và tướng giỏi như Anudāma và Virulhāka thử cùng tranh tài với thái tử Siddhattha cũng đã bỏ sang nước khác. Thịnh rồi suy, suy rồi thịnh, âu đó cũng là định luật hằng cửu.

Sau mùa mưa nên tiết trời khá khô ráo, mát mẻ, hội chúng một số đến ni viện có sẵn, một số tìm đến các hang động, cội cây trong những khu rừng ngoại ô lân cận.

Riêng đức Phật và chư vị trưởng lão thì được sa-di Sīvali mời thỉnh về ngự tại khu vườn cây ăn trái của hoàng thân Mahāli và công nương Suppasāvā, là cha và mẹ của chú. Ở đây có một số cốc liêu tương đối đầy đủ mọi tiện nghi sinh hoạt.

Ngày đầu tiên, đức Phật và chư vị trưởng lão đi trì bình khát thực qua các con đường trong thành phố không có gì xảy ra. Nhưng hôm sau thì phát sanh một sự cố.

Chuyện là, gia đình cha mẹ sa-di Sīvali khởi tâm cúng dường lớn đến đức Phật và hội chúng tăng ni. Con đường đi đến biệt phủ của hoàng thân Mahāli và công nương Suppasāvā phải đi qua cổng cung điện; khi đức Phật và hội chúng ôm bát đi ngang đây thì bị đức vua Sappabuddha cho người chặn đường. Ông còn đặt một trường kỷ cùng mâm bát, nghênh ngang một mình ngồi “vách mả” uống rượu.

Khi nghe các quan nội thị báo là đức Phật sắp đến thì đức vua mỉm cười, cất giọng có vẻ lịch sự:

- Nói với ông Cồ Đàm, là trăm xin lỗi vì trăm đang bận uống rượu, không tránh đường được!

Tôn giả Ānanda thấy chuyện chướng mắt, đến bên đức vua, ôn tồn nói:

- Không nên như thế, đại vương! Hãy tránh đường để đức Phật và hội chúng đi trì bình khát thực. Hãy lịch sự và tế nhị một chút, đại vương!

- Lịch sự à? Tế nhị à? Này! Ta bảo cho mà biết! Ta là cha rể của nó. Ta lớn hơn nó! Theo lễ nghi của “lịch sự và tế nhị” ấy, thì nó phải tránh ta hay ta phải tránh nó? Hả? Ông nói đi?

- Nhưng đây là đức Phật, tâu đại vương! Tôn giả lại nhỏ giọng - Chặn đường đức Chánh Đẳng Giác, tội lớn lắm đấy!

Sa-di Rāhula nói lớn:

- Tội địa ngục đấy, thật đấy, không phải nói dọa dẫm, thưa ông ngoại!

Đức vua cười ngạo mạn:

- Một ngàn cái địa ngục ấy, ta cũng không sợ.

Đứng từ xa nhưng đức Phật biết rõ mọi chuyện, ngài lắc đầu rồi nói với chư vị trưởng lão:

- Thôi, đành vậy, ta sẽ đi lối khác.

Khi thấy đức Phật bỏ đi, đức vua Sappabuddha bảo với quan nội thị:

- Hãy cho người theo dõi xem thử ông Cồ Đàm có nói gì không rồi về báo lại cho ta hay.

Quả vậy, khi quay đi, đức Phật dừng chân lại một chút rồi nói:

- Biết sao được! Cái quả địa ngục thật đấy! Như Lai cũng không cứu được!

Rồi đức Phật nói với Devadatta:

- Ông hãy về báo cho đức vua hay! Hãy lo giữ gìn sinh mạng của mình. Đúng ngày thứ bảy, kể từ hôm nay, nghĩa là kể từ sát-na khởi tâm niệm ngăn chặn Như Lai, đức vua sẽ bị quả đất rút ngay tại chân cầu thang trong tòa lầu bảy tầng ở cung điện. Và nếu tâm niệm kia được thay đổi, có sám hối, có ăn năn thì tội báo sẽ nhẹ đi!

Nhưng vô ích. Một người báo lại. Hai người báo lại. Viên quan nội thị kể lại tận tường hơn, nhưng đức vua cười ha hả:

- Ta chết như thế sao? Bảy ngày sao? Bị quả đất rút sao? Chuyện tào lao không!

Lúc này các vị lão thần hay chuyện cũng đến gần bên khuyên can đức vua, sau đó, có một vị tâu:

- Xin đại vương hãy cẩn trọng! Từ nhỏ đến lớn, cho đến sau này, khi thành Phật rồi, ông sa-môn Cồ Đàm không bao

giờ nói dối. Ông ta đã nói cái gì thì sự việc xảy ra đúng y như thế.

Đức vua vẫn “chấp mê bất ngộ”, cười gằn:

- Đúng thế! Sa-môn Cồ Đàm chưa hề nói dối! Nhưng cái chuyện tiên tri bảy ngày ta chết tại chân cầu thang, ta sẽ làm cho ông ta trở thành kẻ nói dối ngay tức khắc!

Nói thế xong, trở lại cung điện, đức vua sai nội thị mang thức ăn vật uống, cả rượu, cả dầu bếp, cả những tiện nghi nhu dụng lên tầng lầu thứ bảy. Ông dự định sẽ đóng đô tại đây suốt bảy ngày. Ông còn cẩn thận bố trí hai lực sĩ canh gác tại mỗi cửa tầng lầu với lời dặn dò nghiêm khắc:

- Nếu thấy trăm bước xuống các tầng lầu thì các người tìm cách ngăn cản lại. Không ngăn cản, các người sẽ bị chém đầu. Làm vậy, các người sẽ được trọng thưởng!

Đâu đó xong xuôi, ông cười nói oang oang:

- Bảy ngày ta nhất quyết ở đây, không bước xuống bên dưới thì làm sao ta lại chết ở chân cầu thang kia chứ! Phen này cái tội “ tiên tri láo” của ông sa-môn Cồ Đàm bị bẽ mặt thật sự rồi!

Chuyện đến tai đức Phật, ngài thuyết một thời pháp nói về các loại nghiệp. Đại ý như sau:

- Nay các thầy tỳ-khưu! Nghiệp (kamma) là hành động, là tạo tác, tức là những việc làm cố ý, có chủ ý dù lành tốt hay xấu ác. Hành động hay tạo tác là nghiệp nhân, và phản ứng của hành động hay tạo tác ấy gọi là nghiệp quả. Nói ngắn gọn là nhân quả nghiệp báo.

Chúng sanh ở trong ba cõi sáu đường đều bị chi phối bởi nghiệp do chính mình đã tạo tác. Nghiệp tạo ra muôn loài, sanh ra muôn loài, là chủ tử của muôn loài. Chúng sanh là thừa tự của nghiệp, năng sanh của nghiệp, huyết thống của nghiệp, cháu con của nghiệp! Từ ý nghĩa ấy, nghiệp sanh phạm thiên, chư thiên, ma vương, dạ-xoa, thọ thần, sơn thần, con người, a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục cùng với

nhân thân và cả những hoàn cảnh duyên sinh tương hệ. Biết vậy, bậc trí phải biết li xa những nghiệp xấu ác, thực hành những nghiệp lành tốt cho mình.

Này các thầy tỳ-khưu! Nghiệp lành tốt phát sanh bởi vô tham, vô sân, vô si; nghiệp xấu ác phát sanh bởi tham lam, sân hận, si mê. Nghiệp lành tốt có mười điều được gọi là thập thiện nghiệp; nghiệp xấu ác cũng có mười điều được gọi là thập ác nghiệp. Thập thiện nghiệp thì được sanh làm người hữu phúc, sang cả hay hóa sanh vào sáu cõi trời dục giới để thọ hưởng thiên lạc. Thập ác nghiệp thì đọa vào bốn con đường đau khổ đầy là a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục. Còn nếu những ai đắc định hữu sắc hoặc vô sắc thì hóa sanh vào hai mươi cõi trời phạm thiên. Định luật của nghiệp là vậy, không có vị thượng đế, một vị hóa sanh chủ, sáng tạo chủ nào thay đổi được.

Thuyết thế xong, đức Phật kết luận:

- Trường hợp đức vua Sappabuddha thì Devadatta, Yasodharā, Rāhula và cả Mahā Moggallāna đã tìm cách cảm hóa nhưng thất bại. Rồi Như Lai đã cho người thông báo rồi, nhắc nhở rồi nhưng tâm hận thù, oán kết quá sâu nặng của đức vua sẽ tự làm hại chính mình thôi. Cái nghiệp ngăn trở, cản đường có vẻ ngạo nghễ, thách thức vừa rồi của đức vua lại càng nặng nề hơn, Như Lai không có cách chi để hỗ trợ, cứu giúp được nữa. Theo với thấy biết như thực của Như Lai, đúng ngày thứ bảy, đức vua sẽ bị quả đất rút tại chân cầu thang thứ bảy. Dầu đức vua ngự trên thượng lầu của tòa nhà bảy tầng, dầu đức vua đứng giữa hư không, trên đầu núi, dầu đức vua ngồi ngoài biển lớn, dầu đức vua trốn trong động thẳm hang sâu... thì đức vua cũng không trốn thoát khỏi nghiệp đã gieo, trốn thoát khỏi lưỡi hái của tử thần được!

Rồi đức Phật đọc lên câu kệ ngôn:

“- Trốn vào động thẳm hang sâu

Ăn trong núi vắng, non đầu, trùng khơi
Có đâu một chỗ trên đời
Tử thân lại chẳng đến lôi kéo về!”⁽¹⁾

Và quả đúng như sự thấy biết của đức Chánh Đăng Giác. Đến ngày thứ bảy, bên dưới tòa lâu, con ngựa quý có tên là Hạnh Phúc của đức vua tự dung nổi chứng bất kham, cứ hí vang lên rồi đá rầm rầm vào tường vách mà không ai khống chế được.

Không cần hỏi, đức vua cũng biết rằng, chỉ có ông, thấy bóng của ông, nghe tiếng nói của ông, con ngựa mới thôi quậy, mới đứng yên. Nghĩ là sắp hết ngày thứ bảy rồi, đức vua yên trí sai lực sĩ mở các cửa lâu để ông xuống trị chứng con ngựa. Đến cầu thang thứ bảy, chợt đức vua sẩy chân, trôi tuột cả thân hình xuống dưới. Ngay khi ấy như có hiện tượng động đất, khoảng dưới chân cầu thang, đất nứt ra, hiện ra một lỗ sâu thăm thẳm rồi nuốt đức vua vào trong lòng nó, vô tăm, vô tích.

Mười bốn tên lực sĩ nhìn ngắm quả báo kinh khiếp xảy ra cho đức vua Sappabuddha ngay trước mắt, họ chỉ việc há hốc, đứng trân, sợ hãi quá không thốt được nên lời.

⁽¹⁾ Pháp cú 128: “Na antalikkhe na samuddamajjhe - na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa. Navijjati so jagatippadeso - yatthaṭṭhitam nappasahetha maccūti”.

Như Lai Không Tranh Luận Với Đời

Chuyện đức vua Sappabuddha vì cố ý, chủ tâm cản ngăn đức Phật và hội chúng đi trì bình khát thực liền bị trả quả báo nhãn tiền khủng khiếp không mấy chốc lan truyền khắp mọi nơi. Và mọi người còn biết thêm nữa rằng, khi nghiệp dữ đến thì không ai có khả năng giải cứu được, dầu là thần thông lực của đức Chánh Đẳng Giác.

Sau biến cố kinh hãi và thương tâm ấy, tôn giả Devadatta có lẽ sầu buồn⁽¹⁾ vì cái chết của vua cha nên lặng lẽ ôm bát ra đi, không ai biết đi đâu.

Trưởng lão ni Gotamī cùng Yasodharā vốn là em và con gái của đức vua quá cố, muốn làm một công đức có ý nghĩa sau sự biến đau thương vừa rồi nên đã vận động, sách tấn, khuyến khích các gia đình hoàng tộc cùng chung lòng, chung tay hùn phước đặt bát cúng dường đến đức Phật và hội chúng tăng ni. Rồi sau đó, triều đình và hoàng tộc Koliya đã tổ chức suốt bảy ngày cúng dường lớn, rất trọng thể như vậy. Trong số chư tỳ-khưu tăng ni, có một số vị thắc mắc trong lòng, là phước báu của sự cúng dường này có cứu

⁽¹⁾ Devadatta lúc này có đặc định cùng một vài tăng trí - chưa có tuệ nên vẫn bị tình cảm đời thường chi phối.

giúp gì được cho nghiệp dữ của đức vua Sappabuddha hay không. Nhân dịp ấy, đức Phật dạy tóm tắt như sau: Là chỉ riêng một số nga quý đói lạnh là hưởng được phần phước báu do thân bằng, quyến thuộc hồi hướng, còn tất cả nga quý khác, chúng sanh khác, cõi khác thì không thể. Nếu đọa sanh các cõi địa ngục thì phải chung thân nhận chịu thọ báo khổ cho đến lúc chấm dứt nghiệp mới thôi!

Việc rồi cũng tạm yên, tạm lắng lại.

Sau mùa an cư năm ấy tại Nigrodhārāma, có ba vị tôn giả đến hầu thăm đức Phật, đây là chư vị trưởng lão: Tỳ-khưu Mahā Kaccāyana (Ma-ha Ca-chiên-diên), tỳ-khưu Mahā Kappina (Ma-ha Kiếp-tân-na) và tỳ-khưu Subhūti (Tu-bồ-đề)! Chỉ riêng tôn giả Mahā Kappina là đến với hội chúng rất đông, riêng hai vị tôn giả kia thì độc cư, độc bộ. Cả ba vị tôn giả đáng kính này thường được đức Phật khen ngợi về thắng tuệ và thắng hạnh của họ.

Sau cuộc hội kiến ấy thì có hai vị lại âm thầm ra đi; tôn giả Mahā Kappina cùng với hội chúng trở lại quê nhà, thành phố Kukkuta để hóa độ bà con quyến thuộc; tôn giả Subhūti thì cất bước du phương; chỉ riêng tôn giả Mahā Kaccāyana thì trở về một ngôi rừng vắng gần đây để tĩnh cư.

Hôm nọ, đi trì bình vài con đường trong thành phố, khi thấy vật thực vừa đủ dùng, đức Phật ghé vào ngôi rừng nhỏ tại Beluvalatthika để thọ thực rồi nghỉ trưa thì có một du sĩ thuộc dòng tộc Sākya đến thăm. Vị này thường ngao du thiên hạ, lấy khẩu tranh, luận tranh làm thú tiêu khiển, luôn với chiếc gậy cầm tay (dandapani) nên mọi người thường gọi y là Sākya gậy-cầm-tay!

Gặp đức Phật, du sĩ Sākya gậy-cầm-tay có vẻ ngênh ngang không coi ai ra gì, chỉ nói vài lời thăm hỏi xã giao rồi cất tiếng hỏi:

- Sa-môn Gotama có quan điểm, chủ trương như thế nào và thường giảng thuyết, tuyên thuyết những gì cho thế gian?

Thấy thái độ của vị du sĩ có vẻ ngạo mạn, trịch thượng, đức Phật cũng không chấp gì, ngài nói:

- Như Lai không có quan điểm, không có chủ trương gì hết, này du sĩ!

- Tại sao?

- Vì nếu có quan điểm, có chủ trương thì thế gian này cũng có đến hàng ngàn, hàng vạn quan điểm và chủ trương như thế!

- Dĩ nhiên là vậy rồi! Và như thế thì sao nào, thưa samôn Gotama?

- Thì chúng sẽ đưa đến khẩu tranh, luận tranh một cách vô ích và phù phiếm; là chuyện mà Như Lai không để dính chân dù chỉ là một hạt bụi, này Sākya gậy-cầm-tay!

Khi thấy du sĩ có vẻ không nắm bắt được vấn đề, đức Phật nói tiếp:

- Này du sĩ! Đối với thế gian, ma vương, phạm thiên, samôn, bà-la-môn, chư thiên và loài người; vì Như Lai không có quan điểm, không có chủ trương nên sẽ không luận tranh với họ. Vì không luận tranh với họ nên Như Lai không bị các tướng chi phối, không bị các tướng ám ảnh. Và nếu không bị các tướng chi phối, không bị các tướng ám ảnh thì tâm Như Lai không bị các dục bao vây, nhiễu hại. Khi tâm không bị các dục bao vây, nhiễu hại thì mọi nghi ngờ, do dự, mọi ăn năn, hối quá đều bị đoạn diệt. Như vậy cũng có nghĩa là mọi tham ái đối với các hữu và phi hữu đều chấm dứt! Và này du sĩ! Đó chính là sự thấy biết như thực của Như Lai, và Như Lai cũng đã từng giảng dạy, giảng thuyết hoặc tuyên thuyết như vậy!

Du sĩ Sākya gậy-cầm-tay nghe đức Thế Tôn thuyết như thế, không biết có hiểu không, hay là vì ngạo mạn mà y đã lắc đầu, liếm lưỡi, trán nổi ba đường nhăn rồi quay mặt, chống gậy bỏ đi...

Vào xế chiều trở về đại viên Nigrodhārāma, trong giờ giảng Pháp, đức Phật kể lại đoạn đối thoại với du sĩ Sākya gây-cầm-tay rồi kết luận như sau:

- Nay các thầy tỳ-khưu! Do vậy mà bất cứ nhân duyên gì từ đó phát sanh hý luận, vọng tưởng thì một hành giả lên đường phải thấy cho thật rõ, nếu không sẽ bị chúng chi phối, ám ảnh. Và giả dụ như khi đã bị chúng chi phối, ám ảnh rồi, thì đệ tử của Như Lai đừng đón mừng, chớ hoan hỷ, chẳng nên chấp thủ hý luận, vọng tưởng ấy. Làm như vậy, đệ tử của Như Lai sẽ đoạn tận được các tham tùy miên, sân tùy miên, kiến tùy miên, nghi tùy miên, mạn tùy miên, hữu tham tùy miên, vô minh tùy miên; cũng có nghĩa là mọi kiến chấp, nghi ngờ, ngã mạn, ái hữu, vô minh, chấp trọng, chấp kiem, đấu tranh, luận tranh, kháng tranh, vọng ngữ, ly gián ngữ không có cơ hội tồn tại. Chính ở đây mà các ác, bất thiện pháp đều được tiêu diệt, tận diệt không còn dư tàn...

Đức Thế Tôn chỉ nói vắn tắt như vậy rồi đi vào bên trong, khép cửa hương phòng lại.

Chư tỳ-khưu đa phần hoang mang, không hiểu. Phải cần có người giải thích rộng rãi đoạn đức Phật thuyết quá tóm tắt vừa rồi. Vì pháp ngữ, pháp nghĩa nó đang còn giấu ẩn bên sau! Có vị trưởng lão chọt mách miệng: Tôn giả Mahā Kaccāyana có đầy đủ thắng trí, thắng tuệ thường được đức Phật tán dương, ngợi khen, được các vị đồng phạm hạnh kính trọng, tôn trọng. Sao các vị không đi tìm vị ấy? Hình như tôn giả ấy đang ngụ cư nơi một khu rừng nào đó, gần đây thôi. Tôn giả Mahā Moggallāna vừa đi vắng. Tôn giả Sāriputta đang ở Kỳ Viên. Và nếu không có hai vị đại đệ tử ở đây thì ai là người có thể giảng nói rộng rãi, tường minh đoạn thuyết giảng quá cô đọng vừa rồi của đức Tôn Sư?

Thế rồi, khi tìm được tôn giả Mahā Kaccāyana sâu trong một ngôi rừng, họ tha thiết, khẩn cầu ngài chỉ giáo! Họ lặp

lại đoạn thuyết giảng quá cô đọng của đức Phật rồi mong nhờ ngài giải thích rộng rãi và chi tiết hơn.

Tôn giả Mahā Kaccāyana vốn yêu mến sơn lâm, ở lâu giữa sơn lâm, sống đời tri túc, thiếu dục nhưng cũng không giấu được vẻ đẹp sắc thân cân đối mỹ toàn và màu da vàng sáng nổi tiếng từ thời niên trẻ!

Nghe vậy, tôn giả mỉm nụ cười đôn hậu, dịu dàng, khiêm tốn nói:

- Nay chư hiền! Cũng như một người ưa thích lỗi cây, ra sức tìm tòi lỗi cây, đã đi khắp mọi nơi tìm kiếm lỗi cây; khi đến một khu rừng, thấy một thân cây to lớn, già cỗi, đứng thẳng nên biết là có lỗi cây. Người này tuy biết cây có lỗi cứng, tốt, chắc, bền nhưng không biết nó nằm ở đâu, nên y đã bỏ qua rễ cây, bỏ qua thân cây rồi nghĩ rằng phải tìm lỗi cây ở nơi cành hoặc lá! Than ôi! Cũng tương tự như vậy là việc làm hiện nay của chư hiền giả! Đứng trước mặt đức Thế Tôn, một cái lỗi giáo pháp, tinh túy của giáo pháp, một hiện thân siêu việt, sừng sững, nghiêm uy, tối thượng bất khả tỳ, thù thắng bất khả lượng của giáo pháp; thế vậy mà chư hiền lại quay lưng với đức Thế Tôn, bỏ qua đức Thế Tôn, nghĩ rằng phải hỏi tôi về ý nghĩa rộng rãi và thâm sâu của giáo pháp!

Nay chư hiền! Đức Thế Tôn biết những gì cần phải biết, thấy những gì cần phải thấy; ngài là bậc có con mắt sáng, là vị có trí và tuệ ở trên ba cõi; ngài chính là chánh pháp, chính là đại phạm thiên tối tôn, là vị thuyết giả, diễn giả chơn chánh và duy nhất ở thế giới loài người, là vị chỉ lối mục tiêu phạm hạnh và lộ trình giải thoát, là vị trao cho mọi hành giả giọt nước cam lồ bất tử; và đứng ngài vị pháp chủ, chính thị ngài là Như Lai Thế Tôn!

Vậy thì chư hiền phải tùy nghi, tùy thời để thưa hỏi đức Thế Tôn về ý nghĩa này. Những gì đức Thế Tôn giải thích

cho chư hiền, chư hiền hãy như vậy mà thọ trì, phụng hành với sự tin tưởng tuyệt đối.

Sau ba lần từ chối, thoái thác, nhưng thấy chư vị tỳ-khưu có vẻ cầu khẩn nhất mực thành tâm nên tôn giả Mahā Kaccāyana đành phải trả lời:

- Thôi được rồi, này chư hiền! Hãy khéo hướng tâm, hãy khéo lắng tâm, ta sẽ giảng nói đây! Khi mắt thấy một sắc pháp, một đối tượng thì cái thấy biết của con mắt ấy phát sanh, được gọi là nhãn thức. Sự gặp gỡ của căn, trần, thức ấy là xúc. Theo lý tùy thuộc phát sanh thì do duyên xúc liền có cảm thọ, có cảm thọ thì có tưởng, có tưởng thì có suy tâm, có suy tâm thì có hý luận. Do hý luận ấy làm nhân nên những vọng tưởng, ám ảnh, chi phối một người, không chỉ ở hiện tại mà cả quá khứ lẫn vị lai. Chỉ mới con mắt nhận thức sắc pháp thôi mà nó đã tương duyên phát sanh như vậy đó.

Này chư hiền! Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý biết pháp chúng đều diễn tiến, phát sanh tương tự như mắt vậy. Nghĩa là sự duyên khởi ấy đi từ xúc, thọ, tưởng, suy tâm, hý luận, vọng tưởng chi phối ta trong ba thời khi sáu căn, sáu trần và sắc thức xúc đối, gặp gỡ nhau.

Này chư hiền! Vậy muốn chấm dứt hý luận, vọng tưởng, có nghĩa là chấm dứt tham tùy miên, sân tùy miên, kiến tùy miên, nghi tùy miên, mạn tùy miên, hữu tham tùy miên, vô minh tùy miên; cũng có nghĩa là mọi kiến chấp, nghi ngờ, ngã mạn, ái hữu, vô minh, chấp trọng, chấp kiem, đấu tranh, luận tranh, kháng tranh, vọng ngữ, ly gián ngữ... thì chỉ có một cách duy nhất là chấm dứt sự tồn tục, tương tục, sự diễn tiến của mắt, sắc, nhãn thức, xúc, thọ, tưởng, suy tâm, hý luận, vọng tưởng cả hiện tại, quá khứ và vị lai. Đây là sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, này chư vị!

Sự giải thích có vẻ rất tường minh của tôn giả Mahā Kaccāyana cũng có một số vị tỳ-khưu hiểu, có một số vị vẫn

chưa hiểu nên họ lại đi gặp đức Đạo Sư, kể lại toàn bộ nội dung rồi xin sự chỉ giáo của ngài. Đức Phật nói:

- Này chư vị! Tỳ-khuru Mahā Kaccāyana là bậc hiền trí, là bậc lợi tuệ, là bậc đại tuệ. Nếu chư vị hỏi Như Lai ý nghĩa rộng rãi của thời pháp, nếu Như Lai có trả lời thì Như Lai cũng trả lời y như vậy, không hơn, không kém! Vậy cứ như vậy mà thọ trì, phụng hành!

Tôn giả Ānanda đứng hầu một bên, ngài nắm vững thời pháp, thông tỏ thời pháp, hoan hỷ với thời pháp nên nói lên sự thấy biết của mình:

- Hay lắm! Do không có quan điểm, không có chủ trương nên đức Đạo Sư đã không tranh luận với thế gian để đưa đến hý luận, vọng tưởng, khẩu tranh, luận tranh, kháng tranh, đối tranh, binh khí miệng lưỡi, binh khí đao trượng! Bạch đức Thế Tôn, đệ tử đã thấy biết sự duyên khởi ấy. Do mắt thấy sắc như thực, tai nghe âm thanh như thực... nên xúc, thọ, tưởng, ý chí, nhận thức đều như thực... thì toàn bộ tham, sân, kiến, nghi, mạn, hữu ái, phi hữu ái, vô minh ba thời thấy đều tận diệt. Nói như tôn giả Mahā Kaccāyana, đây là sanh đã tận, phạm hạnh đã thành - có phải vậy không, bạch đức Tôn Sư!

Đức Phật gật đầu:

- Khá lắm! Này Ānanda!

Tôn giả Ānanda hăng say nói tiếp:

- Như một người quá mệt mỏi, quá suy kiệt vì bị đói là nhiều ngày; may mắn thay y tìm được một chiếc bánh tằm mật. Cứ mỗi miếng vị ấy ném là vị ấy được thưởng thức cái ngọt thù thắng của mật, từ ngoài vào trong, y như nhau, thuần nhất như nhau. Cũng vậy, bạch đức Thế Tôn! Một vị tỳ-khuru có trí, có tuệ, hướng tâm chơn chánh, suy tư chơn chánh những phần, những đoạn của thời pháp, nắm bắt được ý nghĩa của thời pháp, thưởng thức vị ngọt thù thắng của

pháp, từ ngoài vào trong, từ cạn vào sâu cũng như nhất, cũng thuần nhất y như bánh mật kia vậy.

- Đúng vậy! Này Ānanda! Thế thì ở đây, ông và một số chư vị trưởng lão hãy tuyên thuyết, giảng nói bài pháp này đến cho tắng ni trong kinh thành Kapilavatthu và nhiều nơi khác nữa để mọi người thấy rõ như thực rằng: Như Lai không tranh luận với thế gian và đệ tử của Như Lai cũng y như thế!

- Chúng đệ tử sẽ làm như vậy. Nhưng bài kinh này được gọi tên là gì, bạch đức Đạo Sư?

- Ủ! Cứ gọi là kinh “bánh mật”!⁽¹⁾

Cả hội chúng, ai cũng mỉm cười, ai cũng hoan hỷ; vì dù ít, dù nhiều, ai cũng nếm được vị ngọt của chiếc bánh mật hôm ấy.

⁽¹⁾ Kinh Mật hoàn (Madhupindika sutta) kinh số 18 - Majjhima Nikāya.

Giảng Sư Rāhula

Đức Phật nấn ná ở Kapilavatthu do có nhiều duyên sự phải giải quyết, nên hết mùa xuân mới cùng đại chúng trở về Kỳ Viên trong tiết trời đã bắt đầu nắng nóng. Tránh con đường xa lộ thương mãi, đức Phật và đại chúng đi theo những lối mòn trong các thôn làng, các sườn đồi và sơn lộ có nhiều cây xanh bóng mát.

Trên lộ trình này, đức Phật và đại chúng có nhiều chỗ phải dừng chân để nghỉ ngơi hoặc tá túc qua đêm. Và vào những lúc như vậy, thỉnh thoảng đức Phật cảm hứng thốt lên một vài câu nói nào đó nhưng không giải thích làm cho đại chúng rất thú vị, mà đồng thời cũng phải mệt mề đăm chiêu suy nghĩ.

Ví như có lần, đức Phật nói:

- Chà! “Nhờ vô thường” nên lá vàng lá lại xanh; “nhờ vô thường” nên hoa tàn rồi hoa lại nở. “Nhờ vô thường” nên hết tiết đông lạnh giá lại sang tiết Xuân ấm áp, dễ chịu...

Đức Phật bỏ lửng câu nói rồi bước đi.

Chư tỳ-khuru phàm tăng ở phía sau không ngớt bàn tán với nhau:

- Đây, sao trước đây, đức Đạo Sư và chư vị trưởng lão thuyết giảng: Vô thường là khổ?

- Ai mà biết!
- Cái định luật nó vậy!
- Thì... thì lá vàng, lá xanh nó đâu có tri giác mà than khổ?!

Rồi họ lại tranh luận với nhau nhưng mà không đi đến đâu cả.

Lần khác, đức Phật lại nói trống không:

- Chà! Cái dòng suối này “chẳng có tác ý, chẳng có tư tác” gì mà nó chảy róc rách, róc rách nghe rất vui tai; nó lại còn biết lách bên này, len bên kia qua mấy kẽ đá, qua mấy mô đất... dường như có “thức tánh” đấy nhỉ?

Khi đức Phật đi xa rồi, một số vị tỳ-khưu còn ngồi lại bên suối, suy ngẫm câu nói vừa rồi của đức Phật. Chịu. Họ không giải thích được.

Hôm nọ, dừng chân nơi một khu rừng im mát, thiên hô vạn hát là chim, là tiếng chim... như là một khúc hòa tấu du dương tuyệt vời của bà mẹ thiên nhiên...

Đức Phật lắng nghe một hồi rồi nói:

- Chà! Con chim này “tư tác” hót kiểu này, con chim kia “tư tác” hót kiểu kia. Trăm ngàn cách. Trăm ngàn loại. Nhưng không biết chúng có tranh âm, tranh giọng với nhau chẳng? Tự nhiên như thế chẳng? Hòa hợp như thế chẳng?

Thường thì sau câu nói của đức Phật, các bậc thánh lậu tận mỉm cười còn chư phàm tăng thì nhăn mày. Có một số vị vây quanh tôn giả Moggallāna hoặc Ānanda để mong nghe vài lời kiến giải thông tuệ; nhưng các ngài thường nói:

- Chỉ có đức Đạo Sư mới biết rõ lúc nào là đúng thời, đúng duyên nhất để lý giải những điều ấy.

Một số vị lại đến vây quanh tỳ-khưu Rāhula, vì họ “nghe nói” con trai của đức Phật đã thành tựu cứu cánh phạm hạnh để mong một sự chỉ giáo.

Tôn giả Moggallāna hướng tâm một lát là đã biết sự thật: “Tỳ-khưu Rāhula ‘thọ hành’ đã sắp mãn, đức Phật cốt

ý bộ hành về Kỳ Viên để Rāhula nhập diệt trước sự chứng kiến của đại chúng tăng ni cùng hai hàng cư sĩ áo trắng! Những câu nói cảm hứng của đức Phật, nhất là câu đầu tiên, chỉ có bậc thánh lậu tận mới giải thích được. Trong số chư vị phạm tăng ở đây có người khởi nghi tâm là Rāhula chưa đắc quả A-la-hán. Và đây là dịp đức Đạo Sư muốn tuyên dương trí tuệ như thực, vô lậu của Rāhula để phá nghi cho chư vị phạm tăng kia”.

Khi thấy rõ, biết rõ sự thực như vậy nên tôn giả Moggallāna nói với Rāhula:

- Hãy trả lời cho họ nghe đi, Rāhula! Chính đức Tôn Sư muốn để giành vinh hạnh ấy cho ông đấy!

Được sự chuẩn nhận, chấp thuận của vị thầy A-xà-lê khả kính của mình, tỳ-khuru Rāhula mới dám trả lời. Và đoạn đối thoại giữa họ như sau.

Tỳ-khuru Rāhula nói:

- Về câu nói cảm hứng thứ nhất của đức Đạo Sư về lá xanh, lá vàng, hoa tàn, hoa nở... là ngài muốn nói đến cái lý vô thường tự nhiên của trời đất. Nhờ có lý vô thường tự nhiên ấy mà vũ trụ này có thành, có trụ, có hoại, có không; và nhờ có hoại, có không nên mới có thành có trụ! Vậy, nếu không có định luật vô thường tự nhiên này thì một hạt bụi cũng không có mặt, cũng không được thiết lập; và ngọn Sineru hùng vĩ kia cũng không cơ sở để tồn tại! Cho nên, sự vô thường ấy, sự chuyển đổi, thay đổi, dịch hóa ấy nó làm nên vạn hữu, tạo tác nên vạn hữu, chứ không đưa đến dukkha (khổ)⁽¹⁾, thừa chur tôn giả!

⁽¹⁾ Ở đây cần ghi chú thêm một lượt nữa. Dukkha thường được dịch là khổ, thường không nói hết nội dung ngữ nghĩa của nó. Có thể tóm tắt trong ba nghĩa chính: Một, tám thân vật lý thường bị đau nhức, bệnh tật, già lão, tử vong... nên gọi là dukkha. Hai, sự biến đổi, thay đổi của các trạng thái tâm lý như buồn vui, thương ghét, nóng giận, khổ lạc...chi phối chúng ta nên đưa đến

- Thế sao đức Thế Tôn giảng về tam pháp ấn vô thường, vô ngã, dukkha (khổ) là định luật của tất cả pháp?

- Đúng vậy! Nhưng chư tôn giả phải để ý là có hai cái saṅkhāra, hai cái “hành” hai cái “hữu vi”, hai cái tạo tác khác nhau. Cái saṅkhāra, cái “hành” cái “hữu vi”, cái tạo tác của thiên nhiên trời đất là cái tất yếu, cái không thay đổi được; nhờ nó mới có thế gian, thế giới, tinh hà, nhật nguyệt, núi sông, vạn hữu! Cái vô thường, vô ngã ấy không đưa đến dukkha (khổ) thưa chư tôn giả! Chính cái lăng xăng tạo tác, cái saṅkhāra, cái hành, cái hữu vi của tâm niệm, của các trạng thái tâm lý, cụ thể là của thương ghét, buồn vui, tham muốn, giận dữ, đố kỵ, tị hiềm... hằng chục cái thay đổi, chuyển dịch vô thường ở trong tâm niệm mới đưa đến dukkha (khổ) này! Hãy hiện quán, hãy minh sát cái saṅkhāra, tức là của hành trong sắc, thọ, tưởng, hành, thức là chư tôn giả sẽ thấy biết như thực như vậy!

Tỳ-khuru Rāhula giảng thế xong, không biết bao nhiêu là lời xít xoa bàn tán, khen ngợi, tán dương:

- Chà! Một vị thốt lên - thật là tuyệt vời!
- Cảm ơn “trưởng lão”!
- Thật không có gì rõ ràng như thế nữa!
- Minh nhiên! Như thị!
- Chỉ có bậc thánh lậu tận mới tường minh được như thế!

Rồi họ hỏi tiếp qua câu hỏi thứ hai:

- Thế còn cái dòng suối?
- Không tư tác, nó róc rách...?
- Không tác ý nó len lõi...?
- Dường như nó có thức tánh?

Tỳ-khuru Rāhula mỉm cười:

dukkha. Ba, sự bất toại nguyện, bất như ý, rỗng không, bất toàn của thế gian pháp nên gọi là dukkha.

- Xem nào, này chư tôn giả! Đất có chỗ cao, chỗ thấp; nước ở chỗ cao chảy xuống chỗ thấp là cái tự nhiên. Khi chảy xuống, tuôn xuống, do nó va đập vào đá nên có tiếng róc rách, đây là cái tự nhiên. Cái dòng đang chảy bị một mô đất, một rễ cây, một lèn đá chặn ngang thì nó phải tìm cách len lỏi sang lối khác, đó là cái tự nhiên. Chẳng có tác ý, tư tác, thức tánh gì ở đó cả. Không những là những hiện tượng ấy, mà cho chí chuyện dịch hóa mưa nắng, ngày đêm, nóng lạnh, chuyển đổi bốn mùa; rồi ảnh hưởng của mặt trời, mặt trăng, tinh tú đến sông biển, ao hồ, muôn sinh, thảo mộc... đều bị chi phối bởi những định luật tự nhiên của trời đất cả thảy. Những định luật ấy không có dukkha; chỉ có định luật nhân quả nghiệp báo mới đưa đến dukkha, thừa chư tôn giả! Giáo pháp của đức Tôn Sư xây dựng, kiến lập ở chính chỗ này, ngay tại chỗ này: Thấy rõ dukkha và chấm dứt dukkha ấy!

Chư vị tỳ-khưu xung quanh có vị bủn rủn, bàng hoàng; có vị bản thân suy nghĩ; có vị hỷ lạc phát sanh do thấy được giáo pháp bất tử.

- Vô cùng tri ân “trưởng lão”.

- Chúng tôi đã được vén mở con mắt pháp rồi đó!

Im lặng một lát, tỳ-khưu Rāhula nói tiếp:

- Còn tiếng chim các loại, các giống, thân hình, màu sắc, giọng hót khác nhau là do nghiệp khác nhau. Nếu trăm ngàn thảo mộc khác nhau từ cây, đến lá, từ hoa đến trái là do hạt giống khác nhau thì tiếng chim có sự khác nhau là do nghiệp khác nhau.

- Vậy tiếng chim có tư tác không?

- Có đấy, nhưng tư tác rất nhỏ nhiệm, đôi khi chỉ ở một vài giống chim có thức tánh cao; còn đa phần là do bản năng chi phối, và bản năng chính là quả dị thực do nghiệp tạo từ trước.

- Có loài chim cu ghét nhau tiếng gáy nên chúng thường tìm cách đấu nhau, hót tranh tiếng nhau để tranh giành lãnh thổ, làm oai cô mái!

- Có như vậy đấy!

- Không chỉ làm oai với cô mái mà còn gọi bạn, báo động nguy hiểm, báo động an toàn, báo động có thức ăn... thì sao?

- Có thể do tư tác hiện tiền mà cũng có thể do bản năng! Thất khó biết đích xác điều ấy, khi mình không phải là chim! Và nhất là mình không phải là đức Chánh Đẳng Giác.

Mọi người cười vui, hoan hỷ.

Có vị các cố hỏi:

- Những cái thấy biết vừa rồi của “trưởng lão” do đâu mà có, trong lúc trưởng lão tuổi còn thanh niên, thọ đại giới vừa được một năm?

Tỳ-khuru Rāhula mỉm cười:

- Thừa, một phần do học hỏi, một phần do chiêm nghiệm, một phần dường như có sẵn từ quá khứ, như tự dung mà biết thế thôi!

Mọi người dường như ai cũng thỏa mãn, hoan hỷ toát ra ngoài mặt.

Tôn giả Moggallāna bước lại, tán thán:

- Đức Thế Tôn đi đã xa rồi! Nếu không ngài cũng phải khen ngợi, tán dương những kiến giải thông tuệ và uyên bác của “giảng sư” Rāhula!

Tỳ-khuru Rāhula cúi đầu:

- Đệ tử không dám!

Chư phàm tăng hôm ấy họ mới thật sự tâm phục, khẩu phục, kính trọng, tôn trọng Rāhula.

Tỳ-Khuru Rāhula Vô Dư Niết-Bàn

Đêm hôm kia, đức Phật trú chân trong một khu rừng thì đột ngột tỳ-khuru Rāhula bước vào, đánh lễ ngài rồi lặng lẽ quỳ xuống một bên.

Đức Phật ân cần hỏi:

- Có việc gì không, Rāhula?

- Chắc đức Thế Tôn biết rồi, đệ tử muốn xin phép để xả bỏ giả thân này!

Đức Phật im lặng, đưa mắt nhìn Rāhula một hồi lâu rồi nói:

- Ừ, Như Lai biết! Nhưng con nên duy trì thọ hành về đến tịnh xá Kỳ Viên hăng hay!

- Thưa vâng, đệ tử biết là phải còn trình báo với thầy của con, là tôn giả Sāriputta; ngoài ra, tôn giả Moggallāna, chư vị trưởng lão, trưởng bối như Ānanda, Nanda, trưởng lão ni Gotamī, trưởng lão ni Yosadharā... cũng phải biết sự ra đi đột ngột của đệ tử!

- Không đột ngột đâu, Rāhula! Nhiều người biết lắm! Nhưng, những việc đáng làm trên cuộc đời này con đã làm xong rồi thì nhập diệt sớm hay muộn cũng không phải là vấn đề!

- Thừa vâng!

Về đến Kỳ Viên mấy hôm, tỳ-khưu Rāhula lần lượt đi đánh lễ tất thầy chú tôn trưởng lão, sang ni viện thăm trưởng lão ni Gotamī và Yasodharā... để xin phép Nhập Diệt trước. Ai ai cũng bùi bùi, sự bùi ngùi của những bậc thánh lậu tận thường thì phạm tăng không thể hiểu được cảm xúc ấy nó ra làm sao!

Với tôn giả Moggallāna, ngài hỏi:

- Con muốn an nghỉ ở đâu vậy, Rāhula?

- Thừa, đệ tử thích ở cung trời Ba Mươi Ba!

Tôn giả gật đầu:

- Được rồi! Ta sẽ lên nói với thiên vương Đế Thích (Sakka) để ông ta nghinh tiếp cho đàng hoàng!

Với trưởng lão ni Gotamī thì bà nói:

- Sao sớm quá vậy, Rāhula?

- Thừa, đức Thế Tôn bảo: Khi mọi bốn phận đã làm xong rồi thì sớm hay muộn gì cũng vậy!

- Ủ, thôi thì thế cũng được! Người thấy rõ lẽ tử sinh, đã ly thoát khỏi tử sinh thì trên cuộc đời này còn gì đáng phải luyến lưu, quyến niệm để phát sanh phiền não nữa!

Với trưởng lão ni Yasodharā thì bà trầm ngâm một hồi rồi mới nói:

- Từ khi ta là một cô thôn nữ mười sáu tuổi cầm tám đóa sen chia cho đạo sĩ Sumedha ba đóa, rồi sau đó cả hai người cùng kết lời nguyện sinh tử dưới chân đức Phật Dīpaṅkara, tính đến nay trải qua 24 đức Chánh Đẳng Giác; hiện tại mọi ước nguyện thuở xưa giờ đã tựu thành viên mãn. Ta đã thỏa nguyện và nay “con” cũng đã thỏa nguyện rồi, có phải như vậy không, Rāhula?

- Thừa vâng!

- Vậy thì “con” cứ đi trước, ta còn một số nhân duyên với hội chúng tỳ-khưu-ni, sẽ đi sau!

[

Với trưởng lão Nanda thì nước chảy mây trôi, hoa nở hoa tàn thấy đều bình thường; nhưng riêng tôn giả Ānanda thì ngài xúc động, ghen ngào không nói được; hồi lâu ngài cảm thán thốt lên:

- Úi trời đất ôi! Một vị tân tỳ-khưu mà nhiều người tôn kính gọi là “trưởng lão” này, tuổi đang còn thanh xuân, tóc đang còn đen nhánh mà lại sớm ra đi như vậy sao?

- Vô thường, vô ngã đều như thực, thưa trưởng lão!

- Biết rồi mà!

Tỳ-khưu Rāhula mỉm cười:

- Nếu cảm nhận cuộc đời qua cảm xúc của con tim sẽ đưa đến phiền não. Hãy minh sát chúng bằng tuệ giác, thưa trưởng lão!

- Biết rồi mà, nói mãi!

Với tôn giả Sāriputta thì tỳ-khưu Rāhula đợi ngài bên vườn, trên lộ trình ngài đi bát về.

- Đã khá lâu thầy trò ta không gặp nhau, lúc này trông dáng dấp và thần sắc của con dường như có cái gì đó hơi mệt mỏi thì phải?

Tỳ-khưu Rāhula thưa:

- Đúng vậy! Quả đúng hiện giờ đệ tử là như vậy! Nhưng đệ tử thì chưa tìm thấy một nét nào là mệt mỏi ở nơi thầy cả.

- Thân xác này thì có mệt mỏi đấy chứ con!

Tỳ-khưu Rāhula kính cẩn thỉnh bát của tôn giả Sāriputta rồi cùng nhau bước đi.

Khi vào đến tịnh thất, Tỳ-khưu Rāhula quỳ sát đất, đánh lễ tôn giả Sāriputta ba lần rồi nói:

- Đệ tử còn trẻ, thưa thầy! Thế mà cái thân của đệ tử đã mệt mỏi, đã quá suy kiệt, tuổi thọ của đệ tử cũng đã sắp hết rồi. Xin phép thầy cho con được Nhập Diệt.

Tôn giả Sāriputta im lặng một hồi.

- Con lại muốn ra đi trước ta?

- Thưa, đệ tử tự biết sự đổi khác, biến hoại ở trong cái thân thể tứ đại này. Đệ tử đã xin phép đức Thế Tôn cùng chư tôn trưởng lão rồi.

Im lặng.

- Con muốn Nhập Diệt ở đâu?

- Thưa, vì có duyên với cõi trời nên con đã có thừa với tôn giả Moggallāna là con sẽ an nghỉ bất tử ở cõi trời Ba Mươi Ba.

Lại im lặng.

- Đức Thế Tôn có dạy bảo điều gì không?

- Đức Đạo Sư nhìn đệ tử một hồi lâu rồi ngài nói: “Hãy duy trì thọ hành về đến Kỳ Viên rồi đi đánh lễ các bậc tôn trưởng”.

- Các vị trưởng lão ni tôn đức, con cũng đã chào từ giã rồi chứ?

- Thưa vâng!

- Vậy thì con cứ tùy nghi!

Tỳ-khuru Rāhula chột quỳ xuống đánh lễ ôm chân bụi của tôn giả rồi nói:

- Từ ngày bước vô giáo hội cho đến khi thấy được đạo Bất Tử và cả sau này, đệ tử có lỗi lầm nào đâu vô tình hay cố ý, xin thầy hoan hỷ xá tội lỗi ấy cho đệ tử!

- Dĩ nhiên thế rồi! Có lỗi hay không có lỗi đối với tâm giải thoát, tuệ giải thoát thì chúng đều như gió thoảng, như mây bay, con biết thế mà!

- Thưa vâng!

- Còn gì nữa không con?

- Thưa, còn một việc nữa!

- Vậy thì hãy ngồi lên đây mà nói chuyện - Tôn giả đứng lên, sửa soạn chỗ - Con hãy qua đây, bên cạnh ta đây!

Tỳ-khuru Rāhula từ chối:

[

- Không, đệ tử không dám ngồi! Đệ tử sẽ đọc cho thầy nghe một bài kệ thơ được cảm hứng tuôn trào sau giây phút chứng ngộ.

Tôn giả cười:

- Hay lắm! Thú vị lắm! Con hãy bắt đầu đi.

Thế rồi, tỳ-khưu Rāhula khi đứng, khi bước tới bước lui và đọc lên bài kệ thơ tâm đắc của mình cho tôn giả Sāriputta nghe.

“- Ôi! Hỡi này là vô lượng, vô biên thế giới!

Hỡi này là trời đất,
nhật nguyệt, núi sông!

Hỡi này là thiên hà,
tinh đầu mênh mông!

Các người có nghe chăng?

Có nghe trong mảy mảy vi trần?

Có nghe trong từng giọt nước sông Hằng?

Thời gian và hư vô cuộn cuộn chảy!

Cái gì cũng luôn luôn trở thành

Và chẳng có gì là tồn tại!

Thế mà có một ba-la-mật hiện thân

Thế mà có một xuất thế như chân

Chỉ như là một hạt bụi

Hạt bụi bé mọn diễm phúc ấy là Rāhula

Là sợi dây ràng buộc ái hà!

Được làm con trai

của đức Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu

Được là dòng dõi chân truyền

của đấng Thiên Nhân Sư

Xuất thân từ huyết thống anh hùng

của Thái Dương thân nữ

Người đã bước xuống

từ đĩnh Himalaya tuyết phủ
Là kẻ đã chiến thắng không ngại
Đã bước qua mĀyā sương khói dậm dài
Chiến thắng năm loại ma vương⁽¹⁾, quỷ dữ
Đã anh dũng vung gươm đại tuệ
Chém lia Khổ Đau và Sự Chết!
Là bậc Đại A-la-hán Vô Sanh
Và bây giờ
Ngay sát-na này
Con trai của Người cũng vậy
Cũng đã ly thoát biết bao nhiêu cám dỗ
của tuổi thanh xuân
Với ý chí bất khuất, kiên cường
Như chiếc chày vô đại lực kim cương
Đập tan si mê ảo vọng
Với ý chí như nuốt sao Ngưu, sao Đẩu
Cất tiếng hồng tuyên chiến với vô minh
Đi theo dấu chân Bát Tử của Người,
của Thầy và của chư tôn trưởng lão
Rāhula cũng xứng đáng được mọi người mến yêu,
tán dương và tôn trọng
Đáng thương thay chúng sanh
Bị bít bùng trong màng lưới của tham ái
Của si mê và khát vọng!
Như cá nằm trên thớt!
Như thỏ nằm trong rọ!
Rāhula đã quay lưng lại rồi
Không còn nghe tiếng gọi của trần gian,
của chập chùng căn nhà cái-ta-ngũ-uẩn!
Rāhula đã cắt đứt mọi sợi dây trói buộc

⁽¹⁾ Năm loại ma vương: Ngũ uẩn ma vương, pháp hành ma vương, phiền não ma vương, tử thân ma vương và chư thiên ma vương.

[

Chẳng còn cái mầm, cái chồi nào
cho các sợi dây leo và tua uôn
Gốc rễ Tử Sanh đã được búng tận
Bao nhiêu lửa nóng đã bị vùi tro
Giữa bầu trời muôn xuân mát mẻ
Rāhula ca lên bài ca tự do!
Là bài ca tối thượng tự do!
Sát-na là vĩnh cửu!
Chỉ một lần thiên thu dừng lại!
Chỉ một lần và không bao giờ trở lại!”

Không gian chợt yên lặng như để cho hơi thở của sự sống giác ngộ và giải thoát rì rào tuôn chảy giữa hư vô. Bài kệ thơ chứng ngộ của Rāhula vừa chấm dứt thì giọng nói của tôn giả Moggallāna từ đâu đó vọng lại:

- Hay quá! Bài kệ thơ hay quá! Bài kệ thơ này cần phải được tuyên đọc trước đông đủ học chúng để được lợi lạc lâu dài về sau.

Tôn giả Sāriputta gật đầu:

- Đúng như vậy! Bài kệ thơ này cần phải được tuyên dương rộng rãi.

Không biết từ lúc nào, chư vị tôn giả Kāḷudāyi, Nanda, Bhaddiya, Anuruddha, Bhagu, Ānanda như cùng có mặt và đồng thốt lên:

- Đúng là một kiệt tác, đúng là một tuyên ngôn bất hủ! Bài kệ thơ này rồi sẽ còn được truyền tụng nhiều ngàn năm sau đây!

Sau đó, tôn giả Moggallāna bàn với huynh đệ trưởng lão là nên bố cáo rộng rãi ngày giờ Niết-bàn của Rāhula có đức Tôn Sư chứng minh, có đầy đủ đại chúng tăng ni cùng hai hàng cư sĩ áo trắng... Bài kệ thơ này của Rāhula phải được tuyên đọc hôm ấy để cho đại chúng cảm xúc chánh pháp...

Tỳ-khuru Rāhula bản chất khiêm tốn, chỉ muốn lặng lẽ ra đi; nhưng khi đã có quyết định của chư tôn trưởng lão rồi nên ngài không dám xen lời.

Thế rồi, ngày đi, đêm nghỉ, đức Phật và đại chúng về đến chùa Kỳ Viên. Chư tăng ni khắp nơi hay tin kéo đến đánh lễ và thăm hỏi sức khỏe của ngài. Hai hàng cư sĩ, các gia chủ cũng lũ lượt đến thăm, nghe pháp từ sáng đến chiều.

Đại giảng đường tịnh xá Kỳ Viên hôm ấy trong ngoài chật cứng, ngoài đại chúng tăng ni, cư sĩ, còn có sự tham dự của hai vị đại thí chủ Cấp Cô Độc, bà Visākhā, cả phái đoàn của đức vua Pāsenadi và hoàng hậu Mallikā nữa.

Đức Phật thuyết một bài pháp không dài lắm, nói về sự tu tập các công hạnh ba-la-mật; nó có khác nhau giữa ba loại căn cơ trí tuệ, đức tin và tinh tấn. Và cũng trong thời gian dài đằng đẵng trong vô lượng kiếp luân hồi sinh tử tu tập ba-la-mật ấy, chính ngài và tất cả đại chúng có mặt hôm nay đều có nhân, có duyên với nhau. Cho chí sự liên hệ giữa thầy trò, cha mẹ, vợ chồng, con cái... cũng nằm trong sự duyên hệ ấy.

Rồi đức Thế Tôn kết luận:

- Trong rất nhiều kiếp sống, Rāhula đã từng là con trai của Như Lai, gieo duyên với Như Lai; thì nay, kiếp sống cuối cùng, trong giáo hội của Như Lai, Rāhula đã đặt được bàn chân trên mảnh đất bất tử! Ngày hôm nay, biết được thọ hành đã mãn, tỳ-khuru Rāhula, con trai của Như Lai xin an nghỉ Niết-bàn vô dư tại cung trời Đao Lợi. Trước khi ra đi, Rāhula xin phép Như Lai và các vị A-xà-lê, chư tôn trưởng lão để đọc một bài kệ thơ chứng ngộ...

Thế là tỳ-khuru Rāhula bước ra, đánh lễ đức Phật và chư tôn trưởng lão rất mực cung kính. Sau đó ngài nhìn quanh một vòng, tầm mắt hướng về đại chúng, dừng lại một khắc nơi trưởng lão ni Gotamī và Yasodharā rồi cất giọng sang

[
sảng, trầm hùng, ca lên, hát lên bài kệ thơ chứng ngộ nêu
trên...

“- Ôi! Hỡi này là vô lượng, vô biên thế giới!
Hỡi này là trời đất,
nhật nguyệt, núi sông!
Hỡi này là thiên hà,
tinh đầu mênh mông!
Các người có nghe chăng?
Có nghe trong mảy mảy vi trần?
Có nghe trong từng giọt nước sông Hằng?
Thời gian và hư vô cuộn cuộn chảy!
Cái gì cũng luôn luôn trở thành
Và chẳng có gì là tồn tại...

.....

.....

Gốc rễ Tử Sanh đã được bứng tận
Bao nhiêu lửa nóng đã bị vùi tro
Giữa bầu trời muôn xuân mát mẻ
Rāhula ca lên bài ca tự do!
Là bài ca tối thượng tự do!
Sát-na là vĩnh cửu!
Chỉ một lần thiên thu dừng lại!
Chỉ một lần và không bao giờ trở lại!”

Đại giảng đường im lặng như tờ. Nhiều trái tim xúc cảm.
Nhiều gương mặt hỷ, lạc, ái, mộ, thương, trọng... khác nhau.

Bài kệ thơ chấm dứt cũng trong mênh mông yên lặng.
Tỳ-khuru Rāhula quỳ xuống đánh lễ đức Phật và chư vị
trưởng lão một lượt nữa, cậu nói:

- Giờ đã đến thời, đệ tử xin được Niết-bàn!

Tôn giả Sāriputta bước ra, cầm tay tỳ-khuru Rāhula đứng
dậy. Khi bốn bàn tay vừa từ từ rời nhau thì Rāhula chợt biến
mất, vô hình, vô ảnh... Chư vị thánh lậu tận, có thắng trí thì

khuôn mặt an nhiên, trầm lặng; nhưng chư phàm tăng không có thắng trí thì bàng hoàng, ngỡ ngác...

Tôn giả Moggallāna chợt nói lớn:

- Một bảo tháp lộng lẫy, trang nghiêm, huy hoàng tại cung trời Ba Mươi Ba, Đế Thích thiên chủ đã chuẩn bị đâu đó cho Rāhula rồi! Rāhula đã tịch tịnh vô dư rồi!

Tâm Hộ Pháp Của Hai Vị Đại Thí Chủ

Suốt nhiều ngày sau đó, vào mỗi buổi chiều, đức Phật thuyết pháp đến cho hai hàng cư sĩ tại gia; những khi cận sự nam nữ đến nhiều đợt khác nhau thì tôn giả Sāriputta hoặc Ānanda thay Phật thuyết lại.

Nữ cư sĩ Visākha, sau khi sinh một cậu con trai, ông đại triệu phú lấy tên của mình là Migāra đặt tên cho cháu, như ông đã tự nhận là con của cô con dâu, sau khi ông được sinh ra trong giáo pháp. Nhân dịp này bà trình xin đức Phật được mời thỉnh chư tăng đặt bát tại tư gia mỗi ngày năm trăm vị, cả cha chồng và chồng đều hoan hỷ.

Ngoài ra, bà còn xin được thực hiện tám thiện sự hy hữu:

- Dâng y đến chư tăng an cư tại Kỳ Viên cho đến trọn đời.
- Đặt bát cho chư tỳ-khưu từ phương xa đến Sāvatti.
- Đặt bát cho chư tỳ-khưu rời Sāvatti.
- Dâng vật thực đến những vị sư đau ốm không đi khát thực được.
- Dâng vật thực đến những vị sư chăm sóc các vị sư đau ốm.

- Dâng thuốc men cho chư tỳ-khuru bị bệnh
- Dâng lúa mạch đến cho tỳ-khuru Tăng ni.
- Dâng y tắm đến cho chư tỳ-khuru-ni

Được đức Phật chấp thuận, từ đó, bà và cả gia đình chồng dường như dành hết thời gian để phục vụ Tam Bảo. Vào mỗi buổi chiều, bà cho mười gia nhân thân tín đến tịnh xá Kỳ Viên, hỏi thăm bao nhiêu tăng khách đến, bao nhiêu tăng khách đi, bao nhiêu người bị bệnh, bao nhiêu vị chăm sóc bệnh để kịp thời cúng dường vật thực, thuốc men đầy đủ...

Trưởng giả Cấp Cô Độc thấy chư tăng ngày càng đông, tăng phòng, tăng xá, cốc liêu rừng trong, rừng ngoài đều chật chội, các tiện nghi sinh hoạt, những công trình vệ sinh cũng đã xuống cấp nên ông xin đức Phật được đại trùng tu. Được đức Phật cho phép, sau đó, ngày nào ông cũng cùng với hàng trăm thầy thợ, vật liệu xây dựng chỗ này, sửa sang chỗ khác rất chu đáo.

Ông còn xin đức Phật đặt bát tại tư gia hằng ngày cũng năm trăm vị như bà Visākhā vậy.

Noi gương hai vị đại thí chủ, các gia chủ, danh gia trong thành, nhà xin đặt bát mười vị, nhà xin đặt bát hai mươi vị... không mấy chốc nó lan khắp cả kinh thành...

Hoàng hậu Mallikā và công nương Sumanā, chị của đức vua Pāsenadi cũng phát tâm cúng dường lớn; đặt bát cả ngàn vị, hai ngàn vị vào những dịp thuận tiện.

Trưởng giả Cấp Cô Độc còn cho một số gia nhân thân tín, vào mỗi buổi chiều mang theo hoa, chiên đàn, đèn, dầu... để đến trang thiết đại giảng đường, sửa sang, dọn dẹp hoặc thay mới những tấm trải, tọa cụ, thay gối, giường, coi sóc những công trình vệ sinh... do chư sa-di hoặc những người tạp dịch làm việc không xuê!

Đức Phật thấy hai vị đại cư sĩ thuần thành, gương mẫu tự nguyện chăm lo tất cả mọi bổn phận trong ngoài chu

đáo, ngài mãi nguyện trong lòng, biết rõ đây là giai đoạn hưng thịnh của giáo pháp mà đức Chánh Đẳng Giác nào cũng phải có thời như vậy.

Cậu Công Tử Hư Hồng

Thấy “khí thế” tu tập, bổ thí, làm công quả, phục vụ dâng cao của các giai cấp cư sĩ, trưởng giả Cấp Cô Độc rất hoan hỷ, nhưng ông cũng có một chuyện buồn vì cậu con trai. Trong gia đình, ai cũng biết bổ thí, trì giới, kể cả người làm công, thế nhưng, công tử Kāḷa, con trai út của ông thì chỉ biết chơi bời lêu lổng.

Hôm kia, nghĩ ra được một “mẹo”, ông tìm đến đức Phật, thưa với ngài về chuyện đứa con trai hư hỏng, chưa biết giáo hóa ra sao.

Đức Phật mỉm cười:

- Tại sao ông không cho nó đến nghe pháp vào mỗi buổi chiều?

Ông trưởng giả giật mình:

- Chính đệ tử cũng có ý định như vậy.

- Ủ, ý định ấy ra sao, này Anāthapiṇḍika?

- Thưa, đệ tử sẽ nói với nó, là mỗi buổi nghe pháp xong, nếu nó nhớ được một câu về kể lại cho đệ tử nghe, đệ tử sẽ thưởng cho nó một ngàn đồng tiền vàng!

- Ủ, và ông trưởng giả muốn nhờ Như Lai làm một thuật mọn để cho cậu Kāḷa kia chẳng nhớ gì cả?

Ông trưởng giả kinh hãi, lắp bắp:

- Quả có thể thật! Xin đức Tôn Sư cho đệ tử được sám hối cái tội lếu láo!

- Không sao! Như Lai xá tội cho ông rồi! Việc ấy thì không chỉ Như Lai làm được mà hằng trăm, hằng ngàn vị tỷ-khuru cũng “trở tài” được như thế!

- Đội ơn đức Tôn Sư!

- Như Lai còn muốn, sau ba thời nghe pháp, nếu Kāli thấy được pháp rồi, nếu ông trưởng giả cho nó một ngàn, hai ngàn cho đến trăm ngàn đồng tiền vàng thì nó cũng không thêm động tâm đâu!

- Xin đội ơn đức Tôn Sư!

Nói thế xong, ông quỳ mọp xuống đất đánh lễ đức Phật với nước mắt giọt ngấn, giọt dài vì mừng vui, vì hoan hỷ.

Và câu chuyện được diễn tiến y như vậy.

Về nhà, ông trưởng giả nói với con trai:

- Này Kāla! Thiên hạ đang đổ xô về Kỳ Viên nghe pháp vào mỗi buổi chiều. Con cũng nên đi nghe một lần xem sao? Chơi mãi cũng chán, vậy con coi như đi đổi không khí ấy mà! Nếu sau khi nghe pháp xong, con chỉ cần ghi nhớ được một câu, một câu thôi, về kể lại cho ta nghe, ta sẽ thưởng cho con một ngàn đồng tiền vàng, không thừa, không thiếu!

Kāla mở lớn mắt:

- Một ngàn đồng tiền vàng? Cha không giỡn con đấy chứ?

- Từ nhỏ đến lớn, có khi nào con thấy cha nói giỡn với ai chưa?

- Dạ chưa! Đúng vậy! Cha đúng là như vậy! Nhưng mà... có thể đây là “cái bẫy” gì hở cha?

Ông trưởng giả mỉm cười:

- “Cái bẫy”? Ừ, gọi là “cái bẫy” cũng được! Nhưng nếu sau khi nghe pháp, con nhớ được một câu, con sẽ nhận được phần thưởng một ngàn đồng tiền vàng, thế là thoát khỏi bẫy!

Chăm chăm nhìn trưởng giả, thiếu niên Kāla thấy sắc mặt cha mình hiền hòa, thánh thiện, tự nghĩ: “Cha mình thương mình không hết, cái bầy gì mới được chứ? Ai đòi lại bầy con trai, cha ta được gì cơ chứ?” Cậu nói lớn như giao kèo:

- Một bữa, nhớ được một câu, một ngàn đồng tiền vàng; hai bữa, nhớ thêm câu nữa, thêm một ngàn đồng tiền vàng, ba bữa, nhớ thêm một câu nữa, thêm một ngàn đồng tiền vàng nữa. Ba bữa, vị chi được ba ngàn đồng tiền vàng, cha hứa chắc như vậy chớ?

- Nhất định, lời hứa ấy như đinh đóng cột!

Kāla cười rạng rỡ:

- Hoan hô cha! Thế thì ngoéo tay!

- Ừ, ngoéo tay!

Buổi chiều, thiếu niên Kāla chuẩn bị y phục đàng hoàng, tươm tất nhất để đi nghe pháp. Bạn bè, những công tử ăn chơi lêu lổng với cậu, một xe hai ngựa, hai xe hai ngựa, ba xe hai ngựa... đã tụ tập ở đầu ngõ. Thấy Kāla bước ra với bộ dạng khác hơn mọi ngày, chúng hỏi:

- Cậu hôm nay không giống mọi hôm! Tại sao? Vẫn đi chơi chứ?

- Không! Hôm nay tớ không đi chơi! Tớ đi nghe đức Thế Tôn thuyết pháp!

- Nghe pháp? Cả bọn cười sặc sụa - Cậu nói nghiêm túc đấy chứ?

- Nghiêm túc! Rất nghiêm túc là khác! Thôi, các cậu về đi!

Nói thế xong, Kāla không đi xe mà cậu đi bộ, cứ thế, một mạch thẳng đến tịnh xá Kỳ Viên. Thấy mọi người đông quá, cậu ngại mọi người thấy mặt nên vừa che mặt vừa tìm chỗ khuất nhưng gần pháp tọa để toàn tâm toàn ý nghe pháp. Cậu tự nhủ thầm trong lòng rằng: “Hãy cố gắng nghe! Chỉ cần ráng ghi nhớ một câu thôi! Một câu thôi mà!”

Hôm ấy, đức Phật đang thuyết vì một câu hỏi của đại công nương Sumanā, chị của đức vua Pāsenadi⁽¹⁾, nội dung như sau:

- Bạch đức Thế Tôn! Trường hợp có hai người cư sĩ có đức tin, có giới hạnh, có trí tuệ giống nhau; nhưng một người có bố thí, người kia không có bố thí; thế nếu hai người mệnh chung, từ bỏ cõi đời này, do thiện nghiệp, họ đều hóa sanh lên cõi trời dục giới. Vậy, có gì đặc biệt, có gì giống nhau, khác nhau giữa vị trời có bố thí và vị trời không có bố thí?

Đức Phật đáp:

- Hay lắm, này Sumanā! Nhờ có đức tin, giới hạnh và trí tuệ giống nhau nên cả hai đều được hóa sanh lên cõi trời Dục giới, đây là điều chắc thật. Nhưng vị thiên có thêm pháp bố thí thì sẽ “thù thắng hơn” vị thiên kia đến năm điều. Đây là tuổi thọ hơn; sắc đẹp hơn; an lạc hơn; danh tiếng, tùy tùng hơn; và cuối cùng, chức vị, quyền lực cũng hơn hẳn vậy!⁽²⁾

- Nếu hai vị thiên nam ấy sau khi chết từ cõi trời, đều tái sanh tại nhân gian. Thế là cả hai đều làm người giống nhau. Vậy có gì đặc biệt, có gì khác nhau giữa hai vị ấy không, bạch đức Tôn Sư?

- Có chứ, này Sumanā! Nhân thân kẻ có bố thí thì có phước báu vượt trội người kia cũng năm điều về thọ mạng, mỹ sắc, phúc lạc, danh vọng và quyền lực, thừa đại công nương!

- Nếu cả hai vị đều xuất gia tỳ-khưu thì sao? Đời sống sa-môn hạnh của họ có gì khác biệt, bạch đức Thế Tôn?

- Có chứ, này Sumanā! Vị tỳ-khưu có thêm pháp bố thí sẽ có nhiều phước báu hơn người kia về y áo, vật thực, sàng

⁽¹⁾ Viết theo cuốn Dictionary of Pāli Proper Names - bà là chị của đức vua Pāsenadi, còn theo cuốn Mahā Buddhavaṃsa (sư Minh Huệ dịch) lại là con gái của vua Pāsenadi. Có lẽ “chị” đúng hơn!

⁽²⁾ Kinh Sumanāsutta [Aṅguttaranikāya, phân Pañcakanipāta].

tọa, chỗ ở, thuốc trị bệnh và cuối cùng là luôn sống vừa lòng, vừa ý, hài hòa với bạn đồng tu!

- Đệ tử hiểu! Nhưng cụ thể, năm cái hơn ấy như thế nào, bạch đức Thế Tôn?

- Chúng vượt trội! Ví dụ y áo, nếu cần y để mặc hoặc có nhiều y để chia xẻ cho người thiếu y thì phước sẽ trở sanh ngay. Nếu cần vật thực loại này loại kia, cứ khởi tâm là sẽ có như ý muốn. Sàng tọa, chỗ ở, thuốc trị bệnh cũng tương tự thế, đều thặng dư. Cuối cùng, vị ấy thường được phi nhơn, người đồng phạm hạnh mến thương; ở đâu cũng an vui, ở đâu cũng hài hòa - thừa công nương!

Bà Sumanā tán thán:

- Thật tuyệt vời thay là pháp bố thí! Vậy còn khi cả hai vị đều đắc quả A-la-hán rồi thì họ có điều gì khác biệt nhau chăng?

Đức Phật mỉm cười:

- Đến chỗ này, đến chỗ giải thoát A-la-hán thánh đạo, A-la-hán thánh quả rồi, Như Lai sẽ không tuyên bố về sự khác biệt giữa người này và người kia nữa, thừa đại công nương!

Bà Sumanā tán thán:

- Thật là kỳ diệu thay! Thật là phi thường thay! Thật là điều chưa từng được nghe!

Bạch đức Thế Tôn! Như vậy, tất cả mọi người đừng nghĩ có đức tin, có giới hạnh, có trí tuệ là đã toàn mãn! Không phải vậy! Ai cũng cần có thêm pháp bố thí nữa! Ai cũng nên làm thêm những phước sự, vì công năng của sự bố thí giúp ta sanh cõi người, cõi trời với nhiều phước báu sang cả; đồng thời còn bảo trợ ta cả khi xuất gia trở thành tỳ-khưu, trở thành tỳ-khưu ni nữa!

- Đúng vậy! Đại công nương đã có tư duy và lập ngôn rất chơn chánh vậy!

Thời pháp chấm dứt ngang đó. Thiếu niên Kāla do chú tâm, do nhiếp tâm nên cậu lắng nghe rất kỹ, cậu lãnh hội

toàn bộ bài pháp. Cậu cười thâm trong bụng, tự nghĩ: “Một câu mà thôi ư? Ít thế?! Ta có thể thuyết lại toàn bộ bài pháp này cho cha ta nghe cũng dễ dàng thôi mà! Ôi, một ngàn đồng tiền vàng sao lại được kiếm dễ dàng đến thế? ‘Chắc nui’ đến thế! Dễ hơn đánh bạc nhiều!”

Khấp khởi mừng thầm, Kāla chen nhanh chân ra bên ngoài rồi hớn hờ đi về nhà. Kāla không biết rằng, khi ấy ông trưởng giả hối hả đi ngõ sau, có xe hai ngựa đón sẵn nên khi vào cửa, cậu đã thấy cha mình cười vui đón đợi:

- Thế nào con? Nghe thuyết pháp thế nào?

- Dạ! Hay lắm! Thưa cha, con nhớ nguyên cả toàn bộ thời pháp đó!

- Ôi! Con trai! Con trai ta giỏi quá! Vậy thì kể lại cho cha nghe một câu, một câu thôi! Thế nào?

Chợt nhiên, Kāla vừa định mở miệng ra nói, là cậu chợt đứng im sững! Sao lạ? Cậu không còn nhớ một câu nào? Và thời pháp chung chung là nói về “cái quái” gì, cậu cũng quên tuốt luốt!

Sự kiện, sự tình này là do năng lực của đức Đạo Sư xen dự vào.

Thấy vậy, trưởng giả Cấp Cô Độc biết chuyện gì nên cất lời an ủi:

- Thôi con! Quên thì thôi, đừng tự giận mình nữa! Cha cũng từng hay nghe pháp, nhưng đôi khi quên chỗ này, quên chỗ kia cũng là chuyện thường!

Kāla nhăn mày:

- Không, không phải thế! Con đã ghi nhớ toàn bộ mà! Nhưng không hiểu tại sao, vừa bước qua ngưỡng cửa này, bỗng dưng nó rơi đâu mất cả!

Ông trưởng giả như hiển kế:

- Vậy thì chiều mai, con không cần phải nhớ nhiều; khi ra về cứ lặ đi, lặ lại một câu thôi, thì nó rơi rớt đặng nào được!

Thấy có lý nên Kāla reo lên:

- Phải rồi! Cha nói đúng! Làm thế thì rơi rớt đấng nào được! Con xin cảm ơn cha!

Thế nhưng, chiều chạng vạng hôm sau, về nhà, khi trưởng giả hỏi, Kāla vẫn không nhớ một câu nào! Tức quá, chiều hôm sau, tức là lần thứ ba, Kāla cẩn thận nhờ một người bạn thân đi theo, cậu nhờ bạn nhớ giúp cho mình một câu, khi về gần nhà thì nhắc lại.

Lạ lùng, sau khi nghe xong thời pháp, Kāla chột vô cùng lịch sự, cảm ơn bạn mình và xin lỗi rằng, chuyện ghi nhớ ấy không còn cần thiết nữa.

Và khi về nhà, khi trưởng giả hỏi thì cậu chột quỳ xuống, đánh lễ cha mình với hai hàng nước mắt ràn rụa:

- Bao năm qua con đã bất hiếu, xin cha hãy từ bi xá tội lỗi ấy cho con!

Ông trưởng giả thấy tâm mình như nhẹ bay lên mây, hỷ lạc dâng đầy khắp cả người, ông nhẹ nhàng nắm hai tay con, cất giọng dịu dàng:

- Ta rất cảm ơn con!

- Con không dám!

- Con đã mang ánh sáng vinh quang đến cho ngôi nhà này đây, con biết không?

- Con không dám!

Ông trưởng giả nói như dò ý:

- Ta bảo con nên đi nghe pháp có lý chứ?

- Thừa vâng! Con chỉ xin cha từ nay đừng nhắc với ai câu chuyện tiền bạc nữa, con hổ thẹn lắm!

- Ủ, cha hứa!

- Và cha cũng cho con thường hay đi nghe pháp và cùng cha đi làm công quả phục vụ Tam Bảo nữa!

- Ta cảm ơn con!

- Con vô cùng đội ơn cha!

Ông trưởng giả không biết, chứ hiện giờ đứa con trai hư hỏng của ông đã đắc quả Tu-đà-hoàn rồi!

Thương Nhiều Khổ Nhiều

Tỳ-khuru Rāhula, con trai của đức Phật Niết-bàn lúc hai mươi một tuổi; và những chuyện xảy ra tại đại giảng đường tịnh xá Kỳ Viên hôm đó không mấy chốc trở thành câu chuyện bàn tán của nhiều người với những ý nghĩ khác nhau, nhận định khác nhau mà cảm xúc cũng khác nhau. Rồi chúng đọng lại nơi mấy câu hỏi sau đây: Rāhula chết trẻ quá là vì sao? Tại sao đức Phật lại có vẻ tự tại, an nhiên như thế được? Với tình cảm của mẹ và con, vậy trưởng lão ni Yasodharā không biết có buồn chăng? Trạng thái tâm lý của trưởng lão ni Gotamī ra sao? Còn bài kệ thơ thì được tán dương nhiều nhất, và hiện tượng biến mất thân rồi Niết-bàn ở cung trời Đao Lợi thì ai ai cũng tấm tắc khen khả năng thắng trí của Rāhula.

Hôm kia, đứa con trai một của một gia chủ mệnh chung, người cha đau khổ quá, không ăn, không uống, bỏ công bỏ việc, ngày ngày đi đến nghĩa địa thiêu xác khóc lóc, thở than: “Con ở đâu, con ơi! Con ở đâu, đứa con một thương yêu của tôi?”

Có một người bạn tốt bụng, mách bảo rằng:

- Nghe sa-môn Gotama có một đứa con trai năm nay hai mươi một tuổi vừa mới mất. Vậy ông thử đi yết kiến ngài

xem thử ngài có đau khổ, tiếc thương, sầu muộn như ông không?

Nghe lời, đến tịnh xá Kỳ Viên, người gia chủ được gặp đức Phật; sau khi chào hỏi lấy lệ, ngồi xuống một bên, ông nói:

- Sa-môn Gotama có một người con trai vừa mới mất, sao tôi thấy ngài bình thản và tươi tắn quá vậy?

Đức Phật mỉm cười:

- Vì thấy rõ các pháp hữu vi là vô thường nên Như Lai an nhiên, tự tại trước cảnh người đi, kẻ ở, sự sống, sự chết; còn ông thì thân thể tiêu tụy, sắc mặt xanh xao, có vẻ như ông đang sầu não quá lắm, có phải thế không, này gia chủ?

- Thừa sa-môn Gotama! Tôi không sầu não sao được khi đưa con trai thương yêu nhất của tôi đã mất. Nó chết đi là nó lấy luôn trái tim của tôi, niềm ước mơ của tôi và cả sự sống của tôi nữa!

Đức Thế Tôn gật đầu:

- Phải rồi! Tình cảm đời thường là như vậy đó! Thương yêu⁽¹⁾ sinh đau khổ, thương yêu sinh sầu não!

Người gia chủ lắc đầu:

- Không! Với ai thì tôi không biết! Nhưng đối với tôi, với đứa con trai của tôi thì có thương yêu tôi mới có được niềm vui và hạnh phúc trên cuộc đời này!

Đức Phật lặp lại:

- Đây là sự thật: Thương yêu là nguồn gốc của sầu bi, ưu não, thống khổ trên cuộc đời, này gia chủ!

Không vừa lòng, không hoan hỷ câu trả lời của đức Phật, người gia chủ run rẩy bước chân, chống gậy bỏ đi; ông lang thang nơi các hè phố rồi ngồi ké xuống bên một đám đánh bạc đang đồ xúc xắc.

Người gia chủ nắm tay một người:

⁽¹⁾ Từ kinh ái sanh - Piyajātika sutta (Kinh 87 - Trường bộ kinh).

- Xin lỗi ông bạn, cho tôi hỏi một câu: Có phải có thương yêu mới có niềm vui và hạnh phúc không?

- Đúng vậy, ông bạn!

Người gia chủ kể lại chuyện của mình rồi kết luận:

- Thế mà sa-môn Gotama lại bảo là “thương yêu sinh đau khổ, thương yêu sinh sầu não!”

Đám đánh bạc nhất loạt cười vỡ ra, phụ họa:

- Ông sa-môn Gotama nói thế là sai rồi!

- Có yêu thương mới có cuộc đời này!

- Đúng thế! Đúng thế! Bởi vậy nên chúng tôi mới thương yêu hai bà vợ, ba bà vợ và con cái thì cả bây, cả đàn đông vui như họp chợ!

Người gia chủ hài lòng, đứng dậy, tự nghĩ: “Ít ra là giữa đám đánh bạc này và ta cũng có chung một tri kiến, một quan điểm! Ông sa-môn Gotama đã sai lầm, do sai lầm nên con trai của ông ta mất mà sắc mặt, thái độ, cử chỉ của ông ta vẫn điềm nhiên như thị!” Thế là vừa khóc lóc, vừa thở than, vừa đi chỗ này chỗ khác, người gia chủ vừa chê sa-môn Gotama có tri kiến sai lầm về yêu thương!

Không mấy chốc, câu chuyện ấy được đồn thổi khắp mọi nơi, truyền vào cung điện.

Đức vua Pāsenadi nói chuyện với hoàng hậu Mallikā:

- Nay hậu! Ta nghe mọi người trong triều bàn tán là sa-môn Gotama có nói rằng: Thương yêu là cội nguồn của đau khổ và sầu não! Hậu nghĩ thế nào về câu nói lạ lùng ấy!

- Nếu đức Thế Tôn đã nói như vậy thì sự thật chắc phải đúng như vậy, tâu đại vương!

- Coi kìa! Đức vua chế nhạo - Thầy hát thì trò khen hay! Bạn diễn thì bầu vỗ tay! Đạo sư nói sao thì đệ tử hoan hỷ tán đồng một cách vô thức như thế! Nàng phải biết suy nghĩ, phải có chính kiến riêng của mình chứ?

Hoàng hậu Mallikā là một nữ thánh đệ tử, bà vốn có khả năng biết nhẫn nhịn, biết im lặng đúng lúc đúng thời khi

chưa rõ đầu đuôi, thực hư câu chuyện. Hôm sau, hoàng hậu nhờ một viên quan nội thị bà-la-môn trẻ tuổi, học thức, thân tín, nhân danh bà đến Kỳ Viên đánh lễ đức Phật và hỏi lại câu chuyện về ái luyến, về thương yêu phát sanh đau khổ, sầu não như thế nào! Và căn dặn ông ta phải ghi nhớ cho thật kỹ, không được bỏ sót tất cả những lập ngôn, đoản ngôn, ví dụ hoặc những giải thích, giải nghĩa về điều ấy của đức Đạo Sư, rồi thuật lại cho bà nghe.

Và đức Thế Tôn đã giảng thuyết về điều đó như sau:

“- Này bà-la-môn trẻ tuổi! Như Lai quả có nói tóm tắt như vậy: Thương yêu sinh đau khổ, thương yêu sinh sầu não! Và đây đúng là chân lý, là sự thật trên đời này! Chuyện xảy ra không chỉ với con trai người gia chủ vừa mới mất mà xảy ra cho tất cả mọi người. Một cô con gái mất mẹ. Một cậu con trai mất cha. Một người vợ mất chồng. Một người chồng mất vợ. Một người em mất anh. Một bé gái mất chị... Nếu là càng thương yêu chừng nào thì lại càng sầu bi, ưu não chừng đó. Ai cũng khóc lóc, kêu gào than trời trách đất, đập tay, đập đầu như điên như cuồng...

Còn nữa, này bà-la-môn! Nếu là thương yêu, nhưng thương yêu gái và trai, nam và nữ trong tuổi thanh xuân thì có thể cường độ khổ đau và sầu não càng kinh khiếp hơn nữa. Tại kinh thành Sāvatti này, không biết xảy ra bao nhiêu vụ, nam nữ thương yêu nhau, không lấy được nhau nên họ đã rủ nhau uống thuốc độc, đâm cổ nhau, nhảy sông tự vẫn! Họ nghĩ rằng, chỉ có vậy, chỉ có cái chết thì kiếp sau họ mới gặp được nhau nên vợ nên chồng!

Này bà-la-môn! Vậy đây là một pháp môn, một sự thật, một chân lý cần phải thấy rõ như thật: Dục ái, hỷ ái, tham ái, luyến ái... tất cả đều là ái; ái ấy đưa đến khổ đau, sầu muộn, thất vọng và tuyệt vọng... ngàn năm trước, ngàn năm sau cũng y như vậy!”

Sau khi nắm bắt trọn vẹn ngữ nghĩa đức Thế Tôn đã giáo giới do vị quan bà-la-môn trẻ tuổi thuật lại, hoàng hậu Mallikā lựa dịp thuận tiện nói chuyện với đức vua Pāsenadi:

- Ngày nào đại vương cũng ẵm bồng bé Vajirī⁽¹⁾, chắc đại vương thương yêu tiểu công chúa lắm nhỉ?

- Nhất định vậy rồi! Là cục cưng của ta đó!

- Thiếp cũng vậy! Mỗi ngày không nhìn được tiểu công chúa, thiếp ăn không được, ngủ không được!

- Ủ, ta cũng như vậy đó!

- Đại tướng quân Bandhula⁽²⁾, tri âm, tri kỷ của đại vương, đại vương cũng dành cho ông ta sự thương yêu rất đặc biệt?

- Đúng vậy, không sai!

- Thế còn thiếp? Thiếp có nằm trong danh sách tình cảm thương yêu của đại vương như thế chẳng?

- Có chứ! Hơn tất cả những sự thương yêu kia là khác! Nàng là trái tim, là hơi thở của ta đó!

- Còn dân chúng Kosala và Kāsi⁽³⁾ thì sao? Đại vương có thương yêu họ không?

- Có chứ! Ta cũng thương yêu họ lắm!

Hoàng hậu tủm tủm cười:

- Đúng là sự thương yêu của một đức vua vĩ đại có trái tim vĩ đại! Nhưng nói đại, lỡ có chuyện gì bất trắc, nguy hại xảy ra cho tiểu công chúa; bất trắc, nguy hại xảy ra cho đại tướng quân Bandhula; bất trắc nguy hại xảy ra cho thiếp; bất trắc, nguy hại xảy ra cho hai nước Kosala và Kāsi... thì chắc đại vương sầu bi, ưu não lắm!

- Ủ, chắc ta không sống nổi!

⁽¹⁾ Còn có tên là Vajirī, Vajirā, Vajirakummārī - sau này, đức vua gả cho cháu mình là vua A Xà Thế.

⁽²⁾ Chuyện của vị tướng quân này kể sau, ông ta có bà vợ trùng tên với hoàng hậu Mallikā.

⁽³⁾ Nước này có kinh thành Bārāṇasī - là thuộc quốc, là chư hầu của Kosala.

Đến đây, hoàng hậu Mallikā bây giờ mới kết luận, tuy ngôn ngữ dịu dàng mà như lưỡi gươm báu găm cứng vào đá:

- Chính vì vậy, chính liên hệ những sự tình như vậy, sự thật như vậy mà đức Thế Tôn, bậc trí giả, bậc kiến giả, bậc lợi tuệ, bậc đại tuệ, bậc đại A-la-hán, Chánh Đẳng Giác đã tuyên bố sự thật ngàn đời: Thương yêu sinh đau khổ, thương yêu sinh sầu não đó, tâu đại vương!

Đức vua Pāsenadi nghe người lạnh ngắt, bàng hoàng, thảng thốt khi thấy rõ sự thật, ông lấp bắp:

- Cảm ơn hậu! Xin vô cùng cảm ơn hậu! Đây là sự thật muôn đời không thể chối cãi, thế mà ta dám mạo phạm chế nhạo nàng, tất là nói xấu đức Tôn Sư, bậc thầy vô thượng của ta...

Nói thế xong, đức vua Pāsenadi lật đật sai nội thị lấy vương bào, mũ miện, thiết lập một bàn thờ trầm hương, đèn sáng, đặt theo hướng chùa Kỳ Viên. Đâu đấy đã xong, đức vua đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, chắp tay vái đức Phật rồi thốt lên ba lần cảm hứng tôn kính sau đây: “Đệ tử xin đánh lễ Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác! Đánh lễ Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác! Đánh lễ Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác!”⁽¹⁾

⁽¹⁾ Câu này chính là “Namo tassa Bhagavato, Arahato, SammāSambuddhassa”

Ta Thương Yêu Bản Thân Ta Nhất

Đức vua Pāsenadi tự nghĩ: “Cái đẹp của hoàng hậu Mallikā tuy không phải sắc nước hương trời gì, cũng chẳng phải lộng lẫy, kiêu sa như các hoàng phi; nhưng đức tính mềm mỏng, hiền hòa, đôn hậu ở nơi nàng thì không ai sánh bằng. Ta thương yêu nàng là ở chỗ đó; và ta đã ban cho nàng châu báu, quyền lực, kể cả xen bàn việc nước. Bây giờ, từ khi gặp được giáo pháp của đức Tôn Sư, cái đẹp nữ tính kia dường như lại càng đậm thắm, dịu dàng, kín đáo hơn thế nữa! Ôi! Ta thương yêu nàng xiết bao! Dầu biết càng thương yêu thì càng đau khổ, sầu não nhưng ta không thể xa nàng được, dầu một ngày!” Không giấu được cảm xúc, hôm kia, đức vua thổ lộ điều ấy với hoàng hậu, đăm đúi nhìn bà rồi nói:

- Ta thương yêu nàng như vậy nhưng không biết nàng thương yêu ta có như thế không?
- Dĩ nhiên là vậy rồi, tâu đại vương!
- Suy đi gẫm lại, trong những kẻ ta thương yêu thì nàng là người ta thương yêu nhất! Còn nàng thì sao? Ta có được nàng thương yêu nhất như thế chẳng?

“Câu này đụng đến giáo pháp”, hoàng hậu Mallikā suy nghĩ cực nhanh rồi khôn khéo đáp:

- Thiếp thương yêu đại vương là điều chắc thật; và trên đời này, không có bất kỳ sự thương yêu nào, đối với người thứ hai, kể cả con cái, khả dĩ so sánh được. Tuy nhiên, nếu nói là thương yêu nhất thì điều đó nên xét lại cho chu đáo, cẩn kẽ hơn... tâu đại vương!

Đức vua nhíu mày:

- Tại sao?

- Vì đức Thế Tôn có dạy trong một thời pháp rằng: “Trên thế gian, ai ai cũng thương yêu bản thân mình hơn tất cả người khác, chúng sanh khác!”

Đức vua nhíu mày một lượt nữa:

- Thế là hậu thương yêu nhất là bản thân mình chứ không phải ta là người mà hậu thương yêu nhất?

Hoàng hậu Mallikā mỉm cười:

- Trước khi trả lời câu hỏi này, đại vương cho phép thiếp hỏi vài câu được chẵng?

- Nàng cứ hỏi!

- Tại vì sao mà đại vương thương yêu đại tướng quân Bandhula?

- À, việc ấy ta sẽ kể lại chuyện xưa. Thuở ấy, cùng học tại trường đại học ở Takkasilā, ta có hai người bạn thân. Một, đó là Bandhula, thái tử dòng tộc Malla, thành phố Kusinārā; hai, Mahāli, thái tử thuộc dòng tộc Licchavi, kinh thành Vesālī! Cả ba chúng ta đều học hành thông đạt, thay nhau đứng đầu lớp. Về nước, ta lên ngôi vua; thái tử Mahāli do biểu diễn võ nghệ bị mù mắt nên chỉ nhận một chức quan khiêm tốn. Thái tử Bandhula do bất mãn dòng tộc nên mang cả gia đình đến đây ở với ta, ta phong cho y chức đại nguyên soái thống lãnh ba quân⁽¹⁾. Y rất giỏi, giỏi nhiều lãnh vực,

⁽¹⁾ Mã binh, tượng binh, bộ binh.

riêng văn võ thì song toàn, chỉ có y ta mới tâm sự được chuyện này chuyện kia trong triều, ngoài nội. Có y làm đại tướng quân thì chẳng có ông vua nào dám cả gan vượt râu hùm, manh tâm dòm ngó biên cương, lãnh thổ; nhờ vậy ta rất yên tâm, gôi cao nằm ngủ... Một con người như thế ta không thương yêu làm sao được!

Hoàng hậu mỉm cười:

- Rất là chí lý! Đại vương thương yêu vị tướng quân ấy là vì y đang cầm lưỡi gươm thiêng bảo vệ sơn hà xã tắc cho đại vương?

- Đúng vậy!

- Còn muôn dân Kosala và Kāsi, đại vương thương yêu họ là vì sao?

- Vì nhờ muôn dân Kosala cung cấp lúa gạo, các ngành nghề thủ công, vũ khí, sức mạnh quân đội vô địch mà nước ta trở thành hùng cường và giàu mạnh... Nhờ muôn dân ở nước chư hầu Kāsi mà ta có được gỗ chiên-đàn, tơ lụa, gấm vóc, hương liệu, vòng hoa, tràng hoa, phấn sáp cùng những nghệ nhân, nghệ sỹ tuyệt vời... Ôi! Ta thương yêu họ lắm! Không có họ thì ta không có gì cả, không là cái gì cả...

- Thế thì nhờ họ mà đại vương trở thành một vị vua oai danh bốn biển, làm chúa chư hầu?

- Quả vậy!

- Thế còn bé Vajirī ? Tại sao đại vương lại thương yêu tiểu công chúa?

- Tiếng khóc, nụ cười, sự vui vầy, sự ngây thơ, hồn nhiên của nó làm ấm áp trái tim ta biết bao nhiêu! Ôi! Nó như là niềm vui, là sự sống thứ hai của ta vậy!

- Thế còn thiếp? Tại sao đại vương lại thương yêu thiếp?

- Nàng là người chia ngọt, sẻ bùi, nâng khăn sửa túi, đầu gối tay ấp của ta! Ôi! biết bao nhiêu là mặn nồng hương lửa, phải nói là ta thương yêu nàng là đệ nhất!

Đến đây, hoàng hậu Mallikā bắt đầu tấn công:

- Đại vương thương yêu tướng quân Bandhula vì y đã giữ gìn quốc độ cho đại vương! Đại vương thương yêu muôn dân Kosala và Kāsi vì nhờ họ mà đại vương oai danh bốn biển! Đại vương thương yêu bé Vajirī vì nó làm cho trái tim đại vương ấm áp! Đại vương thương yêu thiếp là vì thiếp nâng khăn sửa túi, đầu gối tay ấp cho đại vương! Tất cả sự tình ấy, tất cả sự thật ấy nói lên điều gì? Nó nói rằng, mọi sự thương yêu kia là vì đại vương, bởi đại vương, đồ dòn về cho đại vương; nói cách khác, điều ấy chứng tỏ đại vương thương yêu bản thân mình nhất! Vậy thì thuyết ngôn của đức Đạo Sư: “Trên thế gian, ai ai cũng thương yêu bản thân mình hơn tất cả người khác, chúng sanh khác!” là chân lý, là sự thật ngàn đời có phải thế chăng? Do vậy, nên thiếp không dám nói đại vương là người mà thiếp thương yêu nhất! Ai cũng thương yêu bản thân mình nhất, tâu đại vương!

Đức vua Pāsenadi nín lặng. Sự thật mà hoàng hậu Mallikā minh giải với nhiều ví dụ cụ thể làm cho đức vua không thể biện hộ lấy một lời.

Bà còn cất giọng chậm rãi:

- Nếu đại vương chưa tin lời thiếp nói thì đại vương hãy đi yết kiến đức Đạo Sư; ngài có thể giảng nói rộng rãi về điều ấy!

- Ta tin rồi! Đức Thế Tôn cùng tuổi với ta, dẫu ta là vua nhưng ta cảm giác ngài ngại khi gặp vị ấy. Có cái gì nơi vị ấy thanh tịnh quá, uy nghiêm quá, cao cả quá nên ta sợ! Vậy nàng có nghe đức Đạo Sư đã từng giảng giải rộng rãi về điều ấy như thế nào, hãy nói lại cho ta nghe cũng được!

Đọc được sự thành khẩn của đức vua nên hoàng hậu xem đây là cơ hội bằng vàng rờng để đưa đức vua vào giáo pháp nên bà tuyên thuyết:

- Tâu đại vương! Đức Thế Tôn bảo, những người ác giới, tà hạnh, thực hiện những việc xấu xa, độc ác thì vô tình

đã tự ghét bỏ bản thân; vì khi làm vậy, họ đã tự tạo cảnh giới đau khổ, thống khổ cho mình trong bốn đường ác. Nhưng những người có giới hạnh, có bố thí, có đức tin, làm những việc lành tốt là biết thương yêu bản thân; vì khi thực hiện như vậy, họ đã tự tạo cảnh giới an vui, hạnh phúc cho mình trong các cõi người và cõi trời!

Vậy người biết thương yêu bản thân mình một cách chơn chánh thì còn phải biết thương yêu và kính trọng Tam Bảo, là đức Phật, đức Pháp, đức Tăng nữa. Tại sao vậy? Vì trọn vẹn ý nghĩa Tam Bảo, chứa đựng trong Tam Bảo gồm có những năng lực giác tánh, tinh minh, là sự thật, là chân lý muôn đời, là nguồn sáng, là trí tuệ; là ngọn đèn minh triết cao cả và xán lạn soi đường, chỉ lối cho ta từ chỗ tối tăm và mê mờ đến nơi sáng sủa và quang minh, tâu đại vương!

- Ta biết rồi! Ta thấy rồi!

- Còn nữa, tâu đại vương! Khi ta có sự thương yêu bản thân mình một cách chơn chánh như thế rồi, từ cái tâm ấy sẽ phát sanh nhiều điều kỳ diệu nữa. Đức Thế Tôn còn dạy rằng: Khi bản thân mình biết khổ, biết vui thì bản thân chúng sanh khác cũng biết khổ, biết vui như thế. Vậy đừng vì lợi mình mà hại người, đừng vì bản thân mình mà tạo đau khổ cho người khác. Nghĩ thế, vị ấy bắt đầu bỏ đao, bỏ gậy, bỏ trượng, bỏ kiếm; bỏ sát sanh hại vật; bỏ trộm cắp, bỏ lấy cướp của người; bỏ tà dâm, tà hạnh; bỏ nói dối, nói láo, bỏ nói đâm thọc, ác ngữ; bỏ rượu men, rượu nấu... để bản thân mình được an vui mà người khác, chúng sanh khác cũng được an vui như thế. Cuối cùng, hóa ra thương yêu bản thân mình đồng nghĩa với thương yêu chúng sanh muôn loại, cùng dẫn dắt nhau trên con đường tu tập, tâu đại vương!

Đức vua Pāsenadi mỉm cười, vừa như nói thật vừa như đùa bỡn:

- Không cãi được! Không có một kẽ hở nào để cho cái tâm, cái trí “tà đạo” của ta xen vào đấy được! Thật tuyệt vời

thay là miệng lưỡi đê tử tôn giả Gotama! Bái phục! Bái phục!

Hoàng hậu Mallikā cau mày:

- Là một đấng minh quân, bệ hạ có nên ăn nói như thế chẳng?

- Thôi! Ta biết lỗi rồi!

- Đại vương phải biết thương yêu bản thân mình một cách chơn chính chứ?

- Nhất định như vậy rồi!

- Cảm ơn đại vương!

Hoàng hậu Mallikā dịu dàng mỉm cười, cảm giác nhẹ nhàng, thanh thản; tuy nhiên, bà có mang một trọng tội với đức vua⁽¹⁾, đã nhiều năm về trước, lâu lâu nó lại trở về ám ảnh! Và bà đã thâm nguyện trong lòng, phải tu tập cho tốt hơn, làm việc lành cho nhiều hơn. Trọng lượng tội lỗi dù chỉ bằng một hạt cát, nó sẽ chìm, rơi xuống bốn đường ác. Nhưng trọng lượng tội lỗi của một viên đá to, nằm trong lòng chiếc ghe thiện pháp lớn, nó không bị chìm, sẽ được nổi. Bà còn nhớ mãi nội dung một thời pháp về thiện, về ác mà đức Phật đã đưa ra hình ảnh ẩn tượng ấy.

⁽¹⁾ Sẽ viết một chương khác.

Bốn Câu Hỏi Của Trời Đế Thích

Khuya hôm ấy, vườn rừng Nigrodhārāma bỗng rực sáng lên: Thiên chủ Đế Thích cùng thiên chúng nam nữ tùy tùng đồng giáng hạ đại lâm viên, chợt biến nơi này như trở thành khung cảnh của một huê viên ở cung trời Đao Lợi.

Chư thiên nữ thì yêu điệu, lả lướt, lộng lẫy trăm màu, xiêm y như tỏa ánh sáng ngũ sắc, bay lượn phát phối, lung linh, vừa tung hoa vừa rải hương thơm nức cả tầng mây, cả mù sương chờn vờn, lãng đãng. Những nhạc sư, nhạc công Càn-thát-bà thì tấu những khúc nhạc trời réo rắt, du dương, trầm bổng cả không gian làm cho cây lá, cỏ hoa đang điệp điệp giác mộng hồ cũng rùng mình tỉnh thức...

- Thôi vừa rồi! Thôi đủ rồi! Đế Thích thiên chủ! Nửa khuya, chư tỳ-khưu tăng đang cần sự yên tĩnh! Còn Như Lai thì không cần sự cúng dường hoa trời, hương trời và nhạc trời ấy đâu!

Đế Thích đã xuất hiện bên trong hương phòng của đức Phật với nghi vệ cao sang; phục trang, mũ miện huy hoàng, quỳ đánh lễ đức Tôn Sư rồi thưa bạch:

BỐN CÂU HỎI CỦA TRỜI ĐỂ THÍCH

- Đây là tấm lòng của đệ tử, xin đức Tôn Sư lượng thứ cho! Đệ tử không biết lấy gì cúng dường để biểu tỏ sự tôn kính?

- Đây cũng là sự tôn kính, cũng là một cách cúng dường nhưng không phải là thù thắng, là cao thượng, này thiên chủ!

- Đệ tử xin được lắng nghe!

- Này thiên chủ! Đức Phật bắt đầu thời pháp - Ở cõi người ít phước báu, thân sắc của họ thô tháo, uế trược, nặng nề mà đối tượng hưởng thụ ngũ trần cũng thô tháo, uế trược và nặng nề như thế. Khi bố thí cúng dường đến Như Lai và đệ tử của Như Lai, họ bố thí, cúng dường vật thực, y áo, thuốc men, sàng tọa; ngoài ra còn có trầm chiên đàn, các loại hương liệu, chuỗi hoa, tràng hoa, đèn, dầu cũng nhiều vật dụng linh tinh khác nữa. Thiên chủ và thiên chúng ở cõi trời nhiều phước báu hơn, thân sắc vi tế, tinh tế hơn mà ngũ dục thụ hưởng cũng vi tế, tinh tế như thế.

Như Lai tuy mang thân xác con người nhưng do nhờ tích lũy công hạnh ba-la-mật trải qua hai mươi bốn đức Chánh Đẳng Giác nên sự cấu tạo vật chất tứ đại ở nơi thân xác của Như Lai khác xa với phàm nhân. Ba mươi hai quý tướng và tám mươi vẻ đẹp minh chứng cho điều ấy.

Này thiên chủ! Sau khi giác ngộ dưới cội cây Assattha với tám minh và mười lăm hạnh, Như Lai trở thành bậc thầy của chư thiên và loài người, đồng thời là kẻ thông dong, vô ngại giữa các thế giới. Nếu muốn, Như Lai có thể biến hóa thành một thân, trăm thân, ngàn thân... hoặc bất kỳ cái thân nào trong ba cõi cũng được cả. Suốt mười lăm năm qua, kể từ ngày đắc quả, không biết bao nhiêu lần, chính thiên chủ và thiên chúng đã bố thí, cúng dường vật thực cõi trời, hương vị cõi trời đến cho Như Lai, và Như Lai cũng đã từng thọ dụng. Thân sắc của Như Lai người ta bảo là như mạ

vàng ròng, luôn luôn tươi sáng, tươi nhuận, hồng hào, một phần là nhờ vật thực của cõi trời đây!

Tuy nhiên, bố thí cúng dường vật chất, hương vị cõi người hay cõi trời chỉ có công năng giới hạn, phước báu giới hạn; mà quả trở sanh rốt ráo, tốt cùng cũng chỉ giới hạn nơi sáu cõi trời dục giới đó thôi, này thiên chủ!

Giảng đến ngang đây, đức Phật yên lặng. Không gian yên lặng. Đế Thích yên lặng mà thiên chúng đoanh vây xung quanh cũng yên lặng.

- Đệ tử hiểu rồi! Rất lâu sau, Đế Thích chợt nói - Có phải đằng sau lời giảng giải của đức Thế Tôn còn hàm tàng những ý nghĩa như sau: Phước báu bố thí, cúng dường kia dù tối thượng cũng chỉ hưởng được hạnh phúc cõi người, cõi trời. Và dù đạt được hạnh phúc cõi trời như chư thiên ở đây thì vẫn còn rất nhiều phiền não chi phối. Bên ngoài dù thọ hưởng các thú vui thiên lạc nhưng bên trong tâm họ vẫn bị ác ý, xan tham, tật đố, thương ghét, ích kỷ, bòn xén, sầu buồn chi phối như thời pháp năm xưa đức Tôn Sư đã từng giảng giải cho đệ tử nghe?

- Đúng vậy, này thiên chủ!

- Đệ tử còn biết rõ rằng, khi đức Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời thì cõi trời tăng thịnh do phước báu của những người có đức tin, được nghe pháp, biết trì giới, biết bố thí, cúng dường! Nhưng đức Thế Tôn cũng có những thời pháp giúp cho mọi người bước lên những cảnh giới cao hơn; và nơi chỗ an trú cao hơn ấy, nội tâm của họ đã diệt bớt phiền não, giảm trừ được phiền não và có người đã diệt tận phiền não!

- Phải rồi! Đức Phật gật đầu - Khá khen cho thiên chủ đã đưa vấn đề nhắm đến những lợi ích cao thượng hơn. Và do vậy, dường như thiên chủ sẽ có những câu hỏi muốn hỏi Như Lai vì lợi lạc cho phần đông?

BỐN CÂU HỎI CỦA TRỜI ĐẾ THÍCH

- Đúng vậy, bạch đức Đạo Sư! Vấn đề là như sau. Trong cõi trời của đệ tử chỉ có một lần chiến tranh với A-tu-la thiên; còn không có những họa hại như hồng thủy, lũ lụt, gió bão, động đất, cháy rừng, hạn hán, dịch bệnh... xảy ra như ở cõi người. Tuy vậy, ở đây cũng không được thanh bình và an lạc lắm đâu; nhiều chuyện rất là khó chịu, bực mình do các vị thiên tranh chấp, ganh tỵ lẫn nhau. Tâm tham, tâm sân, tâm si ở nơi họ dường như vẫn còn nguyên vẹn, chúng đang ở dạng tiềm ẩn, chưa có cơ hội bộc phát đó thôi!

Vậy, vì lợi lạc cho phần đông, nhất là cho chư thiên, xin đức Thế Tôn cho đệ tử được hỏi:

Trong tất cả sự bố thí, cúng dường thì sự bố thí, cúng dường nào là thù thắng, là cao thượng hơn cả?

Trong tất cả mọi hương vị, hương vị nào thù thắng, là cao thượng hơn cả?

Trong tất cả mọi sự hoan hỷ thì sự hoan hỷ nào là thù thắng, là cao thượng hơn cả?

Và, trong tất cả mọi sự thù thắng, cao thượng thì cái gì là thù thắng, cao thượng hơn tất cả?

Lắng nghe trời Đế Thích nói xong bốn câu hỏi, đức Phật mỉm cười:

- Hay lắm! Hãy nghe đây! Này thiên chủ! Với câu hỏi thứ nhất thì thiên chủ đã hiểu rồi, đã biết rồi, đây là tất cả mọi vật thí dù tới thắng đến đâu cũng chỉ đưa đến phước báu trời, người; còn bố thí pháp mới đem lại được cho thế gian con mắt sáng, ngọn đèn sáng trên lộ trình luân hồi xuôi ngược. Vậy thì chỉ có bố thí pháp mới cao thượng đệ nhất. Như Lai nhờ bố thí pháp cho nhóm năm ông Koṇḍañña tại Vườn Nai, sau đó giáo hội mới thành lập, đem đến lợi lạc cho chư thiên và loài người. Như Lai nhờ bố thí pháp nên đức vua Bimbisāra dâng cúng Vườn Trúc, trở thành một cơ sở hoằng pháp ở phương đông nam. Như Lai nhờ bố thí pháp nên trưởng giả Cấp Cô Độc mới lấy vàng đổi đất, xây

dụng tịnh xá Kỳ Viên, tạo một cơ sở hoằng pháp ở phương tây bắc. Tóm tắt như vậy để biết rõ rằng, chỉ có bố thí pháp mới tạo duyên cho trời người an lạc thật sự, đạt được những hạnh phúc cao hơn khi bước vào dòng giải thoát.

Đây được gọi là: “Pháp thí” chiến thắng, chinh phục tất cả sự bố thí (Sabbadānaṃ dhammadāna jināti).

- Đệ tử lãnh hội rồi!

- Tiếp theo, này thiên chủ! Tất cả những cái được gọi là thơm ngon, béo bở ở trên đời, tất cả mọi hương, mọi vị trên cuộc đời không ai dùng hoài mà không chán. Ngoài ra, khi thọ dụng, sẽ phát sanh tham ái, dính mắc, sẽ đưa đến phiền não và đau khổ. Chỉ có hương vị của pháp, pháp vị (dhammarasa)⁽¹⁾ mới giúp cho ta những cảm thọ thanh lương, những niềm vui nhẹ nhàng, trong sáng. “Vị” của pháp? Vậy “vị” ấy ở đâu? Ai “nếm” thì sẽ biết. Nó ở trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo⁽²⁾. Nó ở trong bốn đạo, bốn quả⁽³⁾. Nó là “vị giải thoát”⁽⁴⁾ ở trong Niết-bàn.

Do vậy: “Pháp vị” chiến thắng, chinh phục tất cả chất béo bở, thơm ngon, mọi hương vị trên cuộc đời (Sabbarasam dhammarasa jināti).

- Pháp vị này đệ tử đã được nếm thưởng rồi⁽⁵⁾, bạch đức Thế Tôn! Từ độ ấy đến nay, hương và vị của nó vẫn còn phảng phất trong mỗi bước đi, trong mỗi nụ cười, trong mỗi hơi thở!

- Ủ! Đức Phật gật đầu! Như Lai minh chứng cho thiên chủ điều ấy, sự thực ấy!

(1) Rasa: Chất bổ dưỡng, hương vị.

(2) Ngũ căn, ngũ lực, tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, thất giác chi, bát chánh đạo.

(3) Tu-đà-hoàn đạo, Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm đạo, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm đạo, A-na-hàm quả, A-la-hán đạo, A-la-hán quả.

(4) Vimuttirasa.

(5) Đệ tử đã đắc quả Tu-đà-hoàn.

Yên lặng một lát, đức Phật tiếp tục:

- Câu hỏi thứ ba! Dường như ai ai cũng biết rằng, tất cả mọi mê thích, mọi lạc thú ở cõi người đều tạm bợ, phù du, dễ đưa đến nhàm chán, mệt mỏi, hao tổn tâm cơ và khí huyết. Cõi trời cũng tương tự thế, cũng cùng một tính chất nhưng thanh lương hơn, tinh tế hơn mà thôi. Những đam mê danh vọng, quyền lực; những mê say châu báu ngọc ngà; những thỏa mãn trong đời sống tình ái vợ chồng; những niềm vui địa vị, phú quý... thường tỷ lệ thuận với si mê và khát vọng, chúng đưa đến nhiệt não và đau khổ, chúng sẽ kéo dài dòng tử sinh trầm luân bất định. Chỉ có pháp hỷ, tức là niềm vui pháp; an lạc, an tịnh trong pháp mới xứng đáng cho bậc trí thỏa thích, hoan hỷ thọ dụng. Vậy, pháp hỷ là gì? Là các trạng thái tâm hỷ, lạc, xả, nhất tâm trong các cõi thiên; là các trạng thái hạnh phúc siêu thế trong bốn đạo, bốn quả và Niết-bàn!

Do vậy: “Pháp hỷ”⁽¹⁾ chiến thắng, chinh phục tất cả lạc thú, mê thích, khoái lạc trên cuộc đời (Sabbaratim dhammarati jināti).

Và cuối cùng, câu hỏi thứ tư, chính thiên chủ, một vị pháp nhãn, cũng đã biết rồi: Là làm hư mòn, suy kiệt, xa lìa mọi khát vọng, đoạn tận vô minh, ái dục, chấm dứt tất cả đau khổ, phiền não là sự chiến thắng, chinh phục cao thượng và rốt ráo nhất (Taṇhakkhayo sabbadukkha jināto!).

Ở chỗ này, cho dù chưa thân chứng, kinh nghiệm cuối cùng ấy, nhưng thiên chủ cũng có thể “nhận thức” được rồi chứ?

- Cảm ân đức Thế Tôn! Tri ân đức Thế Tôn!

⁽¹⁾ Dhammarati tạm dịch là pháp hỷ; nhưng “rati” không phải là hỷ hay lạc trong các thiên chi, mà nó có nghĩa là sự mê thích, đắm say hay khoái lạc trong đời sống ngũ dục. Có lẽ ở đây có nghĩa là, mê thích pháp, đắm say pháp nó cao quý, cao thượng, thắng vượt tất cả một mê thích, đắm say ngũ dục trên cuộc đời!

MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI SÁU
(Năm 572 trước TL)

Hóa Độ Dạ-Xoa Āḷavaka

Một ngày, khi cơn nắng nóng gay gắt buổi chiều đã giảm bớt, tôn giả Mahā Moggallāna đến hương phòng của đức Phật, đánh lễ ngài rồi thưa trình một chuyện quan trọng:

- Tiểu quốc Āḷavī hiện giờ rất rối loạn, khắp nơi như sắp xảy ra một trận tang tóc, một cơn đại nạn. Tất cả đây là do dạ-xoa (yakkha) Āḷavaka⁽¹⁾ “ăn thịt người” gây nên; nó có nhiều thần lực, bản chất hung dữ, độc ác và lại rất kiêu căng, bạch đức Thế Tôn!

- Ủ, ông cứ nói!

- Trước đây, nó dám bảo là “tao coi thường Tứ đại thiên vương, tao coi thường cả ông trời Đế Thích”, bạch đức Thế Tôn!

Như Lai mỉm cười:

- Nó nói mạnh miệng như vậy thôi, chứ nó là quân tướng, thuộc hạ của thiên vương Kuvera trấn ngự bắc phương đây.

⁽¹⁾ Dạ-xoa (Yakkha) có nhiều loại. Dạ-xoa này có phước báu như chư thiên, lại có nhiều thần lực; tuy nhiên, chúa dạ-xoa này chỉ là quân tướng của chư thiên vương mà thôi!

- Đệ tử biết! Nó nói thế chứ lá gan của nó thường nằm ở bên ngoài, nghe thiên vương Kuvera ở đâu là nó trốn chạy, nó lên đi đặng khác!

- Ủ! Nó chạy còn nhanh hơn gió!

- Có lần, nó thò chân đạp vào đỉnh núi Himalaya đến rung rinh, chao đảo rồi cười vang vang cả gầm trời rồi ngạo mạn bảo: “Bọn địa tiên, sơn thần, thọ thần ở đây, oai lực không bằng cái ngón chân của ta!”, bạch đức Thế Tôn!

- Ủ, Như Lai biết!

- Tính nó nóng nảy như quỷ thiên lôi; nó chẳng biết gì ân đức của cha của mẹ, chẳng biết trọng vọng, tôn kính một sa-môn, bà-la-môn nào! Đối với nó thì đạo đức, thiện pháp, tình thương gì gì, nó bảo là nó sẽ nhai tuốt luốt!

- Ủ, đúng là vậy!

- Do hôm nọ trong lúc mải cuộc săn bắn, đức vua Āḷavaka xứ Āḷavī⁽¹⁾ đi lạc vào lãnh địa của dạ-xoa Āḷavaka (Āḷavakayakkha), ngồi nghỉ mệt dưới cội cây đa, bên dưới tòa lâu đài, thuộc phạm vi quyền lực của nó nên nó định bắt ăn thịt⁽²⁾. Đức vua Āḷavaka năn nỉ xin nó tha cho tội chết và ông hứa mỗi ngày sẽ đem nộp một mạng người. Các quan chức triều đình sợ hãi quá, bèn hiến kế đem dâng cho Āḷavakayakkha những kẻ tội đồ mang án tử hình, những tù binh phạm tội chung thân ngục tối. Sau khi số tù binh đã hết, các vị thị trưởng (Nagaraguttika) cho người bắt trẻ con để giúp vua dâng nộp. Cứ tình thế này là đã họa lây đến dân chúng. Nhiều bà mẹ đã ôm con trốn sang phương khác. Đệ tử muốn đến đây trị tội nó, cảm hóa nó thì thật là lợi lạc cho

⁽¹⁾ Tư liệu nào cũng ghi vị này là vua (The King of Āḷavī); nếu đúng vậy thì đây chỉ là một nước nhỏ, một tiểu chư hầu của đế quốc Kosala; nó nằm giữa nước lớn Kosala (kinh đô Sāvatti) và nước nhỏ Kāsi (thành phố Bārāṇasi)

⁽²⁾ Ai đi vào, bước vào xung quanh lâu đài, lãnh địa của nó, nó mới ăn thịt; ngoài phạm vi ấy thì nó không có quyền.

bao nhiêu người, đem lại an bình cho tiểu quốc ấy! Xin đức Tôn Sư cho phép.

- Như Lai cũng có dự định như vậy! Tuy nó ngạo mạn, ngang bướng, cứng đầu nhưng cũng thuộc loại phi nhơn hữu tình có trí thức! Tuy tội ác nó quá lớn nhưng lại có căn cơ đặc pháp nhãn. Nó có duyên với Như Lai nhưng không có duyên với ông. Vậy, vài hôm sau, ông và Sāriputta sẽ dẫn một hội chúng chừng năm bảy trăm vị tỳ-khuru đến Ālavī, vì mùa mưa này, chúng ta sẽ an cư ở đây; và sẽ có rất nhiều việc để làm.

Sáng hôm sau, đức Phật lặng lẽ ôm bát xuôi nam. Do trời nắng nóng, chặng đi, chặng nghỉ, lộ trình bụi bặm, lại xa chừng ba mươi do-tuần nên hơn hai mươi hôm sau, ngài mới đặt chân đến Ālavī, ngụ trong điện thờ Aggālava, cách bờ bắc sông Gaṅgā chừng mười hai do-tuần.

Đêm đầu tiên, nửa khuya, các vị trời, thọ thần xung quanh vùng đến đánh lễ đức Phật và họ đã tường trình tất cả mọi điều mắt thấy, tai nghe ở đây cho ngài hay, tương tự như Moggallāna đã báo vậy. Để xác chứng sự thực, nửa giắc canh ba về sáng, đức Phật sử dụng khả năng thần nhãn thuần tịnh siêu nhân, quét võng lưới khắp nơi, thấy xa thấy gần, thấy nhân thấy quả của tất cả mọi việc còn rõ ràng, chính xác hơn cả sự tường trình của chư thiên, thọ thần nữa. Hóa ra không những tại triều đình, cả cư dân trong thành phố đều đang lo lắng, sợ hãi vì đức vua mỗi ngày phải nộp một mạng người cho dạ-xoa Ālavaka ăn thịt theo như lời hứa. Đã đến phiên nộp trẻ con rồi. Chuyện này cần phải có biện pháp hóa giải, trấn an. Ngoài ra, sinh hoạt tăng lữ tại đây cũng bê bối, thoái hóa cần phải được chấn chỉnh đưa vào nề nếp.

Vì muốn ẩn giấu hành tung, chưa nên cho chư tỳ-khuru ở đây biết vội, nên đức Phật lặng lẽ ôm bát đi trì bình khát thực, sau đó đi thẳng đến trú xứ của Ālavakayakkha. Đó là

một cụm cây đa tàn cao, bóng cả che phủ cả một vùng đất rộng lớn; ở tại đây, mắt người thường không thể thấy được, nhưng nó là cả một tòa lâu đài lộng lẫy, nguy nga, tráng lệ của dạ-xoa Āḷavaka. Tại một tảng đá ven đường, độ thực xong, đức Phật ngồi thọ hưởng lạc về thiên, lạc về quả, sau đó, ngài còn biết rằng: “Ngày mai, khi mặt trời lên, một mạng người phải được mang đến nộp cho Āḷavakayakkha ăn thịt. Đức vua xứ Āḷavī không nỡ lấy mạng sống của dân, mạng sống con cái của các vị quan chức nên đã tình nguyện mang chính con trai ruột⁽¹⁾ mới ba tuổi của mình đến, là hoàng tử Āḷavakakumāra. Cả vua, hoàng tử này đều có duyên với giáo pháp. Cả Āḷavakayakkha cũng thế! Ta phải đặt họ vào chánh pháp!” Nghĩ thế xong, đợi gần chiều tối, đức Phật mới chậm rãi bước đến cội cây đa hùng vĩ. Tại đây, nơi hiên tòa lâu đài có dạ-xoa tên là Gadrabha, nó có biết đức Phật và rất tôn kính đức Phật, nên khi thấy bóng dáng ngài, nó bước xuống đất, ân cần chào hỏi rồi lễ độ nói:

- Mặt trời sắp đi vào hang đen rồi, mà sao đức Thế Tôn còn đi đâu một thân, một mình như thế?

Đức Phật đáp:

- Ủ, Như Lai đi có việc! Do trời chiều tối rồi nên Như Lai muốn nghỉ nhờ trên tòa lâu đài một đêm có tiện chăng?

- Thưa, không tiện đâu! Āḷavakayakkha, chủ của con, đang đi dự đại hội dạ-xoa (yakkha) tại núi Himavā⁽²⁾ chưa về, ông khóa cửa rồi! Con chỉ là một tên gác cửa ở ngoài hiên thôi!

⁽¹⁾ Không biết tại sao mà “ông vua” xứ này cũng là tên Āḷavaka, đứa con trai được đem đi nộp mạng cho dạ-xoa cũng được ghi là hoàng tử tử Āḷavaka (Āḷavaka kumāra)? Mọi đứa trẻ sinh ra ở Āḷavī đều được gọi là Āḷavakā. Cho đến chư tăng ở thành phố này cũng được gọi là tên là Āḷavakā-bhikkhū; chư ni thì gọi là Āḷavikā-bhikkhunī!?

⁽²⁾ Có chỗ ghi là Himavanta?

- Khóa cửa hay không khóa cửa không phải là vấn đề đối với Như Lai. Chỉ cần người đồng ý là được rồi!

- Thưa, con là ai mà dám đồng ý hay không đồng ý? Con không được quyền làm những gì mà chủ của con chưa cho phép! Con mà tự ý làm trái ý ông, ông sẽ vạ cổ con, sẽ quăng con sang bên kia bờ sông Gaṅgā!

Đức Phật mỉm cười:

- Thôi được rồi! Thế này vậy! Người cứ đi trình báo với Āḷavakayakkha, nói là sa-môn Gotama đang ngự ở tòa lâu đài của y, được không? Chuyện còn lại xảy ra như thế nào để Như Lai tự mình giải quyết.

- Thưa vâng! Vậy thì được! Nhưng đức Thế Tôn cũng phải cẩn thận đấy. Ông hung dữ, độc ác lắm! Ông kiêu căng, ngạo mạn lắm! Ông chẳng coi trời, coi đất ra cái gì cả đâu! Chẳng nề nang ai đâu! Chuyện phải, chuyện trái, chuyện đúng, chuyện sai, chuyện tốt, chuyện xấu mà đem ra nói chuyện với ông thì ông sẽ “hừm! hừm!” với hai con mắt lồi ra như hai cục lửa đỏ rực! Ông có thần lực kinh khiếp lắm, bạch đức Thế Tôn! Ông nổi giận mà nhìn vào ai thì thân thể người ấy chột mềm lại như bơ lỏng. Đức Thế Tôn hãy khá cẩn trọng.

- Ủ, Như Lai luôn cẩn trọng!

- Con đi đây!

- Ủ, rồi ông sẽ vô sự, bình yên! Và tất cả mọi người, mọi việc rồi cũng sẽ được vô sự và bình yên như thế!

- Con vẫn mong vậy! Tri ân đức Thế Tôn!

Nói xong, Gadrabhayakkha bay vèo lên hướng tây bắc rồi mất dạng.

Đức Phật dùng khả năng siêu phàm đi vào thế giới phi nhân, tòa lâu đài lộng lẫy của dạ-xoa Āḷavaka hiện ra. Khi bàn chân đức Phật vừa bước lên, hai cánh cửa pha lê trên bửu chạm khắc tinh vi từ từ kéo nhẹ sang hai bên: Một cung điện nguy nga sang trọng của cõi trời lung linh trong tầm mắt!

Đức Phật đến ngồi trên bảo tọa bằng ngọc báu (ratanapallanka)⁽¹⁾ ánh sáng chói ngời rực rỡ như chùm dạ quang pha lê tủa hắt ra xung quanh. Một lát sau, không biết từ phương xứ nào, một đoàn nữ dạ-xoa (yakkhinī)⁽²⁾ lả lướt giữa hư không đồng xuất hiện, quỳ dưới chân đức Phật và họ muốn nghe pháp.

Chư nữ dạ-xoa này vốn là tỳ thiếp cùng bà con quyến thuộc của dạ-xoa Āḷavaka, có đức tin nơi Tam Bảo nên đức Phật chỉ giáo giới nhắc nhở một vài điểm cần yếu nhất trong việc tu tập, cuối cùng, ngài kết luận:

“- Kiếp trước, chư yakkhinī do nhờ có bố thí, trì giới, biết lễ bái cúng dường nên kiếp này thọ hưởng được phước báu tuy không bằng chư thiên thượng giới nhưng thắng xa cõi người. Trong thế giới dạ-xoa của chư vị, đa phần bị kẹt dính các trạng thái tâm khá nặng nề nên không thể tiến xa, tiến cao hơn. Đây là nhiều nóng nảy dễ sanh hung dữ, độc ác; nhiều ganh tỵ, tật đố nên thường chia phe, chia nhóm tranh cường hiếu thắng; nhiều bòn xén, keo kiệt nên dễ sinh ích kỷ, ít có được sự chia sẻ, cảm thông! Vậy thì bắt đầu từ hôm nay, phải biết hổ thẹn tội lỗi và ghê sợ tội lỗi; hãy nhìn ngắm những tâm xấu ác ấy, hãy xa lìa chúng, giảm trừ chúng, chấm dứt chúng; đồng thời, sống hài hòa, mở rộng tấm lòng, hoan hỷ với thiện pháp thì sẽ mang lại an lạc và hạnh phúc nhiều đời cho chư vị!”

Đức Phật thuyết pháp vừa xong thì có hai dạ-xoa tên là Sātāgira và Hemavata tìm đến. Số là cả hai vị cũng đến dự hội nghị tại núi Himavā, nhưng khi đang bay ngang qua “không phận” của dạ-xoa Āḷavaka, tự dung thân lực của họ bị đứt và bị rơi xuống đất. Hiện tượng này chỉ xảy ra khi “bên dưới ấy” hiện có mặt “một vị”, “một bậc”, “một đẳng”

(1) Có chỗ nói là ngai vàng của Āḷavaka (Āḷavaka's throne).

(2) Từ điển “Pāli proper names” nói đây là những người đàn bà của Āḷavaka?

nào đó mà cả đức hạnh và uy lực đều vượt trội hơn họ! Cả hai dạ-xoa đều biết rõ điều ấy, dùng thiên nhãn quan sát, họ thấy đức Phật nên bước vào đánh lễ và vãn an sức khỏe của ngài, sau đó mới tiếp tục cuộc vân hành.

Trong lúc ấy thì dạ-xoa Gadrabha đã đến núi Himavā, gặp chủ của nó là dạ-xoa Āḷavaka, trình bày lại câu chuyện đức Phật muốn nghỉ nhờ một đêm tại tòa lâu đài của y. Nghe xong, Āḷavakayakkha gầm lên một tiếng, tóc râu dựng ngược, hét và nói vang vang như sóng bủa:

- Quá đáng! Quá đáng! Sa-môn Gotama hiệp người vừa phải thôi chớ! Cung điện cửa đóng then cài, chốt khóa bao nhiêu lớp lại còn đòi vào ngủ nhờ! Coi thường ta quá! Khinh thường ta quá lắm!

Rồi quay sang thuộc hạ, y la hét một trận nữa.

Lúc ấy thì hai dạ-xoa Sātāgira và Hemavata vốn là bạn của dạ-xoa Āḷavaka cũng vừa tới nơi. Họ là hai Thánh đệ tử của đức Thế Tôn. Giữa hàng ngàn dạ-xoa, họ thấy Āḷavaka đang giận dữ, phùng mang trợn mắt khi mạn đức Phật và la rầy dạ-xoa Gadrabha như thế, một vị bèn cười cười đáp:

- Chốt khóa! Chốt khóa! Trăm ngàn cái chốt khóa của bạn lại có thể chốt khóa được đức Chánh Đẳng Giác hay sao? Có loạn ngôn không đó?

Āḷavakayakkha hậm hực như lửa đốt trong lòng, cứ “hừm, hừm!” không nói không rằng. Vị khác tiếp:

- Chốt khóa sinh tử, chốt khóa dòng trầm luân sinh tử luân hồi, đức Đạo Sư cũng đã tháo rời ra từng khoen rồi, bạn không biết chằng?

Dạ-xoa Sātāgira “vô tư” thuật lại:

- Chúng tôi đi dự hội nghị, khi bay ngang qua không gian cung điện của bạn, thấy thần lực bị đứt và rơi xuống, biết là có đức Đại Giác ở đây nên đã cùng nhau vào đánh lễ, yết kiến ngài.

Dạ-xoa Hemavata “vô tâm” tiếp lời:

- Đức Đạo Sư ngự trên ngai vàng trân báu (Ratanapallanka) của bạn trông mới quang minh, xán lạn và tôn nghiêm xiết bao! Không biết tu tập bao nhiêu đời kiếp, cung điện của bạn, ngai vàng của bạn mới có được phước báu nghinh đón đức Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu?! Còn nữa, bà con, quyến thuộc cùng cả một đoàn tỳ thiếp xinh như hoa trời của bạn cũng đã quy y đức Thế Tôn rồi đấy nhé! “Cải ác tùng thiện” đi!

Dạ-xoa Āḷavaka càng nghe chừng nào thì khuôn mặt càng đỏ rực, sau đó dần dần biến ra tía xanh rồi trở thành xám xanh; tức giận đã như không còn tự chủ được, hấn hét lớn:

“- Ta là Āḷavaka đây! Ta là Āḷavaka đây!”

Tiếng hét của nó thật là kinh hoàng, cả sông núi, cây đá ở một không gian rộng lớn xung quanh chột như bị rung rinh, chao đảo; lại còn như sấm động và lan đi rất xa. Chú giải bảo rằng, đây là một trong bốn tiếng hét oai trấn thiên hạ trong truyền thống thời bấy giờ⁽¹⁾.

Xong, dạ-xoa Āḷavaka hóa hiện thành một thân hình to lớn, sừng sừng giữa hư không, một chân đạp trên núi Manosilāvatala, một chân đặt trên núi Kelāsakūta rồi bay vèo về phương Nam, chẳng cần hạp hành gì nữa, trở lại tòa lâu đài của mình, với quyết tâm “trùng trị” sa-môn Gotama cho bằng được! Hai vị dạ-xoa bạn cũng từ bỏ hội nghị, bay theo, thoáng lát là mất dạng.

Kinh sách và chú giải kể rằng, về đến nơi, hai dạ-xoa bạn còn tìm cách cản ngăn. Cản ngăn hoài không được, dạ-xoa Sātāgira đã lớn tiếng mạt sát:

⁽¹⁾ Ālavaka, trang 291-293 trong quyển I - Dictionary of Pāli proper Names.

- Nay Āḷavaka! Dầu ngươi giả vờ ngu không biết, giả vờ đui không thấy, đức Thế Tôn vẫn là bậc tối thượng trong tam giới, là bậc thầy của chư thiên, phạm thiên và nhân loại. Còn ngươi chỉ là một dạ-xoa kiêu căng, ngã mạn, cứng đầu khó dạy! Thần lực “ghê gớm, kinh khiếp” của ngươi đã là thứ gì mà muốn so đối, ra oai với đức Thế Tôn!? Hãy mở mắt mà xem một chú bê con mà dám húc bò chúa kia!? Hãy căng mắt mà nhìn một cậu bé voi lại đòi đọ sức với voi chúa kia! Hãy tòm lợm con chó rùng dơ dáy lại dám tranh tài với sư tử chúa oai hùng kia!? Hãy vỗ tay mà chiêm ngưỡng một chú quạ gãy cánh lại muốn đối đầu với điều vương Garuda kia!?

Dạ-xoa Āḷavaka mặt vẫn lạnh như tiền.

Dạ-xoa Hemavata lại năn nỉ bạn:

- Thôi mà! Hãy nuốt giận vào lòng đi! Chưa có loại vũ khí và uy lực nào trong tam giới có khả năng đụng đến chéo y của đức Tôn Sư đâu! Đến khi hồi hận cũng đã muộn rồi!

Dạ-xoa Āḷavaka cứ “hầm hừ, hầm hừ” không nói không rằng, ngay tức khắc, quay lưng với hai bạn, sử dụng toàn bộ thần lực, phép thuật quyết “đập chết” sa-môn Gotama tan thành bụi cát, dẫu cho có hy sinh luôn cả tòa lâu đài chằng nữa. Và nếu không đốn ngã được thì cũng đẩy ông ta ra khỏi bảo tọa, ra khỏi tòa lâu đài! Thế rồi, từ vũ khí này chuyển sang vũ khí khác, quả là không đụng đến chéo y của ông ta thật! Đến gần nửa đêm, sau khi đã sử dụng hết chín loại vũ khí “ma kinh quỷ khiếp” y hoàn toàn thất vọng. Đức Phật từ đầu chí cuối vẫn ngồi yên lặng mỉm nụ “tiểu sanh tâm”, hào quang sáu màu lung linh diễm ảo; toàn bộ thân và tâm của ngài như tự tại bất động trước những loại vũ khí mưa cuồng, sấm giạt của dạ-xoa Āḷavaka! Năng lực siêu nhiên của ngài cứ như từng đọt, từng đọt dịu dàng, mát mẻ tỏa ra, không những bảo vệ được bản thân ngài mà còn bảo vệ cho cả cung điện của y nữa.

Dẫu thất vọng nhưng chưa tuyệt vọng, dạ-xoa Āḷavaka quyết định sử dụng vũ khí cuối cùng, dẫu cho thiên vương Kuvera có đầy y xuống địa ngục cũng kệ! Chú giải bảo đây là một trong bốn loại vũ khí cực kỳ nguy hiểm và tai hại nhất trên thế gian, có tên là Dussāvudha; nó là bảo bối tùy thân và cũng là bùa hộ mạng của dạ-xoa Āḷavaka. Vũ khí này có thể so sánh với vũ khí Vajirāvudha của Sakka thiên chủ, vũ khí Gadāvudha của Vessavaṇa thiên vương và vũ khí Mayanāvudha của Yama thiên vương!⁽¹⁾ Vũ khí này nếu tung lên bầu trời thì suốt mười hai năm chẳng có giọt mưa nào rơi xuống! Nếu quăng xuống đất thì suốt mười hai năm chẳng có cây cối thân thảo thân mộc gì nảy mầm được. Nếu lia xuống biển thì nước sẽ sôi sùng sục cho đến khô cạn. Nếu ném vào đỉnh Sineru thì thân núi chúa sẽ tan thành từng mảnh!⁽²⁾

Lúc dạ-xoa rút vũ khí cuối cùng ra, thế giới chư thiên, phạm thiên thấy đều kinh động, nhiều vị sợ hãi tai họa sẽ rơi xuống quả đất, loài người và triệu triệu sinh loại! Có vị nghĩ: “Trách nhiệm trực tiếp là thiên vương Kuvera phải xử lý thuộc hạ, trách nhiệm gián tiếp là Đế Thích (Sakka) thiên chủ phải trừng trị kẻ điên cuồng chứ không phải chúng ta!” Có vị cười thầm: “Hắn mà làm được gì?” Tuy nhiên, tri kiến và đức tin chơn chánh thì mách với họ rằng: “Chúng ta hãy cùng xem đức Thế Tôn dạy dỗ dạ-xoa Āḷavaka tép riu kia! Và rồi, chắc chắn chúng ta sẽ được nghe đức Đạo Sư thuyết pháp. Một trò hay đấy! Một duyên lành đấy!”

Rồi chỉ thoáng chốc, chư thiên, phạm thiên đoanh vây đầy đặc cả hư không để xem dạ-xoa Āḷavaka “biểu diễn!” Và quả đúng như phần đông họ nghĩ, lúc vũ khí “búa chư thiên” với khí thế giết người lao như điên như cuồng đến

⁽¹⁾ Cùng một sách ở trên.

⁽²⁾ Đoạn văn uy lực kinh khiếp của vũ khí có tên Dussāvudha này được dịch từ Từ điển “Pāli proper names” q.1, trang 1100.

đức Phật; một vùng sáng lóa như mặt trời bốc cháy tóe lên, tiếng động như sấm sét vang dội, lửa bốc cháy và khói tỏa ngùn ngụt, mù mịt chẳng còn thấy đất và trời! Một sát-na sau, một làn hào quang xán lạn vén lên; ai cũng nhìn thấy vũ khí kinh khiếp kia nó mềm dần, mảnh dần như tấm thảm, rồi nó lượn nhẹ nhàng, ngoan ngoãn đến nằm yên dưới bàn chân của đức Phật như miếng giẻ chùi chân!

Dạ-xoa Āḷavaka bây giờ trông chẳng khác nào chú bò Usabha bị bẻ gãy sừng, như rắn hổ mang bị bẻ gãy răng, chẳng còn chất độc, chẳng thể cắn mổ họa hại ai được nữa: Nó đã bị đức Thế Tôn vô hiệu hóa tất cả các loại vũ khí. Tuy nhiên, với bản tính cứng đầu, cao ngạo đã thành nề, chưa chịu thua, nó muốn dùng miệng lưỡi để tranh luận phải trái:

- Được rồi! Tôi thua ông! Tôi thua đến cháy túi! Nhưng chúng ta cũng có thể nói chuyện với nhau như những bậc thức giả được chẳng, sa-môn Gotama?

Đức Phật mỉm cười:

- Được chứ! Và Như Lai biết ông cũng là một bậc thức giả đấy!

- Cảm ơn! Không dám đâu! Dạ-xoa Āḷavaka tuy nghe mát ruột nhưng lại cất giọng khách sáo - Bây giờ tôi xin được hỏi: Lâu đài này là sở hữu của tôi, và tôi là chủ; sa-môn Gotama tùy tiện mở cửa vào đây khi chưa được phép của tôi, chưa được sự đồng ý của tôi; vậy, việc làm ấy của sa-môn Gotama là đúng pháp và luật hay không đúng pháp và luật?

Đức Phật gật đầu:

- Ừ, vậy là không đúng!

- Còn nữa! Dạ-xoa Āḷavaka bắt lỗi tiếp - Những Yakkhanī kia là bà con quyến thuộc của tôi, là những người tỳ thiếp cung yêu của tôi, mà sa-môn Gotama đã tùy tiện tụ họp họ lại để giảng dạy về cái gọi là giáo pháp gì đó trong lúc tôi đi vắng! Việc này là sao nữa, hử bậc thức giả?

- Ủ! Những Yakkhanī này tự nguyện đến yêu cầu được nghe pháp, Như Lai không chủ động tập họp họ đâu! Tuy nhiên, việc này thì Như Lai nhìn nhận là đã thiếu sót một nửa!

Dạ-xoa Āḷavaka thấy đức Phật với thái độ quang minh đã thừa nhận lỗi một cách mau mắn, dễ dàng, trong bụng thờ dài nhẹ nhõm, mùi phàn ác cảm đã dịu đi vài phần.

Chợt đức Phật hỏi:

- Người bắt bẻ rồi! Như Lai nhận lỗi rồi! Bây giờ còn chuyện gì nữa không, Āḷavaka?

- Bây giờ thì ông hãy xéo đi! Hãy cút đi! Hãy bước ra khỏi lâu đài của tôi!

- Ủ, người bảo ra thì Như Lai đi ra!

Nói xong, đức Phật bước ra khỏi cửa!

Dạ-xoa Āḷavaka tự nghĩ: “Cái ông sa-môn Gotama này thật kỳ lạ! Ta đã gần suốt đêm thi thố hết mọi khả năng chỉ cốt đuổi ông ta ra khỏi lâu đài nhưng thấy đều vô ích! Bây giờ chỉ mới nói vài câu nhẹ nhàng phải trái, ông ta đã ngoan ngoãn nghe lời ngay! Không biết ông ta là người dễ bảo thật sự hay cốt ý giả vờ để gạt ta?”

Nghĩ thế xong, dạ-xoa Āḷavaka lại gọi giật:

- Này sa-môn Gotama! Hãy vào đây!

- Tốt lắm! Này Āḷavaka! Người bảo vào thì Như Lai đi vào đây!

Rồi đức Phật lại bước vào. Dạ-xoa Āḷavaka thấy đức Phật “tuân lệnh” như thế, y muốn thử thêm một lượt nữa:

- Này sa-môn Gotama! Hãy bước ra!

- Vâng! Như Lai nghe lời, bước ra đây!

Đức Phật lại bước ra. Dạ-xoa Āḷavaka lại gọi vào! Cứ thế ba lần. Dạ-xoa Āḷavaka thấy mình bảo sao thì đức Phật làm vậy, ông ta đã “mềm như sợi bún” thì trong bụng, mọi bực tức, hung hăng không còn nữa. Bản ngã, tự ái cứng cõi và căng thẳng của y đã được tâm từ và tâm nhẫn của đức

Phật hóa giải, làm cho nó dịu lại như tấm da đã thuộc nhuyễn. Đức Phật biết đây là đúng thời để giáo dục nó nên khi dạ-xoa, lần thứ tư, bảo ngài bước ra, ngài đã không thuận theo, cất giọng đanh uy, nói rằng:

- Đã ba lần, người bảo Như Lai đi ra, đã ba lần, người bảo Như Lai đi vào! Như Lai đã nhu thuận làm theo ý người và cũng để chứng tỏ là Như Lai đã nhận lỗi một cách quang minh chính đại! Bây giờ, Như Lai báo cho người biết, nếu Như Lai “không đi” thì trên thế gian này, không ai có thể khiến cho Như Lai đi được, dầu đây là sức mạnh, là uy lực thượng thừa của chư thiên vương, phạm thiên vương hay ma vương, này Āḷavaka!

Ngắm nhìn đức Phật cùng phong cách, ngôn ngữ, cử chỉ của ngài, Āḷavaka cảm thấy có cái gì đó bất khuất, uy dũng, ngùn ngụt tỏa ra một sức mạnh mà gió không thể lay, bão không thể chuyển; nó biết rõ, với sức của nó thì nó cũng chẳng thể làm được cái gì! Bèn tự nghĩ: “Ta sẽ thay đổi chiến thuật một cách rất là đúng pháp và luật. Số là như thế này. Có một bài kinh, nghe nói là cha mẹ ta học được từ thời đức Phật Kassapa. Thuở thanh niên, cha mẹ ta có dạy cho ta, giải thích cho ta nhưng lâu quá ta quên mất rồi! Nhưng những câu hỏi khó khăn, phức tạp ấy thì ta còn nhớ. Trước đây, ta đã từng hỏi không biết bao nhiêu là bậc, là đáng được gọi là đạo sư, là chân sư, là giáo chủ trên thế gian này, nhưng họ đều “co vòi” hoặc “bí rị” cả! Nếu không “co vòi” hoặc “bí rị” thì họ sẽ trả lời vòng quanh, trườn uồn như con lươn! Không trườn uồn như con lươn, thì nếu ta hỏi gà là họ đáp vịt, nếu ta hỏi mít thì họ đáp xoài! Nếu không như vậy, nếu có trả lời được vài phần, thì những đáp vấn kia cũng chưa làm cho lỗ tai ta được hoan hỷ, chưa làm cho trí óc ta bớt rối rắm! Nay ta sẽ đặt lại những câu hỏi ấy cho ông sa-môn Gotama này, và rồi ta sẽ có kế độ!”

Nghĩ thế xong, dạ-xoa Āḷavaka chột đôi giọng điềm đạm, lịch sự rất hợp lễ:

- Thưa sa-môn Gotama! Ngài là một bậc giáo chủ, một đáng đạo sư, nghe nói là ngài rất uyên bác, rất thông tuệ; khắp nơi đồn đãi rằng, ngài đã giác ngộ, đã giải thoát tất cả khổ đau, đã đạt quả vị đại A-la-hán rồi; vậy ngài có thể cho tôi đặt một số câu hỏi “li ti và vụn vãnh” liên hệ đến giáo pháp của ngài, cũng là ưu tư trăm trở ngàn đời của nhân sinh, được chăng?

- Được lắm! Tốt lắm! Đức Phật mỉm cười, và do thấy rõ tâm địa của dạ-xoa, nên ngài tiếp - Như Lai sẵn sàng trả lời những câu hỏi “li ti và vụn vãnh” ấy của nhà ngươi!

- Nó khó nuốt lắm đấy! Nhức óc lắm đấy! Tôi báo trước cho ngài hay!

- Được rồi! Không sao đâu!

- Nó có thể làm cho tâm của ngài tán loạn hoặc trái tim của ngài bị vỡ tung từng mảnh đấy!

- Được rồi! Ngươi cứ “dọa” tiếp đi!

- Không “dọa” đâu! Nó là sự thực đấy! Dạ-xoa Āḷavaka lại “cười ruồi” - Còn nữa, nếu ngài đáp không được hay đáp nửa vời, tôi sẽ quăng tuốt ngài sang bên kia bờ Nam sông Gaṅgā kia đấy! Ngài có dám hứa thế chăng?

- Như Lai biết, chẳng ai có khả năng như thế với Như Lai, nhưng Như Lai cũng hứa thuận điều ấy với ngươi, được chưa?

Dạ-xoa yên bụng, nó khởi sự tấn công, đặt câu hỏi thứ nhất:

- Thưa sa-môn Gotama! Câu hỏi thứ nhất này nó nằm trong một bài kệ; nội dung của bài kệ ấy có bốn câu hỏi. Nó như sau:

“Vật sở hữu quý nhất, cao thượng nhất của đời người là cái gì?”

Cái gì, điều gì, pháp gì nếu thực hành sẽ đem lại an vui và hạnh phúc?

Trong tất cả cái gọi là hương, là vị - thì hương thì vị nào đem đến thỏa thích nhất?

Thực hành thế nào, sống thế nào trên cuộc đời này mới được gọi cao thượng và thù thắng nhất?⁽¹⁾

Nghe nội dung câu hỏi, đức Phật khen ngợi:

- Này Āḷavaka! Khá lắm! Câu hỏi của ngươi, trên thế gian này không ai đáp được. Đây là loại câu hỏi chỉ có đức Chánh Đẳng Giác mới trả lời được! Có phải đây là một trong ba bài kệ, bài đầu bốn câu hỏi, bài hai bốn câu hỏi và bài ba năm câu hỏi mà ngươi đã cho khắc lên bảng vàng để cất giữ như một bảo vật trong cung điện này; cốt ý để khoe khoang trí tuệ, đồng thời, cũng để làm khó dễ đạo sư, chân sư thiên hạ?

Dạ-xoa Āḷavaka lạnh gáy, vì quả đúng sự thực là như vậy; quả đúng là y đã cho khắc những câu hỏi ấy lên bảng vàng, chữ đỏ và gìn giữ nó như một bảo vật truyền đời; nhưng y giả vờ nói át:

- Không cần có hỏi lời thôi! Tôi chỉ cần biết sa-môn Gotama trả lời được hay không mà thôi!

- Này Āḷavaka! Đức Phật nói! Câu hỏi này và câu trả lời của nó đã bị mù sương bóng khói của thời gian che khuất kể từ thời đức Phật Kassapa, nay Như Lai sẽ vén mở nó và trả lời câu kệ thứ nhất cho ngươi rõ đây:

“Vật sở hữu quý nhất, cao thượng nhất của đời người chính là đức tin chơn chánh, này Āḷavaka!

Những thiện pháp như bố thí, trì giới, tham thiền; ai tinh cần thực hành sẽ đem đến an vui và hạnh phúc cõi người, cõi trời và cả Niết-bàn, này Āḷavaka!

⁽¹⁾ Dẫn dịch từ câu kệ Pāli: “Kimsudha vittam purisatta settham? Kimsu sucinṇam sukkhamāvahati? Kimsu have sādutaram? Katham jīvini jīvitamāhu settham?”

Trong tất cả mọi hương, mọi vị trên trần đời, không có hương, vị nào đem sự thỏa thích tối thượng bằng hương vị của pháp, hương vị của giải thoát, này Āḷavaka!

Sống hợp với trí tuệ và thực hành bát chánh đạo là cao thượng, là tối thượng và thù thắng nhất trên cuộc đời, này Āḷavaka!”⁽¹⁾

Nghe đức Phật trả lời rành rẽ đầu ra đó, như từ cái kho trí tuệ nào đó tuôn trào ra, có vẻ như không cần tìm kiếm, suy nghĩ gì, đầu óc Āḷavaka như được mở ra; trong bụng thì rất kính phục nhưng bên ngoài thì tỏ vẻ thản nhiên, gật gù nói:

- Được lắm! Cũng không tệ! Đúng sai tôi sẽ kiểm chứng sau; bây giờ là bài kệ thứ hai, cũng có bốn câu hỏi, mong bậc trí giả giải đáp cho:

“ Làm cách nào thoát khỏi dòng nước lũ?

Làm cách nào để vượt đại dương ?

Làm thế nào để chế ngự khổ sâu?

Làm thế nào tự thanh lọc được trong sạch?”⁽²⁾

Đức Phật mỉm cười nói:

- Bài kệ thứ hai này cũng thuộc trình độ Chánh Đăng Giác mới đáp được, vậy người hãy nghe đây:

“ Nhờ đức tin thoát khỏi dòng nước lũ!

Nhờ không giải đãi sẽ vượt được đại dương!

Nhờ tinh tấn chế ngự được khổ sâu!

Nhờ trí tuệ sẽ thanh lọc được trong sạch!”⁽³⁾

⁽¹⁾ Dẫn dịch từ câu kệ Pāli: “Saddhīdha vittam purisada setṭha! Dhammo suciṇṇo sukhamāvahati! Saccam have sādutaram rasānam! Paññājīvini jīvitam setṭha! (Đức tin là vật sở hữu cao quý nhất. Pháp được thực hành đem đến an lạc nhất. Hương vị của chân lý (pháp vị) thỏa thích nhất. Sống hợp với trí tuệ là cách sống cao thượng nhất).

⁽²⁾ “Kathaṃsu tarati ogham? Kathaṃsu tarati aṇṇavam? Kathaṃsu dukkhamacceti? Kathaṃsu parisujjhati?”

⁽³⁾ “Saddhāya tarati ogham! Appamādena aṇṇavam! Viriyena dukkhamacceti! Paññāya parisujjhati!”

Dạ-xoa Āḷavaka nghe xong, cảm giác như trời quang, mây tạnh, tâm trí như được khai thông; tuy nhiên, y vẫn còn muốn che giấu, chưa tỏ lộ vội, chỉ kính lễ phải phép, tán thán chùng mực, nói rằng:

- Hay quá là hay! Sa-môn Gotama xứng đáng là bậc trí tuệ trên đời này! Bài kệ thứ hai, vậy là tôi đã thông tỏ, cho phép tôi được hỏi tiếp năm câu hỏi trong bài kệ thứ ba, sau đây:

“ Làm cách nào để thành tựu trí tuệ?

Làm thế nào để hoạch đắc của cải, tài sản?

Làm thế nào để được tiếng tăm lừng lẫy?

Làm thế nào để giao kết được nhiều bạn?

Làm thế nào để không sầu buồn sau khi chết từ kiếp này sang kiếp kia?”⁽¹⁾

Nghe xong bài kệ này, đức Phật nói:

- Nay Āḷavaka! Năm câu hỏi trong bài kệ này, Như Lai sẽ tuần tự trả lời từng câu hỏi một, hãy khéo chú tâm để lắng nghe cho kỹ đây!

- Thừa vâng!

- Đây là câu một: Muốn thành tựu trí tuệ thì phải có sự tin cậy, tin tưởng vào bậc thiện trí thức, biết lắng tai nghe pháp một cách cung kính, tôn trọng; và cuối cùng là phải kiên trì, khéo léo thực hành pháp đi đến Niết-bàn⁽²⁾.

Tiếp theo, đây là câu hai, ba và bốn:

Biết làm công việc một cách cần mẫn, biết thích nghi trong mọi hoàn cảnh thì sẽ hoạch đắc của cải và tài sản.

Nhờ hạnh chân thật mà được danh thơm, tiếng tốt.

(1) “Kathaṃsu labhate paññaṃ? Kathaṃsu vindate dhaṇaṃ? Kathaṃsu kittim pappoti? Kathaṃsu mittāni ganthati? Asmā lokā paraṃ lokam, kathaṃ pecca na socati?”

(2) “Saddahāno arahataṃ, dhammaṃ pattiyā, sussūtaṃ labhate, appamatto vicakkhano”.

Không keo kiệt, bòn xén, có lòng quảng đại, bao dung sẽ giao kết được nhiều bạn lành⁽²⁾.

Cuối cùng là câu năm:

Người có đức tin, đầy đủ bốn pháp: Chân thật, giới hạnh, tinh tấn, bố thí sẽ không sầu buồn sau khi qua đời⁽³⁾.

Đức Phật thuyết xong, Āḷavaka đắc pháp nhãn, một niềm hỷ lạc vô biên tràn ngập tâm hồn, y cúi gập đầu xuống như thân cây đổ, chưa biết nói năng gì để tri ân đức Thế Tôn thì còn nghe lời ngài văng vẳng bên tai:

- Này Āḷavaka! Người hãy thử đi hỏi lại các bậc đạo sư, chân sư trên đời, với mười ba câu hỏi kia, có ai có kiến giải ở ngoài kiến giải của Như Lai không?

- Thưa, không thể có! Āḷavaka cung kính đáp - Với những câu trả lời rành mạch, khúc chiết, sáng tỏ như mặt trời, mặt trăng của đức Thế Tôn thì tôi còn đi tìm kiếm đèn đuốc giữa thế gian mà làm gì cho mất công! Lại nữa, mọi bí quyết để mưu cầu an lạc và hạnh phúc đời này và đời kia cho mình, tôi đã thấy ở nơi đây rồi, chẳng cần ở đâu nữa!

Nói ngang đó, dạ-xoa Āḷavaka quỳ năm vóc sát đất, đánh lễ đức Phật ba lần rồi thay đổi cách xưng hô, điềm đạm, chậm rãi nói tiếp:

- Hóa ra, đức Tôn Sư ghé “ngôi nhà tối tăm” của đệ tử là vì lợi lạc nhiều đời cho đệ tử! Mọi ngã mạn, kiêu căng, cứng đầu và ngu si, dốt nát của đệ tử cho đệ tử được thành tâm sám hối! Và từ rày, ngay khoảnh khắc này, cho đệ tử xin được trở về nương tựa nơi đức Phật, đức Pháp, đức Tăng; nguyện làm một cận sự nam để tu tập cho đến trọn đời!

(2) “Patirūpakārī dhuravā, utthātā vindate dhanam, saccena kithim, dadam mittāni ganthati”.

(3) “ Yassete caturo dhammā, saddhassa gheramesino, saccam dhammo dhiti cāgo, save pecca na socati”.

- Lành thay! Đức Phật nói - Như Lai chứng thực điều ấy cho người! Và người thế là đã đặt được bàn chân trên giáo pháp của Như Lai rồi đó!

- Tri ân đức Đạo Sư! Tri ân vô lượng đức Đạo Sư! Kể từ nay, từ làng này sang thôn khác, từ thị trấn này sang thành phố kia, đệ tử sẽ thênh thang, tự do đi đây đi đó để tán dương ân đức của bậc Chánh Đẳng Giác và tính cách toàn diện và toàn thiện của giáo pháp vô thượng đã có mặt ở trên đời!

Những câu hỏi của Āḷavaka cùng ý nghĩa những câu trả lời của đức Phật không chỉ làm cho dạ-xoa hung dữ đắc thánh quả mà còn rất nhiều thọ thân, sơn thân, chư thiên, phạm thiên cũng gặt hái được pháp vị bất tử!

Lúc ấy, trời vừa rạng sáng, những tia nắng mặt trời đầu tiên đã tỏa ấm áp khắp khu rừng. Khi dạ-xoa đi sau lưng đức Phật vừa bước xuống đất thì một toán quân binh, triều thần và đức vua xứ Āḷavī dẫn hoàng tử Āḷavakakumāra đến “nạp mạng” cho dạ-xoa ăn thịt cũng vừa tới nơi. Thấy đức Phật, một sa-môn tướng hảo quang minh, đang cùng đứng dưới cội cây với dạ-xoa, mọi người ai cũng ngạc nhiên, không hiểu chuyện gì đã xảy ra.

Đích thân đức vua Āḷavaka bồng hoàng tử Āḷavaka đến trao cho dạ-xoa với nước mắt ràn rụa, giọng nói như bị hụt hơi:

- Thưa ngài! Giữ đúng lời hứa, nhưng tôi không đành lòng nạp mạng con cháu của lương dân vô tội, hôm nay, tôi đành hy sinh con trai của tôi, như là bút lia trái tim của tôi. Mong ngài thọ nhận và để cho nhân dân thành phố này được yên ổn!

Dạ-xoa đưa mắt nhìn đức Phật, như có ý hồ thẹn trong lòng, chậm rãi bế đứa bé lên hai tay rồi y quý xuống bên chân ngài, nói rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Người ta công nạp hoàng tử Āḷavakakumāra này cho đệ tử, đệ tử thọ nhận rồi; bây giờ đệ tử xin dâng lại cho đức Thế Tôn! Mong đức Thế Tôn tiếp nhận

Āḷavakakumāra vì hạnh phúc, vì an vui, vì tấn hóa lâu dài cho vị hoàng tử xinh đẹp này!

Đức Phật mỉm cười, bế hoàng tử lên hai tay, ngài xoa đầu đứa bé, đọc một câu kệ phúc chúc rồi nói rằng:

- Như Lai “không những chúc phúc cho đứa trẻ hữu phước này được an vui, trường thọ và được lợi lạc dài lâu mà cũng phúc chúc cho người được an vui, trường thọ, lợi lạc dài lâu như thế!”⁽¹⁾

Dạ-xoa Āḷavaka quỳ lạy rồi thưa tiếp:

- Mong đức Thế Tôn cho Āḷavakakumāra nương tựa nơi đức Phật, đức Pháp, đức Tăng⁽²⁾.

- Ủ, thế là Như Lai đã cho nó nương tựa rồi!

Xong, đức Phật nhẹ nhàng trao đứa bé cho đức vua Āḷavaka rồi nói rằng:

- Đại vương hãy nuôi dạy hoàng tử cho tốt, sau này nó là nơi nương nhờ của dân chúng đó!

Đức vua xứ Āḷavī mừng vui đến nhỏ lệ, không nói được một lời nào, đưa hai tay bồng hoàng tử ầu nhi mà cảm giác như mình đã chết đi, bây giờ được sống lại. Trăm sự đều nhờ vào ân đức của Phật đã cảm hóa được dạ-xoa Āḷavaka.

Đức Phật quay sang nói với mọi người:

- Dạ-xoa Āḷavaka hung dữ, ăn thịt người, bây giờ sẽ không còn hung dữ, ăn thịt người nữa, vì ông ta đã là đệ tử của Như Lai rồi, sẽ sống đời trong sạch và hiền thiện. Cả thành phố này không có lý do gì mà lo lắng, sợ hãi nữa. Nhưng có một điều mà mọi người nên giúp đỡ Āḷavaka...

Mọi người lắng nghe rất đỗi thành kính nhưng không ai hiểu là chuyện gì, thì đức Phật quay sang Āḷavaka, mỉm cười, ngài nói tiếp:

- Với thói quen ăn thịt thú, thịt người từ nhỏ; nay nếu Āḷavaka giữ ngũ giới, sẽ không biết ăn cái gì để sống, để tồn tại! Điều khó ấy, Āḷavaka hổ thẹn nên không dám nói. Vậy từ rày về sau, nếu có thịt

⁽¹⁾ Phong dịch từ bài kệ: “Dighāyuko hotu ayam kumāro, tuvañca yakkha sukhito bhavāhi, abyādhitā lokahitāya tiṭṭhatha!”

⁽²⁾ “Ayam kumāro saraṇanupeti buddham, dhammam, sangham”

“không thấy, không nghe, không nghĩ”, có vật thực cơm bánh, hương hoa, quả trái gì đó, mọi người hãy cung cấp cho Āḷavaka mỗi ngày một phần ăn. Āḷavaka từ nay phải tập thay đổi thói quen, cần kiên trì và cần thời gian, mọi người hãy hết lòng giúp đỡ Āḷavaka về điều ấy. Đổi lại, với thần lực, với uy lực siêu quần của mình, Āḷavaka sẽ như là một bậc đại hộ pháp, bảo vệ sự an toàn cho tiểu quốc và muôn dân một cách rất đắc lực đấy!

Āḷavaka thấy đức Toàn Giác nói đúng tim đen của mình nên ông ta cúi gằm mặt xuống. Mọi người mừng vui hò hét, cười nói, âm vang “sādhu, sādhu, lành thay, lành thay” như chấn động cả góc trời.

Còn đứa bé duyên phúc lạ lùng ấy, lại được từ tay này trao qua tay khác nên mọi người thường gọi với cái tên là Hatthaka Āḷavaka! Nhiều năm về sau, khi lớn lên, thái tử Hatthaka Āḷavaka nghe pháp, đắc quả A-na-hàm và nổi tiếng trong hàng thánh đệ tử do nhờ bốn pháp tế độ: Bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Câu chuyện Āḷavaka khá đầy đủ ở trên có thể được tìm thấy trong nhiều tư liệu, ví như trong chú giải Samyuttara Nikāya trang 217-40, trong Samyuttara Nikāya, i.244-69; nó cũng được nêu tóm tắt trong chú giải Anguttara Nikāya, i.211-12 nhưng có một vài chi tiết khác nhau.

Chân Chính Chư Tăng Āḷavakā

Rời cội cây đa, dạ-xoa ôm bát đi sau lưng đức Phật, sau đó là đức vua, bá quan, quân binh tùy tùng kéo theo một đoàn như một ngày hội lớn. Dân chúng hay tin dạ-xoa Āḷavaka quy giáo đức Phật, đã bỏ dũ về lành nên họ cùng vui mừng nhập đoàn. Rồi chư tăng Āḷavikā⁽¹⁾ khắp thành phố cũng đã tìm đến nơi làm cho các con đường đều chật cứng như nêm. Đức Phật phải dừng chân lại, yêu cầu mọi người giải tán, ngài còn cần đi trì bình khát thực; ai muốn nghe pháp thì đến vào buổi chiều, tại điện thờ Aggāḷava.

Thế rồi, đêm thứ hai tại đây, một vị nữ thọ thần (devatā)⁽²⁾ bỗng một hài nhi xuất hiện, đánh lễ đức Phật và than phiền rằng, các vị tỳ-khưu đã chặt cây, chặt cành và phá bỏ nơi cư trú của nàng. Rồi nàng kể:

- Bạch đức Thế Tôn! Khi thấy vị tỳ-khưu phá nhà của con, con bèn bỗng con xuống, năn nỉ vị tỳ-khưu, bảo rằng nếu phá nhà thì cả hai mẹ con không có nơi nương tựa. Nhưng vị tỳ-khưu bảo là ta không tìm thấy cây nào tốt hơn

⁽¹⁾ Theo ghi chú ở trong Āḷavakā, trang 294, quyển 1 Dictionary of proper Pāli names thì tất cả những vị tỳ-khưu sống ở Āḷavī đều được gọi tên như thế.

⁽²⁾ Hoặc thiên nữ.

cây này, rồi không thèm để ý đến lời cầu xin của con. Khi ấy con giận quá, muốn vươn tay ra vặn cổ vị tỳ-khuru, nhưng con đã dần cơn nóng giận lại vì tưởng nhớ ân đức của Thế Tôn trong thời gian vừa qua tại thành phố Ālavī này. Lại nữa, giết một vị tỳ-khuru là đọa địa ngục nên con sợ lắm!

Đức Phật đã tán dương vị nữ thọ thân đã có một suy nghĩ đúng đắn và một sự chịu đựng đáng khen ngợi; và sau đó, ngài đã thuyết cho cô nghe một thời pháp nói về tâm nhẫn nại là nơi phát sanh những pháp lành rồi tóm tắt bằng bài kệ:

“- Ai người chặn được tâm sân
Nhu dừng ngay lại xe lăn trượt bờ
Đánh xe thiện xảo chẳng ngờ
Còn bao kẻ khác cầm hồ dây cương!”⁽¹⁾
Nhe xong, nữ thọ thân chứng sơ quả.

Đức Phật còn hứa là sẽ chế định giới luật để ngăn chặn những sai lầm của các vị tỳ-khuru khác trong tương lai.

Nữ thọ thân bèn thưa:

- Tâm đệ tử đã mát mẻ rồi, nhưng đệ tử đang không có chỗ ở, vì những chỗ ở tốt thường có những vị thần oai đức lớn hơn.

- Ủ, được rồi! Đức Phật gật đầu - Như Lai sẽ đền bù cho một chỗ ở tốt hơn thế nữa. Là tại tịnh xá Kỳ Viên bên cạnh hương phòng của Như Lai, có một vị thọ thân vừa sanh thiên. Hai mẹ con cô đến ở đấy. Như Lai đã cho phép, và rồi tất cả thọ thân, chư thiên ở đấy sẽ rõ biết điều đó!

Nữ thọ thân vui mừng tri ân đức Phật, quỳ xuống đánh lễ ngài rồi dùng thần lực, bồng con bay về Kỳ Viên tịnh xá.

Hôm sau, khi đức Phật đi trì bình khát thực về thì hai vị đại đệ tử đã dẫn hội chúng rất đông từ Sāvatti cũng vừa tới

⁽¹⁾ Pháp cú 222: “Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ, rathaṃ bhantaṃ va dhāraye; taṃ ahaṃ sārathim brūmi rasmiggāho itaro jano”.

nơi. Sau khi an trú chư tăng trong các khu rừng, hai vị đại đệ tử đến điện thờ Aggāḷava, đánh lễ và thăm hỏi sức khỏe của ngài. Nhân tiện, hai vị thay nhau trình báo với đức Phật là chư tăng Āḷavikā ở đã xây dựng liêu cốc tràn lan, vị này tranh đua với vị khác về tầm vóc công trình bề thế của mình. Có rất nhiều vị tỳ-khưu tùy tiện vào rừng và tự do lấy gỗ rồi vận động dân chúng chuyên chở, cưa xẻ theo yêu cầu của mình. Chính quyền sở tại khó chịu, dân chúng than phiền và chư thiên, thọ thần đã giận dữ như thế nào. Ngoài ra, có một vài trú xứ, tịnh xá, liêu thất khi vị tỳ-khưu chủ trì mất đi hay bỏ sang nơi khác thì một số vị tỳ-khưu lại muốn chia phần đất đai, cốc liêu cùng những vật dụng ở đấy làm cho hai hàng cư sĩ cau mày, mất niềm tin với hội chúng của đức Thế Tôn.

Vậy là mùa mưa năm ấy, đức Phật và đại chúng an cư tại thành Ālavī, và ngài đã hướng dẫn cho chư vị trưởng lão chế định giới luật về rất nhiều vấn đề liên quan đến việc tu sửa và xây dựng cốc liêu⁽¹⁾, sử dụng vật liệu nào là thích hợp, đồng thời cấm chế một số giới điều liên quan đến tài sản, vật dụng của tăng⁽²⁾. Những vấn đề ấy được đức Phật cùng chư vị trưởng lão đã phải quy định, chế định như sau:

- Liêu thất chỉ nên làm vừa phải, mỗi bề chừng hai, ba sải tay...

- Vật liệu không được quá kiêu cách, xa hoa; chỉ nên xây tường bằng đá thô, gạch thô, đất sét, tre gỗ; tranh lá; mái lợp cũng tương tự vậy.

- Thất liêu phải có nền, có cửa lớn, cửa sổ, có tay nắm và có chốt cài bằng đồng, sắt, gỗ hay tre đều được. Cho phép có giường gỗ, tre; có ghé ngắn, ghé dài, ghé kê chân được lót rom hoặc đan mây...

(1) Cũng theo tư liệu trên.

(2) Theo Cullavagga.

- Mọi vật liệu phải có thí chủ dâng cúng đúng pháp và luật, không được gởi ý, không được tùy tiện vào rừng lầy gỗ, tre; nếu có người cúng dường cũng không được tự mình chặt cây, đốn cây, cưa cây hay chặt cành, nhánh...

- Tất cả tu viện, tịnh xá hay đất của tu viện, tịnh xá... là tài sản chung của tăng, do tăng quản nhiệm nên không thuộc một hội chúng, phe nhóm hay cá nhân nào, nghĩa là không được phân chia hay thay đổi sở hữu chủ.

- Những vật dụng liên hệ như pháp tọa, giường, ghế, nệm, tọa cụ, gối, chum, hũ, dao, rìu, búa, cuốc, xẻng, tre, gỗ, cỏ, tranh... dù lớn dù nhỏ, dù có giá trị hay không có giá trị đều là tài sản của tăng, do tăng quản nhiệm nên cũng không được phân tán, di dời hay chia cho vị tỳ-khuru này, vị tỳ-khuru khác⁽¹⁾.

- Đất đai, tu viện, tịnh xá, các công trình đã xây dựng, đang xây dựng đều là của tăng, do tăng quản lý; vậy khi cho ai, biếu tặng ai, trao đổi với ai thì phải có một hội đồng đại diện tăng xử lý mới hợp pháp và luật. Trách nhiệm coi sóc, chủ trì một công trình cũng là một vị tỳ-khuru có trình độ, có khả năng do tăng chỉ định hay đề cử.

Y chỉ theo nội dung ấy, chư vị trưởng lão và hai vị đại đệ tử đã nghiêm khắc xử phạt trọng tội những vị tỳ-khuru đã tùy tiện sửa sang, xây dựng liêu thất làm náo loạn cả thành phố Ālavī. Các ngài còn giảng nói rộng rãi các luật định của đức Thế Tôn để đem lại sự yên ổn trong sinh hoạt tăng lữ và lấy lại niềm tin cho hai hàng cư sĩ áo trắng.

Đức Phật cũng có nhiều thời pháp đến chư vị tỳ-khuru ở đây, nội dung thường nhắm đến sự tu tập, phải biết từ bỏ những bận rộn vô ích trong việc xây dựng thất liêu; phải biết tri túc, sử dụng phải lẽ, đúng pháp và luật về chỗ ở, sàng tọa, vật thực và thuốc men...

⁽¹⁾ Phỏng theo Cullavagga.

Thế là một làn gió mát lành, thanh bình đã thổi về trong sinh hoạt của cộng đồng tăng lữ thành phố Āḷavī sau nhiều năm nhiệt nã, bất an và rối loạn.

Độ Người Nông Dân Nghèo

Tại điện thờ Aggālava này, đức Phật thường để dành nhiều thì giờ thuyết pháp đến cho chư tỳ-khưu; đặc biệt là đức vua, triều đình bá quan, dân chúng sau câu chuyện hóa độ dạ-xoa Ālavaka, đức tin của họ cuộn cuộn như sóng tràn. Đôi khi vì đáp ứng nhu cầu học hỏi và tu tập của mọi người, hai vị đại đệ tử phải thay đức Phật thuyết pháp, giáo giới cho họ, bất kể buổi sớm hay buổi chiều nếu thấy thời gian thuận tiện.

Hôm kia, đức Phật và chư vị trưởng lão được đức vua và triều đình Ālavī thỉnh đặt bát ngay tại điện thờ Aggālava; khi tất cả đầu đầy đã xong, đức Phật thọ thực rồi, nói vài lời phúc chúc rồi nhưng ngài lại chưa ban pháp thoại. Các vị thánh có thẳng trí biết rõ đức Thế Tôn đang cố ý chờ đợi một người: Đây là một nông dân nghèo có duyên căn!

Người nông dân này bị lạc mất một con bò đực kéo cày nên đã đi tìm nó suốt buổi sáng. Trên đường gần ngoại ô thành phố, ông nghe mọi người bàn tán xôn xao về nhiều chuyện hy hữu, “thần thoại” của đức Phật và hiện ngài đang thuyết pháp ở tại điện thờ Aggālava. Dừng chân lại, ông suy nghĩ: “Ta nên tiếp tục đi tìm con bò lạc hay nên đi nghe pháp? Con bò cho mình sinh kế để nuôi được cái thân,

nhưng nghe pháp thì nuôi được cái tâm. Vậy nuôi cái thân quan trọng hay nuôi cái tâm quan trọng hơn? Cái thân thì chỉ được một đời, còn cái tâm thì sống được nhiều đời”. Vì so sánh như vậy, biết cái tâm quý hơn nên người nông dân bỏ chuyện đi tìm bò, cũng quên cả chuyện ăn uống, bươn bả đi vào nội thành, tìm đến điện thờ thì trời đã khá trưa.

Với mồ hôi mồ kê nhễ nhại, ông ta chen được đám đông vào đánh lễ đức Phật với tâm vô cùng hoan hỷ.

Đức Phật quay sang bảo một vài cư sĩ là nên chuẩn bị một phần ăn cho người nông dân đang đói lả vì suốt buổi sáng ông ta chưa ăn gì.

Sau khi người nông dân độ thực xong đã lấy lại sức lực, đức Phật mới bắt đầu thuyết pháp; và ngài đã lấy ngay chính đề tài trong sự suy nghĩ của người nông dân là: “Vật thực nuôi thân và vật thực nuôi tâm”.

Người nông dân mắt chột sáng lên, cảm giác là đức Phật đang chỉ dạy riêng cho mình nên ông ta uống từng lời, từng chữ.

Thời pháp hôm ấy, theo lệ thường, đức Phật nói tuần tự thứ lớp, từ thấp lên cao. Khi đề cập đến vật thực để nuôi thân, ngài nhấn mạnh, muốn nuôi thân cho được mạnh khỏe, ít ốm đau, bệnh tật thì phải biết tiết độ, chừng mực, vừa phải. Nếu uống ăn vô độ, tham muốn chạy theo khẩu vị thì sẽ phát sanh nhiều hệ lụy cho thân, lại còn tốn kém bạc tiền, đôi khi sinh ra những việc làm xấu ác. “Bệnh theo miệng mà vào, họa theo miệng mà ra!”, là câu châm ngôn răn đời đầy khôn ngoan của người xưa.

Đề cập đến vật thực nuôi tâm, đức Phật điếm qua về đức tin, về bố thí, về trì giới, về cách thức gìn giữ tâm bằng những pháp lành cao thượng. Khi tâm “ăn” được những pháp lành này thì nó có đủ năng lực, sức mạnh cung cấp sinh lực hạnh phúc cho nhiều đời.

Khi thấy người nông dân và đại chúng hôm ấy có một số người có thể lãnh hội những pháp cao hơn, đức Phật đề cập thêm bốn loại thức ăn tinh tế, cũng để nuôi thân, nuôi tâm nhưng chi tiết hơn, cao siêu hơn.

Ấy là đoàn thực (kabalikāra-āhāra): Thức ăn vo tròn. Đây là cách thức phổ thông ai cũng biết, là dùng những ngón tay phải vo tròn thức ăn để đưa vào miệng một cách gọn gàng, sạch sẽ. Hàm chỉ thức ăn của cõi người dùng để nuôi dưỡng cơ thể, những tế bào sắc chất, tức là toàn bộ cái thân tứ đại thô tháo này.

Xúc thực (phassa-āhāra): Thức ăn của xúc giác. Khi mắt tiếp xúc với các đối tượng sắc trần, khi tai tiếp xúc với các âm thanh, khi mũi tiếp xúc với các mùi hương... thì liền phát sanh các cảm thọ liên hệ. Nói cách khác, có xúc mới có thọ, có nghĩa là nhờ các xúc nó mới nuôi dưỡng các cảm thọ. Vậy, xúc sắc, thanh, hương, vị, địa, hỏa, phong⁽¹⁾ cung cấp chất bổ dưỡng để nuôi nấng các cảm thọ. Muốn cho các cảm thọ được mát mẻ, dễ chịu, êm đềm, khinh an, lạc hỷ thì phải biết tránh xa, xúc đừng ăn những thức ăn ngũ trần, bảy sắc đối tượng thô phàm, hạ liệt, nhiệt não...

Tư thực (cetanā-āhāra): Thức ăn của tư tác, của tư tâm sở, của sự suy nghĩ cố ý thực hiện việc này, ý chí muốn thành tựu việc kia. Vậy, thức ăn của tư chính là những nghiệp thiện, bất thiện và bất động. Chính ba nghiệp này cung cấp chất bổ dưỡng để nuôi chúng hữu tình tái sanh trong ba hữu, ba cảnh giới: Dục hữu, chủng nghiệp, nhân sanh cõi dục; sắc hữu, chủng nghiệp, nhân sanh cõi sắc; vô sắc hữu, chủng nghiệp nhân sanh cõi vô sắc. Như thế, ai muốn tái sanh, hóa sanh cõi nào đều tùy thuộc nghiệp xấu ác

⁽¹⁾ Mắt xúc với sắc, tai xúc với thanh, mũi xúc với hương, lưỡi xúc với vị, thân xúc với địa (đất, cái cứng, cái chiếm chỗ trong không gian), với hỏa (nóng, lạnh của vật), với phong (gió, chuyển động, rung động). Đây là 7 sắc đối tượng của ngũ căn.

hay lành, tốt của mình chứ không phải do một vị thượng đế hay một vị hóa sanh chủ nào cả.

Thức thực (viññāṇa-āhāra): Hàm chỉ thức ăn của thức tái sanh. Vật thực của thức tái sanh chính là cận tử nghiệp, tức là năng lực cuối cùng trước khi lâm tử. Sau khi ăn “cận tử nghiệp” ấy, được chất bổ dưỡng của cận tử nghiệp ấy, nó nuôi dưỡng danh-sắc trong kiếp sống kế. Nói dễ hiểu hơn, sinh lực tiềm tàng trong cận tử nghiệp nó có khả năng cung cấp sức mạnh cho con người tái sanh, hóa sanh trong ba cõi, sáu đường.

Nói tóm lại, khi biết rõ các loại thức ăn có thô, có tế, có trược, có thanh, có độc, không độc, có xấu, có tốt... như vậy, người tu tập phải biết lựa chọn thức ăn cần thiết, hầu mang lại an vui và hạnh phúc cho mình trong nhiều đời kiếp.

Thế là đức Phật đã thân thang mở cửa người và trời cho tất cả hội chúng hữu duyên. Đức vua Ālavī người nông dân đắc quả Tu-đà-hoàn⁽¹⁾ và rất nhiều cư sĩ thính pháp đạt được nhiều lợi lạc về tinh thần.

⁽¹⁾ Chú giải kinh Pháp cú. iii. 262-3.

Tu Tập Niệm Chết

Hôm ấy, có một vị tỳ-khưu còn trẻ nhưng bị bệnh mắt, thi hài được chur tăng hỏa táng. Một vài người thắc mắc sao còn quá trẻ mà đã hết tuổi thọ? Hay nghiệp đã chấm dứt? Vài ngày sau đó, trong thành phố Ālavī có người chết bệnh, có người chết nước, có người chết lửa, có người chết do sét đánh, có người chết do đao kiếm... được bàn tán chỗ này, nơi kia.

Đức Phật biết là đúng thời nên ngài thuyết một thời pháp nói về sự chết của các loài hữu tình.

Đầu tiên, đức Phật cảm hứng ngữ thốt lên một bài kệ thơ dài nói về sự chết:

“- Ôi! Từ khi nẩy mầm li ti một sự sống
Nó rất nhỏ nằm trên đầu cây kim
Tượng hình trong thai bào
Là nó,
Là một chúng sanh
Cứ thế lớn lên
Cứ thế nó tiến dần về phía trước
Không thể trở lại
Chẳng thể quay lui
Dù chỉ một lần

Trong khi nó chảy trôi như vậy
Nó tiến dần đến cỏi của sự chết
Giống như dòng sông
Nó nhỏ dần, hẹp dần rồi cạn dần
Dưới sức nóng thiêu đốt của hỏa đạ
N như trái cây xanh kia
Chín dần rồi rơi rụng
N như chiếc bình đất nung kia
Búa thời gian đập vỡ
N như giọt sương ban mai kia
Chợt tan biến dưới ánh nắng mặt trời
Thế là ngày và đêm
Lặng lẽ trôi qua
Mạng sống của các loài hữu tình
Tàn dần, lụn dần cho đến khi diệt mất
Nó mong manh, nó hư ảo
N như bọt bễ, như bóng nước
Tụ rồi tan ngay!
Hiện rồi mất ngay!
Ôi! Ai có biết chằng
Khi vừa sinh ra
Cái sống đi kèm với cái chết
Trên sinh mệnh của các loài hữu tình
Có một tên bạo chúa
Có một tên sát nhân
Chực sẵn với cây kiếm sắc
Chờ sẵn với lưỡi gươm bén
Nó kẻ bên cở
Không biết sẽ tước đoạt mạng sống lúc nào
N như đức vua kia
Oanh oanh liệt liệt
Chinh phục cả quả đất
Nhưng thời khắc cuối cùng của đời người

Mọi thành tựu và mọi vinh quang
Giá trị xem ra không bằng nửa hạt dẻ
Xác thân và hơi thở héo tàn
Thần chết lạnh lùng cười khẩy mang đi!
Ôi! Loài người có biết chăng
Sức khỏe bị chấm dứt bằng tật bệnh
Tuổi trẻ bị tấn công bằng già nua
Sự sống bị xâm lăng bởi sự chết
Đây là định luật tất yếu
Tất cả mạng sống có được từ ‘sinh’
Rồi bị ám ảnh bởi ‘già’
Rồi bị đoanh vây bởi ‘bệnh’
Và cuối cùng là cái ‘chết’ đánh gục
Ví như núi đá khổng lồ kia
Lớn rộng tận trời cao
Nó tiến đến từ mọi phía
Nghiền nát mọi sinh loài
Cũng tương tự như thế
Già chết nó nghiền nát
Sinh mệnh bà-la-môn
Sinh mệnh sát-đế-ly
Sinh mệnh các chiến sĩ
Sinh mệnh những thương gia
Sinh mệnh các thợ thuyền
Sinh mệnh những tiện dân
Sinh mệnh các nô lệ
Người hốt phân, kẻ nạo ống cống
Nó không chừa một ai
Và cho dầu tượng quân, mã quân hùng mạnh
Và cho dầu bộ quân lớp lớp hàng hàng
Và cho dầu đại ảo gia, chú thuật gia
Hay dầu đem tất cả tài sản thế gian gộp lại
Vẫn bất lực trước tử thần

Trong các loại phá sản
Sự chết là đệ nhất phá sản
Phá sản mọi sự nghiệp
Phá sản tất cả mọi thành công ở trên đời
Phá sản mọi ước mơ và mọi ảo tưởng
Phá sản cho đến tận cùng hư vô và hủy diệt
Ôi! Loài người có biết chăng
Cho dầu những người có danh vọng lớn
Có công đức lớn
Có sức mạnh lớn
Có thần thông lớn
Có trí tuệ lớn
Có đồ chúng lớn
Có tài sản lớn
Có uy lực lớn
Thế mà, cuối cùng
Cái chết nó tóm lấy hết
Nó quẳng tất cả vào vực thẳm Rāhu
Cái chết nó gặm vào hàm
Như nai tơ non trong hàm sư tử
Như chú ếch con nằm trong miệng rắn
Cho dầu như Moggallāna
Là đệ nhất thần thông
Cho dầu như Sāriputta
Có trí tuệ siêu quần
Cũng đầu hàng, bắt lực
Trước sức mạnh tử thần!
Và cho dầu là Như Lai
Với sắc thân ba hai quý tướng
Và tám mươi vẻ đẹp
Được trang bị viên mãn giới uẩn
Viên mãn định uẩn
Viên mãn tuệ uẩn

Viên mãn giải thoát uẩn
Viên mãn giải thoát tri kiến uẩn
Viên mãn về danh xưng
Viên mãn về công đức
Viên mãn về hùng lực
Viên mãn về thần thông
Chẳng có ai sánh bằng
Nhưng chẳng thể nào né tránh
Trận mưa lũ thịnh linh
Của sự chết ập đến
Như một đống lửa lớn
Bị dập tắt bởi một trận dông
Chẳng một ai trốn được!
Chẳng một ai thoát được!”

Bài kệ thơ trầm hùng như sóng biển, như âm vọng đại ngàn rì rào lướt qua không gian điện thờ Aggālava làm cho hội chúng tỳ-khưu cùng nam nữ cư sĩ như nín thở. Sự chết như hiển hiện trước tầm mắt mọi người bằng lưỡi hái cong cong sắc bén, rục lửa của tử thần đang chực sẵn, đang hòm sẵn ở đâu đó trong bóng tối, bên ngưỡng cửa, bên chiếc giường của già bệnh và ngay cả ở nơi tuổi thanh xuân!

Đức Phật lại tiếp tục bài giảng:

- Như vậy, mỗi người phải biết suy niệm, quán tưởng về sự chết. Cái thân của chúng sanh nó già, nó bệnh, nó chết trong từng khoảnh khắc.

Hãy xem đây, và hãy nhìn cho ra:

Hiện nó là nơi cộng cư, đồng trú

Của “tám mươi”⁽¹⁾ gia đình vi trùng

Nó bám vào da, lấy da làm thức ăn

Nó trú vào thịt, rúc thịt làm món ngon

⁽¹⁾ Phỏng theo Visuddhi Magga (tôi chưa tìm ra ý nghĩa tượng trưng của con số này).

Nó dính vào gân, moi gân làm bữa nhậu
Nó bám vào xương, rĩa xương làm thức nhắm
Nó bám vào tủy, mút tủy làm thực phẩm
Chúng ăn rồi chúng ỉa, chúng đái
Chúng bài tiết đờ ứ
Rồi chúng làm tình
Rồi chúng sinh con đẻ cái
Rồi chúng bệnh, chúng già và chúng chết
Vậy, cái thân này là nhà bảo sanh
Là viện dưỡng thương
Đồng thời là chỗ tiểu tiện, đại tiện
Mà cũng là nghĩa địa của chúng
Và khi chúng bất hòa, nổi loạn
Khi chúng chiến tranh, dịch bệnh
Thì cái thân này là bãi chiến trường
Là cái hầm xác thối
Làm cho cơ thể này
Hoặc xanh xao, hư mòn, tiêu tụy
Hoặc suy kiệt và đi đến cái chết!

Còn nữa, cái thân này không những san sẻ, cộng cư với tám mươi gia đình vi trùng mà còn chia nhau gánh chịu trăm ngàn thứ bệnh nội thương từ tim, từ phổi, từ gan, từ não, từ tim, từ lá lách, từ mật, từ bao tử, từ máu, từ ruột non, ruột già nữa. Nó lại còn bị mọi sự chết chóc từ bên ngoài đem đến như bởi rắn, bởi hổ, bởi báo, bởi bò cạp, bởi nước, bởi lửa, bởi mũi tên, bởi đao và bởi kiếm nữa.

Như một mục tiêu được dựng ở ngã tư đường sẵn sàng nhận chịu những mũi tên nhọn, cọc nhọn, chĩa nhọn, đá sỏi từ bốn phương, tám hướng tấn công; cũng tương tự thế, trăm trăm ngàn ngàn tai ương, hoạn nạn, bệnh tật, ốm đau, chết chóc luôn luôn chực chờ bổ xuống, phủ xuống cái thân này một cách khắc nghiệt, vô cảm, lạnh lùng!

Này đại chúng! Suy đi, gẫm lại từ sự thật như vậy, thì sự chết không biết sẽ đến với ta lúc nào. Khi ngày tàn, đêm xuống, sớm đến, chiều đi, một hành giả quán tưởng về sự chết có thể suy niệm như sau: “Ta có thể bị chết do rắn, rết, bò cạp, độc trùng tức khắc bây giờ đây. Ta có thể bị chết do té ngã, dập đầu vào đá tức khắc bây giờ đây. Ta có thể bị chết do trúng thực, trúng gió, bởi mật, bởi đàm, bởi nghẽn tắt các vi mao tĩnh mạch...tức khắc bây giờ đây!”

Còn nữa, này đại chúng! Như vậy, sự sống vốn rất mong manh và bất lực trước tử thần! Nó gắn liền vào hơi thở, gắn liền với bốn cử động đi đứng nằm ngồi, gắn liền với nóng và lạnh, gắn liền với tứ đại, gắn liền với thức ăn, vật uống.

Thế nào là sự sống được gắn liền hơi thở? Sự sống chỉ được duy trì, được tiếp diễn khi hơi thở vô, hơi thở ra được liên tục và đều đặn. Nếu hơi gió đi vào mà không đi ra hoặc hơi gió đi ra mà không đi vào thì sự chết đã đến gõ cửa.

Thế nào là sự sống được gắn liền với bốn cử động đi, đứng, nằm, ngồi? Sự sống chỉ được duy trì và tiếp diễn khi đi đứng nằm ngồi được vận hành suôn sẻ, trôi chảy; nếu một trong bốn oai nghi ấy bị ngưng đọng, ngưng trệ thì sự sống đã bị tê liệt.

Thế nào là sự sống được gắn liền với nóng và lạnh? Sự sống chỉ được duy trì, tiếp diễn khi thủy hỏa quân bình, đều hòa; nếu cơ thể lạnh quá độ hoặc nóng quá độ thì sự chết đã kề bên lưng.

Thế nào là sự sống được gắn liền với tứ đại? Sự sống chỉ được duy trì và tiếp diễn khi đất, nước, lửa, gió cân phân, đều hòa. Nếu một trong bốn đại rối loạn, tăng thịnh hơn ba đại kia thì sự chết đã được báo hiệu.

Và cuối cùng, tương tự vậy là thức ăn, vật uống. Thức ăn vật uống có thể duy trì sự sống mà cũng có thể hủy diệt sự sống. Ăn uống chừng mực, vừa phải, có tiết độ thì cái thân sẽ vô bệnh, mạnh khỏe; nếu khẩu tạp vô độ, bạ ăn, bậy

uống thì bệnh tật, ốm đau đi liền với cái chết là việc đã từng xảy ra trước mắt cho rất nhiều người.

Này đại chúng! Sự chết vốn không ai có thể tiên lường, suy đoán hay xác định được. Tại sao?

Vì sự chết có năm vô tướng, bất định: “Đây là thọ mạng vô tướng, bất định; bệnh tật vô tướng, bất định; thời gian vô tướng, bất định; không gian vô tướng, bất định; và thứ năm là số phận vô tướng, bất định!”

Thế nào là thọ mạng không có tướng và không có thể định được? Vì không ai có thể biết là mình sẽ sống bao lâu! Vì có hữu tình chết từ trong thai bào, trong giai đoạn còn một tuần, hai tuần; giai đoạn một tháng, hai tháng hay giai đoạn vừa ra khỏi bụng mẹ. Có người chết lúc mười tuổi, hai mươi tuổi, năm mươi tuổi hoặc sau năm mươi tuổi...

Thế nào là bệnh tật không có tướng và không có thể định được? Vì không ai có thể biết là mình sẽ chết về bệnh này hay chết về bệnh kia? Bị chết về nhiều thứ bệnh hay chết chỉ một, vài bệnh?

Thế nào là thời gian không có tướng và không thể định được? Vì không ai có thể biết mình chết lúc này hay lúc khác? Thời gian này hay thời gian kia? Buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều hay buổi tối?

Thế nào là không gian không có tướng và không có thể định được? Vì không ai có thể biết khi mình chết, cái thân sẽ nằm ở chỗ nào, xứ nào, chốn nào, trên giường, trên đất, trong làng, ngoài làng, dưới ruộng, trên núi, trong hang động hay dưới cội cây?

Và cuối cùng, là số phận, chỗ lai sinh cũng không có tướng và cũng không định được như thế! Vì ai là người biết được kẻ chết ở nơi này sẽ sinh lại ở nơi nào? Có người chết cõi người nhưng sau đó hóa sanh cõi trời, sinh lại cõi người hay lưu lạc vào bốn đường khổ? Sự vắn xoay, trầm luân, lui

tới ba cõi, sáu đường của các loài hữu tình quả thật là mù mờ, bấp bênh và vô định vậy.

Này đại chúng tỳ-khưu và cận sự nam nữ hai hàng!

Sự chết vô hình, vô ảnh, vô tướng, bấp bênh, vô định như vậy nên mọi người nên hằng suy niệm và quán tưởng về sự chết để lợi lạc và an vui lâu dài cho mình.

Giới hạn đời người là một trăm năm chăng? Có chắc chắn như thế không? Vì sự chết không biết nó sẽ đến thăm viếng lúc nào nên phải thường xuyên thực hành ba nghiệp lành, tốt; liả xa ba nghiệp xấu ác để chuẩn bị hành trang, tư lương cho mình. Phải thường suy niệm có sanh ắt có tử để tự nhắc nhở mình tinh cần tích lũy các công đức, các thiện sự như bố thí, trì giới, các công việc lợi tha.

Này đại chúng! Phải thường trực tưởng niệm đời sống ngắn ngủi, bao nhiêu năm không biết hạn kỳ; và sự chết thì luôn hờm sẵn để cắt lia, đoạn diệt mạng sống của ta. Vậy, có thể nghĩ tưởng về cái chết và tu tập niệm chết trong một ngày, một đêm: “Sau một ngày một đêm, ta sẽ chết, vậy ta phải khéo miên mật chánh niệm, tỉnh giác!” Ai tinh cần thực hành được một ngày, một đêm như vậy là đã làm nhiều, đúng theo yêu cầu của Như Lai, thật đáng khen ngợi.

Có vị khác, người khác có thể nghĩ tưởng về cái chết và tu tập niệm chết trong thời gian chỉ một bữa ăn: “Sau thời gian bữa ăn này ta sẽ chết, vậy ta phải khéo miên mật chánh niệm, tỉnh giác!” Một vị khác: “Đời người không phải giới hạn trong một bữa ăn mà chỉ trong thời gian nhai nuốt bốn năm miếng ăn thôi”. Có vị khác: “Đời người chỉ tồn tại một miếng ăn”. Một vị khác nữa: “Sự sống chỉ được gói ghém trong một hơi thở vào, một hơi thở ra!” Có vị: “Sự sống chỉ nằm vồn vện chỉ trong một niệm, trong một sát-na thôi!”. Những hành giả suy niệm về sự chết như vậy là đã rất miên mật, rất tinh cần; những tạp niệm tham sân, bụi bặm phiền não không có cơ hội len thấm vào tâm vị ấy.

Này đại chúng! Cuối cùng, người suy niệm, quán tưởng sự chết chỉ trong một niệm, trong một sát-na là cao tột, là cùng tận, là đúng với chân lý, là hợp với tuệ trí đệ nhất nghĩa. Tại sao vậy? Như cái bánh xe, khi lăn nó chỉ tiếp đất ở một điểm và khi dừng, nó cũng chỉ dừng trên một điểm. Sự sống của tất cả chúng sanh, chúng chỉ sống, chỉ hiện tồn, chỉ có mặt khi lục căn giao tiếp với lục trần trong mọi diễn tiến duyên khởi đang là. Nói là sáu (lục căn) nhưng luôn luôn chỉ có một; chỉ có một căn vận hành, giao tiếp; rồi qua từng sát-na, từng tiêu sát-na chúng chuyển đổi cho nhau rất vi tế, rất nhanh nhạy. Và trong sự giao tiếp đang là của một căn ấy, cũng chỉ có một điểm giao tiếp với thực tại đang là như bánh xe tiếp đất kia vậy. Nói cách khác, đời sống của chúng sanh chỉ kéo dài trong một niệm, một sát-na; sau một niệm, một sát-na ấy là chấm dứt sự sống. Một niệm, một sát-na sống; một niệm, một sát-na chết và cứ thế tiếp diễn sống, chết, sống, chết trùng trùng vô cùng tận! Nếu lập ngôn một cách cô đọng thì: “Trong một sát-na quá khứ khi nó sống thì nó không có mặt trong hiện tại, không có mặt trong vị lai. Trong một sát-na khi nó sống trong hiện tại thì nó không có mặt trong quá khứ, không có mặt trong vị lai. Trong một sát-na khi nó sống trong vị lai thì nó không có mặt trong hiện tại, không có mặt trong quá khứ!”

Giảng đến ngang đây, đức Phật lại cảm hứng ngữ thốt lên một bài kệ thơ nữa:

“- Ôi! Sự sống của một hữu tình
Sự sống ấy là gì?
Là khổ, là lạc, là hỷ,
Là ưu, là ai, là hoạn?
Là ái, là ó, là sâu,
Là thương, là bi, là hận?
Tất cả đây, chúng tồn tại ở đâu?
Chúng có mặt ở không, thời, gian nào?”

Trú xứ nào? Chỗ nào?
Sự thật là nó chỉ sống
Trong một niệm thoáng qua
Cái gọi là sắc thọ tướng hành thức uẩn ấy
Của người đã chết
Hay của người đang sống
Đều giống nhau
Đều một đi không trở lại
Không có thể giới sanh
Nếu ý thức không sanh
Không có thể giới diệt
Nếu ý thức không diệt
Thế giới chỉ hiện tồn
Khi ý thức có mặt
Thế giới là hoại diệt
Khi ý thức tan rã
Theo với nghĩa tuyệt đối,
Theo với đệ nhất nghĩa
Sinh tử là như thế
Bất sanh, bất tử là như thế!”

Vậy này đại chúng! Những cách quán niệm về sự chết như vậy; tinh cần, miên mật trong một ngày, một đêm; trong một bữa ăn; trong bốn năm miếng nhai nuốt; trong một miếng ăn; trong một hơi thở vào ra hay trong một niệm thì tất cả mọi triền cái⁽¹⁾ đều được áp đảo, những thiện chi⁽²⁾ sẽ xuất hiện, vị ấy sẽ đạt cận hành định. Cận hành định này là do “tử tướng”⁽³⁾ phát sanh.

Tướng niệm về sự chết phải luôn tinh cần, vị ấy sẽ không tham luyến đối với bất cứ sự hiện hữu nào, không bám víu vào một đối tượng nào trong đời sống, không trách

(1) Hôn trầm - thùy miên, nghi, sân, trạo cử, dục.

(2) Tầm, tứ, phi, lạc, cận hành

(3) Suy tướng, niệm tướng về sự chết.

cứ ác pháp nào, không tích chứa một sở hữu nào, không bị cấu uế của lòng tham trong bốn món vật dụng. Từng sát-na trôi qua, sinh và diệt trôi qua, liên miên bất tận không có điểm dừng nơi sắc pháp, nơi cảm thọ, nơi tri giác, nơi tâm hành, nơi nhận thức; nhờ vậy, tướng vô thường dần dần lộ rõ trong tuệ nhãn vị ấy. Và khi tướng vô thường xuất hiện thì tướng về khổ và vô ngã cũng đồng thời xuất hiện; vị ấy thấy rõ tam tướng, đi vào lộ trình tâm thánh đạo.

Trong khi một người chưa tu tập niệm chết thì thường bị bất an, bồi rối, hãi hùng, kinh sợ vào lúc lâm chung như thể thành linh bị dã thú vồ chụp, như bắt chợt bị ma quỷ đón bắt, như bị rắn mổ, như bị kẻ cướp trấn lột hay như bị kẻ sát nhân bức hại thì người có tu tập niệm chết, ngược lại, được ra đi an lành, không vọng tưởng, hoang tưởng, được chánh niệm tỉnh giác, hoàn toàn tự chủ và vô úy. Nếu chưa đặt được bàn chân trên mảnh đất bất tử do thấy rõ tam tướng, chưa đi vào được cận hành định như ý muốn thì khi thân hoại mạng chung, vị ấy cũng sẽ hóa sanh vào cảnh giới an vui hạnh phúc của cõi người hoặc cõi trời.

“- Ai trên đời có trí
Tỉnh cần, tỉnh giác luôn
Hằng tu tập niệm chết
Có lợi lạc phi thường!
Ai có duyên niệm chết
Một ngày hoặc một đêm
Một bữa ăn, miếng ăn
Một hơi thở, một niệm
Người ấy đã thách đấu
Với ác ma, thần chết
Kiên cường không sợ hãi
Người ấy là bất tử
Người ấy là vô sanh
Đạt an vui tối thượng!”

Bài pháp hiên ngang, hào hùng của đức Phật hôm ấy như tuyên chiến với hư vô, coi thường hư vô, bước ra khỏi hư vô đã giúp cho không biết bao nhiêu người thấy rõ bộ mặt thật của sự chết; đồng thời biết đâu là sanh tử trong một niệm, biết đâu là vô sanh bất tử cũng trong một niệm; một số trong họ đi vào vại quả thánh đầu tiên.

Đặc biệt, trong hội chúng hôm ấy có một cô gái mười sáu tuổi con người thợ dệt⁽¹⁾ đã bưng bưng hỷ hoan trên khuôn mặt; và cô tự hứa với lòng là sẽ tu tập niệm chết này từ khoảnh khắc này, sẽ không dám biếng lười, dể dôi, giải đãi...

⁽¹⁾ Xem câu chuyện trong chú giải Dhammapada. iii. 170f.

MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI BẢY
(Năm 571 trước TL)

Cái Lỗi Cây

Thế là đức Phật và đại chúng ở tại thành phố Ālavī cho hết mùa an cư, có sự hộ độ chu đáo của đức vua, triều đình, hai hàng cư sĩ cũng như dân chúng! Sau mùa mưa, tiết trời khô ráo, đức vua dâng cúng một vườn rừng xinh đẹp rồi xây dựng rất nhiều liêu thất bằng đá và gỗ dành cho đức Phật và tăng chúng, như là một công trình tri ân vậy.

Vào cuối mùa đông, đức Phật chỉ định một vài vị trưởng lão và đại chúng ở lại Ālavī, còn ngài cùng một số trưởng lão khác lại ra đi, lần này cũng thẳng xuống phía nam, qua sông Gaṅgā, thăm viếng thành phố Bārāṇasī. Rồi quê hương của tôn giả Yasa thuở nào, đức Phật và chư trưởng lão lại sang sông, đi dọc bờ bắc, ghé Vườn Nai rồi trú lại ở đây một thời gian. Cứ mỗi nơi như vậy, đức Phật lại sách tấn chư tăng ni và hai hàng cư sĩ trong đời sống tu tập.

Ra xuân, đức Phật lại lên đường nữa, ngài ghé Uruvelā, thăm cội cây bồ-đề, thăm ngôi làng Seṇāni của gia đình bà Sujātā dâng mâm cơm sữa. Thế là mãi đến đầu mùa hạ, đức Phật và đại chúng vị trưởng lão mới về đến Trúc Lâm tịnh xá. mấy ngày đầu tiên, sau khi tiếp chư tăng ni tại Rājagaha và vùng phụ cận, đức Phật tuyên bố là ngài cần nghỉ ngơi trong

hương phòng một thời gian, chư vị trưởng lão tùy nghi trong mọi sinh hoạt.

Trong lúc đức Phật nhập thất, tôn giả Sāriputta nhờ tôn giả Moggalāna chăm sóc hội chúng, còn ngài cũng muốn tĩnh cư, an nghỉ để di dưỡng sức khỏe.

Đức vua Bimbisāra nghe tin đức Phật đã trở về Rājagaha, vui mừng quá, ông tự nghĩ: “Ước chừng đã năm năm qua rồi, đức Thế Tôn mới trở lại Trúc Lâm.! Ôi! Thời gian đi qua nhanh quá! Nay ta cũng đã bốn mươi bảy tuổi rồi, sinh lực không được như xưa nữa. Còn đức Thế Tôn năm nay đã năm mươi hai, không biết bây giờ sức khỏe của ngài ra sao? Đợi sau khi đức Phật nhập thất xong, ta phải đi thăm ngài ngay mới được! Năm nay, ta sẽ thỉnh đức Tôn Sư an cư mùa mưa ở đây để đem đến sự an lành cho quốc độ” .

Thế rồi, đợi chờ bảy ngày qua đi, đức vua Bimbisāra, hoàng hậu Videhi, thái tử Ajātasattu, năm ấy đã hai mươi hai tuổi cùng một số quan đại thần lên xe ngựa đến Trúc Lâm tịnh xá.

Đức Phật tiếp chuyện đức vua, hỏi thăm tình hình quốc độ cùng đời sống của muôn dân, sau đó sách tấn đức vua và triều đình tu tập theo giáo pháp. Đức Phật đặc biệt nhắc nhở đức vua, nước phải lấy dân làm gốc, hãy chăm bón gốc thì cây cành mới xanh tốt, hoa trái mới thắm tươi. Ngoài ra, muôn dân phải được nương tựa nơi những vị quan thanh liêm của triều đình; triều đình phải được nương tựa nơi một đức vua tốt, một đấng minh quân. Tất cả đây là điều kiện cần và đủ cho an vui và hạnh phúc của một quốc độ.

Để kết luận, đức Phật nói rằng, giáo pháp của Như Lai cũng tương tự thân cây vậy. Một cái cây thì có thân cây, cành nhánh, lá hoa và trái; thân cây thì có gốc, có ngọn, có vỏ ngoài, vỏ trong, phần thịt, phần xương và phần lõi. Công danh, lợi lộc trên đời này là cành và lá; vỏ ngoài, vỏ trong là giới; phần thịt, phần xương là định; hoa và trái là năm phép

thần thông; và cái lõi cây, phần tinh túy là đạo quả A-la-hán vậy!

Nghe xong thời pháp, đức vua và hoàng hậu cung thỉnh để được đặt bát cúng dường bảy ngày đến đức Phật và tăng chúng. Và cũng để biểu tỏ sự hoan hỷ ở trong lòng, muốn chia sẻ với mọi người, vị vua thánh đệ tử hiền thiện này, tức khắc họp triều đình, ban lệnh khoan giảm tất cả mọi án tù; đồng thời, trích của công, tổ chức hội hè cho dân chúng ăn uống, vui chơi trong suốt bảy ngày như thế. Đức vua muốn “chăm bón cái gốc là muôn dân” như ý nghĩa bài thuyết pháp của đức Phật.

Tin được loan ra, dân chúng tung bừng mừng vui tán thán ca ngợi đức vua nhân đức không hết lời.

Đất Hoá Vàng

Cuối canh ba hôm ấy, sau khi xả diệt thọ tướng định bảy ngày, tôn giả Sāriputta đưa võng lưới quan sát khắp kinh thành và vùng phụ cận xem thử ai có nhân duyên để tế độ thì ngài thấy biết một việc.

Tại ngoại ô kinh thành Rājagaha, có một người nông dân nghèo tên là Puṇṇaka sinh sống bằng nghề làm thuê cho trưởng giả Sumana. Ông có một người vợ và một cô con gái đã lớn tên là Uttarā, đều là nô tỳ trong gia đình của trưởng giả.

Hôm đức vua Bimbisāra cho tổ chức lễ hội vui chơi bảy ngày, ông Puṇṇaka hỏi vợ:

- Mọi người đều được nghỉ làm, còn tôi hôm nay thì sao bà nó ơi? Đi làm hay không đi làm?

Bà vợ suy nghĩ một chút rồi nói:

- Chẳng có ông chủ nào muốn cho kẻ ăn người ở nghỉ việc cả!

- Vậy tôi phải đi cày như thường lệ hay sao?

- Ông hãy lắng nghe cách nói của ông chủ, khi ấy mới biết “nên” đi làm hay “không nên” đi làm!

Ông chồng vốn chậm hiểu nên ngạc nhiên hỏi:

- Ông chủ có thể có cách nói như thế nào, bà nó nhẽ?

- Ông hãy nhớ cho kỹ đây! Bà vợ khôn ngoan căn dặn - Nếu ông chủ nói: “Hôm nay khắp nơi đức vua cho mọi người nghỉ việc cả, nhà ta cũng vậy, con ạ!” Khi ông ta nói vậy là nói thật lòng nên ông sẽ cảm ơn ông chủ rồi nghỉ việc. Nếu ông chủ nói: “Hôm nay mọi người đều nghỉ việc cả, còn ông nghỉ hay làm?” Khi nói với nghĩa hàng hai như thế là ông chủ không muốn chàng nghỉ việc, lúc ấy chàng sẽ nói: “Thưa chủ, nghỉ lễ dành cho người giàu, con là phận nô lệ, phải biết giúp ích cho chủ chứ!” Trả lời thế là ông chủ sẽ hài lòng, và chàng cứ đi cày như thường lệ!

Người nông dân Puṇṇaka nghèo khổ và chất phát ghi nhớ đĩnh ninh lời vợ dạy, đến gặp ông chủ; và câu hỏi đáp giữa hai người y chang như bà vợ đã tiên tri, nghĩa là ông chủ hỏi chàng muốn làm hay nghỉ!

Puṇṇaka về kể chuyện lại cho vợ hay rồi nói:

- Bà giỏi quá! Như ở trong bụng của ông chủ vậy!

- Khen nhau mà làm chi! Không khó gì mà không hiểu tâm địa của người giàu, đã giàu rồi họ còn muốn giàu hơn nữa. Thôi đi đi, tôi cũng sẽ chuẩn bị phần ăn trưa cho ông đây.

Puṇṇaka ngoan ngoãn “tuân lệnh” vợ, chọn một cặp bò mạnh khỏe rồi vác cày ra đồng.

Tôn giả Sāriputta thấy vậy, nghĩ bụng: “Ta sẽ cho phước đến người nông dân chất phát này đây! Hóa ra ông ta có duyên với mình. Nhưng không biết có đầy đủ đức tin để dâng cúng vật thực không? Ồ, hóa ra là có! Mà là đức tin bất động rất mãnh liệt là khác! Rồi sao nữa? Ồ, thật là hy hữu! Ông ta sẽ có quả báo hiện tiền, hưởng được gia tài lớn, có địa vị, có danh vọng! Và từ đó rất lợi lạc cho cả cô con gái Uttarā, lợi lạc cho giáo pháp nữa!”

Thế rồi, tôn giả Sāriputta đắp y, mang bát, bộ hành ra phía ngoại ô, đi thẳng đến đám ruộng cày của người nông dân nghèo thì trời cũng đã khá trưa. Đến nơi, dừng chân sát

bờ ruộng, tôn giả ôm bát và đứng nhìn vào một khóm tre, cốt ý xem thử thái độ, cung cách xử sự của Punṇaka ra sao!

Thấy tôn giả, người nông dân phát tâm tịnh tín, bỏ cày, đến đánh lỗ năm vốc sát đất rồi tự nhủ: “Vị sa-môn đáng đáp cao sang và quý phái này không nói, không rằng, chỉ đứng nhìn vào bụi tre; có nghĩa là ngài cần tắm tre chăng? Tắm tre thì mình có sẵn đây!”

Punṇaka bèn đem dâng tắm xỉa răng!

Mỉm cười, tôn giả trao đây lược nước và bình bát xem thử ông ta làm sao. Punṇaka tự nhủ: “Ngài cần nước uống chăng? Ồ, nước uống thì ta cũng có sẵn đây!” Rồi lấy đây lược nước, lược nước đầy bát rồi đem dâng cho tôn giả!

Tôn giả bèn uống nước tại chỗ rồi rời chân đi, tự nghĩ: “Đây là xong phần việc của ông chồng! Ông ta chỉ có tắm xỉa răng và nước lã nhưng đã cúng dường với cái tâm vô cùng trân trọng và thanh khiết! Còn bà vợ? Bây giờ, ta sẽ đến đứng và đợi ở một lối rẽ nơi con đường mà bà ta sẽ mang thức ăn trưa cho chồng”.

Và quả thật vậy, tôn giả Sāriputta ôm bát đứng đợi một lát ở đầu con đường ruộng thì thấy bóng dáng bà vợ của Punṇaka hồi hải đi ra.

Thấy một vị sa-môn y bát trang nghiêm, uy nghi, vàng trán sáng như tỏa hào quang, bà vợ chàng Punṇaka phát khởi đức tin trong sạch, tự nghĩ: “Khi mình có vật thực cúng dường thì không thấy một vị sa-môn nào cả! Khi mình không có cái gì dâng cúng thì lại gặp các vị sa-môn! Lần nào cũng thiếu duyên. Hôm nay, hy hữu thay, mình có vật thực lại được gặp một vị sa-môn tướng hảo quang minh dường kia! Thật là đại duyên, đại phước cho mình!”

Nghĩ thế xong, bà vợ Punṇaka đặt giỏ thức ăn xuống, đến quỳ năm vốc sát đất rất mực cung kính rồi thưa:

- Xin cho kẻ tôi tớ hèn mọn này được thành tâm cúng dường; và cũng xin ngài đừng nghĩ đến vật thực thô xấu của

kẻ nô lệ. Đây là tấm lòng của chúng con và xin ngài phúc chúc cho chúng con!

Tôn giả đưa bát ra. Bà sót cơm và thức ăn vào bát. Được phân nửa, tôn giả lấy tay ngăn bát lại:

- Thôi đủ rồi!

Người vợ thưa:

- Một phần ăn không thể chia hai. Xin ngài hãy thọ nhận hết để phước báu nâng đỡ chúng con đời này và đời sau.

Bà lại sót hết phần cơm.

Tôn giả hỏi:

- Bà có ước nguyện gì?

- Con chỉ muốn được dự vào hương vị của pháp mà ngài đã chứng nghiệm và đã sống!

- Thí chủ sẽ được như ý nguyện.

Xong, tôn giả đọc một câu phúc chúc và ngồi xuống một nơi mát, sạch, thọ trai.

Người vợ nông phu về nhà nấu cơm khác.

Punṇaka đã cày hết nửa mẫu đất, đói bụng quá bỏ cày, ngồi xuống gốc cây trông chừng về phía đường. Khi người vợ mang cơm đến, thấy chồng ngồi trông, bà nghĩ: “Chắc ông ấy bị đói dữ lắm! Có lẽ ông đang đợi ta kìa, ông sẽ trách ta đến trễ, sẽ lấy gậy đập ta, khiến cho việc ta vừa làm không có kết quả, chi bằng ta nói rõ lý do trước”.

Và bà nói to lên:

- Minh ạ, hãy kiên nhẫn một chút và đừng làm mất hết thành quả hữu ích của việc tôi mới làm. Số là, hồi gần trưa, tôi đem phần ăn cho mình, may mắn gặp được một vị samôn và tôi đã cúng dường hết. Do phải về nhà nấu cơm khác nên đã quá trưa. Minh thông cảm cho tôi nhé?

Punṇaka do đói bụng, mệt, nghe loáng thoáng... phần ăn... cúng dường... gì gì đó, nên hỏi lại:

- Bà nói rõ lại đi?

Sau khi nghe rõ chuyện, Puṇṇaka mặt mày hớn hở, khen vợ:

- Giỏi quá! Bà nó đã làm được một việc tốt khi dâng phần ăn của tôi cho vị sa-môn. Tôi cũng đã đem tắm và nước uống dâng đến cho vị ấy sáng nay. Tôi cũng đã biết cúng dường chút chút đó.

Bà vợ nghe được vậy, khoan khoái thở một hơi dài nhẹ nhõm. Khi bà ngồi xếp bằng xuống chuẩn bị dọn thức ăn ra ra bãi cỏ, thì Puṇṇaka do quá mệt nên đã gối đầu lên bắp vế của bà, thiu thiu ngủ. Thấy vậy, thương chồng, không nỡ đánh thức, bà ngồi yên lặng mà cảm giác một hạnh phúc tuôn tràn.

Bấy giờ, tất cả đất được cày lên từ sáng đều biến thành vàng, sáng lấp lánh như hoa Kanikāra.

Puṇṇaka thức giấc, chợt nhìn thửa ruộng vàng sáng một cách lạ lùng, ngồi dậy, nói với vợ:

- Bà nó xem kìa! Dường như đất đã biến thành vàng? Hay là tôi bị chóa mắt vì đã nhìn cơm trưa nay?

Bà vợ cũng ngạc nhiên, chăm chú nhìn:

- Hình như tôi cũng thấy nó là vàng đấy!

Puṇṇaka đứng dậy, bước xuống ruộng lượm một miếng đất đập thử lên cán cày và thấy nó là vàng. Ông kêu lên thảng thốt:

- Ôi! Vàng thật rồi! Chúng ta cúng dường vị sa-môn kia, và phước báo đến ngay ngày hôm nay tức khắc! Bây giờ, kinh khiếp là vàng như thế này, chúng ta làm sao đây?

Bà vợ bước đến, nắm một cục vàng trong tay, suy nghĩ một lát rồi nói:

- Chúng ta là hạng tôi tớ nghèo nàn, nếu sử dụng vàng này là mang họa đó!

- Hay là ta về trình lại với chủ?

Bà vợ lắc đầu:

- Không! Ông chủ rất tham lam! Còn ích kỷ, bòn xén, keo kiệt nữa. Cả đời chỉ biết thu vô, chưa biết cho ra. Chưa hề biết đến việc nghĩa, và cũng chưa cho ai một xu, một cắc; không xứng đáng để chúng ta tin tưởng. Tốt nhất là nên đến trình đức vua đề ngài xử lý! Đức vua là đáng minh quân, hiền thiện, là đệ tử của đức Phật. Ngài nổi tiếng biết cúng dường đến đức Phật và tăng chúng, lại còn biết chăm lo an vui và hạnh phúc đến cho muôn dân. Vậy, chỉ có đức vua mới biết sử dụng hữu ích cả cái ruộng vàng này!

Punṇaka gật đầu lia lịa:

- Phải! Phải! Bà nó luôn luôn khôn ngoan và sáng suốt hơn tôi!

Thế rồi, cả hai người hời hả ăn vội miếng cơm rồi cùng nhau chắt vàng vào đầy giỏ thức ăn. Sau đó, bà vợ vác cày, dẫn bò về nhà, còn Punṇaka mang giỏ vàng hỏi thăm đường đến cung vua.

Sau năm lần bảy lượt năn nỉ xin với lính gác, năn nỉ trình với các quan, Punṇaka cũng được gặp vua. Ông lấy tất cả vàng trong giỏ ra cho vua thấy rồi nói:

- Tâu đại vương! Hôm nay do vợ chồng con cúng dường vật thực, tắm rửa răng và nước uống cho một vị sa-môn; sau đó, lạ lùng làm sao là tất cả đất con cày đều biến thành vàng. Đây là một số ít trong đám ruộng vàng ấy! Con đem trình cho đại vương hay!

Đức vua Bimbisāra đưa mắt nhìn vàng - vàng mười lóng mịn - thò tay lấy một cục, ngắm nghía rồi lại quay sang nhìn người nông dân, ngài nói:

- Vàng là vàng thật! Chuyện xảy ra cả ruộng vàng, chắc cũng không phải giả! Nhưng sao ngươi không giấu vàng ấy đi để tiêu xài, không nói lại với ông chủ, lại đem trình báo chuyện ấy với ta?

- Thưa, vợ con nói, ông chủ con tham lam, keo kiệt! Còn đức vua là một đáng minh quân, biết cúng dường đức Phật

và tặng chúng, biết lo cho an vui và hạnh phúc của muôn dân.

Đức vua cười cười:

- Vợ ngươi nói thật như thế à?
- Thưa vâng! Chúng con chưa hề biết nói dối!

Đức vua lại hỏi:

- Ngươi tên gì?
- Con tên Punṇaka.
- Chủ của ngươi là vị nào?
- Thưa, ông là triệu phú Sumana!
- Ô, đúng là triệu phú đấy! Đúng là tên của ông trưởng giả keo kiệt rồi!

Nhà vua lại hỏi:

- Vị sa-môn mà vợ chồng ngươi cúng dường, tướng mạo ra sao, có thể tả lại cho ta nghe được không?

Punṇaka cố gắng hình dung tuổi tác, tướng mạo và phong cách rồi tả lại... Đức vua thốt lên:

- Với phước báu hiện tiền, với cốt cách như ngươi diễn tả thì đúng vị ấy là tôn giả Sāriputta, đại đệ tử của đức Tôn Sư rồi! Chỉ có tôn giả ấy, sau bảy ngày tĩnh cư diệt thọ tưởng định mới cho được kết quả phước báu lạ lùng và hy hữu đến cho ngươi như vậy đó!

Nghĩ ngợi một chút, vua nói tiếp:

- Phước ấy là của ngươi! Vậy ngươi tính sao với cái ruộng vàng ấy?

- Đại vương hãy cho chừng một trăm chiếc xe ngựa kéo đến chở vàng ấy về kho của triều đình. Chỉ có đức vua mới sử dụng hữu ích đồng vàng ấy, vợ con nói như vậy!

Đức vua Bimbisāra, vốn là một vị thánh nhập lưu, ngài đâu phải là ông vua thấy vàng là sáng mắt? Tuy nhiên, ở đây là đức tin, ngài tin cái phước báu huyền diệu của chàng nông dân; nên đã tức tốc sai sắm xe ngựa, do Punṇaka dẫn đường

cùng với quân binh rộn ràng một trăm xe ngựa kéo đê đi chở vàng về!

Dừng tại bờ ruộng. Vàng sáng cả một góc trời. Quân lính mở tròn mắt, chạy đến nhặt vàng, thấy vàng thiệt, chúng la lên:

- Ôi! Vàng là vàng! Vàng của đức vua! Vàng của đức vua!

Lạ lùng làm sao! Khi chúng đồng la hét rầm trời như vậy: “Vàng của đức vua! Vàng của đức vua!”... thì cả một ruộng vàng chợt sẫm tối lại, nó vốn là đất cục hoàn lại đất cục!

Đức vua Bimbisāra vốn là bậc trí tuệ, ngài hiểu chuyện gì xảy ra nên mỉm cười bảo quân lính:

- Ta là ai mà lại có được cái ruộng vàng ấy! Nó là của gia đình Puṇṇaka! Vậy, các người hãy hô to như thế này: “Ôi! Vàng! Ôi! Vàng! Vàng của gia đình Puṇṇaka! Vàng của gia đình Puṇṇaka!”

Và khi quân lính hô lại như vậy thì ruộng đất biến trở lại thành ruộng vàng như cũ. Thế rồi, một trăm xe bò kéo chở vàng về triều, đổ đầy cả một sân lớn trong cung điện, cao đến tám mươi cubit!

Nhà vua cho vời các thị dân đến và hỏi:

- Có ai trong chư vị, trong các bậc triệu phú có nhiều vàng như thế này chăng?

- Tâu đại vương, không có, không thể có!

Đức vua kể tóm tắt lý do có được đồng vàng rồi kết luận:

- Như vậy, vàng này có được là do phước báu cúng dường với tâm tịnh tín và trong sạch của gia đình Puṇṇaka lên tôn giả Sāriputta. Vậy, hôm nay ta tuyên bố nó là sở hữu của gia đình Puṇṇaka!

Mọi người đồng tán thán:

- Đức vua anh minh!

- Đức vua liêm khiết!

- Tấm lòng đức vua trong sáng như mặt trời, mặt trăng!

Đức vua khoác tay, nói lớn:

- Thôi đủ rồi! Tài sản của các vị triệu phú cũng là tài sản của quốc độ. Hôm nay, kinh đô Māgadha của chúng ta có thêm một vị triệu phú, đây là điều đáng mừng! Vậy, theo ý chú vị thì trăm nên tặng cho Puṇṇaka cái gì đây?

Một vị đại thần nói:

- Chiếc lọng báu, tâu đại vương! Chiếc lọng báu là trân quý nhất!

- Vậy còn danh xưng? Trăm sẽ cho Puṇṇaka cái tên gọi nào cho xứng hợp?

- Là trưởng giả đại phú gia (Bahudhana), tâu đại vương!

- Được rồi! Đúng rồi! “Trưởng giả Puṇṇaka đại phú gia”! Từ nay, cứ như vậy mà gọi!

Đức vua phán thế xong, quay sang Puṇṇaka, ngài nói tiếp:

- Ta là đệ tử đức Thế Tôn! Phước báu hiện tiền của người có được cũng do uy lực bất khả tư nghị của tôn giả Sāriputta! Vậy, chúng ta đều là đệ tử Tam Bảo. Người phải biết sử dụng tài sản cho sự an vui của gia đình, an vui cho những người xung quanh rồi cùng nhau làm một vị hộ trì giáo pháp. Phía ngoài cung điện có một biệt phủ bỏ trống, ta tặng luôn cho gia đình người, hãy chuyển về đó mà sinh sống. Ta cũng tặng thêm cho người mười gia nhân biết việc, mười đầy tớ trai, mười đầy tớ gái để chăm sóc, quản lý gia sản cùng mọi công việc phát sanh.

Puṇṇaka chỉ biết cúi đầu lạy tạ, mắt lệ rung rung, tri ân khôn xiết:

- Con xin ghi khắc vào tấm lòng! Con nguyện sẽ làm một công dân tốt dưới chân bệ hạ!

Đức vua Bimbisāra mỉm cười hài lòng, nói nhỏ trong tâm rằng: “Cách xử sự quang minh chính đại, cùng với cái

tâm quảng đại, bao dung như thế này, đệ tử cũng học được từ giáo pháp vô thượng, bạch đức Đạo Sư tôn kính!”

Tâm Lòng Của Cô Gái Uttarā

Suốt gần nửa tháng, vợ chồng Puṇṇaka và con gái Uttarā dọn về nhà mới là một biệt phủ sang trọng; may nhờ có gia nhân, tôi trai, tứ gái giúp việc, đầu đó trong ngoài đã khang trang, sạch sẽ, ngăn nắp. Từ một thân phận nô lệ, bây giờ họ là gia đình đại phú, mở mắt ra là giàu sang nhất kinh thành, dù có nằm trong mộng cũng không có được sự đổi đời như thế.

Việc đầu tiên hai vợ chồng bàn nhau là phải biết tri ân Tam Bảo nên họ đến tịnh xá Trúc Lâm, thỉnh đức Phật, hai vị đại đệ tử cùng chư tăng để họ được đặt bát cúng dường trong bảy ngày tại tư gia. Đồng thời cũng là cơ hội để họ khánh thành tòa biệt phủ, ra mắt với mọi người, mọi giới trong kinh thành.

Cuộc lễ lớn quá, họ phải thuê mướn tất cả từ tổ chức, lều trại, trang hoàng, nấu ăn, bưng dọn cùng trăm việc linh tinh khác. Bà Puṇṇaka và con gái Uttarā tuy tháo vát, đảm đương nhưng họ chỉ chăm lo cẩn thận, chu đáo phần việc cúng dường đức Phật và chư tăng mà thôi.

Cứ mỗi ngày, mỗi buổi như vậy, đức Phật và hai vị đại đệ tử lại thay nhau thuyết pháp đến cho gia đình và quan

khách. Đức vua Bimbisāra, hoàng hậu Videhi cùng triều đình cũng đến tham dự buổi đầu tiên, là một vinh hạnh lớn cho gia chủ.

Hôm gặp lại tôn giả Sāriputta, vị sa-môn thù thắng cho họ có được ngày hôm nay, cả gia đình quý mọp xuống ôm chân bụi của ngài mà nước mắt ràn rụa, ngài phải phủ dụ:

- Nhân nào quả nấy! Cả gia đình đã có duyên lành từ kiếp trước chứ ta nào có tài cán gì, uy lực gì đâu! Hãy sống vì mọi người, vì an vui và hạnh phúc cho phần đông!

Trong bảy ngày đặt bát, có một thời pháp của đức Phật đã giúp cho hai vợ chồng Puṇṇaka, cô con gái Uttarā đều được chứng quả Dự Lưu! Từ đó, cả vợ chồng và cô con gái không ngày nào là không cúng dường thức này vật nọ đến chư tăng tịnh xá Trúc Lâm. Và hễ có cơ hội là họ lại cùng nhau đi nghe pháp, do đó, càng ngày họ càng khắng khít với đức tin Tam Bảo.

Trưởng giả Sumana thấy gia đình nô lệ Puṇṇaka, bây giờ với tài sản lớn, danh vọng lớn hơn cả mình nên cho người đến dạm hỏi cô con gái cho con trai của mình nhưng bị khước từ. Không hiểu lý do, trưởng giả Sumana đích thân tìm đến hỏi. Đại phú gia Puṇṇaka tiếp đón “chủ cũ” của mình thật đàng hoàng, lịch sự nhưng khi đề cập đến chuyện cầu hôn thì ông bảo:

- Xin lỗi! Con gái tôi theo đức Phật, có đức tin với Tam Bảo; con trai ông theo ngoại đạo, chẳng có đức tin chơn chánh, tôi không thể gả được!

Trưởng giả Sumana năn nỉ:

- Chúng ta dù sao cũng đã từng quen biết nhau mà! Đừng cạn tài, ráo máng như thế! Được con gái ông làm vợ, con trai tôi biết đâu nó sẽ khá hơn, tốt hơn!

Đại phú gia Puṇṇaka khăng khăng không chịu. Sau, do lời khuyên của nhiều nhà quyền chức, vọng tộc, phú hào đã khuyên Puṇṇaka đừng làm mất tình thân của trưởng giả kia.

Cuối cùng, Puṇṇaka nhận lời, vào ngày trăng tròn tháng Asalhi, gả Uttarā cho con trai trưởng giả Sumana là chủ cũ của mình.

Từ khi về nhà chồng, Uttarā không có dịp gặp gỡ chư vị tỳ-khuru Tăng ni, hoặc cúng dường hoặc nghe pháp tại tịnh xá Trúc Lâm nữa. Hôm kia, nàng Uttarā hỏi người hầu:

- Mùa an cư còn bao lâu?

- Thừa phu nhân, nửa tháng nữa.

Uttarā nhắn tin về cha nàng: “Tại sao cha mẹ lại để cho họ nhốt con trong cái nhà ‘vô phước’ này vậy? Thà là cha mẹ đánh con, chửi con còn hơn là gả con cho một gia đình ngoại đạo như thế này. Từ ngày về đây, con không được gặp đức Phật, hai vị thượng thủ giáo hội, chư vị trưởng lão, cho chí một vị tỳ-khuru Tăng ni gì đó cũng không thấy mặt! Ôi! Một chút công đức nhỏ cũng không làm được thì cuộc sống làm người có ý nghĩa, giá trị gì nữa?”

Cha mẹ nàng được tin, buồn bã nói với nhau rằng:

- Ôi! Con gái ta bất hạnh quá!

Rồi cả hai tính kế. Sau đó, ông bà Puṇṇaka gọi cho con gái mười lăm ngàn đồng tiền vàng, kèm theo lời dặn dò: “Trong kinh đô Rājagaha này có cô kỹ nữ tên là Sirimā, nổi tiếng là một mỹ nhân trong thiên hạ; ai ở với cô ta một đêm phải bỏ ra một ngàn đồng tiền vàng, không thừa không thiếu. Thế mà các vương tôn công tử phú gia tranh giành nhau đấy! Vậy, với số tiền này, con mời cô ấy về cho chồng con để thay thế con. Và con sẽ có được thời gian mười lăm hôm để đi làm phước, cúng dường, nghe pháp tùy thích!”

Vui mừng khôn xiết, nàng Uttarā cho mời kỹ nữ Sirimā đến, với lời dịu dàng, đề nghị làm bạn với chồng mình mười lăm hôm, với số tiền mười lăm ngàn đồng tiền vàng đưa trao ngay tận tay.

Sirimā tức thì ưng thuận, mà chồng của nàng Uttarā cũng vì say mê nhan sắc của cô kỹ nữ nên mau mắn đồng ý, hài lòng để Uttarā tự do như ý.

Như chim được sỏ lồng, nàng Uttarā đi thỉnh ngay đức Phật cùng chư vị trưởng lão để đặt bát tại tư gia nửa tháng cuối cùng trong mùa an cư.

Được đức Phật nhận lời, nàng vô cùng vui sướng nghĩ thầm: “Từ ngày mai trở đi cho đến ngày mãn hạ, ta không còn bị ràng buộc gì với ông chồng và công việc gia đình chồng nữa. Hãy để tâm vào việc sắp đặt bánh trái cơm nước cho được chu đáo!” Thế rồi nàng đích thân tính toán các loại thực phẩm, món ngọt, món mặn thượng vị cứng mềm đâu đó rồi cùng với các nữ tỳ đi chợ, vào bếp, chăm lo từ việc nhỏ đến việc lớn. Muốn cho việc đặt bát cúng dường được thành tựu tốt đẹp, nàng luôn nở nụ cười, thái độ dịu dàng, mềm mỏng khi chỉ bày công việc; và nàng lại còn vui vẻ ban thưởng tiền bạc cho những người phụ việc, kẻ làm công, tôi trai tớ gái nên ai cũng hoan hỷ, ai cũng thương kính cô chủ tốt bụng.

Đức Phật chỉ tham dự một hôm, sau đó là tôn giả Sāriputta, đôi khi thay thế bằng tôn giả Moggallāna hay tôn giả Ānanda dẫn đầu hội chúng. Và các thời pháp cũng thay đổi như thế.

Vậy là ngày nào nàng cũng được như ý, ngày nào nàng cũng mãn nguyện. Và thời pháp nào nàng cũng chăm chú lắng nghe, do vậy, kiến thức về kinh giáo của nàng có thêm được bề rộng và bề sâu. Điều đáng biết, nàng thích bài giảng của tôn giả Ānanda về tâm từ, nên khoảnh khắc nào nàng cũng niệm tâm từ, tu tập tâm từ ngày cũng như đêm nên khuôn mặt nàng lúc nào cũng tươi rạng và mát mẻ.

Một hôm, tình cờ chồng nàng Uttarā đứng ở cửa sổ lầu cao, nhìn xuyên qua cửa bếp, chợt nảy sinh ý nghĩ: “À, ta xem thử cô vợ của ta làm gì ở trong đó mà suốt cả nhiều

ngày không hề thấy mặt?” Rồi ông thấy Uttarā đi tới đi lui, mình mẩy đẫm mồ hôi, mặt mày dính đầy tro bụi, mồ hóng... với dáng dấp như đang tất tả với công việc. Ông rửa thầm: “Họa là cái con điên! Không điên cũng khùng! Sống trong một gia đình giàu sang, danh giá như thế này, lại không thích thọ hưởng ngũ dục, những tiện nghi xa hoa, những thú vui quý phái mà lại đầu tắt mặt tối trong bếp núc như kẻ tôi đòi, hạ tiện, nấu nướng thức ăn, cung cấp kính kính phục vụ cho những ông thầy tu trọc đầu!”. Nghĩ thế xong, ông cười cười rồi bỏ đi!

Cô kỹ nữ Sirimā đứng gần đó thấy vậy, tự hỏi: “Ông ấy thấy ai mà cười vậy ha?” Nhìn thẳng qua cửa sổ nhà bếp, trông thấy Uttarā đang vuốt mồ hôi trên má, Sirimā nghe ghen tức trong lòng: “Chỉ vì bà ta thôi! Ô! Hóa ra giữa họ vẫn còn tình tứ với nhau lắm”. Sở dĩ có chuyện như vậy là vì, dù Sirimā sống chưa đầy nửa tháng trong nhà triệu phú như một nàng hầu; nhưng chóa mắt vì sự giàu sang, hào nhoáng, lộng lẫy của gia chủ, nàng quên mất thân phận ‘chỉ là kẻ thế thân vui chơi cho người ta’, lại cứ tưởng mình là ‘nữ chủ’!

Vì vậy, Sirimā cảm thấy căm ghét Uttarā, khởi ác tâm muốn hại nàng, muốn làm gì đó cho nàng phải khổ sở, phải đau đớn mới cam lòng! Cô ta bèn chạy xuống lầu, đi vào nhà bếp, đến bên chảo bánh, múc một vá bơ đang sôi tiến về phía Uttarā.

Cô Uttarā vô tư, thấy Sirimā đi tới không biết có việc chi, nhưng cũng mở lời:

- Cô bạn đã giúp tôi rất nhiều. Trái đất này có thể to rộng, cõi trời phạm thiên kia có thể cao lớn, nhưng lòng tốt của cô còn vĩ đại hơn nhiều. Nhờ cô, tôi được rảnh thời gian để cúng dường và nghe pháp. Cảm ơn cô nhiều lắm!

Vừa nói đến ngang đó, thoáng thấy đôi mắt cô kỹ nữ hằn lên tia lửa và cái cách cầm cái vá bơ sôi, đoán biết ngay

chuyện gì. Cô Uttarā nhắm mắt lại, niệm tâm từ rồi bình tĩnh, chậm rãi nói:

- Cô bạn làm gì thì làm, tuyệt đối tôi không nổi giận với cô đâu. Nếu điều tôi nói là chân thật thì vá bơ sợi kia chẳng thể làm gì tôi được, bằng lời kia là gian dối thì tôi sẽ bị hại!

Nói thế xong, một năng lượng tâm từ như bao phủ con người cô, sắc mặt cô nên khi vá bơ sợi từ trên đầu hất xuống, nó chọt như nhúm nước lạnh tưới nhẹ lên đầu lên mặt mà thôi. Tức giận, Sirimā quay lưng định đi múc vá bơ thứ hai...

Tuy nhiên, những gia nhân giúp việc đã kịp thời ra tay. Người thì la hét, người thì nguyên rửa:

- Cút đi! Đồ đĩ ngựa!

- Mà y là cái gì trong nhà này mà tưới bơ lên đầu bà chủ của tao!

- Hãy “tẩn” nó!

Rồi họ đồng ùa tới Sirimā, kẻ đánh bằng tay, kẻ đập bằng chân, kẻ đập bằng chảo, bằng vung, người giật tóc, người xé xiêm áo... cho đến khi cô ta thân tàn ma dại luôn.

Nàng Uttarā can ngăn không kịp, chạy tới đẩy mọi người ra, đứng chắn hai tay rồi nằm sấp xuống che chở cho Sirimā nói lớn rằng:

- Cô Sirimā đã hành động thô bạo là do sân si không kèm chế được mình; mà các người cũng bằng hành động thô bạo để đối lại thì xấu ác cũng tương đương! Làm cho người khác đau đớn như thế là không đẹp rồi, không tốt rồi!

Mọi người thấy tấm lòng quảng đại của cô chủ Uttarā, họ cúi đầu như hối lỗi. Nàng Uttarā đưa tay dịu dàng đỡ Sirimā dậy rồi nhờ mọi người mang cô ta vào phòng. Sau đó, nàng tận tay tắm rửa cho cô ta bằng nước ấm, lấy khăn thơm lau khô rồi lấy dầu quý xoa bóp những chỗ bị sưng tấy! Nàng cũng đích thân vào tủ lấy xiêm áo tốt, đẹp, sang trọng để cho Sirimā thay đổi bộ đồ cũ đã bị dơ, rách.

Cảm động quá, Sirimā bung mắt, thút thít khóc! Bây giờ, cô ta mới sực nhớ, mình chỉ là người hầu, lại được bà chủ rộng lòng tha thứ, chăm sóc chu đáo với bàn tay dịu dàng của người mẹ, cô suy nghĩ: “Thật là thô bỉ, hung ác và cả vô lý nữa, khi mình đổ bơ nóng lên đầu cô chủ chỉ vì ghen tức chồng nàng cười với nàng!? Và nàng, thay vì sai gia nhân trói ké ta lại, hạch sách ta, mạt sát ta, đánh đập ta... thì nàng lại la mắng gia nhân, bảo vệ ta, lại còn tắm rửa cho ta, xoa bóp dầu thơm cho ta, hết lòng xoa dịu vết thương đau cho ta nữa! Ôi! Nếu ta không ôm gót chân nàng mà xin lỗi thì cái đầu của ra sẽ bị bẻ làm bảy mảnh!”

Nghĩ thế xong, Sirimā lồm cồm bò dậy, quỳ dưới chân Uttarā, sụt sùi nói rằng:

- Xin phu nhân tha lỗi cho tôi! Tôi đã ăn ăn, bứt rứt nhiều lắm!

“Trí tuệ” lúc ấy chợt đến với Uttarā nên nàng thân nhiên nói:

- Tôi là con của cha tôi. Nếu cha tôi tha lỗi cho cô thì tôi mới tha lỗi cho cô!

- Lành thay, thưa phu nhân! Cô Sirimā nói - Tôi sẽ thành tâm xin lỗi với người, đại phú gia Puṇṇaka!

- Không! Uttarā đáp - Puṇṇaka là cha thế gian của tôi! Tôi muốn nói đến đức cha xuất thế gian của tôi kia!

Sirimā không hiểu.

Uttarā phải giải thích:

- Chính là đức Phật! Chính là bậc Tôn Sư Vô Thượng Giác! Cả gia đình chúng tôi đều được sinh ra trong lòng giáo pháp. Cô phải thành tâm xin lỗi tôi, có sự chứng minh của đức Đạo Sư!

- Tôi đã hiểu rồi! Thế tôi phải xin lỗi với ngài bằng cách nào mới xứng hợp?

- Mai là ngày cuối cùng trong mười lăm ngày làm phước sự của chúng tôi. Vậy cô phải chuẩn bị ngay từ bây giờ, com

bánh vật thực để đặt bát cúng dường đến đức Phật cùng năm trăm vị tỳ-khuru! Chỉ có việc làm ấy mới nói lên lời xin lỗi chơn chánh nhất.

Nghe lời, cô kỹ nữ tức tốc về nhà, sai bảo gia nhân chuẩn bị đầu đầy mọi thứ, sáng ngày, cùng với chục chiếc xe ngựa kéo cùng với tỳ nữ mang thức ăn, vật uống, thượng vị loại cứng, loại mềm đến trang viện của gia đình Uttarā.

Khi đức Phật và hội chúng tỳ-khuru đến, cô kỹ nữ Sirimā cúi gằm mặt, không dám ngẩng đầu lên, cũng không dám tận tay dâng vật thực đến cho ai cả. Biết được sự tự ti mặc cảm của cô bạn, nàng Uttarā sai bảo gia nhân, cùng với mình làm những công việc như lệ thường.

Trong lúc đức Phật và hội chúng thọ trai, Sirimā cùng một đoàn tỳ nữ của cô vẫn lặng lẽ quỳ ở phía trước. Đồ thực xong, khi tay vừa rời khỏi bình bát, đức Phật mỉm cười nói:

- Vật thực đặt bát cúng dường hôm nay, dường như không phải là của “con gái nhỏ”⁽¹⁾ của Như Lai?

Uttarā đang hầu bên, cung kính đáp:

- Đúng vậy! Bạch đức Thế Tôn! Phần phước sự hôm nay là do bạn con, cô Sirimā thành tâm xin sám hối với đức Thế Tôn vì một việc làm không được đúng, không được tốt!

Đức Phật với từ tâm mát mẻ, ngài nói:

- Này Sirimā! Hãy nghe, Như Lai muốn nói chuyện với con đây.

Và khi cô kỹ nữ lí nhí “thưa vâng, thưa vâng” rồi ngừng đầu lên, đức Phật hỏi:

- Con đã làm việc gì mà nghĩ là có tội vậy?

- Con đã tạt vá bơ sôi lên mặt của nữ chủ, bạch đức Thế Tôn!

- Ủ, ấy là việc xấu, ác! Rồi sao nữa?

Cô Sirimā bèn kể lại toàn bộ sự việc rồi nói thêm:

⁽¹⁾ Hàm chỉ nữ thánh đệ tử vừa vào dòng, Nhập Lưu.

- Do vậy, con muốn xin lỗi thì cô chủ bảo, hãy “xin lỗi với cha xuất thế gian của tôi” nên hôm nay mới có phước sự này! Cô còn bảo, nếu cha tôi tha lỗi thì tôi sẽ tha lỗi!

- Có đúng vậy không, Uttarā?

Rồi đến lượt, Uttarā kể lại.

Nghe xong toàn bộ sự việc, đức Phật khen ngợi:

- Này Uttarā! Hành động được vậy là quý lắm, là tốt lắm! Con đã thấy được sự thật muôn đời, và cũng sống được với sự thật muôn đời ấy! Chỉ có dòng nước mát ngọt của tâm từ mới tưới tắt tắt thảy cơn lửa nóng của tâm sân, tâm hận. Từ bi mới có thể xóa sạch oán thù! Dùng không mắng chửi để thắng mắng chửi. Dùng bố thí để thắng xan tham. Dùng thật ngữ để thắng vọng ngữ. Chân lý ấy không bao giờ thay đổi đó con!

Rồi đức Phật đọc lên một bài kệ:

“- Không sân chế ngự hận sân

Với người xấu, ác; phải cần lành, vui!

Xan tham, bố thí diệt rồi

Lấy lòng chân thật thắng lời dối gian!”⁽¹⁾

Sirimā nghe xong bài kệ, cô đắc quả Nhập Lưu, sung sướng quá, cô quỳ lạy đức Phật và cô đã khóc như chưa từng bao giờ được khóc.

Chỉ có đức Thế Tôn và một số trưởng lão là đọc được “ngôn ngữ” của tiếng khóc rờn rã ấy.

Đức Phật dịu dàng cất tiếng hỏi:

- Con có học được bài học gì đây, có phải thế không, Sirimā?

- Thừa vâng! Bạch đức Tôn Sư! Như đám mây phủ ngàn năm đã được xua đi mãi mãi! Như đêm tối trời, chân cao chân thấp trên bờ vực thì giáo pháp của đức Đạo Sư đã cho

⁽¹⁾ Pháp cú 223: “ Akkodhena jine kodham, asādhum sādhūna jine. Jine kadariyam dānena, saccena alikavādinam”

con một ngọn đèn. Xin cho con được trở về nương tựa nơi Tam Bảo, để từ rày về sau sống cuộc đời lành, tốt hơn!

- Ủ! Vậy là con đã sám hối rồi đấy! Như Lai chứng nhận hành động sám hối thiết thực ấy của con.

Chợt một tiếng nói bên sau vọng lại:

- Đệ tử cũng nhìn nhận sự sám hối ấy hôm nay của Sirimā là chân thật, là đại chân thật, bạch đức Tôn Sư!

Mọi người quay mặt nhìn lại, hóa ra là vị thần y Jīvaka, ông ta chính là anh ruột của cô kỹ nữ.

Thần y Jīvaka bước vào quỳ bên cạnh Sirimā, đánh lễ đức Phật rồi nói tiếp:

- Bao nhiêu năm qua, bạch đức Tôn Sư! Đệ tử đã không nhìn mặt nó, đã đoạn tuyệt với nó; từ rày về sau, đệ tử sẽ nhìn nhận nó là em, một đứa em chân chính, lang thang lưu lạc nay đã trở về. Ôi! Trong mịt mù cát bụi lầm lỡ, may nhờ uy đức của Tam Bảo, anh em con mới nhìn thấy rõ mặt nhau! Tri ân đức Vô Thượng Giác.

Thần y Jīvaka cũng quay sang, chấp tay xá sâu, cảm ơn ánh sáng trí tuệ và năng lượng từ bi của nữ gia chủ Uttarā đã cảm hóa, đưa em ông trở về với chánh đạo! Những người có mặt ở trang viện, ai ai cũng xúc động.

Uttarā cảm thấy mừng vui đến nghẹn ngào, nàng cũng chấp tay xá chào lại:

- Tôi cũng cảm ơn người bạn của tôi, cô Sirimā, đã giúp tôi tu tập được chút ít tâm từ mà đức Ānanda đã chỉ dạy.

Đàn Độn Quá Trời!

Tỳ-khuru Mahāpañthaka sau khi đắc quả A-la-hán, ngài được chư vị trưởng lão giao công việc hằng ngày là phân bố chư tăng đi bát nơi này nơi kia theo sự thỉnh mời của các gia chủ.

Hôm kia, thần y Jīvaka Komārabhacca cùng cô em gái là Sirimā, đã hoàn lương, mang theo nhiều tràng hoa, vật thơm và vật thoa đến tịnh xá Trúc Lâm cúng dường đức Phật và nghe pháp. Sau đó, họ xin thỉnh đức Phật và chư tăng để được đặt bát tại tư gia vào ngày mai.

Ra khỏi hương phòng của đức Phật, thần y Jīvaka đến tìm gặp các vị tri sự để xin hỏi số lượng chư tỳ-khuru để chuẩn bị vật thực cúng dường cho đầy đủ.

Tỳ-khuru Mahāpañthaka biết số chư tăng chính xác là năm trăm vị, nhưng ông ngẫm nghĩ một hồi rồi đáp:

- Ngoại trừ đức Tôn Sư không kể, chư tăng hiện có là bốn trăm chín mươi chín vị, thưa thần y!

Khi thần y Jīvaka đi rồi, tỳ-khuru Mahāpañthaka quay sang em, là tỳ-khuru Cūḷapanthaka, lạnh lùng nói rằng:

- Trong số bốn trăm chín mươi chín vị ấy, không có em! Em không xứng đáng thọ lãnh sự cúng dường của chư thí chủ.

Tỳ-khuru Cūḷapañthaka cúi gằm mặt xuống.

Tỳ-khuru Mahāpañthaka tiếp tục cất giọng điềm đạm nhưng nghiêm khắc:

- Không có lý gì mà bốn tháng qua, em không thể học thuộc một bài kệ chỉ có bốn câu! Như thế là trong óc em không thể chứa giữ bất kỳ một ý niệm nào về giáo pháp! Em nên trả lại y bát mà hoàn tục đi thôi! Thọ dụng tứ sự của thí chủ cúng dâng, coi chừng nó là lửa cháy, nó thiêu cháy em! Hãy về sống đời cư sĩ, chăm lo nghề nghiệp, giữ giới và làm các thiện sự chắc hữu ích hơn!

Nói thế xong, tỳ-khuru anh là Mahāpañthaka bỏ đi lo công việc, còn tỳ-khuru em là Cūḷapañthaka thì đứng chôn chân một chỗ, thở dài, buồn bã. Lát sau, ông tự nghĩ: “Ông anh mình nói đúng! Bốn tháng, bốn câu kệ không thuộc thì uổng phí cơm áo của thí chủ! Là cục sắt nóng ở địa ngục đó! Phải! Phải!”

Nghĩ thế xong, tỳ-khuru Cūḷapañthaka bước tới, bước lui, nhìn y, nhìn bát rồi cất giọng lầm thảm chỉ một mình mình nghe: “Nhưng sao ta lại không đành lòng xả y bát nhỉ? Ôi! Ta yêu quý xiết bao đời sống giải thoát như cánh chim trời của một vị tỳ-khuru! Ôi! Ta quý kính xiết bao hình ảnh của vị sa-môn đầu trần, chân đất, ôm bát thông dong tự tại đi xin ăn từ cửa mọi nhà?” Rồi ông lại nghĩ tiếp: “Nhưng bây giờ thì ta phải đoạn tuyệt đời sống ấy thôi! Ông anh của ta đã đuổi ta thật sự rồi! Năm trăm vị tỳ-khuru mà nói bốn trăm chín mươi chín vị, vậy là trong đó không có ta, không có tỳ-khuru Cūḷapañthaka này nữa rồi!”

Về liêu thất, đêm ấy, tỳ-khuru Cūḷapañthaka chưa chịu bỏ cuộc, lấy bảng gỗ có chép bài kệ ra, đọc đi đọc lại, ông quyết học nữa xem sao:

“- Sen hồng thơm ngát đường bao
Nắng mai bùng nổ phún trào sắc hương
Thế Tôn quang sắc diệu thường

Bình minh tỏ rạng vàng dương huy hoàng!”⁽¹⁾

Tuy nhiên, dù cố gắng thế nào, tỳ-khuru Cūḷapaṇṭhaka cũng không thuộc được. Gần sáng, ngủ thiếp đi, trong mơ mơ màng màng, ông nghe được tiếng ai nói bên tai: “Ông còn có duyên đó. Đừng hoàn tục vội. Sớm mai, đi ra cửa Đông sẽ gặp chuyện lạ đấy!”

Biết chắc là có vị thiên nào nhắc nhở nên sáng ngày, tỳ-khuru đi ra cửa phía Đông thì chợt gặp đức Phật, ngài nhìn ông, mỉm cười hỏi:

- Con định hoàn tục, có phải như thế không, này Cūḷapaṇṭhaka?

Ông cúi đầu, thưa:

- Đúng vậy, bạch đức Thế Tôn!

- Tại sao?

- Vì bốn tháng con không học thuộc một bài kệ bốn câu nên anh trai của con, tỳ-khuru Mahāpaṇṭhaka, đuổi con về nhà, bạch đức Thế Tôn!

Đức Phật nói:

- Ông xuất gia là xuất gia trong giáo pháp của Như Lai, có phải thế không, Cūḷapaṇṭhaka?

- Dạ thưa vâng!

- Vậy thì hãy đi theo Như Lai!

Dẫn Cūḷapaṇṭhaka về đến hương phòng, đức Phật chỉ chỗ cho vị tỳ-khuru ngồi quay mặt về hướng đông, ngài xòe bàn tay có đường cầm bánh xe xoa lên đầu ông rồi kể nói rằng:

- Cầm cái khăn này, hai bàn tay vò lui vò tới, rồi sẽ niệm lui niệm tới, niệm mãi niệm hoài một câu duy nhất: “Tẩy sạch dơ ứ! Tẩy sạch dơ ứ!” Chỉ có vậy thôi, ông làm có được không?

⁽¹⁾ Từ bài kệ Pāli: “Padmaṃ yathā kokanudaṃ sugandhaṃ, pāto siyā phullamavītagandhaṃ, aṅgīrasaṃ passa virocamaṇaṃ, tapantaṃādiccamivantalikkheti”.

- Thừa được, bạch đức Tôn Sư!

Thế rồi, trong lúc đức Phật và bốn trăm chín mươi chín vị tỳ-khưu bộ hành về hướng Nam kinh thành Rājagaha để đến trang viện tại vườn xoài, vườn thuốc của thần y Jīvaka gần chân núi Linh Thứu thì tỳ-khưu Cūḷapaṇṭhaka hai tay vò chiếc khăn và chăm chăm chú chú câu niệm “Tẩy sạch dơ ứ!” là công án mà đức Phật đã cho mình. Ông nhất tâm niệm. Không biết thời gian trải qua bao lâu, ông cảm nghe tâm hồn thư thái, phi và lạc phát sanh rùng rùng cả người. Có lẽ là ông đã vào được cận hành định. Mở mắt ra, trời đã xế trưa, chiếc khăn trắng tinh tinh, bây giờ đã nhàu nát, dơ ứ! Với tâm trí sáng trong, tỳ-khưu Cūḷapaṇṭhaka, tự nghĩ: “Ôi! Cái khăn trắng tinh khiết mới đó mà bây giờ, khi đụng vào cái thân bất tịnh của ta, nó đã dơ ứ rồi! Đức Phật dạy mình niệm “tẩy sạch dơ ứ” là tẩy sạch như thế nào đây?” Lát sau, ông “à” lên một tiếng khoan khoái là vì thấy rõ: “Cái khăn đã chuyển từ trạng thái này sang trạng thái kia, từ sạch đến dơ là vì bản chất nó thay đổi, nó biến hoại đổi khác theo với định luật vô thường của nó! Và cũng vì vô thường nên cái khăn không có thực tính, không có thực ngã, nó là vô ngã! Ô, vô thường, vô ngã là thế này đây!”

Ngay lúc tỳ-khưu Cūḷapaṇṭhaka đang nhìn ngắm cái khăn với chánh kiến như vậy thì đức Phật biết rõ, thấy rõ, ngài tự nghĩ: “Ông tỳ-khưu kia đã bắt đầu vào tuệ quán minh sát rồi đấy, phải trợ duyên cho ông ta!” Nghĩ thế xong, đức Phật sử dụng biến hóa thần thông, phân một thân cùng đi với đại chúng, một thân trở lại hương phòng, xuất hiện ngay trước mặt tỳ-khưu Cūḷapaṇṭhaka trong nháy mắt.

Đức Phật bảo:

- Đúng là cái khăn đã bị cấu ứ rồi đây! Đúng là cái khăn kia nằm trong định luật vô thường, vô ngã đó! Nhưng hãy quay vào minh sát bên trong, này Cūḷapaṇṭhaka! Cấu ứ và bất tịnh ở nơi cái khăn kia nào đã thấm gì, nó chỉ là cái

ngoài da! Chính cái cấu ứ và bất tịnh do bụi tham, bụi sân, bụi si lâu đời đọng lại ở trong tâm ông mới là cấu ứ và bất tịnh thật sự. Rồi đức Phật đọc lên một bài kệ:

“- Chính tham (sân, si) mới thật ứ dơ
Mới là bụi bặm mịt mờ dấy lên
Tỳ-khuru lìa bụi mới nên
Giáo pháp vô ứ vững bền trú tâm!”⁽¹⁾

Bài kệ vừa chấm dứt, tỳ-khuru Cūḷapaṇṭhaka chứng ngay A-la-hán quả, với vô ngại giải, tuệ phân tích cùng với cả năm thắng trí.

Sau khi đặt để cho vị tỳ-khuru đàn độn kia một địa vị bất tử ở nơi giáo pháp Bất Tử, tức khắc đức Phật hoàn thân lại như cũ rồi bước vào trang viện của thần y Jīvaka cùng với đại chúng tỳ-khuru mà chẳng ai hay biết gì cả! Chỉ riêng tôn giả Moggalāna nói nhỏ bên tai tôn giả Sāriputta: “Đức Tôn Sư vừa thần thông diệu dụng một cuộc du hí bất tử!” Tôn giả Sāriputta mỉm cười đáp rằng: “Chút nữa, chớ phàm tăng lại được một phen mở mắt. Tối thiểu là sẽ có một số người, trời bước vào dòng thánh!”

Sau khi đầu đầy đã yên vị trên những chỗ ngồi đã soạn sẵn, gia nhân cũng đã sắp đặt xong, thần y Jīvaka mang vật thực đến cúng dường đức Phật thì ngài chột đưa tay ngăn bình bát lại, nói rằng:

- Hình như ông gia chủ chưa mời thỉnh đầy đủ chư tỳ-khuru ở tịnh xá Trúc Lâm thì phải?

Thần y Jīvaka đưa mắt nhìn vị tỳ-khuru tri sự:

- Đã đầy đủ chưa, bạch ngài?

Tỳ-khuru Mahāpaṇṭhaka đưa mắt một vòng, nhìn lướt tất cả các hàng, nhằm tính rồi đáp:

⁽¹⁾ Từ bài kệ Pāli: “ Rāgo (doso, moho) na ca pana reṇu vuccati. Rāgassetam adhivacanam rajoti. Etam rajam vippajahitvā bhikkhavo. Viharanti te vigatarajassa sāsane!”

- Mười hàng, mỗi hàng năm chục, trống một chỗ. Vậy thì ngoại trừ đức Đạo Sư, ở đây có mặt đầy đủ bốn trăm chín mươi chín vị tỳ-khưu!

Thần y Jīvaka nói:

- Vậy là đầy đủ! Ngoại trừ những vị ốm đau, các sa-di và người tạp dịch; ở đây hiện diện đúng như số lượng đã được thỉnh mời, bạch đức Tôn Sư!

Đức Phật mỉm cười:

- Thế mà Như Lai lại thấy còn sót một vị ở tịnh xá Trúc Lâm đây!

Thần y Jīvaka chợt gọi một thanh niên, vốn là người đặc biệt có khả năng của phi nhân:

- Ông hãy chạy thật nhanh đến Trúc Lâm, hỏi thăm xem còn có vị tỳ-khưu nào không, rồi thỉnh mời đến đây tức khắc cho ta!

Người thanh niên vừa đáp “vâng ạ!” thì đã thoát vụt nhanh ra ngõ, mất dạng.

Trong lúc ấy thì tại chỗ gần hương phòng của đức Phật, tỳ-khưu Cūḷapaṇṭhaka biết chuyện xảy ra tại vườn xoài, nảy sinh một ý nghĩ vui, ông đã biến hóa thành một ngàn thân giống nhau, đầy khắp rừng trúc, thành nhiều nhóm khác nhau. Nhóm đang tọa thiền, nhóm đi kinh hành, nhóm đang may y, nhóm đang nhuộm y, nhóm đang quét dọn sân vườn, nhóm đang đọc tụng kinh kệ...

Đúng là trò “du hí” của tỳ-khưu Cūḷapaṇṭhaka:

“- Một thân hóa hiện ngàn thân
Bụi dơ đã sạch, phép thần cũng xong
Bây chừ tự tại, thong dong
Ở ngoài sinh tử mặc dòng thời gian!”⁽¹⁾

⁽¹⁾ Từ bài kệ Pāli: “ Sahassakkhattumattānaṃ, nimitivāna paṇṭhako, nisīdi ambavane ramme, yāva kālappvedanāti!”

Thanh niên phi nhơn đến nơi, thấy tỳ-khuru đông quá, bèn nhanh chóng quay trở lại vườn xoài, thưa với Jīvaka rằng:

- Tỳ-khuru đầy cả vườn rừng, đông lắm, thưa chủ!

Chư trưởng lão có thảng trí thì mỉm cười, còn chư phàm tăng thì ngạc nhiên, lao xao bàn tán.

Đức Phật nở nụ tiểu sanh tâm, nói với thanh niên phi nhơn:

- Ông hãy nói với họ rằng, Như Lai cho gọi tỳ-khuru Cūḷapaṇṭhaka!

“Thưa vâng!”, thanh niên vừa nói xong lại mất dạng một lượt nữa. Lát sau, y lại quay về:

- Bạch đức Thế Tôn! Đến nơi, khi con dùng hết sức hô to lên, ba lần rằng: “Đức Thế Tôn cho gọi tỳ-khuru Cūḷapaṇṭhaka!” Thì ngay khi ấy, dường như là cả ngàn cái miệng đồng đáp như tiếng sấm giữa trời: “Tôi là tỳ-khuru Cūḷapaṇṭhaka đây!” Và cũng vang vọng ba lần như thế. Con chịu, không biết thỉnh ai!

Đức Phật hỏi chuyện thanh niên:

- Tịnh thất của Như Lai, ông biết chứ!

- Thưa, biết! Có lần con đã đến đấy cùng với chủ của con!

- Ủ, thì lần này ông đến chỗ ấy, bên hiên thất của Như Lai, đứng đấy, ông hô gọi ba lần như trước rồi quan sát nhóm tỳ-khuru tại đó. Hễ thấy vị nào đáp lời, mở miệng trước thì ông đến nắm chặt tay vị ấy. Ông ta mới chính thật là tỳ-khuru Cūḷapaṇṭhaka. Nhớ làm như thế nhé?

Y lời dạy của đức Phật, người thanh niên thực hiện đúng như vậy thì phép lạ xảy ra, tức khắc chín trăm chín mươi chín vị khác biến mất!

Thế là thanh niên phi nhơn không chịu buông, cứ nắm chặt tay tỳ-khuru Cūḷapaṇṭhaka vì sợ ông ta “biến hóa lung tung” một lần nữa! Cứ thế, họ cùng lên đường.

Đến nơi, ai ai cũng chăm chăm chú chú nhìn tỳ-khưu Cūḷapañthaka qua việc lạ lùng vừa rồi.

Riêng ông anh tỳ-khưu Mahāpañthaka thốt lên nho nhỏ ở trong tâm: “Ôi! Đúng là oai lực vô thượng của đức Chánh Đẳng Giác, đã biến một ông tỳ-khưu đàn độn trở thành một vị thánh toàn mãn tuệ trí và thắng trí chỉ trong mấy khoảnh khắc!”

Rồi khi đầy đủ tất cả tỳ-khưu đức Phật mới chịu thọ nhận vật thực cúng dường.

Hôm ấy, sau khi tất thầy đã ngộ trai xong, thân y Jīvaka thỉnh đức Phật thuyết pháp, ngài nói:

- Hãy đến nơi tỳ-khưu Cūḷapañthaka, ôm y và bát của ông ta! Hôm nay, phần việc thuyết pháp, kệ chúc phúc cho gia chủ là bổn phận của vị ấy!

Vâng lời đức Phật, tỳ-khưu Cūḷapañthaka đăng đàn thuyết giảng giáo pháp. Với tuệ giác, tuệ minh, ngôn ngữ vô ngại, biện giải vô ngại kèm thêm cả thắng trí. Bao nhiêu thông tuệ về giáo pháp đâu từ thời đức Phật quá khứ và cả hiện nay chọt đổ dồn về trong tâm trí. Chiếu soi chỗ nào là thấy biết chỗ ấy. Muốn giảng nói như thế nào là ngôn ngữ tự động trôi chảy như thế ấy. Không một chút gắng sức. Không một nỗ lực tìm kiếm... Hầu như pháp và luật của đức Phật hiện giờ đang có sẵn ở trong ông. Trong tâm trí và cả trong ngôn ngữ. Thời pháp nói về sự đơ ứ, cấu ứ mà ông ta vừa chứng nghiệm. Ông lại còn phân tích chi ly ở đâu là sáu đơ ứ, cấu ứ của mắt tai mũi lưỡi thân và ý! Đâu là sáu đơ ứ, cấu ứ của sắc thanh hương vị xúc và pháp! Đâu là sự đơ ứ, cấu ứ của nơi cái biết của con mắt, cái biết của lỗ tai, cái biết của cái mũi, cái biết của lưỡi, cái biết của thân và ý! Rồi còn quá khứ, hiện tại, vị lai? Rồi còn cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới? Vậy là chúng sanh có tất thầy một trăm lẻ tám cái đơ ứ, cấu ứ. Tuy nhiên, nhiều thì nhiều và rộng lớn, cao to như núi Sineru, nhưng nhỏ lại, kết lại thì có thể

chứa trong một hạt bụi. Hạt bụi gì? Thưa, bụi tham, bụi sân, bụi si! Gọi là bụi như có thể tích, diện tích, dung tích nhưng thật ra nó chỉ là sát-na diệt, sát-na sanh; hạt bụi kia còn nhỏ hơn một vi thể vật chất trụ trên đầu cây kim! Nó đấy. Nó có đấy rồi mất đấy! Nó vô thường và vô ngã nhưng hằng đem đến vô lượng thống khổ, phiền não cho tất cả chúng sanh!

Quả đúng là thời pháp vi diệu, vị tăng hữu. Không phải là tỳ-khưu Cūlapānṭhaka thuyết. Có lẽ là của pháp thuyết. Có lẽ là giác ngộ nói. Có lẽ là tiếng rống của một tiểu sư vương nào đó tự ngàn cao srong khói vắng xuống...

Không chỉ có thần y Jīvaka, cô Sirimā cùng toàn thể gia nhân im sững, bàng hoàng mà cả thầy đại chúng tỳ-khưu đều lặng ngắt như nín thở!

Chợt giọng đức Phật phá tan bầu không khí ấy:

- Rồi thế nào nữa, này Cūlapānṭhaka? Khi đã thấy rõ vô thường, vô ngã và khổ não của bụi tham, bụi sân, bụi si rồi thì làm sao nữa? Làm sao để đặt bàn chân lên mảnh đất bất tử và giải thoát, Niết-bàn?

- Thưa! Không biết mọi người ra sao, hành trì như thế nào, nhưng chính sau khi nghe bài kệ ngôn của đức Thế Tôn thì đệ tử liền làm xong những việc cần phải làm trên cuộc đời này!

- Thế thì hãy đọc bài kệ ấy lên cho người có tai, có trí, cho người hữu duyên!

- Thưa vâng!

Rồi, tỳ-khưu Cūlapānṭhaka ngâm to lên bài kệ thơ ở trên mà ông ta đã chứng ngộ:

“- Chính tham (sân, si) mới thật uế dơ

Mới là bụi bặm mịt mờ dấy lên

Tỳ-khưu lìa bụi mới nên

Giáo pháp vô uế vững bền trú tâm!”

Câu kệ vừa chấm dứt, có một số tỳ-khưu uống được giọt nước đầu tiên trên dòng giải thoát.

Đức Phật chợt đứng lên, nói rằng:
- Thôi vậy là đủ rồi! Thì giờ đã phải lẽ!
Rồi ngài dẫn đại chúng trở về tịnh xá Trúc Lâm.

“ Làm Bậy! Làm Bậy!”

Chiều hôm ấy, chư tăng tụ hội đầy cả giảng đường Trúc Lâm. Câu chuyện buổi sáng, chỉ sau thời gian khoảng một bữa ăn mà đức Phật đã biến vị tỳ-khuru Cūḷapaṅthaka đần độn, bốn tháng không thuộc nổi một bài kệ, trở thành một bậc thánh thông tuệ, giảng pháp như nước chảy mây trôi, đôi chỗ như sấm động, như lửa cháy, như biển sôi... làm cho ai nấy cũng phải thất kinh! Ông tỳ-khuru kia lại còn du hí một thân biến ra ngàn thân nữa!

Sự kỳ lạ, hy hữu ấy được đồn thổi từ chỗ này sang chỗ khác nên chư tăng ni muốn đến gặp đức Phật để nghe thực hư câu chuyện, đồng thời thử tìm hiểu nhân quả của nó ra sao?

Khi đại chúng đang còn xì xào bàn tán thì đức Phật bước vào, giảng đường chợt xán lạn như vàng dương.

Ngồi trên pháp tòa đã được soạn sẵn, đức Phật hỏi:

- Các vị đang bàn luận với nhau về chuyện gì?

Một vị đáp:

- Về câu chuyện kỳ lạ của tỳ-khuru Cūḷapaṅthaka, bạch đức Thế Tôn!

Một vị khác:

- Nghe nói, đức Thế Tôn chỉ trao cho vị tỳ-khưu kia một chiếc khăn tay; thế không biết ông ta quán tưởng kiểu gì, tu tập ra làm sao mà vừa đắc ngũ thông vừa đạt tuệ vô lậu trong nháy mắt?

Một vị khác nữa:

- Cái nhân của sự tối trí, dần dần kia chắc có nguyên do? Nó tiếp diễn như thế nào trong sanh tử? Và nhân gần, nhân xa của sự sáng trí, thông tuệ hôm nay bởi vì đâu mà có, bạch đức Đạo Sư?

Đức Phật mỉm cười, nói rằng:

- Chốt lại, thế là có hai vấn đề. Một là cái khăn tay và sự quán niệm. Hai, sự dần dần tiếp nối trong sinh tử cùng nguyên nhân của cuộc chuyển hóa, có phải chỉ có bấy nhiêu chuyện không?

- Thừa vâng! Bạch đức Tôn Sư!

Thế rồi, đức Phật kể lại mấy câu chuyện quá khứ. Chuyện về cái khăn tay, nguyên nhân của cái khăn tay; chuyện về sự dần dần được chuyển lưu trong dòng nghiệp như thế nào! Ngài nói:

- Nay đại chúng tỳ-khưu! Trong một kiếp quá khứ, tỳ-khưu Cūḷapañthaka là một vị quốc vương, đúng là một bậc minh quân! Ông ta trị vì vương quốc giàu mạnh, là người vừa có trí vừa có tâm. Hôm kia, giả trang một người dân thường, ông ta đi từ khu phố này sang khu phố khác, từ phường này sang phường khác cốt để lắng nghe dân tình, xem thử đời sống của họ, niềm vui nỗi khổ của họ ra sao. Mệt, ông dừng chân lại, lấy khăn tay lau mặt. Chợt, ông chú tâm quan sát. Cái khăn vốn trắng tinh tinh bây giờ đã lấm mồ hôi cùng với bụi bặm nên đã ngả màu vàng chệch, lấm lem, dơ dáy! Trong quá khứ, vì đã từng làm đạo sĩ trên Tuyết Sơn, nên ký ức và tri giác xa xưa đâu đó trở về, ông bản thân nghĩ ngợi: “Bụi bặm dơ ứ nơi cái thân ta nó như thế này đây thì quý gì mà nâng niu nó, bảo trọng nó, quuyến

niệm nó? Như cái khăn đẹp đẽ, sạch sẽ này, thoáng chốc là dơ ứ, xấu xí thì cái thân ta cũng vậy thôi! Các pháp do cấu tạo, kết hợp đều nằm trong định luật vô thường, thay đổi mà biến hoại cả! Ôi! Ai niệm mà làm gì? Thủ chấp mà làm gì?” Hôm đó, về triều, đức vua có trí ấy đột ngột giao ngôi vua và quyền bính cho một vị thái tử rồi lên non làm đạo sĩ; ông lấy “vô thường tướng” (aniccasañña) làm đề mục tu hành. Cuối đời mệnh chung, nhờ cận định “vô thường tướng” ông ta hóa sanh về thiên giới, rồi còn chuyển kiếp nhiều đời làm người, làm trời nữa!

Này đại chúng tỳ-khưu! Như Lai có sanh tử minh, biết chuyện cái khăn tay xa xưa của tỳ-khưu Cūḷapañthaka, nên đã trao trả hình ảnh cái khăn ấy lại cho ông ta mà thôi! Sau khi đạt được “vô thường tướng” một cách dễ dàng do kiếp trước ông ta đã từng đạt rồi, Như Lai xuất hiện đúng lúc, hướng dẫn ông ta bước qua minh sát để thấy rõ bụi tham, bụi sân, bụi si bằng một bài kệ. Chuyện còn lại thì chư tăng đều đã thấy biết rồi, có phải thế không?

Đại chúng trả lời:

- Thừa vâng! Bạch đức Đạo Sư!

Vị khác phát biểu:

- Hóa ra kiếp trước tu tập cái gì thì nó còn đó, không mất!

Một vị khác:

- Căn cơ của tỳ-khưu Cūḷapañthaka cũng thâm hậu lắm, không đơn giản! Đâu phải ai cũng được thế đâu!

Đức Phật gật đầu, mỉm cười:

- Ủ, và cái “đần độn” của ông ta cũng “thâm hậu” tương tự thế, không kém gì!

Lúc cả đại chúng giảng đường có vẻ im lặng muốn lắng nghe thì đức Phật kể tiếp chuyện khác:

- Trong quá khứ, có một kiếp nọ, tỳ-khưu Cūḷapañthaka xuất gia trong giáo pháp của đức Chánh Đẳng Giác Kassapa.

Vốn là một vị tỳ-khuru rất giỏi giang và thông tuệ, ông có trí nhớ như thần đồng, học đâu nhớ đấy, nghe đâu ghi nhận đó như kiếm báu khắc chạm chữ vào vách đá vậy. Bên cạnh ông, có một vị tỳ-khuru tối dạ, bầm chất đàn độn, học mãi một câu kệ Pāli mà học hoài không thuộc. Thấy vậy, tỳ-khuru Cūḷapaṇṭhaka đã nhạo báng, miệt thị bạn mình, đi vô chằm chọc, đi ra chằm chọc! Ông đã khiến cho vị tỳ-khuru tội nghiệp kia hổ thẹn quá làm cho ông ta phải hoàn tục. Do nghiệp bị báng chế nhạo xấu ác ấy, rất nhiều kiếp, ông ta phải bị trả quả đàn độn y hệt như thế, chứ không phải chỉ riêng trong kiếp này mà thôi đâu! Nhân quả trả vay! Đôi khi một nghiệp xấu ác mà phải bị trả quả liên tục, kéo dài cả bốn trăm chín mươi chín kiếp! Hãy ghi nhớ rõ như vậy!

Mọi người lắc đầu, le lưỡi.

Có người thắc mắc:

- Thế là trải qua nhiều kiếp phải chịu trả quả đàn độn tương tự như vậy sao, bạch đức Thế Tôn?

- Phải! Đức Phật gật đầu! Tuy nhiên, may nhờ kiếp ấy, tỳ-khuru Cūḷapaṇṭhaka có căn duyên gặp được Như Lai! Cũng do Như Lai đã từng nâng đỡ cho ông ta công danh, sự nghiệp ở đời, thì nay Như Lai lại nâng đỡ cho ông ta đạt quả vô vi giải thoát trong đạo vậy. Nhân, quả, duyên, báo trong sinh tử luân hồi nó thù thắng, vi diệu và bất khả tư nghị lắm, đại chúng không thể nắm bắt hết được đâu!

Nói thế xong, đức Phật kể tiếp:

“- Vào một thuở rất xa xưa, có một gã thanh niên tại kinh thành Bārāṇasī muốn lập công danh sự nghiệp ở đời nên khăn gói bộ hành lên tận quốc độ Gandhāra, kinh đô Takkaṣilā để tầm sư học các môn học nghệ.

Do sự mách bảo của mọi người, thanh niên tìm đến một vị sư trưởng thời danh (Disapāṃokkha) để xin làm môn hạ.

Trong năm trăm môn sinh của vị sư trưởng, chỉ có một mình thanh niên là biết chăm lo, phục vụ “sư phụ” hơn ai

hết. Chàng tận tình, siêng năng hầu hạ sư phụ bất kể ngày đêm. Nào quạt mát, xoa lưng, đấm bóp, bưng dọn thức ăn vật uống, lo nước tắm, nước rửa, nhà vệ sinh... không việc gì mà chàng không làm được, và làm là làm hết lòng.

Thấy vậy, vị sư trưởng quyết đem tất cả sở học, tài nghệ của mình truyền lại cho chàng thanh niên để đáp tạ tấm lòng của chàng. Nhưng than ôi! Trao truyền học vấn, kiến thức các công nghệ cho chàng thanh niên này, xem ra, chẳng khác gì như sương trọt trên lá sen, như nước đổ đầu vịt! Dù tận tình tới đây, chàng thanh niên chẳng tiếp thu được gì cả. Cho đến nổi, một bài kệ bốn câu, thanh niên tụng ngày, tụng đêm cũng không thuộc! Ôi! Đản độn hoàn lại cho đản độn! Ngu dốt lại trả về cho sự ngu dốt!

Thấy thời gian thì cứ trôi qua mà việc học không có một chút tiến bộ, nói rõ là “không có một chút vốn để lặn lưng”, thanh niên nản chí quá bèn có ý nghĩ, xin sư phụ bỏ học, trở lại quê nhà để làm ruộng, cuộc đất thôi!

Biết tâm tư của người đệ tử, vị sư trưởng dăm chiêu suy nghĩ: “Muốn đáp trả công lao khó nhọc trong suốt thời gian nó phục dịch mọi việc cho ta, nhưng nghĩ ra cũng đã hết cách! Vậy, có thể chẳng, ta sẽ giúp nó, trao cho nó ‘bí kíp’ cuối cùng?”

Hôm kia, giữa đêm khuya không cho ai biết, vị sư trưởng lặng lẽ dẫn thanh niên vào rừng, nói rằng:

- Cái tâm con rất tốt, cái chí thú, tinh cần cũng rất tốt, nhưng có lẽ do nghiệp xưa chi phối nên kiếp này con tôi dạ hơn người, học môn nào cũng không thành tựu được. Hôm nay, ta dẫn con vào đây là muốn dạy cho con một câu mật chú. Học thuộc câu mật chú này, về quê hương, sau này con có thể có được địa vị, danh vọng ở đời không thua ai đâu.

Vị sư trưởng còn dặn dò cẩn thận:

- Ngoại trừ con, ta không trao truyền cho ai câu mật chú này cả. Người xấu ác mà sử dụng câu mật chú này thì sẽ đại

họa cho cuộc đời. Nhờ con chất phác, hiền thiện, ta mới trao truyền cho con đây!

Xong, ngài đọc ra câu mật chú:

“- Ghaṭesi ghaṭesi kim kāraṇā ghaṭesi. Ahaṃ taṃ jānāmīti!”⁽¹⁾

Sau đó, bắt thanh niên đọc theo. Đọc lui, đọc tới mãi cho đến gần sáng, sư trưởng hỏi:

- Con đã thuộc chưa?

- Dạ thuộc rồi!

- Có chắc không? Đọc lại thử coi!

Thanh niên đọc lại. Rồi sư trưởng bắt đọc đi đọc lại một trăm lần nữa. Khi biết chắc, học kiểu đó, đọc tụng như thế đó thì ngu máy cũng phải thuộc lòng, kể cả trong giấc ngủ, hai thầy trò mới về nhà. Đến nơi, ngài còn dặn nhỏ bên tai: “Mai này về quê, buổi sáng thức dậy con phải đọc tụng trăm lần! Trước khi đi ngủ con cũng phải đọc tụng trăm lần, nhớ chưa?”

Đến ngày tiễn người học trò lên đường, sư trưởng cho tiền lộ phí rồi nói:

- Ráng ôn tập hằng ngày. Sau này con không sợ thiếu cơm thiếu áo. Hãy sống làm người cho tốt!

Thanh niên cúi đầu lạy tạ rồi từ giã.

Thuở ấy, quốc vương trị vì kinh thành Bārāṇasī là một ông vua đạo đức, hiền thiện, thường lấy năm giới, mười lành để tu tập và giáo hóa muôn dân. Từng ngày, từng ngày, ông giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý rất nghiêm cẩn, mẫu mực. Tuy nhiên, hôm kia, đức vua tự nghĩ: “Bản thân mình thì mình điều tiết, chế ngự được, nhưng khi chính sách ban hành ra, biết đâu không làm lỗi chỗ này thì làm lỗi chỗ khác? Ta đừng nên quá chủ quan. Biết đâu lệnh truyền một đường lại thực thi một nẻo? Biết đâu các quan đại thần bóp

⁽¹⁾ Dựa theo Dhammapādatthakathā.

méo công lý do tham, do sân mà xâm hại đến miếng cơm manh áo của bao người? Vậy ta phải đích thân “vi hành” để dò xét dân tình mới được!”

Thế rồi, đức vua giả dạng thường dân, đi ra khỏi hoàng cung lặng lẽ một mình. Ông lại nghĩ tiếp: “Ban ngày thì ta đi la cà các nơi, chợ búa, quán xá để xem các cửa hàng mua bán, về các mặt hàng, về giá cả, về sức mua của dân. Có phú túc và thịnh mãn không? Có thể ghé các bên phà ven sông Gaṅgā, các đền miếu, tín ngưỡng, hội tế, những trạm xe bò, xe ngựa... để xem những sinh hoạt ấy có thanh bình, an ổn không? Rồi chiều tối, ta có thể đi thăm dò nơi các quán ăn, những hiên nhà... Tại sao vậy? Vì nơi chỗ uống ăn, sau các bữa cơm chiều tối, người ta thường rảnh rỗi, ưa nói chuyện phiếm, bàn luận việc thiên hạ, trao qua đổi lại công chuyện làm ăn, buôn bán, việc quan, việc dân, việc miếng cơm, manh áo, họ hàng, gia đình... Bao nhiêu sự thực, bao nhiêu cái được, cái không, cái tốt, cái xấu của triều đình, vua quan đều được “phản ánh” từ cửa miệng của dân chúng cả. Còn nữa, nếu ta cai trị đúng vương pháp, các quan thực thi đúng vương pháp thì cửa miệng mọi người sẽ tán thán, ca tụng ta là bậc minh quân; trái lại nếu vương pháp không đến được với dân, khắp nơi bất công, quan lại triều đình nhũng nhiễu, trần lộn, cướp bóc, hà khắc với dân thì ta sẽ bị muôn dân ta thán, nguyên rủa là hôn quân, là bạo chúa. Rồi sự thực như thế nào là ta sẽ biết ngay”.

Thế rồi, mấy ngày qua đi, lắng nghe sự phản ánh của dân chúng khắp nơi, tuy họ chưa được hạnh phúc an vui lắm như kỳ vọng của đức vua, nhưng nói chung cũng tạm thanh bình và an ổn.

Hôm kia, đức vua vi hành một miền ngoại ô để xem xét làng mạc, ruộng vườn, cây trái, hoa màu cùng với đời sống, sự thu nhập của dân quê ra sao. Ô, hóa ra họ cũng đang còn nghèo thiếu lắm! Lúc trở về lại kinh thành thì đã trời đã khá

khuya. Trên một con đường với nhà cửa san sát, nhà vua chợt thấy một việc đang diễn ra trước mắt. Ông đứng nép vào một góc tối để quan sát. Giữa một con hẻm, cạnh những vách nhà có nhiều bóng đen đang lom khom đào một đường hầm ngầm. Đây có lẽ là bọn kẻ trộm đào tường, khoét vách (ummaṅgacorā) đang làm công việc chuyên môn của mình. Khi chúng đã bò được vào trong thì đức vua dọ dẫm bước lên tới sát gần bên để nghe ngóng. Có rất nhiều tiếng động lịch kịch như di chuyển đồ vật đâu từ bên trong các ngôi nhà.

Lát sau, từ một căn nhà kế cạnh bỗng vọng ra một câu cổ ngữ, rồi câu ấy được đọc lui, đọc tới mãi: “Ghaṭesi ghaṭesi kim kāraṇā ghaṭesi. Ahaṃ taṃ jānāmīti!” Câu này, bọn kẻ trộm nghe thoáng âm thì tựa tựa, trải trải như là: “Làm bậy, làm bậy, có chi làm bậy! Ta biết như vậy. Ta biết như vậy!” Nhưng đối với người có học thì họ không hiểu nghĩa là gì, nhà vua cũng không hiểu, vì đây có lẽ là mật chú!

Đây chính là ngôi nhà của người thanh niên đàn độn được sư trưởng kinh thành Takkaṣilā thương yêu truyền thụ cho câu mật chú, và khi ấy cậu ta đang ôn tụng mỗi đêm.

Bọn kẻ trộm nghe được câu ấy, tưởng rằng chủ nhà đã biết, sợ bị vây bắt nên chúng hoảng hốt quăng vát tất cả dụng cụ đào khoét cũng như những tài vật cuỗm được, hối hả chui ra khỏi vách bỏ chạy mất dạng.

Đức vua thấy tận mắt bọn trộm sợ hãi câu mật chú, nghe tận tai câu mật chú linh nghiệm nên sáng hôm sau, ngài sai một viên quan hầu thân tín đến con đường ấy, ngôi nhà ấy, thỉnh mời người đọc câu mật chú ấy vào triều.

Nhìn khuôn mặt hiền lành, chất phác của chàng thanh niên, đức vua ân cần thăm hỏi gia cảnh, nghề nghiệp rồi sau đó mới tế nhị hỏi về câu mật chú. Thanh niên tình thật sao thì kể vậy.

Nhà vua vào chuyện:

- Hồi đêm, tại ngôi nhà kế cạnh nhà người, bọn trộm đã đào tường, khoét vách lấy trộm tài sản, người có biết không, có nghe không?

- Sáng ngày mới biết, tâu đại vương!

- Cái câu mật chú mà người đọc, nó có nghĩa là gì vậy?

- Thưa, thần dân không biết ạ!

Nhà vua vui mừng nói:

- Ta không hiểu câu ấy có nghĩa gì, và người cũng vậy, nhưng rõ ràng là nó rất linh nghiệm nên vị sư trưởng kia mới trao truyền riêng cho người.

- Thưa vâng! Đúng vậy! Sư trưởng bảo, không truyền cho ai cả!

Chợt, đức vua nói xa xôi:

- Câu mật chú ấy, người đọc trong nhà thì ngay cả xung quanh cũng được bảo vệ an toàn. Nếu ta đọc tụng câu mật chú ấy thì cả vương cung, triều đình này cũng sẽ được bảo vệ an toàn như thế!

Rồi ông quay qua chàng thanh niên:

- Vậy thì vì sự an toàn cho ta, người có thể nào truyền lại câu mật chú ấy cho ta không?

Thanh niên gật đầu:

- Đức vua an toàn thì cả nước an toàn! Hay lắm! Thần dân sẽ truyền lại câu mật chú ấy cho bệ hạ!

Thế rồi, sau khi học thuộc câu mật chú, đức vua sai người mang một mâm đầy một ngàn đồng tiền vàng hậu tạ chàng thanh niên, với nụ cười nhân hậu, ngài nói:

- Đây là chút tấm lòng của ta, thấy người biết nghĩ đến ta, tất là biết nghĩ đến sơn hà xã tắc. Vậy người nhận số tiền này, sửa sang lại nhà cửa, sắm sanh mọi vật dụng cần thiết... Và để nuôi dưỡng mẹ già!

Và kể từ đó, người thanh niên dần dần được mọi người nể trọng; và đời sống dường như được đổi qua một trang sách mới, phú túc và an vui.

Riêng đức vua thì khi có câu mật chú, ngài không đi vi hành nữa, chăm lo mọi việc triều chính và mỗi ngày thường tụng đọc câu mật chú linh nghiệm.

Đức vua có một vị quan đại nguyên soái, được ông trọng dụng, cho thống lãnh toàn bộ ba quân: Mã binh, tượng binh và bộ binh. Thấy quyền hành, binh lực tất cả đang nằm trong tay mình nên vị đại nguyên soái manh tâm soán nghịch, tạo phản. Và y chờ cơ hội ra tay.

Cho người thân tín thăm dò thì hễ cứ nửa tuần trăng là tên thợ cạo nổi tiếng ở kinh thành đi vào cung điện để cạo râu, cạo mặt cho đức vua, quan đại nguyên soái đã tìm ra kế mưu.

Hôm kia, gia đình người thợ cạo được vinh hạnh đón tiếp ngài đại nguyên soái, cũng chỉ để cạo mặt, cạo râu như mọi người. Khi xong việc, thấy xung quanh không có ai, vị đại nguyên soái nói nhỏ chuyện muốn sát hại đức vua để tiếm ngôi cho người thợ cạo nghe, rồi kết luận:

- Một, là người sẽ cắt cổ vua, và ta sẽ thưởng một ngàn đồng tiền vàng để đổi đời. Hai là cả gia đình người sẽ bị thảm sát một cách bí mật, ma không biết, quỷ không hay. Vậy thì lựa chọn đi!

Đứng vào thế không có đường lui, người thợ cạo hứa sẽ thực hiện theo ý của kẻ nắm quyền lực, nếu không thì chết.

Đúng kỳ, người thợ cạo vào cung điện. Đức vua đã nằm trên ghế nằm, người thợ cạo mài lại con dao, lấy nước “xà-phòng” thơm thấm ướt râu, mặt... Đang chuẩn bị xuống tay thì y chợt quay lại mài dao một lượt nữa, nghĩ thầm: “Làm sao cho nó thật bén, chỉ cần lia ngang một cái là cần cổ phải đứt lia, sau đó thì ta dọt lẹ. Mọi việc còn lại đã có đại nguyên soái lo!”

Tên thợ cạo quay lại, đưa dao lên, thì ngay sát-na ấy, đức vua đọc câu mật chú, chỉ để ôn gẫm thôi: “Ghaṭesi ghaṭesi kim kāraṇā ghaṭesi. Ahaṃ taṃ jānāmīti!”. Nhưng

qua tai của tên thợ cạo thì câu ấy lại có nghĩa là: “Làm bậy, làm bậy, có chi làm bậy! Ta biết như vậy. Ta biết như vậy!” nên y kinh khiếp vô hạn, mồ hôi tuôn chảy đầm dề, run rẩy nằm sấp năm vóc, trán gõ lộp độp xuống sàn:

- Xin đại vương tha mạng! Xin đại vương tha mạng! Tất cả chỉ do đại nguyên soái đó thôi!

Đức vua tâm thông, trí nhạy, thoáng nghe là biết bên sau lời thú tội ấy là chuyện bí mật gì, ông nhồm dậy, quát lớn:

- Hay cho tên thợ cạo phản phúc! Người tưởng ta không biết gì cả hay sao?

Tên thợ cạo dập đầu như té sao:

- Dạ... dạ...

- Tội giết vua là bị trảm đầu cả họ cha, họ mẹ, người có biết không?

- Dạ... dạ... mười cái đầu, hạ thần cũng không dám phạm thượng đầu. Nhưng đại nguyên soái sẽ thẩm sát toàn gia...

- Hãy khai rõ ra! Ta tha cho toàn mạng!

Tên thợ cạo bèn thành khẩn kể lại đầu đuôi tự sự, rồi khóc lóc van xin đức vua tha cho tội chết.

- Thôi được rồi! Chuyện đâu để yên đấy, để ta xử tên phản nghịch rồi tính tội người sau.

Rồi đức vua sai lính trối y lại.

Sau đó, tức khắc, đức vua cho gọi ngay vị quan thống lĩnh đội quân cấm vệ đến cung đường, kể sơ mọi chuyện rồi cẩn thận phác họa một chiến thuật chu đáo, không có một kẽ hở, như sau:

- Người và phó thống lĩnh của người, hãy hỏa tốc cùng với ba trăm quân binh nội thành với áo giáp và đao kiếm, đến biệt phủ đại nguyên soái. Phó thống lĩnh với hai trăm quân bao vây vòng ngoài. Người, thống lĩnh, với một trăm lính tinh thông võ nghệ, đao kiếm lục soát bên trong, bắt trối tên phản nghịch và toàn gia, kể cả bất cứ ai đang ngụ trong phủ, dẫn ngay về đây. Để đề phòng có sự phản kháng, chống

cự, ta sẽ lệnh cho bốn vị quan hoàng môn dẫn theo bốn tốp binh ngoại thành sẽ ứng cứu, tiếp viện ngay ở sau lưng! Công việc như lửa cháy ngang mày, giữ bí mật tuyệt đối, nghe không?

Thời gian chừng hơn một bữa ăn, viên thống lĩnh cầm y vệ cùng với toán lính đã trói ké vị quan đại nguyên soái cùng toàn gia hơn trăm người dẫn vào triều.

Đích thân viên thống lĩnh kéo lê, kéo bừa quan nguyên soái quăng vát như bó giẻ dưới chân đức vua, gần chỗ tên thợ cạo cũng đang bị trói nằm ở đây. Y tức giận nên cất giọng như sấm nổ:

- Hãy quỳ xuống, tên súc sinh! Đứng là tham vọng nông cuồng! Ngồi trên muôn người và chỉ dưới một người mà còn đòi giết một đức vua hiền thiện, một đảng minh quân thiên hạ!

Vị đại nguyên soái biết chuyện giết vua đã bị lộ rồi nên y miệng câm như hến.

Sau đó, đức vua cũng không nhiều lời, tuyên bố tội trạng của y cho các quan rõ rồi ra “nghị quyết” như sau:

- Niêm phong biệt phủ! Tài sản, kim ngân, châu báu, vải vóc, lúa gạo, mọi tư trang, tư dụng, vật dụng... của đại gia đình kia, bây giờ triều đình sẽ quản lý, rồi sẽ từ từ phân phát cho dân, những kẻ cơm chưa đủ no, áo chưa đủ ấm ven ngoại ô kinh thành! Ta đã vi hành ở đây, ta biết. Còn tên đại phản nghịch, ta tha cho tội chết; nhưng sẽ lột mũ áo, cách chức, trả về đời sống thứ dân. Trong một ngày, ta không còn muốn thấy mặt tất cả bọn họ trong kinh thành Bārāṇasī này nữa. Hãy cho họ lộ phí đi đường, đi đâu thì đi!

Rồi vua quay qua tên thợ cạo:

- Người đã tình thật khai báo, lại chưa nhận một ngàn đồng tiền vàng thù lao. Tội thì có tội, nhưng ta có năm giới và mười lành nên ta cũng miễn chấp cho.

Giải quyết trọng án xong, đức vua giao phó công việc cho các quan đảm trách, buồn bã trở về nội cung.

Mấy ngày sau, khi mọi công việc đã được các quan xử lý đâu đó xong xuôi, đức vua cho thỉnh mời người thanh niên đến, ban cho nhiều châu báu, phẩm vật quý giá rồi nói rằng:

- Nhờ câu mật chú kia nên ta đã được bảo toàn sanh mạng. Nay vì muốn đền ơn, ta phong cho ngươi tước vị giáo sư, hưởng lộc đệ nhất phẩm, tặng luôn người ngôi biệt phủ ở ngoại thành của tên phản nghịch đang bỏ trốn. Hãy ở đây! Hãy đọc chú để bảo vệ sự an lành cho bao người!

Từ đây, người thanh niên có địa vị vua ban, có hư danh chứ chưa phải là thực danh, nhưng cũng giàu sang, vinh hiển đúng như lời tiên tri thuở nào của vị sư trưởng kinh thành Takkasilā”.

Kể chuyện xong, đức Phật tiết lộ:

- Tên thanh niên dân độn thuở xưa, nay là tỳ-khưu Cūḷapaṅthaka đó. Vị quốc vương hiện thiện chính là Ānanda hiện nay. Vị sư trưởng kinh thành Takkasilā là tiền thân Như Lai vậy.

Rồi, đức Phật nhìn tỳ-khưu Cūḷapaṅthaka, nói tiếp:

- Do có duyên với Như Lai nên thuở trước, Như Lai giúp y làm chủ “của cải thế gian”; kiếp này, Như Lai giúp y hoạch đắc “của cải siêu thế gian” chớ có gì lạ đâu. Tuy nhiên, một phần sự thành tựu ấy, được kể là nhờ biết tinh cần, biết nỗ lực, có niệm, có giới nên ông ta đã tự xây cho mình một hòn đảo A-la-hán quả bất tử giữa dòng nước lũ sinh tử, thế thôi!

Ai Mua Mỹ Nhân?

Cô kỹ nữ Surimā sau khi đắc quả Nhập Lưu, không những cô đã hoàn lương mà còn thu xếp đời mình để sống theo giáo pháp một cách rất thuần thực nữa.

Mùa an cư mãn hạ đã lâu, sợ đức Phật và chư tăng không biết sẽ tản mác ra đi du hóa lúc nào, nên nàng đến Trúc Lâm thưa bạch với đại đức Mahāpañthaka xin mỗi ngày được đặt bát cúng dường tám vị tỳ-khuru tại tư gia.

Thế là, nàng trích mười sáu đồng tiền vàng mỗi ngày, sắm sanh vật thực với những món cứng mềm thượng vị rất chu đáo. Sau khi chư tỳ-khuru thọ thực tại chỗ xong, nàng còn tận tay, khi thì sửa chua, khi thì sửa tươi sốt đây bát cho các vị nữa, nhiều đến nỗi ba bốn người dùng phi thời có lẽ cũng không hết.

Hôm nọ, có một vị đại đức, sau khi độ thực xong ở nhà nàng, ông du hành đi đến một nơi xa, cách thành phố chừng ba bốn do-tuần rồi ngụ tại một tịnh xá trong làng.

Trong lúc rảnh rỗi, chư tỳ-khuru tại trú xứ thăm hỏi sức khỏe của đức Thế Tôn, sau đó hỏi han đời sống tứ sự ở Trúc Lâm giờ ra sao; và riêng đại đức thì đi tri bình ở đâu, có đủ cứng mềm, ngon bổ không.

Vị đại đức thành thật đáp:

- Khởi nói! Tại Trúc Lâm, khi nào có đức Đạo Sư thì tứ sự sung mãn, không hề thiếu thốn thứ gì.

- Đúng là vậy rồi! Còn nếu đi trì bình trong kinh thành thì sao?

- Nơi nào cũng tạm đủ. Ngày nào cũng đủ no lòng. Tuy nhiên, có những lúc gặp những thí chủ đặc biệt.

- Đặc biệt ra làm sao?

- Ví như lúc nào họ cũng cúng dường thượng vị. Ví như lúc nào, họ cũng cúng dường thêm thức ăn phi thời như mật, đường, sữa tươi, sữa chua cả một bát đầy!

- Lúc nào cũng thế sao?

- Ừ, Có một nữ thí chủ đặc biệt hình như lúc nào cũng thế! Tròn vành vạnh. Lại còn biết cách cúng dường như lễ độ, khéo léo. Lại còn ngôn ngữ dịu dàng, khả ái. Lại còn nụ cười duyên dáng làm cho ai cũng thấy mê, thấy mê!

Có một vị tỳ-khưu trẻ nghe kể vậy, lần tới một bên, xen lời:

- Vì thấy mê, thấy mê nên đại đức bỏ trốn từ đó về đây chẳng?

- Không dám thế đâu! Nhưng quả thật là tôi đã thấy nguy hiểm thật đấy!

Một vị hỏi:

- Nữ gia chủ ấy đẹp lắm sao?

- Dĩ nhiên rồi! Đẹp nhất kinh thành đấy!

Thêm sau câu chuyện kể, vị đại đức vô tâm còn cho biết là không phải ai cũng tùy tiện đến tư gia cô ấy để khát thực được đâu. Tịnh xá Trúc Lâm được điều hành quy củ đâu ra đó. Tư gia cô gái kia mỗi ngày chỉ thỉnh tám vị, không dễ gì đến phiên mình đâu. Nhưng nếu ai biết cách, đi thật sớm, khi mặt trời vừa lên là có mặt ở phòng phát thẻ rồi. Tám vị tỳ-khưu đầu tiên sẽ được vị đại đức tri sự trao cho tám thẻ tre ưu tiên đến nhà cô ấy.

Họ thắc mắc:

- Thế chư vị trưởng lão, họ đến sau, không có thể ưu tiên sao? Và nếu nhiều vị muốn đi, không phát sanh việc mất trật tự sao?

Vị đại đức cười:

- Chúng ta là phạm tăng nên mới đưa ra những câu hỏi như vậy. Từ khi mấy ông sư cứng đầu, lộn xộn bị chư trưởng lão tẩn xuất đi rồi thì Trúc Lâm rất bình yên, không có chuyện tranh trước, tranh sau đâu. Còn chư vị trưởng lão thì không bao giờ đến phòng phát thẻ, ngoại trừ có yêu cầu; và quý ngài cũng không cần bất cứ một ưu tiên nào cả. Quý ngài thọ dụng đâu cũng được, ngon dở, bổ béo gì, các ngài có để tâm đâu!

Chư tỳ-khuru nghe xong, một vị nói:

- Đúng vậy! Chư trưởng lão là tấm gương cho chúng ta. Trường hợp là tôi, nếu cô ta dịu dàng, khả ái như thế, tôi cũng sẽ trốn chạy như đại đức vậy.

Riêng vị tỳ-khuru trẻ mới nghe qua chuyện cô nữ chủ, tuy chưa biết mặt mũi ra sao, trong tâm mình đã cảm nghe xao xuyến, trái tim mình đã đập rộn trong lồng ngực. Không nói với ai, ông lặng lẽ thu dọn chỗ ở, ôm y bát bộ hành ngay về Trúc Lâm tịnh xá trong đêm ấy. Sớm hôm sau, trời vừa rạng sáng thì vị tỳ-khuru kia đã có mặt trong phòng phát thẻ. Thế là ông được đi bát tại tư gia kỹ nữ Surimā.

Rủi ro cho vị tỳ-khuru trẻ muốn diện kiến dung nhan của cô Surimā, vì nữ chủ đã bị bệnh từ chiều hôm trước. Tuy nhiên, cô cũng dặn bảo gia nhân chăm lo chu đáo vật thực y như mọi ngày. Khi được báo chư tăng tám vị đã đến, nằm tại giường trong, nàng bảo:

- Này các em! Hãy thỉnh các ngài vào nhà an tọa, dâng nước uống, khăn thơm lau mặt. Sau đó, kiểm soát lần cuối cùng vật thực chuẩn bị sẵn, thỉnh bát, rót đầy bát rồi dâng cúng đến quý ngài. Nhớ nói rằng, chủ của con, đệ tử Surimā,

hôm nay bị bệnh, không tận tay rót bát cúng dường được, xin quý ngài cho nữ chủ con được sám hối!

- Thừa chủ, vâng!

Lát sau, gia nhân vào thưa:

- Công việc đã xong, thưa chủ!

- Tốt lắm! Giỏi lắm! Nàng thêu thào, trông có vẻ đã quá mệt - Hãy dìu ta ra bên ngoài để đánh lễ quý ngài, nằm như thế này là không được, là thất lễ!

Cô Surimā gắng gượng đi từng bước, đến phòng khách, nàng lão đảo quỳ xuống đánh lễ chư tăng. Vị tỳ-khuru cao hạ nhất, ái ngại nói với cô:

- Được rồi! Chúng tôi ghi nhận tấm lòng rồi! Cô hãy vào nghỉ ngơi đi.

Vị tỳ-khuru trẻ “phải lòng” cô, âm thầm quan sát mỹ nữ một hồi rồi nhủ thầm trong tâm rằng: “Trời đất ơi! Cô ta bị bệnh mà còn đẹp như thế kia, huông hồ khi vô bệnh? Huông hồ có thêm xiêm áo, son phấn, điểm trang? Chắc chắn cô ta đã cắt đứt hằng trăm, hằng ngàn trái tim của vương tôn, công tử kinh thành Rājagaha này rồi!” Vị tỳ-khuru càng nhìn thì lòng ông như càng bị lửa nóng nung đốt. Trong khi các vị kia ngồi độ thực tại chỗ, còn ông thì lật đật ôm bát đứng dậy, rồi như người vô hồn, đi thẳng về Trúc Lâm. Vội vàng kiếm một phòng của khách tăng, vị tỳ-khuru đặt nguyên bát vật thực còn nguyên trên kệ; rồi đến giường nằm vùi, cứ tơ, cứ tưởng hình bóng của nàng Surimā trong tâm tưởng. Vậy là vị tỳ-khuru trẻ ôm cả mối tình si khó phân, khó giải suốt mấy hôm như thế, không ăn, không uống...

Hôm kia, cả Trúc Lâm tịnh xá đều hay tin, cô Surimā, cận sự thánh đệ tử đã đột ngột qua đời do bệnh tim. Thần y Jīvaka đến ngay tức khắc nhưng không còn cứu kịp, tưởng là chỉ cảm sốt thông thường thôi. Ai ngờ! Ngay chính đức vua Bimbisāra cũng bàng hoàng, vì Surimā là em gái của thần y Jīvaka, là kỹ nữ nổi tiếng của kinh thành, lại là mang

huyết thống hoàng gia. Lễ hỏa táng của cô, nhà vua cũng muốn tham dự.

Một số đông chư tể đã từng biết cô kỹ nữ, họ bàn tán xôn xao, cái gọi là “hồng nhan bạc mệnh”. Có một số vị cảm thương cô vừa trở về đời sống của một cận sự nữ thuần thành đã vội lia đời quá sớm. Đa phần họ thương tiếc.

Có vị chứng kiến sự si tình của tỳ-khưu trẻ, ông đẩy cửa phòng đến báo cho bạn hay:

- Cô Surimā đã mất rồi!

Đang nằm mê man bỏ ăn cả ba ngày, nhưng mới nghe nhắc đến tên Surimā, ông đã vội nhồm dậy. Sau khi nghe bạn kể cô kỹ nữ đã từ trần, vị tỳ-khưu trẻ ngồi thừ rất lâu.

Đức Phật biết chuyện vị tỳ-khưu si tình nên cho tôn giả Moggallāna đến báo cho thần y Jīvaka hay, là đừng vội hỏa táng thi hài Surimā, ngài sẽ đến nghĩa địa cùng với Chư tể.

Khi đức Phật và chư tể đến nơi thì thần y Jīvaka ra đón rồi dẫn ngài đến bên hỏa đài. Lát sau, đức vua Bimbisāra với nghi vệ thiên tử và tùy tùng cũng vừa xuống ngựa. Rồi còn rất nhiều quan khách, đa phần là những vương tôn, công tử có kỷ niệm với cô kỹ nữ nên họ đến đây như thảm lặng từ giã giai nhân mà họ đã từng thầm yêu, trộm nhớ một thời.

Cô nằm nhắm mắt an lành trên giàn hỏa phủ đầy hoa, nhưng vẫn toát ra sự gợi cảm nhức dục một cách mãnh liệt, không khác gì lúc còn sống, làm cho không biết bao trái tim xung quanh phải xốn xang. Trong đó có vị tỳ-khưu trẻ, ông đã núp trốn sau lưng vị tỳ-khưu khác, nhưng đôi mắt thì đắm đuối, mê man bị cuốn hút vào thân xác vô tri. Và dường như ai ai cũng đang lặng im chiêm ngưỡng cái đẹp của tạo hóa sắp bị thần lửa mang đi.

Chợt đức Phật bước đến sát bên giàn hỏa, tụng một bài kệ ngắn rồi nói lớn tiếng rằng:

- Như Lai đã tiễn biệt “con gái út” của Như Lai rồi đó! Ngài lại nói với thần y Jīvaka: Ông hãy cho che một mái rạp và hãy cho người giữ gìn để nguyên thi hài cô mỹ nữ như vậy trong vòng bảy ngày. Như Lai sẽ có đề tài giáo hóa chúng sanh.

Rồi đức Phật lại quay sang đức vua Bimbisāra; và cuộc đối thoại giữa họ, người thứ ba không nghe được:

- Bắt đầu ngày mai, phiên đại vương cho người rao khắp kinh thành: “Ai muốn mua đệ nhất mỹ nhân Surīma, nhà vua sẽ bán với giá một ngàn đồng tiền vàng!”

Đức vua chưa hiểu ý, cũng hỏi nhỏ:

- Ai họ sẽ mua, bạch đức Đạo Sư?

- Nếu ngày thứ nhất không ai mua thì cho rao hạ giá xuống là năm trăm đồng tiền vàng!

- Thừa, nếu cũng không ai mua?

- Thì hạ giá xuống còn một trăm, hai mươi đồng, một đồng, một cắc, một xu... cuối cùng là biếu tặng không! Đại vương hiểu ý Như Lai chứ?

Đức vua mỉm cười, gật đầu:

- Đệ tử hiểu tôn ý rồi!

Xong, đức Phật và đại chúng tỳ-khưu trở lại Trúc Lâm tịnh xá. Mọi người lần lượt giải tán.

Hôm sau, quân lính đi khắp các ngã đường trong kinh thành, rao bán mỹ nữ Surimā với giá một ngàn đồng tiền vàng, vọng từ nơi này sang nơi khác. Và có lẽ không ai mua nên ngày thứ hai, những toán lính rao truyền hạ giá xuống nữa. Và tuần tự hạ giá xuống một đồng, một xu; đến ngày thứ bảy, tặng không, biếu không cô mỹ nữ nhưng chẳng có ai lên tiếng ừ hử!

Đến ngày thứ tám, đức Phật và hội chúng tỳ-khưu đến nghĩa địa thì đức vua, tùy tùng, hoàng gia và quan khách rất đông cũng đã có mặt. Và cũng chính ngay lúc ấy, chỉ có đức Phật và chư thánh lậu tận có thắng trí mới thấy rõ cô kỹ nữ

Surimā đã hóa sanh làm bà hoàng hậu của vua trời Suyāma ở cõi Yama; và cô đã cùng với năm trăm thiên nữ ngự trên năm trăm cỗ thiên xa đồng ngự xuống đánh lễ đức Phật và đại chúng tỳ-khưu.

Đức Phật chỉ tay vào thi hài, nói rằng:

- Quý vị hãy nhìn kia! Lúc còn sống, kỹ nữ Surimā được xem là đệ nhất mỹ nhân của kinh thành Rājagaha! Biết bao nhiêu thanh niên vương giả, quý tộc, đại phú gia, tiểu phú gia tranh giành nhau được cận kề mỹ nữ một đêm, phải trả đúng một ngàn đồng tiền vàng. Nhiều hơn, cô ta không cần, thiếu chút ít, kẻ tình si sẽ bị gia nhân tống ra khỏi cửa cho dù là một ông vua con! Cô ta làm vậy không phải vì tham vàng, ham bạc mà chỉ để biểu tỏ đẳng cấp và quyền lực của cái đẹp mà thôi!

Này chư vị! Thuở sanh tiền, thức ăn vật uống tâm bồ xác thân của nàng phải nói là ăn tinh, uống tủy. Việc giữ gìn nhan sắc, các vòng eo, vòng thắt phải nói là đã học hết “bí quyết” chân truyền của cổ xưa! Châu báu, kim ngân trang điểm của nàng có giá trị có thể mua đứt một chức quan tổng trấn! Xiêm áo, lụa là, phấn son... phải nói là có sẵn ở những cửa hiệu trứ danh của kinh đô Bārāṇasī hoa lệ.

Như vậy đó! Giá trị thân xác mỹ miều gợi cảm và sắc đẹp “hoa ghen, liễu hờn”⁽¹⁾ của nàng đã được thế gian tôn vinh, quý trọng quả thật là đã hết ngôn ngữ diễn đạt. Nhưng bây giờ thì sao? Trong bảy ngày qua, quân lính của đức vua hiền thiện đã khổ công rao bán nhưng chẳng ai thèm mua! Một xu, một cắc cũng không ai mua. Cho đến đổi cho không, biếu không, tặng không cũng chẳng ai đoái hoài! Tại sao vậy? Tại vì cái thể xác mê hồn kia, cái sắc đẹp quyền rũ ong bướm kia, bây giờ chỉ còn là một đồng thịt thối cho giòi bọ tranh nhau, chỉ còn là một bọc máu mủ tanh tưởi cho ruồi

⁽¹⁾ Mượn thơ Nguyễn Du: “ Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh”

lần họp chợ! Rồi ngày qua tháng lại, nó chỉ còn như một trái bầu khô người ta quăng bỏ bên đường, chỉ còn là một đồng xương trắng, chẳng có ai thích thú đứng ngắm nhìn cả:

Này chư vị! Hãy thấy rõ sự thật của cái thân là như vậy! Là phải bị suy già, bệnh tật, ốm đau và dơ uế! Nó lại còn mong manh như gổm sứ dễ vỡ. Nó lại còn nguy hiểm như một cục ung bướu không biết hờm sẵn chỗ nào ở lục phủ, ngũ tạng? Nói cách khác là tất cả chúng đều bị thời gian làm cho thay đổi, biến hoại từ trạng thái này sang trạng thái khác. Nói cô đọng hơn thế nữa, tất cả pháp hữu vi đều bị định luật vô thường và vô ngã chi phối. Nó không chắc thật, không trường cửu, không ổn định, thường phát sanh sầu ưu, khổ não.

“ Nhìn kia, thể xác mê hồn
 Đổng phân, hàm bệnh lại còn đón đau
 Bậm tâm lo trước, tính sau
 Có chi bền vững mà cầu trường sanh?”⁽¹⁾

Rồi tiếp theo đó, đức Phật thuyết liên tục mười bốn kệ ngôn rồi giảng giải rất chi li, khúc chiết về sự cấu tạo của thân gồm ba trăm khớp xương được ràng buộc bởi chín trăm sợi gân, được nối bởi bảy ngàn sợi dây thần kinh, được tô trét bởi chín trăm thứ thịt, bao bên ngoài bởi một làn da mỏng... Cái bao, cái túi da ấy đựng bên trong nào tim, nào phổi, nào thận, nào lá lách, nào gan, bao tử, ruột non, ruột già... Trong bao tử, ruột non, ruột già thì chứa thức ăn cũ, mới và phân, sán lãi, vi trùng... Trong tim thì có máu đen, máu đỏ; tuy nhiên, màu sắc của nó còn tùy thuộc trạng thái tâm mà biến dạng, đổi màu. Ví dụ người có tâm ái dục mạnh thì máu màu đỏ; tâm sân hận nhiều thì máu có màu đỏ sậm hay đỏ đen; tâm si mê nhiều thì máu có màu đỏ nhạt;

⁽¹⁾ Pháp cú 147: “Passa cittakalam arukāyam samussitam. Āturam bahusaṅkappam yassa natthi dhuvam tthiti”.

tâm có đức tin nhiều thì máu đỏ thẩm ửng vàng; tâm có trí tuệ thì màu máu đỏ trong...

Đức Phật nhận mạnh sự bất tịnh của thân, nó chứa đầy ô trược và dơ dáy; thường bài tiết, rỉ chảy ra chín cửa như đại tiện, tiểu tiện, ghèn mắt, nước mũi, cứt mũi, đàm, nước bọt, nước miếng, ráy tai... Và ngay cả cái đầu của con người mà ai cũng quý trọng, nó cũng đáng nhòm góm chẳng khác gì. Kẻ si mê không thấy rõ sự thật như vậy nên bị ngã ái, ngã kiến chi phối, sống bít bùng trong ái dục, ngã mạn và dối lừa.

“- Thành trì dựng cốt, bó xương
Đắp thêm máu thịt, tô hường, quét son
Mang thêm tật bệnh, tử vong
Chứa đầy ngã mạn lại gom dối lừa!”⁽¹⁾

Được biết rằng, sau buổi thuyết pháp ấy, rất đông chư tăng và quan khách uống được hương vị pháp bảo. Hoàng hậu của đức vua Suyāma (cô kỹ nữ) đặc quả Bất Lai. Riêng vị tỳ-khưu si tình thì đã có cuộc chuyển hóa vĩ đại, ông đã đặc pháp nhãn, bước vào dòng giải thoát.

⁽¹⁾ Pháp cú 150: “ Atthīnaṃ nagaraṃ kataṃ, maṅsalohitalepanaṃ; yattha jāra ca maccu ca mano makkho ca ohito”.

Tên Đồ Tễ

Trên con đường lớn đi về Trúc Lâm tịnh xá có gia đình ông đồ tễ tên là Cunda, chuyên nghề giết heo. Suốt năm mươi năm qua, ông ta đã tàn sát dòng họ nhà heo với số lượng không kể xiết; lớp ăn, lớp bán để nuôi mạng sống cho cả gia đình.

Người ta nói rằng, với tâm độc ác và gian tham, những năm ở miền quê mất mùa, đói kém, Cunda cho người đi lụng trong các thôn làng, heo to, heo nhỏ ông mua hết với giá cám bèo rồi chở về nhà. Ông cho rào kín một khoảng vườn rồi thả tất cả heo vào đấy, cho ăn đủ loại cỏ lá thô tạp hái lượm quanh vườn và cả đồ dơ ứ để khỏi tốn tiền tốn bạc mua rau, cám, chuối.

Muốn làm thịt con heo nào, ông bắt trói nó vào một gốc cột, lấy cây gỗ vuông, dùng cạnh nhọn đánh đập khắp lưng, bụng, bấp chân cho thịt mềm và nở phồng ra để được nặng cân, mặc cho heo kêu rống đau đớn thế nào. Chưa thôi, ông còn cạy răng, banh mõm heo, nhét vào đấy một khúc cây cẳng cẳng mõm ra; đoạn, ông lấy ấm nước sôi, chực vùi đổ vào cổ họng. Nước nóng chảy vào bụng làm cho phân ở ruột hóa lỏng phải trôi tuột ra hậu môn. Tên đồ tễ Cunda quan sát, hễ nước chảy ra còn đục, thế là biết ruột chưa sạch, ông tiếp tục

đổ nước thêm, cho đến bao giờ nước trong vắt hẳn thôi. Công đoạn tiếp theo, ông đổ nước sôi lên lưng, đầu, cạo cho vượt lớp da bên ngoài; lấy đuốc cháy rục đốt tất cả những lông lá còn sót lại ở lưng, ở mồm, ở bụng và ở đầu. Xong, Cunda dùng gươm bén chặt đầu heo, nghiêng xuống cho huyết chảy vào chậu để dành rưới lên thịt khi quay heo để huyết thấm vào bên trong!

Kỹ thuật giết heo, quay heo ngon, béo, giòn và vàng hươm của Cunda nổi tiếng một vùng nên ông làm được bao nhiêu bán hết bấy nhiêu, do vậy, đời sống gia đình dư dả, sung túc. Tuy nhiên, bản chất keo kiệt, bủn xỉn, ông chưa cho ai một xu, một cắc nào. Ở trên con đường mà ngày nào cận sự nam nữ hai hàng cũng với vòng hoa, hương liệu, dầu đèn... đến tịnh xá Trúc Lâm cúng dường và nghe pháp nhưng ông chưa bao giờ để mắt ngó qua. Chư tăng hằng ngày đi bát ngang nhà, nhưng chưa có lần nào ông đặt một vá cơm, một cái bánh, một muống canh, một thìa cháo nào...

Một hôm, Cunda đột ngột lâm bệnh và bắt đầu có những hành động khác thường. Ông quỳ bằng đầu gối rồi bò bằng “bốn chân” khắp trong nhà, ra hàng hiên, ra sau vườn; vừa bò vừa kêu rống như heo bị chọc tiết. Gia nhân, quyến thuộc thấy vậy, kèm giữ ông lại, lấy tay bùm mồm, bịt miệng cũng không ngăn được tiếng la hét thoát ra. Rồi sau đó, suốt ngày, suốt đêm, gia đình chia người canh giữ, ai cũng thấm mệt nên cuối cùng đành để cho “con heo” kia tự do bò la, bò lê, dính đất, dính cát cùng tiếng kêu rống chấn động cả một khu dân cư. Người ở trong nhà ai cũng phờ phạc, mất ngủ mà những gia đình ở xung quanh chừng vài chục ngôi cũng không được yên giấc. Sự “khủng bố với hình phạt của tử thần” như bao trùm cả một vùng làm cho ai cũng phải kinh sợ, xanh mặt. Không biết sao hơn, gia nhân, quyến thuộc đành bắt ông nhốt lại trong một căn phòng đóng kín cửa, lấy

vải, giẻ bít chặt các lỗ trống để ngăn bớt tiếng kêu rống, càng lúc càng giống tiếng heo bị chọc huyết...

Hôm kia, một số đông chư tỳ-khuru ở phương xa về, đi ngang nhà ông, nghe tiếng heo kêu, trong dịp được gặp Phật, họ than thở với ngài rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Cái lão đồ tể Cunda kia hôm nay lại giết heo chắc là có cuộc tiệc tùng, té lễ gì đó nữa! Ôi! Đã suốt mấy chục năm giết vật, chẳng rõ sát hại biết bao sanh mạng rồi mà vẫn chưa chịu nghỉ tay, chưa chịu hồi tâm, chuyên tánh! Trên đời này sao lại có kẻ độc ác, tàn bạo, vô lương tâm đến thế!

Đức Phật mỉm cười:

- Các ông tưởng Cunda giết heo ư?

- Thưa vâng! Chúng đệ tử nghe tiếng heo rống!

- Chính tự ông ta rống như heo rống đấy!

Nhận thấy đủ nhân, đủ duyên, đức Phật bảo tụ họp chư tăng để ngài thuyết một thời pháp về nghiệp, đầy đủ tên gọi là nhân quả nghiệp báo, như sau:

- Nay các thầy tỳ-khuru! Chúng sanh sinh ra bởi nghiệp, thừa tự bởi nghiệp, do nghiệp sanh, do nghiệp thành, do nghiệp sai sử, quyết định. Tên đồ tể Cunda suốt năm mươi năm quen nghề giết thịt, đã trở thành thói quen, đã điều luyện, đã thuần thục; do vậy, năng lực của nghiệp sát ấy chi phối toàn bộ thân tâm của ông ta. Hiện tượng ông ta bò bốn chân, lê la bùn đất, kêu rống như heo, ấy là nghiệp tướng đã hiện ra. Đã bảy ngày bảy đêm ông ta bị khổ hình như thế là do nghiệp quả đã đến lúc chín muồi, “tướng” lửa địa ngục nổi lên thiêu đốt lục phủ ngũ tạng. Ông ta sẽ bị đau đớn, quần quại cho đến ngày thứ tám, tử thần đoạn lìa mạng sống và sẽ tức khắc đọa sanh vào cảnh giới địa ngục A-tỳ (Avīci) là hiển nhiên vậy.

Các vị tỳ-khuru đều kinh hãi.

Có vị tỳ-khuru xin thưa:

- Bạch đức Thế Tôn! Kẻ làm ác, đại ác như vậy, có trường hợp nào ác báo được giảm bớt, được nhẹ đi hay nghiệp quả ấy được vô hiệu lực!

- Có đấy, này chư tỳ-khưu! Thứ nhất là do căn duyên sâu dày, người ấy tu tập đặc định; do năng lực của định mạnh hơn, người ấy hóa sanh lên cõi trời phạm thiên. Trường hợp ấy, nghiệp ác kia không chạy theo kịp, không trở quả được. Tuy nhiên, nghiệp ác kia vẫn hờm sẵn ở đấy, khi đủ điều kiện trả quả thì nó đến trả quả. Nói cách khác, trong nhiều kiếp về sau, khi nào hết phước báu thiên định, hết phước báu bố thí, trì giới thì nó sẽ xen vào trả quả ngay tức khắc.

Thứ hai là đặc quả Nhập Lưu, nghiệp xấu ác kia cũng chưa có khả năng trả quả được, đôi khi bị vô hiệu hóa luôn. Như trường hợp cô kỹ nữ Sirimā, nhờ đặc thánh quả nên nghiệp xấu ác kỹ nữ giang hồ không trở quả được, lâm chung, cô hóa sanh làm hoàng hậu đức vua Suyāma cõi trời Yama. Hôm tại nghĩa địa vừa rồi, sau thời pháp của Như Lai, cô lại đặc quả Bất Lai, vậy là nghiệp xấu ác kia bị thui chột luôn!

Cuối thời pháp, đức Phật cũng nói rõ thêm. Là khi phạm một trong năm nghiệp ác là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm Phật đổ máu và chia rẽ tăng thì người ấy tức khắc đọa địa ngục A-tỳ. Năm cực trọng ác nghiệp ấy nó thiêu hủy năng lực thiên định, nó ngăn trở luôn thánh đạo quả!

Về Vải Dơ Quăng Bỏ

Thầy ở tại tịnh xá Trúc Lâm vậy là vừa đủ, hôm kia đức Phật tuyên bố: “Nửa tháng nữa, Như Lai lại đi vân du về hướng Bắc, qua sông Gangā; sẽ ghé thăm Vesāli, Videha, Moriya, Malla sau đó lên Koliya...”

Tin được truyền đi, đại chúng tỳ-khưu ai cũng chuẩn bị vá y, giặt y, đốt bát, coi lại những vật dụng tùy thân để lên đường cùng đức Phật. Chư vị trưởng lão cũng tự thân lo việc cho riêng mình.

Tôn giả Mahā Kassapa từ rừng về, ghé thăm và đánh lễ đức Phật.

Nhìn thấy đôi chân đất lấm bụi đường xa, tấm y đắp đã cũ mòn, tấm y ngoại cũng đã toi tả của ngài, đức Phật nói:

- Trông ông phong trần quá! Hãy tắm giặt, nghỉ ngơi và nên vá vùi tấm y ngoại lại kìa!

- Thừa vâng, bạch đức Tôn Sư.

- Thọ trì những 13 pháp đầu-đà bậc thượng thì khó khăn lắm, trong lúc ông cũng đã lớn tuổi, quá kham khổ, thiếu thốn, thế có tiện không?

- Không sao, đệ tử thấy mình còn mạnh khỏe. Lại nữa, làm vậy mới giáo huấn đệ tử tỳ-khưu được.

- Ủ, thôi ông cứ tùy nghi.

Thế rồi, từ hương phòng đức Phật đi ra, tôn giả Mahā Kassapa tìm một con suối vắng để tắm giặt, choàng tắm tắm y hai lớp rồi ngồi nghỉ ngơi trên một tảng đá đọi tắm y ngoại và y nội khô.

Trong lúc ấy thì một nhóm tỳ-khưu thấp thoáng trong rừng cây đang bàn bạc việc vá y, đốt bát chuẩn bị tháp tùng đức Phật trên chuyến du hành về phương Bắc.

Họ bàn chuyện:

- Chúng ta tắm giặt thường không có y thay nên lúc nào cũng phải kiếm rừng vắng, thật bất tiện...

- Thì hãy vào phòng tắm hơi...

- Chỗ ấy thì nên để dành cho chư vị trưởng lão...

- Ai mở miệng xin đức Phật hoặc chư vị trưởng lão chế định cho chư tỳ-khưu nên có một tắm y tắm nữa.

- Thôi mà! Tôn giả Mahā Kassapa và đệ tử của ngài thọ trì luôn 13 pháp đầu-đà mà có ai than phiền gì đâu! Ai biết đủ thì nó đủ. Ai thấy thiếu thì tự nhiên nó thiếu thôi!

Thấy câu chuyện bàn bạc ấy, tôn giả ghi nhận trong lòng. Tự nghĩ: “Khá khen cho mấy ông sư trẻ mà tư duy đã chứng chạc. Nhu cầu về chiếc y tắm là đúng, là cần thiết. Lúc nào thuận tiện mình sẽ thừa chuyện với đức Đạo Sư! Chính mình cũng thấy là bất tiện huống hồ gì những ông sư thanh niên!” Mỉm cười về ý nghĩ ấy, xong, ngài lấy bát ra nhen lửa đốt sét hen rỉ bên trong rồi lượm một nắm cỏ khô chùi bát cho thật sạch. Sau đó ngài ngồi cặm cùi vá y. Chiếc y ngoại của tôn giả đã mùn rách, nên ngài trần qua trở lại mấy tấm vải vụn nhặt được nơi nghĩa địa, tìm cách vá bện lên trên y cũ một lớp nữa.

Trong lúc ấy thì tôn giả Anuruddha chống gậy lần dò đường đang bước qua. Sở dĩ tôn giả phải lấy gậy dò đường như vậy là vì ngài bị mù mắt do hành thiền quá độ, sau nhờ đắc thiên nhãn thông nên đi đâu cũng vô ngại; tuy nhiên lúc

nào về các tịnh xá, ngài lại dùng gậy để đi tới đi lui. Hiện lúc này bệnh mù mắt đã bớt, ngài có thể thấy lờ mờ...

Thấy vậy, tôn giả Mahā Kassapa hỏi:

- Hiền giả đi đâu đó? Tôi là Mahā Kassapa đây!

- Nghe nói tôn huynh từ rừng mới về nên tôi tìm cách đi viếng thăm đây!

- Viếng thăm làm gì mà vất vả vậy!

- Không sao! Nghe giọng nói của tôn huynh thì tôi đã mát mẻ rồi.

Rồi tôn giả ngồi xuống, lấy tay sờ tấm y, sờ mấy mảnh vải rồi nói tiếp:

- Tôn huynh đang vá y à? Thế năm trăm tỳ-khuru đệ tử của tôn huynh đâu cả rồi mà ở đây không có một người đỡ đàn tay chân như vậy?

Tôn giả Mahā Kassapa nói:

- Chuyện của mình, mình làm được mà!

Chợt tôn giả Anuruddha nói:

- Tấm y này nó hư mục cả rồi! Vá víu làm sao được nữa?

- Không sao! Vậy tôi mới vá đùm, vá đụp chồng lên trên đây này!

- Cũng được, nhưng nó sẽ dày và nặng quá, đi đường xa, bụi tấp vào, mồ hôi lấm vào thì thành cái “cục nợ” đấy!

Tôn giả Mahā Kassapa mỉm cười nói:

- Không sao! Tâm mình không “nợ” thì chiếc y làm sao lại “cục nợ” cho mình được?

- Đúng vậy! Thật là tuyệt vời! Tôn giả mỉm cười rồi nói tiếp - Còn tôi, thọ trì đầu-đà bạch hạ mà tấm y sang trọng quá như thế này, xem chừng là nợ thật đấy!

- Cũng không nợ!

- Tại sao?

- Vì về các loại vải phân tảo, đức Phật chỉ mới chế định đó là vải dơ, vải người ta quăng bỏ chứ chưa đi sâu và rộng

về các chi tiết; nên tâm y kia dầu sang trọng nhưng vẫn đúng pháp và luật.

- Cảm ơn tôn huynh! Sự thật là vậy. Sự thật là tôi không biết. Sự thật là đức Tôn Sư có đến khâu chỉ giúp nhưng ngài cũng không bảo đây là có lỗi.

Chuyện tôn giả Anuruddha lang thang đi tìm vải dơ, vải người ta quăng bỏ thì có người chỉ cho một khúc vải lấm lem bụi đất nơi đồng rác, ngài lượm về giặt sạch thì ai cũng biết. Nhưng khúc vải quý giá như thế nào thì ngài không biết. Các bậc có thắng trí còn biết thêm, tôn giả có một vị thiên nữ tên là Jālinī ở cung trời Đao Lợi, vốn là người vợ cũ từ kiếp trước đã có nhã ý cúng dường khúc vải ấy; sợ dâng tận tay thì tôn giả không nhận nên thiên nữ lại quăng nơi đồng rác trên con đường mà ngài sắp đi qua. Lại còn sợ ngài không thấy nên cô phải nhờ người mách bảo giúp nữa. Còn nữa, ai cũng biết tôn giả bị mù không thể may y, nên chư trưởng lão Sāriputta, Moggallāna, Ānanda đều đến giúp một tay. Đặc biệt, đức Phật đi ngang, thấy vậy, ngài cũng bước vào, lấy kim khâu chỉ giúp.

Tôn giả Mahā Kassapa ân cần nắm tay người bạn mù:

- Đúng vậy! Đức Phật chưa chế định ngăn cấm nhặt khúc vải đẹp tốt, vậy hiền giả không có lỗi.

- Cảm ơn tôn huynh!

- Cảm ơn làm gì! Sự thật là vậy mà!

Chuyện đến tai đức Phật, ngài cho tụ họp đại chúng rồi giảng giải như sau:

- Về chuyện y phân tảo⁽¹⁾, rộng rãi hơn, bắt đầu từ nay, những vị tỳ-khưu theo hạnh đầu-đà được phép sử dụng những thứ vải sau đây:

Vải quăng bỏ nơi mồ mả, nghĩa địa, đồng rác, bên nước, trên đường đi...

⁽¹⁾ - Là y được may từ những tấm vải lượm nơi này và nơi khác.

Vải quăng vất lang thang nơi các quán hàng, chợ búa...

Vải chùi mình dơ rồi bỏ

Vải dơ mà người bình mặc rồi bỏ

Vải bó tử thi

Vải đã bị cháy một, hai chỗ

Vải đã bị xé rách

Vải bị mối ăn, chuột cắn

Vải rách bìa, rách biên

Vải đã làm cờ và phướng

Vải rịt ghẻ rồi bỏ

Vải mà sa-môn bỏ

Vải dùng trong việc tôn vương rồi bỏ

Vải bị gió thổi bay, chủ bỏ

Vải bị sóng biển đánh tấp vào bờ...

Vải chur thiên hoặc cận sự nam nữ đem bỏ thí nhưng không dâng cúng tận tay lại đem bỏ một nơi nào đó.

Tất cả các loại vải ấy lượm về giặt sạch, may y là đúng pháp. Tuy nhiên, cần lưu ý là:

Người thọ trì bậc thượng thì chỉ được phép nhận vải bó tử thi, vải quăng bỏ nơi mồ mã, nghĩa địa.

Người thọ trì bậc trung thì chỉ được phép lượm vải quăng bỏ trên đường, trên đồng rác, nơi bến nước...

Người thọ trì bậc hạ thì được phép nhặt vải bất kỳ đâu, cho chí thí chủ là loài người hay chur thiên quăng bên chân, trước mặt chứ không phải cúng dường tận tay, vẫn đúng pháp như thường.

Này các thầy tỳ-khuru! Sở dĩ Như Lai chế định rộng rãi như vậy là vì Như Lai biết nhân duyên và quả, vì biết quá khứ, hiện tại vị lai. Tại sao vậy? Vì Như Lai biết rõ rằng, thời gian về lâu về dài, đầu-đà bậc thượng, bậc trung đệ tử của Như Lai sẽ không còn ai kham nhẫn được nữa thì ít ra cũng còn đầu-đà bậc hạ! Và như vậy thì khi thí chủ là loài người hoặc chur thiên tìm đến những khu rừng đầu-đà quăng

vải tốt trên đường, treo nơi gốc cây, trên tảng đá thì các vị tỳ-khưu thọ trì đầu-đà bậc hạ cũng thọ nhận được. Nhờ vậy, hạnh đầu-đà sẽ còn duy trì trên thế gian vài ba ngàn năm sau.

Nghĩ hơi một chút, đưa mắt quan tâm nhìn đại chúng, đức Tôn Sư nói tiếp:

- Người thọ trì đầu-đà có vô số lợi ích, đấy là:

Biết hổ thẹn tội lỗi

Biết ghê sợ tội lỗi

Biết đủ

Ít ham muốn

Dễ nuôi

Sống đời không tích lũy

Biết xả ly

Đi trên con đường vắng lặng

Làm sáng hạnh của sa-môn

Dễ thấy điều xấu ác

Xa rời nơi nhiệt nảo

Xa rời tâm nhiễm ô

Dễ độc cư thiền tịnh

Dễ phát triển thiền minh sát

Được nhân loại, chư thiên ái kính

Là phước điền của trời, người...

Tuy nhiên, giáo pháp của Như Lai là giáo pháp toàn diện. Vì giáo pháp toàn diện nên công hạnh toàn diện, khế lý, khế cơ toàn diện mà tướng dụng cũng toàn diện; vậy nên ai thọ trì đầu-đà là tốt mà ai không thọ trì đầu-đà cũng không phải xấu. Ở rừng, ở nghĩa địa, ở núi sâu, ở nhà trống hay ở chỗ có mái che, cốc liêu, tịnh xá, tu viện tại thành phố, thị trấn, làng mạc cũng không sao. Hình thức bên ngoài là thọ trì đầu-đà mà tâm còn nhiễm ô, không chịu tu tập thì đâu có tốt gì? Mặc y lành tốt từ tay thí chủ cúng dường nhưng tinh cần tu tập để rời xa tham sân phiền não thì lại càng đáng

khen ngợi. Quan trọng là có tu tập và tu tập tốt hay không; có đi theo lộ trình giới, định, tuệ, bát chánh đạo, tứ niệm xứ hay không! Thọ nhận tứ sự từ hai hàng cận sự nam nữ cúng dường hay không thọ nhận đều được tùy nghi lựa chọn sở tri, sở hành cho mình.

Giáo pháp của Như Lai cũng là lộ trình của trung đạo, hãy nhớ rõ như vậy.

Ngũng Trời Cát Cánh Thiên Thang

Biết trưởng lão Mahā Kassapa chuẩn bị đề lên đường cùng với đức Phật, chư vị tỳ-khưu, cả đệ tử và không đệ tử đến thăm viếng ngài ngày này sang ngày khác. Cận sự nam nữ hai hàng của kinh thành Rājagaha cũng quyến luyến đến thăm ngài từng nhóm, từng nhóm đông không kể xiết.

Thấy tình hình vậy, có một nhóm tỳ-khưu bàn tán với ý đồ không được tốt:

- Cả đệ tử và không phải đệ tử ai ai cũng kính trọng và mến mộ tôn giả ấy. Xem ra cái tình ấy chẳng khác gì là thân bằng quyến thuộc!

Một giọng nói cất cao lên:

- Thân bằng, quyến thuộc à? Đâu chỉ có từng ấy? Cả kinh thành Rājagaha này, xem chừng đều là thân bằng, quyến thuộc của tôn giả hết đó!

Một giọng chậm rãi:

- Được tôn kính, mến mộ, trọng đãi, cúng dường tứ sự... hỷ mãn... có khi nào trở thành thói quen không từ bỏ được chẳng?

Một vị tỳ-khưu có trí đặt lại vấn đề:

- Này, này! Ông bạn hãy giữ gìn cái miệng! Nên nhớ rằng, trường lão chỉ thọ nhận vật thực ở những giới thủ-đà-la và chiên-đà-la thôi đó!

Im lặng khá lâu.

- Nhưng nói gì thì nói, dù tôn giả ấy đi đâu cùng không bằng ở đây. Tôn giả ấy đã là đôi mắt, là người cha hiền, là nơi phát sanh tín tâm, là nơi của trăm ngàn kinh mộ hướng về, là ruộng phước vô tận cho chư thiên và loài người. Chỉ thua có đức Tôn Sư thôi. Tôn giả ấy còn đi đâu được?

- Ý bạn nói là tôn giả do ái luyện những thứ ấy nên sẽ không đi đâu cả phải không?

- Đi chứ! Trường lão đã chuẩn bị đâu đó rồi đây!

- Tôi không tin là ngài dứt đi được!

Có tiếng cười, rồi nói lơ lửng:

- Biết đâu, ngài chỉ lên “hang đá dừng dể đuôi” rồi quay trở về?

- Thôi! Hãy xem như thế nào, nào! Đừng kết luận quá vội vàng!

Theo truyền thuyết, cái mà các vị ấy gọi là “hang đá dừng dể đuôi” (Māpamāda) có cái sự tích của nó. Số là có một cái hang đá trên đỉnh Linh Thứu, nơi đức Phật thường lên đây tĩnh cư; khi nào thấy chư tăng tìm lên thì đức Phật bảo: “Hãy quay trở lại! Các ông phải có phận sự trở về tịnh xá, tu tập và chăm lo mọi việc, đừng dể đuôi!” Từ đấy, “hang đá dừng dể đuôi” đã trở thành một thuật ngữ, có nghĩa là “Hãy quay trở lại! Đừng có dể đuôi!”

Chuyện ấy thì trong chư tăng ai cũng biết.

Đến ngày lên đường, ai cũng thấy là tôn giả Mahā Kassapa cùng với năm trăm đệ tử đều đi theo đức Phật. Các vị tỳ-khưu bàn luận ở trên vẫn chưa tin. Có kẻ bán tín bán nghi. Một số cứ lằm thằm nói vào tai nhau nhau rằng: “Tôn giả ấy và chư đệ tử, đi thì có đi, nhưng họ sẽ đến ‘hang đá dừng dể đuôi’ rồi quay trở về tịnh xá mà thôi! Hãy xem!”

Đi được chừng mấy do-tuần, chợt đức Phật dừng chân lại, cất tiếng hỏi tôn giả Moggallāna:

- Đi theo Như Lai đông như vậy thì ở tại Trúc Lâm, đại chúng còn khoảng bao nhiêu vị?

- Thưa, chừng năm trăm vị!

- Quản nhiệm, quản chúng, tri sự có những vị trưởng lão nào?

- Thưa! Chư vị trưởng lão đều ta-bà vân du hết cùng với chúng đệ tử của họ. Hiện tại ở tịnh xá, chỉ có một vài trưởng lão như Anuruddha quen sống tĩnh cư; người biết việc, chỉ còn tỳ-khưu Mahāpaṇṭhaka tạm thời trông coi trong ngoài, sau trước.

Nghe vậy, đức Phật cho gọi tôn giả Mahā Kassapa rồi nói:

- Ông và môn đệ hãy quay trở lại đi. Kinh thành Rājagaha và Trúc Lâm tịnh xá cần cái bóng của ông, cả cái tên của ông nữa! Hiện tại, dù ở đây có năm trăm vị tỳ-khưu, nhưng đối với quyền thuộc lâu ngày của ông thì nó chẳng khác gì chùa không, vườn trống! Ông là sự kính mộ và tôn trọng của chư tỳ-khưu cũng như các hàng cận sự. Hãy trở lại đây cho mọi người có chỗ nương tựa!

Thế rồi, vâng lời đức Phật, tôn giả Mahā Kassapa cùng với môn đệ quay trở lại Trúc Lâm.

Nhóm tỳ-khưu bàn tán ở trên, tưởng là mình đoán trúng, họ rất là khoái, thú vị nói:

- Thấy chưa? Tôi nói như đinh đóng cột! Tôn giả ấy không đi được đâu!

- Ái luyện quyền thuộc! Ái luyện đệ tử của mình, môn đồ, tứ vật dụng, cả sự trọng đãi, tôn kính của mọi người thì bị vương bận, bị đeo dính, bị kết buộc như ruồi dính mũ mít thôi!

Đức Phật biết tất cả mọi sự bàn tán, dị luận đối với Mahā Kassapa; nhưng đợi đến đêm ấy, dừng chân tại thị trấn

Pāṭaligama, nơi một ngôi cổ miếu để đợi mai vượt sông Gaṅgā, đức Phật mới họp đại chúng để nói chuyện.

Duyên khởi là đêm ấy có ánh trăng sơ huyền nhưng rất sáng nên đức Phật cảm hứng ngữ đọc một câu kệ ngôn, có nghĩa là:

“- Ánh trăng nghìn muôn thuở
Soi sáng khắp núi sông
Thị thành cùng làng mạc
Chẳng dính mắc, bận lòng!”
Rồi ngài tiếp:

- Nay chư tỳ-khuru! Ánh trăng kia là hạnh nguyện của tỳ-khuru Mahā Kassapa đây! Kể từ một trăm ngàn đại kiếp về trước, kể từ thời đức Chánh Đẳng Giác Padumuttara, Mahā Kassapa đã tụ tập họ hàng quyến thuộc đông đảo, làm cho họ phát khởi tín tâm, hỷ tâm để cùng bắt tay nhau thiết lập một lễ đài và một tòa bảo tháp để cúng dường xá-lợi đức Thế Tôn ấy. Lễ đài trông như một tòa lâu đài hoa rục rờ. Bảo tháp ấy chiếu sáng trông như một tháp bạc giữa đêm đen. Công đức và phước báu ấy đã đưa ông ta và họ hàng quyến thuộc lên hưởng lạc thú những cõi trời. Riêng ông ta có một cỗ xe trời được kéo bởi một ngàn con ngựa trời; một tòa lâu đài bảy tầng cao ngất cùng một ngàn mái nhọn bằng vàng ròng, một ngàn chóp nhọn bằng hồng ngọc... Và cứ thế, suốt sáu mươi ngàn kiếp, ông ta là những sát-đế-ly vĩ đại làm chúa bốn phương, làm Chuyển luân Thánh vương, đầy đủ bảy loại báu, quyến thuộc tùy tùng oai danh hiển hách. Và ngoài ra, không nói hết những sự xán lạn và vinh quang trong nhiều kiếp sống nữa. Và rồi, ông ta cũng đã từng buông bỏ, xả ly tất cả chúng để sống đời ẩn sĩ ở non sâu, tuyết lãnh. Và ngay kiếp cuối cùng, ông ta sanh ra trong một gia tộc bà-la-môn danh giá, cự phú, đã cùng với người vợ chỉ trên danh nghĩa, phải tay từ bỏ tám mươi Koti vàng không quyến niệm, không dính mắc để ra đi...

Này chư tỳ-khuru! Hiện tại, Mahā Kassapa là một đại sa-môn, là một đại A-la-hán, là một đại trưởng lão lậu tận. Cũng như ánh trăng rong ruổi chiếu sáng khắp mọi nơi mà không dính mắc ở đâu cả, thì Mahā Kassapa, hành trạng, công hạnh của ông ta cũng y như vậy. Ai mà bàn bạc, dị luận rằng là Mahā Kassapa dính mắc thân bằng, quyến thuộc, tứ sự; lưu luyến chỗ ở, am cốc, vườn rừng và ngay cả sự được kính trọng, được tôn trọng của cư dân kinh thành Rājagaha... thì có lỗi đấy; hãy tự sám hối ở trong tâm đi, bằng không những cái đầu ngu si, tật đố kia sẽ bị vỡ vụn ra từng mảnh đấy!

Đức Phật im lặng một lát để cho lời thuyết giảng ấy thấm sâu vào tâm trí của mọi người rồi kết luận bằng một bài kệ ngôn như dấu ấn bất tử của lộ trình giải thoát:

“- Sa-môn chánh niệm kiên trì
Lìa mọi trú xứ ra đi nhẹ nhàng
Ngũng trời cát cánh thiên thang
Ao hồ bỏ lại, mây ngàn thong dong!”⁽¹⁾

⁽¹⁾ Pháp cú 91: “Uyyuñjanti satīmato na nikete ramanti te; haṃsā’va pallalam hitvā okāṃ okāṃ jahanti te”.

MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI TÁM
(Năm 570 trước TL)

Cô Gái Con Người Thợ Dệt

Vượt sông Gaṅgā, đức Phật bỏ bến sông tập nập voi, ngựa, hàng hóa và khách lữ hành đủ mọi sắc tộc, mọi giai cấp, ngài chọn những con đường làng có bóng cây và ít bụi bặm để lên phía bắc.

Kinh thành Vesāli vẫn trù phú như dạo nào. Đến Mahāvana, Sản Đường Nóc Nhọn, đức Phật ngụ ở đây mấy hôm, sách tấn chư tỳ-khưu, tăng cũng như ni rồi lại lên đường. Rồi suốt trên lộ trình đến Videha, Moriya, Malla sau đó lên Koliya không có biến cố gì, nhân duyên gì để thuyết những thời pháp lớn. Chỉ có điều đặc biệt là gặp lại chư trưởng lão Vappa, Assaji, Mahānāma, và đều đã yếu, đức Phật khuyên họ nên tìm chỗ trú chân tại Kỳ Viên, Trúc Lâm hay Kosambī để di dưỡng tuổi già vì ở đây đời sống tứ sự ổn định. Đức Phật cũng gặp lại ba anh em trưởng lão Uruvelā Kassapa, Gayā Kassapa và Nadī Kassapa và hội chúng ở trong một khu rừng, ngài cũng khuyên là mấy anh em họ cũng nên dừng chân đầu-đà, tìm chỗ tĩnh cư.

Rồi năm ấy, đức Phật an cư mùa mưa ở ngọn đồi đá trắng Cālikapabbata, thị trấn Cālikā, có con sông Kimikālā xanh mát thuộc quốc độ Koliya cùng với đại chúng tỳ-khưu. Ở đây, có khá nhiều liêu thất và hang động được thiết lập từ

năm an cư thứ mười ba của đức Phật; ngoài ra gần thị trấn lại còn có vườn xoài xinh đẹp mà thuở ấy tỳ-khưu Meghiya, thị giả của đức Phật yêu thích, lưu luyến.

Khi đã sắp xếp đầu đó ổn định rồi, thỉnh thoảng đức Phật lại ôm bát ra đi một mình để hóa độ những người hữu duyên. Đặc biệt, có hôm, đức Phật sử dụng thần thông đi một khoảng đường khá xa, ngài trở lại thành phố Ālavī, ngụ tại điện thờ Aggālava để gieo duyên thêm với cư dân ở đây. Và thật ra, đức Phật cố ý hóa độ cô gái con người thợ dệt. Hơn hai năm về trước, khi đức Phật giảng dạy “tùy niệm về sự chết” (Marana-anussati) thì cô ta rất tâm đắc và hoan hỷ. Và từ đây đến nay cô ta rất tinh cần, ngày cũng như đêm không buông lời đề mục bao giờ.

Tin đức Phật đang ngụ tại điện thờ Aggālava, thành phố Ālavī không mấy chốc lan truyền đi khắp nơi. Việc đức Phật hóa độ dạ-xoa Ālavaka đem lại thanh bình cho quốc độ là một ân đức quá lớn nên từ đức vua, triều đình cho đến dân chúng ai ai cũng háo hức tìm đến đánh lễ, nghe pháp, cúng dường.

Khác với mọi lần, khi hai hàng cận sự đặt bát cho đức Phật, thợ thực xong nhưng hôm nay, ngài chưa giảng pháp thoai như cố chờ đợi một người; và đại chúng tỳ-khưu cũng yên lặng như vậy...

Và quả đúng như thế, lúc ấy, cô gái thợ dệt trong lòng nôn nao, muốn làm mọi việc đầu đó cho xong để còn thì giờ đến điện thờ Aggālava, chiêm ngưỡng dung nhan của đức Phật và nghe pháp. Nhưng đột ngột sáng nay, khi đến xưởng dệt, cha cô quay lại căn dặn: “Tại khung cửi, cha còn một cái áo của khách hàng chưa dệt xong vì thiếu chỉ. Vậy ở nhà, con phải nhanh tay quấn chỉ vào suốt rồi mang gấp đến xưởng dệt cho cha!”

Khi quấn chỉ vào suốt xong thì trời đã khá trưa, cô gái đặt suốt chỉ trong rá, kẹp vào nách rồi hối hả ra đi. Đường

đến xưởng dệt phải đi qua điện thờ Aggālava, không cưỡng được ước muốn vào thăm Phật nên cô gái lẹ làng bước nhanh, qua vườn, len đám đông, đưa mắt nhìn qua cửa sổ. Thấy được đức Phật với tướng hảo quang minh, xán lạn, cô gái rất hoan hỷ, nói nhỏ trong lòng: “Đây là cha của ta, đã dạy cho ta tùy niệm về sự chết. Từ đó đến nay, tâm ta như mặt nước hồ thu vắng lặng, đồng thời, ta không còn ganh ghét, hung dữ với một ai. Ta không còn sợ hãi bất cứ một cái gì, kể cả sự chết”.

Trong lúc ấy thì đức Phật đã thấy cô gái nên ngài nói:

- Cái cô bé bên ngoài cửa sổ kia, nách kẹp cái rá suốt chỉ, hãy vào đây, Như Lai hỏi chuyện.

Mọi người ngạc nhiên quay lại nhìn. Cô bé vâng lời, bước vào, để cái rá bên chân rồi đánh lễ đức Phật rất phải phép.

Đức Phật mỉm cười hỏi:

- Này con! Con từ đâu đến?
- Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử “không biết”.
- Vậy thì “đi”, rồi con sẽ đi đâu?
- Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử “cũng không biết”.
- Con “không biết” thật sao?
- Bạch đức Thế Tôn! Không, đệ tử “biết”.
- Phải con “biết” thật không?
- Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử “không biết”.

Như vậy, đức Phật hỏi cô gái bốn câu. Dân chúng nghe cô trả lời với đức Phật như vậy thì lấy làm bất mãn. Họ nói với nhau: “Coi kìa! Với bậc Toàn Giác mà con gái người thợ dệt dám nói như kiêu đũa giỡn vậy! Thật là vô lễ, vô phép, vô tác...”

Đức Phật mỉm cười cho mọi người an lòng, đưa tay ra dấu hiệu bảo đám đông giữ im lặng; và rồi ngài hỏi tiếp cô gái:

- Này con! Khi Như Lai hỏi con “từ đâu đến”, tại sao con trả lời là “không biết”?

- Bạch đức Thế Tôn! Chính Tôn Sư biết rõ là đệ tử đi từ nhà người thợ dệt mà đến đây. Vậy khi Tôn Sư hỏi “từ đâu con đến đây” thì đệ tử nghĩ, ý Tôn Sư muốn hỏi: “Từ cảnh giới nào con tái sinh đến đây?” Và như vậy thì quả thật con trả lời “không biết” là đúng với sự thật!

Đức Phật tán thán:

- Lành thay! Lành thay! Con đã giải đáp đúng câu hỏi của Như Lai.

Rồi đức Phật hỏi tiếp:

- Khi Như Lai hỏi “từ đây con sẽ đi đâu”, tại sao con trả lời là “không biết”?

- Bạch đức Thế Tôn! Chính Tôn Sư biết rõ là đệ tử sẽ đem suốt chỉ đựng trong rá đến xưởng dệt cho cha của đệ tử, thế nhưng Tôn Sư còn hỏi đệ tử sẽ đi đâu, thì đệ tử biết chắc ý Tôn Sư chỉ muốn hỏi: “Khi ra đi từ kiếp này, con sẽ tái sinh đi đâu?” Và như vậy thì đệ tử trả lời “không biết” là đúng với sự thật!

Đức Phật nói:

- Con đã giải đáp đúng câu hỏi của Như Lai.

Đức Thế Tôn khen cô gái lần thứ nhì, rồi ngài hỏi tiếp nữa:

- Khi Như Lai hỏi “con không biết thật sao”? Thì tại sao con lại trả lời “dạ con biết!”

- Bạch đức Thế Tôn! Điều này đệ tử “biết”. Đệ tử biết chắc là “đệ tử phải chết”. Vì lẽ ấy đệ tử trả lời như vậy.

Đức Phật nói:

- Con lại một lần nữa đã giải đáp đúng câu hỏi của Như Lai.

Như vậy đức Thế Tôn ngợi khen cô gái lần thứ ba.

Rồi ngài lại hỏi tiếp:

- Khi Như Lai hỏi con “biết”, phải vậy không? Tại sao con nói con “không biết”.

- Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử chỉ biết một điều là thế nào đệ tử cũng chết, nhưng không biết cái chết sẽ đến lúc nào. Chết ban ngày hay ban đêm? Chết vào buổi sáng hay vào buổi chiều? Điều ấy đệ tử không biết, vì lẽ ấy đệ tử trả lời “không biết” là đúng với sự thật.

Đức Phật nói:

- Con đã giải đáp đúng những câu hỏi của Như Lai!

Rồi đức Phật nói tiếp:

-Trên thế gian này, người ngu si, người không có trí tuệ, dù có mắt cũng như bị mù; còn người sáng suốt, người có trí tuệ, dẫu bị mù mắt nhưng cũng thấy rõ được mọi sự, mọi chuyện; họ thoát khỏi lưới bủa của thợ săn để đến nơi an toàn:

“- Thế gian loáng quáng mù manh
Hiếm thay, ít kẻ mắt lành sáng trong
Lưới trùm, chim khó thoát lồng
Bay lên nhàn cảnh quả không mấy người!”⁽¹⁾

Câu kệ ngôn chấm dứt, cô gái con người thợ dệt chứng đắc đạo quả Nhập Lưu.

Còn mọi người xung quanh thì thở phào, nhẹ nhõm; họ không dám trách mắng cô bé thợ dệt kia nữa, mà lại tỏ lòng kính trọng, vì rõ ràng là chiều sâu của giáo pháp, cô ta thông hiểu hơn mọi người.

Sau đây, cô gái đánh lễ đức Phật với tâm an lạc không kể xiết rồi bung cái rá đựng suốt chỉ đến xưởng dệt cho cha.

Lúc ấy cha cô đang ngồi trên khung dệt mà ngủ. Cô không để ý rằng cha cô đang ngủ nên vói tay đưa rỏ cho ông. Không may, cái rá đựng vào đầu khung cử và rơi

⁽¹⁾ - Pháp cú 174: “ Hamsādiccapathe yanti, ākāse yanti iddhiyā; nīyanti dhīrā lokamhā jetvā māraṃ savāhinim”.

xuống, gây một tiếng động lớn. Cha cô giựt mình thức dậy, tình cờ chụp cây cần ở đầu khung kéo mạnh xuống. Cái đầu khung quay vòng trúng ngay vào ngực cô gái. Tức thì cô chết, và tái sanh vào cảnh trời Đâu Suất...

Tại điện thờ Aggālava, sau buổi pháp thoại, đức Phật vẫn còn ngồi yên lặng chớ chưa chịu rời chân. Đại chúng không hiểu. Hai hàng cận sự không hiểu. Nhưng khi cô gái bị tai nạn, chấm dứt hơi thở thì đức Phật mới mở mắt ra, nói rằng:

- Cô gái thợ dệt sau mấy câu hỏi, cô ta đã đắc pháp nhãn, là “con gái nhỏ” của Như Lai đó! Vừa rồi, cô ta bị tai nạn đột ngột, cái đầu khung cử rơi xuống, đập mạnh vào ngực, cô ta đã chết và tức khắc hóa sanh vào cung trời Đâu Suất.

Đưa mắt một vòng nhìn đại chúng, đức Phật nói tiếp:

- Từ thị trấn Cālikā, Như Lai đến đây ngoài nhân duyên với mọi người, còn việc khác rất quan trọng là cứu độ cô gái con người thợ dệt. Vì Như Lai biết trước là cô ta sẽ bị chết như vậy, nếu không đưa cô ta an trú vào thánh pháp thì nghiệp bất đắc kỳ tử kia có thể đưa cô ta xuống những cảnh giới đau khổ. Còn nữa, cha cô con gái sẽ rất đau khổ, có thể đi đến điên loạn. Nhưng không sao, Như Lai sẽ hóa độ cho ông ta.

Và quả đúng như vậy. Cha cô con gái, sau đó được đức Phật giảng giải về Tứ Diệu Đế, ông thấy rõ sự thật nên xin xuất gia tỳ-khưu rồi theo chân ngài về núi đá vôi Cālikapabbata để tiếp tục an cư mùa mưa.

Nghe nói rằng, về sau ông ta tu tập tốt nên đắc quả A-la-hán.

**Trên Đỉnh Cao
Linh Thứu
(Gijjhakūṭa)**

Trở lại ngọn đồi đá trắng Cālikapabbata, thị trấn Cālika xinh đẹp chưa được bao lâu, đức Phật lại ôm bát ra đi, về phương nam. Sau tháng ngày dầm sương dãi nắng, đức Phật lên ngụ tại núi Linh Thứu, phía nam kinh đô Rājagaha một thời gian mà không cho ai hay biết. Khi thì đức Phật tìm một động vắng, tĩnh chỉ cả tuần lễ, lúc thì ngài dạo chơi đây đó, chỉ một mình. Buổi sớm, ngài lên một đỉnh núi cao nhất để ngắm nhìn mặt trời mọc; và cũng vậy, vào buổi chiều, ngài ngắm nhìn mặt trời lặn. Đôi khi, ngài lại ngồi giữa trăng khuya, cô liêu giữa đỉnh trời, sương mù bàng bạc; và hình bóng ngài như lẫn giữa mênh mông, bao la, không còn phân biệt đâu là hữu tướng, đâu là vô tướng. Thảng hoặc, ngài ngắm nhìn một con thác đổ, trắng xóa, hơi nước mong manh, tan vào khí đá, cỏ cây! Chỉ những người yêu thích sự tĩnh cư mới nếm thưởng được niềm phúc lạc thanh cao, yên tĩnh, êm đềm của các bậc xuất trần! Tuy nhiên, chẳng ai biết, trong thời gian ấy, đức Phật đang chiêm nghiệm, lắng nghe, ngắm nhìn bài học của thiên nhiên, của tự nhiên để cho giáo pháp thêm vẻ sắc màu, phong phú và đa dạng. Có lẽ không

ai hiểu đâu, giáo pháp của ngài, sau lần đó, sẽ như mặt trời mọc, sẽ như mặt trời lặn. Mặt trời mọc, nó xóa tan sương mù, mang hơi ấm và ánh sáng cho vũ trụ một cách vô danh như bản thân nó mà không cần một đền đáp nào! Mặt trời lặn như hoàn tất một hành trình để bắt đầu một chu kỳ mới, cho cỏ cây được yên nghỉ, âm thầm, lặng lẽ sáng tạo với trăng, với nước sương để bồi dưỡng thêm sinh lực, ngày mới! Mặt trời là trí tuệ vô lậu, mặt trăng là tứ vô lượng tâm - đây là sự toàn hảo của giáo pháp. Đức Phật còn học bài học tự nhiên của dòng thác đổ, nó rơi xuống, nó va đập vào ghềnh đá, nó thành suối chảy; và nó không bao giờ trở lại, nó đi miết, qua các con sông, qua các đầm lầy, qua những nương rãnh rồi cuối cùng cũng tìm về biển lớn. Giáo pháp của ngài cũng vậy, từ thuở đầu nguồn, nó va đập vào truyền thống ngàn đời của Vệ Đà, nó va đập thượng đế, đại ngã phạm thiên, tiểu ngã linh hồn thường kiến; nó va đập vào tế tự, lễ nghi, cúng bái, cầu nguyện, chơn ngôn, mật chú; nó va đập vào bốn giai cấp nghiệt ngã, va đập vào cái tròng nô lệ lên thân phận nhỏ nhoi, bé mọn của chiên-đà-la, thú-đà-la... khốn khổ! Rồi, nó đi không trở lại, về biển đại đồng, mênh mông, vô lượng của sự thoát khổ, của giải thoát tâm, của giải thoát trí...

Có hôm, sau khi độ thực bằng trái cây rừng và nước suối, nhìn mặt trời bắt đầu bước qua chính Ngọ; ngài nghĩ, tuổi tác ngài cũng vậy, đã qua tuổi năm mươi, cũng bắt đầu đi vào chênh xế. Dòng thời gian cứ mãi miết trôi đi. Và bánh xe chuyển pháp đã có lực đẩy, và thế là nó cũng cứ việc trôi đi, lướt đi...

Cũng tại nơi này, nhiều năm về trước, đức Phật đã có những buổi pháp thoại với Đại phạm thiên Sahampati, với Đế Thích (Sakka) thiên chủ, với Tứ đại thiên vương (Catummahārājika) oai trấn bốn phương; và họ đã trở thành những vị hộ pháp đặc lực và vô cùng nhiệt tâm. Các vị

trưởng lão như Sāriputta, Moggallāna, Mahā Kassapa, Anuruddha, Punṇa Mantāniputta, Upāli, Ānanda... cũng đã nhiều lần hình thành những buổi pháp thoại lớn, nhỏ, liên hệ đến những điểm giáo pháp tinh yếu nhất... Bây giờ, các vị ấy ai cũng đã chứng chạc, đang độ chín muồi trí tuệ, công hạnh, năng lực cũng như phương tiện giáo hóa; đều đã xứng đáng là những bậc trưởng lão, những cội tùng bách sum suê và vững chãi cho tứ chúng nương nhờ.

Cũng do hôm đó, đức Phật hỏi:

- Là một vị trưởng lão, để được xứng đáng được gọi là một bậc trưởng lão, phải có đầy đủ những đức tánh gì?

Ai cũng suy nghĩ hồi lâu.

Sau đó tôn giả Mahā Kassapa đáp:

- Ít nhất là cũng phải hội đủ năm đức tánh, bạch đức Thế Tôn!

- Ủ, thì đó là năm đức tánh gì?

- Thưa. Thứ nhất là phải biết sống đời đầu-đà khổ hạnh, tam y nhất bát tùy duyên giáo hóa chúng sanh. Thứ hai là phải vừa lòng, biết đủ trong các nhu cầu về ăn, về ở, về mặc, về chỗ nghỉ ngơi. Thứ ba là giới hạnh không được khuyết thủng hay sút mẻ; mà phải tròn trặn, sáng trong như viên ngọc maṇi không tì vết. Thứ tư là phải có tâm quảng đại, rộng lượng, biết chia sẻ giáo pháp đến cho hàng tỳ-khưu hậu học cũng như đối với hai hàng cư sĩ tại gia. Thứ năm là chúng đạt vô lậu tâm, vô lậu trí, giải quyết trọn vẹn tử sinh đại sự, là lý tưởng tối hậu của những thiện gia nam tử cần cầu xuất ly thế tục!

- Đúng vậy! Đúng vậy! Đức Phật gật đầu - Được năm điều tối hảo như thế thì quả thật xứng đáng danh xưng một bậc trưởng lão trong giáo pháp của Như Lai.

Tôn giả Mahā Moggallāna mỉm cười:

- Đây đủ năm đức tánh kia thì quả thật là tuyệt vời. Nhưng đệ tử cũng có năm điều khác, chỉ như là năm điểm sáng của năm con đom đóm thôi, bạch đức Thế Tôn!

Đức Phật biết sự khiêm tốn của vị đệ nhị đại đệ tử nên ngài mỉm cười:

- Ủ, thì năm cái điểm sáng đom đóm ấy ra sao?

- Thưa, thứ nhất là phải thành tựu những thắng trí để những cái thấy, cái biết được xa rộng hơn; nghĩa là nên trang bị thêm tai, mắt thượng nhân để suốt thông ba cõi, để xuyên thấu nghìn đời. Thứ hai là phải có khả năng hóa độ chư thiên, ma vương, long vương, dạ-xoa cùng các loại phi nhân khác. Thứ ba, phải biết giảng nói rành rẽ về pháp và luật cho đến bất kỳ một đối tượng học chúng nào, bất kỳ trong hoàn cảnh nào. Thứ tư là phải dẫn dắt chư đệ tử tỳ-khưu, sa-di đến quả vị cuối cùng; như người mẹ hiền nuôi con cho đến khi chúng tự đi được, tự bước những bước đi ra ngoài sinh tử. Thứ năm là phải biết vận dụng thiện xảo những phương tiện trí; thiện xảo về thân, thiện xảo về khẩu, thiện xảo về ý, cả về phương cách thể hiện...

Đức Phật gật đầu, mỉm cười:

- Đây là những sở đắc hoàn hảo của ông. Chẳng phải là cái lập lờ của năm con đom đóm đâu! Đừng tự khiêm nữa! Bồ tát, bồ sung như vậy là tốt lắm! Xứng đáng lắm!

Tôn giả Ānanda nói:

- Hai vị tôn giả đưa ra mười điều kia thì đã lấy hết giáo pháp của đức Tôn Sư rồi. Nhưng đệ tử cũng muốn góp ý thêm, chỉ như năm hạt cát của con sông Gaṅgā thôi! Bạch đức Thế Tôn.

- Ủ, thì cứ cho Như Lai xem năm hạt cát ấy ra sao?

- Thưa, thứ nhất là phải nghe pháp cho thật nhiều, luôn luôn tầm cầu pháp như con thơ khát sữa; lập tâm ghi nhớ pháp đừng để cho quên mất một câu, một đoạn, một ví dụ, một hình tượng, một đoạn ngôn; từ đó, kiến văn sẽ phong

phú, kiến thức sẽ sung mãn. Thứ hai là phải biết thuyết lại tất cả Phật ngôn, tất cả những giáo giới của chư đại trưởng lão một cách thông suốt, minh nhiên và toàn hảo. Thứ ba là phải biết sống đời phục vụ không mệt mỏi; phục vụ đức Tôn Sư, phục vụ chư tôn đức thượng thủ, phục vụ Tăng ni huynh đệ, tử muội, phục vụ hai hàng cận sự tại gia khi họ cần mình dẫn dắt tu tập. Thứ tư là phải biết cung kính, biết vâng lời, biết lễ nghi khuôn phép, biết học hỏi với các bậc thượng túc của Tăng đoàn. Thứ năm là phải biết chia sẻ y bát, vật thực, vật dụng đến những tu sĩ thiếu thốn hơn mình; và sau đó là sống thiện bạn hữu, thiện thân tình với Tăng ni hai chúng.

- Đẹp lắm, này Ānanda! Và ông nói như thế nào thì ông cũng đã sống đúng như vậy. Đấy chẳng phải là năm hạt cát mà chính là năm hạt ngọc sáng lấp lánh, chói ngời giáo hội của Như Lai!

Rồi đức Phật quay sang tôn giả Sāriputta:

- Còn ông thì sao, Sāriputta?

- Thưa, dường như mười lăm điều kia gộp lại, đã trở thành cái gì toàn bích trong tâm, trong trí của chư đại trưởng lão, bạch đức Thế Tôn! Đệ tử có nói thêm thì cũng y như những giọt nước rơi xuống biển lớn, chẳng thể nào làm cho lượng nước biển kia nhiều hơn một tí nào!

- Ủ, thì cũng được! Đức Phật gật đầu - Thêm những giọt nước, hay lắm, ví von hay lắm! Hãy cho mọi người xem những giọt nước ấy ra sao!

- Thưa, thứ nhất là phải thành tựu tuệ phân tích, tứ vô ngại giải; ở đây là nghĩa vô ngại, pháp vô ngại, ngôn ngữ vô ngại và biện tài vô ngại. Thứ hai là phải thông suốt Abhidhamma, khả dĩ trình bày được những pháp tế vi, đệ nhất nghĩa của tâm, của tâm sở, của sắc pháp và của Niết-bàn. Thứ ba là không chỉ có tâm thỉnh cầu pháp, mà phải suy tư pháp, chiêm nghiệm pháp, thâm sát pháp cả chiều sâu, chiều rộng, lớn thì như núi Sineru, nhỏ thì như mảnh lân hu

trần. Thứ tư là phải có trí, có tâm, biết lắng nghe để khả dĩ hòa giải mọi cuộc tranh chấp, bất đồng ý kiến, quan điểm giữa các tỳ-khuru và các nhóm tỳ-khuru. Thứ năm là luôn luôn có bốn vô lượng tâm để sống với Tăng ni, đệ tử cũng như các hàng cư sĩ tại gia.

Sau khi bốn vị trưởng lão đưa ra hai mươi điều, hai mươi đức tánh, như đức kết toàn bộ hai mươi pháp cần có trong tâm trí của bậc trưởng lão – thì chẳng còn ai góp ý thêm một điều nào nữa. Nó đầy đủ chân thiện mỹ, đầy đủ thể tướng dụng, đầy đủ giới định tuệ, đầy đủ pháp và luật rồi.

Đức Phật đưa mắt một vòng nhìn mọi người:

- Vậy là toàn hảo! Vậy là cả hai mươi điều của các ông, cộng lại, sẽ trở thành kim chỉ nam giá trị cho hàng hậu học noi theo. Như Lai không cần phải thêm bớt một điều nào nữa. Tuy nhiên, nếu đọng lại, cô rút lại, tinh yếu lại, tóm tắt lại, giả dụ như chỉ còn hai điều thì chỉ cần nói tuệ vô lậu, tâm vô lượng, đầy đủ cả mặt trời và mặt trăng. Tuệ vô lậu là cứu cánh rốt ráo của sa-môn hạnh và bốn tâm vô lượng là để sống với mọi tương quan trong Tăng đoàn, học chúng cũng như nhân quần, xã hội – có phải thế chăng?

- Thưa, đúng vậy!

Tôn giả Sāriputta chột hỏi:

- Bốn tâm vô lượng thì chư trưởng lão ai cũng thành tựu ít nhiều, đã viên mãn hoặc gần như viên mãn. Nhưng tuệ vô lậu thì vị A-la-hán nào cũng giải thoát tất thảy tham, sân, si, phiền não. Nhưng còn sự sâu cạn của tuệ thì không phải đơn giản; vậy xin đức Tôn Sư chỉ giáo thêm.

- Đúng vậy! Ông đã hỏi một câu hỏi rất chính xác. Đối với Như Lai thì tuệ ấy cần phải có thêm mười trí bổ trợ, bổ sung thì nó mới toàn hảo, viên mãn. Như Lai có đủ mười trí ấy; mà các ông hiện nay cũng đã thành tựu được mấy phần rồi. Hãy nghe, Như Lai sẽ thuyết!

- Thừa vâng, bạch đức Tôn Sư!

Rồi đức Phật cặn kẽ giảng nói như sau:

- Thứ nhất⁽¹⁾ là trí (ñāṇa) thấy rõ, biết rõ cái gì là xứ và cái gì không phải là xứ! Xứ (ṭhāna) là một nơi chốn, một cái chỗ nào, mà từ đó, các pháp phát sanh. Hiểu theo nghĩa rộng thì xứ ấy, có thể nó như là cái gốc, cái nguyên lý; mà cái gốc, cái nguyên lý thì bất di dịch, không thay đổi; nó luôn luôn như chân, như thật. Không phải xứ thì ngược lại, nó sai với nguyên lý, là không phải nguyên lý. Người có trí này thì biết rõ, thấy rõ sự vận hành của các pháp, quy luật của mọi vận động đúng và không đúng; trung chính, chánh hay nghiêng lệch, tà; nó diễn ra trong một quy trình, nó có một quy trình để biết cái gì xảy ra và cái gì không xảy ra...

Thứ hai⁽²⁾ là trí thấy rõ, biết rõ quả nghiệp dị thực xảy ra như thế nào. Ở đây, khi một nhân, một duyên đã sanh khởi, trí này sẽ thấy biết rõ nó sẽ trở quả dị thực⁽³⁾ thiện hay bất thiện ra sao, xảy ra trong ba thời như thế nào.

⁽¹⁾ Ṭhānāṭhāna-ñāṇa: Trí biết xứ và phi xứ. Tàu dịch: Tri giác xứ phi xứ trí lực.

⁽²⁾ Kammavipākañāṇa: Trí biết quả nghiệp dị thực. Tàu dịch: Tri tam thế nghiệp báo trí lực.

⁽³⁾ Quả dị thực hay quả nghiệp dị thực: Dị là khác, thực là chín muối. Khi ta gây một nhân, nhân ấy không trở quả ngay mà còn tùy thuộc các duyên liên hệ. Có nhân, có duyên mới có quả. Khi quả ấy trở, nó sẽ không giống với nhân ban đầu, mà nó khác, do quả chín muối nên nó khác đi, gọi là dị thực. Ví dụ 1, khi ta gieo một hạt cam (nhân); hạt cam ấy cần phải có đất, nước, phân, ánh sáng, thời gian cùng công phu chăm sóc của người nông dân (tất cả điều kiện này là duyên, duyên tốt) nên 3 năm sau ta sẽ có cây cam và quả cam. Quả cam này khác với nhân (hạt cam), nhưng phải đợi đến khi quả cam chín muối, ngọt – khi ấy mới được gọi là quả dị thực. Ví dụ 2, một người hay chưởi xéo, mắng xéo người khác - kiếp sau sinh được làm người, miệng người ấy bị méo lệch; miệng méo lệch chính là quả dị thực của nghiệp mắng xéo chưởi xéo từ kiếp trước.

Thứ ba⁽¹⁾ là trí thấy rõ, biết rõ nơi đến, nơi đi mọi sanh thú của chúng sanh; nghĩa là thấy biết rõ mọi pháp hành dẫn đến tái sanh trong các cõi khổ, vui. Như người không có thí, không có giới, hành mười nghiệp ác thì tái sanh vào tứ ác đạo. Như người có thí, có giới, có mười nghiệp lành thì sanh cõi người và sáu cõi trời dục giới. Như người tu thiền định thì hóa sanh cõi sắc giới hay vô sắc giới. Còn người thực hành bát chánh đạo, tu tập giới, định, tuệ thì trước sau cũng giải thoát, giác ngộ, Niết-bàn...

Thứ tư⁽²⁾ là trí thấy rõ, biết rõ chủng, loại của tất cả cảnh giới của chúng sanh. Ở đây là trí thấy biết rõ bản chất dị biệt của mỗi chủng, mỗi loại, mỗi uẩn, mỗi xứ, mỗi giới của tất cả chúng sanh một cách như thực.

Thứ năm⁽³⁾ là trí thấy rõ, biết rõ khuynh hướng khác nhau, tâm tánh khác nhau của tất cả chúng sanh. Nếu trong quá khứ có tâm tánh hạ liệt, khuynh hướng hạ liệt thì hiện tại sống trong cảnh giới hạ liệt ra sao. Nếu trong quá khứ có tâm tánh thanh cao, khuynh hướng thanh cao thì hiện tại sống trong cảnh giới thanh cao như thế nào.

Thứ sáu⁽⁴⁾ là trí thấy rõ, biết rõ tất cả căn cơ cao thấp của chúng sanh. Ở đây, toàn bộ căn cơ cao thấp ấy chúng biểu hiện nơi tâm tánh, cá tánh, khuynh hướng, trình độ, tri kiến, hành động, thói quen, những hạt giống ngủ ngầm, lành lợi, đần độn, dễ dạy, khó dạy, nhiều phiền não, ít

(1) Sabbatthagāminīpaṭipadāñāṇa: Trí biết hành lộ của mọi sanh thú. Tàù dịch: Trí nhất thiết chí sở đạo trí lực.

(2) Nānādhātuñāṇa: Trí biết tất cả mọi dị biệt cảnh giới của chúng sanh. Tàù dịch: Trí chủng chủng giới trí lực.

(3) Nānādhimuttikañāṇa: Trí biết rõ những khuynh hướng khác nhau, những tâm tánh khác nhau của chúng sanh. Tàù dịch: Trí chúng sanh tâm tánh trí lực.

(4) Indriyaparopariyattñāṇa: Trí biết rõ căn cơ cao thấp của chúng sanh. Tàù dịch: Căn thượng hạ trí lực.

phiền não, nhiều tham sân, ít tham sân, giác ngộ khó khăn hay giác ngộ dễ dàng...

Thứ bảy⁽¹⁾ là trí thấy rõ, biết rõ tất cả trạng thái, tính chất của các bậc thiền. Ở đây là thiền nhiễm ô do còn chấp thủ, thiền thanh tịnh do không còn chấp thủ; nói cách khác, định, nhập định, xuất ly định đều phải thấy biết rõ ràng.

Thứ tám⁽²⁾ là có túc mạng thông, là trí thấy rõ, biết rõ những kiếp sống quá khứ; nghĩa là có khả năng thấy được một đời, nhiều đời, trăm ngàn đời... với chánh báo như vậy, y báo như vậy, hình dung như vậy, tâm tánh như vậy... với đại cương hoặc tất cả chi tiết của đời sống ấy.

Thứ chín⁽³⁾ là có thiên nhãn thông, là trí thấy rõ, biết rõ sự sống, chết của chúng sanh trong ba cõi, sáu đường. Nếu chúng sanh có hạnh nghiệp như vậy, lành tốt hay xấu ác, thiện hoặc bất thiện thì sẽ tái sanh vào các cảnh giới tương ứng... là cao sang, là hèn hạ, giàu có hay đói nghèo, sắc thân xinh đẹp hay xấu xí, trí hoặc ngu, lạc hoặc khổ...

Thứ mười⁽⁴⁾ là trí dập tắt, đoạn tận tất cả phiền não, tập khí, mọi lậu hoặc, kiết sử thô thiền hoặc tế vi. Nghĩa là phải tự mình thành tựu, chứng nghiệm tuệ vô lậu, giải thoát; và vị ấy thấy rõ, biết rõ mình là như vậy.

Thời pháp chấm dứt. Đúng là buổi pháp thoại ở đỉnh cao Linh Thứu. Hôm ấy chỉ có tôn giả Ānanda là đang ở đầu dòng, còn các vị khác đều ở cuối nguồn Bát Tử. Và hiện nay, thì trong mười trí lực của đức Phật, có vị đã thành tựu

(1) Jhānādisaṅkilesadiñña: Trí biết rõ tất cả mọi trạng thái, tính chất của các bậc thiền. Tàu dịch: Trí chư thiền giải thoát tam-muội trí lực.

(2) Pubbenivāsānussatiñña: Trí biết rõ tiền kiếp. Tàu dịch: Trí túc mạng trí lực.

(3) Cutūpapātañña: Trí biết sự sanh tử. Tàu dịch: Trí thiên nhãn vô ngại trí lực.

(4) Āsavakkhayañña: Trí đoạn tận các lậu hoặc. Tàu dịch: Trí vĩnh đoạn tập khí trí lực.

được sáu, bảy, có vị đã thành tựu được bốn, năm – chưa sâu nhiệm và toàn diện đúng độ như một bậc Chánh Đẳng Giác.

Đức Phật mĩm nụ tiểu sanh tâm, và nghĩ thâm, họ xứng đáng là những bậc đại trưởng lão thanh tịnh vậy.

Ruộng Phước

Hôm sau, hôm sau nữa thì chư vị trưởng lão từ nhiều phương xa xôi hoặc tại Veluvanārāma tịnh xá, vân hành lên núi đánh lễ và vấn an sức khỏe đức Phật. Đây chỉ là duyên cớ, vì đức Phật thường rầy la, khiển trách những cuộc thăm qua viếng lại, vừa mất thì giờ tu tập vừa phù phiếm, vô ích. Chư vị trưởng lão cũng biết vậy. Họ đến đây chỉ để cùng với đức Phật, dự định an cư mùa mưa năm nay tại Veluvanārāma tịnh xá do sự thỉnh cầu của đức vua Bimbisāra cùng hai học chúng tăng ni ở Vương Xá thành (Rājagaha).

Đức Phật dẫn chư vị trưởng lão đi dạo một vòng, sau đó, đứng trên ngọn đồi nhìn xuống những thung lũng với những cánh đồng lúa trải dài ngút mắt đến tận chân trời, ngài đưa tay chỉ rồi nói:

- Những mảnh ruộng với từng ô, từng ô trông đẹp mắt làm sao! Trong chư vị có ai liên tưởng gì về đám ruộng ấy với giáo pháp của Như Lai không nào?

Tôn giả Ānanda nhanh trí, trả lời liền:

- Là mảnh ruộng phước, bạch đức Tôn Sư!
- Ai là ruộng phước ấy, này Ānanda?

- Thưa, chính là Tăng Bảo, chính là chư tỳ-khuru trong giáo hội của đức Tôn Sư.

- Họ là người như thế nào nào? Họ có đúng là những mảnh ruộng phước để chư thiên và loài người gieo trồng lên đây những hạt giống lành chăng?

- Dạ thưa, đúng vậy!

- Chư tỳ-khuru trong giáo hội của Như Lai ấy, họ có những ân đức gì, có những đức tánh gì mà trở thành ruộng phước vậy, này Ānanda?

Tôn giả Ānanda suy nghĩ giây lâu rồi đáp:

- Thưa, nhiều lắm, nhưng đệ tử có thể tóm tắt trong những điều sau đây:

Thứ nhất, họ thích sống nơi rừng, nghĩa địa, ngôi nhà trống, dưới cội cây; nơi những vùng, những miền xa chốn huyên náo thị thành, chọn nơi vắng vẻ, yên lặng: Cảnh thanh tịnh thì sẽ trợ duyên cho tâm thanh tịnh, bạch đức Thế Tôn.

Thứ hai, nhờ điều thứ nhất ấy, họ thích sống ẩn dật, vô danh, thích sống tĩnh cư, độc cư như tê giác giữa rừng sâu.

Thứ ba, ai cũng đang cố gắng thực hành pháp, đang cố gắng trong những đề mục chỉ tịnh hay quán minh mà họ đã học được từ đức Thế Tôn hay với chư vị đại trưởng lão.

Thứ tư, nhờ khắng khít với điều thứ ba ấy nên họ sống rất hân hoan, rất thỏa thích trong giáo pháp.

Thứ năm, họ âm thầm, lặng lẽ thực hành những pháp cao thượng để ly xuất trần cấu, những bợn nhơ phiền não.

Thứ sáu, nhờ pháp thanh cao, và nhờ an trú được những pháp thanh cao nên họ hoan hỷ với đời sống thanh cao ấy.

Thứ bảy, họ có đời sống biết giữ gìn thân khẩu ý, biết thu thúc mắt tai mũi lưỡi thân ý.

Thứ tám, họ thọ trì nghiêm túc những học giới.

Thứ chín, nhờ kết quả có từ điều bảy và điều tám nên họ sống rất chân thật: Thân chân thật, khẩu chân thật, ý chân thật.

Thứ mười, họ biết chịu đựng, nhẫn nại trong mọi hoàn cảnh, mọi tình huống, mọi thời tiết; chẳng bao giờ than khổ, than đói, than nóng, than lạnh, than ăn không được, than ngủ không được, than đi bát khó khăn, than vật thực không đủ no lòng, than đau nhức, than bệnh tật, than trở ngại thế này, than chướng ngại thế kia, than cái này trái ý, cái kia nghịch lòng...

Thứ mười một là một chút việc ác xấu nhỏ họ cũng không dám làm, giữa chỗ đông người hay chỗ không có người - vì họ có tâm biết hổ thẹn với chính mình, với lương tâm mình.

Thứ mười hai, là họ ghê sợ, sợ hãi những việc làm xấu ác, sợ dư luận lên án, xã hội chê cười.

Cũng nhờ mười hai điều trên mà họ luôn luôn cố gắng tu tập, không dám buông lung, phóng dật; biết học hỏi giáo pháp, trau dồi thêm giáo pháp; hoan hỷ trong học giới của mình, tu tập bốn vô lượng tâm; khi có cơ hội, đủ nhân duyên thì thuyết giảng Phật ngôn đến người có tai để nghe, đến người có trí để tìm hiểu. Họ lại còn có đời sống dị giản, biết vừa lòng, biết đủ, không tham luyến cất chứa vật dụng, tài sản, của cải. Họ thông dong như cánh chim trời, đi đâu cũng chỉ có chiếc mỏ là bình bát, đôi cánh là ba y; tự tại và giải thoát vô cùng, bạch đức Tôn Sư!

Đức Phật gật đầu:

- Thế là đã đủ chưa, này Ānanda!

- Dạ thưa thưa! Đây là đệ tử chỉ nói những điều khái quát, những đức tính khái quát; nhưng nếu đi sâu vào nữa, thêm chi tiết nữa thì trong hội chúng của đức Thế Tôn có vị đệ nhất đầu-đà, đệ nhất thần thông, đệ nhất thuyết pháp, đệ nhất thiên định, đệ nhất tứ vô ngại giải, đệ nhất ân cư, đệ nhất trì giới, đệ nhất khổ hạnh, đệ nhất trú xứ thâm lâm. Lại còn không biết bao nhiêu vị sơ quả, nhị quả, tam quả, tứ quả; một thông, hai thông, ba thông, bốn thông, năm thông.

Lại còn không biết bao nhiêu vị thọ trì khổ hạnh đầu-đà bậc thượng, bậc trung, bậc hạ. Lại còn không biết bao nhiêu vị ngữ ngôn lưu loát, biện tài vô ngại, lâu thông pháp và luật nên khi thuyết giảng thì cứ như nước chảy mây trôi. Ôi! Quả thật là quá nhiều, bạch đức Thế Tôn! Họ không phải là ruộng phước của chư thiên và loài người thì trên thế gian này, ai là người xứng đáng hơn họ? Không cần nhiều vị, mà chỉ cần một vị, thực hành trọn vẹn hạnh sa-môn thì đã là xứng đáng cho muôn người cung kính, lễ bái, cúng dường rồi, bạch đức Thế Tôn.

Đức Phật lại khen ngợi:

- Hay lắm! Đây đủ lắm, này Ānanda!

Rồi ngài quay sang chư vị trưởng lão:

- Đúng đây là ruộng phước. Vậy có ai bỏ túc, bỏ sung gì cho đoạn minh giải hùng hồn của Ānanda nữa không?

Tôn giả Sāriputta trả lời:

- Không cần phải bỏ túc gì thêm nữa, bạch đức Tôn Sư! Đại đức Ānanda tuy chỉ nêu ra mười hai đức tính thanh cao của Tăng, nhưng nếu phân tích cho thật kỹ thì ít ra cũng có đến ba mươi hoặc bốn mươi đức tính chứa đựng ở trong đó. Đây là một bài pháp hay, có nội dung lớn, nếu biết triển khai thì vô cùng lợi ích cho Tăng ni, cho cận sự hai hàng, luôn cả cho chư thiên và phạm thiên, bạch đức Thế Tôn!

Rồi tôn giả quay sang tôn giả Ānanda, mỉm cười, chậm rãi nói:

- Đại đức Ānanda luôn luôn đi sát bên lưng đức Thế Tôn từ năm này sang năm khác, từ hạ lạp này sang hạ lạp khác, quả thật đã không uổng công học hỏi. Ngoài trí nhớ phi thường, đại đức lại vừa chứng tỏ kiến văn quảng bác, cách diễn ngôn lại rất thiện xảo, thân tình; và dường như câu cú, mệnh đề, từng phần, từng mục đã có sẵn đâu đó ở trong tâm trí rồi - thế là cứ việc mở ra cho chúng trôi, cho chúng chảy! Thật đáng khâm phục!

- Thật không dám đâu! Tôn giả Ānanda cúi đầu xuống như hổ thẹn với lời khen, nhưng rồi lại cười vui: Được bậc Tướng quân chánh pháp khen ngợi, thật là một vinh hạnh hiếm có trên đời vậy.

Ai cũng thỏa mãn. Quả thật là ân đức tăng quá lớn. Ai cúng dường đến tăng ấy, phước trở sanh sẽ vô lượng vô biên như cát của con sông Đại Hằng.

Tôn giả Upāli chợt hỏi:

- Đại đức Ānanda chỉ nói đến chư tỳ-khưu phạm hạnh hoặc chư tỳ-khưu đang thực hành phạm hạnh; còn nếu là tỳ-khưu hư hỏng, xấu xa, dễ duôi, buông lung, hành trước hạnh, ác giới... bị các vị đồng phạm hạnh chê cười thì đâu phải là ruộng phước, bạch đức Tôn Sư?

Đức Phật nói:

- Nếu vị tỳ-khưu ấy còn tăng tướng, còn trong phẩm mao sa-môn thì vị ấy vẫn là ruộng phước đấy, này Upāli!

- Đệ tử chưa hiểu.

- Ông hãy nghe đây! Khá nhiều vị tỳ-khưu trong giáo hội hiện nay của Như Lai bị hư hỏng, khuyết tật về giới, nhưng họ vẫn đang trên con đường tu tập, vẫn ăn mỗi ngày một bữa, vẫn cắt móng tay, móng chân, vẫn cạo râu tóc, vẫn không trang điểm châu báu, vòng hoa, vẫn không thoa dầu thơm, vật thơm, vẫn xa lánh đàn ca xướng hát, vẫn không tích lũy vàng bạc, của cải, vẫn đầu trần chân đất ôm bát xin ăn, vẫn không mặc y sang trọng, vẫn không nằm giường cao, gối êm, vẫn không ở nhà cao cửa rộng, vẫn không có năm món ngũ dục xa hoa, vẫn không nằm ngủ với vợ và chơi đùa với con, vẫn làm lễ sám hối mỗi tháng hai lần, vẫn cho giới đến hai hàng cư sĩ, vẫn nói đạo, thuyết pháp, vẫn truyền giới luật cho sa-di và tỳ-khưu. Chỉ như vậy thôi thì hàng cư sĩ tại gia có ai làm được, dầu là bậc thánh cư sĩ cũng không làm được; cho nên họ vẫn xứng đáng là ruộng phước cho chư thiên và loài người đấy, này Upāli!

- Đúng vậy, đệ tử đã hiểu rồi. Tuy nhiên, còn tội lỗi của vị ấy, nghiệp xấu ác của vị ấy thì sao, thưa Tôn Sư?

- Hãy để cho tăng xử. Ai làm nấy chịu. Quả nghiệp xấu xa của vị ấy thì hãy để cho nhân quả công minh nó làm việc, này Upāli!

- Thưa vâng!

- Không kê phạm, không kê thánh, bất cứ ai còn tăng tướng, phạm mạo sa-môn thì tất cả đều ở trong Tăng Bảo ba đời: Hiện tại, quá khứ và vị lai. Tăng Bảo bao giờ cũng gồm chư thánh phạm tăng quá khứ, chư thánh phạm tăng hiện tại, chư thánh phạm tăng vị lai, này Upāli! Một vài vị, một vài cá nhân, một số cá nhân tỳ-khưu thì có thể hư hỏng, xấu xa, ác giới, như bọn nhưng Tăng Bảo thì không, Tăng Bảo thì luôn luôn mỹ toàn, thanh tịnh, này Upāli!

- Đệ tử hiểu rồi.

Tôn giả Ānuruddha lại hỏi:

- Vậy thì khi cúng dường tứ sự đến cho một vị tỳ-khưu, hai vị tỳ-khưu, cận sự nam nữ đừng nghĩ đến cá nhân vị ấy mà cứ khởi tâm cúng dường tăng, cúng dường Tăng Bảo thì phước báu ấy sẽ rất toàn hảo, rất thanh tịnh, có phải vậy không, thưa Tôn Sư?

- Đúng vậy!

- Tăng Bảo thì luôn luôn thanh tịnh! Hay lắm! Cả một biển lớn thanh tịnh! Tôn giả Ānanda tán thán! Tuyệt vời thay! Cao thượng thay là ruộng phước cho chư thiên và loài người!

Đến đây, tôn giả Sāriputta chợt quay nhìn mảnh y vá dùm vá chụp của tôn giả Mahā Kassapa rồi nói vui:

- Tấm y của tôn huynh đệ nhất đầu-đà khổ hạnh của chúng ta, trông chẳng khác bao nhiêu so với mảnh ruộng dưới kia, nhưng có điều, có điều...

- Là xấu hơn nhiều... Tôn giả Mahā Moggallāna cũng cười rồi mau mắn tiếp lời – tuy là xấu hơn nhiều nhưng lại

vô cùng màu mỡ, là ruộng phước đệ nhất đây, nhất là khi tôn giả ấy xả thiên sau bảy ngày diệt thọ tướng định!

- Nhất định rồi!

- Không sai! Chỉ có ai có nhân duyên lớn mới có thể gieo hạt đúng lúc, đúng thời...

Đưa mắt nhìn cánh đồng một lần nữa, đức Phật liền khẩu lệnh như ban chỉ dụ:

- Vậy thì từ rày về sau, những tấm y cà-sa của tăng ni trong giáo hội thanh tịnh của Như Lai, chư vị trưởng lão hãy hướng dẫn cho họ cắt may đúng y như những ô ruộng ở dưới kia; không cần khéo lắm, đẹp lắm nhưng đều đặn một chút, đều đặn hơn tấm y của Mahā Kassapa một chút...

Và chỉ dụ ấy sau đó trở thành luật. Tôn giả Upāli ghi nhớ nằm lòng duyên khởi của luật ấy.

Tôn giả Mahā Kassapa đưa mắt nhìn xuống tấm y của mình, nói vui:

- Quả thật là nó xấu tệ! Nhất là so với tấm y thượng hảo hạng của đại đức Anuruddha!

- Đúng vậy! Vì đây là tấm y do thiên nữ cúng dường. Đẹp hơn cả tấm y của đức Thế Tôn nữa.

Ai cũng cười. Đức Phật cũng mỉm cười. Ôi! Những nụ cười trong lành và thanh thoát xiết bao!

Trời đã chiều rồi, đức Phật và chư trưởng lão xuống núi. Họ hướng đến vườn xoài của thánh y Jīvaka.

Tuệ Phân Tích Của Tôn Giả Sāriputta

Thánh y Jīvaka đi vắng, ông thường bạn chăm sóc sức khỏe cho đức vua Bimbisāra và chư tăng ở Veluvanārāma tịnh xá. Tuy không có mặt gia chủ cư sĩ hiền thiện, nhưng đèn đuốc đây đó đã được thắp sáng lên khi chư tăng bồn xúr hay biết đức Thế Tôn cùng chư vị đại trưởng lão ghé thăm. Những ghè nước rửa chân, những chiếc khăn chùi chân, những chiếc khăn thơm lau mặt, những chỗ ngồi cũng đã được sắp đặt tươm tất đây đó.

Không cần nghỉ ngơi, sau khi an tọa, đức Phật nói:

- Bây giờ, ba vị trưởng lão Mahā Moggallāna, Ānanda, Upāli hãy thay nhau thuyết lại buổi pháp thoại ở trên đỉnh Linh Thứu, xoay quanh ba nội dung: Một, là mười trí lực của một bậc Chánh Đẳng Giác; hai là những đức tánh cần có trong tâm của một bậc trưởng lão; ba là nói đến tâm y cà-sa với từng ô, từng ô như là ruộng phước của chư thiên và loài người. Sau đó, con trai trưởng của Như Lai (Sāriputta) phải có nhiệm vụ vừa đúc kết vừa triển khai rộng thêm về những đề tài ấy.

Vâng lời đức Vô Thượng, tôn giả Mahā Moggallāna thuyết về mười Như Lai lực rất rõ ràng, mạch lạc, thỉnh

thoảng dừng lại giải thích một số thuật ngữ như uẩn, xứ, giới làm cho thính chúng rất hài lòng. Đến phiên tôn giả Ānanda, ngài nói về mười hai pháp cần có trong tâm của một bậc trưởng lão, y như lần trước. Tuy nhiên, lần này tôn giả nói lại càng trôi chảy hơn, lưu loát hơn, ai cũng hoan hỷ. Riêng tôn giả Upāli thì kể lại buổi pháp thoại trên núi Linh Thứu, nói về những mảnh ruộng với từng ô, về áo cà-sa, về ruộng phước của chư thiên và loài người. Tôn giả cũng giải thích rõ ràng, tại sao những tỳ-khưu hư hỏng, khuyết tật về giới nhưng còn tăng tướng, phẩm mạo sa-môn vẫn là mảnh ruộng phước. Tôn giả cũng giải thích rộng và chi tiết về Tăng Bảo ba đời cho hội chúng nghe nữa.

Ba vị tôn giả thuyết xong, hội chúng rần rần tán thán “sādhu, lành thay”, âm ba dao động khu vườn tĩnh mịch. Một số vị tỳ-khưu còn phàm, thường hay hổ thẹn về giới của mình cảm thấy vô cùng an ủi; họ tự hứa sẽ tu tập tốt hơn, thu thúc nghiêm cẩn hơn để xứng đáng với tăng tướng, phẩm mạo sa-môn, xứng đáng ở trong Tăng Bảo ba đời.

Để kết luận, tôn giả Sāriputta nói:

- Chư vị biết không? Mười Như Lai lực mà tôn giả Mahā Moggallāna vừa thuyết lại, nó có công năng tối thắng, nó vượt trội, nó là chiếc búa kim cương đập vỡ tất cả mọi lực, mọi sức mạnh trên đời này. Nó đập vỡ quân binh lực, danh vọng lực, quyền uy lực, vua chúa lực, thế gian lực, chư thiên lực, phạm thiên lực, ma vương lực, tử thần lực, tử sanh lực, vô minh lực, ngũ dục lực, pháp hành lực, phiền não lực... Nó lại còn như tiếng rống của sư vương trên đỉnh cao Linh Thứu, lay thức tất cả giáo chủ, đạo sư, chân sư với những chủ thuyết, tư tưởng, ý hệ trên mọi ngõ ngách nhân sinh tối tăm và thống luy trên đời này. Đây còn là bài ca thiên thu, mở phơ thang âm một thế giới ở ngoài, ở trên tất cả giá trị huyên não và ồn ã của thế gian... Vậy, chư vị hãy thọ trì, phụng hành để xứng đáng là hạt bụi nhỏ bám theo

bàn chân trần của đức Đại Giác – ngài có mười trí lực thì chúng ta cũng phải ráng mà thành tựu hai, ba phần!

Chư vị biết không? Tiếp theo, mười hai pháp cần có trong tâm của một bậc trưởng lão mà tôn giả Ānanda vừa thuyết lại, nó không đơn thuần là mười hai điều nhất định như vậy đâu; nếu cộng thêm đức Tôn Sư thuyết giảng đó đây, cộng thêm góp ý của chư trưởng lão thì thành bốn mươi điều cả thầy, nhưng rất cô đọng, hãy nghe, hãy khéo tác ý và chú tâm, tôi sẽ nói đây:

Một, yêu mến nơi vắng lặng.

Hai, hạnh tĩnh cư, độc cư.

Ba, tu chỉ tịnh hay quán minh.

Bốn, thỏa thích trong giáo pháp.

Năm, hành những pháp thanh cao.

Sáu, hoan hỷ với những pháp thanh cao.

Bảy, thu thúc, giữ gìn mắt tai mũi lưỡi thân ý.

Tám, nghiêm túc học giới đã thọ trì.

Chín, hỷ hoan trong học giới.

Mười, chân thật thân khẩu ý.

Mười một, biết nhẫn nại trong mọi hoàn cảnh.

Mười hai, có tâm (biết hổ thẹn lúc làm việc xấu ác).

Mười ba, có quý (biết sợ hãi miệng tiếng chê cười).

Mười bốn, tinh cần, tinh tấn.

Mười lăm, học hỏi giáo pháp.

Mười sáu, trau dồi giáo pháp.

Mười bảy, tu tập tứ vô lượng tâm.

Mười tám, niệm, tỉnh giác ngày đêm.

Mười chín, rành thông pháp và luật.

Hai mươi, thuyết giảng Phật ngôn.

Hai mươi một, dị giả, dễ ăn, dễ ở.

Hai mươi hai, biết vừa lòng trong mọi hoàn cảnh.

Hai mươi ba, lúc nào cũng biết đủ, biết dừng.

Hai mươi bốn, không tư hữu, cất chứa cho dù cây kim, sợi chỉ, hạt muối.

Hai mươi lăm, chỉ dùng ba y, một bát.

Hai mươi sáu, thành tựu một thắng trí của bậc thượng nhân đến năm thắng trí của bậc thượng nhân.

Hai mươi bảy, thọ trì khổ hạnh bậc thượng, bậc trung hay bậc hạ.

Hai mươi tám, chứng ngộ từ Sơ quả đến Tứ quả.

Hai mươi chín, sống lục hòa.

Ba mươi, sống theo tứ nhiếp độ.

Ba mươi một, có tâm giáo huấn môn đồ.

Ba mươi hai, hằng an ủi, khuyên lơn, sách tấn đệ tử.

Ba mươi ba, biết chia sẻ tứ sự.

Ba mươi bốn, giữ lễ nghi sám hối theo từng kỳ nhất định.

Ba mươi năm, thường hành Tăng sự.

Ba mươi sáu, cho giới đến hàng tại gia cư sĩ.

Ba mươi bảy, truyền giới cho sa-di, tỳ-khưu.

Ba mươi tám, hòa giải mọi cuộc xung đột trong tăng chúng.

Ba mươi chín, hằng trau dồi ngôn ngữ.

Bốn mươi, thường xuyên học hỏi phương tiện trí.

Tôn giả Sāriputta ngưng nói. Cả hội chúng rợn ngợp về tuệ phân tích kỳ vĩ, sắc bén và toàn hảo của tôn giả. Hội chúng toát mồ hôi. Tăng đã cũng toát mồ hôi. Một bậc trưởng lão thanh tịnh phải cần hội đủ bốn mươi phẩm chất ấy ư? Những phẩm chất ở đâu trên chín tầng trời cao sáng, vô trần, vô nhiễm và thanh khiết đến lạnh mình?

Khu vườn xoài, trong đêm, vốn đã yên lặng lại càng yên lặng hơn. Tôn giả Ānanda hoàn toàn tâm phục, khẩu phục vị sư huynh khả kính của mình, xứng đáng là bậc đệ nhất đại trí tuệ. Nghe xong, bốn mươi điều hoàn hảo ấy, các vị tôn giả khác mới thấy rõ khả năng thâm uyên về pháp, về ngôn

ngữ, về tuệ trạch pháp của tôn giả ấy, quả thật, không ai có thể so sánh bằng.

Những tiếng nói đầu đó thốt lên:

- Quả thật là tuyệt vời!

- Không, trên cả tuyệt vời!

Bây giờ mới nghe những lời bàn luận nhỏ nhỏ, những tiếng cười nho nhỏ hân hoan và sung sướng.

Đức Phật gật gật đầu ý nhị.

Tôn giả Sāriputta thưa:

- Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử mạo muội đúc kết thành bốn mươi điều, là pháp cần và đủ trong tâm trí của một bậc trưởng lão, để xứng đáng danh xưng của bậc trưởng lão thanh tịnh; xin đức Tôn Sư chỉ giáo thêm bởi kiến thức thô lậu và khuyết lõm của đệ tử!

- Ủ, được rồi, toàn mãn rồi, đại chúng cứ như vậy mà thọ trì, phụng hành; vì nếu Như Lai có thuyết thì cũng chỉ thuyết được như vậy, không hơn thế được. Thuyết ngôn của Như Lai là hải triều âm, mà thuyết ngôn của Sāriputta cũng là hải triều âm vậy.

Đức Phật mà nói như thế thì còn hơn cả triệu triệu lời khen. Hội chúng vang lên:

- Sādhu, lành thay! Sādhu, lành thay!

Sau đó, cũng không khách sáo gì, tôn giả Sāriputta đi sang phần ba, về ruộng phước:

- Nay chur vị! Không dễ gì mà giữ gìn được tăng tướng và phẩm mạo sa-môn. Có tăng tướng và phẩm mạo sa-môn đúng là ruộng phước cho chur thiên và loài người. Cho dầu hư mất giới học, hư mất tâm học, hư mất trí học nhưng còn tăng tướng và phẩm mạo sa-môn thì vẫn còn là ruộng phước cho chur thiên và loài người. Nhưng hãy dè chừng! Ôm bình bát đi khát thực thì bát ấy là lửa nóng mà vật thực cũng là lửa nóng. Mang tấm y cà-sa đi khát thực, đi đây đi đó thì tấm y ấy cũng là lửa nóng. Là lửa của địa ngục, của ngạ quỷ,

của súc sanh đây! Tàm và quý - hồ thẹn xấu ác và sợ hãi xấu ác là hai pháp quan trọng đệ nhất, cần có trong tâm của bất cứ vị tỳ-khuru nào. Có tàm và quý là đi lên, là hướng thượng, không có tàm và quý là đi xuống, là thoái đoạ. Không ai cứu được ai! Mỗi người hãy tự cứu mình!

Buổi thuyết ngôn vậy là trời đã khuya, đức Tôn Sư và chư vị trưởng lão cần phải tịnh chỉ. Tôn giả Upāli biết vậy, nhưng muốn cho đại chúng hiểu rộng hơn nhiều vấn đề liên hệ nữa, nên ngài đưa ra câu hỏi với tôn giả Sāriputta:

- Ví dụ, cúng dường cho ba vị tỳ-khuru, vị có giới đức, vị có định đức, vị có tuệ đức thì quả phước sẽ khác nhau ra sao; nói cách khác, cúng dường cho vị nào thì phước báu thù thắng hơn, thưa tôn giả Sāriputta?

- Có giới mới có định, có định mới có tuệ. Riêng người có tuệ thì họ đã có định và có giới rồi. Cứ suy luận ra khắc hiểu, thưa tôn giả quý mến!

- Như vậy là bậc Tướng quân chánh pháp xác định cúng dường cho vị tỳ-khuru có tuệ đức thì ruộng phước ấy trở sanh thù thắng nhất, tiếp theo là định đức, tiếp đến nữa là giới đức?

- Đúng vậy!

- Riêng vị chỉ có giới đức mà chưa có định đức, có nghĩa là chưa có tuệ đức – thì ruộng phước kia không được màu mỡ cho lắm?

- Phải vậy!

- Nói tóm lại, phẩm chất tâm, phẩm chất trí cao thượng hơn sẽ xác định, quyết định phước báu thù thắng hơn?

- Không sai!

- Tôi đã thông tỏ rồi, cảm ơn tôn giả.

Ngẫm ngợi giây lâu, tôn giả lại thưa tiếp:

- Suy ra trong cảnh giới chúng sanh, khi một người cận sự bố thí đến cho một người lành, tốt thì chắc quả trở sanh

sẽ hơn hẳn làm phước đến cho một người xấu, ác; phải vậy không, thưa tôn giả!

- Vậy là đúng nhân, đúng quả. Bồ thí đến người có giới, quả phước sẽ thù thắng hơn đến người không có giới. Bồ thí cho người ít tham, sân, si quả báu sẽ lớn hơn khi bồ thí cho hằng trăm người nhiều tham sân si. Bồ thí cho hằng chục người đói khổ không bằng cúng dường cho một tỳ-khưu, một sa-di dù giới luật khuyết thủng nhưng còn tăng tướng và phẩm mạo sa-môn.

- Thưa, tôi hiểu. Suy luận thêm một chút nữa, bồ thí cho một chúng sanh có thức tánh cao, chắc hẳn phước báu sẽ lớn hơn so với bồ thí cho chúng sanh có thức tánh thấp?

- Không sai! Ví dụ như bồ thí đến người, dù xấu ác – nhưng phước báu cũng sẽ nhiều hơn khi bồ thí cho trâu, heo, bò, gà, vịt... vì người có thức tánh cao hơn. Bồ thí cho một con khỉ (có thức tánh cao) thì quả phước sẽ lớn hơn khi bồ thí cho một con kiến (thức tánh thấp)... Và cứ như thế mà suy rộng ra, thưa tôn giả!

Sự triển khai chiều sâu và chiều rộng nội dung buổi pháp thoại của tôn giả Sāriputta hôm ấy làm cho ai ai cũng hân hoan, thoải mái.

Đức Phật lặng lẽ mỉm cười, rời bảo tọa đi vào hương phòng, không nói gì, tức là ngài ngầm xác nhận thuyết ngôn của tôn giả Sāriputta không hai, không khác với Phật ngôn.

MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI CHÍN
(Năm 569 trước TL)

Móc Cho Con Mắt Đẹp

Trong thời gian đức Phật ở đây, không những chư tăng ni trong kinh thành mà các vùng lân cận cũng lặn lội bộ hành về Veluvanārāma để nghe pháp. Cũng như lệ thường, khi nhu cầu thỉnh pháp quá nhiều, nhiều đợt và nhiều đoàn, nhiều toán bất thường, đức Phật phải chỉ định một số vị trưởng lão thuyết thay. Hôm ấy, vào buổi chiều, khi đã vắng người, đang ở trong hương phòng, đức Phật được thị giả báo cho biết là có một tỳ-khưu-ni muốn gặp ngài, cần thiết lắm.

Đức Phật hướng tâm một lát rồi hỏi:

- Một tỳ-khưu-ni bị hư một mắt phải không?

- Thưa, quả đúng vậy!

Thấy vị tỳ-khưu có vẻ ngạc nhiên, sững sờ; đức Phật bèn tiết lộ chút ít sự thật để giải trừ trí tò mò của ông ta:

- Có một chàng thanh niên con nhà giàu, ăn chơi, đàn đúm, thấy vị tỳ-khưu-ni mà y cho là đẹp quá, và đẹp nhất là đôi mắt, muốn lân la tán tỉnh và mở lời sàm sỡ. Con gái nhỏ của Như Lai, vốn đã đắc quả thánh A-na-hàm, không ngần ngại “móc con mắt đẹp” ấy đem cho chàng ta... Sợ hãi quá, chàng thanh niên hối lỗi và hứa không còn dám xúc phạm đến ai. Và bây giờ cô ta bị hư một con mắt, đến đây muốn gặp Như Lai đó...

Rồi đức Phật nói tiếp:

- Ông ra thưa với Sāriputta, Moggallāna hay Ānanda cho triệu tập tăng chúng tại giảng đường, Như Lai sẽ có một buổi pháp thoại đặc biệt.

Khi hội chúng đã tề tựu đầy đủ, đức Phật bước ra và ngồi xuống trên bảo tọa, thân tỏa ánh hào quang sáu màu, rực rỡ, đẹp đẽ, chói sáng rồi lung linh, chập chờn, như thực, như hư...

- Này, Subhā! Đức Phật nói - Này con gái! Hãy ngược một con mắt của con để nhìn Như Lai xem thử thế nào?

Vị tỳ-khưu-ni đang quỳ phía trước, ngừng đầu lên bằng một con mắt của mình, ngắm nhìn đức Thế Tôn - thấy tướng hảo quang minh của ngài, chợt nhiên, con mắt hư của cô ta rùng rùng chuyển động, tế bào, làn da, những đầu dây thần kinh ở đây như có sự biến đổi kỳ lạ; rồi hốt nhiên, con mắt hư của cô chợt rực sáng...

Bậc Đạo Sư biết được tâm trạng, căn duyên và trình độ của nàng nên ngài giáo giới:

- Này con gái! Do tâm xuất ly tối thượng của con nên con mắt hư của con nó rực sáng! Do năng lực bố thí ba-la-mật nhiều đời, dễ dàng móc đi con mắt đẹp để cho đến chàng thanh niên hư hỏng nên mắt con nó rực sáng. Do con đang ở tầng thánh quả thứ ba với trạng thái tâm xem thân xác vật chất và cõi dục giới như cục bấu, như ghẻ lở, như bệnh tật, như xác thối – nên mắt con tự động nó rực sáng. Như Lai đã trợ duyên, trả lại đôi mắt cho con rồi đó.

Trong lúc tỳ-khưu-ni hân hoan quỳ lạy đức Phật thì ngài quay sang đại chúng:

Này chư tỳ-khưu! Trong đời sống của một sa-môn, trên bước đường tu tập sẽ có rất nhiều cuộc chuyển hóa, chuyển hóa tức khắc hay chuyển hóa từ từ. Chúng đã xảy ra, đang xảy ra và sẽ xảy ra. Đây là chuyển hóa từ tham sang ly tham, đạt tâm thí xả; chuyển hóa từ sân sang ly sân, nuôi dưỡng

tâm từ; chuyển hóa từ si sang ly si, được minh mẫn, sáng suốt; nói cách khác, chuyển hóa từ mê sang ngộ, chuyển hóa từ ngu sang trí, chuyển hóa từ phàm sang thánh; nói cách khác nữa, chuyển hóa từ đau khổ sang an vui, từ phiền não, buộc ràng sang tự do, giải thoát; thêm một cách nói khác nữa, chuyển hóa từ nhu cầu vật chất sang nhu cầu tinh thần, từ dục giới lên sắc giới; chuyển hóa từ sắc giới lên vô sắc giới, chuyển hóa từ vô sắc giới đến ly thoát ngoài ba cõi...

Trong lúc đức Thế Tôn giảng nói, tỳ-khưu-ni Subhā có trần tĩnh sự hỷ lạc dâng đầy khắp cả người, rần rần các tế bào, trạng thái tâm như lơ lửng giữa mấy thượng tầng thanh khí; cô phát triển thiền quán, chứng quả A-la-hán ngay tại chỗ⁽¹⁾, với hiểu biết ý nghĩa và hiểu biết về pháp⁽²⁾.

Và cô an trú vào niềm vui siêu thế ấy.

Đức Đạo Sư biết chuyện gì xảy ra. Và còn biết đại chúng phàm tãng không rõ đầu đuôi nhân quả, tự sự sau trước ra sao nên ngài yêu cầu tôn giả Moggallāna kể lại nhân quả câu chuyện cho mọi người cùng nghe.

Vâng mệnh, tôn giả Moggallāna quay sang hội chúng:

- Này chư vị! Tỳ-khưu-ni Subhā đây vốn là con gái của một bà-la-môn danh giá nổi tiếng ở kinh thành Rājagaha của chúng ta. Nàng sinh ra trong nhung lụa, được sự chăm sóc, nuông chiều tể nhị; mọi tiện nghi vật chất đều sang trọng, xa hoa và tể nhị. Càng lớn lên, cô tiểu thư kia càng xinh đẹp, xinh đẹp tính nết, xinh đẹp mặt mũi, nước da, tóc, cả thân vóc và tay chân. Ngoài ra, từ khi cô mở mắt chào đời thì trong gia đình như thịnh vượng hơn, may mắn hơn, vui vẻ hơn, có nhiều điềm lành tốt hơn – nên ai cũng quen gọi là “subha”⁽¹⁾, từ đó, Subhā trở thành tên của cô.

(1) Theo “ Dictionary Pāli Proper Names”.

(2) Cách nói khác về Tứ vô ngại giải.

(1) Subha có nghĩa là đẹp đẽ, chói sáng, thịnh vượng, may mắn, vui vẻ... Ghi theo “Subhā ở rừng xoài Jīvaka” (Therī,150).

Mấy năm về trước, trên đường du hóa, đức Tôn Sư ghé Veluvanārāma tịnh xá; và nàng là người thường hay đi nghe pháp nên có đức tin và trở thành một cận sự nữ. Càng nghe pháp chừng nào, nàng càng thấm thía sự mong manh của kiếp người, thấy sự nguy hiểm trong các dục và chỉ mong sự an tịnh trong đời sống viễn ly. Do vậy, nàng đã xuất gia với trưởng lão ni Gotamī, được hướng dẫn thiền quán, không lâu sau nàng đắc quả Bất Lai. Được sự cho phép của ni đoàn, qua sự chuẩn thuận của tỳ-khưu-ni Khemā nên tỳ-khưu-ni Subhā xin được sống và tu tập ở một ngôi làng sơn cước, trong những hang động phía nam núi Linh Thứu, tinh cần thiền quán để giải quyết bài toán sinh tử cuối cùng.

Tuy nhiên, dầu nỗ lực bao nhiêu, tinh tấn cách mấy, ước nguyện chơn chánh kia vẫn không đạt được. Có lẽ do thiếu năng lực ba-la-mật? Có lẽ có nghiệp xấu nào trong quá khứ mà nàng chưa trả xong? Có lẽ phải chờ đợi một nhân, một duyên nào nữa thì cái quả kia mới chín muồi? Đây là những câu hỏi thường luẩn quẩn hiện ra trong tâm trí của vị ni thánh hạnh...

Nói đến ngang đây, tôn giả Sāriputta quay sang tỳ-khưu-ni Subhā :

- Tôi kể chuyện lại như thế, không biết là có điểm nào sai lầm hay thiếu sót, xin cô hãy hoan hỷ mà bỏ khuyết cho?

Tỳ-khưu-ni Subhā, chấp tay, cúi đầu nói :

- Không dám! Xin tri ân trưởng lão! Ngài kể lại không hề thiếu sót hay nghiêng lệch một điểm nào. Ngài lại còn như thấu suốt cả tâm tư, cả những vấn nghi của đệ tử nữa.

- Trong trạng thái tâm ấy, trên đường khát thực, khi hay tin đức Chánh Đẳng Giác đã trở về an cư mùa mưa năm nay tại Veluvanārāma; vì hoan hỷ quá, nên cô đã lặn lội đường xa tìm đến?

- Đúng là vậy, thưa trưởng lão!

- Để mong gặp đức Thế Tôn, xin ngài một chỉ giáo hay là một lời khuyên tối hậu ?

- Đúng là vậy, thưa trưởng lão!

Đến đây, tôn giả Moggallāni chột mỉm cười :

- Bây giờ đến phần việc của cô, cô hãy kể lại lý do đi vào vườn xoài của thánh y Jīvaka, việc gặp chàng thanh niên hư hỏng, mất nết; và rồi sau đó, chuyện cô mạnh dạn móc con mắt đẹp của mình đem cho cái cậu du thủ, du thực kia!

- Thưa vâng, thưa trưởng lão!

Nói thế xong, tỳ-khưu-ni Subhā đánh lễ đức Phật và hội chúng tỳ-khưu rồi kể lại câu chuyện của mình.

Sau đó, các vị kết tập sư đã thuật lại.

Sáng sớm tinh sương ngày kia, từ một hang động hẻo lánh phía nam dãy núi Linh Thứu, vượt thêm mấy ngọn đồi nữa thì trời đã khá trưa, tỳ-khưu-ni Subhā bèn đi khát thực mấy xóm nhà ven đường; khi thấy vật thực đã đủ dùng, cô bèn nhắm hướng vườn xoài của thánh y Jīvaka, những mong tìm chỗ yên tĩnh để độ thực và nghỉ trưa. Vị thánh ni nghĩ thầm, từ khi vườn xoài này đã được ông Jīvaka dâng cúng cho đức Phật và tăng chúng thì chắc ở đây lúc nào cũng có mặt chư vị tỳ-khưu. Tuy nhiên, cô ta sẽ không làm phiền các ngài, chỉ cần một góc yên tĩnh trong khu vườn là được rồi. Nhưng lạ, nhìn xuyên qua khu vườn, cô không thấy bóng dáng một ai. Rất hiu quạnh. Cô đoán là tăng chúng ở đây chắc là đã về hết Veluvanārāma để hầu đức Thế Tôn và nghe pháp rồi.

Thế là cô vẫn đi, chậm rãi, thung dung, nhàn thoát, vô sự, nghĩ rằng, không có ai lại càng tốt. Khi bước qua một khúc quanh thì cổng vườn xoài đã ở ngay trước tầm mắt. Cô nghĩ, ôi, khu rừng xoài của thánh y Jīvaka nổi tiếng là có cây xanh, bóng mát. Có suối hát, lá reo. Có bành bồng hương và bành bành nắng ấm. Ôi! Một trú xứ thật tuyệt vời để thọ hưởng lạc về thiên, lạc về quả. Bất chợt như ma quỷ hiện

hình, một bóng người đầu đó nhảy ra. Đây là một thanh niên, con trai người thợ bạc, tướng mạo bảnh chọe, da trơn, mặt láng, ăn mặc diêm dúa, đang du gót lang thang. Y vốn là kẻ nổi tiếng điếm đàn, du côn, du đãng. Thấy nàng, một cô ni trẻ trung xinh đẹp, hấn bèn ngáng đường chặn lại.

Tỳ-khuru-ni Subhā không hề sợ hãi, thụt lùi một bước, cất tiếng hỏi :

- Này này! Ngươi làm cái gì vậy? Ngươi không thấy ta là một nữ sa-môn sao?

- Thấy rõ, thấy rất rõ, thưa cô ni! Cô đẹp quá, hãy cho ta ngắm nhìn một lát cho mãn nhãn nào!

- Hồn hào! Cô cố ý nói nặng lời, như đập thẳng vào thái độ vô lễ của chàng thanh niên - Cái bản mặt trơn tru, mày râu trau chuốt, bôi phấn thơm và da phết bóng thế kia, chứng tỏ ngươi là một chàng trai hư hỏng, quen thói trăng hoa lâu lỏng! Hay xéo đi! Ta tởm lợm rồi đó!

Chàng thanh niên không giận, dù bị mắng; y vẫn dăm dăm ngắm nhìn nàng, miệng cười tươi như hoa nở, hai tay dang ra làm cho vị tỳ-khuru-ni không có đường tránh.

Biết là gặp phải một tay tráo tráo, lì lợm, cô bèn thở ra, đưa đôi mắt biếc xanh, dịu hiền như mắt nai, rồi nói:

- Vậy thì này hỏi chàng thanh niên! Ta có gì sai quấy đã nào! Ta có gì lầm lỗi đã nào! Ta có gì không phải đã nào! Ta đã xúc phạm đến ngươi ở chỗ nào! Mà ngươi lại chặn đường ta, một nữ ni phạm hạnh! Thật chẳng thích hợp chút nào! Thật chẳng phải lẽ chút nào! Thật chẳng ra thể thống, phép tắc, lễ nghi gì nữa, khi mà một người đàn ông, lại đụng đến một người nữ xuất gia, đã lựa chọn con đường rời xa các dục. Đây là con đường trong sạch. Đây là con đường thiêng liêng. Đây là con đường không chút dơ uế, bọn nhơ⁽¹⁾. Sao

⁽¹⁾ Những ghi chú và những phóng tác này là dựa theo “ Chú giải Trường lão Ni kệ” của William Pruitt, bản Việt ngữ của tỳ-khuru Siêu Minh - NXB tổng hợp Tp. HCM, phát hành năm 2008.

ngươi lại dám cản đường ta, kẻ đã viễn ly sắc dục. Tâm ta thật thanh tịnh. Tâm ngươi không thanh tịnh. Ngươi đầy tham, đầy uế. Ta không tham, không uế! Hãy tỏ ra hiểu biết chút nào, này hỡi chàng trai, để ta còn đi công việc của mình!”

Chàng trai con người thợ kim hoàn nghe vậy, thay vì hồ thẹn, y lại say sưa cất lời tán tỉnh, giọng lời như thơ, như tiếng chim hót trong rừng cây xanh, rì rào hoa và hương:

- Ôi! Nàng trẻ trung và xinh đẹp xiết bao!

Sao lại phải bỏ nhà ra đi

Sao lại phải bỏ tuổi xuân để ra đi

Rời xuất gia làm gì cho uổng phí!

Hãy quẳng áo cà-sa!

Và hãy đến đây cùng ta

Vào cánh rừng trở đầy hoa kia

Mà tha hồ vui chơi trò chơi dục lạc!

Ôi! Nàng có thấy không!

Cây cối tỏa hương thơm kia!

Thơm ngát ngào khắp mọi nơi

Chỉ cần một cơn gió nhẹ thoảng qua

Là đất trời tràn ngập phấn hoa

Báo hiệu mùa xuân bắt đầu

Ôi! Là mùa của hạnh phúc.

Là mùa của giao hoan dục lạc!

Nàng có nghe không?

Từng mầm cây, ngọn lá, đều cất tiếng thì thầm

Hoặc hát ca vui sướng, dâng tràn bao cảm xúc

Thế mà nàng lại thui thủi một mình

Lặng lẽ đi vào rừng

Không có bạn đồng hành

Thì lấy gì làm thích thú?

Nàng có biết không?

Rừng là nơi thanh vắng

Là nơi đầy kinh sợ
Những bầy thú lấp ló rình mò
Chúng thường xuyên lui tới
Nào cọp, nào beo, nào sư tử
Lại còn có những con voi cái động cõn
Rống lên gọi đực
Khiếp đảm, kinh hoàng!
Nàng có biết không ?
Nàng là con búp bê vàng chói
Nàng là tiên nữ vườn trời
Độc nhất vô nhị
Tuyệt mỹ trên thế gian
Nàng đắp lụa Kāsi
Mượt mà, bóng loáng
Duyên dáng, dịu dàng
Ta sống nô lệ nàng
Ta sẽ ngoan ngoãn phục dịch nàng
Không người nữ nào trên đời
Không một sanh loại nào trên đời
Mà ta yêu hơn nàng
Hỡi nàng mắt dịu hiền
Như mắt Kinnarī đa tình, quyến rũ
Nếu nàng theo lời ta
Sẽ sống tràn đầy hạnh phúc
Nơi một trú cư lộng lẫy
Trong tòa lâu đài rực rỡ
Có sự phục vụ ân cần
Của người hầu, thị nữ
Nàng khoác lụa mịn Kāsi
Có vòng hoa, bôi sáp đỏ
Ta làm nhiều trang sức
Bằng châu báu, ngọc ngà
Nhiều kiểu dáng phong phú và sang quý

Rồi nàng leo lên giường hoa
Được kiến tạo tuyệt mỹ vô cùng
Gồm những tấm gỗ chiên đàn
Có lõi thơm lừng lụng
Khéo che màn đẹp tinh sạch
Khéo dệt chăn mềm lông ngỗng
Khéo trải nệm lông cừu dài
Nàng như một búp sen xanh vươn lên từ nước
Chưa đung tới bởi một người đàn ông nào
Bởi lẽ chỉ để dành cho thần linh
Chẳng có ai dám thương ngoạn
Nếu nàng sống phạm hạnh như vậy
Một cuộc đời giới đức như thế
Cũng tương tự như búp sen xanh kia
Chưa ai được thưởng thức
Tứ chi, thân thể nàng
Thon khỏe, trẻ trung
Trắng hồng, thơm tho và mềm mượt
Rồi sẽ trải qua thời gian
Yếu đau và nhăn nhúm
Bệnh hoạn và già lão
Co ro và cụm rụm
Thì quả thật là vô ích!
Thì quả thật là uổng phí của trời
Hỡi nữ vương sắc đẹp!
Nghe chàng trai ca ngợi, tán thán sắc đẹp nàng. Câu chữ
như xoa dầu. Miệng lưỡi như bôi mỡ. Nàng bèn đáp rằng:
- Này hỡi chàng trai
Ở đây là cái gì nào
Nơi cái thân thể này
Mà người xem là tuyệt mỹ?
Ta chỉ thấy lông và tóc
Ta chỉ thấy đờm dãi và phân

Nơi cái tứ đại này đây!
Mà một mai kia
La liệt nơi bãi tha ma
Thối tha và ghê tởm
Cái xác chết tan rữa
Ruồi nhặng và sâu kiến
Vậy người thấy cái gì?
Người thấy đẹp chỗ nào?
Nơi cái thân thể hôi hám này?
Khi người thốt ra lời
Si mê, vô ý thức
Tán dương sắc đẹp ta?

Khi được hỏi vậy. Chàng trai con người thợ bạc chú mục và đắm đắm nhìn nàng. Quả thật dù nàng không trang điểm, mái tóc thanh xuân đã cắt bỏ đi rồi, nhưng mà sao nàng lại tuyệt đẹp đến thế. Chỉ cái liếc mắt đầu tiên nhìn nàng, chàng trai đã phải lòng rồi. Và yêu một cách thiết tha. Một cách say đắm. Bây giờ, rõ ràng là chàng trai bị hấp hồn bởi đôi mắt, bởi ánh mắt. Nên hắn đáp:

- Ôi! Chính đôi mắt nàng
Trông tựa như mắt hổ
Trông tựa như mắt nai
Trông tựa như mắt gà mái
Chỉ nhìn thấy đôi mắt ấy thôi
Dục lạc ta tăng trưởng
Ham muốn lại dâng trào!
Ôi! Con mắt nơi gương mặt nàng
Sáng chói như vàng ròng
Sánh tựa búp sen xanh
Vô uế, vô tỳ vết
Chỉ nhìn thấy con mắt nàng
Dục lạc ta tăng trưởng
Ham muốn lại dâng trào!

Cho dù nàng đi đâu xa
Ta vẫn nhớ, vẫn hình dung
Cặp lông mi đen dài
Không gì ta yêu hơn
Không gì ta si hơn
Ánh mắt tuyệt trần ấy.

Chàng thanh niên nói miên man, nói mê man ca tụng ánh mắt, con mắt, lông mi. Và có lẽ cậu ta cũng điên đảo, điên loạn, chết ngộp trong đôi mắt của vị nữ ni. Nên nàng đưa ra những lời nhắc nhở, ngôn lời dịu dàng những mong khêu lên một ngọn đèn trong tâm trí tối ám của chàng thanh niên:

- Này hỡi chàng trai!
Người đã đi theo con đường xấu quấy
Người lại ham muốn ta
Lại mong ước ta
Khi ta đã là con gái của đức Phật
Con gái đích thực của đấng Giác Ngộ
Sao người không đi tìm
Những cô gái khác trên thế gian
Thế là người đã đi vào tà đạo
Tà đạo thì nguy hiểm
Vì phủ đầy chông gai
Người không sợ hãi ư?
Chánh đạo thì vững chắc
Thẳng tấp và an toàn
Nhưng người lại bỏ qua
Người muốn tìm mặt trăng mà chơi
Người muốn nhảy qua núi Mê-ru
Đây là cái cách mà người
Do điên loạn và ngu ngốc
Muốn tìm đến ta đó!
Nhà người có biết không

Trên đời này, cõi trời
Bất kỳ thế giới nào
Ta không còn ước muốn
Ta không thích tham ái
Dẫu chúng là đối tượng nào
Khi thánh đạo khởi lên
Sẽ tiêu diệt cả thầy
Giết hại tận gốc rễ
Cả dây leo, tua uôn!
Ta muốn như vậy đó!
Giống như ngọn lửa hùng
Nhảy khỏi đồng than đỏ
Chỉ còn lại tàn tro
Ta muốn như vậy đó!
Tựa như bát thuốc độc
Bị ngọn lửa thiêu đốt
Khô cạn chẳng còn gì
Khi thánh đạo khởi lên
Chúng sẽ bị tổng khứ
Chúng sẽ bị hủy diệt
Ta muốn như vậy đó!
Và này, hỡi chàng trai
Có thể có nữ nhân
Dầu xuất gia theo Phật
Nhưng không học giáo pháp
Không hành theo giáo pháp
Không thấy rõ ngũ uẩn
Không ghê sợ dục trần
Không am hiểu thấu đáo
Không quan sát kỹ càng
Bị ái tham chi phối
Bị dục lạc chi phối
Thì người hãy quyến rũ

Hãy cảm dỗ người ấy
Hãy mê hoặc người ấy
Làm hại được người ấy!
Còn ta thì sao nào
Ta đã có học tập
Ta đã có thực hành
Ta lại khéo quan sát
Thấy rõ nhân và quả
Nếu người tìm cách quyến rũ ta
Thì người chỉ chuốc lấy sầu khổ
Cả bây giờ và cả tương lai!
Là con gái của đức Phật
Là con gái của đức Chánh Đẳng Giác
Ta thường trực chánh niệm
Ta thường trực tỉnh giác
Thấy rõ trò múa rối
Của tướng tri và ảo vọng
Thấy mắng nhiếc và khen thưởng
Hoặc lăng nhục, kính trọng
Thấy hạnh phúc và đau khổ
Hoặc khoái lạc, khó chịu
Chỉ là cặp phạm trù tương đãi
Hữu vi và vô thường
Là bóng chớp, bọt nổi
Trong ba cõi, bốn loài
Là cầu uế, lậu hoặc
Đều sâu bi, ưu não
Nơi những sanh hữu ấy
Thật chúng chẳng có gì
Cũng chẳng có điều gì
Để tâm ta dính mắc
Để tâm ta chấp thủ
Ta là đệ tử ni

Con gái đức Thiên Thệ
Ta đã dần thân bước
Ta đang di chuyển theo
Trên đường đạo tám ngành
Mũi tên đã được rút ra
Vô bệnh, vô tỳ vết
Tâm tràn đầy an hỷ
Nơi trú xứ thanh tịnh
Và này chàng thanh niên
Ngươi bảo ta là búp bê vàng chói
Búp bê ấy là gì nào
Mà khéo tô, khéo vẽ
Khéo sơn quét, điểm trang
Những con rối bằng gỗ
Có những khúc cây được cột vào
Bởi những sợi dây kết buộc
Cũng có tay, có chân
Có thân thể, mặt mũi
Thế rồi, những vũ nữ
Được kéo vào, thả ra
Nó nhảy múa, lắc lư
Nhiều dáng vẻ khác nhau
Nhiều kiểu cách khác nhau
Yếu điệu và mê ly
Tất là được hình thành
Do sự kết hợp ấy
Bây giờ, này chàng trai
Nếu gỗ được tháo rời
Dây que ấy được rút
Nếu cây hết gắn, buộc
Nói kết bị loại bỏ
Búp bê sẽ không còn
Múa rối rồi cũng dứt

Chẳng còn gì nữa cả
VẬY NGƯỜI SAY ĐẮM Ở CHỖ NÀO
Thân ta đây cũng vậy
Do bốn đại kết hợp
Đến khi chúng rã tan
Chẳng còn gì nữa cả
VẬY NGƯỜI SAY ĐẮM Ở CHỖ NÀO?
Người bảo ta là tiên nữ nhà trời
Là do người tự vẽ
Do tâm ý say đắm
Do tâm ý mê tưởng
Chỉ là hình vẽ thôi
Như hình vẽ trên tường
Nó giống như ảo mộng
Nó giống như ảo giác
Nó giống như ảo thuật
Như cây vàng trong mộng
Như bóng nước sa mạc
Mù lòa người chạy theo
Cái trống không, không thực
Chẳng có gì ở đây cả!
Người tán dương ta đẹp
Mắt gà mái, mắt nai
Cũng do người vẽ ra
Vẽ ra và tưởng tượng
Đôi mắt ta ấy à!
Chỉ là cục bi tròn
Đặt vào trong hốc mắt
Một lỗ trống bọng cây
Nó rỉ ra nước mắt
Nó tiết ra cứt ghèn
Dơ uế và hôi hám
Thế mà này, chàng trai

Người lại khen đôi mắt
Người lại si đôi mắt
Do nó người mê cuồng
Do nó người say đắm
Nhưng nó, đối với ta
Chỉ để nhìn và thấy
Vậy thì đối với ta
Nếu nó đẹp, nó xinh
Đã làm người mê mẩn
Vậy là, nó sinh ra tội lỗi
Giờ ta sẽ cho người
Con mắt ‘tuyệt vời’ ấy!

Nói thế xong, vị ni phạm hạnh, với tâm không chấp trước, với tâm rất thản nhiên, bóc một con mắt đẹp, trao cho chàng thanh niên. Và nói:

- Hãy cầm lấy
Này hỡi chàng trai!
Con mắt ô uế này
Rời đi đâu cho khuất mắt!

Chàng trai du đãng thấy vậy, toát mồ hôi, kinh hoàng. Thân tâm đều bủn rủn. Khi ấy, ái luyện liền tiêu vong, dục tham trốn đi đâu mất. Hấn khẩn cầu xin lỗi, có vẻ vô cùng hối lỗi:

- Mong rằng phạm hạnh ni
Được an ổn trở lại
Ta sẽ không còn dám
Xúc phạm thế này nữa
Tội lỗi ta đã làm
Chẳng khác ôm lửa hừng
Như thể nắm rắn độc
Ta sẽ bị quả báo
Mong người hãy tha thứ!

Thoát khỏi bị xúc phạm, như không có gì xảy ra, tỳ-khuru-ni Subhā đi vào vườn xoài, dùng định lực trấn giữ cơn đau, lấy lá mát đắp vào, cột lại vết thương cho đỡ chảy máu. Sau khi độ thực, vị thánh ni đến Veluvanārāma tịnh xá; và rồi chuyện gì xảy ra như chúng ta đã biết.

Tên của cô, và câu chuyện này, sau này, do liên hệ với vườn xoài của thánh y Jīvaka nên được các vị kết tập sư gọi là Subhā Jīvakambavanika⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem Thig. vss. 366-399; Thig A. 245f.

Ngạ Quỷ Mình Trần

Có một duyên sự.

Thấy Veluvanārāma tịnh xá đã có mặt đức Phật và cả hai vị đại đệ tử, tôn giả Mahā Kassapa xin được nghỉ ngơi bảy ngày - an trú diệt thọ tưởng định - để tịnh dưỡng thân tâm tại thạch động Pippaliguhā, trong một hang núi không xa thành phố bao nhiêu. Đức Phật nói:

- Ủ, ông nghỉ ngơi đi! Hôm nào rảnh việc, Như Lai cũng nghỉ ngơi chút ít.

Rồi quay sang hỏi hai vị đại đệ tử, có ai mệt không, khi được trả lời là không sao, đức Phật bèn hỏi qua về “hành tung” của tôn giả Devadatta.

Tôn giả Sāriputta trình bày:

- Chắc Tôn Sư cũng rõ rồi. Từ khi vua Thiện Giác mất, bị đất rứt, tôn huynh Devadatta không chịu lắng nghe bất kỳ một khuyên lơn, an ủi nào; ông ta ôm bát ra đi rồi du hóa nhiều phương. Hễ ở đâu nghe có mặt tôn sư là ông ta tìm cách di chuyển sang địa phương khác. Mới đây, tôn huynh Devadatta dường như là thường trú ở Veluvanārāma này, nhưng khi nghe tin Tôn Sư về đây thì ông ta lại ra đi. Có lẽ bây giờ đang ở tại dãy núi Gayāsīsā, gần Nerañjarā...

Tôn giả Moggallāna chột nói:

- Đúng vậy! Nhưng khi đức Tôn Sư từ Linh Thứu về đây thì ít hôm sau, ông ta lại lên núi Linh Thứu rồi.

Đức Phật dĩ nhiên là biết chuyện đó, nhưng ngài yên lặng một lát rồi nói:

- Thôi, bây giờ Sāriputta, Ānanda cùng một số vị trưởng lão khác, tại Veḷuvanārāma này, hay ở bên ni viện, hãy thay nhau thuyết lại nội dung những pháp thoại trên núi Linh Thứu, đồng thời, hướng dẫn cho họ cách may y với những ô, những ô như thửa ruộng cho đồng nhất.

- Thừa vâng!

- Còn Moggallāna thì chịu khó lên núi Linh Thứu, thăm Devadatta một chuyến. Chỉ thăm viếng thôi chứ không cần phải thuyết phục hay nói chuyện gì quan trọng cả.

- Thừa vâng!

Thế rồi, ai đi công việc nấy.

Hôm ấy, tôn giả Moggallāna cùng với đại đức Lakkhana lên núi Linh Thứu, thấy Devadatta đang ở đây cùng với vài mươi vị tỳ-khưu khác. Tuân lệnh đức Phật, tôn giả Moggallāna chỉ làm như một cuộc nhân viên vô sự, ghé thăm sức khoẻ nhau, hỏi han về tứ sự, xem rừng, ngắm núi rồi kiêu từ ra về.

- Tôi có một vài công việc ở đây. Cho tôi gởi lời đánh lễ đức Đạo Sư, tôn huynh nhé!

Đấy là lời của Devadatta nói với theo.

“Bất ổn rồi! Có cái gì đó bất ổn rồi!” Tôn giả Moggallāna thâm nghĩ. Tuy nhiên, có lẽ đức Đạo Sư cũng biết, mình không nên “đá sự” làm gì!

Trên đường đi xuống, khi qua một eo núi, tự dưng, tôn giả Moggallāna dừng chân lại, yên lặng một lát, do thiên nhãn, ngài nhìn thấy một con Ngạ quỷ mình trần đang bò, trườn trong mấy hẻm đá. Từ đầu nó, một ngọn lửa bốc lên, cháy đỏ rực lan đến đuôi; từ đuôi nó, một ngọn lửa bốc lên, cháy đỏ rực tương tự lại lan đến đầu; như vậy là, từ đầu và

đuôi, ngọn lửa từ hai phía cháy rực lan đến thân giữa. Con Nga quỷ mình trần đau đớn nhận chịu cực hình thống khổ ấy nên nó vật vã, quần quại trong biển lửa đang thiêu cháy, hủy hoại thân thể mình. Tôn giả Moggallāna còn biết rõ, là nó sẽ không chết, chỉ gần chết, hoặc chết rồi sống lại ngay tức khắc; và sẽ bị trả quả, bị chịu cực hình hoai như thế cho đến lúc chấm dứt nghiệp mới thoát nợ, mới được thai sanh kiếp khác.

Thấy vậy, tôn giả Moggallāna bất giác mỉm cười, nụ cười ấy chẳng phải do ngạc nhiên, chẳng phải do vui vẻ - mà là nụ cười của bậc thông tuệ khi thấy rõ nhân và quả của nghiệp.

Đi bên cạnh, nhìn thấy nụ cười ấy, đại đức Lakkhaṇa không hiểu, cất tiếng hỏi:

- Thưa tôn giả! Nụ cười kỳ lạ vừa rồi hẳn là có nguyên nhân gì chứ?

- Có chứ, này hiền giả!

- Tôi có thể được biết lý do ấy không, thưa tôn giả?

- Giờ là không đúng thời, này hiền giả! Khi nào về đến Veḷuvanārāma, có mặt đức Đạo Sư, có mặt đại chúng, hiền giả sẽ hỏi lại; và lúc ấy, tôi sẽ trả lời, sẽ đáp ứng yêu cầu ấy.

Về lại Veḷuvanārāma, tôn giả thuật lại chuyện lên núi thăm Devadatta cho đức Phật nghe, ngài cũng im lặng không nói gì. Buổi chiều, giờ giảng pháp, có đầy đủ đức Phật và Tăng chúng, đại đức Lakkhaṇa đưa ra câu hỏi dưới ngọn Linh Thứu thì tôn giả Moggallāna liền kể lại chuyện con Nga quỷ mình trần bị lửa cháy từ đầu đến đuôi, từ đuôi đến đầu như thế nào, rồi thưa với đức Phật:

- Bạch đức Thế Tôn! Chuyện thấy nga quỷ như vậy, đệ tử thường không nói với ai, vì có nói cũng không ai tin, lại còn ngại một số tỳ-khưu bảo đệ tử là khoe pháp của bậc thượng nhân. Ở đây, có đức Thế Tôn, xin đức Thế Tôn chứng minh cho, sự thấy biết của đệ tử là sự thật.

- Đúng vậy! Đức Phật gật đầu! Sự thận trọng của ông là phải lẽ, và chuyện thấy ngạ quỷ mình trần kia là như chơn, là như chánh. Trước đây, Như Lai cũng đã từng thấy, không những một, hai ngạ quỷ hình thù kỳ dị, bị quả báo khốc liệt mà là cả hằng trăm, hằng ngàn, hằng trăm trăm, ngàn ngàn Ngạ quỷ như thế, nhưng Như Lai cũng không nói với ai - vì không đúng thời, không đúng lúc, chẳng đem đến lợi lạc gì, lại tạo thêm những hoài nghi vô ích! Riêng con ngạ quỷ mình trần mà Moggallāna vừa nói ấy, Như Lai cũng đã từng thấy nhiều lần ở núi Linh Thứu; ở đây, có mặt Moggallā và chư trưởng lão có thắng trí, Như Lai xác nhận sự thật!

Được đức Thế Tôn minh chứng, như là ấn son của đức tin nhân quả ba đời, tôn giả Moggallāna nói tiếp:

- Không những chỉ một mình đệ tử, mà ở đây, tôn giả Sāriputta, Anuruddha... hay nhiều vị trưởng lão khác nữa, cũng thấy trăm trăm, ngàn ngàn ngạ quỷ như thế, bạch đức Tôn Sư!

Khi đại chúng có vẻ xôn xao, nôn nóng muốn biết nguyên nhân quá khứ của ngạ quỷ mình trần bị lửa cháy như thế nào, thấy là đã đủ duyên, đúng thời, đức Phật kể lại; và câu chuyện ấy, sau này, được ghi lác đác trong kinh điển, nhưng rõ ràng và đầy đủ nhất là ở trong chú giải kinh Pháp Cú.

- Vào thời đức Chánh Đẳng Giác Kassapa, có ông triệu phú tên là Sumaṅgala, là một đệ tử thuần thành, còn là một đại thí chủ của đức Phật và tăng-già. Vị triệu phú hiền thiện này có đức tin rất thuần khiết, hằng tâm, hằng sản tương tợ như ông Ānathapiṇḍika vậy. Triệu phú Sumaṅgala đã không tiếc công của, kiến tạo một ngôi chùa vĩ đại, hoành tráng, diệu mỹ để dâng cúng đức Phật Kassapa và tăng chúng của ngài. Trước sân chùa, có một khoảng đất rộng chừng hai

mười usabha⁽¹⁾, ông cho lót gạch bằng vàng. Chi phí xây dựng tổng quy mô ngôi chùa tương đương số vàng lát sân. Và khi khánh thành, ông triệu phú đặt bát đường đức Phật và hai mươi ngàn tặng cúng suốt bảy ngày; dọn yến tiệc đãi đàng các gia chủ, trưởng giả, quan khách trong thành phố cũng suốt bảy ngày với chi phí cũng tương tự như thế. Khi cuộc đại lễ lạt thành đã hoàn mãn, bạn bè thân tín hỏi nhà triệu phú, là toàn bộ công trình kiến trúc ấy, ông tâm đắc cái gì nhất, cái gì ở đây làm ông hài lòng nhất?

Ông triệu phú Sumaṅgala, khuôn mặt ngời ngời hoan hỷ, vui vẻ đáp:

- Là hương thất của đức Thế Tôn! Tôi thích lắm!
- Cái gì ở đây làm ông thích?
- Vì công trình ấy, toàn bộ vật liệu đều là gỗ, là lõi chiên đàn hương cả, thơm lừng lựng và vàng óng ánh như được dát trắng vàng!

Một hôm, ông triệu phú Sumaṅgala đi thăm viếng đức Đạo Sư từ sáng sớm, đến ngang cổng thành, thấy một kẻ du thủ, du thực⁽²⁾, trùm một tấm vải vàng đang nằm ngủ ngáng lối đi, lòi hai cái chân dính đầy bùn, ông quở:

- Nằm ngủ cái kiểu này, hai chân dính đầy bùn như thế này, rõ là đi rong chơi bất chánh cả đêm hôm qua đây!

Tên du thủ, du thực giở tấm vải, chường mặt ra, thấy ông triệu phú, trừng mắt nói:

- Kệ tôi, mắc mớ gì đến ông?
- Thế ta nói thế không đúng sao?
- Đúng thì đúng, nhưng tại sao ông nguyên rửa tôi?
- Ta không nguyên rửa, ta không biết nguyên rửa ai, ta chỉ nói lên sự thật thôi!

⁽¹⁾ 01 usabha khoảng 140 cubit, 01 cubit chừng 22 ngón tay.

⁽²⁾ Du thủ: Rảnh tay, không nghề nghiệp, không làm việc gì cả. Du thực: Chỉ biết rong chơi, ăn chơi.

- Thế thì tôi cũng nói lên sự thật đây! Tên du thủ du thực sùng sộ - Rồi ông sẽ biết tay tôi!

Hắn không phải chỉ dọa dẫm đâu, hắn nói thật và hắn làm thật. Hắn rình mò tìm cách trả thù! Thế là sau đó, tên du thủ, du thực lén đốt ruộng của ông triệu phú bảy lần, lén đốt nhà của ông triệu phú bảy lần, và cũng bảy lần chặt chân bò trong chuồng bò của ông triệu phú nữa.

Sau khi trả thù “động trời” như thế, hắn bèn rình xem ông triệu phú có đau khổ không, có than trời, trách đất không, có mắng con chửi cháu không, có đi trình báo cửa quan không, có vì vậy mà hao hụt tài sản không! Không! Rõ là hắn thấy không tác dụng gì cả.

Hắn đi dò la rồi hắn biết. Ruộng cháy thì ông triệu cho nhân công cày bừa, gieo mạ lại, còn cười cười nói:

- Nhờ tro than nên có lẽ ruộng này năng suất bội thu hơn. Cảm ơn người bạn xấu tính nhé!

Về chuyện bị đốt nhà, ông kêu thợ thầy sửa sang lại, ông chẳng thù hận ai, mà còn nói:

- Mình ăn tằn, ở tiện, cái cơ ngơi này đã cũ kỹ lắm rồi, đâu cũng đã ngót nghét ba bốn mươi năm. Nhờ bị đốt cháy nên mình, con cái và gia nhân lại được ở trong những căn nhà mới, được xây dựng kiên cố hơn. Cảm ơn người bạn xấu tính nhé!

Về chuyện bị chặt chân bò cũng không làm ông triệu phú buồn, ông cho gia nhân lấy thuốc, cột rịt vết thương, khởi tâm bi, ông nói:

- Tội nghiệp! Mang thân súc sanh để trả nghiệp nặng nề như kéo cày, thò hàng hóa cũng đã nhiều năm rồi, những con bò này thôi thì cho nó nghỉ ngơi đi.

Rồi ông còn căn dặn gia nhân:

- Các người vẫn cho chúng ăn uống tử tế nhé! Âu cũng là nhờ người bạn xấu tính mà chúng ta làm được một việc phước thiện!

Hết cách! Tên du thủ du thực nghĩ, mình thua rồi! Phải tìm cách trả thù gì để làm cho ông ta đau lòng mới đã nư con giận được. Nghe mọi người trong thành phố bàn tán là ông triệu phú ưng ý cái hương thất của đức Phật, nó reo lên trong lòng: Có cách rồi, vậy là ta sẽ đốt luôn cái nhà gỗ chiên đàn của ông “sa-môn đầu trọc” ấy đi!

Nó rình, nó lén và cuối cùng nó đốt được.

Nghe tin, ông triệu phú đến nơi, thay vì buồn, ông hoan hỷ nói:

- Vậy là mình lại có cơ hội tạo thêm công đức. Mình sẽ thiết kế lại, làm lại cho tốt hơn, đẹp hơn nữa!

Dân chúng trong thành, bà con thân thuộc tìm đến chia buồn; nhưng không thấy ông buồn mà lại thấy ông vui. Không ai hiểu. Ông nghĩ, đây là duyên tốt, mình hãy thuyết pháp cho họ nghe, thuyết về những bài pháp mà mình đã học được từ đức Thế Tôn cùng chư vị trưởng lão.

Ông triệu phú nói:

- Bà con không biết đấy thôi! Tiền bạc, tài sản, của cải trên thế gian này không phải là “ta”, là “của ta” đâu. Đức Chánh Đẳng Giác đã từng dạy:

- “Con tôi”, “tài sản của tôi”!

Đó là ưu não của người cuồng si

Trong “ta”, “ta” ấy có gì?

Tài sản, con cái – khác chi mộng trường!”⁽¹⁾

Tại sao vậy? Vì chúng có thể bị nước trôi, bị lửa cháy, bị trộm cướp, bị chiến tranh tan nát, bị nạn vua quan bất chính trung dụng. Nó còn là cái chỗ cho con cháu tranh dành, anh em ganh tỵ mà sinh ra bất hòa, nôi da xáo thịt. Do thế, mình phải biết, phải tìm cách chôn giấu chúng ở chỗ nào mà chắc

⁽¹⁾ Pháp cú 62: Puttā matthi dhanammatthi, iti bālo vihaññati, attā hi attano natthi, kuto puttā kuto dhanam!” (Kinh lời vàng, cùng soạn giả).

bền nhất, không hư hao, không bị các nạn nước, lửa... như trên xâm hại!

Có người hỏi:

- Làm gì có chỗ chôn giấu ấy?

- Có chứ! Bồ thí, làm phước, cúng dường chính là chôn của để dành đó. Của để dành ấy nó sẽ trở phước, sanh phước cho chúng ta rất nhiều đời về sau. Tài sản để dành do bồ thí, làm phước, cúng dường thì không có một năng lực nào trên thế gian hủy hoại được, chur vị hầy hiểu như vậy.

Mọi người dường như đã hiểu, họ gật gật đầu; sau đó có người đã bắt chước “chôn của để dành” theo gương của ông triệu phú vậy.

Sau khi hương thất của đức Phật được thiết kế, làm lại, trông đẹp hơn trước, ông triệu phú lại được dịp cúng dường đặc biệt bảy ngày đến đức Phật và tặng chúng với tâm vô cùng hoan hỷ.

Tên du thủ du thực lại càng “úra máu”, giận sôi gan, hấn thủ kín trong lưng một con dao bén, lần này hấn quyết rình mò giết chết ông triệu phú cho bằng được.

Suốt sáu ngày len lỏi, núp chỗ này, trốn chỗ kia ở trong chùa, những chỗ đặc biệt, nhưng hấn không có cơ hội ra tay.

Đến ngày thứ bảy, khi đức Phật Kassapa hỏi ông triệu phú có ước nguyện gì, có muốn hồi hướng phước báu này đến cho ai, kẻ đã mất hay người còn hiện tiền sau bảy ngày cúng dường— thì ông thưa:

- Bạch đức Thế Tôn! Duyên sự đệ tử làm lại hương thất và cả việc cúng dường trong suốt bảy ngày qua - đều nhờ vào tâm xấu ác của một người! Cũng nhờ y mà đệ tử chôn giấu không biết bao nhiêu là của để dành cho nhiều kiếp về sau. Vậy, việc hồi hướng phước hôm nay, người đầu tiên mà đệ tử muốn nhắm đến chính là kẻ đã đốt ruộng đệ tử bảy lần, đốt nhà đệ tử bảy lần, chặt chân bò của đệ tử bảy lần; và cuối cùng là đốt hương thất của ngài nữa. Vậy xin đức Thế

Tôn và chur tăng rải tâm từ bi, chú nguyện, hồi hướng phước báu đến cho người ấy!

Cuộc lễ thế là hoàn mãn.

Tên du thủ, du thực khi ấy đang lẩn trong đám đông nghe được lời của ông triệu phú, tâm hấn như bị lửa đốt, hấn thốt lên trong lòng:

“- Trời đất thánh thần ơi! Trên thế gian này sao lại có người có tâm địa như hư không, như biển cả vậy kia? Hóa ra, mình đã trả thù vào cái hư không, cái hư không kia chẳng dính cái gì cả? Hóa ra, bao nhiêu việc xấu ác của mình đều được cái biển tâm của ông ta dung chứa hết? Thế mà mình lại còn là người đầu tiên được ông ta hồi hướng phước báu nữa chứ!”

Nghĩ thế xong, tên du thủ du thực đi tìm nhà triệu phú, đến quỳ mọp dưới chân ông, thành khẩn nói:

- Thưa ông chủ! Xin ông chủ tha thứ cho tôi.

- Việc chi vậy?

- Bao nhiêu việc xấu ác mà ông chủ kể với đức Phật, chính tôi là người đã làm việc ấy. Xin ông chủ hãy bỏ quá lỗi lầm ấy của tôi.

Ông triệu phú nhìn “thủ phạm” một lát, ngạc nhiên hỏi:

- Dường như ta chưa từng gặp ngươi, và ngươi cũng chưa từng gặp ta; vậy tại sao ngươi lại kết hận thù với ta như vậy?

- Thưa, có một lần! Y nói - tại nơi chân cổng thành, khi tôi nằm ngủ, ông chủ đã nói: “Nằm ngủ kiêu này, hai chân dính bùn như thế này, rõ là đi rong chơi bất chánh cả đêm hôm qua đây!”

- Ồ, ta nhớ rồi! Vậy là vì câu nói ấy mà người đã thù ta, đã hận ta?

- Đúng vậy!

Ông triệu phú bèn thành khẩn nói:

- Vậy thì xin ngươi hãy tha thứ lỗi lầm ấy cho ta!

- Dạ không dám, thưa ông chủ.

- Thôi, người hãy đi đi!”

Kể đến ngang đó, đức Phật kết luận:

- Vì tạo nghiệp xấu ác ấy, với tâm độc ác, hận thù ấy, tên du thủ, du thực bị sa xuống địa ngục A-tỳ, bị thiêu, bị đốt nhiều chục ngàn năm, nhiều trăm ngàn năm. Hết khổ địa ngục, do quả còn dư sót, y sanh làm ngạ quỷ mình trần, phải trườn, phải bò, phải chịu quần quại, thống khổ trong sự đốt cháy của lửa cho đến khi nào nghiệp ác kia tự tiêu, tự hoại...

Này đại chúng! Hạng người ngu si khi làm các việc xấu ác thường không tự biết đây là xấu ác, lại còn sung sướng, thích thú nữa chứ! Nhưng đến khi ác báo ấy chín muồi, bị trả quả, thì chúng bị nấu, bị đốt, bị thiêu, bị cháy... nếu có ăn năn, ray rứt, hối hận thì cũng đã quá muộn.

Rồi đức Vô Thương Sư đọc lên một bài kệ:

“- Người ngu ác độc, tội lắm

Vẫn không nhận thức việc làm cuồng si

Nghiệp kia cho quả tức thì

Bị thiêu, bị nấu có chi phải ngờ!”⁽¹⁾

Qua câu chuyện, ai cũng ghê sợ quả báo ác độc, hận thù; đồng thời, họ vô cùng ngưỡng mộ, tôn kính ông triệu phú Sumaṅgala, đúng là sự xả ly, giải thoát ấy chỉ có ở nơi tâm của một bậc thánh cư sĩ.

⁽¹⁾ Pháp cú 136: “Atha pāpāni kammāni, karaṃ bālo na bujjhati, sehi kammehi dummedho, aggidaḍḍho va tappati” (Kinh lời vàng – cùng soạn giả).

Cùng Một Nguyên Lý

Hôm nọ, thánh y Jīvaka cùng một số gia nhân mang theo tràng hoa, vật thơm, dầu đèn, các loại dầu thoa chữa bệnh, các loại mật, sữa, đường... thức dùng phi thời - từ hoàng cung đến Veluvanārāma tịnh xá cúng dường đức Thế Tôn cùng chư tăng. Trong lúc đánh lễ đức Đạo Sư, vị thầy thuốc hoàng gia ân cần ôm chân bụi của ngài rồi hỏi thăm về sức khỏe, hỏi thăm về tình hình hoàng pháp các nơi...

Đức Phật đưa mắt dịu dàng nhìn vị thánh y hiền thiện:

- Như Lai hoàng pháp thuận lợi. Về sức khỏe thì không có chi phải nói. Vậy còn ông thì sao, này Jīvaka?

- Đệ tử công việc bộn bề. Hết chăm sóc sức khỏe cho đức vua, hoàng hậu, quý phi, thái tử, hoàng tử, công chúa, đệ tử lại sang đây. Có một số các vị trưởng lão thọ đầu-đà khổ hạnh bậc thượng, ghé Veluvanārāma, họ bị nhiều bệnh; đệ tử muốn khám, muốn chữa trị nhưng các ngài nói là không cần thiết, tự mình điều chỉnh được.

- Đúng vậy đó, này Jīvaka!

- Đệ tử cũng hiểu nguyên lý ấy. Ngoại trừ ăn uống thiếu chất bổ dưỡng không đủ nuôi cơ thể; ngoại trừ không bị những tác động quá đột ngột của thời khí, của mưa nắng, của nhiệt độ thất thường; ngoại trừ những căn bệnh do

nghiệp; ngoại trừ ăn hoặc uống những vật thực nóng quá hay lạnh quá đánh mất sự quân bình hài hòa của tứ đại; ngoại trừ những oai nghi đi đứng nằm ngồi không được điều chỉnh, vận động cân phân - một vị tỳ-khưu có tu tập, có định có tuệ - không thể bị bệnh được, bạch đức Tôn Sư!

- Đúng là vậy, này Jīvaka!

- Do vậy, bạch đức Thế Tôn! Phàm tăng thì bị bệnh nhiều lắm, còn chư vị thánh tăng có có cũng như không. Các ngài, đôi khi lại mỉm cười, chế nhạo hay tiểu đùa rất thú vị nữa... Đệ tử nghe mà hỷ lạc cả người...

- Ô, họ tiểu đùa ra sao?

- Thưa, có vị thì nói: Ô! Bệnh hả, xem mày làm gì cái thân già này nào? Đau hả, nhức hả, hai ống chân này mày nổi loạn hả? Được rồi, cứ nổi loạn đi! Nhưng nổi loạn xong, nhớ giải tán cho lịch sự, cho đàng hoàng, nghe! Có vị lại nói, ngồi nhiều quá thì bị tán khí, đầy hơi; đó là sự thật mà sao cứ gọi là bệnh, là bệnh hả, ông thầy thuốc! Có vị lại nói, ở trong hang động, nghĩa địa, ngụ dưới cội cây, ngồi trên đá cỏ, nằm trên giường lá rác – thì không bị ẩm thấp, không bị khí này, khí kia nhiễm độc mới lạ! Đó cũng là cái gì rất tự nhiên, tất nhiên, như nhiên thôi, này ông thầy thuốc! Có vị lại nói, đừng bắt cái thân làm việc nhiều quá, đừng bắt hơi thở dồn dập, mất nhịp điệu, đừng bắt máu huyết chạy rần rật – là cái cách tự chữa trị cái thân của ta đó, này thánh y! Có vị lại nói, thú vị lắm, này Jīvaka, có đau, có bệnh, ta lại có cơ hội chiêm nghiệm, học hỏi cái đau, cái bệnh ấy ra sao? Nếu không đau, không bệnh thì hóa ra ta mang cái thân kim cương sao? Chúng chính là bài học để giác ngộ, giải thoát đó, này ông bạn!...

Đức Phật mỉm cười, hỏi:

- Các vị ấy, nói thế, có đúng với nguyên lý chữa bệnh của ông không, này Jīvaka?

- Đây là nguyên lý tối cao của nghề thuốc, bạch đức Tôn Sư! Từ khi học hỏi được giáo pháp tuyệt vời, tối thượng của đức Tôn Sư, đệ tử hằng suy nghĩ, tự vấn, tự giải; và đệ tử cảm giác mình đã gần bước đến cái chỗ mà chư vị trưởng lão đã nói.

- Đúng vậy! Đức Phật gặt đầu - Chữa bệnh thân, chữa bệnh tâm, chúng có cùng một nguyên lý đấy! Hãy thử chiêm nghiệm một chút nữa đi, này Jīvaka!

- Thưa, đệ tử chiêm nghiệm rồi, đã thấy rồi!

- Ừ, hãy nói cho Như Lai nghe với nào?

- Thưa, lúc phiền não, tham sân gì đó xuất hiện do duyên nội cảnh hay ngoại cảnh, cứ nhìn ngắm nó mà chơi, rất tự tại, rất thanh thản, rất dịu dàng - như ngắm nhìn cái đau nhức, ngắm nhìn cái tản khí, ngắm nhìn cái đầy hơi, ngắm nhìn cái thở dồn dập, ngắm nhìn máu huyết chảy rần rật, ngắm nhìn cái đau, cái bệnh ấy - với tâm xả ly, với tâm rộng không, với tâm vô ngã vắng lặng, với tâm không có chấp trước, với tâm định tĩnh sáng suốt... vân vân và vân vân ... thì thân bệnh là ở đâu, tâm bệnh là ở đâu, bạch đức Tôn Sư?

- Hay lắm, này Jīvaka! Ông đã học được cái quán minh, tuệ minh trong pháp thiền bốn chỗ niệm thân, thọ, tâm, pháp của Như Lai rồi đó!

Thánh y Jīvaka hỷ lạc đầy khắp cả người khi được đức Phật khen ngợi. Cuối buổi nói chuyện, ông ta ngưỡng mong đức Phật quan tâm tế độ cho đức vua Bimbisāra, hoàng hậu Videhī và cả hoàng tử Ajātasattu (A-xà-thế).

Đức Phật im lặng một hồi, rồi chợt hỏi:

- Ajātasattu năm nay chắc đã là một thanh niên cường tráng rồi phải không?

- Thưa, đúng vậy!

- Ừ, đã hai mươi sáu tuổi rồi! Chắc là vị hoàng tử này đang nôn nóng muốn làm thái tử đây!

- Đã được phong thái tử từ lâu rồi, thưa Tôn Sư.

Đức Phật lại mỉm cười:

- Ủ, vậy là cậu ta nôn nóng muốn làm vua đây mà!

Thánh y Jīvaka nghe lạnh mình, cái điều ông muốn nói, bây giờ thấy không cần thiết nữa rồi!

Sau đó, đức Phật như muốn giáo giới vị thánh y:

- Cũng giống như để tâm trí rỗng rang (không)⁽¹⁾, không làm gì cả (vô vi)⁽²⁾ khi chữa trị thân bệnh, tâm bệnh vậy. Như Lai biết rất nhiều chuyện, rất nhiều việc, nhưng Như Lai cũng không làm gì cả. Hãy để tự nhiên cho nhân, cho duyên, cho quả, cho báo nó làm việc, này Jīvaka!

Đúng là sự thấy biết của một bậc Chánh Đẳng Giác.

Thánh y Jīvaka chỉ biết im lặng, cúi đầu.

⁽¹⁾ Không có tướng tham sân si, không chấp trước.

⁽²⁾ Không trước ý, không khởi tư tác (cetanā).

“Hốt” Phước Của Người Nghèo!

Tôn giả Mahā Kassapa sau thời gian đi vào định “lắng yên cảm giác, lắng yên tưởng tư”⁽¹⁾, ngài cảm nghe thân thể nhẹ nhàng, sáng khoái như sau một giấc ngủ ngon dài, không mộng mị. Nó đã nghỉ ngơi suốt cả bảy ngày rồi còn gì! Bước ra cửa động, hít thở khí trời trong lành rồi tôn giả đi kinh hành qua lại, tới lui bên triền núi có những khóm cây rừng nở hoa thơm dịu nhẹ...

Trong lúc ấy thì tại cung trời Đao Lợi, một số ngọc nữ là cung nga của Đế Thích thiên chủ, họ vốn có thiên nhãn, biết “sự kiện trọng đại, hy hữu” ấy nên bàn tính với nhau, là hãy cùng nhau xuống đặt bát cúng dường cho tôn giả, để kiếm được quả phước thù thắng. Tâm ý tương thông, cả mấy chục cô ngọc nữ, mỗi người chuẩn bị một nắm vật thực cõi trời, màu sắc lấp lánh, thấm tẩm nhiều chất bổ dưỡng, thiên hương, thiên vị; gói trong mảnh mây lụa, cài thêm những đóa hoa trời rồi như đám mây ngũ sắc, họ xuất hiện tại hang động Pippaliguhā, nơi này cũng không xa Veluvanārāma tịnh xá bao nhiêu.

⁽¹⁾ Là định diệt thọ, tưởng.

Tôn giả Mahā Kassapa vừa ôm bát ra khỏi cửa động thì thấy sự xuất hiện đột ngột của cả một đám thiếu nữ sắc nước, hương trời, dung mạo và xiêm áo đều khác phàm, biết ngay họ là ai, nhưng ngài cũng điềm đạm, lịch sự hỏi:

- Quý cô là ai? Đến đây có việc gì không?

- Thưa, xin ngài hãy tế độ chúng con! Cho chúng con được đặt bát cúng dường!

- Xin chi biết lý do của sự cúng dường này?

- Để cho chúng con kiếm được một chút ít phước báu nương nhờ trong mai hậu.

- Vậy sao? Hãy xem lại mình đi! Phước báu hiện tại của quý cô hơn cả trăm ngàn lần, hơn cả triệu lần những người đang đói khổ ở xóm làng chiêm-đà-la này, thế mà còn cất công từ xa xôi đến đây đòi “bòn” thêm phước nữa ư?

- Vâng! Chúng con luôn luôn thèm phước, luôn luôn thấy mình thiếu phước. Hãy cho chúng con đặt bát, thưa tôn giả quý kính!

Tôn giả Mahā Kassapa vẫn ôn tồn giải thích:

- Quý cô thử coi! Gió thường tìm vào hang trống, nước chỗ cao thì phải chảy xuống chỗ thấp. Đây là định luật tự nhiên của đất trời. Khi mình đã có nhiều phước rồi, thì nên để dành phước này cho những người nhà cửa rách nát, thiếu cơm, thiếu áo, này hồi chư ngọc nữ cung trời Ba Mươi Ba.

Biết là đã lộ tẩy trước đôi mắt của bậc thắng trí thượng nhân, chẳng biết sao hơn, tiu nghỉu, chư ngọc nữ tức khắc bay trở lại cung trời.

Đế Thích thiên chủ thấy biết hết mọi chuyện, ông cười cười nói với họ:

- Đi đặt bát cúng dường cho tôn giả Mahā Kassapa mà quý cô lại trang phục ăn vận cao sang như đi lễ hội nhà trời. Tôn giả ấy chỉ tế độ cho người nghèo, kẻ quần tùm áo ôm, kẻ mà vá cơm có trấu lót bụng cũng thiếu thốn, nghe rõ không? Vậy thì mình phải biết giả dạng khuôn mặt méo mó,

nhăn nhu, già khòm, nghèo khổ, run lẩy bẩy... ở trong cái chòi trống hoác, lỗ chỗ nhìn thấy ngàn sao thấp rạng ban đêm kia, biết chưa? Ta sẽ giả dạng như vậy may ra mới “hót” được cái phần phước thiên hạ vô song này!

Nói xong, Thiên Chủ kê nàng thiên hậu cung quý của mình, cả hai tức khắc hóa trang thành hai ông bà già xấu xí, đói khổ rồi mất tích!

Thấy tôn giả Mahā Kassapa đang từ từ chậm rãi đi đến xóm nghèo của các gia đình cùng đình, nô lệ, Đế Thích bèn sử dụng thần thông nói thêm một con đường mòn ngoằn ngoèo, bò sang một hướng khác. Ở tại đầu lối nhỏ này, Đế Thích cũng sử dụng thần thông tạo một căn nhà xiêu lệch, tồi tàn mà ông là một ông lão già khòm trên trăm tuổi, tóc bạc phơ, áo vá trăm mảnh, thân tợ bộ xương khô, teo tóp da và xương đang lẩy bẩy kéo chỉ. Còn bà cũng già nua như ông vậy, tóc bạc lưa thưa, răng rụng, móm mém... cũng đang tẩn mẩn, cặm cụi làm việc nơi khung dệt.

Dừng chân trước cửa, nhìn vào bên trong, thấy rõ sinh hoạt của một gia đình già cả neo đơn, tôn giả Mahā Kassapa tự nghĩ: “Đúng là gia đình thợ dệt chăm chỉ! Cơ khổ! Chẳng có ai mà lại nghèo khó đến như hai ông bà già lão này. Dầu không có cơm, có bánh đi nữa, dầu chỉ còn canh thừa, nước cháo chua hay cám rau... ta cũng hoan hỷ thọ nhận, độ thực để cho họ thoát kiếp khốn khổ này!”

Đế Thích biết chuyện ấy bèn dùng thiên âm rót vào tai nàng thiên hậu: “Ngài đang đứng trước cửa. Nàng cứ giả vờ không thấy, không biết, không nghe gì hết. Và ta cũng vậy. Cứ chăm chỉ, cần mẫn công việc của mình”.

Tôn giả đứng hồi lâu, thấy hai ông bà vẫn không hay biết, bèn cất tiếng “tằng hắng”. Vẫn không ai nghe. “Có lẽ họ điếc”, tôn giả tự nghĩ rồi “tằng hắng” lần thứ hai, lần thứ ba, lớn hơn.

Đế Thích bây giờ mới nói vừa đủ nghe:

- Bà nó ạ! Hình như có ai đang đứng trước cửa, bà nó xem thử là có chuyện gì vậy?

- Tui mắt mờ hơn ông, ông hãy nhìn xem thế nào?

Đế Thích bỏ khung cửi, bước ra, che mắt, hom hem nhìn. Như thử đã thấy biết rồi, ông già quỳ mọp xuống, lay sát đất rồi than thở:

- Thần thánh ôi! Nghiệt dữ ha! Không mấy thuở có vị sa-môn của đức Phật Cù Đàm ghé nhà, cái tề xá rách nát này đúng là được hưởng phước trời rồi! Nhưng bà nó ơi! Nhờ coi xem mình có thứ vật thực nào thượng hảo hạng, quý giá nhất không vậy bà?

Thiên hậu cũng phụ họa theo, đóng cho trọn vẹn màn kịch hay, lắm ca lắm cảm nói:

- Ông nó nói cái gì vậy cà? Cái gì mà thượng hạng, cái gì là đệ nhất vậy cà? À... nhà ta có đây! Hôm qua, tôi đã âm thầm bỏ tiền mua một món ăn đặc biệt, định bất ngờ tặng ông để kỷ niệm “một trăm lẻ mười mùa xuân” của ông đó!

- Tốt quá! Tốt quá! Vậy bà hãy làm ngay cái món đặc biệt ấy đi! Chúng ta cùng dùng cái món “một trăm lẻ mười mùa xuân” thì chúng ta sẽ được hưởng hằng ngàn, hằng ngàn cái mùa xuân kia lận!

Tuân lời, bà lão bước vào trong một lát, bước ra, trên tay đã có một món ăn đặt trong cái bát lớn, sứt mẻ nhưng hương thơm lại tỏa ra ngào ngạt, như thơm lan cả kinh thành Rājagaha...

Tôn giả Mahā Kassapa sau khi thọ nhận vật thực tự tay hai ông bà run rẩy thay nhau sốt vào bát, tự nghĩ: “Gia đình thợ dệt này quả thật là rất nghèo khổ, nhưng bát vật thực, tại sao hương thơm lại tỏa ngát lên cả bốn cõi trời thiên vương như thế? Ai đây hả?”

Hướng tâm, và khi biết đây chính là Đế Thích cùng với thứ hậu, tôn giả Mahā Kassapa la rầy:

“HÓT” PHƯỚC CỦA NGƯỜI NGHÈO!

- Thiệt là hết nói! Hiện hình ra đi thôi, Đế Thích thiên chủ và thứ hậu thiên nương! Tại sao hai vị lại chơi có trò này, lại đang tâm “hót” mất phần phước của người nghèo khổ vậy?

Biết không còn giấu giếm bậc Đại thánh tăng được nữa, họ trở lại nguyên dạng. Đế Thích trong thân tướng mũ miện chói ngời, quỳ mọp bên chân:

- Xin tôn giả xá tội cho. Bởi đệ tử nghèo quá nên muốn “bòn” một chút phước thôi mà!

- Thiên chủ mà lại nghèo ư? Lại than nghèo hả? Một bậc thiên chủ cao sang, oai lực trùm trời đất, cai quản cả bốn châu thiên hạ⁽¹⁾, cai quản cả ba mươi ba tầng trời mà lại than nghèo, than khổ? Tội nghiệp không!

- Quả thật như vậy mà, đệ tử nghèo phước lắm! Đệ tử nói thật đó!

- Vậy thì thử nói ta nghe?

- Tôn giả cứ thử hướng tâm một chút là biết ngay mà. Sở dĩ đệ tử làm vua cõi trời Ba Mươi Ba là nhờ công đức mà đệ tử đã làm trong thời kỳ không có đức Chánh Đẳng Giác ra đời.

- Ủ, ta thấy rồi, biết rồi... và còn sao nữa?

- Kể từ độ ấy đến giờ, đệ tử cũng chỉ thọ hưởng phần phước xưa cũ đó thôi.

- Đúng vậy! Thiên chủ chưa làm thêm được một phước mới nào! Hãy nói tiếp đi!

- Thưa, trong kiếp hiện tại này, khi thấy tuổi thọ của mình sắp mãn, đệ tử đã qua trung gian ông nhạc sĩ trưởng của thiên đình, nên đã đến thăm viếng đức Thế Tôn trên núi Vedyaka, làng Ambasaṇḍā...

⁽¹⁾ Tứ Đại thiên vương là 4 vị thiên tướng của Đế Thích.

- Ủ, ta cũng thấy rồi, biết rồi. Nhưng lần ấy do phước trí nghe pháp, thiên chủ đạt được tâm bất thối với con đường, đồng thời hóa sanh trở lại thân Sakka trong nháy mắt...

- Đúng vậy! Nhưng đệ tử cũng chỉ hưởng lại phần phước cũ, phước mới cũng chưa có một chút gì!

- Ủ, ta đã hiểu.

Ngẫm nghĩ một lát, Đế Thích thưa:

- Tôn giả hãy cho biết: Làm phước, làm công đức trong thời kỳ có đức Chánh Đẳng Giác và làm phước, làm công đức trong thời kỳ không có đức Chánh Đẳng Giác thì cái nào thù thắng hơn, cái nào quả phước vượt trội hơn?

- Dĩ nhiên là thời kỳ có Phật!

- Vậy thì thưa tôn giả! Phước của đệ tử từ xưa đến nay, được làm, được tạo từ thuở không có Phật nên phước báu của đệ tử làm sao so sánh được với phước báu hiện nay của cận sự hai hàng trong giáo hội của đức Đạo Sư!

Tôn giả Mahā Kassapa gật đầu:

- Thiên chủ nói đúng!

- Vậy thì đệ tử nói đệ tử “nghèo phước” có đúng chăng?

- Đúng, nếu so sánh với những cận sự nam nữ hiện nay.

Rồi thiên chủ như tâm sự:

- Tôn giả biết không? Hiện nay trên cõi trời của đệ tử, có vị thiên vương tên là Cūlaratha, vị thiên vương tên là Mahāratha, vị thiên vương tên là Anekavaṇṇa; họ chỉ là những thiện nam bình thường, nhưng nhờ bố thí, cúng dường đến đức Thế Tôn và tặng chúng nên mạng chung, hóa sanh lên cõi trời Đao Lợi, tức khắc, họ “giàu phước” hơn đệ tử nhiều.

- Nói cụ thể hơn một chút, thiên chủ!

- Thưa! Quyền lực cai trị, cai quản thì họ cũng chỉ là thần dân của đệ tử nhưng hào quang, sắc tướng thì họ thắng xa đệ tử. Đứng bên cạnh ba vị ấy thì quang sắc của đệ tử trở nên lu mờ và đen tối. Có lần, khi đến gần các vị ấy, đệ tử

thấy thân sắc của mình trở nên u ám thảm hại; xấu hổ quá, đệ tử và cả đoàn cung nga đành phải chạy trốn vào biệt điện! Ôi! Thật là tệ hại! Ánh sáng từ nơi tướng hảo quang sắc của họ chiếu đến đệ tử thì như bao trùm cả đệ tử, đồng mãnh uy hiếp đệ tử; còn ánh sáng của đệ tử thì như sợ hãi, thập thò, thập thò... không dám bò tới, lết tới đụng đến cái chéo thiên bào của họ! Quả thật là khôn khở, quả thật là nghèo đói phước đức quá trời trời, thừa tôn giả!

“ Đúng sự thật là vậy!” Tôn giả Mahā Kassapa nghĩ! “Tuy do mưu, do mẹo nhưng dù sao, nhân và duyên đã xảy ra rồi, quả và báo không thay đổi được”. Ngài bèn nhắc nhở:

- Thôi! Ta thông cảm! Nhưng một lần duy nhất này thôi đó nghe! Đừng có chơi cái trò chơi thiếu chơn, thiếu chánh như vậy nữa, thừa thiên chủ!

Như được đại xá, thiên chủ quỳ sụp, lạy lia lịa:

- Tri ân tôn giả! Tri ân tôn giả đã thông hiểu nỗi lòng!

- Được rồi!

- Nhưng đệ tử “dùng mẹo” để đặt bát cúng dường như thế thì phần phước sau này sẽ như thế nào, thừa tôn giả?

- Vẫn trả quả như thường, tuy nhiên, nó sẽ không được trọn vẹn đâu!

- Tại sao?

- Vì do thiên chủ có cái tâm hơi xiên lệch đó!

- Đệ tử hiểu!

- Phải tinh cần tu tập thêm một chút, chớ quá phóng dật! Phải hộ trì giáo pháp nhiệt tâm thêm một chút! Ta phúc chúc cho thiên chủ được tròn ước nguyện. Thôi, hãy đi đi!

- Xin ghi nhận lời dạy dỗ và tri ân tôn giả một lượt nữa!

Thế rồi, Đế Thích thiên chủ nắm tay thiên hậu, bay bổng lên không trung, tan hòa giữa mây trời, hỷ lạc dâng đầy khắp cả người, cao hứng thót lên ba lần, âm ba vang động cả sơn hà, đại địa:

“- Ôi! Ta đã cúng dường vi diệu, thù thắng và ta sẽ được quả phước vi diệu, thù thắng!”

Đức Phật theo dõi diễn tiến câu chuyện từ đầu, đến khi thấy Đệ Thích cảm hứng ngữ thốt lên sung sướng như vậy, ngài kể lại cho đại chúng tỳ-khuru nghe, sau đó thuyết giáo thêm rằng:

- Với phước báu cao sang như vậy rồi mà cái ông thiên chủ Đệ Thích kia còn muốn đi “bòn” phước nữa! Cho hay, bất cứ chúng sanh nào cũng phải nương tựa phước, nhờ phước sanh, nhờ phước thành. Cho chí Như Lai cũng vậy, trong suốt bốn a-tăng-kỳ, trăm ngàn đại kiếp, Như Lai gần như toàn mãn ba-la-mật, mà những kiếp cuối cùng, như tích truyện thái tử Vessantara⁽¹⁾, vẫn còn tích lũy thêm năng lực của năm đại thí. Vậy, câu chuyện này các vị phải thuyết lại nơi này, nơi khác cho hai hàng cận sự nam nữ được nghe, để họ noi theo, để họ làm gương...

Ghi chú đặc biệt về hạ thứ 19:

Trong tác phẩm “Sự tích đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni” của soạn giả Minh Thiện - Trần Hữu Danh; ở hạ 19 này, tại núi Linh Thứu, có kể lại câu chuyện “Niêm hoa vi tiếu” của thiên tông Đông độ. Đại lược là khi đức Phật cầm bông hoa đưa lên, đại chúng không ai hiểu chuyện gì, chỉ có tôn giả Mahā Kassapa là mỉm cười. Đức Phật bèn nói: “Nay Như Lai có chánh pháp nhân tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn – Như Lai trao lại cho ông đó”.

Theo Tuệ Sỹ trong “Tinh hoa triết học Phật giáo” cũng nói là chuyện xảy ra tại núi Linh Thứu, và hoa là cành hoa Kumbhala.

Từ đây, theo thiên Đông độ, ngài Mahā Kassapa được tâm ấn của Phật nên làm sơ tổ của thiên tông.

Thiền sư Nhất Hạnh cũng có kể lại chuyện này, trong tác phẩm “Đường xưa mây trắng” - cũng trong hạ 19 này, nhưng bối cảnh không gian thì xảy ra ở tại Jetavanārāma.

⁽¹⁾ Chuyện thái tử bố thí vợ, con.

Xét rằng, câu chuyện này có một số vấn nghi:

1- Mới hạ thứ 19 mà sao đức Phật vội “trao” vậy? Và cuối đời, trước khi Niết-bàn, đức Phật chỉ dạy đại chúng trong mai hậu, hãy lấy Pháp và Luật làm thầy!?

2- Thời Phật, và tại Ấn Độ, chưa có thiên được gọi là thiên của tổ? Chỉ sang Trung Hoa mới có tổ sư thiên.

3- Tôn giả Mahā Kassapa duyên gặp đức Phật tại cội cây Bahuputtaka, gần làng Mahātiṭṭha; ngài rắc quả A-la-hán vào cuối hạ thứ nhất của đức Phật, sau hai vị đại đệ tử, sau ba vị Kassapa thờ thần lửa, sau 30 vị vương tử xứ Kosala, sau 54 vị bạn hữu công tử Yasa và Yasa (55), sau nhóm 5 đạo sĩ Koṇḍañña. Như vậy, trước tôn giả Mahā Kassapa, tối thiểu cũng có 95 (60+30+3+2) vị trên đây rắc quả A-la-hán, có nghĩa là họ đều có “chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn” cả rồi (con số 95 là chưa tính đệ tử của 3 anh em Kassapa và đệ tử của hai vị thượng thủ giáo hội). Hay đây là chánh pháp nhãn tạng khác, Niết-bàn diệu tâm khác?

4- Đây “có lẽ” là ý đồ do thiên tông Trung Hoa dựng lên, họ lập tôn giả Mahā Kassapa làm sơ tổ để chúng tỏ mình được kế thừa chính thống từ đức Phật. Nhưng danh sách ba mươi ba vị tổ sư lại quá nhiều sơ hở - vì có ít nhất là 5 vị tổ không liên hệ gì với thiên tông Trung Hoa cả, đó là:

- Thế Hữu (Vasumitra): Tổ thứ 7, sống vào thời vua Kanishka II, phụ tá với Hiệp Tôn Giả chủ trì kết tập kinh điển lần thứ IV của Hữu bộ bằng tiếng Sanskrit. Hai bộ luận của ngài là “Dị bộ tông luận” và “Giới thân túc luận” không liên hệ gì đến thiên tông cả. Ngược lại, Hữu bộ luận là nơi lập cước để các truyền thừa đi sau tranh luận với phái Không tông, Trung quán của Long Thọ.

- Hiệp Tôn Giả (Pārasava): Tổ thứ 10, chủ tọa cuộc kết tập kinh điển lần thứ IV của Hữu bộ. Cũng không liên hệ gì với thiên tông Trung Quốc (Ngay sự sắp xếp Hiệp Tôn Giả thứ 10, mà Thế Hữu thứ 7, ta đã thấy có cái gì đó bất ổn rồi).

- Mã Minh (Āśvaghoṣa): Tổ 12, chính ngài là người nhuận sắc toàn bộ Tam Tạng cho Hữu bộ, cũng không liên hệ đến Thiên Tông.

- Long Thọ (Nāgārjuna): Tổ 14, là vị triết gia kỳ vĩ, trước tác luận Trung Quán, là cơ sở của tất cả học phái Không tông của Đại

thừa sau này. Lưu ý: Không tông là lập cước cho các kinh luận Đại thừa phát triển chứ không phải Thiên tông – là bất lập văn tự.

- Thế Thân (Vasubandhu): Tổ 21, ngài trước tác 500 bộ luận tạo giềng mối vững chắc cho Hữu bộ, đả phá Đại thừa. Sau, do Vô Trước, anh ruột, thuộc Đại thừa, buồn phiền mà sinh bệnh; thương anh, Thế Thân viết tiếp 500 bộ luận nữa để xiển dương Duy thức, phát triển tư tưởng Đại thừa. Với hành trạng như thế mà Thiên tông cũng đưa ngài vào làm tổ của mình! Tóm lại, Thiên tông cố ý đưa cả 5 vị kể trên – kể thừa tổ thiên tông cả – thì mọi tinh hoa tư tưởng đều được họ mang về phái mình ở Trung Hoa hết rồi.

5- Thời Phật, tôn giả Mahā Kassapa được tôn là đệ nhất đầu-đà; và ngài chỉ nổi bật ở hạnh này, còn các phương diện khác như trí tuệ, thần thông, trì luật, thuyết pháp... thường không bằng các vị khác.

6- Đức Phật thường nói, Như Lai chỉ là một vị đạo sư dẫn đường, không phải là người lãnh đạo giáo hội, cũng không có ý đề cử ai lãnh đạo thay ngài. Vậy việc đức Phật “trao” cho tôn giả Mahā Kassapa “cái tâm gì đó” là khả nghi lắm! Cái thầy Niết-bàn, giác ngộ, thân chứng Niết-bàn, đức Phật “trao cho tất cả những ai có tai để nghe, có trí để tìm hiểu” kia mà!

7- Thiên tông còn nói rằng: Sau tôn giả Mahā Kassapa, người kế thừa là tôn giả Ānanda? Xin thưa, sau khi đức Phật nhập diệt ba tháng, trong lần kết tập Phật ngôn lần thứ nhất, tôn giả Ānanda đã đắc quả A-la-hán rồi. Không biết tôn giả Mahā Kassapa “trao kế thừa” cho tôn giả Ānanda cái gì đây? Lại nữa, tại Ấn Độ không có truyền thống kế thừa y bát.

(Ở đây chỉ xét về mặt lịch sử. Còn tư tưởng của Thiên tông từ ngài Đạt Ma, tư tưởng trong “Pháp bảo đàn kinh” của ngài Huệ Năng có chãng một sợi chỉ đỏ xuyên suốt từ kinh văn nguyên thủy - lại là chuyện khác, thuộc nghiên cứu khác).

MÙA AN CƯ THỨ HAI MƯỜI
(Năm 568 trước TL)

Phước Cho Quả Hiện Tại

Tại kinh thành Rājagaha có một nhà trồng hoa nổi tiếng, tên là Sumana ; buổi sáng nào ông cũng có bốn phận kết tám vòng hoa mang vào cung điện cho đức vua Bimbisāra, sau đó nhận được cả công và thưởng là tám đồng tiền vàng kahāpaṇa, một khoản tiền khá lớn. Công việc này ông thực hành đều đặn, ngày này sang ngày khác, không dám bỏ quên một buổi nào. Gặp lúc ốm đau, cảm mạo thất thường thì ông nhờ người thân tín mang vào rồi thưa trình lý do cặn kẽ với các quan nội thị rất đàng hoàng.

Hôm nọ, như lệ thường, ông Sumana mang hoa vào thành phố rồi quành qua hướng vào cung điện thì gặp đức Phật và tăng chúng tỳ-khưu đang đi trì bình khát thực. Vì vào sáng sớm, đức Phật đã rà soát võng lưới, thấy có nhân duyên với người bán hoa nên ngài vừa bước đi thong dong, tự tại vừa phóng hào quang sáu màu vòng quanh kim thân, biểu lộ oai lực tối thượng của một bậc Chánh Đẳng Giác.

Khi thấy tướng hảo quang minh rực rỡ, hào quang sáu màu sáng diệu, lung linh lạ thường nơi kim thân đức Phật, ông Sumana nhìn sững, vừa hân hoan vừa sợ hãi. Sau đó, ông còn nhìn thấy những tướng quý, tướng tốt hiện ra nơi thân tướng trang nghiêm của đức Phật nữa. Ông lẩm bẫm :

- Làm sao đây? Ôi! Mình có cái gì để cúng dường đức Phật đây? Ôi ! Dễ gì có một lần may mắn trong đời gặp một bậc Sa Môn Đại Nhân xuất hiện ở trên đời?

Nhìn tám vòng hoa đang quành qua cổ, quành qua cánh tay, ông nghĩ tiếp :

- Ta sẽ cúng dường tám vòng hoa này tức khắc? Tại sao vậy? Nếu mang tám vòng hoa này vào cung thì ta chỉ kiếm được tám đồng tiền vàng kahāpaṇa mà thôi. Nếu đem cúng dường tám vòng hoa này lên đức Phật thì ta sẽ được hạnh phúc, lợi lạc nhiều đời; và đồng thời, dĩ nhiên, ta sẽ bị xử phạt, bị tội tù! Vậy nên lấy cái lợi ích nhiều đời hay chọn bị xử phạt, tội tù một kiếp? Ôi! Cái kiếp sống chốc thoáng phù du, vui ít, khổ nhiều; ta sẽ chọn cái lợi ích lâu dài vậy!

Nghĩ thế xong, hân hoan, phi lạc phát sanh, nhanh như một sát-na tốc hành tâm, ông Sumana tung một lượt hai vòng hoa lên đầu đức Phật; bỗng nhiên, cả hai, chợt bung xòe ra như tán lọng, lơ lửng giữa hư không che đầu cho ngài. Hoan hỷ quá, ông Sumana tung thêm hai vòng hoa nữa ở bên phải của đức Đạo Sư thì tự nhiên chúng lại kết thành một bức màn hoa, che phía bên vai phải của ngài. Và rồi, cứ thế, hai vòng hoa nữa, thành màn hoa che bên trái; hai vòng hoa nữa, lại thành màn hoa che chắn phía sau lưng. Như thế là tám vòng hoa đã làm xong nhiệm vụ của mình, trang điểm quanh kim thân của đức Phật, chỉ chừa phía trước như một cánh cửa hoa để ngài bước tới, đi tới...

Hiện tượng lạ lùng vừa rồi chỉ là một chút phép mọn của đức Đạo Sư nhằm tăng trưởng đức tin và phước báu cho người trồng hoa; và đồng thời, gửi thông điệp hình tượng ấy cho cả muôn dân kinh thành Vương Xá. Quả thật vậy, dân chúng thấy chuyện lạ, ùn ùn kéo nhau đến đặt bát, ùn ùn đi sau chiêm ngưỡng một hình ảnh lạ lùng chưa từng thấy từ cổ chí kim.

Sumana xoa hai tay vào nhau, hân hoan, thoả mãn; hỷ lạc rần rần, nổi gai ốc cả người, ông từ từ, lặng lẽ đi ở phía sau xa, tâm trí như chìm sâu, lặn xuống một hồ nước thom tho và mát mẻ dị thường. Ông đang hưởng hạnh phúc của riêng mình. Ông cười mỉm, ừ, bị xử phạt, bị tội tù, cho dầu cái đầu này bị rơi đi thì cũng có sao đâu nào? Ôi! Ta sung sướng quá!

Đã về đến nhà. Bà vợ thấy sắc mặt quái lạ, nụ cười bí ẩn trong ánh mắt của chồng nên cất tiếng hỏi:

- Có chuyện gì vậy? Ông đang cười trong mê à? Vậy tám đồng tiền vàng đâu?

Ông Sumana có mê đâu, ông rất tỉnh, ông tỉnh một cách lạ lùng, ông nói :

- Bà nó à! Tôi cúng rồi! Tôi đã cúng dường hết tám vòng hoa kia cho đức Phật Cù Đàm rồi!

- Hả? Ông nói cái gì vậy hả? Ông đã đem cúng hết cả tám vòng hoa à?

- Đúng vậy bà nó ơi! Ôi sung sướng quá!

- Sung sướng à? Sung sướng cái đầu ông! Sung sướng cái đầu sắp rơi khỏi cổ kia! Ai đời, ông dám cả gan lấy tám vòng hoa của đức vua mà đem dâng cúng cho ông Cù Đàm! Nguy to rồi! Không thoát tội đâu!

Ông Sumana bình tĩnh nói :

- Tôi biết rồi mà! Hễ để một mình tôi chịu. Không liên hệ gì đến bà đâu!

- Tôi đại gì mà liên can! Từ rày về sau, tôi không còn dính líu gì với ông nữa.

Nói thế xong, bà vợ nhanh chóng thu xếp một vài vật dụng cần thiết, một ít tiền bạc phòng thân, bỏ trong cái đay rồi quày quả bỏ đi, không thềm chào hỏi ông một tiếng. Bà đi thẳng vào hoàng cung, năn nỉ quân canh, xin gặp đức vua Bimbisāra cho bằng được.

Khi được bệ kiến, đức vua hỏi :

- Nàng muốn tâu trình việc gì?

Bà kể:

- Chồng con là người trồng hoa, tên là Sumana, là người kết tám vòng hoa mỗi ngày, mang vào triều rồi nhận thưởng được tám đồng tiền vàng kahāpaṇa. Ông làm việc ấy rất siêng năng, rất cần mẫn. Đột nhiên, sáng nay, ông ấy nổi điên, nổi khùng, lấy tám vòng hoa ấy dâng cúng cho ông Cù Đàm. Hành động ngông cuồng của ông ấy, rõ là không coi luật vua, phép nước ra gì; và chắc chắn là bị xử phạt, bị tội tù, bị chặt đầu! Làm việc nghịch tặc động trời ấy mà mặt mày ông ta tỉnh bơ, tỉnh queo! Lại còn nói là rất hạnh phúc, là rất sung sướng nữa chứ! Con sợ hãi quá nên mạo muội vào đây, tâu trình cho bệ hạ rõ. Việc dâng cúng tám vòng hoa cho ông Cù Đàm, có phước báu gì đó thì ông ấy hưởng. Việc coi thường luật vua, phép nước, có tội gì đó với bệ hạ thì ông ta gánh chịu, không liên hệ gì với con cả. Sáng nay, con đã đoạn tuyệt, đã cắt đứt tình nghĩa vợ chồng với ông ta rồi. Xin đức vua anh minh, sáng suốt, chứng giám cho con sự thực này, lời khai thành khẩn này!

Đức vua Bimbisāra là một bậc thánh cư sĩ, lắng nghe hết lời thưa trình kể trên, ông nghe xót xa trong lòng, cảm thương cho đầu óc tối tăm, ngu muội của người đàn bà và của cả thế gian, nói chung, luôn sống theo bản ngã, dục vọng, tham sân si mà chúng không tự thấy, tự biết! Chúng luôn sống trong bóng tối của ích kỷ, tư kỷ, suốt đời tích lũy hoài, tích lũy mãi chứ không chịu cho ai một xu, một cắc; chẳng bao giờ cúng dường cho sa-môn, đạo sĩ một muống canh, một vá cơm! Tuy nhiên, cái mặt phía bên kia của tối tăm, hôn ám ấy lại có một thế giới khác, thế giới của thí xả, thế giới của cho đi, thế giới của sáng láng, của trong sạch, của hỷ lạc thanh cao, êm đềm và yên tĩnh. Bất giác đức vua cảm thấy tôn trọng, kính trọng người bán hoa Sumana vô cùng, đã không cần tám đồng tiền vàng, coi thường cả mạng

sống của mình khi làm một phước sự hy hữu. Có thể coi đây là sự bố thí, cúng dường sanh mạng được chăng? Có thể lắm chứ? Ô, điều này ta sẽ tìm gặp đức Tôn Sư để hỏi cho cặn kẽ.

Nghĩ thế xong, đức vua Bimbisāra nhè nhẹ gật đầu :

- Thôi được rồi! Ta nghe xong chuyện rồi. Bà đã nói đúng, phước thì ông ấy nhận, tội thì ông ấy chịu, không liên hệ gì đến bà. Là đức vua tối cao của quốc độ này, ta xác chứng chuyện ấy, sự thực ấy!

Khi người đàn bà đi rồi, đức vua hỏi hạ ban lệnh cho nội cung, nội thị chuẩn bị vật thực để dâng cúng cho đức Phật và Tăng chúng. Do ở nhà trừ vương cung, thượng vị loại cúng, loại mềm lúc nào cũng có sẵn nên lát sau, đức vua, tùy tùng, một số gia đình hoàng gia, với vật thực thơm tất, đầy đủ, họ đứng chờ đợi ở cổng cung điện.

Đức Phật khi ấy đang đến gần hoàng thành, ngài biết chuyện người đàn bà và cả tâm tư của đức vua nữa. Việc cúng dường tám vòng hoa coi thường sinh mạng mình của ông Sumana đã xúc động chánh pháp, xúc động tâm trí đức vua nên nó sẽ mang đến kết quả hiện tiền, là cái gương soi cho chúng sanh ba cõi.

Đức Phật đi đầu, tám vòng hoa uyển chuyển di động, uyển chuyển che chắn trên đầu, sau lưng, bên phải, bên trái như bức màn màu sắc; và phía trước, một cánh cửa hoa di động, trông đức Phật như đang bước ra từ rừng hoa... Thấy cảnh tượng huy hoàng ấy, đức vua tràn đầy hoan hỷ, bước ra đánh lễ và dâng cúng vật thực. Những gia đình hoàng gia, quý tộc, tùy tùng theo sau đức vua, từng đoàn, từng đoàn cùng nhau ra đặt bát, không những cho đức Phật mà cho cả đoàn chư tăng như con rồng vàng kéo dài ra tận phố. Dân chúng thì càng lúc càng đông, vòng trong, vòng ngoài, trong nhà, trên mái nhà, trên cây, trên tường thành; họ chiêm ngưỡng tám vòng hoa di động như có mắt thấy, như có chân

đi, như có cánh bay chập chờn... rồi họ tán thán, rồi họ reo vui lành thay... sao động cả vùng trời...

Đức vua và tùy tùng cùng đứng lặng, không nói gì, chỉ chấp tay chiêm ngưỡng; ai cũng phát sanh niềm hỷ hoan dịu nhẹ, êm đềm và thanh khiết. Con rồng vàng dài dằng dặc, đức Phật và tám vòng hoa dẫn đầu, lại từ từ quay lưng trở lại Veluvanārāma tịnh xá.

Buổi chiều, đức vua Bimbisāra cho gọi người trồng hoa Sumana đến, cất tiếng hỏi, ra vẻ nghiêm khắc:

- Sao ngươi lại cả gan dám lấy tám vòng hoa của ta mà dâng cúng cho đức Phật? Ngươi không sợ bị xử phạt, bị tội tù hay sao?

Ông Sumana khép nép, cúi đầu :

- Tâu bệ hạ! Bị xử phạt, bị tội tù, có ai mà không sợ! Nhưng vì lúc ấy cái tâm cúng dường nó lớn mạnh quá, nó ùn ùn dâng lên tràn đầy, choáng ngợp cả tâm trí của con... nên có chút sợ hãi nào thoáng thoáng ở đó được đâu!

- Kể cả chém đầu, ngươi cũng không sợ sao ?

- Dạ, cũng không sợ!

Đức vua lại gặng hỏi :

- Đây là giả dụ, còn bây giờ là sự thật. Ta cho quân chặt đầu ngươi ngay tức khắc, ngươi có sợ không?

Ông Sumana chợt nở nụ cười tươi như hoa, từ tốn và điềm đạm nói:

- Tâu bệ hạ! Điều này thì con đã suy nghĩ chín chắn rồi, đã cân phân tính toán, lựa chọn rồi. Một bên là tám đồng tiền vàng, ổn định được đời sống phù du, trăm năm thoáng trôi. Một bên là sự nương tựa cho nhiều đời, an vui cho nhiều kiếp. Dĩ nhiên là con chọn lựa cái lợi lạc lâu dài vậy. Khi đã lựa chọn cái lợi lạc lâu dài thì kiếp này, con chấp nhận bị xử phạt, bị tội tù, hay bị chém đầu... cũng là lẽ đương nhiên vậy!

Thấy người trông hoa ung dung, bình tĩnh, ăn nói đầu ra đó, rõ ràng, mạch lạc; lại còn dám xả bỏ thân mạng khi dâng cúng tám vòng hoa, đức vua không còn hồ nghi gì nữa: Đây là bồ thí ba-la-mật, không bậc thượng thì cũng là bậc trung, cao thượng vô cùng, thế gian ít người làm được.

Đến bây giờ đức vua mới nở nụ cười:

- Những câu hỏi có vẻ nghiêm khắc của ta vừa rồi là chỉ muốn thăm dò cái tâm bồ thí của ngươi đây thôi. Ta là đệ tử của đức Thế Tôn, và ta tu tập theo giáo pháp thoát khổ của ngài cũng đã khá lâu, đã gần hai mươi năm về trước. Ta cũng đã từng trân trọng bồ thí cúng dường, tài vật cũng lớn lắm, nhiều lắm. Nhưng bồ thí cúng dường mà không sợ chết, dám coi thường sinh mạng như ngươi thì ta không bằng được. Vậy, ta vô cùng ngưỡng mộ! Ta vô cùng ngưỡng mộ cái tâm cúng dường kiên định ấy! Ngươi đúng là một bậc đại nhân, một bậc đại trượng phu (mahāpurisa) hiếm có ở trên đời. Ngươi sẽ không bị bất cứ một tội danh gì hết, dù lớn dù nhỏ; ngược lại, ngươi sẽ được ban thưởng một cách xứng đáng!

Sau đó, đức vua lệnh cho quan nội cung, thủ khổ tức khắc ban thưởng cho ông Sumana tám ngàn đồng tiền vàng, tám voi, tám ngựa, tám tôi trai, tám tớ gái, tám bộ y phục cực kỳ sang quý, tám cung nữ xiêm áo lộng lẫy - được phóng thích khỏi hoàng cung để hầu hạ Sunana. Đức vua còn cung cấp thêm lợi tức tám ngôi làng ở ngoại ô để ông ta sinh sống được nhàn tản, thanh thoi trọn đời...

Ông Sumana quỳ lạy và nói lời tri ân.

Đức vua trang nghiêm nói :

- Không cần phải tri ân ta. Người đáng được xưng tán, tri ân chính là đức Đạo Sư, chính là giáo pháp, chính là Tăng-già. Cũng chính nhờ Tam Bảo mà ta có được cái thấy biết sáng suốt, cái tâm thanh bình, an lạc ngày hôm nay. Ta trọng thưởng cho ngươi, không chỉ là phước quả hiện tiền

của người, mà còn là cái mặt trời, mặt trăng cho quốc độ này nữa. Người chưa biết đầy thôi. Người có tâm bố thí cúng dường thì thường dễ có thêm giới đức, thường dễ có thêm đức tin, thường dễ có thêm cái trí xa lìa ác độc, tham sân. Nếu những điều tốt đẹp ấy được nhân rộng ra toàn xã hội thì đâu cũng biết nhường cơm xẻ áo, đâu cũng có tấm lòng, đâu cũng không có trộm cắp, tà vạy, ác hạnh; và đây chính là thiên đàng tại thế rồi còn gì?

Sumana như được mở rộng tâm, mở rộng trí do lời dạy bảo của đức vua hiền thiện, ông vui sướng nói :

- Bệ hạ lại còn cho con uống thêm một liều thần dược của giáo pháp nữa! Con vô cùng cảm kích!

Chợt đức vua cười ha hả, đứng dậy :

- Nói vậy thì nghe được! Thôi, ông về đi! Nhớ sống theo giáo pháp! Nghĩa là sống cho tốt, lợi ích cho mình, lợi ích cho người! Nghe! Đại nhân!

Chuyện người trồng hoa Sumana, cả gan lấy tám tràng hoa của đức vua đem dâng cúng đức Phật, thay vì bị xử phạt, bị tội tù, lại được đức vua trọng thưởng hậu hĩ, không mấy chốc, như hương thơm bay nhanh hơn làn gió thổi khắp kinh thành Vương Xá. Ở đâu cũng bàn tán chuyện hy hữu, lạ đời ấy. Chư phàm tăng ở Veluvanārāma tịnh xá cũng vậy, không những xôn xao bàn tán mà họ còn đặt những câu hỏi liên hệ đến phước quả hiện tiền, liên hệ đến quả dị thực trong tương lai là như thế nào nữa.

Đức Phật biết rõ chuyện ấy, nên chiều kia, tại chánh pháp đường, ngài đã giải minh những thắc mắc ấy:

- Này đại chúng tỳ-khuru! Đức Phật giảng giải - Sở dĩ người trồng hoa Sumana cúng dường tám vòng hoa lại được trả quả báo trong hiện tại, là do ông ta đã hội đủ bốn điều kiện sau đây.

Thứ nhất, là khi cúng dường, ông không hề nghĩ đến sự hiểm họa cho mình, không nghĩ đến cả sanh mạng của mình

nữa; sự cúng dường ấy được gọi là cúng dường cao thượng, cúng dường ba-la-mật!

Thứ hai là, lúc cúng dường, tâm ông nhanh nhạy, ông làm một cách tức khắc, ở sát-na tâm thứ nhất⁽¹⁾, không lưỡng lự, không do dự.

Thứ ba là, trước khi cúng dường, tâm ông hỷ hoan, trong khi cúng dường, tâm ông hỷ hoan, sau khi cúng dường, tâm ông hỷ hoan; nghĩa là hỷ hoan cả ba thời, trước khi, trong khi và sau khi.

Thứ tư, điều kiện cuối cùng, đối tượng cúng dường ấy là bậc vô lậu, không còn tham sân, phiền não như Như Lai, một đức Chánh Đẳng Giác.

Vậy bất cứ ai, lúc bố thí cúng dường mà hội đủ bốn điều kiện nêu trên, đều được trả quả vi diệu tức khắc ngay trong hiện tại này.

Cũng có trường hợp đặc biệt, thù thắng nữa là ai đặt bát cúng dường cho chư vị Phật Độc Giác, hai vị đại đệ tử, chư đại trưởng lão A-la-hán hay A-na-hàm sau bảy ngày xuất định diệt thọ, tướng – thì cũng có khả năng thâm hái phước quả hiện tiền như thế

Đại chúng thờ phào, nhẹ nhõm; họ đã thấy rõ được sự kỳ diệu, vi tế của tâm và cả lý do của nhân, của quả.

Về sự thắc mắc còn lại, là quả dị thực trong mai hậu, nhiều kiếp về sau, nó sẽ như thế nào, thì đức Phật lại đọc lên một bài kệ:

- Những người bố thí cúng dường

⁽¹⁾ Theo Abhidhamma, trong 7 sát-na tác hành tâm (javana), ai có tư tác ngay trong sát-na thứ nhất thì trả quả ngay trong hiện tại; 4 sát-na tiếp theo thì trả quả trong nhiều đời sau, chưa biết kiếp nào; 2 sát-na cuối cùng sẽ trả quả đời sau, tức đời kế tiếp (Nếu làm với sát-na tâm thứ nhất, không kể thiện hay ác. Thiện thì như tích truyện này và chuyện hai vợ chồng chỉ có một tấm áo choàng dâng cúng cho đức Phật; ác thì như tích truyện người thợ săn ác độc xua bày chó cắn vị tỳ-khưu, ông ta bị trả quả bị chó cắn xé thân xác ngay tại chỗ).

PHƯỚC CHO QUẢ HIỆN TẠI

Với tâm cao thượng, pháp hương nhiệm mầu
Lâu xa trăm kiếp địa cầu
Khởi rơi ác đạo, khổ đau bốn miền⁽¹⁾
Hằng luôn hưởng phước nhân thiên
Rồi đắc Độc Giác, thắng duyên Niết-bàn!⁽²⁾

⁽¹⁾ Tứ ác đạo: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la.

⁽²⁾ Dịch từ câu Pāli: Kappānaṃ satahassaṃ, duggatiṃ na gamissati, ʈatvā devamanussesu, phalaṃ etassa kammuno, pacchāpaccekasambuddho, sumano nāma bhavissati (Chú giải kinh Pháp cú của trưởng lão Pháp Minh).

Bảy Thánh Sản

Vua trời Đế Thích trở lại thiên cung, mới nghỉ ngơi một đêm, sáng ngày, ông thấy sinh lực trong cơ thể tuôn chảy cuộn cuộn, theo đó, thân tướng của mình ngời ngời quang sắc; châu báu từ nơi thiên bào, mũ miện như cũng đồng loạt tiếp sức, thêm năng lượng, tủa hắt ra ánh sáng; tất cả chúng kết dệt nên một thứ hào quang lóng lánh lan xa, chiếu xa không biết đến tận không gian biên xứ nào mà kể. Hào quang của ba vị thiên vương Cūlaratha, Mahāratha, Anekavaṇṇa trước đây đã làm cho Đế Thích hổ thẹn, nay thì ngược lại, họ trở nên tối tăm, ỉu sùi, thảm hại.

Tự suy, tự ngẫm, Đế Thích vô cùng tri ân tôn giả Mahā Kassapa, bậc lậu tận, bậc đầu-đà đệ nhất khổ hạnh – đã cho đặt bát cúng dường nên phước báu quang sắc bây giờ mới được như thế này đây. Cảm kích vô cùng, ông nguyện từ đây sẽ hộ trì giáo pháp một cách nhiệt tình, chăm chuyên hơn trước đây.

Thế là từ đó, ông hằng chuyên đề tâm theo dõi thế gian, xem ai có nhân duyên gì, xem có thể giúp đỡ được ai, sách tấn được ai trên con đường hướng thiện và hướng thượng.

Hôm nọ, quét thiên nhãn nhìn xuống kinh thành Vương Xá, thấy đức Chánh Đẳng Giác, sau khi đi trì bình khát thực,

ngài ghé vào một tu viện ở ngoại ô, ngộ trai rồi thuyết pháp cho chư tăng và hai hàng cận sự nam nữ ở đây. Bài pháp nhắc nhở mọi người, không kể tăng hay tục, phải biết gìn giữ “gia tài của bậc thánh”, không để cho nó hư mất, mà ngược lại, luôn làm cho nó lớn mạnh. Cuối cùng, đức Phật đã tóm tắt “bảy thánh sản”⁽¹⁾ ấy là như sau:

Một, có đức tin; ở đây là có đức tin nơi Tam Bảo, tin vào lý nhân quả nghiệp báo.

Hai, có thọ trì học giới, gìn giữ, trau dồi thân khẩu ý cho trong sạch, tránh xa tà vạy, bất chánh, tội lỗi.

Ba, biết hổ thẹn với lương tâm mình khi làm những điều xấu ác.

Bốn, biết sợ hãi dư luận, miệng tiếng chê cười khi làm những việc xấu ác.

Năm, thường xuyên nghe pháp, tâm cầu pháp, học hỏi pháp, thọ trì pháp và biết tích lũy kiến thức về pháp.

Sáu, có tâm xả ly, dứt bỏ, biết bố thí, cúng dường với bàn tay rộng mở.

Bảy, có tuệ thấy rõ nhân quả, tội phước, thiện ác; thấy rõ vô thường, khổ không và vô ngã của tâm và pháp.

Bài pháp chấm dứt, tiếng “sādhu” lành thay vang lên, va động vui tươi, xôn xao cả cây lá, cả không khí vườn rừng. Nhưng Đế Thích để ý, có một người không cất tiếng tán thán hòa chung sự hân hoan ấy, đó là một người đàn ông mang bệnh phong cùi lở loét! Ông ta đang núp sau một khóm cây, cạnh cửa sổ giảng đường, chăm chú lắng nghe thời pháp từ đầu đến cuối. Lúc thời pháp chấm dứt, hỷ lạc dâng trào, ông cảm thấy rõ tâm mình an bình kỳ lạ, và sự thấy biết về con đường giáo pháp rất rõ ràng, quang minh và chơn chánh. Trọn vẹn con người ông thay đổi, chuyển hóa,

⁽¹⁾ Bảy thánh sản: 1- Tín (saddhā). 2- Giới (sīla). 3- Tàm (hiri). 4- Quý (ottappa). 5- Đa văn (bāhusacca) 6- Dứt bỏ, thí (cāga). 7- Tuệ (paññā).

cả thân lẫn tâm, nói theo kinh điển thì ông đã vào dòng, đã nhập lưu, đã đắc quả Tu-đà-hoàn. Ông nhắm mắt lại, lắng nghe nội tâm và rồi ông an trú vào phúc lạc ấy. Có cái gì thúc đẩy ông, ông muốn vào trình với đức Phật cái mà ông đang cảm nhận, đang chứng nghiệm; nhưng đã mấy lần tranh đấu, ông vẫn lưỡng lự, không dám. Và chẳng, ông là người cùi hủi ghê tởm, đang bị quăng vát ngoài rìa xã hội; không biết phận mình hay sao mà lại chường mặt vào chốn giảng đường tôn nghiêm? Cho đến khi, đức Phật và đại chúng đã rời đi hết mà người cùi hủi vẫn còn ngồi nguyên chỗ cũ với sự do dự của mình.

Đế Thích thiên chủ, vốn là cư sĩ bậc thánh, theo dõi tâm và biết rõ người cùi hủi sau khi nghe pháp đã đi vào dòng⁽¹⁾, đồng thời biết luôn tâm tư, nguyện vọng của người cùi hủi tội nghiệp kia nữa. Tự dung, Đế Thích khởi tâm muốn thử thách người cùi hủi, xem thử cái bất động tâm, bất động trí của ông ta như thế nào!

Ý nghĩ ấy vừa khởi sanh, tức khắc, Đế Thích thiên chủ đã hiện xuống khu vườn, đứng lơ lửng giữa hư không, cách mặt đất chừng ba, bốn tầm cây thốt nốt. Để cho người cùi hủi thấy mình, Đế Thích mới cất tiếng nói:

- Này Suppabuddha⁽²⁾! Ngươi là kẻ bần cùng, là kẻ mặt hạng, đói nghèo, khôn khổ, lại mang thân cùi hủi ghê tởm; không biết thân biết phận hay sao mà lại bò lét đến đây, trốn sau khóm cây như trốn trong hang chuột mà nghe pháp? Pháp của ông Cù Đàm có gì hay ho mà lôi cuốn được ngươi, kẻ đã bị xã hội ruồng bỏ, xem như một con số đen bất hạnh? Việc ngươi phải lo trước mắt là cơm bánh, y phục và chỗ ở.

⁽¹⁾ Đế Thích đã đắc quả Nhập Lưu. Vị thánh Nhập Lưu có thiên nhãn, tha tâm thông - có thể biết tâm của vị Nhập Lưu; tương tự, vị thánh tầng quả trên có thiên nhãn, tha tâm thông, có thể biết tâm của vị thánh quả dưới - nhưng ngược lại thì không thể.

⁽²⁾ Trùng tên với đức vua Thiện Giác.

Phải dẹp bỏ cái pháp của ông Cù Đàm đi để lo cho cái thân của mình trước đã, nghe rõ chưa?

- Tôi biết chớ! Nhưng pháp của đức Thế Tôn tại sao lại phải bỏ?

- Ta có một điều kiện đây. Nếu người chịu nói, nói thật to lên rằng, Phật không phải Phật, Pháp không phải Pháp, Tăng không phải Tăng; ta chẳng nương tựa Phật, ta chẳng nương tựa Pháp, ta chẳng nương tựa Tăng thì ta sẽ cho người đầy đủ, sung mãn thức ăn, vật uống, áo quần, chỗ ở cùng những tiện nghi sinh sống phú túc cho đến trọn đời! Ta lại còn cho người thêm vàng bạc cùng châu báu nữa kia! Ta có quyền lực đây, và ta sẽ làm được điều ta đã hứa!

Nghe nói vậy, người cùi hủi ngược mắt lên, hỏi gắt:

- Ngài là ai?

- Ta là Đế Thích thiên chủ đây! Ta đang cai quản ba mươi ba tầng trời và cả bốn châu thiên hạ!

- Vậy là ngài có nhiều oai lực, quyền lực thật! Là một vị vua trời cao sang, sao thiên chủ lại thốt lên lời ngu si, bất kính và phạm thượng như thế mà không biết xấu hổ? Mà không sợ tội địa ngục a-tỳ? Tại sao lại bắt tôi phủ bác Phật, Pháp, Tăng khi Phật, Pháp, Tăng là tuệ sáng của nhân loại, là trái tim của nhân loại? Thiên chủ bảo tôi nghèo đói, khốn khổ ư? Không! Thiên chủ làm rồi! Chính thiên chủ mới là kẻ đang nghèo đói, đang khốn khổ và bất hạnh!

Đế Thích cười ha hả:

- Nói nghe hay dữ! Tại sao? Giải thích cho ta nghe thử với nào, xem có lọt tai không?

- Thưa, vì tôi có một gia tài rất lớn. Cái gia tài này vô cùng quý báu, mà tài sản thế gian, những vật trân quý nhất như bảy báu, như vương vị hoặc như uy lực, quyền lực bao trùm cả quả đất này, nếu đem so sánh cũng không có nghĩa lý gì!

Đế Thích, trong bụng cảm thấy rất thú vị, nhưng ngoài mặt thì ra vẻ chế nhạo:

- Nói khoác! Nói vậy mà không biết xấu hổ ư? Gia tài vô giá của người chắc là đựng ở trong cái đẫy dơ dáy và hôi hám kia? Giấu trong cái lớp da sần sùi, ghẻ lở, gớm ghiếc kia ư?

Người cùi hủi không hề giận:

- Tôi cảm thương cho sự ngu ngốc, thiếu trí của thiên chủ! Thôi được rồi, tôi sẽ nói cho thiên chủ nghe! Gia tài vô giá ấy chính là bảy thánh sản, là tài sản của bậc thánh mà đức Thế Tôn vừa trao cho tôi trong thời pháp vừa rồi...

Nói thế xong, tuần tự từng điểm một, từng điểm một, người cùi hủi Suppabuddha chịu khó giảng giải lại cho trời Đế Thích nghe, khá trôi chảy, khá rõ ràng, mạch lạc... Rồi cao hứng, ông ta còn tóm tắt chúng trong một bài kệ ngôn:

“Cầm tay tín, giới lên đường
Có thêm tà, quý tựa nương vững vàng
Đa văn, pháp học sẵn sàng
Lại còn dứt bỏ nhẹ nhàng như không
Cuối cùng, thấp ngọn tuệ hồng
Thấy nhân, biết quả, giải thông ba thời
Nữ nam cận sự trên đời
Đủ bảy thánh sản, phúc trời sá chi
Kim cương, ngọc báu nghĩa gì
Giàu sang ‘vô lậu, vô vi’ xuất phạm!”⁽¹⁾

Nghe xong, Đế Thích thiên chủ tỏ lời cảm tạ, tri ân người cùi hủi; còn lanh tay bỏ vào đẫy cho Suppabuddha một số vàng bạc, không cho ông ta biết rồi biến mất giữa hư không, sau đó có mặt ngay tại Veluvanārāma tịnh xá.

⁽¹⁾ Dịch thoát từ câu kệ Pāli – trong “Chú giải kinh Pháp cú” của trưởng lão Pháp Minh: Saddhāghanam sīladhanam, hirī ottappiyam dhanam, sutadhanañca cāgo ca paññā ve sattamam dhanam, yassa etā dhanā atthi, itthiyā purisassa vā, adaliddoti tam ahu, amogham tassa jīvitanti.

Đức Phật lắng nghe Đế Thích kể xong đầu đuôi câu chuyện về người cùi hủi, ngài gật đầu nói rằng:

- Đúng là vậy đó, này Sakka! Dầu cho một trăm hay một ngàn người như thiên chủ, với miệng lưỡi tài giỏi, khéo ngôn, khéo thuyết hơn thiên chủ, tìm cách thuyết phục, với thêm phần thưởng bảy báu thế gian, cũng không thể nào bảo một thánh đệ tử, có đầy đủ bảy thánh sản - phủ bác Phật, phủ bác Pháp, phủ bác Tăng cho được. Thiên chủ thất bại là lẽ đương nhiên. Nhưng thất bại của thiên chủ chính lại là thành công của giáo pháp Bất Tử vậy!

Chuyện còn kể rằng, sau đó không bao lâu, người cùi hủi bị bò húc chết, nhưng do trạng thái tâm của một vị thánh Nhập Lưu, lại đang còn hoan hỷ trong thời pháp nên ông ta hóa sanh lên cõi trời Đao Lợi.

Chuyện Kể Về Cõi Trời

Tôn giả Mahā Moggallāna là người hay lên đạo chơi cung trời Ba Mươi Ba, nhất là từ hôm Đế Thích dùng mẹo đặt bát “bòn phước” nơi tôn giả Mahā Kassapa sau bảy ngày xuất định. Và sau này, tôn giả Mahā Kassapa cũng thường hay vân hành lên trên đó để xác chứng và chiêm nghiệm thêm về lẽ nhân quả màu nhiệm. Hóa ra, chuyện Đế Thích than “nghèo phước” là đúng. Và ở trên cung trời này, không biết bao nhiêu là chuyện lạ! Đúng vậy, bất cứ cận sự nam nữ nào, hễ đặt bát cúng dường đức Phật và chư tăng hiện tiền thì phước quả vô cùng lớn, không chỉ riêng ba vị thiên vương Cūlaratha, Mahāratha và Anekavanna mà thôi đâu. Đặc biệt, đối tượng thọ nhận là đức Phật hoặc chư thánh lậu tận, dù một vá cơm, một muống canh với đức tin trong sạch hoặc với tâm hoan hỷ thì họ sẽ hóa sanh lên cõi trời Đạo Lợi với dung sắc vô cùng mỹ lệ, ở trong những toà lầu đài chói sáng, hầu hạ xung quanh không biết bao nhiêu là tiên đồng và ngọc nữ.

Biết vậy nên sớm hôm nay tôn giả Mahā Moggallāna ôm bát đi trì bình khát thực là muốn “cứu nghiệp” và mở cánh cửa trời cho một người...

Nguyên do như sau.

Có một cô gái trước đây hay đặt bát cho tôn giả với tâm cúng dường rất trong sạch. Gia đình cha mẹ cô không dư dả gì nên khi nào cô cũng sốt phần ăn của mình ra làm hai, một phần để cúng dường và một phần cho mình. Khi gặp trưởng lão hay một vị sa-môn khả kính, cô cúng dường trước, sau đó mới ăn nửa phần còn lại. Nếu không gặp người xứng đáng, cô lại đem chia sẻ cho người nghèo đói. Vì bao giờ cũng nhường nửa phần ăn của mình nên cô gái sức khỏe ngày càng yếu. Bà mẹ biết chuyện, lại thương con gái nên tìm cách chia bớt thức ăn thêm.

Thời gian cứ thế trôi qua, đến khi trưởng thành, nàng được gả cho một chàng trai, cũng ở trong thành phố nhưng lại gặp gia đình tà kiến mà họ không hề hay biết...

Sáng nay, do quán căn cơ, tôn giả biết là cô gái sẽ ra đặt bát, và sau đó, do nghiệp dữ từ quá khứ, cô gái sẽ chết. Tôn giả phải cứu cô ta, giúp cô ta hóa sanh lên cõi trời...

Và sau đó, chuyện xảy ra đúng y như vậy.

Khi thấy tôn giả Mahā Moggallāna ôm bát đứng trước cửa, cô gái rất vui mừng, thỉnh ngài vào nhà rồi cúng dường một món bánh đặc biệt. Sau khi thọ nhận, tôn giả nói lời tùy hỷ công đức rồi bước đi.

Cô gái với tâm hân hoan, nghĩ thầm: “Bánh ấy là bánh của mẹ chồng mới làm, đang để dành chưa dùng. Hôm nay, mình cúng dường hết rồi, chút nữa, mình sẽ chia phần phước thanh cao ấy cho mẹ chồng, chắc bà cũng sẽ hoan hỷ như mẹ của mình vậy”.

Tuy nhiên, cô gái “ngây thơ” ấy đã làm. Khi biết bánh của mình, cô con dâu chẳng xin phép lại tự tiện đem cúng cho mấy ông sa-môn, bà mẹ chồng đã chưởi rửa nàng thậm

tệ. Và trong lúc tức giận, không kèm chế được, bà đã chụp cái chày gậy rồi nện túi bụi vào vai cô gái tội nghiệp.

Do thể chất mong manh, yếu đuối bởi nhìn nửa phần ăn nhiều năm trước đây, lại không chịu nổi thương tích trầm trọng, cô gái đã qua đời mấy hôm sau đó. Trước khi chầm dứt hơi thở, do hoan hỷ nghĩ đến việc phước của mình đã làm nên cô được hóa sanh lên cõi trời Đao Lợi.

Theo dõi lộ trình tâm của cô gái, tôn giả Mahā Moggallāna biết chuyện gì đã xảy ra nên tức khắc, ngài đã có mặt tại đây. Cô gái bây giờ đã là một thiên nữ dung sắc chói sáng ở trong một lâu đài huy hoàng, tráng lệ, xung quanh có tiên đồng, ngọc nữ hầu hạ.

Gặp lại tôn giả, cô-gái-thiên-nữ quỳ lạy bên chân ngài, vô cùng cảm kích và tri ân.

Cũng tại đây, tôn giả còn gặp rất nhiều vị thiên nữ khác nữa, tất cả đều do nhờ cúng dường đến đức Phật cùng chư vị thánh phàm tăng. Những vật cúng dường lớn như tịnh xá, thất liêu, đất vườn rừng, vườn cây, tạo dựng hồ ao, làm đường sá, bảo tháp, sàng tọa, y đẹp và quý, đặt bát một tuần lễ, đặt bát năm trăm vị, ngàn vị... thì quả phước, theo đó, chúng sẽ tương xứng với nhân lớn đã gieo. Tuy nhiên, có thể kể sơ lược ra đây những thức cúng dường, tuy rất nhỏ nhoi nhưng lại mang đến phước quả rất lớn: Như nước mía, mật mía, quả timbaru, dưa hấu, dưa bở, dưa leo, hoa phārusaka, lò sưởi tay, dầu đèn, trầm hương, nắm rau xanh, bó hoa nhỏ, bó củ sen, một bó hoa súng xanh, một bó hoa súng đỏ, tràng hoa lài, cúng dường hoa nơi bảo tháp, nắm lá thuốc, cháo sữa, món cháo với nước táo, cháo xoài, bánh mè, món cháo cua chữa bệnh, một chiếc bánh kummāsa khô cứng không có muối, dây thắt lưng, cúng hai cây kim, dây treo ở vai, vải buộc vết thương, cây quạt lá kè, dụng cụ đuổi ruồi bằng lông công, dù che nắng, đôi dép, bánh dẻo, mứt kẹo, bánh ngọt, tám y đẹp, dâng hoa, dâng hương, dâng quả, dâng nước

uông, cúng dường một món nữ trang nhỏ để xây tháp, rải một số hoa sālā, một bó hoa sālā xung quanh bảo tọa của đức Phật... Lại còn rất nhiều vị thiên nữ khác do nhờ thọ trì một ngày bát quan giới, giữ được ngũ giới, nhớ đến tam quy và ngũ giới, đức tin trong sạch, do nhờ có tâm mát mẻ phục vụ cha mẹ chồng, phục vụ chồng, phục vụ tha nhân, quan tâm đến người giúp việc, đánh lễ chư tăng với tâm thành kính...

Thấy sự lạ lùng và kỳ diệu của nhân quả, vì muốn mở rộng cánh cửa trời và khép bớt cánh cửa bốn đường khổ, muốn cho hai hàng cận sự nam nữ khởi phát đức tin và tăng trưởng đức tin, hôm nọ tại chánh pháp đường, đầy đủ tứ chúng, tôn giả đã kể lại toàn bộ chuyện mắt thấy tai nghe ở cung trời Ba Mươi Ba, với nhân duyên và quả như trên.

Đức Thế Tôn gật đầu xác nhận điều ấy:

- Đúng vậy! Những điều mà Mahā Moggallāna kể lại là đúng sự thực; và Mahā Kassapa cũng thuật lại tương tự như thế. Ở đây lại còn có thêm rất nhiều tăng ni có thắng trí biết rõ như vậy nữa.

Rồi đức Phật giảng giải thêm:

- Này đại chúng! Vật thí tuy nhỏ nhưng quả phước lại lớn là vì rơi vào một trong bốn trường hợp sau đây:

Một, trong lúc xảy ra đói kém, cúng dường hết phần ăn của mình – như trường hợp một cô gái cúng dường phần ăn của mình là miếng cơm cháy cho Mahā Kassapa, sau đó được sanh lên cõi trời Hóa Lạc.

Hai, cúng dường với đức tin trong sạch, với tâm hoan hỷ, nhưng bị mẹ chồng đánh chết... như trường hợp cô gái cúng dường bánh cho Mahā Moggallāna, sau được hóa sanh lên cõi trời Ba Mươi Ba.

Ba, nghe pháp đắc quả Nhập Lưu, tùy nhân tùy duyên quá khứ mà được sanh lên cõi trời Đao Lợi như chuyện người cùi hủi Suppabuddha hôm nào; hoặc được sanh lên

Hóa Lạc thiên như trường hợp kỹ nữ Sirimā, em gái của Jīvaka.

Bôn, đôi khi chỉ đánh lễ Như Lai một cách thành kính cũng được sanh thiên như chuyện bà lão chiêm-đà-la hôm trước ở ngoại thành Rājagaha.... Đây là bà cúng dường sự thành kính của mình với tâm tín thành và hoan hỷ nên được sanh lên cõi trời Đao Lợi.

Này đại chúng! Bất cứ ai hành trì, tu tập theo giáo pháp của Như Lai, khi chưa bước được bước chân đầu tiên vào mảnh đất Bất Tử thì hãy nên làm phước, tạo phước để được năm điều hạnh phúc nơi các cõi trời và người, đấy là: Sống lâu và tuổi thọ, diện mạo và dung sắc, an bình và yên ổn, vô bệnh và sức khỏe, tâm thông và trí sáng.

Hãy như vậy mà thọ trì...

Hóa Độ Gia Đình Thợ Săn

Sau mùa an cư thứ hai mươi, đức Chánh Đăng Giác còn ở lại đây một thời gian vì ngài còn chờ đợi để cứu độ cho gia đình một người thợ săn.

Đức Phật nhớ rõ, cách đây mười tám năm, có cô con gái một gia đình triệu phú đến Veluvanārāma nghe pháp. Do túc duyên quá khứ, cô đắc quả Tu-đà-hoàn. Tuy nhiên, cũng do nhân duyên đưa đẩy, cô lại trốn cha mẹ đi theo một chàng thanh niên thợ săn, tên là Kukkuṭamitta. Thế là cô ta quên cha, quên mẹ, hy sinh tất cả thói quen đầy đủ tiện nghi vật chất xa hoa, chấp nhận cuộc sống thiếu thốn, cơ cực với người mình yêu ở cạnh một ngôi rừng. Chàng trai chồng nàng là một thợ săn giỏi, đủ sức kiếm từng con thịt để nuôi gia đình mỗi ngày mỗi thêm đông đúc. Trong vòng hơn mười năm mà cô đã sinh hạ cho chàng trai được bảy đứa con trai, mà đứa nào cũng mạnh khỏe cơ bắp và dễ nuôi như nuôi heo, nuôi bò. Chúng ăn chi cũng được, mặc chi cũng được và nằm đâu cũng được, không hề đau ốm và lại lớn nhanh như thổi. Kế nghiệp nghề tổ, mới bảy tám tuổi, chúng đã phải mang bẫy, vác lưới, mang cung tên theo cha vào rừng. Họ đặt bẫy khắp nơi để bẫy những con thú nhỏ như chồn, thỏ, gà rừng... Và họ giương cung có tâm độc để bắn

những con thú lớn như nai, hươu, lợn rừng... Cả cọp và sư tử cũng không thoát được cây cung thiện xạ của họ. Đúng là những tay sát thủ chuyên nghiệp ở rừng sâu. Thời gian sau, những cô con dâu lần lượt xuất hiện, phụ giúp công việc trong ngoài giúp mẹ. Nhà cửa cứ phải coi nới hoặc làm thêm nhiều cái khác. Cuộc sống của cả một đại gia đình như thế, lặng lẽ và bình yên trôi qua.

Sáng sớm hôm đó, đức Phật thấy nhân duyên xưa đã chín muồi nên ngài ôm bát đi vào rừng, nơi hằng trăm cái bẫy mà gia đình thợ săn thường giăng sẵn mỗi đêm. Tại một chỗ dễ thấy, đức Phật lưu lại đây một dấu chân rất rõ ràng rồi đến ngồi dưới một gốc cây có bóng mát cách đó không bao xa.

Theo lệ thường, sớm nào Kukkuṭamitta và mấy người con trai cũng chia ra nhiều hướng để gỡ bắt thú bị dính nơi những chiếc bẫy. Nhưng lạ lùng làm sao, sáng nay chẳng có một con nào! Kukkuṭamitta ngạc nhiên vô cùng. Bất chợt, ông ta nhìn thấy một dấu chân, tự nghĩ: “Đúng là người này! Chính hắn là người đã thả hết những con thú mắc bẫy của ta đây!” Lần theo vết khả nghi, Kukkuṭamitta thấy một người đang ngồi dưới bóng cây. Không hề nghi gì nữa: “Chính hắn là thủ phạm! Ta sẽ giết chết hắn!” Kukkuṭamitta giận sôi gan, nhanh như cắt, lấp ngay một mũi tên có tâm độc, giương lên nhắm bắn.

Lúc ấy, đức Phật vẫn tự tại, an nhiên, vẫn cứ để cho người thợ săn nhắm bắn, ngài chẳng phân trần, nói năng gì cả. Nhưng người thợ săn tuy đã giương cung lên mà không thể bắn được. Cánh tay và chiếc cung như bất động. Ông ta muốn buông xuống, cũng không được. Rồi cả hai chân và thân mình đều không thể nhúc nhích. Lát sau, người thợ săn cảm nghe hai sườn đau nhức, cái miệng há ra không thể ngậm lại, và nước miếng cứ nhều ra, chảy ra ròng rọc xuống ngực, xuống bụng. Cứ đứng trân trân như trời trồng

vậy. Nó đã hóa thành bức tượng người thợ săn bằng đồng hay bằng đá mắt rồi!

Những người con trai đi gỡ thú các hướng kia cũng ngạc nhiên như cha, là chẳng có một con nào mắc bẫy, một con chuột núi cũng không! Lúc trở lại hướng này thì thấy cha mình trong tư thế giương cung nhưng không nhích nhích, động đậy. Có một người ngồi dưới gốc cây, đoán là kẻ đã gỡ thú, và là tay phù thủy đang hãm hại cha mình nên họ đồng loạt giương cung nhắm bắn. Thế là họ⁽¹⁾ cũng biến thành bức tượng đứng trân trân như cha chúng vậy.

Theo lệ thường, Kukkuṭamitta và các con đi vào rừng, nơi những chỗ đặt bẫy, gỡ thú mang về nhà rồi các con dâu đi bán chợ sớm, sau đó, họ mới cùng nhau đi săn thú lớn. Nhưng sáng nay, thấy trời đã khá trưa mà không thấy ai trở về, nghi có việc chẳng lành nên bà và các con dâu bươn bả đi tìm. Đến nơi, bà thấy chông và các con đang giương cung bắn một người. Liếc nhìn sang, thấy đức Phật, hoảng quá, bà la lớn lên:

- Đừng bắn! Đừng giết! Mấy người đừng giết “cha tôi”!

Nghe vậy, thợ săn Kukkuṭamitta tự nghĩ: “Ác hại thay! Té ra ông này là ‘cha vợ’ của mình mà mình lại không biết. Nếu vợ ta không nói thì cái nghiệp muốn giết cha vợ như thế này, cái tội tà đình ấy gánh sao cho hết!”

Các con trai của Kukkuṭamitta cũng nghĩ: “Hóa ra ông này là ‘ông ngoại’ của mình! Ôi! Mình giương cung bắn ông ngoại như thế này thì tội lỗi ấy trời sẽ không dung, đất sẽ không tha!”

⁽¹⁾ Pháp cú chú giải ghi là 7 người con trai, và sau đó là 7 cô con dâu. Dh.iii.24-31 cũng ghi như vậy. Và nếu chuyện ấy xảy ra, thì tội thiếu cũng vào khoảng hạ thứ 40, lúc bà gần 60 tuổi, đưa con trai út mới đủ tuổi lập gia đình! Những sử liệu thường thiếu “logic” là chuyện thường!

Sau khi Kukkuṭamitta nghĩ người kia là “cha vợ”, và các con nghĩ là “ông ngoại” thì những trạng thái tâm hung dữ, ác độc của họ tự động lắng dịu xuống.

Và khi bà vợ đến gần bên, nói lớn: “Hãy mau buông cung tên xuống và đến sám hối với cha ta đi!” thì đức Phật xả thần lực, cho họ được tự nhiên cử động tay chân trở lại.

Rồi cả đại gia đình, gồm hai vợ chồng Kukkuṭamitta, các con trai và con dâu đồng đến cúi đầu, chấp tay và hỏi lỗi việc làm sai quấy vừa rồi bên chân đức Phật.

Khi thấy tâm ai cũng đã tắt được lửa nóng, và một trạng thái mát mẻ của tình thân thuộc, thân quyến dịu nhẹ đã lan tỏa ta, đức Phật sử dụng thêm năng lượng tâm từ bao phủ mọi người và không gian xung quanh rồi ngài bắt đầu cuộc nói chuyện.

Đầu tiên, đức Phật nói đến sự đau khổ, thống khổ của những cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và a-tu-la; nhân và quả nó ra sao. Thứ đến, ngài đề cập đến những cảnh giới an vui và hạnh phúc của cõi người, trời dục giới cùng nhân và quả của nó. Khi thấy tâm ai cũng đã sẵn sàng như manh vải dễ nhuộm màu, đức Phật khuyên hãy bỏ nghề thợ săn, cái nghề sát sanh hại vật sẽ bị quả báo đau khổ khôn lường. Hãy nên làm ruộng, làm vườn, làm củi gỗ, nghề mộc, nghề tre cùng nhiều việc chân tay khác. Đức Phật cũng khuyên là cả đại gia đình nên dẫn nhau về thành phố, quỳ lạy và sám tội bên chân ông bà triệu phú, vẫn đang còn khoẻ mạnh. Tâm lý xưa nay, ai cũng thương con, thương cháu; và họ sẽ tha thứ, sẽ cho thêm vốn liếng làm ăn sinh sống. Còn cả tương lai cho con cho cháu nữa, không thể chôn vùi mãi đời mình trong cái nghiệp sát ở rừng sâu, tối tăm và cơ cực lắm.

Lạ lòng làm sao, sau buổi ngôn giáo ấy, cả đại gia đình khảng khái, quyết tâm bỏ cung tên, bỏ nghề, tìm công ăn việc làm khác. Và họ cũng có dự định về thăm cha mẹ, ông bà ngoại triệu phú nữa, sau mấy chục năm biệt tích!

Riêng đức Phật thì biết, đã an trú họ “vào dòng” nên ngài lại ôm bát trở lại thành phố, đi khát thực vừa đủ dùng rồi trở lại Veluvanārāma tịnh xá.

Buổi chiều, tại chánh pháp đường, do ai cũng không biết, buổi sớm, đức Tôn Sư ôm bát đi đâu, nên đức Phật kể lại chuyện đi thăm gia đình người thợ săn, và đã an trú họ vào mảnh đất Bất Tử như thế nào.

Đại chúng bèn hồ nghi:

- Có thể nào những kẻ thợ săn giết vật không góm tay kia lại buông cung, buông tên được, từ bỏ nghiệp sát được, bạch đức Tôn Sư?

- Ừ, họ từ bỏ được đấy! Cả người cha, bảy người con trai, bảy cô con dâu đều đã có đức tin bất động, không còn hoài nghi nhân quả nữa.

- Thật là tuyệt vời! Ô, thế còn người mẹ, thì ra sao hở đức Tôn Sư?

- Riêng bà ta thì đã “Nhập Lưu” từ thuở còn là con gái, vào năm mà Như Lai thuyết những bài pháp đầu tiên ở Veluvanārāma tịnh xá.

Từ đoạn đối thoại này, đại chúng tỳ-khuru lại khởi lên một hoài nghi khác: “Cô gái này, đã đắc quả Tu-đà-hoàn rồi mới về làm vợ chàng thợ săn Kukkuṭamitta. Thế là thời gian trải qua mấy chục năm, sanh hạ bảy người con trai, bà ta làm sao tránh sao khỏi những tội lỗi liên hệ? Ví dụ, này bà, đem cung, đem lao, đem dao găm, đem lưới lại đây cho tôi? Này bà, kia là thuốc độc, bà hãy khéo tay một chút, giúp tôi tẩm độc vào đầu những mũi tên bắn thú với nhé? Như vậy, bà ta đã giúp chồng khí giới để ông ta bắn thú, giết thịt mất rồi. Thế là một vị thánh Tu-đà-hoàn mà cũng còn sát sanh hay sao?”

Thấy đây là một hoài nghi hợp lý nên đức Phật đã giải thích thêm:

- Này chư tỳ-khuru! Một nữ thánh Dự Lưu không bao giờ còn phạm tội sát sanh, khởi ý sát sanh. Đây là bà ta chỉ vâng lời chồng chứ không xúi giục chồng. Khi chồng bảo đưa cung, đưa tên thì bà đưa cung, đưa tên. Bà không hề khởi tư tác, ví như ông hãy giết con thú này đi, hãy giết con thú khác đi! Bà cũng không nghĩ rằng, ta sẽ tẩm độc đầu mũi tên này để chồng ta giết được nhiều con thú to để bán được nhiều tiền, nhiều bạc.

Tư tác là nghiệp, có khởi ý, có chủ ý giết vật, cố gắng giết vật mới phạm giới sát sanh. Nếu không có tư tác, không có chủ ý giết vật thì không tạo nghiệp sát sanh...

Thấy đại chúng dường như vẫn đang còn thắc mắc, đức Phật nói tiếp:

- Ví như bàn tay ta lành lặn, không có thương tích thì bàn tay ấy có thể cầm nắm thuốc độc mà không ảnh hưởng gì, thuốc độc chẳng thể nào thâm nhập vào cơ thể, vào máu huyết được. Cũng như thế ấy, nếu ta không có tư tác bất thiện, không khởi ý xấu độc mà cầm cung, cầm tên trao cho người khác thì vẫn không phạm tội sát sanh, vì ác không thể xâm nhập vào tâm người lành được.

Cuối cùng, đức Phật đọc lên một bài kệ để kết luận:

“- Tay ta nếu chẳng vết thương
Dẫu cầm thuốc độc chẳng phương hại gì
Ác kia vô hiệu tức thì
Với người đức hạnh thường khi niệm lành”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pháp cú 124: Pāṇimhi ce vaṇo nāssa, hareyya pāṇinā viṣaṃ, nābbaṇaṃ viṣamanveti, n’atthi pāpaṃ akubbato (Kinh lời vàng).

Nhân Duyên Quá Khứ

Câu chuyện về gia đình người thợ săn vẫn chưa chấm dứt. Tuy đại chúng đã thỏa mãn mọi câu hỏi nghi ngờ, nhưng họ cũng còn tò mò không hiểu, do nhân duyên gì mà chàng thợ săn Kukkuṭamitta, vợ và các con trai, con dâu đồng loạt đắc quả Tu-đà-hoàn như thế? Một gia đình săn thú, giết thú mấy mươi năm, sát hại không biết bao nhiêu sinh linh vô tội mà lại dễ dàng đắc quả như thế sao?

Thế là đức Bôn Su lại phải kể lại câu chuyện xưa.

“- Vào thời đức Chánh Đẳng Giác Kassapa, lúc ngài nhập diệt, cận sự nam nữ hai hàng bàn tính với nhau về việc xây dựng thánh tháp để tôn trí xá-lợi. Sau khi thống nhất ý kiến, họ đồng thuận là lấy hùng hoàng vàng và thạch tín đỏ làm đất, lấy dầu mè làm nước. Tiếp đến, họ nghiền thêm nhiều loại đá thành bột, trộn chung với nhau để đúc thành những viên gạch, lấy dầu có chất dính kết trộn với cát làm hồ vữa để xây. Họ còn dự định bên trong, bên ngoài tháp sẽ được dát vàng; riêng cửa ra, cửa vào thì phải lót gạch toàn bằng vàng khối, mỗi viên gạch như thế trị giá cả trăm ngàn đồng tiền vàng.

Công trình xây dựng như thế là phải phí tổn một ngân khoản rất lớn. Vị triệu phú nổi tiếng ở một ngôi làng ngoài

thành phố, cư sĩ lâu năm, phát hỷ tâm cúng dường mười triệu đồng tiền vàng rồi tuyên bố:

- Tôi muốn là người chủ trì công trình, và sau khi hoàn tất, cũng chính tôi là người chủ lễ khánh thành tòa bảo tháp này, bà con có đồng ý không?

Cận sự nam nữ bàn tán xôn xao về số tiền lớn lao ấy, và ai cũng nghĩ thầm, thế thì ông ta làm chủ trì công trình, chủ lễ khánh thành là xứng đáng. Tuy nhiên, có một số người nghe vậy lại chạnh tự ái, nghĩ rằng: “Cả trong thành phố mà lại không có ai đủ sức, đủ tài của, lại để cho một ông triệu phú ngoài thành cuỗm mất danh dự!”

Trong thành có một vị triệu phú, ai cũng biết danh, bình tĩnh lắng nghe mọi dư luận, ông cười vui trong lòng, sau đó, tuyên bố với mọi người:

- Nếu chỉ mười triệu mà được cả hai danh dự kia thì không đáng, tôi xin cúng dường hai mươi triệu! Xin bà con bầu chọn tôi.

Vị triệu phú ngoài thành phố cũng không ngán, ông ta tuyên bố:

- Vậy thì tôi xin cúng dường ba mươi triệu, được chưa?

- Chưa được! Vị triệu phú trong thành cười ha hả - vậy thì đã thấm chi. Ông mà ba mươi thì tôi xin cúng dường tám mươi! Theo nổi không nào?

Nghe con số quá khủng, vị triệu phú ngoài thành phố nghĩ thầm: “ Ông ta giàu hơn mình nhiều. Gia tài của mình chỉ có chín chục triệu, còn ông ta nghe đâu có đến bốn trăm triệu. Thế nếu mình cố gắng tận cùng, hô lên chín mươi, hết cả gia sản, còn ông ta hô lên một trăm thì mình sẽ rớt đài rồi. Đại chi cho họ thấy ‘điểm yếu’ của mình”.

Sau khi suy nghĩ chín chắn, ông triệu phú ngoài thành chậm rãi, điềm đạm nói:

- Tám mươi, nghe ra cũng không nhiều! Tôi có thể lên chín mươi và ông có thể lên một trăm. Và nếu thế thì chúng

ta cứ đấu với nhau mãi. Tôi nghe đức Đạo Sư dạy rằng: Bồ thí, cúng dường, phước báu cao thượng nhất là tâm ly, tâm xả, chứ không phải với tâm đấu, tâm tranh! Quý vị nghĩ có phải không?

Thấy mọi người gật gù và có vẻ đã thấm ý, ông triệu phú ngoại thành nói tiếp:

- Nói tóm lại, ở chỗ này, tại đây, về tiền bạc, thế là tôi đã thua. Tôi thua với tâm phục, khẩu phục – vì tâm thí xả tám chục triệu đồng tiền vàng, thật không dễ gì thế gian làm được. Tuy nhiên, dù thua “tiền của” nhưng tôi sẽ cố gắng bù thêm “công sức” vào, thêm mồ hôi và lao lực vào! Vậy, bắt đầu từ ngày mai, tôi, vợ tôi, bảy đứa con trai của tôi, bảy cô con dâu của tôi, cả thầy mười sáu người sẽ tự nguyện đến đây làm công quả cho đến khi hoàn tất công trình, hoàn mãn lễ lạc thành. Vậy xin bà con cận sự hai hàng, xét bình chọn, xem thử tôi có xứng đáng với hai danh dự kia hay không?

Cả ngàn người đại diện chia ra từng toán, từng nhóm, tìm cách lấy ý kiến đồng thuận là nên bầu chọn cho ai làm chủ trì kiêm chủ lễ. Cuối cùng, ông triệu phú ít tiền của nhưng nhiều công sức được mọi người bầu chọn với số phiếu nhiều hơn.

Nghe kết quả, ông triệu phú tám chục triệu đồng tiền vàng thua cuộc mỉm cười:

- Dem cả lực lượng vợ chồng con cái dâu rể mười sáu người đến làm công quả suốt thời gian công trình thì quả là tôi không bằng được. Tôi thua. Tôi thua cũng với tâm phục khẩu phục. Chính tôi cũng muốn bầu chọn ông bạn già đấy!

- Tại sao vậy? Có người hỏi.

Ông triệu phú thua cuộc ôn tồn đáp:

- Tôi chỉ cúng dường tiền vàng, tức là vật ngoại thân mà thôi. Còn gia đình kia, ngày này sang ngày khác còn cúng dường cả thân, cả khẩu, cả ý của mình nữa. Nếu đức Đạo Sư

còn hiện tiền, thì Đạo Sư cũng dạy rằng, đây là sự cúng dường cao thượng nhất: Cúng dường ba-la-mật đó!

Quả thật vậy, ai cũng đồng ý đây là sự cúng dường cao thượng.

Nên sau kiếp ấy, cả mười sáu người đồng hóa sanh lên thiên giới. Trong suốt thời gian dài không có Phật, họ thọ hưởng phước báu vinh quang và sang cả không kể xiết. Kiếp hiện tại, người nữ hạ sanh vào gia đình ông triệu phú tại Vương Xá, đắc quả Tu-đà-hoàn khi mới vừa mười sáu tuổi. Người nam do nghiệp quá khứ còn nặng nên hết phước cõi trời, lại rơi vào gia đình thợ săn. Tiểu thư con ông triệu phú vừa mới thấy mặt chàng thanh niên thợ săn đã đem tâm ái luyến mạnh mẽ do họ đã từng là vợ chồng thương yêu thủy chung nhiều đời rồi. Đây là mối tình tiền kiếp. Các con trai từ thiên giới lại tìm cách đầu thai vào lòng bà mẹ cũ. Chư thiên nữ, những nàng dâu thuở trước, sinh hạ rải rác đó đây, tìm duyên trở lại với những người chồng xưa của mình. Thế là cả một đại gia đình mười sáu người từ thời đức Phật Kassapa thuở xưa, bây giờ họ đoàn tụ ở đây. Do công và của xây dựng thánh tháp tôn trí xá-lợi Phật nên họ đồng đắc quả Tu-đà-hoàn.

Đại chúng thở phào nhẹ nhõm khi thấy rõ nhân quả cùng duyên xưa lỗi cũ thật nhiệm màu như vậy.

MÙA AN CƯ THỨ HAI MƯỜI MỘT
(Năm 567 trước TL)

Tối Thượng Trân Bảo

Đức Phật trở lại Jetavanārāma sau nhiều tháng du hành cùng với đại chúng tỳ-khưu. Ở đây chỉ mới mấy hôm, ngài phải sử dụng thần thông quay trở lại lộ trình cũ để “ xử lý” một việc quan trọng.

Chuyện là đức vua Pukkusāti trị vì quốc độ Gandhāra, thành phố Takkasilā và đức vua Bimbisāra là đôi bạn đồng niên, rất thân thiết với nhau. Tuy hai quốc độ ở cách xa nhau vời vợi - một ở cực bắc, một ở trung nam – nhưng tình thân của họ không vì vậy mà trở nên xa cách. Trước đây, khi có cơ hội, cả hai thường gửi cho nhau, theo các đoàn thương buôn, lời thăm hỏi sức khỏe cũng như những món quà đặc sản ở địa phương mình. Vừa mới đây, đức vua Pukkusāti sai một sứ giả vượt ngựa gầy hai trăm năm mươi dặm đường trường từ Takkasilā đến Rājagaha, đích thân dâng lên tận tay đức vua Bimbisāra một món quà quý giá gồm tám xấp gấm Kambala và tám thỏi trầm đỏ rất hiếm thấy trên thế gian. Loại gấm Kambala này được xem là vô giá, nhưng trầm đỏ thì lại càng quý hiếm hơn, chính đức vua cũng chỉ mới nghe nói chứ chưa hề thấy bao giờ. Loại trầm đỏ này chỉ được tìm thấy ở rừng sâu Himalaya, cây chiên đàn đỏ ngàn tuổi, được ví như hương của cõi trời, lại xua tan khí độc, thanh lọc

không gian xung quanh. Cảm động trước tâm chân tình của bạn, đức vua Bimbisāra tay nâng niu món quà mà óc thì cứ suy nghĩ miên man, lý do là ông không nghĩ ra được món quà nào có giá trị tương đương để trao tặng lại.

Trong lúc đoàn sứ giả đang còn chờ đợi sự hồi đáp của đức vua thì ông bàn với các lão thần thân tín, uyên bác, góp ý giúp ông lựa chọn một món quà nào là tương xứng. Các vị lão thần biết sự vô giá của hai món quà phương Bắc nên họ cũng sinh ra băn khoăn và nghĩ ngợi nhiều. Vàng, bạc, châu, báu thì ông vua nào cũng không thiếu, không nên bàn nữa. Đặc sản phương Nam thì dồi dào thức ăn vật uống, dù quý báu chi cũng không để lâu để dài được. Những sản vật rừng, thì có nơi nào quý hiếm bằng dãy núi Himalaya?

Đức vua chợt nói:

- Phải là “trân bảo”, chừ vị ạ! Nhưng nó không phải là vật chất, phải có giá trị văn hóa, tâm linh. Tuy nhiên, giá trị văn hóa, tâm linh ấy cũng phải được cân nhắc chín chắn, để khỏi bị làm trò cười cho thiên hạ. Tại sao vậy? Vì thành phố Takkasilā là kinh đô đại học của châu Diêm-phù-đề; hằng trăm, hằng ngàn trí thức và lãnh đạo thiên hạ đều xuất thân ở kinh đô của bạn ta cả. Trí thức, kiến thức và văn hóa họ đều cao hơn chúng ta. Vậy hãy mở một cuộc hội nghị, ngoài các vị trọng thần học rộng, biết nhiều, chúng ta phải mời thêm một số trí thức, học giả trong kinh thành để thảo luận, hội ý cùng nhau xem trong cổ thư, cổ kinh – cái gì được gọi là “trân bảo” cùng giá trị cao thấp khác nhau của chúng! Rồi chúng ta sẽ lựa chọn cái “trân bảo đệ nhất” để biếu tặng đức vua Pukkusāti, bạn quý của ta.

Cuộc “hội nghị bàn tròn”, thế là nhanh chóng diễn ra; và sau đó, vị quan “đại học sĩ” học rộng, biết nhiều đã đúc kết cho đức vua nghe:

- Từ xưa đến nay, trong cổ thư, cổ kinh có phân loại, đưa ra hai loại trân bảo (ratana): Một là trân bảo không có thức

tánh (aviññānaratana) và một là trân bảo có thức tánh (viññānaratana). Trân bảo không có thức tánh ví như là như vàng, bạc, kim cương, ngọc đỏ, ngọc lục, ngọc lam, ngọc tím, ngọc xanh, ngọc mañi... Trân bảo có thức tánh ví như là ngựa quý, voi quý... Giữa hai loại ấy thì trân bảo có thức tánh được đánh giá là cao hơn, râu bệ hạ quý kính!

- Chính xác! Đức vua gật đầu khen ngợi! Ngựa quý, voi quý đôi khi còn là linh hồn của quốc độ, đúng lắm! Hội đồng trí thức, học giả có khác, đã trình bày rõ ràng, đâu ra đấy! Ta đã được mở rộng kiến văn. Bây giờ nói tiếp đi, ta đang nôn nóng lắng nghe đây.

- Vâng! Trân bảo có thức tánh quý hơn, nhưng trân bảo có thức tánh này cũng được phân thành hai loại. Đây là trân bảo thuộc về động vật (tiracchānaratana) và trân bảo thuộc về người (manussaratana). So sánh hai loại này thì trân bảo thuộc về người quý hơn, râu bệ hạ!

- Hay lắm! Kể tiếp đi!

- Vâng! Về người cũng có hai loại, râu bệ hạ! Ấy là đàn bà trân bảo (itthīratana) và đàn ông trân bảo (purisaratana). Trong hai trân bảo này thì đàn ông quý hơn, râu bệ hạ!

Đến đây, đức vua gật gật đầu, mỉm cười góp chuyện:

- Bây giờ ta mới hiểu một chuyện xưa, chuyện xảy ra vào thời Chuyển luân Thánh vương. Khi một đức Chuyển luân vương xuất hiện thì đồng thời xuất hiện bảy báu⁽¹⁾. Trong bảy báu này có hai báu là ngọc nữ báu và tướng quân báu. Ngọc nữ báu chỉ tạo thêm thiên hương, thiên xúc cho đức vua mà thôi; còn tướng quân báu còn giúp thái bình cho cả thiên hạ! Đúng vậy, cỏ nhân, cỏ đức xếp loại như thế thì đã nêu bật giá trị minh nhiên rồi, không ai có thể tranh bàn hơn được.

⁽¹⁾ Ngọc luân báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, ngọc nữ báu, tài thần báu và tướng quân báu.

- Đúng vậy, bệ hạ thật anh minh!

- Thôi, được rồi, hãy tiếp tục đi!

- Vâng, về người, về đàn ông cũng có hai loại. Đây là đàn ông thế gian và đàn ông xuất thế gian; nói cách khác, là đàn ông thế tục trần bảo (āgāriyaratana) và đàn ông xuất gia trần bảo (anāgāriyaratana). Trong hai loại này thì đàn ông xuất gia trần bảo là quý hơn, tâu bệ hạ!

Đức vua gật đầu:

- Không sai! Hãy tiếp nữa đi!

Vị quan đại học sĩ chột lắc đầu:

- Cuộc hội nghị bàn tròn hôm ấy, mọi người thảo luận đến ngang chỗ này là bế tắc; tuy cũng có ý kiến này, ý kiến kia nhưng họ đã tỏ ra mù mờ như đi đêm mà không có đèn soi. Thảng hoặc, họ rơi vào suy luận, luận đoán một biên, một phía nào đấy thôi. Đây là nhận xét khá chính xác của hạ thần, kẻ bề tôi không dám đa sự, lảm lời trước mặt bệ hạ đâu!

- Ừ, ta biết!

Trong lúc đức vua đang đăm chiêu, vị quan đại thần đang suy nghĩ thì duyên may làm sao, thánh y Jīvaka đi ngang, thoáng nắm bắt câu chuyện đang dang dở, lại góp ý:

- Tại sao đại vương không thử thưa hỏi điểm này với đức Đạo Sư? Ngài đang ở Rājagaha này mà!

Đức vua như chột sáng ý, vỗ trán mình một cái:

- Sao ta lú lẩn vậy kia! Chỗ này thì trên thế gian có ai sáng trí hơn đức Thế Tôn đã chứ?

Thánh y Jīvaka thưa tiếp:

- Đức Thế Tôn thì nói làm gì! Hai vị thượng thủ, chư đại trưởng lão, một bậc thánh vô lậu hoặc một vị tỳ-khưu đa văn cũng có thể có kiến giải rõ ràng được đấy, tâu bệ hạ!

- Ồ, ra là thế!

Đức Phật hôm ấy đang ở Veluvanārāma tịnh xá, theo dõi câu chuyện, đến ngang đây thì ngài chuyển thông tin cho tôn

giả Mahā Moggallāna, ngay tức khắc, tôn giả có mặt tại vương cung. Và sau đó, tôn giả đã giải thích tiếp cho đức vua nghe.

“- Một vị Chuyển luân Thánh vương dù trên quý thế nào cũng không bằng một xuất gia sa-di, huống hồ là tỳ-khưu, huống hồ là trưởng lão, huống hồ là bậc thánh vô lậu! Tuy nhiên, xuất gia trên bảo cũng có hai loại. Thứ nhất là bậc hữu học trên bảo (sekharatana), gồm chư phàm tăng và thánh hữu học từ Tu-đà-hoàn đến A-na-hàm. Thứ hai là bậc vô học trên bảo (asekharatana), tức là chư thánh lậu tận A-la-hán. Bậc thánh vô học trên bảo cũng có hai hạng: Thanh Văn A-la-hán trên bảo (Sāvakaratana) và đức Phật trên bảo (Buddharatana); dĩ nhiên là đức Phật trên bảo cao quý hơn.

Còn nữa, đức Phật trên bảo cũng có hai thứ bậc: Đức Phật Độc Giác trên bảo (Pacceka-buddharatana) và đức Phật Chánh Đẳng Giác trên bảo (Sammāsambuddharatana); và dĩ nhiên đức Phật Chánh Đẳng Giác trên bảo cao quý hơn”.

Giảng đến ngang đây, tôn giả Mahā Moggallāna cất cao giọng, kết luận:

- Tâu đại vương! Như vậy, tất cả trên bảo trên thế gian, Chánh Đẳng Giác là trên bảo tối thượng!

- Tri ân tôn giả! Đức vua cúi đầu cảm tạ - Bậc Chánh Đẳng Giác là trên bảo tối thượng, không còn bàn cãi gì nữa; nhưng không biết sẽ nên gởi tặng kinh đô Takkasilā cái gì là biểu tượng của trên bảo ấy, thưa tôn giả?

Tôn giả Mahā Moggallāna mỉm cười:

- Có đấy, tâu đại vương! Có đức Phật nghĩa là có đức Pháp, nghĩa là có đức Tăng. Đức Phật có chín hồng danh là đại biểu cho Phật, đức Pháp có sáu ân đức là đại biểu cho Pháp, đức Tăng có bốn ân đức là đại biểu cho Tăng. Vậy đại vương hãy tìm cách thế nào để biếu tặng đức vua Pukkusāti những trên bảo ấy – thì được xem là trên quý tối thượng ở trên đời này!

Sau đó, tôn giả còn phải một hồi giảng giải tỉ mỉ, rõ ràng về chín hồng danh của Phật⁽¹⁾, về sáu đức tính của Pháp⁽²⁾, về bốn đức tính của Tăng⁽³⁾. Tôn giả còn tóm tắt cả Ba Bảo ấy, là lộ trình giác ngộ, giải thoát nó nằm nơi Tứ Niệm Xứ, nó nằm nơi Bát Thánh Đạo, nó nằm nơi Ba Mười Bảy phẩm trợ đạo như thế nào rồi biến mất tại chỗ - vì ngài biết ông vua sáng trí kia sẽ lãnh hội được và có khả năng biết mình phải là gì!

Và đúng như vậy, sau một hồi suy nghĩ, đức vua sai nội quan chuẩn bị sai thợ dát một tấm vàng mỏng, bề ngang một gang tay, bề dài chừng bốn cùi tay cùng một cây bút bằng thép cứng. Đâu đó xong xuôi, đức vua tắm rửa, vương bào chỉnh tề, lên lầu cao, đốt trầm cùng một viên học sĩ viết chữ tốt. Rồi theo chỉ dẫn của đức vua, viên học sĩ nắn nét khắc lên bảng vàng chín hồng danh của đức Phật, tức là chín ân đức cao cả⁽⁴⁾; sáu đặc tính của Pháp, tức là sáu ân đức cao cả⁽⁵⁾; bốn đức tính của Tăng, tức là bốn ân đức cao cả⁽⁶⁾. Sau đó, đức vua giải thích rõ ràng từng ân đức một, xung tán, ca ngợi tất cả đây là những trân bảo trân quý nhất trên đời.

Cao quý thay! Phật Bảo đã xuất hiện rồi!

⁽¹⁾ 9 hồng danh: A-la-hán-Ứng Cúng-Vô Sanh (Arahāṃ), Chánh Biến Tri (Sammā Sambuddh0), Minh Hạnh túc (Vijjā-carana-sampanno), Thiện Thệ (Sugato), Thế Gian giải (Lokavidū), Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu (Anuttaro Purisadammasārathi), Thiên Nhơn sư (Satthādevamanussānaṃ), Phật (Buddho), Thế Tôn (Bhagavā).

⁽²⁾ 6 đức tính của Pháp: Pháp được khéo thuyết bởi đức Thế Tôn (Svakkhāto bhagavatā dhammo), thiết thực hiện tại (Sanditṭhiko), vượt thời gian (Akāliko), đến đây mà thấy (Ehipassiko), có khả năng hướng thượng (Opanāyiko), bậc trí tự mình giác hiểu (Paccattaṃ veditabbo viññūhi).

⁽³⁾ 4 đức tính của Tăng: Thiện hạnh (Suppatipanno), trực hạnh (Ujupatipanno), ưng lý hạnh (Ñāyapatipanno), pháp hạnh (Sāmicipatipanno).

⁽⁴⁾ Arahāṃ guṇa, sammāsambuddha guṇa...

⁽⁵⁾ Sanditṭhika guṇa, Akālika guṇa...

⁽⁶⁾ Suppatipanna guṇa, Ujupatipanna guṇa...

Cao quý thay! Pháp Bảo đã xuất hiện rồi!

Cao quý thay! Tăng Bảo đã xuất hiện rồi!

Đức vua cũng tóm tắt lộ trình giác ngộ, giải thoát nằm nơi Tứ Niệm Xứ, nằm nơi Bát Thánh Đạo, nằm nơi Ba Mươi Bảy phẩm trợ đạo như thế nào, như tôn giả Mahā Moggallāna đã giảng dạy.

Cuối thư, đức vua Bimbisāra còn khuyên bạn mình là nên xuất gia, ở trong Tăng Bảo, để sống trong những ân đức ấy, giáo pháp ấy, là hạnh phúc tối thượng trên cuộc đời này!

Đâu đó xong xuôi, đức vua tận tay cuốn tròn tấm vàng, lấy nhiều lớp gấm kambala bó lại. Đức vua còn sai thợ kim hoàn thiết kế bảy chiếc hộp bằng đồng, bạc, vàng, hồ phách, xa cừ, pha lê, ngọc thứ tự lớn nhỏ khác nhau, có thể đặt vào trong nhau; rồi đặt vật tặng trân quý ấy trong hộp ngọc, hộp ngọc đặt trong hộp pha lê, hộp pha lê đặt trong hộp xa cừ, hộp xa cừ bỏ trong hộp hồ phách, hộp hồ phách đặt trong hộp vàng, hộp vàng bỏ trong hộp bạc, hộp bạc bỏ trong hộp đồng. Xong xuôi, vật trân quý được gói bằng nhiều lớp gấm rồi được đặt trong một chiếc hộp bằng gỗ chiên đàn với nhiều hoa văn khắc chạm công phu, tinh xảo. Chiếc hộp chiên đàn này sau khi niêm triện đở lại còn được đặt trên một pháp tòa, có lọng trắng che, có hoa thơm, nhiều hương liệu ngát ngào, trên lưng con voi Hạnh Phúc được trang điểm châu báu long lanh, chói ngời.

Ngày tiễn đoàn sứ giả lên đường, đức vua và bá quan đi chân đất, chấp tay cung kính trong âm thanh ca nhạc rộn rã, với không gian sực nức hương thơm. Để tăng thêm sự trân trọng và thiêng liêng, đức vua Bimbisāra cùng bá quan còn hô lớn lên ba lần khi ra khỏi thành: “Đức Phật xuất hiện rồi! Đức Pháp xuất hiện rồi! Đức Tăng xuất hiện rồi!” – rùng rùng chấn động cả không gian!

Chuyện kể rằng, tin báo phi mã đến tai đức vua Pukkusāti kinh thành Takkasilā về vật tặng trân quý được

đức vua Bimbisāra và bá quan tổ chức nghi lễ thiêu liêng như thế làm cho ông rung động cả châu thân. Thế là đức vua Pukkusāti cũng chuẩn bị một cuộc đón tiếp trân trọng không khác gì, khỏi kể thêm ở đây.

Khi một mình đối diện với vật trân quý trên lầu cao, đức vua từ từ, trân trọng gỡ niêm triện đỏ, lần lượt gỡ từng lớp gấm thì bảy chiếc hộp đồng, bạc, vàng, hổ phách, xa cừ, pha lê, ngọc hiện ra. Nhìn chiếc hộp ngọc xinh xắn với nghệ thuật điêu khắc tinh xảo tuyệt vời, đức vua run run mở nắp hộp, bên trong lại hiện ra một lớp gấm nữa. Lần gỡ lớp gấm cuối cùng, một tấm vàng dát mỏng có điêu khắc chữ⁽¹⁾ đập vào mắt đức vua. Trân trọng đặt “điều bảng” trên bàn hương, đức vua chậm rãi đọc từng chữ, từng câu...

Không biết thời gian trải qua bao lâu, đức vua đã đọc xong; và câu còn lại để đức vua thốt lên mà cảm nghe hỷ lạc dâng trào, tâm ước sung mãn cả thân lẫn tâm, đó là: Đức Phật xuất hiện rồi! Đức Pháp xuất hiện rồi! Đức Tăng xuất hiện rồi! Và đức vua cũng ngồi yên như thế, một niềm vui thanh cao, nhẹ nhàng, siêu thoát ở đâu thuộc thượng tầng thanh khí choáng ngợp tâm tư ngài. Và rồi đức vua ngồi bất động suốt mấy hôm, không ăn, không uống, sống trong trạng thái hỷ lạc của thiền sắc giới.

Như đã quyết định dứt khoát, sau khi xuất định, đức vua lặng lẽ tự mình cạo đầu, choàng đơn sơ giản dị một tấm vải vàng, chấp tay niệm: “Đệ tử xin thành kính đánh lễ bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác” rồi âm thầm rời cung, đầu trần, chân đất, không cho ai hay biết. Sau khi vượt qua một trăm chín mươi hai dặm đường⁽²⁾ đến Sāvatti thì nghe tin đức Phật đang ở Rājagaha, đức vua lại nhắm hướng xuôi Nam.

⁽¹⁾ Các nhà nghiên cứu gọi là “điều bảng”.

⁽²⁾ Có thể xem Dictionary of Pāli proper names: “He travelled the one hundred and nine-two leagues to Sāvatti”. Kinh điển thì ghi 192 do-tuần (Dặm và do-tuần khác nhau).

Khôn khổ thay cho đức vua mà cũng tuyệt vời, kiên định thay cho ý chí xuất trần tối thượng của đức vua – vì sau khi vượt thêm bốn mươi lăm dặm đường⁽¹⁾ nữa, gần đến Rājagaha thì đức Thế Tôn lúc ấy đã ở tại Jetavanārāma tịnh xá – do cả hai đi hai lộ trình khác nhau.

Có lẽ chỉ có đức Thế Tôn mới biết đến lúc ấy thì nhân duyên mới chín muồi nên ngài xuất hiện đúng lúc khi đức vua gần đến Rājagaha, trời vừa tối, đang muốn tìm chỗ trọ qua đêm. Khi biết đức vua đang tá túc trong nhà của thợ làm đồ gốm thì đức Phật trong tướng mạo, y bát của một tỳ-khưu bình thường bước đến bên cửa.

- Này hiền giả! Đức Phật nói - Nếu không làm phiền thì có thể cho tôi tạm tá túc qua đêm được chăng?

- Không sao, thưa hiền giả! Đức vua mỉm cười đáp – Tôi cũng chỉ là khách lỡ đường xin ngủ nhờ qua đêm. Chẳng ai làm phiền ai cả. Nơi này yên tĩnh, sạch sẽ, không rộng quá, không hẹp quá, có thể nó đủ chỗ cho cả hai chúng ta. Xin mời hiền giả.

Đức Phật cảm ơn, bước vào. Ngọn đèn dầu lạc nơi góc tường đất dập dờn nhưng tạm đủ sáng, đức Phật lựa một chỗ khiêm tốn nhất, cất đặt y bát, lấy rơm có sẵn trải dưới, gấp làm bốn tấm y trải lên rồi ngồi xuống, nhắm mắt nghỉ ngơi; lát sau, một năng lượng an lành, thanh tịnh tỏa ra xung quanh.

Đức vua quan sát vị sa-môn trung niên, thoáng thấy một cái gì đó rất an nhiên, tự tại, thanh bình... tỏa ra nơi hình dong, ngôn ngữ, cử chỉ, thái độ - nhưng do đức vua mệt quá, nên ông chỉ muốn nghỉ ngơi. Đức vua như thiếp đi rất lâu, như đã quá khuya, lúc tỉnh lại, thức dậy, nhìn sang bên kia, thấy vị sa-môn trung niên vẫn ngồi bất động như một bức tượng thần, như ở cõi trời siêu thoát nào!

⁽¹⁾ Cũng theo sách vừa dẫn là 45 dặm, kinh điển thì ghi 45 do tuần.

Biết đức vua đã thức giấc, đang ngồi quan sát mình, đức Phật mở mắt ra, khẽ cất tiếng:

- Hiền giả có nghỉ ngơi được không?

- Thưa, được! Cảm ơn hiền giả!

- Tôi cũng xin cảm ơn lời cảm ơn ấy! Đức Phật cười nhẹ
- Thấy hiền giả với tướng mạo, phẩm hạnh của bậc xuất gia, tôi muốn hỏi vài điều, không biết có phiền lòng hiền giả chăng?

- Không phiền lòng gì đâu. Tôi đã khỏe rồi. Xin hiền giả cứ hỏi.

- Hiền giả xuất gia, vậy ai là thầy của hiền giả? Thăng hoặc, hiền giả vừa lòng, hoan hỷ với giáo pháp của vị tôn sư, bậc chân sư nào?

- Có đây, này hiền giả thân mến! Là đức Phật Gotama, là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác; tôi vừa lòng, hoan hỷ với giáo pháp của đức Phật ấy!

- Này hiền giả, thế thì đức Phật Gotama, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ấy hiện đang ở đâu vậy?

- Tôi nghe nói, đức Phật ấy hiện đang ở Veluvanārāma tịnh xá, thành phố Rājagaha này!

- Vậy thì hiền giả đã gặp đức Phật ấy, đã từng được nghe giáo pháp của đức Phật ấy, nên hiền giả xuất gia?

Đức vua chột mỉm cười:

- Không, không phải vậy! Có điều kỳ lạ, là tôi vừa lòng, hoan hỷ với giáo pháp của đức Phật ấy nhưng tôi lại chưa được gặp vị ấy, đáng ấy một lần nào!

- Và nếu có gặp vị ấy, đức Phật ấy, hiền giả cũng không biết hay sao?

- Vâng, không biết! Khi xuất gia, tôi chỉ chấp tay, hướng tâm đến vị ấy, tuyên bố vị ấy là Đạo Sư của tôi mà thôi!

Yên lặng một lát rồi đức Phật nói:

- Bây giờ, hãy bỏ chuyện ấy sang một bên, hiền giả có thể nào lắng nghe, nhiếp tâm lắng nghe tôi thuyết pháp được chăng?

- Vâng, rất sẵn sàng! Tôi sẽ nhiếp tâm lắng nghe đây!

Câu chuyện quá khứ: Vào thời đức Phật Kassapa, sau khi ngài Nhập Diệt, Pukkusāti cùng sáu vị tỳ-khưu khác, đồng leo lên một ngọn núi cao phát lời nguyện, nếu không đắc quả lậu tận thì thà chết chứ không ăn, không uống, không xuống núi. Sau bảy ngày, chỉ có hai vị đắc quả, có thần thông, năm vị còn lại bị đói mà chết, sanh lên cõi trời Tusita, hiện tại, họ sanh xuống đây. Ngoài Pukkusāti ra, còn các vị khác là Kumāra-Kassapa, Dārucīriya, Dabba-Mallaputta, Sabhiya⁽¹⁾ trước hay sau họ đều sẽ tạo ngộ chánh pháp. Do đức Phật biết về nhân duyên quá khứ như vậy nên ngài thuyết một thời pháp như lặn vào dòng tâm, dòng trí đã bị chìm mất quá lâu trong các cuộc tử sinh của vị tỳ-khưu với lời nguyện bất thối thuở nào. Ngài giảng về sáu giới hay sáu đại (dhātu), đó là đất, nước, lửa, gió, hư không và thức. Ngài giảng về sáu xúc mắt tai mũi lưỡi thân và ý. Từ sáu xúc này, liên hệ, tương duyên với khổ, lạc, xả liền có mười tám cảm thọ phát sanh như thế nào⁽²⁾. Là một vị tỳ-khưu thì phải tinh tấn, miên mật quán sát những cảm thọ ấy để có được trí tuệ thấy rõ như thực. Như thực gì? Như thực vô thường, như thực dukkha, như thực vô ngã...

Nghe xong thời pháp, đức vua Pukkusāti đắc quả A-na-hàm, pháp lạc dâng tràn, ông biết đây chính là đức Phật Gotama, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác chứ không phải là ai khác! Ông vội đứng dậy, trật y vai phải, quỳ năm vóc sát đất, ôm chân bụi của đức Đạo Sư:

⁽¹⁾ Xem sách đã dẫn. Tuy nhiên, có nhiều sử liệu khác nhau, tên các vị này có sai khác chút ít, như thay vì tên Dārucīriya lại là Bāhiya.

⁽²⁾ Dhātuvibhaṅga-Sutta có kể chuyện này và cả thời pháp này.

- Kính đức Thế Tôn! Đệ tử là người ngu muội, tầm tối, không minh mẫn nên đã dám xưng gọi đức Thế Tôn là hiền giả (āvuso), như bạn trang lứa với nhau, hoặc như người cao hạ gọi người thấp hạ. Điều ấy là phạm thượng, xin đức Tôn Sư hỷ xả tha thứ lỗi lầm ấy cho đệ tử.

Đức Phật mỉm nụ hoa sen:

- Thôi được rồi! Ông không có lỗi lầm chi cả.

Lúc ấy trời vừa hừng sáng, đức Phật hiển hiện lại thân tướng trang nghiêm, đầy đủ ba mươi hai quý tướng và tám mươi vẻ đẹp; đồng thời, hào quang sáu màu dập dờn, tỏa rạng cả không gian làm cho vàng dương cũng chột trở nên lu mờ. Đức vua Pukkusāti thành kính quỳ xuống đánh lễ một lượt nữa:

- Xin đức Tôn Sư cho đệ tử được xuất gia.

- Ủ, Như Lai chấp thuận, nhưng ông đã có đủ ba y và một bát chưa, này Pukkusāti!

- Vâng, đệ tử thiếu bát⁽¹⁾, bạch đức Tôn Sư.

Trong lúc đức vua Pukkusāti vừa rời đi tìm bát thì một số cận sự nam nữ ở ven kinh thành miệng truyền miệng, tai truyền tai: “Đức Thế Tôn hiện đang ở đâu gần xóm nhà của người thợ gốm!” “Tại sao biết?” “Hào quang của đức Thế Tôn thì không lầm lẫn được, nó sáng hơn cả vàng dương buổi sáng”. Không những dân chúng biết mà đức vua Bimbisāra lúc ấy đang đứng trên lầu cao thấy ánh sáng kỳ lạ kia, ông cũng đoán ra. Thế là với chiếc xe bốn ngựa cùng với một số khá đông quan quân tùy tùng, đức vua nhắm hướng, trực chỉ xóm nhà sáng rực hào quang kia.

Gặp được đức Phật, đức vua Bimbisāra vui mừng khôn xiết, tuy nhiên, ông không hiểu lý do sự xuất hiện đột ngột của ngài ở nơi cái lò gốm tối tăm, chật chội này! Thế rồi,

⁽¹⁾ Kinh sách ghi như thế - nên không giải thích được, là suốt nhiều tháng bộ hành, mặc y, đi chân đất, đức vua kiếm vật thực đâu để ăn qua ngày?

đức Phật bèn chậm rãi, ôn tồn kể lại việc hóa độ một người bạn rất thân của đức vua như thế nào. Đức Phật còn kể thêm, sau khi đức vua Pukkusāti nhận được vật trân quý, đọc xong, ý nghĩ xuất trần tối thượng như một mũi tên vừa bật ra khỏi dây cung, không thể dừng lại, và nó tự động tìm đến đích nhắm. Rồi nào là một trăm chín mươi hai do tuần, rồi nào là bốn mươi lăm do tuần, không biết cái bàn chân trần đế vương kia đã dẫm qua không biết bao nhiêu vất vả, rướm máu, đói khát, nắng mưa để tìm đến đây? Hiện tại, đức vua ấy muốn xuất gia, nhưng còn thiếu bát, giờ ông ta đang đi tìm kiếm ở đâu đấy!

- Và này, đại vương! Đức Phật nói tiếp - Từ thời đức Phật Kassapa, đức vua Pukkusāti đã là một vị tỳ-khưu với lời nguyện bất thối; do duyên ấy nên Như Lai đã đặt đúng vị trí lại cho ông ta, đã an trí cho ông ta quả vị Bất Lai. Tuy nhiên, mỗi người đều có một dòng nghiệp. Giả dụ có chuyện gì xảy đến cho Pukkusāti trong hiện kiếp này, phải nhận chịu cái gì đó thì không phải phận việc của Như Lai!

Nghe xong, đức vua Bimbisāra ruột như lửa đốt, tức khắc cho quan quân, chia thành nhiều toán đi tìm đức vua Pukkusāti, người bạn rất thân thiết của ngài. Đức vua không ngờ bạn mình đã nghe theo lời khuyên của mình, quăng bỏ đế bào, vương vị như tấm giẻ rách, chỉ với một tấm y, không có bát, không biết ăn uống ra sao, nắng mưa ra sao mà đã vượt mấy trăm do tuần để tìm được đến đây?

Toán quan quân tìm kiếm đức vua Pukkusāti và họ đã tìm ra, nhưng ông ta đã chết rất thâm trọng. Một con bò cái, tiền kiếp là một nữ dạ-xoa (yakkhinī) oan trái với đức vua, đã húc ngài chết. Tin báo hung dữ truyền đến nơi, đức vua Bimbisāra tưởng như trời nghiêng, đất sụp, ông vô cùng sầu khổ, khóc than, thương tiếc, nước mắt tuôn chảy đầm dề, không làm chủ cảm xúc được. Đức Phật xuất hiện ngay bên cạnh, nói vào tai đức vua rằng:

- Đừng sầu buồn nữa, đại vương! Chuyện này Như Lai dò theo dòng nghiệp, đã biết trước, biết rõ nhất, cả tương lai và hiện tại, nên đã tìm cách giúp cho đức vua kia an trú quả vị Bất Lai rồi! Cái thân xác của đức vua Pukkusāti đang còn nằm đó làm cho đại vương xót thương, nhưng thật sự bây giờ, ông ta đã là một vị đại phạm thiên, tại cõi trời Ngũ Tịnh Cư, nơi để dành cho các vị thánh Bất Lai, hết tuổi thọ rồi sẽ Niết-bàn luôn ở đây!

Nghe lời đức Phật, đức vua Bimbisāra bình tĩnh trở lại, dặn bảo quan quân mang xác Pukkusāti về triều, phán truyền làm lễ quốc tang trọng thể...

Khi quay lại thì ông không còn thấy đức Phật ở đây nữa, ngài đã trở lại Jetavanārāma tịnh xá.

Tôn Giả Ānanda Làm Thị Giả

Tin đức Phật dự định an cư mùa mưa tại Jetavanārāma tịnh xá như một làn gió mát mẻ rì rào thổi khắp kinh thành cùng các thôn làng kế cận. Chư tăng ni tại Sāvatti và các nơi tìm về đánh lễ đức Phật, thăm viếng chư vị trưởng lão từ đoàn này đến đoàn khác. Gia đình trưởng giả Ānathapiṇḍika và gia đình bà Visākha lại có dịp đặt bát cúng dường, chăm lo tứ sự chu đáo, đầy đủ. Đặc biệt là đức vua Pāsenadi cùng các gia đình hoàng gia mang nhiều xe lễ phẩm, lễ vật đến cúng dường đức Phật và tặng chúng. Ngoài một số các quan cận thần thân tín, đức vua còn dẫn theo một số quý nhân như chánh hậu Mallikā, ba bà vương phi Ubbīrī, Somā, Sakulā; công chúa Vajirā⁽¹⁾, vương phi Vāsakhakkhattiyā⁽²⁾ cùng hoàng tử Viḍḍabba mới vừa bảy tuổi. Ý của đức vua là tất

⁽¹⁾ Còn có tên là Vajirakumārī hay Vajirī: Cô công chúa này, mấy năm sau, đức vua gả cho Ajātasattu (A-xà-thế), hoàng tử con vua Bimbisāra cùng với của hồi môn là cả vùng Kāsi gần Bārāṇasī.

⁽²⁾ Gần 10 năm trước, vì muốn kết thân với vương quốc Sakyā, đức vua Pāsenadi xin cưới một nàng công chúa. Dòng Sakyā vốn ngã mạn nên đề nghị đức vua Mahānāma gả cô Vāsakhakkhattiyā, vốn là con riêng của đức vua với một cô gái nô lệ. Hoàng tử Viḍḍabba là con của Vāsakhakkhattiyā và đức vua Pāsenadi, sau này vì cảm thấy bị thanh niên bên ngoại sỉ nhục nên đem quân tru diệt cả dòng Sakyā.

cả mọi người trong hoàng tộc đều phải có quy giới, biết nghe pháp và biết cúng dường. Và kể từ hôm đó, hễ có dịp rảnh là đức vua lại đến Jetavanārāma nghe pháp.

Thấy đức Phật quá nhiều công việc như đi đây, đi đó, tiếp đoàn này đoàn kia, thuyết pháp quá nhiều thời ở trong ngày; hôm kia, hai vị đại đệ tử cùng đến hầu đức Phật và xin một thỉnh nguyện, là ngài nên có một thị giả chính thức, có tuệ, có tâm, biết phụ giúp, đỡ đần mọi công việc chu đáo trong ngoài.

Im lặng một lúc rồi đức Phật nói:

- Việc ấy cũng đúng lúc, đúng thời lắm! Qua những ông thị giả trước đây đã có nhiều bất cập xảy ra. Ví như Như Lai bảo đi hướng này thì ông ta lại đi hướng kia. Ví như, ông ta không biết rõ, đối tượng này Như Lai nên tiếp, đối tượng kia thì chừ vị trưởng lão tiếp cũng được. Ví như Như Lai bảo rửa bát rồi đổ nước nơi không có cỏ xanh thì ông ta lại đổ xuống suối. Ví như Như Lai bảo gấp y làm bốn rồi trải nơi phải lẽ, ông ta lại trải phía dưới các tổ chim, một lát thì phân chim rơi đây. Ví như Như Lai bảo tụ họp chừ vị trưởng lão để bàn việc Tăng, ông ta lại để cho rất nhiều tỳ-khưu sơ tu vào làm huyên não cả giảng đường. Ví như Như Lai bảo, canh khuya tại hương phòng, Như Lai chỉ tiếp chừ thiên, phạm thiên, ông ta đôi khi tùy tiện gõ cửa để một vài vị trưởng lão ở xa nào đó đi vào không đúng thời... Cuối cùng, có lẽ là điều quan trọng nhất: Người bên cạnh Như Lai, gần gũi Như Lai ngoài các đức tánh như chăm chuyên, cần mẫn, chu đáo, chịu khó, tế nhị... người ấy còn phải có trí nhớ tốt, vì như vậy, pháp và luật của Như Lai giảng khỏi phải rơi rớt dọc đường, trên các lộ trình hoằng hóa... Vậy, Như Lai đồng ý để các ông triệu tập một cuộc họp giới hạn, chỉ gồm chừ vị trưởng lão uy tín để đề cử người thích hợp nhất làm thị giả.

Tuân lời đức Phật, từ hương phòng ngài đi ra, tôn giả Mahā Moggallāna cứ mỉm cười hoài làm cho tôn giả Sāriputta phải ngạc nhiên cất tiếng hỏi.

- Thì có gì đâu nào, thưa tôn huynh! Tôn giả Mahā Moggallāna đáp - Nếu có người thích hợp, đáp ứng những đức tánh đủ tiêu chuẩn như đức Tôn Sư yêu cầu thì trong giáo hội của chúng ta chỉ có hai vị mà thôi.

- Là ai vậy?

- Là chính tôn huynh hoặc là hiền giả Ānanda!

Suy nghĩ một lát, tôn giả Sāriputta nói:

- Đúng thì tạm đúng nhưng không chỉ có vậy. Mà pháp đệ, Upāli, Bhaddiya... cũng có đủ tiêu chuẩn đấy.

- Không! Đệ có nhiều nhiệm vụ khác, phải đi ngao du các cảnh giới chư thiên, phạm thiên, nga quý, dạ-xoa... nên thường hay vắng mặt. Tôn huynh Upāli nhớ luật thì giỏi, nhớ kinh không giỏi đâu. Tôn huynh Bhaddiya xử án thì được nhưng biết việc, quán xuyên mọi việc trong ngoài không bằng hiền giả Ānanda đâu.

Sự trao đổi của hai vị, như vậy, tuy được xem như là cuộc họp sơ bộ; nhưng khi đầy đủ chư vị trưởng lão, tôn giả Mahā Moggallāna trình bày mục đích “tìm kiếm một vị thị giả cần và đủ những tiêu chuẩn như thế nào” rồi muốn xin ý kiến của mọi người.

Tôn giả Mahā Kassapa góp ý trước:

- Nếu chọn đủ tiêu chuẩn thích hợp thì vị ấy phải có đủ tâm, đủ tuệ cùng rất nhiều trí thiện xảo khác nữa. Dứt khoát là không thể tìm ra vị ấy trong số chư tăng trẻ. Tất cả chúng ta đây, khả dĩ tạm đủ các yêu cầu kia thì ai tuổi tác cũng đã lớn, sức khỏe đã tổn giảm, coi chừng lại làm phiền, làm rộn đức Tôn Sư nữa đây!

- Rất chính xác! Tôn giả Sāriputta gật đầu - Vậy thì phải đưa thêm một tiêu chuẩn nữa, là dù lớn tuổi nhưng phải có

sức khỏe tốt, không bệnh hoạn ốm đau, không nhức xương mỗi cốt.

- Đúng vậy! Tôn giả Mahā Moggallāna nói tiếp - Vậy thì chỉ còn có hai người là đủ tất thảy mọi tiêu chuẩn kia, đó là tôn huynh Sāriputta và hiền giả Ānanda mà thôi! Xin chư vị trưởng lão góp phiếu đồng thuận thôi.

Tôn giả Ānanda đưa lên một ngón tay rồi cất giọng đĩnh đạc, trầm hùng, vang vang cả giảng đường:

- Tôn huynh Sāriputta là người xứng đáng đệ nhất! Tôi xin góp một phiếu tuyệt đối cho vị ấy! Đức Tôn Sư luôn có cái nhìn hảo cảm, đặc biệt đối với vị ấy. Tôn huynh không chỉ thông minh, tài giỏi, quán xuyến mọi việc trong ngoài suốt mấy chục năm qua không có chỗ chê, không có cả một khuyết điểm nhỏ dù chỉ là một sợi tóc, dù chỉ bằng một hạt cát – mà còn là một bậc phụ tá đắc lực của đức Tôn Sư trong những thời pháp, trong hằng chục lớp giảng huấn Tăng ni đây đó nữa. Tuyệt! Vị ấy là một viên ngọc mani không tì vết. Khi đức Tôn Sư muốn quyết định một việc gì quan trọng, sau đó mới đưa ra cho hội đồng biểu quyết, người đầu tiên mà đức Tôn Sư muốn hỏi ý là ai? Là tôn huynh Sāriputta, là ông anh cả của chúng ta chứ còn ai vào đó nữa?

Còn về trí nhớ, tôn huynh ấy không chỉ thuyết lại trọn hảo thời pháp của đức Tôn Sư mà còn giảng giải thêm chi tiết, nói rộng chủ đề làm cho đức Tôn Sư phải khen ngợi. Ngài nói rằng, nếu Như Lai có thuyết lại cũng chỉ bằng như thế thôi, không hơn được. Ngài nói rằng, thuyết ngôn của Như Lai là hải triều âm, thuyết ngôn của Sāriputta cũng là hải triều âm, không hơn, không kém.

Nói đến đây, tôn giả Ānanda kết luận:

- Xin hội đồng trưởng lão bầu chọn tôn giả ấy! Giáo hội đức Tôn Sư không có người thứ hai sánh bằng đâu, chẳng có ai đủ tiêu chuẩn như thế đâu!

- Có đây, hiền giả Ānanda! Tôn giả Sāriputta điềm đàm nói – Chính hiền giả là người đầy đủ tiêu chuẩn nhất. Đức Thế Tôn không chọn người thuyết pháp hay, không chọn người giảng dạy tăng ni, không chọn người không khuyết điềm một sợi tóc, một hạt cát gì đó, không chọn người thuyết như hải triều âm, không chọn người để hỏi những vấn đề quan trọng. Thế là hiền giả do nghiêng nặng cảm tính mà đã đi lạc đề rồi! Đơn giản là Tôn Sư chỉ cần một thị giả biết cách chăm sóc sức khỏe cho đức Tôn Sư; biết chu đáo, tế nhị, biết mình phải làm gì khi đức Tôn Sư đi đứng nằm ngồi hay ngủ nghỉ. Đơn giản, tế nhị như tắm xia răng, bát nước uống, chỗ tiểu tiện, chỗ đại tiện cho sạch sẽ. Đơn giản như ở đâu cũng phải gọn gàng, ngăn nắp từ chỗ nằm, chỗ ngồi, liêu thất, hành lang và sân vườn. Đơn giản như biết đèn trâm trong hương phòng khi nào cần đốt, khi nào nên tắt; và lâu lâu, mấy hôm thì phải chùi rửa, quét dọn dư tàn. Đơn giản, tế nhị như ngôi hương này có ánh mặt trời, ngôi hương kia có cả vùng cây xanh mát mẻ và có cả tiếng chim hót vui tai. Đơn giản như khi đức Tôn Sư mới đưa mắt là biết đức Tôn Sư muốn gì, cần gì... Đơn giản như liếc mắt nhìn khách một cái là biết vị này Tôn Sư nên tiếp, vị kia thì không. Đơn giản như khi quan sát một ngã ba đường thì biết đức Tôn sư sẽ đi hướng nào... vân vân và vân vân. Vậy đó, tất cả cái đơn giản, tế nhị ấy, hiền giả Ānanda có đủ và không ai có thể tranh hơn, tranh bằng được...

Tôn giả ngưng nói một lát để xem thử phản ứng trên sắc mặt của chư vị trưởng lão. Khi thấy nhiều vị mỉm cười và gật đầu nhẹ nhẹ - thì biết là sự thuyết minh của mình có hiệu quả; tôn giả bèn cất tiếng tiếp tục, như đóng kín vấn đề lại, để không còn ai phản bác lại được:

- Trí nhớ của hiền giả Ānanda là đệ nhất, là tuyệt vời thuở còn thơ trẻ. Trí nhớ ấy mà ghi nhớ pháp và luật thì không bỏ sót một chữ, một câu, một mệnh đề, một kệ ngôn,

một đoàn ngôn, một ví dụ; phải nói là cả châu Diêm-phù-đề này không có người thứ hai. Đây là tiêu chuẩn quan trọng do chính đức Tôn Sư yêu cầu. Và cũng do yêu cầu của tôn giả Mahā Kassapa, thì, sức khỏe của hiền giả Ānanda cũng thuộc loại đệ nhất, chỉ có đứng sau tỳ-khưu Bakkula⁽¹⁾ mà thôi. Khi mới sinh ra, các thầy bà-la-môn uyên thâm tướng pháp đã nói rằng, vị này có tướng cách làm vua nhưng lại không phải làm vua thế tục⁽²⁾; vị này có sức khỏe lạ đời là suốt đời không bệnh hoạn, ốm đau cho đến khi mãn thọ là một trăm hai mươi tuổi. Đức Tôn Sư đồng tuổi với hiền giả Ānanda đây, nhưng do cái phước sức khỏe vượt trội, Ānanda có thể ở bên cạnh đức Đạo Sư để lo chu toàn mọi việc trong ngoài, giúp đỡ đức Đạo Sư rất nhiệt tình, ngày cũng như đêm. Bầu chọn hiền giả Ānanda, tôi cũng xin một lá phiếu biểu quyết tuyệt đối.

Tôn giả phát biểu xong. Chư vị trưởng lão đồng thuận chín mươi chín phần trăm vì trong đó, có tôn giả Ānanda phản đối. Nhưng khi trình bày lý do của mình, tôn giả không đưa ra điều một, điều hai một cách phân minh, chặt chẽ - mà cách nói, ngữ điệu lại như là những lời tâm sự:

- Chư vị trưởng lão hãy suy nghĩ lại mà xem. Những người trong hoàng tộc Sākya xuất gia quá đông, bao giờ đức Tôn Sư cũng cầm cái cán cân công minh để khởi mang tiếng là nghiêng lệch tình cảm thân tộc chỉ để cho ngoại giáo chê cười. Chính lệnh bà Gotamī là di mẫu của đức Tôn Sư, trải qua bốn mươi lăm do-tuần với bàn chân rướm máu, y áo rách nát tả tơi, với quyết tâm xin xuất gia mà có dễ dàng đâu! Sau ba lần xin và xin thọ trì bát kính pháp, đức Tôn Sư mới chuẩn thuận. Trong đó có cả năm trăm năm công nương Sākya nữa, đức Tôn Sư đâu có cho họ một ưu tiên, một biệt

⁽¹⁾ Vị tỳ-khưu trong bụng cá, tại Bārāṇasī mà chúng ta đã biết qua; ngài xuất gia năm 80 tuổi, sau này, 160 tuổi mới Niết-bàn.

⁽²⁾ Sau này được gọi là “người giữ gìn kho tàng pháp bảo”.

lệ nào? Rồi sau này là công nương Yasodharā nữa, đức Tôn Sư đối xử đâu có dị biệt so với những vị tỳ-khưu-ni khác? Rāhula là đứa con bé bỏng của Tôn Sư, thử hỏi có bao giờ được ngủ một đêm ở hương phòng, hay được ăn một bữa cơm thân tình với người ruột thịt? Có một lần, Rāhula ngủ trộm trong nhà xí, lúc ấy một số học giới mới được ban ra. Ôi! Pháp và luật của đức Tôn Sư không phân biệt thân hay sơ! Do biết vậy nên tôi bao giờ cũng cẩn thận từng bước đi, từng thái độ, từng lời ăn tiếng nói, bao giờ cũng giữ một khoảng cách để khỏi mang tiếng là dòng dõi Sākya, ý thế có đức Phật là bậc tôn trưởng trong thân tộc... Như thế đó, vậy xin chư trưởng lão xét lại, tôi mà làm thị giả chưa chắc đức Tôn Sư đã chuẩn thuận, lại còn đặt ra cho đức Tôn Sư một tình thế rất khó xử là khác nữa. Nên chọn người ngoài hoàng tộc Sākya như tôn huynh Sāriputta, thì tình lý, tương dụng gì cũng tuyệt hảo cả. Cảm ơn chư trưởng lão đã chú tâm lắng nghe!

Những “điểm tình cảm” tôn giả Ānanda đưa ra hay quá, mà cách nói như đi vào trái tim người, trong một lúc, chưa ai biết góp ý gì thêm.

Tôn giả Bhaddiya chột lên tiếng phụ họa:

- Dòng tộc Sākya như tôi, như tôn huynh Ānanda mà làm thị giả thì đúng là đặt để đức Tôn Sư lâm vào thế kẹt. Đúng vậy. Lại còn đúng nữa, là cái có để cho - không những ngoại đạo tiểu đàm mà còn làm cho chư phạm tăng ganh ghét, đố kỵ. Khi có vài vị nào đó bị đức Tôn Sư la rầy – thì chúng ta lên rằng: Do ông Ānanda mách leo đó; do ông Ānanda tâu lại đó! Ô, quả thật là rất phiền hà vậy!

Thấy tôn giả Bhaddiya không những ủng hộ quan điểm của mình, lại còn trình bày một số tâm lý thường tình, làm cho quan điểm ấy càng thêm thuyết phục nữa, tôn giả Ānanda bèn vui vẻ nói:

- Cảm ơn tôn huynh đã hiểu thấu tâm lòng.

- Vâng! Đúng vậy! Tôn giả Bhaddiya tiếp tục, lật ngược vấn đề – Vì hiểu thấu tâm lòng của tôn huynh nên tôi đề nghị tôn huynh nên đảm nhiệm vị trí thị giả thân cận đức Tôn Sư là tốt nhất, là quý nhất! Tại sao vậy? Vì tôn huynh là người cẩn thận lời ăn tiếng nói, vì tôn huynh là người chùng mực, biết giữ khoảng cách cần thiết để tránh tai tiếng cho Tôn Sư...

Mọi người tán thán.

- Hay quá!

- Đúng quá!

Có ai đó hỏi:

- Vậy thì chuyện ganh ghét, đố kỵ xung quanh thì sao?

Tôn giả Bhaddiya chột mím cười:

- Vì hiểu thấu tâm lòng của tôn huynh Ānanda nên tôn huynh ấy không thềm chấp lời tiếng thị phi phù phiếm ấy. Tâm lòng của tôn huynh Ānanda như mảnh trăng rằm!

Đúng là miệng lưỡi quan tòa có khắc, tôn giả Bhaddiya đã lật lại vấn đề dễ dàng như sắp ngựa của bàn tay vậy. Tôn giả Ānanda đành giữ sự im lặng của bậc thánh, vì không còn một kẽ hở nào để len lách vào đó được.

Tôn giả Bhaddiya còn tưới “nước pháp” thêm cho tâm Ānanda càng xanh tươi cành lá:

- Cuối cùng, tôn huynh Ānanda vẫn là đệ nhất. Tôn huynh ấy sẽ chu toàn mọi việc bên cạnh đức Đạo Sư sẽ không có một khuyết điểm nào. Tôn huynh ấy có trí nhớ tốt, lại học rộng, nghe nhiều, sẽ là kho tàng lưu giữ giáo pháp cho mai hậu. Tôn huynh ấy phục vụ đức Đạo Sư, phục vụ Tăng ni, phục vụ hai hàng cận sự một cách tế nhị và chu đáo khi cần thiết. Tôn huynh ấy sẽ dễ dàng xả bỏ những lời tiếng dị nghị bên ngoài do nghĩ đến sự lợi lạc của giáo pháp, lợi lạc cho mình và lợi lạc cho người, lợi lạc cho chúng sanh mai hậu.

Từng lời, từng tiếng tâm não của Bhaddiya, người bạn thân thiết thuở xưa, bây giờ đã là một bậc thánh lậu tận làm cho Ānanda vô cùng cảm kích! Tôn giả thâm nghĩ: “Đúng vậy, tấm lòng của Ānanda là như vậy đó. Dầu chỉ mới vào dòng nhưng Ānanda có sá chi lời tiếng gièm pha kia chứ. Ānanda này luôn luôn tôn kính đức Đạo Sư, tôn kính chư vị trưởng lão, tôn kính giáo pháp, yêu mến chư huynh đệ cùng hai hàng cận sự nam nữ!”

Khi thấy Ānanda có vẻ suy nghĩ lâu, tôn giả Sāriputta cất tiếng hỏi:

- Thế chắc là hiền giả đồng ý rồi chứ?

- Vâng! Tôn giả đáp – Không có chỗ nào có thể phản bác lại ông quan tòa Bhaddiya được, đành phải chấp thuận thôi, nhưng có một số điều kiện. Nếu đức Tôn Sư và hội đồng trưởng lão đồng thuận cho những điều kiện ấy thì tôi đồng ý làm thị giả.

- Hiền giả cứ nói.

- Thứ nhất là đức Tôn Sư đừng ban cho tôi y bát mà người ta đã dâng cúng đến cho ngài. Thứ hai là đức Tôn Sư đừng ban cho tôi vật thực cứng mềm mà thí chủ dâng riêng cho ngài. Thứ ba là đức Tôn Sư đừng đặc biệt cho tôi ở chung hương phòng dù ở nơi thất liêu không đủ chỗ. Thứ tư là đức Tôn Sư đừng cho tôi đi theo trong trường hợp thí chủ thỉnh ngài đặt bát hay ngộ trai. Thứ năm là xin đức Tôn Sư sẽ hoan hỷ cùng đi với tôi khi tôi được một thí chủ nào đó đặc biệt thỉnh mời. Thứ sáu là đức Tôn Sư cho tôi được quyền tiến dẫn hoặc từ chối những người khách muốn diện kiến ngài. Thứ bảy là xin đức Tôn Sư cho tôi được hỏi những điều hoài nghi hoặc những pháp nào mà tôi chưa lãnh hội được. Thứ tám là xin đức Tôn Sư hãy lặp lại những giáo ngôn, những pháp thoại trong trường hợp tôi không có mặt để nghe tại chỗ.

- Cả tám điều đều chính đáng! Tôn giả Bhaddiya nói – Có lẽ đức Tôn Sư sẽ chấp thuận thôi. Bốn điều đầu là tránh những ưu tiên cho cá nhân mình, cũng tốt. Ba điều sau liên hệ đến pháp, rất tốt. Duy có điều thứ năm, dường như không rõ nghĩa, tại sao người ta thỉnh mời tôn huynh lại phải cần đức Tôn Sư đi theo?

- Đúng vậy, tại sao? Tôn giả Upāli góp ý – Có phải là tôn huynh muốn cho thí chủ đặc biệt kia có phước? Có phải tôn huynh muốn cho thí chủ kia nghe một bài pháp đặc biệt nào đó?

Tôn giả Ānanda gật đầu:

- Đúng vậy! Tôi chỉ là kẻ hữu học. Cúng dường và nghe pháp bậc Chánh Đẳng Giác bao giờ quả phước cũng vi diệu hơn. Ngoài ra, tôi cố tránh trường hợp cá nhân thí, muốn tránh cả trường hợp cúng dường do tình cảm cá nhân – thừa chư vị trưởng lão!

Tôn giả Mahā Kassapa khen ngợi:

- Tốt lắm! Hiền giả Ānanda tốt lắm! Chu đáo và cẩn thận từng chi tiết một, không có chỗ nào cho cá nhân mình xen vào đây cả...

Nói thế xong, tôn giả trầm ngâm một hồi:

- Trước đây, tôi thấy hiền giả Ānanda luôn luôn có vẻ trẻ trung, vui tươi, lại hay du hành lang thang đây đó với nhóm đệ tử của mình, không hướng tâm kỹ tôi đã vội trách hiền giả Ānanda ham chơi. Hôm nay, tôi đã thấy rõ sự chín chắn của hiền giả Ānanda, cái tâm lo cho đức Đạo Sư, cho giáo pháp, cho cả tứ chúng của hiền giả Ānanda; vậy trước mặt hội đồng trưởng lão, tôi xin được sám hối với hiền giả Ānanda lời nói bất cẩn thuở trước.

Nói thế xong, tôn giả Mahā Kassapa đứng dậy, trật vai phải định quỳ lạy nhưng tôn giả Ānanda đã vội bước đến, ngăn lại rồi nói:

- Không! Lời trách cứ thuở ấy của tôn huynh không phải là quá lời hay bất cần đâu. Cũng nhờ lời quở trách ấy mà tôi bây giờ mới khá hơn một chút đó.

Mọi người cùng nở nụ cười hoan hỷ.

Cả tám điều Ānanda đưa ra, sau đó đã được đức Phật chấp thuận. Và kể từ hạ này, tôn giả Ānanda đã trở thành thị giả chính thức trong suốt hai mươi lăm năm còn lại.

Kinh sách kể rằng, như hình với bóng, tôn giả Ānanda đi theo chân đức Phật khắp mọi nơi, không nề hà nắng mưa, đường xa dặm thẳm. Tôn giả phục vụ đức Phật, chăm sóc mọi nhu cầu cho ngài với tâm quý trọng và tôn kính đúng mực. Đêm cũng như ngày, tôn giả hầu như luôn sẵn sàng để đức Phật sai bảo bất cứ việc gì. Cứ mỗi khi đêm xuống, tôn giả như chiếc đồng hồ cát chính xác nhất, tay cầm gậy, tay cầm đuốc, rào quanh hương phòng, vòng gần, vòng xa tất thảy chín lần để giữ mình khỏi ngủ quên và đừng để người, vật quấy rầy đức Phật để ngài còn giảng pháp cho phi nhân, thọ thần, dạ-xoa, chư thiên, đôi khi cả phạm thiên nữa.

Đông Phương Lộc Mẫu

Có một việc trọng đại và cũng là một sự kiện đặc biệt trong bốn phận “hộ pháp” của đại thí chủ, thánh nữ Visākhā, đây là việc kiến tạo ngôi tịnh xá Pubbārāma (Đông Phương) huy hoàng và tráng lệ để dâng cúng đức Phật và đại chúng tỳ-khuru.

Khi hay tin đức Phật về an cư ở Jetavanārāma, gia đình cô Visākhā cùng với gia đình trưởng giả Ānathapiṇḍika đồng đến đánh lễ và thăm hỏi sức khỏe của ngài. Họ đã xin phép đức Phật được thay phiên nhau đặt bát mỗi ngày; lo đầy đủ tứ sự cho cả tăng ni khách các nơi đến và đi, kể cả những vị đau ốm. Công việc bề bộn trôi qua rất nhanh mà cô Visākhā chưa có thì giờ ngồi bên chân đức Phật hoặc nghe pháp của ngài. Hôm nọ, khi mọi việc đã trôi chảy đâu ra đấy, thấy mình có chút rảnh rỗi, cô chuẩn bị đi nghe pháp. Bỗng dưng, cô lại muốn mình ăn vận thật đẹp nên đã khoác bên ngoài chiếc áo ngày cưới mà ông thân của cô đã thuê mấy trăm thợ thầy kim hoàn ra tay thiện xảo trong bốn tháng ròng. Bộ áo khoác cùng với châu báu trang sức này có tên là Mahālatāpasādhana như ta đã biết, là cả một đồng kim ngân! Dĩ nhiên, lúc này cô còn rất trẻ, mới hai mươi, hai mươi một

tuổi - và con gái ai mà không thích chung diện xiêm áo cùng trang sức cao sang, lộng lẫy?

Khi Visākhā và thị nữ mới bước đến công tịnh xá thì không ai là không liếc trông cô gái có phục sức như tiên nữ nhà trời! Nó như là cả một quầng châu báu rực rỡ di động. Đưa mắt nhìn những ngôi liêu thất thấp thoáng trong rừng cây và nhiều vị tỳ-khưu đang nhàn nhã, chánh niệm lui tới, cô Visākhā cảm giác có cái gì đó không ổn. Cô ngoảnh nhìn lại bộ áo khoác của mình và trực thức thấy rõ là nó chẳng thích hợp chút nào trong khung cảnh dị giản và yên bình của tịnh xá. Nép vào một lùm cây rậm, cô Visākhā vội cởi chiếc bào trân quý giao cho thị nữ, còn mình trở lại “diện mạo” của bộ xiêm áo bình thường như khi đang còn sinh hoạt tại tư gia. Nhìn lại mình một lượt nữa, cô tự mỉm cười và tự chế nhạo:

“- Con gái hư! Cái sở thích trang điểm, chung diện nó đã ăn sâu ngũ kỹ trong dòng nghiệp, đã trở thành thói quen bền lâu như cố tật không chữa! Ai đời, đến tịnh xá rồi mới thấy mình là quá đồi vô duyên!”

Thời pháp hôm ấy do đức Thế Tôn thuyết giảng. Đề tài nói đến sự “ái luyện tự ngã”, tức là ái luyện bản thân sẽ đưa đến những nguy hại khôn lường. Biểu hiện thô tháo của ái luyện tự ngã là thích ăn ngon, mặc đẹp, thích trau chuốt, điểm trang, thích nằm giường êm, gối mịn, thích đánh phấn, thoa son... Biểu hiện vi tế, thâm sâu và nguy hiểm nhất của ái luyện tự ngã là thích tên tuổi mình được vang dội, thích địa vị mình được trên trước, thích quyền lực của mình được bao trùm thiên hạ, thích ý tưởng, quan điểm của mình được người khác chấp nhận, thích chủ thuyết, triết lý của mình được mọi người thực hành. Tất cả đây nó xoay quanh bản ngã, thể hiện bản ngã, phóng đại bản ngã, củng cố bản ngã, xây tòa lâu đài cho bản ngã. Hệ quả tất yếu của nó là tham lam, dục vọng tăng trưởng; sân hận, hung dữ tăng trưởng; si

mê, u tối tăng trưởng; chúng sẽ kéo theo không biết bao nhiêu là sầu bi, ưu não cho mình và cho cuộc đời... Tuy nhiên, cái bản ngã ấy, trên lộ trình tu tập nó sẽ bị tước dần dần đi, đến quả vị A-la-hán nó mới cắt đứt trọn vẹn cái “ngã mạn” và cái “vô minh” ấy! Vì vậy, ngay từ bây giờ, hai hàng cư sĩ phải thấy rõ sự nguy hại của nó để lìa xa từng chút một; sự lìa xa ấy giúp ta bỏ bớt những nhỏ mọn, những ích kỷ, những mưu toan thủ lợi, những đặc quyền riêng tư để quan tâm chút ít đến người khác, đến chúng sanh, đến xã hội trong tương quan hoàn cảnh. Riêng tỳ-khưu Tăng ni khi học được bài học này sẽ tìm được đời sống phạm hạnh yên ổn, thanh bình; không còn chạy theo tứ sự lợi dưỡng, sẽ an vui trong giáo pháp trung đạo của Như Lai.

Chấm dứt thời pháp mà cô Visākhā còn rùng mình, lạnh gáy. Đức Phật biết hết rồi. Do ngài biết hết rồi nên ngài đã thuyết cho nàng nghe đó!

Ra ngoài công tịnh xá một đôi đường đã khá xa, cô thị nữ chợt hốt hoảng la lên:

- Chết rồi! Thừa chủ! Cái áo khoác Mahālatāpasādhana, cái đồng kim ngân của cô chủ, con đã bỏ quên trong đại giảng đường rồi!

Đầu óc, tâm trí của Visākhā lúc ấy vẫn đang còn chìm trong tư duy về ý nghĩa của bài pháp nên cô rất bình tĩnh, chậm rãi nói:

- Không sao đâu con! Hãy đi vào giảng đường xem lại chớ có sao đâu! Đừng lo! Đừng sợ hãi gì cả! Nó chỉ là vật ngoại thân! Nó chỉ có một chức năng là tô điểm cho cái bên ngoài thôi mà!

Cô thị nữ an tâm. Khi cô mới bước đi được năm bảy bước, cô Visākhā gọi giật lại:

- Mà này con! Khi vào tới nơi, có thể có hai trường hợp xảy ra, hãy nhớ cho kỹ. Nếu chiếc áo ấy chưa có ai cầm nắm thì con cứ tự nhiên xin phép mang về. Nếu chiếc áo ấy đã có

vị tỳ-khuru nào sờ đụng rồi thì con không được lấy, mà ra đây trình lại cho ta. Nghe rõ không? Ta ngồi đợi ở đây!

Lát sau, cô thị nữ “tay không” trở ra, thưa lại rằng:

- Tôn giả Ānanda cùng chư sa-di sau khi đi thu dọn đây đó, thấy cái áo quý, ngài đã tự tay đem cất kỹ vào kho rồi. Ngài bảo, ai để quên, họ sẽ tới lấy sau!

Chợt, cô Visākhā mỉm nụ cười nhẹ:

- Ủ, vậy là tốt! Thôi về con!

Cô thị nữ không hiểu được “ý nghĩa” nụ cười ấy!

Chiều hôm sau, sau khi nghe pháp, cô Visākhā nán lại thưa trình với đức Phật một chuyện. Cô kể lại cho đức Phật nghe sự kiện bỏ quên cái áo khoác ngày hôm qua. Và cái áo khoác ấy, tôn giả Ānanda đã sờ đụng nên được coi như là Tăng đã thọ nhận rồi. Bây giờ cô chính là thí chủ khởi tâm cúng dường, nói lời thưa bạch cúng dường, và nghiêng thân năm vóc sát đất cúng dường. Vậy xin đức Tôn Sư hoan hỷ thọ nhận vật cúng dường ấy để cho đệ tử được an lạc và hạnh phúc lâu dài.

Đức Phật mỉm cười:

- Ủ, vậy là Như Lai đã thọ nhận đầy đủ thân, khẩu, ý cúng dường của con rồi đó!

Cô Visākhā vui mừng thưa tiếp:

- Cái áo ấy, bây giờ là tài sản của Tam Bảo đúng pháp và luật rồi! Nó có thể bán đi để kiến tạo một ngôi tịnh xá khang trang, cúng dường đến đức Tôn Sư và thập phương tăng có chỗ tĩnh cư để giáo hóa chúng sanh.

Đức Phật rõ biết giá trị của cái áo Mahālatāpasādhana ấy nên ngài nói:

- Như Lai tùy hỷ hảo sự ấy! Vậy con cứ tùy nghi!

Thế rồi, cô Visākhā đã cùng với mấy thị nữ đi khắp kinh thành, đến tất cả các tiệm kim hoàn hữu danh để đem bán chiếc áo châu báu. Chủ tiệm nào cũng “kinh hoàng” về giá

trị của nó, ai cũng muốn mua nhưng không có đủ tiền vàng để chi trả. Hai ba tiệm hợp lại cũng không đủ sức mua.

Cô Visākhā nói:

- Giá thị trường hiện tại, nó là bao nhiêu?

Ông chủ già tiệm kim hoàn, sẫm soi từng món, tính đếm từng món một. Nghĩa là bao nhiêu viên kim cương, bao nhiêu viên trân châu, bao nhiêu viên san hô, bao nhiêu viên ngọc quý, bao nhiêu vàng, bao nhiêu bạc... rồi thở dài nói:

- Thật ra thì nó vô giá. Không tính lụa kasī thượng hạng, gấm kambala thượng hạng, không tính sợi chỉ vàng chỉ bạc, không tính công phu nghệ thuật tinh xảo, chỉ tính châu báu thôi thì giá trị của nó đã lên đến mười triệu chín trăm ngàn đồng tiền vàng⁽¹⁾ rồi!

Cô Visākhā cảm ơn người chủ tiệm có lòng. Cô đã tính sẵn, không ai mua nổi thì chính cô sẽ mua lại chiếc áo ấy để kiến tạo tịnh xá.

Đến ngày, cô xin đức Phật chỉ địa điểm xây dựng, ngài nói nên tìm kiếm mặt bằng trong các khu rừng về hướng Đông kinh thành Sāvatti, vì đây có nhiều không gian rộng thoáng, lại thuận tiện cho chư tăng từ hướng Nam, Đông Nam lui tới Jetavanārāma.

Vui mừng khôn xiết, cô Visākhā lạy tạ đức Phật rồi trở về chăm lo công việc thiêng liêng của mình.

Trong khi tìm kiếm đất đai và bắt đầu thiết kế, xây dựng thì đức Phật đang chuẩn bị vân du đầu đó. Nhưng do sự thỉnh mời, nhờ cậy của cô Visākhā nên đức Phật đã chỉ định tôn giả Moggallāna đứng ra giám sát công trình cùng với năm trăm vị tỳ-khưu giúp sức. Thế mà vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu công việc, đôi khi tôn giả phải sử dụng thần thông để xử lý những công đoạn phức tạp. Trải qua chín tháng ròng rã, công trình mới xong, vừa kịp an cư mùa mưa

⁽¹⁾ Theo Pāli Proper Names tập 2 của GP. Matalalasekera - trang 628.

mà cô Visākhā dự định khánh thành để dâng cúng lên đức Phật và chư tăng. Công trình vĩ đại quá. Nó là cả một tòa lâu đài gồm hai tầng rất cao và dài đến mút mắt, mỗi tầng có năm trăm phòng với mọi tiện nghi đầy đủ. Cấu trúc vòm mái rất đặc biệt, nó nổi vọt lên những tháp nhọn bằng vàng rực rỡ, lại còn thiết kế sáu mươi vòi nước chảy xuống sáu mươi chậu gồm sứ ở nơi thích hợp để sử dụng⁽¹⁾.

Buổi lễ khánh thành được tổ chức cũng thật trang nghiêm và hoành tráng. Đại diện chư tăng, đức Phật thọ nhận khi đại gia đình cô Visākhā dùng bình vàng đổ nước lên tay ngài.

Sau khi đọc lời phúc chúc, đức Phật mỉm cười nói:

- Tịnh xá Jetavanārāma là do trưởng giả Ānathapiṇḍika và hoàng tử Kỳ Đà làm đại thí chủ, có con trai thứ nhất của Như Lai là Sāriputta chăm sóc công trình. Tòa lâu đài vĩ đại này là do Visākhā, mẹ của Migāra đại thí chủ, lại có con trai thứ hai của Như Lai là Moggallāna giám sát, cả thần thông và cả năm trăm tỷ-khưu giúp sức nữa. Nếu đặt tên cho đây đủ thì trước phải gọi là “Kỳ thọ, Ānathapiṇḍika viên”, và sau phải đặt tên là “Lâu đài của mẹ Migāra” (Migāramātupāsāda) hoặc “Đông Phương Lộc Mẫu tu viện” (Migāramātā-pubbārāma).

Cô Visākhā mỉm cười, lòng hân hoan không kể xiết khi nghĩ rằng, phước báu của mình dĩ nhiên là đáng kể, nhưng hoan hỷ hơn nữa là chư tăng ngày càng đông, khi đức Tôn Sư an cư ở đây, có lẽ không còn phải lo thiếu thốn chỗ tiện nghi ăn ở nữa.

Bắt đầu thời điểm này, Jetavanārāma tịnh xá và Đông Phương Lộc Mẫu tu viện là hai tông lâm tại Sāvatti mà đức Phật thường hay trú cư, an cư để giảng giáo pháp cho tứ chúng.

⁽¹⁾ Lấy ý từ tự điển trên.

Cảm Hóa Anḡulimāla

Đại đức Anḡulimāla xuất thân từ dòng dõi bà-la-môn, trong một gia đình quý tộc nhiều đời. Mẹ ngài tên là Mantanī và thân phụ là Gagga, vốn là vị quân sư tài đức, khả kính của đức vua Pāsenadi xứ Kosala.

Trong đêm ngài sinh ra đời, một hiện tượng lạ thường chưa từng có xảy ra, là tất cả vũ khí ở trong thành phát ra ánh sáng chói lòa; ngay cả thanh gươm báu của đức vua Pāsenadi xứ Kosala nằm trong bao, đặt ở căn phòng ngủ cũng sáng lên ánh thép lấp lóa, lạnh buốt, làm cho đức vua kinh hoàng.

Ông bà-la-môn Gagga, thân phụ của ngài Anḡulimāla nhìn thấy hiện tượng như vậy liền bước ra hiên nhìn lên trời xem thiên văn. Giữa hư không vời vợi, một ngôi sao “kẻ cướp sát nhân” vừa xuất hiện. Lảo nhảm tính một hồi, mặt ông bà-la-môn thoáng đổi sắc, rùng mình, sợ hãi! Ngôi sao ấy chính là biểu hiện số mạng con trai vừa mới hạ sanh của ông, sau này nó sẽ trở thành “tên cướp sát nhân khét tiếng” hay sao?

Là quân sư của đức vua, người nắm cán cân công lý và sự an nguy cho xã tắc, ông bà-la-môn không cho phép mình vì tình riêng mà giấu kín mầm mống họa hại, nên trời vừa

rạng sáng, ông đã vào hầu châu đức vua Pāsenadi xứ Kosala, tàu rằng:

- Đêm qua bệ hạ ngủ có được yên giấc hay không?

Vua đáp:

- Thừa quân sư khả kính! Ta có ngủ yên được đâu! Không biết có điềm triệu gì mà thanh gươm báu của ta đặt ở trong bao lại phát ra ánh sáng chói lòa rất là khủng khiếp. Ta lo sợ có điều gì đó họa hại đến tính mạng của ta hoặc chuyện gì đó bất trắc xảy ra cho ngai vàng của ta chăng?

- Tàu bệ hạ! Vị quân sư mau mắn đáp – Đêm qua hạ thần có xem thiên văn, quả thật có một hung tinh vừa xuất hiện; nhưng điềm triệu ấy không liên hệ gì đến tính mạng cũng như ngai vàng của bệ hạ cả. Không những thanh gươm của bệ hạ mà tất cả các loại vũ khí ở trong thành đều phát sáng, đây là do năng lực ác nghiệp của con trai hạ thần vừa mới sinh ra đời!

Vua ngạc nhiên, chồm người tới trước:

- Có chuyện gì vậy, quân sư hãy nói rõ cho ta nghe xem thử nào?

- Tàu! Con trai hạ thần vừa mới hạ sanh đêm qua, ứng vào vị hung tinh ấy, sau này, nó sẽ trở thành tên cướp sát nhân rất nguy hiểm!

- Có chuyện vậy sao? Đức vua hỏi dồn dập – nó sẽ trở thành tên cướp sát nhân? Chỉ là một tên cướp thôi hay là thủ lĩnh một nhóm trộm cướp chuyên giết người, cướp của, dã man, tàn bạo, phá xóm, phá làng... và đe dọa cả ngai vàng của ta?

- Không phải vậy, tàu bệ hạ! Nó chỉ là một tên cướp, một mình nó thôi. Tuy chẳng tổn thương gì đến bệ hạ và ngai vàng, nhưng để tránh những họa hại về sau, xin phép bệ hạ cho hạ thần được giết chết nó khi đang còn hài nhi!

Đức vua Pāsenadi, vốn là một vị vua hiền đức, nghe vậy mở lời can ngăn:

- Đừng nên như thế, thưa quân sư khả kính! Nếu chỉ là một mình nó thì không thể xảy ra tai hại lớn lao được. Ta biết rõ quân sư một đời nghiêm minh cẩn cẩn, chí công vô tư, không vì tình riêng mà che mờ phép nước. Nhưng đứa trẻ kia vừa mới mở mắt chào đời, chưa làm gì nên tội, quân sư hãy tha cho nó mạng sống. Nếu bảo là do năng lực của ác nghiệp thì quân sư nên tìm cách ngăn chặn có lẽ tốt hơn! Hãy chăm sóc nuôi nấng, dạy bảo nó nên người! Hãy rèn luyện nhân cách, phẩm chất trong môi trường giáo dục đúng đắn thì ác nghiệp xưa sẽ không có cơ hội nảy sinh. Thanh gươm nằm trong bao, mũi tên nằm trong giỏ thì làm sao hại người được mà sợ! Vậy từ rày nên đặt tên cho trẻ là Ahimsaka (Vô Hại).

Bà-la-môn Gagga cúi đầu tuân phục, ông cảm kích và tri ân đức vua hiền minh không kể xiết.

Cậu bé Ahimsaka lớn lên, tư chất thông minh đĩnh ngộ lại có sức mạnh phi thường. Ông bà-la-môn Gagga luôn luôn bị ám ảnh bởi hung tinh “Kẻ cướp sát nhân” nên ông giữ gìn, chăm sóc và giáo dưỡng trẻ rất cẩn thận, chu đáo. Tất cả các loại vũ khí trong nhà đều được cất giấu, không cho trẻ nhìn thấy. Ngôn ngữ đàm thoại từ trên xuống dưới cấm không được nói đến gươm, đao, giáo, mác, cung, nỏ... Ngay chính những từ, những chữ liên hệ trộm cắp, giết người, cướp của, ác độc, hung dữ... cũng không được dùng đến. Một môi trường sống tốt đẹp, hiền thiện bao bọc xung quanh trẻ, tạo nhân, tạo duyên cho những phẩm chất cao cả nảy lộc, đâm chồi; đồng thời, một hạt mầm nhỏ nhoi của ác nghiệp cũng không có cơ hội duyên cảnh mà lộ đầu ra!

Khi trẻ vừa lớn, tuổi đủ hai mươi, ông bà-la-môn Gagga cho Ahimsaka du học ở thành phố Takkaśīla, là nơi có những ngôi trường đại học, đào tạo nên những vị quốc vương hiền minh, những nhà lãnh đạo tài ba, những hiền

triết uyên thâm và cả những nhà ngôn ngữ, bác học, văn chương, nghệ thuật trác tuyệt!

Thanh niên Ahimsaka có thiên tư tuyệt vời nên bất cứ môn học nào, chàng cũng đều xuất sắc hơn người, vượt trội hơn người. Ngoài ra, Ahimsaka là người học trò luôn làm tròn tất cả phận sự đối với thầy, mà mọi lễ nghi, phép tắc không ai có thể chê chàng ở một điểm nhỏ nào. Tài năng và đức hạnh của Ahimsaka đều vẹn toàn. Người thầy già bà-la-môn chủ nhiệm rất hài lòng, luôn đem lòng thương yêu Ahimsaka và xem chàng như đứa con ruột của mình.

Sự việc ấy làm cho bạn bè đồng học ganh tỵ. Họ bàn bạc với nhau rằng:

- Môn học nào thầy cũng khen nức khen nở Ahimsaka! Môn học nào Ahimsaka cũng đệ nhất, cũng ở trên chúng ta một cái đầu, hai cái đầu! Các bạn nghĩ có chán chảng?

- Vâng! Người khác phụ họa – Kể từ khi có Ahimsaka chúng ta không ngóc đầu lên nổi! Nếu tình trạng này kéo dài, chúng ta còn mặt mũi nào mà nhìn thiên hạ! Mặt mũi nào nhìn cha mẹ, bà con, họ hàng quyền thuộc nữa.

- Quả đúng như thế! Không có Ahimsaka, các môn học chúng ta phân chia đồng đều, lúc người nhất môn này, lúc người nhất môn khác. Có Ahimsaka tất cả chúng ta đều trở nên hạng bét. Đành phải cúi gằm mặt xuống để nghe thầy chửi mà thôi!

- Còn nữa! Người khác lên tiếng phụ họa – người đâu mà đức hạnh, lễ nghi, phép tắc... đều hoàn hảo đến như thế? Ahimsaka vốn là người đã đẹp, tuấn tú, phi phạm... kèm thêm nét hạnh trong sáng kia nữa... thì trong lòng thầy còn có chúng ta đâu mà mong!

- Nói tóm lại! Một người học trò lớn tuổi trong bọn cất cao giọng như biểu quyết – chúng ta phải cùng nhau tìm ra phương cách để đuổi Ahimsaka ra khỏi ngôi trường này.

Mất Ahimsaka là chúng ta còn, còn Ahimsaka là chúng ta mất! Đây là kết luận tối hậu!

Thế là sau buổi thảo luận hôm ấy, nhóm học trò đi đến quyết định là tìm cách để hãm hại Ahimsaka. Chúng biết rằng chẳng có cách gì, cách nào để nói xấu Ahimsaka được. Bảo Ahimsaka là dòng dõi thấp hèn ư? Chẳng thể nào, không những Ahimsaka là dòng dõi bà-la-môn, mà còn là dòng dõi bà-la-môn cao quý, thượng đẳng nữa! Bảo Ahimsaka thiếu tư cách, vô lễ, hỗn xược với thầy ư? Chẳng thể nào, nói vậy chẳng khác gì nói hương chiên-đàn có mùi thối hoắc và chim cộng-mạng hót không được hay! Ai mà tin! Mà có lẽ kết quả sẽ ngược lại.

Cuối cùng họ tìm ra được một kế mưu. Họ chia làm ba nhóm và nhóm nào cũng đều thưa với thầy một điều giống nhau. Ban đầu có lẽ thầy họ không tin, nhưng dần dà sẽ sinh ra hoang mang, ngờ vực, và sau rốt thì sẽ tin thôi.

Thế là kế hoạch được thực hiện từ từ. Ngày hôm sau, vào dịp thuận tiện nhất, nhóm thứ nhất kín đáo vào quỳ bạch với thầy:

- Ai cũng biết rằng, bạn Ahimsaka là người học rất giỏi, có đức hạnh, lễ phép; từ lâu rất được thầy yêu bạn mến. Tuy nhiên, “đừng nhìn mặt mà bắt hình dong”, xin thầy hãy coi chừng, đề phòng vì bạn Ahimsaka đang có âm mưu hãm hại thầy đó!

Nghe nói vậy vị thầy rất bức tức, liền quở trách họ, và cho rằng họ có ác tâm muốn làm tổn thương tình cảm giữa ông và Ahimsaka, bèn xua đuổi nhóm ấy đi.

Thời gian sau, y theo kế hoạch, nhóm thứ hai với số người đông hơn, cũng vào quỳ hầu thầy và thưa chuyện với nội dung y như lần trước. Họ cũng bị thầy quở trách rồi đuổi đi. Nhóm thứ ba cũng như thế, nhưng sau đó còn nói thêm:

- Nếu thầy không tin chúng con, thầy cứ quan sát, xem xét Ahimsaka thì biết. Ahimsaka có tài trí khác thường, nếu

hắn có âm mưu hãm hại ai thì khó mà đoán được. Ngoài ra, tại sao đối với thầy, hắn lại cung kính, lễ độ, làm tròn tất cả mọi bổn phận “một cách khả nghi” như thế?

Sau nhiều lần quá, vị thầy bắt đầu suy nghĩ: “Sao cả ba nhóm học trò này đều thừa cùng một sự việc giống nhau? Và chúng đều có ý lo lắng cho sự an nguy của ta? Không có lửa thì làm sao có khói? Vậy thì từ rày ta phải để ý, coi chừng Ahimsaka xem sao?”

Khi không ngờ vực thì không có vấn đề gì, nhưng khi đã ngờ vực rồi thì cái gì ở nơi Ahimsaka cũng khả nghi cả. Sao y lại lễ phép quá như thế? Sao y bung ly nước một cách trịnh trọng như thế? Sao y thưa hỏi bằng thứ ngôn ngữ nghiêm túc và phát âm một cách chuẩn xác như thế? Sao khuôn mặt y bao giờ cũng nghiêm trang, từ hòa đến vậy... Những sự ngờ vực này, tuy thời gian sau vẫn không tìm ra chứng cứ, nhưng vị thầy đã cảm thấy lo sợ, bất an mơ hồ. Sự lo sợ, bất an này ban đầu chỉ khởi lên nơi ý nghĩ, nhưng lâu ngày chầy tháng, chúng chìm vào vô thức và tạo nên những cơn ác mộng. Đến lúc này thì Ahimsaka đã trở thành nỗi ám ảnh không rời, vị thầy suy nghĩ: “Quả thật kẻ có tài trí khác thường như Ahimsaka mà ám hại ta thì ta không biết đâu mà đề phòng cho được. Cách tốt nhất để gìn giữ tính mạng là phải tìm cách hạ thủ y trước. Nếu tự tay đầu độc hoặc giết chết y, bọn học trò sẽ biết, và như vậy, vua chúa, bà-la-môn quý tộc cũng sẽ biết, rồi tiếng tăm xấu ác lan truyền ra nhiều quốc độ, rằng thầy mà giết học trò thì còn đâu là uy tín của ta nữa! Khi mà thiên hạ đã mất đức tin nơi ta, họ sẽ không còn gởi con cháu đến đây học nữa; theo đó, danh vọng ta sẽ mất mà lợi lộc cũng tiêu vong! Vậy ta hãy dùng mưu để giết Ahimsaka. Giết Ahimsaka mà không phải ta tự ra tay, ấy mới là thượng sách”.

Thế rồi, giữa đêm khuya thanh vắng, vị thầy bí mật cho gọi riêng Ahimsaka, dạy rằng:

- Này con! Trong lớp học chỉ có con là người tài trí phi thường, nên ta muốn truyền cho con một môn học tối cao, tuyệt đỉnh. Môn học này từ xưa đến nay, thầy chưa tìm ra người xứng đáng. Tất cả học trò của thầy không có ai đủ tư chất, bản lĩnh để theo đuổi môn học bí truyền này. Nhưng có điều...

Ahimsaka cúi đầu:

- Xin thầy cứ nói!

- Muốn ứng dụng vào môn học bí truyền này con phải làm một việc “phi nhân”, thầy còn ngại là con không đủ can đảm.

- Con khá can đảm, thưa thầy! Nhưng “phi nhân” thì...

- Bởi thế ta mới ngần ngại...

- Xin thầy cứ nói thử...

- Con phải cải trang thành một tên cướp hung dữ, đến những chỗ khuất vắng, lần lượt tìm giết cho đủ số một ngàn người, thiếu một cũng không được. Khi ấy ta sẽ truyền thụ bí kiếp tuyệt đỉnh cho con!

Ahimsaka sợ hãi.

- Con được sinh ra và lớn lên trong dòng dõi bà-la-môn cao quý, việc giết người là không thể, bạch thầy!

Vị thầy thở dài:

- Ta biết vậy mà! Ta biết con không đủ can đảm mà! Ta biết con còn bị ràng buộc, thiết định ở trong nền giáo dục đạo đức truyền thống nên chẳng bao giờ có thể học được cái gì cho thật đến nơi đến chốn, nhất là môn học “xuất phạm”!

Nói thế xong, vị thầy xua tay:

- Thôi, con đi đi! Thầy cũng không ép. Vả chăng, con sau này cũng chỉ thành tựu được những cái gì rất là tầm thường của một phạm nhân; còn việc hô phong hoán vũ, trên thông thiên văn, dưới thông địa lý, giữa thông nhân sự... để sau này làm một bậc thầy ưu việt, một nhà lãnh đạo tài ba, xuất chúng, khả dĩ đem đến hạnh phúc và an vui cho toàn

thể châu Diêm-phù-đề này, thì hãy để dành cho người khác vậy!

Vị thầy bỏ đi. Ahimsaka rất là khó xử. Khi chàng ra đi, cha mẹ ân cần đưa tiễn, dặn bảo là phải học hành cho đến nơi đến chốn; phải biết hy sinh cái vị kỷ để nghĩ đến lợi ích cho nhiều người; phải trở thành một người học trò xuất chúng, lỗi lạc! Nếu chàng không học được môn học bí truyền này thì chàng chỉ là kẻ học trò tầm thường, phụ lòng kỳ vọng của cha mẹ hay sao? Nhưng nếu mà chàng giết một ngàn người thì đạo đức, lương tâm cùng giáo dục truyền thống của dòng dõi bà-la-môn đều không cho phép?

Suốt mấy đêm trường trần trọc, thao thức; lựa chọn nào cũng khổ tâm cho chàng cả, biết làm sao đây? Cuối cùng, nghĩ đến sự kỳ vọng của cha mẹ, nghĩ đến sự tài cao, xuất chúng, nghĩ đến sự lợi ích cho nhiều người, chàng đành hy sinh cái “lương tâm bé nhỏ vị kỷ” của mình!

Hôm kia, chàng tìm thầy và thưa:

- Bạch thầy! Chí con đã quyết! Phải biết hy sinh cái nhỏ để thành tựu cái lớn mà thôi vậy!

Vị thầy biết cái lưỡi câu treo lơ lửng ấy tự con cá sẽ tìm đến để móc họng vào, bèn đáp:

- Thế là con đã suy nghĩ rất chín chắn. Vậy ngày mai, trước lớp học, con phải giả vờ xin phép về thăm cha mẹ bị bệnh để việc làm bí mật của con không ai biết, không ai hay! Xong xuôi, con hóa trang, mang theo mình năm loại vũ khí. Bao giờ con giết đủ một ngàn người, hãy về đây tìm ta, cũng vào lúc đêm khuya! Tuyệt đối môn học này không để người thứ ba nhìn thấy!

Ahimsaka tuân mệnh nhưng chàng lại đắn đo:

- Bạch thầy! Con chưa hề thấy vũ khí, lại chưa hề biết cách sử dụng vũ khí bao giờ!

Nghe vậy, lòng thầy bà-la-môn đau nhói, niềm bi悯 khởi lên đối với chàng trai hiền thiện, nhưng vì nghĩ đến tính mạng của mình, ông ta thảng lốt được.

- Cũng bắt đầu khuya đêm mai, ở đây, thầy sẽ dạy sử dụng năm loại vũ khí cho con!

Thế rồi, đêm đêm, Ahimsaka khổ công luyện tập. Vị thầy không ngờ, với võ học, Ahimsaka học một biết hai; chàng có thể thâm tóm toàn bộ sở học võ thuật của thầy trong một thời gian rất ngắn.

Không lâu sau đó, Ahimsaka đánh lễ từ giã thầy, lặng lẽ trang bị năm loại vũ khí, xuôi về phương Nam, đi mãi. Khi vào địa giới nước Kosala, gần kinh thành Sāvatti, có một khu rừng rậm có nhiều cây trái, Ahimsaka dừng chân. Tìm được một hang động khuất tịch để ở, Ahimsaka bắt đầu một đời sống hoang dã, giết người để thành tựu môn học tối thượng, xuất phàm!

Ahimsaka không còn nhớ rõ thời gian mình đã sống trong rừng là bao lâu, và cũng không nhớ rõ là mình đã giết được bao nhiêu người! Ban đầu, quả thật, chàng không dám giết, chàng sợ máu và sợ cả đôi mắt người đối diện. Thật là khổ sở khi phải giết người mà lòng không mảy may thù oán và tâm không hề khởi lên ác niệm! Lần đầu tiên khi kẻ bị giết run lẩy bẩy, thì mặt chàng xanh mét, cắt không có một giọt máu! Đêm về, chàng sợ hãi đến độ không dám ngủ, vì hễ cứ chớp mắt là hình ảnh người bị giết hiện ra! Nhưng khi nghĩ đến niềm hy vọng của cha mẹ, sự lợi ích cho toàn thể châu Diêm-phù-đề, chàng lại lấy hết dũng khí để giết mạng người thứ hai. Ám ảnh lại tái diễn và chàng lại phải nhắc nhở mình, tự trấn an mình. Thời gian sau, khi giết người đã thành thói quen, Ahimsaka thấy mình như một cỗ máy, giết người mà không khởi lên một ý nghĩ nào cả. Nhát dao đưa lên, thế là bóng người gục xuống. Chẳng kể đàn ông hay đàn bà, già hay trẻ, bình dân hay quý tộc. Những kẻ vào rừng

kiếm củi, măng giang, mộc nhĩ, tìm trầm... hoặc bộ hành lang thang là nạn nhân của chàng.

Tuy nhiên, hôm kia, Ahimsaka sực tỉnh là chàng không thể nhớ hết số người đã giết là bao nhiêu. Sau đó, hễ giết được một người là chàng cắt lấy một đầu ngón tay để làm chứng. Những ngón tay để rải rác chỗ này chỗ kia trong hang động, cái bị thối, cái bị sâu kiến rúc rĩa, cái bị thất lạc – rớt lại, chàng lại mất công toi! Cuối cùng Ahimsaka nghĩ ra một cách, là xâu những ngón tay này phơi khô rồi mang ở cổ. Từ đó chàng có biệt danh là Anġulimāla, có nghĩa là kẻ cướp giết người, cắt đầu ngón tay xâu thành vòng đeo ở cổ.

Việc giết người này, thời gian sau đã kinh động từ làng này sang làng khác ven khu rừng. Không ai dám đi một mình vào rừng vì việc này hay việc nọ. Nhưng vì sinh kế, họ phải rủ nhau từng toán, từng đoàn từ ba, bốn người đến năm, bảy người; nhưng rồi cũng bị tên cướp sát hại. Đến nỗi, đôi khi có những đoàn đông từ ba mươi đến bốn mươi người, nhưng cũng không thoát khỏi lưỡi đao thiện xảo của Anġulimāla. Võ nghệ và cách giết người của Anġulimāla càng ngày càng tinh luyện. Người ta đồn đãi với nhau rằng:

- Lưỡi đao của Anġulimāla lạnh buốt, ánh thép chớp lên là năm, bảy cái đầu cùng rơi trong một lúc!

- Không phải đao mà là kiếm, lưỡi kiếm mỏng như lá mía. Một số đông người hồn lìa khỏi xác rồi mà cái thân vẫn còn đứng trơ ra đấy!

- Là lưỡi giáo chứ! Đang đi một đoàn người như thế, bỗng nhiên ba, bốn người đứng sững lại, không ai hiểu chuyện gì. Té ra không biết lưỡi giáo từ đâu, đã xâu ba, bốn người ấy thành một xâu, như xâu ếch!

Rồi nào là lưỡi mác, là cung tên, là mã tấu, là quả chùy, tùy theo sự tưởng tượng phong phú của nhiều người. Tuy nhiên, dường như ai nói cũng đúng cả, vì Anġulimāla có cả

thả năm loại vũ khí. Và có một sự thực chung: Chưa ai thoát khỏi bàn tay của Anṅgulimāla nếu gặp mặt hắn!

Khắp cả mấy cánh rừng và ven rừng, nơi Anṅgulimāla ở, một đồn mười, mười đồn trăm, thời gian sau chẳng còn ai dám lai vãng nữa.

Thế là bắt buộc Anṅgulimāla phải tảo thanh vào các xóm làng để tìm nhân mạng cho đủ túc số một ngàn. Không biết cái xâu tràng hoa ngón tay của Anṅgulimāla lúc ấy đã vòng được mấy vòng ở cổ mà dân chúng sợ hãi đã bỏ xóm làng lánh nạn, xa cách đầy hơn ba do-tuần.

Chuyện náo động đến kinh thành Sāvatti khi một đoàn dân chúng lũ lượt tay xách, nách mang, kẻ gồng, người gánh toi tả, hốt hãi trốn về thành phố. Một nhóm các vị bô lão đại diện dân chúng xin được bệ kiến đức vua Pāsenadi, tâu rằng:

- Xin bệ hạ hãy cứu nhân dân vô tội! Tên cướp giết người Anṅgulimāla đã ra tay giết hằng trăm mạng người, không coi pháp luật nước Kosala của bệ hạ ra cái gì nữa!

- Chúng tôi phải rời bỏ bản quán, tha phương cầu thực rất là khổ sở. Mong đại vương cử quân lính vây bắt tên cướp, để cho chúng tôi được về quê hương yên ổn làm ăn.

- Quá nhiều người chết về tay giết người hung dữ kia rồi! Đến lúc tất cả các xóm làng đều trống không thì đã muộn mất rồi, tâu bệ hạ!

Đức vua Pāsenadi nước Kosala nghe chuyện hệ trọng, tức tốc cho hội triều hỏi ý kiến của bá quan. Ai cũng đồng ý mang quân diệt cướp. Tuy nhiên không có viên đại tướng nào tình nguyện dẫn đầu đoàn quân! Cái uy danh và tin đồn về võ nghệ siêu quần bạt tụy của Anṅgulimāla làm cho những viên đại tướng của đức vua sợ xanh mặt.

Đức vua Pāsenadi nổi giận:

- Giết một tên cướp mà chẳng có đại tướng nào dám ra tay, quả là khiếp nhục!

Vị bà-la-môn quân sư, là thân phụ của Anṅulimāla, vội đứng lên:

- Tâu đại vương! Xin ngài bớt giận. Người ta thù dật quá nhiều về tên cướp nên ai cũng sợ hãi là chuyện bình thường! Vậy giết tên cướp kia, đại vương hãy cho hạ thần được đảm nhận!

- Không được! Đức vua xua tay – Quân sư chớ nên làm thế! Quân sư là thầy của ta, lại theo đòi văn học chớ không phải võ nghệ. Trách nhiệm này thầy khỏi phải bận tâm. Không có viên đại tướng nào đủ đờm lược thì tự tay ta sẽ dẫn quân truy bắt tên cướp.

Trong buổi hội triều ấy, sở dĩ bà-la-môn quân sư đứng ra nhận lãnh trách nhiệm là vì ông có trực giác mơ hồ: Tên cướp Anṅulimāla ấy chính là con trai của ông, chính là Ahimsaka thân yêu của ông. Điều này quả thật là khó lý giải. Làm sao đứa con trai hiền thiện của ông lại là kẻ giết người được? Con trai của ông chưa hề biết tới một loại vũ khí nào và cũng chưa từng học qua hay sử dụng một môn võ nào! Tuy nhiên, điều đó cũng không thuyết phục được ông thay đổi ý nghĩ. Ông đoán chắc một điều mà ông không thể làm lẫn: Con trai của ông, Ahimsaka chính là Anṅulimāla – chính là kẻ cướp giết người! Ngôi sao “kẻ cướp sát nhân” thưở con trai ông chào đời, với kiến thức bác lãm và thông tuệ về thiên văn của ông giúp ông khẳng định những điều dường như phi lý cũng biến thành sự thực!

Bãi triều, về nhà, ông âu sầu nói chuyện với vợ:

- Này phu nhân! Ngôi sao “kẻ cướp sát nhân” thưở xưa đã ứng điềm triệu nơi con trai của chúng ta rồi đấy!

Nghe vậy, bà Mantanī quỳ lạy, xổ tóc, thỏn thức, khóc lóc thảm thương, cầu xin chồng tìm biện pháp cứu con trước khi bị đức vua vây bắt. Ông bà-la-môn quân sư đứng lặng, ruột đau như cắt nhưng lý trí rất vững mạnh, ông nói:

- Tôi cũng đau xót lắm, nhưng việc cứu con, tôi không thể, xin phu nhân tha thứ cho tôi.

Bà Mantanī gào lên:

- Phu quân là thầy của vua, quyền lực nghiêng trời lệch đất! Phu quân lựa lời khôn khéo nói một tiếng còn ai dám không nghe?

Bà-la-môn quân sư nghiêm sắc mặt:

- Phu nhân không nên nói vậy! Còn có luật vua, phép nước; con trai ta giết người thì con trai ta phải đền tội, đây là điều công bằng. Chúng ta đừng vì tình riêng mà che mờ đức lý cũng như lương năng xã hội!

Bà Mantanī im lặng.

Bà-la-môn quân sư nói tiếp:

- Vả lại, các bậc minh triết ngàn xưa có dạy rằng, có bốn hạng người không nên đặt niềm tin vào họ, bà có muốn nghe không?

- Phu quân cứ nói!

- Vâng, phu nhân hãy nghe đây! Bốn hạng người ấy là: Một là tên cướp giết người, đừng nên đặt niềm tin vào kẻ ấy, dầu trước đây hẳn là người thân. Hai là bạn bè cũ, cũng không nên đặt niềm tin quá đáng dù đã từng sống chung với nhau lâu năm. Ba là đức vua, đừng nên đặt niềm tin dầu hiện được đức vua tin cậy. Bốn là đàn bà, không nên tin tưởng, dầu trước đây đã từng đối xử rất tốt với họ.

Suy ngẫm bốn hạng người này thì con trai ta rơi vào điều cấm kỵ thứ nhất, nó là tên cướp giết người thì lẽ nào ta còn tin tưởng được! Vậy thì tôi từ chối chuyện đi tìm nó, khuyên giải nó, mong phu nhân thứ lỗi cho tôi. Tôi chưa bao giờ dám nghĩ rằng tôi lại có thể khôn ngoan hơn các bậc minh triết tự ngàn xưa!

Giận dữ, bà Mantanī quay lưng đi, tự nghĩ: Cái lý lẽ của ông là lý lẽ của đầu óc, sự khôn ngoan của đầu óc; còn tôi có

lý lẽ của tôi: Là lý lẽ của con tim, sự khôn ngoan của con tim! Vậy dầu chết, tôi cũng đi tìm nó và cứu nó!

Quả vậy, Anġulimāla dù là kẻ cướp giết người, nhưng trong trái tim người mẹ, nó chỉ là đứa bé nhỏ dại, đáng mến, đáng yêu, đáng tha thứ xiết bao!

Thế là chẳng quản gian lao, vất vả, nguy hiểm, bà Mantanī trốn lánh bà-la-môn quốc sư, bươn bả, lặn lội ra phía ngoại ô, dò hỏi đường, đi tìm con!

Cuối canh chót đêm ấy, đức Thế Tôn nhập đại bi định, xuống cận hành định. Sau khi quán xét chúng sanh nào hữu duyên nên tế độ, đức Thế Tôn nhìn thấy Anġulimāla. Ngài biết rằng, duyên lành của Anġulimāla đã đến sau khi trải qua nhiều gian truân của nghiệp. Chỉ cần nghe xong vài câu thuyết ngôn, là Anġulimāla sẽ phát sanh đức tin trong sạch, từ bỏ hành động bạo ác rồi xin xuất gia. Về sau, Anġulimāla sẽ chứng đắc thánh đạo quả A-la-hán cùng với thắng trí.

Đức Thế Tôn còn thấy rõ rằng, nếu ngài đến chậm trễ một bước, Anġulimāla sẽ giết mẹ, phạm ngũ nghịch đại tội thì vô phương cứu thoát!

Thế rồi, sáng hôm sau, đức Thế Tôn đi vào thành Sāvatti để khát thực như lệ thường. Sau khi độ ngộ, dọn dẹp cát đặt sạch sẽ xung quanh cội cây, đức Thế Tôn khoác y, ôm bát men theo con đường mòn nhỏ, nhắm hướng khu rừng, nơi Anġulimāla trú ngụ mà đi thẳng.

Chừng được mấy do-tuần, bắt đầu bước vào xóm làng với nhà cửa thưa thớt, dân chúng hai bên đường thấy “một sa-môn đang dần thân vào chỗ chết”, bèn bước ra can ngăn:

- Xin ngài hãy dừng chân lại! Đây là con đường dẫn vào khu rừng chết người! Bà con ở những thôn làng xung quanh đây, hễ ai còn sống sót đều dắt dìu nhau đi lánh nạn. Tên cướp sát nhân Anġulimāla này nó hung dữ lắm, nó sẽ giết hết không chừa một ai đâu! Kẻ tu hành nó cũng giết, nó giết cả hàng chục, hàng trăm sa-môn, bà-la-môn rồi đây.

Nghe vậy, nhưng đức Thế Tôn vẫn chậm rãi bước đi. Kẻ khác ra ngăn nữa:

- Ông sa-môn! Không phải chuyện đùa đâu! Ông hãy nhìn trước mặt thử xem! Xóm làng ở đây vắng vẻ, đìu hiu, không một bóng người, không một tiếng chó sủa, không một tiếng gà gáy! Kẻ cướp sát nhân Anḡulimāla tàn sát hết, không chừa một móng!

Thấy đức Phật vẫn bước đi, một bô lão chạy ra nói lớn:

- Chỉ chúng tôi già cả, đói nghèo, lụm khụm không thể đi được nên ở lại đây; còn tất cả bà con có chân, có cẳng thì đều trốn hết rồi. Ông sa-môn không nghe lời can ngăn thì cứ đi chừng vài do-tuần nữa để nạp mạng cho tên cướp. Trước đây có những toán người đông đến hai mươi người, ba mươi người, bốn mươi người, không biết nghe lời lão, vẫn đi thẳng theo con đường này, đều bị Anḡulimāla sát hại cả, chẳng còn ai sống sót.

Đã ba lần thấy dân chúng có lòng tốt can ngăn, đức Thế Tôn nghĩ là nên cảm ơn họ và trấn an họ:

- Chư vị hãy an tâm! Như Lai không phải một sa-môn tầm thường, mà Như Lai là một vị Phật, một vị A-la-hán, một bậc Chánh Đẳng Giác. Hôm nay, Như Lai đi vào khu rừng chết người này nhưng Như Lai sẽ không chết, trái lại, Như Lai sẽ tể độ cho Anḡulimāla, giúp cho kẻ giết người hung dữ kia trở lại với cuộc sống hiền thiện. Như Lai cảm ơn chư vị đã có lòng tốt!

Thấy tướng hảo quang minh rạng ngời của đức Phật, thấy khuôn mặt và nụ cười an tĩnh, tự tin của ngài, dân chúng biết đây đúng là đức Phật; mà trí tuệ, từ bi và uy lực của ngài đã được loan truyền khắp nơi nơi, không ai là không hay biết. Chợt nhiên, họ đồng phủ phục xuống:

- Vậy xin ngài tể độ cho kẻ cướp để cho chúng con được sống trở lại cuộc đời an cư lạc nghiệp!

Đức Thế Tôn mỉm nụ hoa sen, đáp lại:

- Chư vị sẽ được như nguyện!

Thế rồi, từ giã đám dân chúng, đức Thế Tôn đi vào một con đường tắt. Ngài biết rõ rằng, nếu không đi đường tắt, mẹ của Anġulimāla sẽ đến trước; và như vậy, nếu muốn tể độ cho Anġulimāla, sẽ không còn kịp nữa!⁽¹⁾

Hôm ấy, Anġulimāla ngủ dậy muộn. Đã thức cùng với mặt trời lên cao, chàng còn nhả nha vào rừng kiếm trái cây ngon, ăn một bụng no! Ăn xong, chàng xuống suối tắm mát. Tắm xong, khi nhìn chiếc bóng lồ lộ, rõ nét của mình trong dòng nước trong, Anġulimāla bản thân suy nghĩ:

- Thế là không biết thời gian trải qua mấy xuân hạ rồi, từ một vóc dáng thư sinh trắng trẻo, đẹp đẽ nay đã biến thành một loại người rừng hoang dã, tóc tai râu ria xồm xoàm! Ta cũng không còn nhớ y áo ta đã rách mấy lớp; và cũng không biết bao lần ta lấy y áo của nạn nhân để mặc vào người? Còn nữa, và đây mới là điều hệ trọng: Vòng tràng hoa râu ngón tay người ở nơi cổ ta đến nay đã được chín trăm chín mươi chín ngón rồi. Vậy chỉ còn một người nữa là đủ số. Ta vẫn nôn nóng làm việc này cho xong để học được môn học bí truyền. Cha mẹ ta đã già, thường ước mong cho ta trở thành người hữu dụng, mang tài học xuất chúng giúp ích cho xã hội. Bao nhiêu tháng ngày qua, bàn tay ta đã tắm nhuộm quá nhiều máu người vô tội! Ôi! Đây là sự hy sinh quá lớn! Nhưng nếu không có sự hy sinh này thì làm sao ta có thể học được môn học tối cao?

Anġulimāla thở dài, đứng dậy. Núi rừng hoang vu, trùng điệp, các thôn làng vắng vẻ đìu hiu. Đã ba ngày qua, Anġulimāla không tìm thấy một bóng người, họ đã sợ hãi chàng mà trốn đi đâu mất hết. Cũng không sao mà, sau buổi trưa, chàng sẽ đi đến một ngôi làng xa, tìm thêm một người là đủ số! Khi đem trình cho thầy xong một ngàn ngón tay, là

⁽¹⁾ Chẳng rõ tại sao, khi thì đức Phật sử dụng thân thông, khi thì không!

bằng cớ của một ngàn mạng người, chàng sẽ cắt tóc cạo râu, thay đổi y phục đàng hoàng để về thăm cha mẹ trước đã.

Ăn xong một số trái cây cuối cùng, Anġulimāla đi vào hang động, nơi mà chàng cư ngụ bấy lâu, nhìn quanh một vòng rồi trang bị năm loại vũ khí vào người...

- “Hắn lại đến!” Anġulimāla thầm nghĩ – hễ cứ mỗi lần trang bị năm loại vũ khí vào người rồi là như có một luồng khí rất mạnh chạy rần rật trong cơ thể, như được tiếp thêm sinh lực của năm, bảy con ngựa nòi! Rồi, sức mạnh ấy đẩy chàng đi, bắt đầu sử dụng các loại vũ khí và giết người!

Khi bước ra khỏi bìa rừng là mắt chàng đỏ ngầu, lý trí mất hết, chàng vọt chạy theo sự điều khiển của bản năng. Cũng như mấy ngày trước, từ rừng trên đến rừng dưới, không thấy một ai, chạy sang các làng kế cận, cũng không thấy một bóng người; rảo thêm mấy vùng phụ cận nữa, vô ích! Khi men theo con đường nhỏ thì mặt trời đã ngả sau đọt cây, chợt Anġulimāla thấy một bóng người. Người ấy đang đi về phía chàng. Ngạc nhiên, chàng tò mò nhìn ngắm. Kẻ ấy không sợ chết sao?

Người ấy là bà Mantanī, đã bất chấp mọi hiểm nguy để đi tìm con. Thấy hình bóng của một người rừng hoang dã, bà linh tính đấy là con trai của mình, bà vô cùng mừng rỡ. Còn khi Anġulimāla thấy người đó đúng là mẹ mình, tự nghĩ:

- Mẹ ta thương ta lắm! Mẹ ta sẵn sàng hy sinh mạng sống để cho ta thành tựu ước nguyện. Vậy thì ta chỉ cần giết mẹ là đủ số một ngàn ngón tay rồi!

Nghĩ thế xong, Anġulimāla rút đao ra, chạy nhanh tới. Bất chợt lúc ấy một bóng người khác sau hẻm núi bước ra, xen vào khoảng cách giữa Anġulimāla và mẹ của chàng! Anġulimāla liền thay đổi ý định, cầm đao rượt theo người kia, một sa-môn, là con mỗi vô phước từ đâu đến nạp mạng!

Vị “sa-môn vô phước” ấy là đức Phật, ngài đã xuất hiện kịp thời để cứu Anġulimāla khỏi tội giết mẹ. Hơn ai hết,

ngài hiểu rằng, khi cầm đao để rượt giết người, cậu con trai Ahimsaka này không còn là con người “vô hại” nữa, mà nó chính là kẻ cướp sát nhân hiện thân! Chính sức mạnh của ác nghiệp đã chi phối toàn bộ sinh hoạt thân và tâm của y! Nếu có lý lẽ, hiểu biết thì lý lẽ, hiểu biết ấy cũng chỉ biện minh cho hành động giết người mà thôi!

Khi Anṅulimāla bỏ bà Mantanī để đuổi theo đức Phật, ngài liền rẽ sang một con đường khác, rồi sử dụng thần thông. Đây là một loại thần thông rất lạ lùng: Vẫn những bước chân chậm rãi, khoan thai, thung dung như một kẻ nhàn du, nhưng đằng sau, Anṅulimāla đã cố chạy đuổi theo hết sức lực vẫn không bắt kịp. Hắn thoáng nghĩ:

- Thật lạ thay, chuyện chưa từng có bao giờ! Trước đây dầu voi, ngựa, nai hay xe ngựa chạy, ta cũng đuổi theo bắt được! Nhưng bây giờ, dầu ta đã hết sức vẫn không đuổi kịp vị sa-môn với những bước chân nhàn nhã kia!

Thế rồi, chạy đuổi theo một do-tuần, hai do-tuần, ba do-tuần... Anṅulimāla đã huy động toàn bộ sức lực, toàn bộ sức mạnh phi thường, nên bước chân của hắn dường như bay trên đầu cỏ mà bóng vị sa-môn vẫn luôn trước mặt hắn một khoảng cách cố định.

Mồ hôi mồ kê nhễ nhại, đầu vầng mắt hoa, hơi thở dồn dập, tim đập như trống trận, Anṅulimāla đã đuổi sức, dừng chân lại, cất tiếng gọi lớn rằng:

- Này ông sa-môn kia, dừng lại! Hãy dừng lại!

Đức Phật biết cơ duyên diêm hóa đã đến, nên chân ngài vẫn khoan thai bước đi, cất giọng phạm âm, nói vọng lại:

- Này Anṅulimāla! Như Lai đã dừng lại lâu rồi! Chính con! Chính con mới là người chưa chịu dừng lại!

Nghe vậy, Anṅulimāla rất ngạc nhiên, suy nghĩ:

- Nơi nơi thiên hạ đồn rằng, những sa-môn Sākya này thường hay nói sự thật, lời nói không bao giờ trái ngược với việc làm. Nhưng tại sao, ở đây, rõ là ông sa-môn này đang đi

mà nói là mình đã dừng lại? Còn ta là kẻ đã dừng chân lại, ông sa-môn lại bảo là chưa chịu dừng? Thế là nghĩa làm sao nhỉ?

Bèn nói:

- Nay ông sa-môn! Tại sao rõ ràng ông đang đi mà ông lại nói “Nhu Lai đã dừng lại rồi”; còn tôi thì đang dừng lại, nhưng ông lại nói “chưa chịu dừng”?

Đức Phật hiện ra thân sắc rực rỡ quang minh, hào quang sáu màu chập chờn di động, rải từ bi tâm bao phủ trọn vẹn con người của Anḡulimāla, cất giọng nói với tám tuyệt hảo:

- Nay Anḡulimāla! Quả vậy, Nhu Lai là người đã dừng lại lâu rồi. Nhu Lai đã dừng lại đao, dừng lại trượng, dừng lại và từ bỏ tất cả mọi sự giết hại đối với chúng sanh; dừng lại con đường tội ác! Còn con, chính con mới là người chưa chịu dừng đao, trượng, chưa chịu dừng lại sự sát hại chúng sanh, chưa chịu dừng lại con đường tội ác!

Lời nói dịu ngọt với âm điệu trong vắt như giọt sương mai trên đầu núi; và ý nghĩa của lời nói ấy của đức Thế Tôn như xoáy sâu vào tâm trí Anḡulimāla, làm lay động, thức tỉnh giấc ngủ mê man của vô minh và vọng nghiệp, trả lại cho Anḡulimāla khoảng trời bình minh tươi sáng đầu đời. Chàng chợt mở lớn đôi mắt ra, đứng sững lại, bàng hoàng...

- Nay Anḡulimāla! Hãy dừng lại đi con!

Bây giờ thì Anḡulimāla đã hoàn toàn thức tỉnh; chàng biết rõ rằng, vị sa-môn này chính là đức Phật, bậc đại bi đang gióng lên tiếng trống bất tử vang dội khắp đó đây, chứ không thể là ai khác nữa, liền quỳ mọp xuống:

- Kính lạy đức Thế Tôn! Con biết tội rồi! Ngài đã đích thân ngự đến khu rừng này là vì hạnh phúc an vui lâu dài cho chính con. Ngài đã từ bi giúp con bước ra khỏi chỗ tối tăm, mê lầm của ngu si và ác nghiệp. Từ đây, con xin nguyện từ bỏ vĩnh viễn đao, trượng; từ bỏ vĩnh viễn bàn tay

vẩy máu tàn hại chúng sanh! Mong ngài minh chứng cho sự sám hối thành khẩn và thiết tha này!

Bạch thế xong, Anġulimāla đứng dậy, bẻ cung tên, giáo, ném đao, kiếm xuống vực sâu, quăng vòng hoa ngón tay người qua bên kia sườn núi, thành kính đánh lễ dưới bàn chân bụi của đức Phật rồi xin xuất gia.

Với tâm từ bi quảng đại, đức Thế Tôn đưa bàn tay vẩy, nói rằng:

- Nayỳ tỳ-khuru! Hãy đến đây!

Tự dung, tóc râu Anġulimāla được cạo sạch nhẵn, y áo lấm lem bụi đất và máu người biến mất, thay vào đó là y áo sa-môn tề chỉnh, nghiêm trang với đầy đủ tám món vật dụng của một thầy tỳ-khuru thuộc giáo hội tăng đoàn. Tiếng nói bằng phạm âm của đức Thế Tôn tiếp tục mồn mồn một bên tai Anġulimāla:

- Bây giờ con đã là một thầy tỳ-khuru phạm hạnh. Điều mà con xin, Như Lai đã cho con. Sau này, con hãy y chỉ, thực hành theo giáo pháp toàn hảo ở chặng đầu, toàn hảo ở chặng giữa, toàn hảo ở chặng cuối của Như Lai; thì đây mới đích thực là lộ trình dừng lại, chấm dứt mọi khổ ách, khổ nạn nơi trần thế!

Truyền dạy cho Anġulimāla xong, đức Thế Tôn dẫn vị tân tỳ-khuru theo con đường khác, không qua kinh thành Sāvatti mà trở về Jetavanārāma tịnh xá. Nhìn vị tân tỳ-khuru với dáng dấp trang nghiêm, đạo mạo, với lực căn thu thúc, với oai nghi đĩnh đạc, đức Thế Tôn nghĩ: Đúng là tư cách của một đại đức cao hạ, không ai có thể nghĩ đây là một tên giết người khét tiếng.

Cũng trong khoảng thời gian ấy, đức vua Pāsenadi nước Kosala thân chinh dẫn một đoàn quân gồm năm trăm binh mã ra khỏi thành, tìm diệt Anġulimāla. Khi đi đến gần Jetavanārāma, đức vua nghĩ là nên vào hầu thăm đức Phật

cho phải phép, trước khi sang ranh giới bên kia để vào rừng, bèn hạ lệnh dừng quân.

Thấy đức vua Pāsenadi cùng với đoàn quân trang bị vũ khí sáng ngời, với ngựa thiện chiến nai nịt oai phong, đức Thế Tôn bước ra khỏi hương phòng, ân cần hỏi.

- Đại vương gian lao vất vả cầm quân xuất chinh ắt là có vị vua láng giềng nào khiêu chiến đấỵ chăng?

Đức vua xứ Kosala bỏ ngựa từ xa, đến bên đức Thế Tôn, khấu đầu đánh lễ rồi nói:

- Chăng phải vậy, thưa đức Thế Tôn! Không phải đức vua Bimbisāra trị vì xứ Māgadha làm con bực tức. Cũng chăng phải đức vua Licchavi trị vì xứ Vesāli chọc giận con! Vua các nước lớn, các nước nhỏ khác cũng không ai làm cho con phải khó chịu cả. Mà chỉ vì... mà chỉ vì...

Đức Thế Tôn mỉm cười tiếp lời:

- Mà chỉ vì... trong nước có nội loạn chăng?

Đức vua Pāsenadi lắc đầu:

- Cũng không phải thế, bạch đức Thế Tôn! Nói nội loạn cũng không đúng hẳn, vì chỉ có một người thôi, đó là tên cướp Anṅgulimāla. Nó là tên sát nhân rất hung ác, rất khủng khiếp. Đã có hằng trăm, hằng ngàn người bị chết về tay hắn. Kinh hãi nhất là nó giết người không phải để ăn thịt, để uống máu! Nó giết người chỉ để mà “chơi” thôi! Nó giết người, nó cắt ngón tay, nó lấy những ngón tay ấy, phơi khô, xâu thành vòng hoa mà đeo ở cổ cho đẹp! Đức Thế Tôn thấy có kinh hãi không? Xung quanh khu rừng ấy, dân chúng cả chục ngôi làng đã sợ hãi nó mà trốn đi nơi khác hết rồi. Đồng không, nhà trống, vườn hoang! Thế nên, hôm nay con mới đích thân dẫn hùng binh đi diệt tên giết người dã man, việc làm ấy có đúng chăng?

Đức Phật gật đầu:

- Đúng lắm! Tàn bạo, dã man như thế là phải giết!

Đức vua Pāsenadi ngạc nhiên:

- Hóa ra đức Thế Tôn cũng khuyến khích sự giết hại, đồng ý sự giết hại ư?

- Đồng ý chứ! Khuyến khích chứ! Như Lai cũng đồng quan điểm với đại vương rằng: Tất cả những gì là tàn hại, xấu xa, ác độc, hung dữ... trên thế gian này thì cần phải đôn bỏ, tận diệt, phải làm cho nó không được sinh khởi trong tương lai!

- Đúng là như thế! Đức vua gật gù.

- Trái lại, những gì là tốt đẹp, là hiền lương, là vô hại... thì cần phải nâng đỡ, phải làm cho nó tăng trưởng, lớn mạnh, phải thế không đại vương?

- Nhất định như vậy rồi!

Yên lặng một lát như để cho đức vua thâm thấu ý nghĩa ấy, đức Thế Tôn đi vào gần đề hơn:

- Này đại vương! Kẻ tàn hại, xấu xa, ác độc, hung dữ thì đại vương giết, điều ấy là theo pháp luật của nhà nước, Như Lai không xen dự vào đấy được. Nhưng nếu bây giờ kẻ ấy đã trở nên hiền thiện, tốt đẹp, vô hại... thì đại vương nhất định nâng đỡ, trưởng dưỡng, có phải thế chăng?

Đức vua Pāsenadi mơ hồ cảm thấy bị bậc thượng trí đưa vào một cái bẫy vô hình nào đó, trong một lúc không đoán được, nhưng cũng mạnh mẽ gật đầu:

- Đúng vậy!

- Này đại vương! Bây giờ Như Lai đi vào chính đề đây! Nếu đại vương nhìn thấy Anṅulimāla cạo bỏ râu tóc, mặc y cà-sa, xuất gia làm thầy tỳ-khưu, từ bỏ ác độc, hung dữ, sống đời phạm hạnh thiêng liêng, giới đức trong sạch thì đại vương đối xử với vị tỳ-khưu ấy như thế nào?

Đức vua Pāsenadi đáp:

- Bạch đức Thế Tôn! Đối với tỳ-khưu ấy, con sẽ cung kính đón tiếp, đánh lễ, thỉnh mời vào chỗ ngồi cao quý và xin hộ độ bốn món vật dụng thường xuyên cho vị ấy bất cứ lúc nào! Nhưng bạch đức Thế Tôn! Chuyện ấy không thể

nào xảy ra cho trường hợp của Anġulimāla. Vì sao vậy? Vì Anġulimāla là kẻ cướp sát nhân, không còn nhân tính; ác tâm, ác tánh đã thành nề; hung dữ, tàn bạo đã thành thói quen thì làm sao có thể trở thành vị tỳ-khuru sống theo phạm hạnh, giới đức trong sạch cho được!

Lúc ấy, tỳ-khuru Anġulimāla đang ngồi không xa chỗ đức Phật và đức vua Pāsenadi; đức Thế Tôn bèn đưa tay chỉ, rồi nói:

- Sự thật đúng là như vậy, thưa đại vương! Tỳ-khuru Anġulimāla đang ngồi kia, đang sống đời hướng thiện và hướng thượng vô cùng cao đẹp!

Đức vua Pāsenadi nghe đến tên Anġulimāla, chợt đứng phất dậy, tóc trên đầu dựng ngược, vẻ mặt vô cùng hoảng sợ! Đức Phật lên giọng trấn an:

- Đại vương hãy bình tĩnh! Sẽ không có, sẽ không còn một tai họa nào từ Anġulimāla xảy đến cho đại vương đâu!

Đức vua Pāsenadi liếc mắt nhìn về chỗ đức Phật chỉ, thấy một tỳ-khuru tướng mạo trang nghiêm, đẹp đẽ, choàng chiếc y vàng sáng như có hào quang, đang tĩnh tại ngồi thiền trên một tảng đá, tự nghĩ: Đâu có nét nào là ác độc, hung dữ nơi vị tỳ-khuru này?

Đã hết sợ hãi, đức vua Pāsenadi bước gần lại. Lúc ấy, tỳ-khuru Anġulimāla cũng vừa xả thiền.

- Thưa đại đức! Đức vua nói - ngài chính là Anġulimāla phải chăng?

- Phải, tôi đại vương!

Vua vẫn chưa hết ngờ vực, hỏi tiếp:

- Thế thân phụ, thân mẫu ngài tên gì?

- Tôi đại vương! Thân phụ của bản tăng tên là Gagga, hiện làm quốc sư của đại vương, mẫu thân của bản tăng là Mantanī!

Đến đây, đức vua Pāsenadi thở ra một hơi dài như trút hết gánh nặng; một niềm hoan hỷ dâng lên ngập tràn cả tâm tư; bèn cung kính đánh lễ tỳ-khuru Anġulimāla, rồi nói:

- Mừng cho người con thân yêu của quân sư Gagga và bà Mantanī được an vui!

Đức vua đánh lễ một lượt nữa, chấp tay bạch:

- Xin đại đức cho phép con được hộ độ bốn món tứ vật dụng: Y áo, vật thực, chỗ ở, thuốc men cho đến trọn đời!

Tỳ-khuru Anġulimāla sau khi xuất gia với đức Phật đã nguyện thực hành theo pháp đầu-đà, tri túc trong vật dụng; nên cất giọng điềm đạm nói:

- Tâu đại vương! Xin đại vương đừng bận tâm! Người sa-môn khát sĩ sống hạnh đầu-đà bao giờ tứ sự cũng vừa đủ dùng, không thừa mà cũng không thiếu vậy!

Đức vua Pāsenadi thấy đức Phật hóa độ một tên sát nhân nguy hiểm, trở thành một vị tỳ-khuru hiền hòa, thanh tịnh như thế thì xiết bao cảm phục. Rõ ràng là đức Thế Tôn không cần đến bất cứ một thứ vũ khí nào, bất cứ loại quyền lực gì, ngoài trí tuệ vô thượng và lòng đại bi vô biên của ngài! Một niềm kính ngưỡng bao la khởi lên, đức vua Pāsenadi quỳ năm vóc sát đất, rồi tán dương:

- Thật là một điều phi thường chưa từng có, bạch đức Thế Tôn! Chính ngài, chỉ có ngài mới có thể tế độ được người mà thế gian này không ai có thể tế độ được! Chỉ có đức Thế Tôn, chính đức Thế Tôn mới có thể làm vắng lặng phiền não ở nơi người mà không ai có thể làm cho vắng lặng phiền não được! Với tâm đại bi, đức Thế Tôn đã đưa những người từ nơi tối tăm tìm về với ánh sáng một cách kỳ diệu chưa từng có trên thế gian. Việc làm phi thường của đức Thế Tôn khiến cho tự con phải suy nghĩ: Với quyền lực, với vũ khí, có thể nào ta bắt buộc người khác cải tà quy chánh được chăng? Câu hỏi ấy trước đây đã kết dính trong đầu con, treo lơ lửng trong giấc ngủ của con, nay thì con được đức Thế

Tôn tháo gỡ; và cũng tự nơi con, con đã tìm được câu trả lời. Xin tri ân vô thượng đức Thế Tôn!

Đức vua Pāsenadi quỳ lạy bái biệt đức Thế Tôn và Anḡulimāla rồi dẫn quân trở lại kinh thành! Ông cũng không quên cho người truyền báo tin lành ấy cho quốc sư Gagga và bà Mantanī, người mẹ tội nghiệp!

Chuyện còn kể rằng, buổi sáng hôm kia, đại đức Anḡulimāla mặc y mang bát đi khất thực, khi ngang qua con đường dẫn vào thành Sāvatti, ngài thấy một người đàn bà đang đau đớn quằn quại mà không sanh con được, ngài khởi niệm tâm bi: Ôi! Chúng sanh đau khổ quá chừng, thật đáng thương vậy thay!

Thế là hình ảnh người đàn bà đau đớn ấy cứ ám ảnh suốt trên khoảng đường đi khất thực của ngài. Độ Ngọ xong, trở về chùa Jetavanārāma, đại đức Anḡulimāla liền vào hầu Phật, bạch lại sự việc đã tận mắt chứng kiến rồi tỏ lòng thương xót đến nỗi khổ của chúng sanh.

Đức Phật nói:

- Vậy này Anḡulimāla! Con hãy đi đến chỗ người đàn bà ấy, phát nguyện bằng lời chân thật rằng: Này cô! Từ khi tôi sinh ra, biết mình không có tự ý sát hại chúng sanh; do lời chân thật này, xin cho cô sinh đứa con dễ dàng và hài nhi của cô cũng được an toàn!

Nghe vậy, đại đức Anḡulimāla lộ vẻ ngạc nhiên, bối rối vô cùng:

- Bạch đức Thế Tôn! Nếu thế là con đã tự nói dối, vì trước đây con đã giết hại rất nhiều người!

Đức Thế Tôn dạy tiếp rằng:

- Nếu thế thì con phát nguyện bằng lời chân thật như thế này: Này cô! Kể từ khi tôi được sinh ra trong dòng dõi giáo pháp thánh tông, biết mình không tự ý sát hại chúng sanh; do lời chân thật này, xin cho cô sinh được dễ dàng, hài nhi của cô cũng được an toàn!

Nghe lời chỉ giáo của đức Phật, đại đức Anġulimāla đi trở lại chỗ người đàn bà, ngồi trước bức màn che, khởi phát tâm bi mẫn, mở lời chú nguyện! Lạ lùng thay! Lời chân thật vừa dứt, người đàn bà sinh đứa con một cách dễ dàng, như đổ nước ra khỏi bình, và hài nhi cũng được an toàn như ý nguyện!

Đại đức Anġulimāla sống riêng một mình nơi thanh vắng, nỗ lực, tinh cần tu tập Tứ niệm xứ. Ngày kia, ngài chứng ngộ Tứ thánh đế, đắc quả A-la-hán bằng trí tuệ siêu thế. Vậy là ngài đã hoàn thành xong phận sự của một thiện gia nam tử, từ bỏ đời sống tội lỗi, xuất gia tầm cầu giải thoát mọi ách phược. Ngài biết rõ đây kiếp chót, không còn tái sanh nữa.

Mặc dầu đã giác ngộ hoàn toàn, đứng trong hàng ngũ cao thượng của bậc thánh, nhưng do năng lực ác nghiệp, nên những khi đi khát thực, những cục đá, những khúc cây, những mảnh sành người ta ném đi đâu đó lại rơi trúng nơi đầu, nơi mặt hoặc thân hình của ngài. Lại còn những người mất thân nhân, quyến thuộc thuở trước, được kẻ mách bảo, nhận diện được ngài; họ đã ra tay nhiếc mắng, đánh đập bằng đủ vũ khí gì có sẵn nơi tay! Có đôi khi trở về hầu thăm đức Phật, đại đức Anġulimāla ở trong tình trạng đầu bị chảy máu, y rách, bát bể... trông rất đáng thương tâm!

Đức Thế Tôn khuyên dạy rằng:

- Này Anġulimāla! Con hãy cố nhẫn nại! Thay vì chịu quả khổ lâu dài ở địa ngục thì nay con chỉ chịu quả sơ sơ ở hiện tại này thôi!

- Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử hoan hỷ tin thọ lời dạy bảo này, ở tất cả mọi trường hợp, lúc bị đánh đập bằng tay hay bằng đá gậy, tâm con đều an tịnh!

Đại đức Anġulimāla thanh thản ôm bát trở lại trú xứ của mình, nhập thánh quả định, thọ hưởng hạnh phúc an lạc giải thoát. Xả định, ngài cảm ứng thuyết bài kệ này:

“- Người nào, trước kia
Thất niệm quên mình
Làm điều tội lỗi
Về sau tinh cần
Kiên trì, chánh niệm
Thấy rõ xấu ác
Người ấy làm cho
Thân tâm xán lạn
Tựa như vàng trắng
Thoát khỏi mây che!
Người nào chứng đắc
Vô lậu thánh đạo
Sẽ ngăn ác nghiệp
Đã làm, đã tạo
Người ấy làm cho
Thân tâm xán lạn
Tựa như vàng trắng
Thoát khỏi mây che!
Vị tỳ-khuru nào
Dẫu còn trẻ trung
Tinh cần thực hành
Theo giới, định, tuệ
Người ấy làm cho
Thân tâm xán lạn
Tựa như vàng trắng
Thoát khỏi mây che!”
Tiếp theo, đại đức lại rải tâm từ đến cho những người
mà ngài đã lỡ gây oan trái:
“- Nay hồi tất cả
Người thù của tôi
Lắng nghe chánh pháp
Được thuyết từ Phật
Xin hãy gần gũi

Những bậc thiện trí
Người đã chứng ngộ
Các pháp siêu thế
Xin hãy thực hành
Giáo huấn của Phật
Xin hãy lắng nghe
Pháp bậc thiện trí
Là đức nhẫn nại
Là đức từ tâm
Xin hãy thực hành
Y theo chánh pháp
Đừng làm khổ mình
Làm khổ kẻ khác
Niết-bàn tối thượng
Lợi lạc hữu tình
Hãy nên thương yêu
Tất cả chúng sanh
Như mẹ thương yêu
Con một của mình!”

Ngoài ra, tùy lúc tùy khi, đại đức nói kệ chỉ dẫn cách tu hành cho người khác; và pháp mà ngài hằng tán dương, ca tụng chính là pháp chánh niệm, tức là pháp không để duôi, không thất niệm, không quên mình!

Đời sống của đại đức từ lúc ấy cho đến cuối đời quả là thanh cao, trong sáng, đúng y như lời kệ mà ngài thường hay nhắc tới:

“- Người ấy làm cho
Thân tâm xán lạn
Tựa như vàng trắng
Thoát khỏi mây che!”

“Cái Một”

Được biết rằng nàng là một cô gái xinh đẹp tuyệt trần, con của một thương nhân giàu có ở kinh thành Vương Xá, được học hành chu đáo nhưng phải lòng một tên cướp đang bị dẫn ra xử trảm ở pháp trường. Nàng tên là Bhaddā và tướng cướp tên là Sattuka⁽¹⁾.

Vì thương con, cha mẹ nàng phải hối lộ một ngàn đồng tiền vàng để nhờ người ta đánh tráo tên cướp, mang về nhà và sắp đặt một cuộc hôn nhân. Tiểu thư Bhaddā và chàng trai Sattuka bắt đầu sống chung với nhau trong cảnh vinh hoa phú quý. Chẳng được bao lâu, Sattuka khởi lên ác tâm, muốn giết nàng để lấy đi tất cả đồ nữ trang quý giá. Hắn lập mưu nói là muốn làm một cuộc lễ tạ ơn đến vị thần bôn mạng hộ trì, đây là “ngọn núi thiêng của những tên cướp”⁽²⁾ Hôm kia, sau khi sắm sửa lễ vật trọng thể, hắn dẫn nàng lên núi cao. Tại đây, Sattuka lột tất cả đồ trang sức của Bhaddā rồi định giết nàng. Hắn đã nói thật dã tâm của hắn. Chán nản

⁽¹⁾ Chú giải Trường lão Ni kệ nói rằng, Sattuka vốn là con trai của quan thừa tướng đương triều, kinh thành Vương Xá, mang tội trộm cắp từ nhỏ, chịu không nổi, người cha đành phải đuổi đi.

⁽²⁾ Dh-p-a II 219 nói chỗ ấy có tên Coro-papāta (Vực thăm trộm cướp).

người chồng ác đức, tương kế tựu kế, nàng giả vờ đưa mắt đắm đuối nói:

- Tôi yêu chàng lắm, chàng biết không?

- Ta biết!

- Chàng bảo chết thì thiếp sẽ chết. Nhưng xin chàng cho thiếp một đặc ân là được ôm hôn chàng lần cuối cùng!

- Được rồi! Nhanh lên!

Thế rồi, Bhadda ôm hôn Sattuka trước mặt, ôm hôn sau lưng rồi bất ngờ, nàng đẩy tên cướp xuống vực sâu tan xác.

Chư thiên, thọ thân trên núi thấy tên tướng cướp táng tận lương tâm, lại thấy trí thông minh đối trị kẻ ác một cách nhanh nhạy của nàng, họ thốt lời ca ngợi rằng:

“- Đừng có nghĩ rằng
Đàn ông khôn ngoan!
Phụ nữ thế gian
Khôn ngoan đâu kém!
Nơi này, nơi khác
Phụ nữ thế gian
Thông minh, lanh lợi
Đừng có nghĩ rằng
Đàn ông trí mưu
Hơn hàng phụ nữ
Biết rõ lợi, hại
Suy tính thiệt hơn
Phụ nữ hành động
Nhanh như sấm giật!”⁽¹⁾

Đã thấm thía tình duyên phản trắc, tiểu thư Bhaddā quăng đồ nữ trang xuống vực, xé rách y phục sang trọng, khoác một mảnh vải tìm đến một nhóm nữ đạo sĩ khổ hạnh thuộc phái Nigaṇṭha.

⁽¹⁾ Thoát ý từ câu kệ Pāli: “Na hi sabbesu ṭhānesu puriso hoti paṇḍito, itthīpi paṇḍitā hoti tattha tattha vicakkhaṇā” “Na hi sabbesu ṭhānesu puriso hoti paṇḍito, itthīpi hoti lahuṃ atthavicintakā”

Các nữ đạo sĩ hỏi nàng:

- Cô muốn xuất gia khổ hạnh bậc gì?

- Thưa, bậc thượng!

Thế là thay vì cạo tóc bằng những bẹ nứa, người ta nhổ từng sợi tóc cho nàng, máu chảy thành dòng. Các nữ đạo sĩ lấy bùn đất dơ uế trát lên y áo của nàng, trao cho một cái bát bằng đất rồi dạy giáo pháp, tu tập, thiền định... Không bao lâu sau, cô gái bây giờ là nữ đạo sĩ đã chứng tỏ sự thông minh kỳ đặc, một ý chí sắt thép, một đầu óc siêu việt, một lý trí sắc bén nên sớm được đồng đạo nể phục. Người ta muốn nàng lên đường để xiển dương giáo pháp, đem chuông trống đi đánh xú người. Từ đây, nữ đạo sĩ sống đời ta-bà vô trú, không bao lâu đã nổi tiếng khắp nơi về tài hùng biện. Vì tóc của Bhaddā sau khi bị nhổ, mọc lên lại thì nó xoắn tít nên mọi người thường gọi nàng là Kuṇḍalakesā⁽¹⁾, nữ đạo sĩ “tóc xoắn”.

Thế rồi, từ quốc độ này sang quốc độ khác, từ thành phố này sang thị trấn nọ, nữ đạo sĩ Kuṇḍalakesā lang thang không có trụ xứ, sống đời ta-bà khổ hạnh, người ta lại gọi nàng bằng một cái tên khác nữa là Jambuparibbājikā (hành giả châu Diêm-phù-đề)⁽²⁾. Có điều đặc biệt là nữ đạo sĩ Kuṇḍalakesā đã trở tài vô địch trong những cuộc tranh luận về các môn triết học, tư tưởng trong và ngoài truyền thống Vệ Đà; giương cao ngọn cờ minh triết cho một môn phái khổ hạnh, chủ trương diệt dục bằng lối sống khắc kỷ. Đến ở đâu, nữ đạo sĩ cũng cắm lên đây một nhánh liễu xanh. Nhưng rồi, đến một lúc nào đó, nhánh liễu này khô đi lại được thay bằng một nhánh liễu mới, chẳng có ai dám nhổ nhánh liễu để tranh luận với nàng nữa!

(1) Theo Dictionary of Pāli Proper Names hoặc Dhp-a II, 225.

(2) Theo Dhp-a II, 223.

Hôm nọ, bước chân ta-bà ấy đến kinh thành Sāvatti (Xá Vệ), nữ đạo sĩ Kuṇḍalakesā cầm một hành liểu ngay trước cổng thành. Một số trẻ em tò mò vây quanh...

Tôn giả Sāriputta, sau khi đi khát thực, trên đường trở về tịnh xá, thấy đám trẻ và hành liểu, ngài dừng chân:

- Của ai đây, các con?

- Của nữ đạo sĩ tóc quăn, thừa trưởng lão.

- Nữ đạo sĩ à?

- Dạ phải, nữ đạo sĩ tuy ăn mặc xấu xí, tóc quăn, nhưng đẹp lắm.

Tôn giả nói:

- Vậy thì các con hãy nhờ hành liểu ấy và cầm ngược trở xuống!

- Chúng con sợ!

- Không sao, có ta đây! Khi nữ đạo sĩ hỏi, các con bảo là đệ tử của đức Thế Tôn đây!

Đám trẻ reo hò, chúng đến, không phải là cầm xuống hay nhờ đi mà là dẫm đạp lên hành liểu, đá tung bụi, bẻ vụn hành liểu, và quăng vạt toi tả đó đây.

Nữ đạo sĩ tóc quăn đi khát thực trở về thấy vậy bèn quát:

- Ai cả gan như thế?

- Không phải là chúng con mà là vị trưởng lão cao quý của chúng con, ngài đang đứng kia kia!

Quay nhìn trưởng lão, nữ đạo sĩ Kuṇḍalakesā thấy một sa-môn tướng mạo đoan nghiêm, thần sắc thanh thoát và trầm tĩnh. Chợt dung nàng cảm nghe hơi chột dạ. Nàng chưa biết ai, thấy ai lại toát ra được cái tự chủ và tự tin như thế.

- Có phải ông là đệ tử của sa-môn Gotama đây không?

- Vâng, thưa nữ đạo sĩ!

- Ông chấp nhận một cuộc tranh luận không khoan nhượng chứ?

- Vâng, thưa nữ đạo sĩ!

- Ông có biết rằng chấp nhận tranh luận như thế là một sự mạo hiểm? Ông mà thất bại thì danh dự, tiếng tăm của ông và cả sa-môn Gotama sẽ biến thành mây khói?

- Tôi biết rõ, thưa nữ đạo sĩ!

Nhìn xung quanh, nữ đạo sĩ nói với mọi người:

- Vậy thì chiều nay, tại trú xứ Jetavanārāma của ông sa-môn Gotama, sẽ có một cuộc tranh luận về giáo pháp. Thành phố này, ai là người có tai, có óc thì hãy đến đây mà nghe!

Tôn giả Sāriputta khiêm tốn:

- Đúng vậy, chiều nay, tại công tịnh xá Jetavanārāma (Jetavanārāma), kẻ ngu hèn này xin được hầu đáp nữ đạo sĩ, một biện sĩ lỗi lạc!

Không mấy chốc, câu chuyện đồn đãi khắp cả thành Sāvatti (Xá Vệ). Buổi chiều, người ta vây quanh khu đất trống trước công tịnh xá Jetavanārāma. Không những là dân chúng, cư sĩ các tôn giáo mà còn có bóng dáng hàng trăm đạo sĩ của nhiều giáo phái, hàng trăm vị tỳ-khưu đồng tham dự nữa.

Người ta bàn tán với nhau:

- Trên đời này, có ai tranh luận hơn vị trưởng lão đệ nhất của giáo hội đức Tôn Sư?

- Thật là một con đom đóm tí tẹo lại muốn khoe ánh sáng với mặt trời!

- Biết đâu có một kỳ nhân, dị sĩ xuất hiện?

- Eo ôi! Đúng là đem trống đánh trước cửa nhà sấm!

Đám đông chợt yên lặng khi nữ đạo sĩ tóc quăn xuất hiện. Mặc dầu y áo xộc xệch, vấy bẩn bùn đất nhưng cũng không che giấu được vẻ đẹp tuyệt trần của nàng.

Trong lúc ấy, tôn giả Sāriputta đang trình bày với đức Phật, việc nữ đạo sĩ tóc quăn đang muốn tranh luận, khiêu khích ở bên ngoài công Jetavanārāma tịnh xá, muốn xin sự chỉ giáo của ngài.

Đức Phật nói:

- Cô ta chính là đệ tử công chúa Bhikkhudāyikā thời đức Phật Kassapa , ông có hướng tâm đến không?

- Vâng, có ạ!

- Ông có duyên với cô ta, hãy đưa cô ta vào dòng!

- Vâng, bạch đức Tôn Sư !

Đức Phật nói tiếp:

- Vậy thì ông đã biết rõ, trong bảy cô công chúa có duyên căn sâu dày thuở ấy, hiện tại đã có mặt tỳ-khuru-ni Khemā, tỳ-khuru-ni Uppavaṇṇā, tỳ-khuru-ni Dhammadinnā, đại thí chủ Visākhā, và cô này là Bhaddā-Kuṇḍalakesā; một thời gian ngắn tới đây sẽ xuất hiện Paṭācārā và Kisā-Gotamī nữa là đủ. Ông hãy đi làm công việc của mình đi, con trai!

- Tâu, vâng, bạch đức Tôn Sư !

Sau đó, tôn giả Sāriputta trang nghiêm, từ tốn từ trong tịnh xá bước ra.

Mọi người hồi hộp, yên lặng.

Nữ đạo sĩ Kuṇḍalakesā cất tiếng hỏi:

- Ngài lấy tư cách cá nhân mà tranh luận hay lấy tư cách giáo hội ông sa-môn Gotama mà tranh luận?

- Là cá nhân, thưa nữ đạo sĩ! Tư cách giáo hội thuộc về đức Tôn Sư. Không ai ở trên đời này có thể đại diện một đức Chánh Đẳng Giác, thưa nữ đạo sĩ!

- Thế cũng được. Bây giờ cho tôi được hỏi đây. Ông sa-môn cần những câu hỏi có giới hạn hay không có giới hạn?

Tôn giả Sāriputta xót thương cho sự công cao, ngã mạn của nàng nên nói:

- Đối với tôi thì không thành vấn đề. Nhưng đối với nữ đạo sĩ thì nên đặt những câu hỏi sở trường nhất của nàng, có lợi nhất cho nàng!

- Tại sao?

- Như vậy sẽ giúp ích cho nữ đạo sĩ hơn. Vì tất cả mọi triết học, tư tưởng trong và ngoài truyền thống Vệ Đà tôi

đều biết rõ, thấy rõ; nhưng về giáo pháp của đức Tôn Sư, nữ đạo sĩ không hề hay biết, dầu là một tí chút ở ngoài da!

Đám đông cười ô! Chỉ mới câu nói đầu tiên của trưởng lão, dường như đã minh định được sự hơn thua của cuộc tranh luận.

Nữ đạo sĩ Kuṇḍalakesā thấy mình bị xem thường nên tức giận quát gắt:

- Thôi đừng nhiều lời, ông sa-môn, hãy nghe ta hỏi đây!

Tôn giả ân cần nhắc nhở:

- Đừng nôn nóng, hãy bình tĩnh! Hãy đặt những câu hỏi nào mà nữ đạo sĩ cảm thấy là hóc búa nhất về Vệ Đà và không Vệ Đà, cả về thiên văn, địa lý, đạo đức, thuật số, luận lý, ngôn ngữ... thế học, đạo học... hoặc về tất cả những gì mà đầu óc uyên bác của nữ đạo sĩ đã học hỏi được, đã do tư duy và trí năng thâm lượm có vẻ tâm đắc nhất!

Kinh sách không ghi lại nội dung chi tiết của cuộc tranh luận lý thú này, chỉ nói là nữ đạo sĩ đã cất vấn tôn giả Sāriputta một ngàn câu hỏi. Và không biết thời gian trải qua mấy ngày. Thật là kinh khiếp! Từng câu hỏi một, vị đệ nhất đại đệ tử như một nhà thông thái đã giải thích, phân tích, đi từ ngoài vào trong, đi từ trong ra ngoài; không những trả lời rất đầy đủ những câu hỏi của nàng mà còn làm cho nàng thấy rõ kiến thức nông cạn, hời hợt của mình nữa.

Nữ đạo sĩ say mê lắng nghe. Tất cả những ngạo khí thầy đều tiêu tan. Mọi sự khôn ngoan, sắc bén của nàng đều thui chột. Mọi kiến thức uyên bác của nàng rõ là trò trẻ con đối với tôn giả.

Cuối cùng, tôn giả hỏi:

- Còn câu hỏi nào nữa không, thưa nữ đạo sĩ?

Nữ đạo sĩ im lặng.

Tôn giả cất lời dịu dàng:

- Một ngàn câu hỏi nữ đạo sĩ đã hỏi và tôi đã đáp; vậy bây giờ tôi hỏi nàng nhé, một câu duy nhất thôi!

- Vâng, thưa trưởng lão.

- Thưa nữ đạo sĩ! Nữ đạo sĩ hỏi huyền thuyên trên trời dưới đất. Bây giờ là câu hỏi của tôi: Gì là “Một”? Nói đi, nữ đạo sĩ! “Một” là gì nào?

Câu hỏi của tôn giả thật là lạ lùng không ai ngờ được. Đại chúng sau một hồi lặng ngắt, chột cười reo, thú vị. Nữ đạo sĩ bàng hoàng. Thời gian trôi qua. Nữ đạo sĩ toát mồ hôi! Mà tượng đá cũng toát mồ hôi!

Tôn giả Sāriputta chậm rãi thả từng tiếng một:

- “Một” mà nữ đạo sĩ cũng không biết thì đòi biết cái gì? Thế mà nữ đạo sĩ đòi biết trên trời dưới đất, đòi học hiểu tất cả tư tưởng, triết học trên đời này? Giả dụ như bây giờ tôi hỏi dễ hiểu hơn về “Cái Một” ấy? “Cái Một” gì, chỉ “Một Pháp”⁽¹⁾ thôi, mà tất cả chúng sanh đều cần đến nó, nếu không có nó thì không thể tồn tại sinh mệnh?

Thời gian trôi qua...

- Tôi cũng chịu, tôi không trả lời được.

- Thế bây giờ tôi hỏi một “Cái Một” khác nữa, dễ dàng hơn nhiều! Đây là “Cái Một” tối thượng, “Cái Một”⁽²⁾ như là thực thể cuối cùng, hay là “Một Pháp” cuối cùng, tuyệt đối, “Cái Một” ấy là gì nào, thưa nữ đạo sĩ?

- Tôi cũng chịu luôn.

- Thế tôi có thể nói rõ hơn một chút, là “Cái Một” này nó sẽ chấm dứt tất cả đau khổ và phiền não!

- Tôi chịu thua. Tôi hoàn toàn chịu thua rồi!

Tôn giả Sāriputta mỉm cười:

- Cảm ơn nữ đạo sĩ đã trả lời rất thành thật. Biết nói biết, không biết nói không biết, đây chính là tư cách của một trí nhân, thật sự là một trí giả trên đời này. Tôi rất kính trọng và

⁽¹⁾ Một pháp là vật thực. Tất cả chúng sanh trong ba cõi sáu đường đều tồn tại nhờ vật thực. Giải thích thêm: Vật thực cõi dục giới là vật chất, thô hay tế. Vật thực cõi sắc giới, vô sắc giới là hỷ, lạc, xả, nhất tâm.

⁽²⁾ Là Nibbāna.

ngưỡng mộ. Tuy nhiên, nếu nữ đạo sĩ từ bỏ giáo pháp ấy, cái giáo pháp rỗng không và phù phiếm của nàng, xuất gia dưới chân của đức Tôn Sư, rồi nàng sẽ biết cái “Một” ấy là gì.

Nghe vị sa-môn kia coi mình như trí nhân, như trí giả nữ đạo sĩ cảm nghe rất mát ruột, và cũng biết ông ta nhận xét đúng người, những vì bản tính cao ngạo cố hữu, bắt cô chưa chịu khuất phục ngay, cái tính cứng đầu chưa mềm dịu lại được. Cô nói:

- Nhưng tôi chỉ muốn biết cái “Một” ấy là gì ngay từ bây giờ thôi?

- Hãy trở thành một vị tỳ-khưu-ni, hãy học hỏi giáo pháp Thoát khổ; hãy tu tập, hành trì giáo pháp Thoát khổ, sau đó, nữ đạo sĩ sẽ tự trả lời cho mình về “Cái Một” ấy.

- Vậy hãy cho tôi gia nhập Ni chúng!

Thế là cuộc tranh luận chấm dứt. Khi được biết rằng người luận thắng nàng là đại đệ tử của đức Phật, bậc tướng quân Chánh Pháp, vị thượng thủ của giáo hội, nữ đạo sĩ không còn thấy xấu hổ nữa. Sau đó, tôn giả Sāriputta gọi nữ đạo sĩ Kuṇḍalakesā đến đức Phật⁽¹⁾. Thấy duyên cơ sâu dày, lợi căn, lợi tuệ của nữ đạo sĩ, đức Phật chỉ thuyết tóm tắt nhưng cốt lõi về uẩn, về xứ, về giới, về bất tịnh, về vô thường, về dukkha, về vô ngã⁽²⁾.

Nữ đạo sĩ đắc pháp nhãn, nàng quỳ gối đi đến gần đức Phật hai tay chấp lên đỉnh đầu vô cùng tôn kính để xin được xuất gia.

Đức Phật chỉ nói đơn giản:

“- Này Bhaddā! Hãy đến đây!” (Ehi Bhadde!)⁽³⁾

(1) Theo Dhp-a II,225 thì tôn giả Sāriputta gọi nàng đến xuất gia tại Ni viện.

(2) Kệ Pāli: “So me dhammadesesi khandhāyanadhātuyo, asubhānicca dukhāti anatā’ ti nāyako”.

(3) Đức Phật chỉ gọi tên cũ của nàng là Bhaddā; nhưng bhaddā cũng có nghĩa là một cô gái hiền lành, hạnh kiểm tốt - nên đôi nơi dịch là: “Này cô gái hiền thực, hãy đến đây!” cũng được. Tuy nhiên, xin lưu ý cho: “Ehi Bhadde” hoàn

Thế là nữ đạo sĩ đã trở thành tỳ-khuru-ni, bây giờ với tên gọi đầy đủ là Bhaddā-Kuṇḍalakesā, sau đó nàng về sống ở ni viện.

Cũng ngay trong ngày hôm ấy thôi, trong lúc rửa chân, nàng thấy nước tan chảy rồi thấm dần trong đất, tư duy chơn chánh phát sanh: “Rồi ra các ‘hành’ cũng tương tự như thế!” Tìm một chỗ yên vắng, nàng minh sát nội tâm, thấy rõ các uẩn sinh diệt ra sao, vô thường, vô ngã ra sao; và nàng đã nhanh nhạy đắc quả A-la-hán cùng với các thắng trí.

Trong không gian tịch mịch, vắng lặng cả nội tâm và ngoại cảnh, đêm ấy, tỳ-khuru-ni Bhadda-Kuṇḍalakesā soi chiếu lại từng cuộc đời, từng mảnh đời, từng cảnh giới, những hoan lạc, những đau thương, những nụ cười, những nước mắt... Trong mù sương chập chờn, bóng dáng nàng hiện ra, nửa có nửa không, kiếp thú, kiếp người, công chúa, hoàng hậu, nông dân, kẻ nô lệ đói nghèo, kiếp ngạ quỷ, kiếp thọ thân, kiếp chư thiên, phạm thiên... chúng lật ra rõ ràng trước mắt như những lượn sóng nhấp nhô vô tận giữa đại dương sinh tử.

“- Ôi! Đã từ xa xăm hằng trăm kiếp quả địa cầu, hóa ra ta là một cô gái thật xinh đẹp, là tiểu thư của một thương gia đại phú, tỏa sáng xung quanh đủ loại châu báu hiếm có trên đời. Duyên may làm sao ta lại có đức tin, và ta đã quỳ dưới chân, phủ phục dưới chân và nương tựa đời mình nơi đức Chánh Đẳng Giác Padumuttara!

Hôm nọ, đức Đại Hùng tuyên dương một tỳ-khuru-ni xinh đẹp, tên là Subhā; và ngài bảo vị ấy là tối thắng trong tất cả Ni chúng có “thắng trí nhảy bén” (khippābhiññā) nhất!

Hoan hỷ vô cùng mà cũng ngưỡng mộ công hạnh của vị tỳ-khuru-ni ấy vô cùng; ta lại đặt bát lớn, cúng dường lớn cả

toàn khác với “Ehi Bhikkhunī, Ehi Bhikkhave!” chỉ để dành cho các vị trưởng lão!

tứ sự nữa, sau đó, ta đã phát nguyện thành lời, mong sau này tu tập để có được thành quả mỹ mãn như vị tỳ-khuru-ni Subhā kia vậy!

Đức Oai Âm mỉm cười như một vầng trăng sáng dịu, tiếng nói của ngài như rót nước ngọt của cõi trời vào tai của ta vậy:

“- Này cô gái hiền lành! Ước nguyện ấy rồi sẽ được tựu thành do công đức phước quả mà con đã cúng dường Tam Bảo với tâm tịnh tín trong sạch và sáng ngời như mani châu. Như Lai đợc đợc như thế. Rồi con sẽ đợc hạnh phúc, an lạc trong nhiều kiếp sống, và cuối cùng sẽ viên mãn niềm vui siêu thế Niết-bàn”.

Nghỉ hơi nhắm mắt một lát rồi đức Tôn Sư lại mở mắt ra, nói tiếp:

“- Một trăm đại kiếp về sau, thời gian không dài lắm mà cũng không ngắn lắm, sẽ có một đức Chánh Đẳng Giác ra đời, vị ấy thuộc dòng dõi đức vua Okkāka, tộc Sākya, họ Gotama sẽ xuất hiện trên thế gian. Và rồi con sẽ trở thành một nữ Thanh Văn, sẽ đợc tuyên dương là ‘đệ nhất về thắng trí sắc bén’ trong giáo pháp của đức Đạo Sư ấy!”

Đúng như đức Đại Giác tuyên bố. Sau kiếp sống ấy, ta không còn rơi vào bốn khổ cảnh mà cũng không còn rơi vào cõi người tầm thường hay đói khổ nữa. Các cảnh giới chư thiên, ta thường đợc làm hoàng hậu của vị thiên vương ở đây. Nó kế tiếp nhau. Ban đầu, ta hóa sanh lên cõi trời Đạo Lợi, sau đó là Đâu Suất, rồi Dạ Ma, rồi Hóa Lạc Thiên, rồi Tha Hóa Tự Tại. Khi sinh xuống cõi người thì ta thường đợc làm hoàng hậu của các vị quốc vương danh vọng lớn và quyền lực lớn.

Nhờ nhân duyên gieo trồng nhiều phước báu, ta lại gặp đợc đức Chánh Đẳng Giác khác nữa, đó là đức Thế Tôn Kassapa! Thuở ấy ta lại là một vị công chúa con đức vua Kikī, kinh thành Bārāṇasī, quốc độ Kāsi; và phụ vương ta lại

là đại thí chủ của đức Phật cùng tỳ-khuru tăng ni đại chúng mấy chục ngàn vị.

Ồ! Thật là lạ lùng! Dầu là bèo dạt hoa trôi trong những dòng sông sinh tử các cõi, nhưng rồi cũng có nhân duyên hội ngộ một cách rất lạ lùng, kỳ diệu. Ta muốn nhắc đến những chị em của ta. Số là ta có bảy chị em. Tuần tự từ công chúa trưởng đến công chúa út là Samanī, Samanaguttā, Bhikkhunī, Bhikkhudāyikā, Dhammā, Sudhammā và Saṅghadāyikā. Trong đó ta là thứ tư, tên là Bhikkhudāyikā! Phụ vương ta là một đệ tử thuần thành của Tam Bảo nên đặt tên cho chị em ta thật là “kỳ cục” mà cũng thật huyền diệu. Tại sao vậy? Con gái sao lại không lấy sen, lấy sālā, lấy lài, lấy chiên đàn, lấy sắc, lấy hương hoặc lấy những đức tính diệu hiền của nữ tính mà đặt tên? Ngẫm ngữ nghĩa mà xem. Tuần tự tên gọi từ đầu đến cuối, có nghĩa là: Nữ sa-môn, Gìn giữ sa-môn (hạnh), Tỳ-khuru-ni, Nữ thí chủ (của) tỳ-khuru, Pháp, Thiện pháp và cuối cùng là Nữ thí chủ (của) Tăng-già!

Điều lạ lùng khác nữa là cả bảy chị em ta đều có đức tin vững chắc, đều nung nóng ý chí thiêng liêng muốn sống đời phạm hạnh; nhưng xin xuất gia thì phụ vương ta không cho, cương quyết không cho. Có lẽ phụ vương không có một mụn hoàng tử nào!? Có lẽ tên những người con gái là đã đầy đủ sa-môn, nữ sa-môn, giữ gìn hạnh sa-môn, nữ thí chủ, pháp, thiện pháp, hộ độ tăng-già ở trong cung điện rồi chẳng!? Không sống đời xuất gia phạm hạnh được thì chị em chúng ta cũng cương quyết sống đời phạm hạnh tại gia, suốt đời thọ trì bát quan trai giới, bố thí, cúng dường, nghe pháp, học pháp và tu tập. Như vậy là suốt hai ngàn năm, chị em chúng ta đã sống độc thân, chỉ biết có việc kiến thiết, xây dựng cốc liêu cùng hộ độ đức Phật và tăng chúng mà thôi!

Sau kiếp sống ấy, cả bảy chị em chúng ta đều hóa sanh lên cõi trời Tusita⁽¹⁾. Hưởng hết phước báu của cõi trời, chị em chúng ta sinh xuống châu Diêm-phù-đề và thai sinh rải rác trong các quốc độ, hiện đều đang có mặt ở đây. Và dường như ai cũng tương đối mỹ toàn về sắc đẹp nhưng phước báu vật chất thì có khác nhau do biệt nghiệp của từng người. Hiện tại, kẻ trước người sau đều thành tựu viên mãn ước nguyện xưa cũ cả. Rồi ai cũng được trả lại phạm vi đúng như hạnh nguyện của mình.

Xem nào! Đệ nhất công chúa Samanī (Nữ sa-môn) thuở xưa, bây giờ đã là nữ Thinh Văn Khemā, đệ nhất trí tuệ trong hàng ni chúng. Đệ nhị công chúa Samaṇaguttā (Gìn giữ sa-môn hạnh) thuở xưa, bây giờ đã là nữ Thinh Văn Uppavaṇṇā, đệ nhất thần thông trong hàng Ni chúng. Đệ tam công chúa Bhikkhunī (Tỳ-khưu-ni) thuở xưa, rồi sẽ trở thành nữ Thinh Văn Paṭācārā đệ nhất về trì luật. Đệ tứ công chúa Bhikkhudāyikā (Nữ thí chủ của tỳ-khưu) thuở xưa, bây giờ là ta đây, là nữ Thinh Văn Bhaddā-Kuṇḍalakesā, đệ nhất về thắng trí nhạy bén. Đệ ngũ công chúa Dhammā (Pháp) thuở xưa, rồi sẽ trở thành nữ Thinh Văn Kisā-Gotamī, đệ nhất về hạnh mặc y thô tháo. Đệ lục công chúa Sudhammā (Thiện pháp) thuở xưa, kiếp này đã là nữ Thinh Văn Dhammadinnā, đệ nhất về thuyết pháp. Đệ thất công chúa Saṅghadāyikā (Nữ thí chủ của tăng-già) thuở xưa, đời này đã trở thành vị đại thí chủ Visākhā đúng y chang là vậy!

Ôi! Nhiệm mầu thay là sự sắp đặt của nhân, duyên, quả và báo; và cũng nhiệm mầu thay khi bụi bặm phiền não không còn nữa! Khung trời giải thoát thật là xa rộng không thấy mé bờ!”

⁽¹⁾ Cung trời Đâu Suất là theo chú giải, còn trong Trưởng lão Ni kệ thì bảo là cung trời Dao Lợi.

Sáng ngày hôm sau, tỳ-khuru-ni Bhaddā-Kuṇḍalakesā tìm đến đánh lễ đức Phật với một cảm xúc siêu thoát, như là một người con gái tri ân vị cha lành siêu thế.

Đức Thế Tôn biết chuyện gì xảy ra nên ngài mỉm nụ cười của pháp rồi đọc lên một bài kệ dị giản chỉ để mọi người nhắm đến cái thực mà tu tập:

“- Dẫu cho ngôn ngữ trăm ngàn
Nói lời vô ích chỉ bàn suông thôi
Tốt hơn, ít chữ, ít lời
Nghe xong tịnh lạc, sống đời vô ưu!”⁽¹⁾

Tỳ-khuru-ni Bhaddā-Kuṇḍalakesā không biết nói gì, chỉ xác nhận một sự thật mà đức Phật đã giáo giới:

- Đệ tử cảm nghiệm rất rõ về điều đó, bạch đức Thế Tôn! Đệ tử đã được sinh ra trong giáo pháp vô tử!

Và khi đến đánh lễ dưới chân tôn giả Sāriputta thì nàng xiết bao cảm kích, nói rằng:

- Nếu hôm ấy, đệ tử biết được trên đời có một giáo hội minh triết với những con người minh triết như thế này thì đệ tử sẽ không dám đặt ra một câu hỏi nào cả!

Tôn giả Sāriputta mỉm cười:

- Nay Bhadda-Kuṇḍalakesā! “Cái một bất tử” ấy là gì nào?

Vị tân thánh ni lặng lẽ mỉm cười.

Tôn giả lại hỏi vui:

- Nó trụ chăng?
- Thưa, không phải!
- Nó trôi chăng?
- Thưa, không phải!
- Nó vừa trụ vừa trôi chăng?
- Thưa, không phải!

⁽¹⁾ Pháp cú 100: “Sahassam api ce vācā anattapadasaṃhitā; ekam gāthāpadam seyyo yaṃ sutvā upasammati”.

- Nó không trụ, không trôi chãng?
- Thừa, không phải! Bốn phạm trừ tứ cú ấy đều chãng nhằm!

- Cảm ơn Bhadda-Kuṇḍalakesā! Cô chắc chắn sẽ trở thành là một bậc thiện thuyết trong ni chúng!

Và đúng là như vậy! Không những thắng trí sắc bén mà còn ngôn ngữ biện tài, tỳ-khuru-ni Bhaddā-Kuṇḍalakesā đã làm cho Ni giới nổi tiếng, sáng rõ trong suốt năm mươi năm tại thế, khi gót chân của nàng lang thang từ Aṅga, qua Māgadha, Vajjī, Kāsi và Kosala... để giáo hóa quần sanh...

Nam Hóa Nữ, Nữ Hóa Nam

Hôm ấy, tôn giả Mahā Kaccayāna y áo lấm đầy bụi đường từ phương bắc xa xôi về Jetavanārāma tịnh xá đánh lễ đức Phật, dẫn theo một vị tỳ-khuru tên là Soreyya. Vị tỳ-khuru này trước đây là một cậu công tử, do có ý nghĩ tà vạy xúc phạm tôn giả Mahā Kaccayāna nên bị hóa nữ. Cậu đã có gia đình cùng hai đứa con trai; nhưng sau khi hóa nữ, lấy chồng mới, lại sinh được hai đứa con trai nữa. Cuối cùng, nhờ sám hối bên chân tôn giả Mahā Kaccayāna, cô gái được hoàn thân nam trở lại. Cảm nghiệm thấm thía cuộc đời éo le, khổ đau, vô minh, điên đảo, ông từ bỏ tất cả rồi xin xuất gia bên chân tôn giả Mahā Kaccayāna.

Câu chuyện thật là hy hữu, thật là ly kỳ, chỉ riêng đức Phật và chư trưởng lão có thắng trí thì biết rõ nhân, duyên và quả của nó; còn chư phàm tãng và cận sự nam nữ thì bàn tán xôn xao. Đức Phật biết rõ hôm nay có nhân vật chính là tỳ-khuru Soreyya và người làm chứng uy tín trong cuộc là tôn giả Mahā Kaccayāna nên ngài kể lại tuần tự câu chuyện.

Và sau đó đã được kinh sách thuật lại.

“- Tại thị trấn Soreyya⁽¹⁾, nằm về phía bắc kinh thành Sāvatti, là nơi mà tôn giả Mahā Kaccayāna thường chọn làm trú xứ vì ở đây có những khu rừng cây cao bóng cả, yên tĩnh, trong lành, khả ái, rất thích hợp cho đời sống độc cư. Thuở ấy, tôn giả tuy tuổi đã trung niên nhưng trông vẫn còn ‘phong độ trẻ trung’ vì nước da vàng sáng và tướng mạo, dung sắc hơn người.

Vào mỗi buổi sáng, tôn giả Mahā Kaccayāna khoác đại y, mang bát từ ngoại ô vào thị trấn Soreyya để khát thực. Dung sắc tuấn tú như tỏa hào quang của ngài làm cho ai cũng phải trầm trồ, quay đầu nhìn ngắm. Trong đó, đặc biệt có một người, đây là cậu công tử con nhà triệu phú trong thị trấn, mà mọi người ai cũng gọi là ‘con trai của triệu phú Soreyya’⁽²⁾, đã lập gia đình, hiện có một bà vợ xinh đẹp và hai cậu con trai xinh xắn. Do duyên buổi sớm hôm ấy, công tử Soreyya cùng một người bạn thân, ngồi chung một cỗ xe nhỏ, theo sau có rất đông thuộc hạ, gia nhân, dự định ra tắm ở một con sông ở ngoại thành. Trên đường, bất chợt công tử Soreyya trông thấy tôn giả Mahā Kaccayāna, cậu ta nhìn sững! Ôi! Người đâu mà đẹp lạ kỳ! Rồi một ý nghĩ tức khắc khởi sanh: ‘Chà, phải chi vị sa-môn này là vợ của mình nhỉ? Nếu không như thế thì ước chi bà vợ ở nhà của mình có được mỹ tướng và nước da vàng sáng như vị sa-môn này nhỉ?’ Đi liền sau ý nghĩ ấy, công tử Soreyya cảm nghe có sự thay đổi khác lạ, một sự chuyển hóa rần rần bên trong cơ thể, rất tế nhị không dám nói với ai! Nói rõ là công tử Soreyya đã biến thành ‘tiểu thư’ Soreyya chỉ sau một niệm phạm thượng, bất kính với vị thánh Tăng. Hồ thẹn quá không biết giấu mặt vào đâu, lợi dụng khi mọi người đang nhìn ngắm đó đây, cũng vừa khi cỗ xe đang ngừng lại vì một

⁽¹⁾ Nằm ở khoảng giữa Sāvatti và Takkasilā (theo DhA.i.326).

⁽²⁾ Setṭhiputta of Soreyya.

chương ngại trên đường, ‘tiểu thư’ Soreyya nghiêng người che vung ngực rồi nhanh chân lén trốn vào đám đông, không cho ai hay biết. Và rồi, không dám trở về với gia đình, tiểu thư Soreyya đi mãi lên phương Bắc theo con đường bộ hành của khách thương. Khi biết là mình đã đi một quãng khá xa, biết không còn người quen nào trông thấy mình nữa, ‘tiểu thư’ Soreyya mới cảm thấy yên tâm. Dừng chân nơi một bóng cây ven đường, tiểu thư tự nghĩ: ‘Thế là hết rồi! Hết thật rồi! Ôi! Cả một cuộc đời giàu sang nhưng lựa đành phải quẳng lại sau lưng. Ai ngờ, mình chỉ mới khởi một niệm nghiêng lệch, tà vạy, bất chánh mà đã bị trừng phạt bằng cái thân nữ nhi liễu yếu đào tơ như thế này! Tương lai mờ mịt, đường đời dậm thẳm, rồi không biết sẽ trôi giạt về đâu? Thôi, cũng đành! Không bao giờ mình có đủ can đảm để trở lại mái nhà của cha của mẹ nữa! Không bao giờ mình có đủ can đảm để trở về gặp lại người vợ yêu dấu cùng hai đứa con trai thương yêu trông như hai tiểu thiên thần nữa! Không bao giờ mình có đủ can đảm để nhìn lại bạn bè, người quen, bà con quyến thuộc nữa! Thôi, đành xin vĩnh biệt tất cả mọi người!’

Trong lúc cô tiểu thư ruột rời như tơ vò, vừa lau nước mắt nước mũi đầm dề, đoạn tuyệt đời sống cũ, vừa cặm cụi đi mãi lên phương Bắc, chấp nhận số phận mới – thì ở tại thị trấn Soreyya, mọi người náo loạn, hốt hải đi tìm chàng.

Nhắc lại chuyện trước. Sau khi cỗ xe vừa thoát ra khỏi chương ngại, nhìn lại, không ai còn thấy công tử Soreyya đâu nữa! Người này nhìn người kia, người kia nhìn người nọ. Người con trai bạn thân, ngồi bên cạnh, bị mọi người vây quanh cật vấn, cũng ấp úng không nói nên lời. Vì rõ ràng, công tử đang ngồi đây, bên cạnh đây, nhưng chỉ trong một cái chớp mắt, không biết biến mất đi đâu?

Thất thểu về nhà, mọi người ấp a ấp úng trình bày sự việc lạ lùng lên ông triệu phú. Nhìn vẻ mặt ỉu xìu và thảm

não của mọi người, ông triệu phú không nở la rầy, cấp tốc sai từng toán gia nhân, phân chia đi tìm các nơi. Nhiều ngày cũng không tìm thấy, gia đình ông triệu phú đành đi đến kết luận đau lòng: ‘Có lẽ nó đã tự ý xuống tắm ở một quãng sông nào đó, và đã bị chết chìm, chết trôi mất xác rồi!’ Họ buồn rầu than khóc. Sau đó, gia đình sắm một mâm lễ vật trọng hậu, ra tận bờ sông ở ngoại ô, mời các thầy bà-la-môn tu tế tổ chức một cuộc lễ để tế cho vong linh người đã mất!

Trong thời gian ấy thì vị tiểu thư của chúng ta, trên đường lên phương Bắc lại gặp một đoàn khách thương từ một hướng nào đó xuất hiện trên lộ trình, vui mừng, cô bước theo sau.

Vị trưởng đoàn đi chiếc xe sau cùng, trông thấy một cô gái trẻ đẹp, quý phái, ra dáng tội nghiệp, bèn dừng lại, quan tâm hỏi han :

- Cô muốn đi về đâu, sao chỉ đi một mình vậy?

- Cảm ơn! Ông cứ đi đi! Không sao đâu!

- Thế cô muốn đi về đâu?

- Thưa ! Cô lấp bắp... dạ cũng chưa biết! Có lẽ phải đến tận kinh thành Takkasilā!

- Trời đất ơi! Ông ta la toáng lên - Cô có biết là nó xa chừng nào chẳng? Hơn một trăm do tuần cơ đấy! Cô tưởng đi dạo mát à? Thế thì ăn uống, nghỉ ngơi ra sao? Dường như cô chẳng có hành trang, hành lý gì cả?

Nghe câu hỏi, cô tiểu thư mới nhìn ra sự thật. Thò tay lật chiếc nhẫn quý, cô tiểu thư trao cho ông trưởng đoàn khách thương, nói rằng :

- Vậy thì, với chiếc nhẫn này, nhờ ông mở lòng cho tôi đi xe nhờ, cho ăn uống dọc đường, và đến Takkasilā giúp luôn cho tôi một chỗ trọ.

Đồng ý cho cô gái đi nhờ, nhưng trong tâm ông trưởng đoàn thương buôn lại nghĩ: ‘Chủ của ta, công tử con nhà triệu phú Takkasilā từ lâu muốn kén chọn một mỹ nữ để lập

gia thất. Hay đây chính là nhân duyên trời định khi có một cô gái sắc nước hương trời, không biết từ đâu xuất hiện kỳ lạ như thế này! Ô, rồi ta sẽ tiến cử cho tiểu chủ, chắc sẽ nhận được một món tiền trọng thưởng hậu hĩ đây!’

Và quả như thế thật. Đến kinh thành Takkasilā, khi ông trưởng đoàn thương buôn dẫn cô gái đến ngôi biệt thự, ra mắt con trai triệu phú, giới thiệu rằng đây là một bảo nữ (itthīratana) khó kiếm ở trên đời – thì cậu tiểu chủ như chết mê, chết mệt về vẻ đẹp, về sự trẻ trung và duyên dáng hiếm có của nàng.

Thế là sau đó họ làm đám cưới. Cô gái trở thành chánh thất của con trai triệu phú kinh thành Takkasilā danh giá hơn người! Năm sau, cô gái sinh cho tiểu chủ một cậu con trai bụ bẫm; năm sau, sinh thêm một cậu con trai kháu khỉnh nữa. Cuộc sống của họ thế là rất hạnh phúc, không có chi phải phàn nàn. Riêng cô tiểu thư thì thường hay ngẫm suy, chiêm nghiệm, tự vấn, tự đáp nhưng đều không có câu trả lời nào làm cho cô thỏa mãn. Chuyện là, trước đây, cô là con trai, sinh với bà vợ hai cậu con trai! Bây giờ, lại thân nữ, mang nặng đẻ đau sinh thêm hai cậu con trai nữa. Khi là thân nam, khi là thân nữ nhưng cảm xúc, khi nam vẫn rõ là nam, khi nữ vẫn rõ là nữ. Không có một chút lẫn lộn nào ở đây cả. Như khi làm cây cam thì sinh trái ngọt, khi làm cây chanh thì sinh trái chua! Vậy thôi! Rồi, hai đứa con trước đây, hai đứa con sau này, trước là tình thương của người cha, sau, lại là tình thương của người mẹ! Chúng cũng không hề lẫn lộn! Ô, thật là phức tạp xiết bao! Ông thợ trời, ông thợ nghiệp, tạo ra chi cái hoàn cảnh oái ăm này?

Hôm kia, rảnh rỗi ngồi trên ban công của tòa lầu đài, đang vui chơi nô giỡn với đứa con trai thứ hai, bà chủ Soreyya nhìn xuống đường, chợt thấy một người quen. Đây là ông thanh niên bạn thân cùng ngồi trên cỗ xe đi tắm sông thuở nào. Ông ta đang trên một cỗ xe, theo sau hàng chục cỗ

xe khác, có lẽ là một chuyến buôn bán làm ăn hay trao đổi hàng hóa giúp cho cha mẹ nàng tại kinh thành này. Ông ta có già hơn một tí những có cái gì đó vẫn không thay đổi nên nhìn ra ngay. Bồi hồi, bồi hồi, bà chủ nghe trái tim mình rộn ràng, lao xao. Kỷ niệm xưa ào ạt trở về như choáng ngợp cả tâm tư. Sau khi trấn áp cảm xúc, bà chủ cho gia nhân theo dõi rồi mời cho bằng được người đàn ông, bạn cũ, đến lâu đài với lý do là bàn công chuyện làm ăn.

Sau khi dùng qua loa cơm nước mà bà chủ đãi đãi có vẻ trọng hậu, người đàn ông dè dặt nói :

- Tôi chưa hiểu lý do bữa ăn thịnh soạn này, xin bà chủ bàn tính chuyện làm ăn như thế nào?

Bà chủ mỉm cười, nói câu khó hiểu :

- Nếu đây là bữa ăn chào đón thân tình một người bạn cũ thì sao nào?

- Dạ, không dám! Tôi không dám có được sự hân hạnh như thế!

Bà chủ như hướng sang chuyện khác :

- Từ Soreyya đến đây, chắc ông biết gia đình triệu phú Soreyya chứ?

- Thưa, phải biết chứ! Vì tôi là người trong gia đình ấy! Rồi ông kể chuyện với giọng buồn buồn - Từ khi cậu chủ đi tắm sông rồi mất, ông chủ xem tôi như người nhà và mọi việc làm ăn buôn bán đó đây đều giao cho tôi cả. Gọi tôi là gia nhân của ông triệu phú cũng được, mà gọi tôi là con trai nuôi của ông triệu phú cũng được, thưa bà chủ!

Bà Soreyya lặng người một chút, hỏi tiếp :

- Thế ông bà triệu phú có còn mạnh khỏe không? Người vợ và hai cậu con trai của công tử Soreyya giờ thế nào rồi?

Đưa mắt ngạc nhiên nhìn bà chủ trẻ, người khách hỏi :

- Thưa, họ vẫn còn khỏe. Nhưng mà... nhưng mà... thế ra bà chủ quen biết với ông bà chủ của tôi à? Lại còn biết công tử Soreyya, phu nhân và hai vị tiểu chủ à?

Đến giờ phút này, bà chủ mới thổ lộ :

- Ôi, ông bạn thân thuở xưa ơi! Tôi chính là Soreyya, công tử Soreyya cùng bạn đi tắm sông ngày nào đây!

Người khách, bạn cũ, tưởng tai mình nghe lầm, tưởng mắt mình trông lầm, cứ há hốc, trân trân không nói được, không mở miệng được.

Cứ để cho bạn mình ở trong đám mù sương, từ từ, chạm rãi, bà chủ kể lại chuyện xưa, khi trông thấy vị sa-môn như thế nào, khởi lên ý niệm tà vạy như thế nào, hóa thành thân nữ như thế nào, rồi quăng đời lên đến kinh thành Takkasilā như thế nào, kể lại hết, không bỏ sót một chi tiết nào.

Nghe xong mà vẫn chưa tin là thực, người khách hỏi :

-Vậy có thật, hiện giờ, con trai ông triệu phú Takkasilā này là chồng của tiểu thư Soreyya ?

Bà chủ nhẹ gật đầu.

-Và hai cậu bé này là con sau của tiểu thư Soreyya thật đó chứ?

Bà chủ lại nhẹ gật đầu một lượt nữa, không nói.

Người đàn ông sau khi tự véo vào đùi mình, thấy đau thì biết không phải là đang nằm mơ! Nhìn lại bà chủ, tuy trong vóc dáng nữ nhi nhưng cũng thấy phảng phất hình bóng của công tử Soreyya thuở nào - mới tin chuyện này là thật. Bèn ra giọng quở trách :

- Bạn thật là tệ! Ai cũng tin cậu đã chết rồi. Bao nhiêu năm qua, lấy chồng, lại sống hạnh phúc trong lâu đài này, cậu quên cha, quên mẹ, quên vợ, quên con, quên hết cả bạn bè, thân bằng, quyến thuộc rồi!

- Hãy thông cảm cho tôi! Tôi làm sao mà dám về đã chứ!

Hồi lâu, người đàn ông mới gật đầu:

- Ồ, phải rồi! Thật là không ai dám về cả!

Lát sau, như nghĩ ra một điều quan trọng, ông tiếp:

- Bạn nên tìm vị sa-môn thuở xưa mà sám hối đi. Sau này, bỏ công điều tra, tìm hiểu, tôi biết vị ấy là tôn giả Mahā Kaccayāna, nghe trong tăng đoàn bảo vị ấy là một bậc thánh lậu tận, ai ai cũng kính ngưỡng, quý trọng, kể cả hàng vua chúa! Tôi cũng nghe rằng, nói một lời bất kính, xúc phạm với bậc thánh là tội lỗi nặng lắm đó!

- Phải rồi, ta nên làm thế! Bà Soreyya gật đầu - Vậy bạn có biết tôn giả ấy hiện giờ ở đâu không ?

- Cũng may cho bạn đó! Sớm nay, trên đường đi, tôi thoáng thấy ngài dường như ở một khu rừng ngoại thành, cũng gần đây thôi! Ôi! Nhờ tướng mạo của vị ấy vẫn tuấn mỹ với nước da vàng sáng không lẫn lộn với ai được!

Thấy là việc hệ trọng nên bà Soreyya tình thật kể lại chuyện xưa cho chồng nghe, có người đàn ông bạn cũ làm chứng. Người chồng ban đầu bán tín bán nghi, sau phải tin là thật.

Trong lúc gia nhân bàn tính chuẩn bị cơm nước, vật thực thượng vị đặt bát thì người đàn ông và người chồng đi đến khu rừng, tìm thấy tôn giả Mahā Kaccayāna, và thưa thỉnh việc cúng dường ngày mai tại tư gia, tức là tòa lâu đài của ông triệu phú. Tôn giả im lặng nhận lời.

Sáng hôm sau, sau khi đặt bát cúng dường với vật thực thượng vị cúng mềm đến cho tôn giả, người chồng dẫn vợ mình đến quỳ lạy sát đất bên chân ngài vô cùng cung kính. Người đàn ông, bạn cũ cũng quỳ lạy một bên, thưa rằng :

- Bạch ngài ! Xin ngài mở lòng hải hà, từ bi tha tội cho người bạn của con, là cô tiểu chủ Soreyya đây !

Tôn giả Mahā Kaccayāna vì không hướng tâm nên không biết chuyện gì, ngạc nhiên nói:

- Là tội lỗi gì, ta có biết đâu?

Người đàn ông, bạn cũ, bèn kể lại chuyện xưa, nói đúng nguyên văn như ý nghĩ thuở nọ mà công tử Soreyya khi trông thấy tướng hảo tuyệt mỹ, nước da vàng sáng của ngài

đã thốt lên lời phạm thượng, sau đó bị biến thành nữ ngay tức khắc như thế nào!

Tôn giả đã nghe xong. Không những nghe xong mà ngài còn hướng tâm biết thêm những điều kỳ diệu sau này nữa nên khởi năng lượng uy lực tâm rồi nói rằng :

- Tốt rồi! Thế là tốt rồi! Ta không những tha thứ tất thảy lỗi lầm mà còn phúc chúc cho cô Soreyya đây được thắng duyên, thắng phúc nữa đó!

Nhiệm màu thay, câu nói vừa dứt, cô Soreyya thấy cơ thể mình rần rần chuyển hóa, giống như thuở xưa, nhưng bây giờ lại biến thành thân nam, y như cũ.

Quý lạy với nước mắt dâng tràn, cô Soreyya, bây giờ là ông Soreyya, thốt lên :

- Tri ân tôn giả! Tri ân tôn giả!

Ông tiểu triệu phú Takkasilā đăm đăm nhìn người vợ yêu dấu của mình, bây giờ đã biến thành một người đàn ông, không biết nói sao, và cũng không biết trạng thái cảm xúc của mình như thế nào nữa.

Lát sau, như tỉnh trí lại, ông nói :

- Nay... này... bạn! Ông áp úng tìm chữ xưng hô! Hai đứa trẻ kháu khỉnh này do tôi và... bạn... sanh ra! Bạn sinh nhưng mà tôi dưỡng. Cả hai chúng ta đều có công ngang nhau. Chúng là con chung của chúng ta. Vậy, bạn cứ tự nhiên sống ở đây, đừng ngại chi cả, để chúng ta cùng chăm lo cho hai trẻ nên người!

Ông Soreyya đứng lặng một hồi để cho cảm xúc lắng xuống, ngược nhìn tôn giả Mahā Kaccayāna - vẫn an nhiên, tự tại, bất động – nhìn người đàn ông, bạn cũ, liếc nhìn hai đứa con trai rồi nói với ông tiểu triệu phú rằng:

- Bạn à! Tôi đã sống một kiếp nam nhân, sau đó là nữ nhân, bây giờ lại hoàn lại nam nhân như cũ. Thế là hai lần thay đổi xác thân và lại là ba kiếp sống khác nhau. Kiếp sống đầu, tôi là cha của hai đứa con trai. Kiếp kế tiếp, là mẹ

của hai cậu con trai khác nữa. Hiện tại đây, tôi đang sống kiếp thứ ba, tôi không muốn sống trở lại hai kiếp sống trước đó nữa. Tôi đã chán ngán cả hai kiếp sống. Tôi đã có sự lựa chọn rồi, hãy để cho tôi được tự do. Tôi sẽ đi theo tôn giả đây, và tôi sẽ sống đời xuất gia. Hai trẻ được sống trong một gia đình phú túc như thế này, tôi không có lý do gì để lo lắng cho chúng nữa. Bạn hãy làm trọn vẹn bốn phận mình. Tôi không có gì phải hối tiếc. Cảm ơn với tất cả.

Nói thế xong, ông Soreyya âu yếm nhìn hai đứa con trai, bỗng từng đưa một lên tay, hôn lên má, lên đầu từng đứa rồi trao tận tay chúng cho chồng cũ, nói lời từ biệt mọi người rồi theo chân tôn giả Mahā Kaccayāna.

Trở lại khu rừng ngoại ô, tôn giả Mahā Kaccayāna tận tay cắt tóc và cho ông Soreyya xuất gia sa-di rồi cả hai sống đời ta bà vô trú. Thời gian sau, thấy sa-di Soreyya tiến bộ vượt bậc trong pháp học cũng như pháp hành, tôn giả lại cho ông thọ giới tỳ-khưu. Tuy nhiên, cả hai thầy trò đi đâu cũng cảm thấy phiền hà, vì cái tin nam biến nữ, nữ biến nam đã nhanh chóng lan truyền đi các nơi, đang trở thành thông tin nóng hổi trên cửa miệng của bao người. Không những chư sư trong tăng đoàn, mà là cả cận sự hai hàng, cả ngoại giáo, cả dân chúng khắp nơi nữa; hễ gặp là cứ hỏi :

- Có phải đại đức đã từng nam biến nữ, sau đó, nữ lại biến thành nam?

- Thưa, quả đúng như vậy!

- Thế bốn đứa con trai, hai đứa đầu đại đức là cha, hai đứa sau, đại đức là mẹ. Vậy đại đức yêu thương hai đứa con nào hơn?

Đại đức cứ tình thật trả lời:

- Dĩ nhiên, hai đứa con do tôi mang nặng đẻ đau, tôi thương chúng hơn chứ!

Cứ phải trả lời mãi, cứ lặp đi lặp lại mãi cái chuyện thương đứa con này, thương đứa con kia đến phát ngán; lại

phù phiếm, mất thì giờ vô ích, tỳ-khuru Soreyya tìm cách lánh xa nơi phố chợ ồn ào. Thấy học trò mình có căn duyên vững, tôn giả hướng dẫn cho Soreyya tập sống đời độc cư và tinh cần thiền quán. Hôm kia, vị đại đức này quán sự sanh diệt của danh sắc, thấy rõ sự rỗng không, vô thường của cái được gọi là tự ngã, ông đi vào lộ trình tâm thánh đạo, đắc A-la-hán quả cùng với tuệ phân tích.

Tôn giả Mahā Kaccayāna có mặt ngay bên cạnh.

- Ta mừng cho ông đã hoàn thành xong bốn phận của sa-môn hạnh rồi.

Tỳ-khuru Soreyya quỳ lạy dưới chân tôn giả:

- Đệ tử lại được sinh ra trong thánh thai, kiếp thứ tư của đời người! Tri ân thầy vô hạn vậy.

- Hãy tri ân cái tâm chánh hướng thiện của ông đây!

- Đệ tử thấy rõ rồi!

Từ đó, thầy trò lại từ bỏ rừng cao, xuống rừng thấp... đi mãi... đi mãi về phương Nam. Trên đường, lại gặp người này, người kia với câu hỏi cũ. Lúc này, tỳ-khuru Soreyya đã là một bậc thánh lậu tận, cứ như thực mà trả lời, nên đại đức đáp:

- Cả bốn đứa con trai, với chúng sanh vạn loài, tình thương của tôi đối với họ đều bình đẳng, giống nhau, không hai, không khác!

Vì hai câu trả lời khác nhau trên đường nên lúc tôn giả Mahā Kaccayāna và tỳ-khuru Soreyya đến Jetavanārāma hầu Phật thì chư phàm tăng không chịu được, muốn vạch trần sự thật nên họ đến quỳ bên chân ngài, thưa rằng :

- Tôn giả Mahā Kaccayāna đã dẫn theo bên mình một tên nói dối! Ban đầu là vọng ngữ, sau lại trở thành đại vọng ngữ... bạch đức Thế Tôn!

- Các ông cứ nói đi!

- Trước thì ông bảo, con mình mang nặng đẻ đau thì thương hơn. Nhưng sau đó lại nói, không thương như vậy

nữ, bây giờ tình thương ấy là đồng đẳng với tất cả chúng sanh. Như thế, không những vị tỳ-khưu kia mang tội vọng ngữ, đại vọng ngữ, mà con chúng tỏ mình khoe pháp bậc cao nhân, phạm tội bị trục xuất ra khỏi tăng đoàn, bạch đức Thế Tôn!

Đức Phật mỉm cười, giảng dạy rằng :

- Nay chư tỳ-khưu! Con trai của Như Lai lúc nào cũng nói thật, nói lên sự thật. Khi trả lời thương đũa con do mình cư mang, sinh nở là đúng sự thật. Sau lại bảo, tình thương kia đều đồng đẳng giống nhau so với tất cả chúng sanh, cũng đúng là sự thật luôn!

Cho hay, khi tâm xiên xẹo, xấu quấy thì sẽ dẫn ta đi theo con đường xiên xẹo, xấu quấy, đảo điên, đau khổ ; nhưng khi tâm đã hướng chân, hướng chánh rồi thì quả báo, theo đó, sẽ tốt đẹp, vẹn toàn, mỹ mãn. Việc ấy, chỉ tự ta, do ta làm, chứ cha mẹ, họ hàng, quyến thuộc chẳng thể làm được cho ta đâu.

Giảng thế xong, đức Thế Tôn tóm tắt bằng câu kệ ngôn:

“- Điều mà quyến thuộc mẹ cha
Chẳng thể làm được cho ta, cho người
Nhưng khi tâm chánh hướng rồi
Thành tựu tốt đẹp vẹn mười, vẹn trăm”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Pháp cú 43, Pāli: Na tam mātā pitā kayirā, aññe vāpi ca ñātakā, sammā paṇihitaṃ cittaṃ, seyyaso naṃ tato kare (Kinh lời vàng).

TỪ HẠ THỨ HAI MƯỜI HAI ĐẾN HẠ THỨ BỐN MƯỜI BỐN (566 đến 544 trước TL)

(Từ sau khi tôn giả Ānanda chính thức làm thị giả, không tìm thấy bất cứ một tư liệu lịch sử nào nói đến từng năm một, sau hạ thứ 21 cho đến khi đức Phật Niết-bàn. Vậy, từ thời điểm này về sau, người biên soạn không đi theo từng mùa an cư nữa, mà chỉ ghi lại những câu chuyện, những sự kiện, những chi tiết lịch sử xét ra là quan trọng trải dài trong suốt hai mươi bốn năm còn lại của đức Tôn Sư. Dù đã khổ công tìm nhiều nguồn tư liệu để so sánh, đối chiếu, chọn lọc; và dù làm việc nghiêm túc, cố gắng thế nào cũng không tránh khỏi trường hợp nhầm lẫn về không gian và thời gian; đôi nơi còn phải giả định hoặc hư cấu cho câu chuyện được liền lạc, xin độc giả thông cảm. Trân trọng).

**Chính Thức Ban BỐ
Giới Luật Căn Bản
Thanh Tịnh (Pātimokkha)**

Trong mùa an cư lần đầu tiên tại “Lâu đài của mẹ Migāra” (Migāramātupāsāda) hoặc “Đông Phương Lộc Mẫu tu viện” (Migāramātā-pubbārāma), đót ngọt đức Phật bảo tôn giả Ānanda cho triệu tập tất thảy chư vị thánh tăng từ bậc hữu học đến bậc vô học, nhất là chư đại trưởng lão đang ngụ tại kinh thành Sāvatti để chính thức ban bố giới luật căn bản thanh tịnh (Pātimokkha) làm y chỉ cho tăng ni từ đây về sau.

Như chúng ta đã biết, sau nạn đói tại Verañjā, hạ thứ mười hai, tôn giả Sāriputta thừa thỉnh đức Phật ban bố một bộ luật hoàn chỉnh, cụ thể là những giới luật căn bản thanh tịnh để giữ gìn tăng ni trong đời sống phạm hạnh, nhưng đức Phật chưa chuẩn y.

Hỏi đó, đức Phật đã nói là:

“- Giới luật căn bản và đầy đủ (cụ túc) không thể hình thành trong một hai ngày, mà phải trải qua năm tháng, thời gian khi có những trọng tội, những ô uế phát sanh ảnh hưởng đến đời sống thiêng liêng phạm hạnh. Ví dụ, cụ thể có giết người mới chế định tội để trục xuất kẻ giết người. Ví dụ, cụ thể có trộm cắp mới thiết chế tội để trục xuất kẻ trộm

cấp. Khi nào tăng ni chúng quá đông và những hiện tượng sau đây phát sanh, lúc ấy Như Lai mới chính thức ban bố giới luật căn bản (Pātimokkha):

- Lúc nào chư tăng ni không được giáo dục chu đáo, chẳng chịu tu tập một cách căn bản có hiệu quả thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

- Lúc nào chư tăng ni chưa đặt đúng trong tâm, chưa hướng chơn chánh đến mục đích giác ngộ, giải thoát; chỉ mong chứng đắc các định, tu tập các thắng trí, các năng lực thần thông thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

- Lúc nào chư tăng ni chưa đặt được bàn chân vào mảnh đất Bất Tử - mà chỉ mãi lo trau dồi kinh pháp cho lâu thông, uyên bác để hy vọng làm giảng sư, pháp sư thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

- Lúc nào đời sống vật chất thịnh mãn, do đó, danh vọng và lợi dưỡng lại trở thành mơ ước hoặc mục đích của một số tỳ-khuru tăng ni thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

- Lúc nào mà cửa cải, tài sản, y phục vải vóc, giường nệm, tấm đắp... đa phần đều là vật trân quý nằm đầy kho lẫm các đại tịnh xá, các tu viện thì lúc ấy hoen ố sẽ phát sanh.

Hiện tại, chư tăng các nơi đã đông đúc, phạm tăng cũng rất nhiều, những hiện tượng mà Như Lai vừa kể, theo đó, có nảy mầm, đang nảy mầm, có phát sanh nhưng chưa trâm trọng lắm. Có thể vài ba năm tới, từng bước, từng bước, chúng ta sẽ hình thành bộ luật căn bản này. Cứ hễ một người vi phạm cụ thể chúng ta chế định một học giới. Hai người vi phạm cụ thể chúng ta chế định hai học giới ...

Ví như ông thầy thuốc, khi thấy một người bị bệnh, ông ta phải nghiên cứu, phải nhìn, quan sát, hỏi, nghe rồi xem mạch, sau đó mới bốc thuốc chẩn trị được. Bệnh này, phương này, bệnh khác, phương khác. Tùy bệnh cho thuốc. Có vết thương mới mổ xẻ, không vết thương mổ xẻ làm gì. Có bệnh mới có thuốc, không bệnh thì bốc thuốc làm gì.

Pháp cũng y như vậy mà luật cũng phải y như vậy. Cứ thế, một trăm bệnh có một trăm toa thuốc, hai trăm bệnh hai trăm toa thuốc, dần dần nó sẽ toàn mãn, cụ túc - cụ túc giới là như thế đó, này con trai trưởng!”

Biết đức Chánh Đăng Giác bao giờ cũng có cái thấy toàn diện, lúc tuyên bố điều gì cũng đúng lúc, đúng thời nên mở đầu buổi họp hôm ấy, tôn giả Sāriputta thưa:

- Bạch đức Thế Tôn! Kể từ hạ thứ mười hai tại Verañjā đến nay đã gần mười năm. Bây giờ tăng ni hai chúng quá đông, và những tệ nạn, những hoen ô phát sanh nơi này nơi kia cũng đã đến lúc phải được chấn chỉnh, ngăn ngừa hầu giữ gìn nếp sống phạm hạnh. Đây đúng là lúc xin đức Tôn Sư chính thức ban bố giới luật căn bản thanh tịnh (Pātimokkha) làm y chỉ cho mai sau.

Tôn giả Upāli thưa tiếp:

- Thật ra, trước mùa an cư tại Verañjā hai năm, tại Jetavanārāma, vào hạ thứ mười, nhân vụ xử phạt hai nhóm tỳ-khưu ở Kosambī, đức Thế Tôn cũng đã thiết chế một số giới luật tuy chưa phải là những tội lớn nhưng đã có tội danh, tội chứng rõ ràng. Bạch đức Thế Tôn! Hôm ấy, nếu đệ tử nhớ không lầm, thì đệ tử đã đức kết được tất thảy 87 điều cho tăng và 117 điều cho ni rồi. Trải qua mười năm, những giới điều này đã có con số khá lớn. Nếu hôm nay, bổ túc thêm thì bộ luật cho cả tăng và ni càng hoàn chỉnh.

Đức Phật gật đầu:

- Đúng là vậy, này Sāriputta, này Upāli! Bao nhiêu năm qua có lẽ đã có nhiều học giới cho mỗi bên tăng, ni; nhưng đa phần là những học giới liên hệ đến cách ăn nói, đi đứng, cách mặc y, mang bát, cách ở trong tịnh thất, ra ngoài xóm, cách thu thúc, giữ gìn phạm mạo, tăng tướng...⁽¹⁾ mà thôi.

⁽¹⁾ Được gọi chung trong nhóm “thu thúc lục căn”, “chánh mạng thanh tịnh” và “quán tưởng vật dụng”.

Đưa mắt nhìn khắp đại giảng đường, thấy có mặt khá đầy đủ chư thánh tăng từ hữu học đến vô học, nhất là chư vị đại trưởng lão các tịnh xá, tu viện kinh thành Sāvatti - đức Phật nói tiếp:

- Thật ra, các tệ trạng hoen ô, xấu xa đã xảy ra rồi. Cách đây nhiều năm, tại Vesālī, tại Rājagaha, tại Sāvattī hoặc tại Kosambī... có nhiều tỳ-khuru đã phạm những tội lớn, nhưng do phạm lần đầu, khi chưa có luật định nên Như Lai hoặc chư vị trưởng lão chỉ răn đe, cảnh cáo hay khuyên giáo chứ chưa trừng phạt đúng tội. Nay đã đúng thời nên phải đúc kết toàn bộ để đưa vào luật định, từ tội lớn đến tội nhỏ để làm giềng mối, kỷ cương từ rày về sau.

- Đúng vậy, thưa đức Tôn Sư.

- Bây giờ Như Lai yêu cầu chư vị trưởng lão lần lượt nhớ lại, kể lại từng trường hợp, kể từ chuyện đầu tiên xảy ra tại Vesālī, về tỳ-khuru Sudina Kalandakaputta. Cụ thể là, như mấy hôm nay, chư tăng đang bàn tán xôn xao, chê cười ông tỳ-khuru ấy; chuyện ấy ra sao, Upālī có nghe biết rõ không?

- Đệ tử theo dõi chuyện ấy khá rõ, bạch đức Tôn Sư!

- Ông hãy nói đi, cho mọi người cùng nghe!

- Vâng! Tỳ-khuru Sudina Kalandakaputta vốn là con trai của một gia đình phú hộ tại Vajjī, nhân chuyển đi công việc ở Vesālī, được nghe pháp của đức Tôn Sư ở Đại Lâm vào hạ thứ mười ba, tại Sân Đường Nóc Nhọn bèn xin xuất gia. Sau rất nhiều khó khăn, do ông ta phát nguyện, một là xuất gia hai là chết nên gia đình cha mẹ phải miễn cưỡng bằng lòng. Sau khi thọ đại giới, tỳ-khuru Sudina mặc y phần tảo⁽²⁾, tu hành rất tinh tấn. Từ Vesālī, xuống Veluvanārāma, sau này lên Jetavanārāma, suốt tám năm trường, ông ta noi gương tôn giả Mahā Kassapa sống đầu-đà khổ hạnh được

⁽²⁾ Pamsukūla: Vải bó tử thi hoặc vải lượm từng tấm, từng mảnh nơi này và nơi kia, giặt sạch, nhuộm rồi may mặc - không thọ nhận vải mới, vải lành nguyện.

mọi người kính trọng, nể phục. Năm vừa rồi, tỳ-khuru Sudina về thăm gia đình ở Vesāli, cha mẹ tha thiết khẩn cầu Sudina để lại hạt giống (bījaka) để nối dõi tông đường. Do lúc ấy chưa có chế định giới luật căn bản thanh tịnh nên Sudina nghĩ là vô hại, chẳng có tội chi nên đã ba lần làm việc “đôi lứa” với người vợ cũ...

Tôn giả Sāriputta chợt hỏi:

- Sao tôn huynh biết rõ là ba lần?
- Thưa, chính tỳ-khuru Sudina tình thật kể lại.

Có một số tiếng cười nhẹ.

- Xin tôn huynh tiếp tục.
- Vâng! Tôn giả Upāli kể tiếp – Sau kết quả ấy, một đứa trẻ ra đời, và cũng chính do Sudina thuật lại và đã bị mọi người cười nhạo gọi tên bà vợ cũ của Sudina là “mẹ của chủng tử”. Chuyện xôn xao bàn tán mấy ngày hôm nay là vì vậy, bạch đức Thế Tôn.

Đức Phật nói:

- Xuất gia là ra khỏi căn nhà ái dục, phiền não. Tỳ-khuru Sudina do si mê không thấy, không biết nên làm cái việc để lại hạt giống, tưởng là vô hại. Từ rày về sau, phải chế định rõ, đây là tội, tội trục xuất ra khỏi tăng-già (pārājikā). Chư vị hãy cùng thảo luận với nhau về các chi tiết liên hệ.

Tôn giả Sāriputta thưa hỏi:

- Thiết định, chế định một điều luật thì phải đi tuần tự từng bước một như thế nào, bạch đức Tôn Sư?

Đức Phật nói:

- Trong trường hợp này, có thể nó có thứ tự như sau: Tội thứ nhất là tội bị trục xuất khỏi tăng-già, không cho sống chung với tăng-già (pārājikā - bất cộng trụ) được chế định tại Đông Phương Lộc Mẫu tu viện⁽¹⁾, liên quan đến tỳ-khuru

⁽¹⁾ Đây cũng chỉ là giả định. Vì trong Tạng Luật, tập yếu I, bản Việt dịch của tỳ-khuru Indacanda – nói rằng điều này đã được quy định tại Vesāli. Dĩ nhiên,

Sudinna trong hành động làm việc “đôi lưã” với người vợ cũ, phạm cả ba nghiệp thân, khẩu và ý. Trường hợp tỳ-khuru Sudina do không biết, do vi phạm lần đầu nên chỉ răn đe, khuyến giáo mà thôi. Nhưng sau này, khi xét tội, nó có thể có thêm nhiều chi tiết. Ví dụ, tội nào liên quan cả thân khẩu ý; tội nào chỉ có thân khẩu chứ không có ý; tội nào chỉ có ý chứ không có thân khẩu; tội nào chỉ có ý và thân không có khẩu; tội nào chỉ có ý và khẩu, không có thân; sáu trường hợp ấy cũng phải được minh định rõ ràng. Còn nữa, ví dụ điều luật này được quy định cho ai? Cho tất cả? Cho cả sa-di và sa-di-ni? Hay chỉ riêng cho tăng ni tỳ-khuru thuộc giáo hội, cả hiện tại và tương lai? Điều ấy phải nói trong luật định, phần chi tiết. Và ví dụ, cái gì đã kết thành tội, và có yếu tố nào chưa kết thành tội? Ai là người làm chứng? Ai thấy tận mắt, nghe nói lại hoặc đương sự tự thú tội? Và sau khi đã thành luật, lúc các vị luật sư đại diện tăng cật vấn người phạm tội phải nắm bắt cho chính xác, rõ ràng để phân biệt cái chánh, cái phụng, cái cốt yếu, cái không cốt yếu, cái quy kết thành tội trọng, cái có thể được gia giảm hoặc giảm khinh. Yêu cầu tối quan trọng là vị luật sư xử luật phải khách quan, trung thực, nghiêm minh hơn cả những ông quan tòa thế gian... Chư vị hãy nên nhớ như vậy.

Ai cũng lạnh người. Ai cũng cảm thấy sự nghiêm trọng của vấn đề. Để bảo tồn giáo pháp, để giữ gìn quy củ phạm hạnh quả thật không đơn giản. Do nhờ chư vị thánh đa phần là thành phần trí thức tinh hoa của xã hội thời bấy giờ; do trước đây nhiều vị từng là quan tổng trấn, quan tòa, nhiều vị từng đảm trách các công việc triều chính; và còn do sự làm việc tinh minh, mẫn cán – nên từ nền tảng ban đầu đó, họ đi từng bước tiếp theo...

đó là tư liệu đáng tin cậy, tuy nhiên, có một tư liệu khác, nói là tỳ-khuru Sudina tám năm sau mới về thăm gia đình, chuyện “hạt giống” mới xảy ra.

Tôn giả Upāli sau đó, xin thưa tiếp một số trường hợp đã xảy ra liên hệ đến nhóm tội thứ nhất, cũng ở Đại Lâm, tại Vesāli, có vị tỳ-khưu dụ dỗ con khi cái để làm việc “lừa đời”; có vị làm việc ấy với con nai cái, với xác chết nữ nhân ở nghĩa địa, với hàng chục trường hợp khác nữa.

Đức Phật xác nhận, chúng cùng thuộc một nhóm tội danh là bất cộng trụ.

Tôn giả Ānanda kể tiếp:

- Tiếp theo là chuyện xảy ra tại Vương Xá, liên quan đến tỳ-khưu Dhaniya, con trai người thợ gốm, ông ta đã tự ý, ngang nhiên lấy gỗ của đức vua Bimbisāra để xây cất tịnh thất cho mình. Hành động ấy đã cấu thành tội lớn, tội trộm cắp gỗ như vậy là thuộc bất cộng trụ, bạch đức Thế Tôn.

Đức Phật lại xác nhận:

- Đúng vậy!

- Cũng thuộc tội danh này, có nhóm tỳ-khưu Lục Sư lấy trộm màu nhuộm, vị tỳ-khưu lấy trộm vải choàng, lấy y của tử thi đang có ngạ quỷ gìn giữ, lấy trộm cơm trong cửa hàng, lấy trộm bánh nướng, táo, xoài...

Đức Phật lại xác nhận và nói tiếp:

- Từ rày về sau, ai phạm tội tương tự, đại diện tăng, từ bốn vị tỳ-khưu trở lên, sẽ xử phạt nghiêm minh, trục xuất khỏi tăng-già. Tuy nhiên, phải để ý, là vật trộm cắp ấy có giá trị hay không có giá trị? Vật ấy người ta đã quăng bỏ hay đang được gìn giữ? Nó khá phức tạp, đa dạng, rất nhiều hình thức khác nhau nên các vị luật sư cần thận trọng, xét hỏi chi ly, cẩn kẽ khi định tội...

Tôn giả Upāli hỏi:

- Cẩn kẽ, chi ly như thế nào, bạch đức Tôn Sư?

- Thứ nhất là phải xác định vật ấy là vật chưa được cho; và lấy đi nghĩa là đã di chuyển ra khỏi vị trí ấy. Thứ hai là phải xác định vật ấy là vật ở trên đất, trong đất, trên không, giữa khoảng không, ở vườn, ở rừng, ở ruộng, trong trú xá,

trong làng, khe núi, bên đò, vật ký gởi... Thứ ba là giá trị vật ấy chừng năm xu (māsaka); nếu sờ vào thì phạm tội tác ác (dukkata), làm lay động vậy ấy thì phạm trọng tội (thullaccaya), dời khỏi vị trí thì phạm bất cộng trụ.

Cả đại giảng đường yên lặng, chú tâm lắng nghe không bỏ sót một chữ, một câu nào.

Tôn giả Mahā Moggallāna kể tiếp:

- Chuyện xảy ra tại Vesāli, cũng tại Đại Lâm, Sảnh Đường Nóc Nhọn (Kūṭāgāra) liên quan đến nhiều vị tỳ-khưu đã đoạt mạng sống của nhau. Nguyên do là sau khi nghe thời pháp của đức Đạo Sư, nói về sự ô trược của thân, lửa của ngũ uẩn, tội của ngũ uẩn⁽¹⁾; có một số tỳ-khưu thiếu trí lại tưởng nhầm cái thân này tạo nên tội nên đã hỗ trợ cho nhau để giết nhau, dứt lìa mạng sống của nhau - có phải là thuộc tội bất cộng trụ thứ ba, bạch đức Tôn Sư?

- Phải rồi! Đức Phật nói tiếp - Nói rộng ra về nhóm tội này, là một vị tỳ-khưu cố ý giết người bằng bất kỳ lý do nào, trường hợp nào, hoàn cảnh nào đều được quy kết về tội danh bất cộng trụ. Ví dụ như bào chế thuốc cho người khác uống chết. Ví dụ chỉ cách cho người ta giết nhau. Ví dụ, đặt sẵn khí giới để người khác thuận tay giết nhau. Ví dụ, ca tụng sự chết, nói rằng sống có ích chi, sự sống là xấu xa, là đê hèn, là tội lỗi, vậy chết là tốt nhất... Tất cả đây đều thuộc nhóm tội bất cộng trụ, nhưng còn tùy thuộc tội thân, tội khẩu, tội ý thế nào đó để gia giảm hay tăng trọng...

Tôn giả Sāriputta thưa tiếp:

- Sự việc cũng xảy ra cũng tại Vesāli, nhiều vị tỳ-khưu ở bờ sông Vaggumudā đã khoe pháp bậc thượng nhân đến các cận sự nam nữ. Các vị tỳ-khưu ấy nói rằng, mình không còn tham sân si, mình đặc thiên sắc giới, đặc thiên vô sắc giới,

⁽¹⁾ Có nơi nói là đức Phật giảng về niêm đề mục tử thi, khen ngợi đề mục này... nên một số vị hiểu lầm là đức Phật ca ngợi sự chết.

mình có thần thông, mình có được ba cái giác, có tám cái giác, mình đã Nhập Lưu hoặc mình đã có mấy đạo, mấy quả... Rồi vị ấy cố ý nói cho cận sự nam nữ nghe và tin điều ấy để người ta kính trọng mình, cúng dường cho mình – trong lúc, sự thật các vị ấy chẳng đắc được gì cả dù là một thiên chúng nhỏ nhoi! Tất cả hình thức ấy, trường hợp ấy có phải thuộc nhóm tội thứ tư không, bạch đức Tôn Sư?

- Đúng vậy! Đức Phật lại gật đầu. - Tuy nhiên, có trường hợp khác, khi vị ấy có đắc pháp cao nhân thật, có đắc thiên, đắc quả thật; và vị ấy nói ra sự thật ấy nhằm giáo huấn môn đệ, đồ chúng để họ noi gương thì không phạm tội.

Tôn giả Upāli chột mỉm cười, như nói lạc đề:

- Trong năm an cư ấy, cả vùng Vesāli, Vajjī đều lâm vào nạn đói kém, cho nên nhóm tỳ-khưu nào về đánh lễ đức Thế Tôn trông họ cũng ốm o, xanh xao, teo tóp, mặt và tay nổi đầy gân vì thiếu vật thực. Nhưng cái nhóm tỳ-khưu ở bờ sông Vaggumudā ấy, khi về đến Đại Lâm trông ai cũng phương phi, béo tốt, đỏ hồng, da láng lẩy, sắc diện rạng rỡ, căn quyền sung mãn... Bậc trí nhìn là biết liền. Hóa ra, chúng đã tà mạng, khoe pháp bậc thượng nhân để kiếm cơm, kiếm áo! Chúng đã cướp thức ăn thượng vị cứng mềm, mồ hôi nước mắt của chị, của anh, của chồng, của cha, của mẹ những cận sự có tín tâm nhưng si cuồng và thiếu trí. Hôm ấy, đức Thế Tôn đã khiển trách chúng thật nặng nề - nhưng trông cái bản mặt của họ, lớp da nó dày quá!

Có khá nhiều tiếng cười nhỏ.

Tôn giả Sāriputta đúc kết lại:

- Vậy thì tóm lại, như đức Tôn Sư đã dạy và chư trưởng lão đã lắng nghe, đã tiếp thu – thì, cả nhóm bốn tội ấy, nói rõ là hành dâm với nhiều hình thức khác nhau, trộm cắp với nhiều đồ vật khác nhau, giết người với nhiều phương cách khác nhau, khoe pháp bậc thượng nhân bằng nhiều cách nói,

gợi ý khác nhau – chúng đều thuộc về nhóm tội bất cộng trụ (pārājikā) thì bị trục xuất khỏi tăng đoàn...

Tôn giả Upāli thắc mắc:

- Nếu luật sư sau khi xét tội, thấy có một vài chi tiết phạm tội “chưa trọn vẹn”, có nghĩa là chưa cấu thành trọn vẹn ba nghiệp thân, khẩu, ý thì tội ấy phải trở thành tội danh khác, ở trong điều luật khác hay sao, bạch đức Thế Tôn?

- Đúng vậy! Đây là điều mà Như Lai sắp nói đây. Trong bốn tội lớn ở trên, cả ba nghiệp thân, khẩu và ý đều có xen dự vào đấy cả, đều phạm tội cả, sẽ cấu thành tội danh pārājikā. Nhưng nếu cả bốn tội lớn ở trên, không phạm ba nghiệp, mà chỉ phạm hai, ví dụ chỉ thân và khẩu, không có ý; hoặc chỉ ý và khẩu, không có thân... thì Như Lai quy định vào một nhóm tội khác, được gọi là Saṅghādisesa, tức là tội danh “tăng tàn”. Những tội tăng tàn tức là tội mà làm cho đời sống phạm hạnh bị hư mục, tan nát, hủy hoại, làm cho tăng phải hoen ố, tàn mạt. Vậy chư vị hãy thảo luận, đưa ra từng trường hợp cụ thể, đã xảy ra, để mọi người cùng quyết nghị, thiết định nên tội danh này...

Đến đây, tôn giả Sāriputta thưa:

- Đã có xảy ra rồi, bạch đức Tôn Sư. Chính đệ tử, chư vị trưởng lão Mahā Moggallāna, Mahā Kassapa, Upāli đã xử lý nhưng chỉ có tính cách răn đe, khuyên giáo... hôm nay mới chế định luật.

- Ủ, ông kể lại đi!

- Đầu tiên, việc xảy ra ở Jetavanārāma mấy năm về trước, tỳ-khưu Seyyasaka phạm tội trọng thứ nhất nhưng chưa phạm trọn vẹn cả thân, khẩu và ý – nên bây giờ được ghi vào tội danh tăng tàn (saṅghādisesa) này!

Tôn giả Mahā Moggallāna gật đầu:

- Đúng vậy! Hôm đó chúng ta cũng chỉ mới răn đe!

- Cũng xảy ra tại Jetavanārāma – Tôn giả Upāli thưa tiếp
- Tỳ-khưu Udāyi, xảy ra trong nhiều thời gian khác nhau,

ông ta phạm tội danh này liên tiếp bốn lần. Một lần, phạm tội bằng thân, ví dụ như rờ rẫm người khác giới. Lần khác, phạm tội bằng khẩu, tức là nói lời sàm sỡ, trăng hoa hay hoa tình với nữ giới. Lần khác nữa, cũng phạm tội bằng khẩu, nói rằng, người nữ phục dịch, hầu hạ nhục dục cho mình là có phước. Lần thứ tư, cũng ông tỳ-khuru này làm “mai dong” cho nam nữ thành vợ chồng... Vậy, bạch đức Thế Tôn! Cả bốn trường hợp này có được xác nhận trong nhóm tội danh “tăng tàn” chăng?

- Như Lai xác nhận! Đức Phật gật đầu rồi nói tiếp – Kể cả chuyện tự ý xây cất tịnh thất cho mình cũng không được. Năm nọ tại Vương Xá, Như Lai đã khiển trách nhóm tỳ-khuru Āḷavi đã tự ý xây cất tịnh thất cho mình mà chưa được sự chấp thuận của tăng, nó cũng rơi vào nhóm tội danh này.

Tôn giả Mahā Kassapa thưa:

- Tương tự vậy là chuyện tỳ-khuru Channa đã tự ý làm một tịnh thất rất lớn, quá quy định của tăng, tại Kosambī - có lẽ cũng nằm trong mục tội danh saṅghādisesa.

Tôn giả Ānanda trình bày thêm:

- Kể cả tội cáo gian nữa. Tại Vương Xá, nhóm tỳ-khuru Mettiya, Kummajaka đã hai lần cáo gian vị thánh sa-di Dabba-Mallaputta phạm tội bất cộng trụ - như vậy cả hai trường hợp đều rơi xuống tội danh tăng tàn rồi...

Đức Phật lại gật đầu xác nhận.

Thế là suốt cả bảy ngày, chư thánh tăng đã đưa ra từng trường hợp một rồi đức kết lại, trong đó có bốn nhóm tội thuộc bất cộng trụ, chín nhóm tội thuộc tăng tàn⁽¹⁾ cùng một số nhóm tội khác nữa.

⁽¹⁾ Các vị kết tập sư, các nhà nghiên cứu thường không để ý đến sự diễn tiến thời gian nên nói các buổi sám hối, chư Tăng thường tụng đọc Pātimokkha! Hãy lưu ý cho, ngay chính vào thời điểm này, 13 tội Tăng tàn cũng chưa hình thành đầy đủ. Ví như tội thứ 10, Devadatta chia rẽ Tăng! Xin thưa, tối thiểu

Tôn giả Upāli đã công phu, chịu khó tuyên đọc lại tất cả những học giới trải qua hai mươi năm qua rồi nhờ chư vị trưởng lão cùng sắp xếp thành từng nhóm tội. Sau đó, tất cả đã chia thành bảy nhóm tội sau đây: Bất cộng trụ (pārājikā), tăng tàn (saṅghādisesa), trọng tội (thullaccaya), ung đôi trị (pācittiya), ung phát lộ (pātidesaṇīya), tác ác (dukkata), ác ngữ (dubbhāsita). Nếu phạm tội bất cộng trụ thì không còn tăng tướng tỳ-khưu nữa, phải xả giới hoàn tục. Phạm tội tăng tàn thì bị phạt cấm phòng, sau đó phải có buổi sám hối có mặt từ bốn vị đến hai mươi một vị tỳ-khưu mới hết tội được. Còn năm tội sau, phải sám hối trước tăng, hoặc hai, ba vị tỳ-khưu.

Tất cả học giới suốt hai mươi năm qua, đa phần nằm trong hai nhóm ác ngữ và tác ác cũng đã được sắp xếp lại và thông qua.

Đức Phật, chư đại trưởng lão cũng phải để mất thêm ba ngày nữa, cho triệu tập chư trưởng lão thánh ni, dựa theo bộ luật căn bản của tăng (dẫu chưa đầy đủ), thêm, bớt cho hợp lý, cho tương thích để chính thức ban bố thêm bộ luật cho tỳ-khưu-ni nữa.

Vậy là bắt đầu từ hạ này trở về sau, trong các buổi sám hối, tháng hai lần, chư tăng ni bắt đầu có lễ tụng giới Pātimokkha, và từ từ đi vào nền nếp, kỷ cương.

vào khoảng sau hạ thứ 40 của đức Phật, khi A-xà-thế giết vua cha, tiến ngôi thì mới xảy ra chuyện Devadatta âm mưu chia rẽ Tăng.

Bà Mẹ Hộ Độ Tuyệt Vời

Có sáu mươi vị tỳ-khưu, sau khi xin được đề mục thiền từ đức Đạo Sư, họ bèn lìa xa thành phố ồn ào tìm đến một nơi xa xôi, vắng vẻ để công phu hành trì. Tại một ngôi làng sơn cước, có tên là Mātikagama, thấy khung cảnh yên tĩnh, sông núi tươi xanh, dân cư trù mật, họ nghĩ, nơi này tu tập thì thật là tốt.

Vị tỳ-khưu lớn tuổi nhất, được xem như là bậc trưởng lão liền dẫn đầu hội chúng, đi vào làng để trì bình khất thực. Có người mẹ của người thôn trưởng, trông thấy chư tăng, bà rất hoan hỷ, bèn thỉnh vào nhà để đặt bát cúng dường. Bà còn huy động nhà này nhà kia chung tay hùn góp vật thực cho cả sáu mươi vị đều được đầy đủ.

Trong một khu vườn, khi chư tăng đã thọ thực xong, bà mẹ người thôn trưởng tìm đến thưa hỏi để biết các vị sẽ đi đâu, về đâu thì vị trưởng lão trả lời:

- Nay mẹ! Chúng tôi định kiếm một nơi yên tĩnh, một nơi khất thực vừa đủ dùng để tu tập.

Bà hỏi:

- Thế quý ngài thấy nơi này có được không?

- Nơi này khá lý tưởng, thưa mẹ!

- Vậy thì chúng tôi xin thỉnh quý ngài ở đây; và mỗi nhà, mỗi nhà sẽ cúng dường đặt bát hàng ngày cho quý ngài, khỏi cần phải đi đâu xa nữa.

Vị trưởng lão và chư tăng im lặng nhận lời.

Bà mẹ người thôn trưởng khi được biết thái độ im lặng ấy là chấp thuận, bà rất hoan hỷ rồi tỉ mỉ thăm hỏi cách thức làm nhà hội họp, các cốc liêu lác đặc nơi này nơi kia như thế nào để dân chúng trong làng cùng chung tay lo liệu. Sau khi nắm bắt rõ nhu cầu cư trú, sinh hoạt của chư tăng rồi, bà còn hỏi tiếp là bà và mọi người có thể tu tập được không, bắt đầu như thế nào, tuân tữ từ thấp lên cao như thế nào. Vị trưởng lão cặn kẽ nói về tam quy, ngũ giới, bát quan trai giới, bổ thí cúng dường... tuy rất khái quát nhưng khá đầy đủ cho một cận sự nữ phải hành trì.

- Vậy thì một số trong chúng tôi sẽ xin thọ trì tam quy, ngũ giới, bát quan trai giới, sau đó xin quý ngài hướng dẫn tiếp cho những bước cao hơn.

Lựa chọn một khoảng đất rộng ven rừng, dân làng phụ nhau làm một căn nhà hội, rồi lác đặc bên những cội cây, sườn đồi, ven suối... xa gần xung quanh nhà hội, họ làm thêm những cốc liêu, những mái lợp, những vòm che... tuy tạm bợ nhưng cũng là chỗ tu tập khá tốt trong bốn tháng an cư mùa mưa cho chư tăng.

Khi đâu đó đã xong xuôi, vị trưởng lão tụ họp chư tăng ở căn nhà hội rồi nhắc nhở rằng:

- Được bà mẹ và dân làng lo cho đầy đủ tứ sự như thế này thì chúng ta không thể biếng nhác, giải đãi được. Phải tu tập cho tốt, hành đạo cho đàng hoàng; nếu không, tám cảnh địa ngục⁽¹⁾ sẽ mở cửa ra, chào đón những ông chủ là chúng ta, sắp trở về nhà đấy.

⁽¹⁾ Tám cảnh địa ngục là: 1, Địa ngục Sañjīva: Chúng sanh bị grom đao đâm chém, gậy gộc đánh đập, cối xay nghiền giã; nhưng khi có gió mát thổi tới thì tỉnh lại, sống lại như cũ nên gọi là Sañjīva (sống lại). 2, Địa ngục Kālasutta:

Cả hội chúng tỳ-khưu im lặng lắng nghe một cách rất nghiêm túc; vị trưởng lão chậm rãi nói tiếp:

- Không nên đứng, ngồi hay ở chung hai vị cùng một chỗ, ngoại trừ mỗi buổi sớm tụ hội ở đây để đi vào làng với y bát được chăm sóc, lục căn phải thu thúc, râu tóc trông sạch sẽ, tướng mạo cần trang nghiêm để nuôi dưỡng đức tin cho mọi người. Hãy tâm niệm ta là người không phóng dật, ta là người có chú niệm, có tinh cần, có ý chí duy trì phạm hạnh. Sau khi đi trì bình trở về, chúng ta gặp nhau ở đây, quét dọn trong ngoài, sắp đặt chỗ ngồi, ghè nước, giẻ chùi chân... đầu đó xong xuôi rồi cùng thọ thực trong yên lặng. Ngộ trai xong, dọn dẹp sạch sẽ đầu đó một lượt nữa, không bàn chuyện phiếm, không trao đổi chuyện vô ích rồi vị nào trở về liêu cốc của vị nấy, tận tu chỉ quán. Chư huynh đệ có đồng ý như thế không?

- Thưa, hoàn toàn nhất trí.

- Khi có người bị bệnh hoặc phát giác có trường hợp cấp bách như gió bão, lửa, đao tặc phá phách, hoặc cần họp Tăng do có khách đặc biệt, do chư vị trưởng lão ghé thăm, do thí chủ cần thưa thỉnh việc gì... thì ở đây hằng ngày sẽ có người báo trực, đánh lên ba hồi bảng gỗ, khi ấy chúng ta

Chúng sanh bị sợi dây thừng đen (kāḷa là đen, sutta là sợi dây) căng tứ chi ra rồi cưa, cắt chặt tứ chi, thân thể ra từng khúc. 3, Địa ngục Saṅghāta: Những tội nhân tụ họp nhau lại (saṅghāta) mà cắn xé nhau. 4, Địa ngục Roruva: Tội nhân chịu nhiều cực hình, đau khổ quá nên kêu la, khóc gào (roruva) thảm thiết. 5, Địa ngục Mahā roruva: Như 4 nhưng kinh khiếp hơn nên gọi là đại (mahā). 6, Địa ngục Tāpana: Tội nhân bị lửa thiêu cháy làm cho thân thể khô héo (tāpana), lụi tàn dần dần, đau khổ không kể xiết. 7, Địa ngục Mahā tāpana: Như 6 nhưng gia bội lửa cháy kinh khiếp hơn. 8, Địa ngục Avīci: Tội nhân chịu cực hình liên tục, không gián đoạn nên còn gọi là vô gián (Vīci là khoảng cách, avīci là không khoảng cách, không gián đoạn). Tám địa ngục này trong Luận Câu Xá lần lượt ghi nghĩa tương đương là: Đẳng hoạt, hắc thẳng, chúng hợp, khiểu hoán, đại khiểu hoán, viêm nhiệt, đại viêm nhiệt, vô gián (Rất nhiều tự điển Phật học có ghi và có giải thích).

mới xả thiên, yên lặng đi về nhà hội... Chuyện ấy nữa, huynh đệ có thêm ý kiến gì nữa chăng?

- Thưa, rõ rồi! Đây đủ quá rồi!

- Đây là bản giao ước bất thành văn. Chúng ta nghiêm túc chấp hành chứ?

- Thưa vâng!

Thế rồi, ai về chỗ trú cư này. Họ tu hành rất tốt, rất có hiệu quả. Ai cũng thành tựu được ấn chứng này, thành quả khác.

Hôm ấy, vào buổi chiều, bà mẹ người thôn trưởng dẫn theo mấy chục người gồm con cái, dâu rể, cháu chắt rất đông cùng mang theo bơ, đường, sữa, dầu thắp, dầu thoa, thuốc ngừa bệnh đi đến căn nhà hội. Nhưng nhìn xung quanh, họ không thấy một ai. Chỉ có một vị tỳ-khuru trẻ ở đâu đó vì thấy đông người nên bước lại. Họ hỏi:

- Các ngài đi đâu cả rồi, thưa sư?

- Vị nào cũng tìm chỗ cho mình để tu tập.

- Nhưng sao các cốc liêu quanh đây cũng không có ai?

- Thấy trời tạnh ráo, mát mẻ như thế này, các vị muốn tìm một hốc đá, một cội cây nào đó trong rừng...

- Vậy nếu muốn gặp các ngài thì phải làm sao?

Vị tỳ-khuru mỉm cười trả lời:

- Hôm nay tôi trực canh. Để tôi gọi các ngài xuống.

Nói xong, vị tỳ-khuru lấy khúc cây đánh ba hồi bảng gỗ. Lát sau, từ đâu đó trong rừng, hướng này, hướng kia, lần lượt chư vị tỳ-khuru đi xuống căn nhà hội, rất lặng lẽ, riêng từng người, không ai đi chung với ai.

Thấy tình hình như vậy, một ý nghĩ khởi sanh trong tâm bà mẹ: “Thế là các con trai của ta (mamaputta) bất hòa với nhau rồi! Đã không thềm đi chung với nhau mà còn không hề nói chuyện với nhau nữa!”

Khi chur tăng đã tụ họp đầy đủ trong căn nhà hội, bà mẹ cùng mọi người đến đánh lễ, dâng mọi thứ vật dụng mang theo.

Rồi bà mẹ nhìn vị trưởng lão cất tiếng hỏi:

- Chur tăng có chuyện bất hòa hay sao, thưa ngài?

- Không có chuyện đó đâu! Chur sư ở đây sống rất hòa hợp, thưa mẹ!

- Thế tại sao mọi người đi riêng lẻ, sống riêng lẻ, lại còn không hề nói chuyện với nhau?

- Ai cũng đang nghiêm túc, chú mục chánh niệm, tỉnh giác để thực hành sa-môn hạnh đó, thưa mẹ!

- Pháp tu sa-môn hạnh đó ra sao, thưa ngài?

Vị trưởng lão đành phải giải thích từ việc mặc y, mang bát, đi trì bình khát thực phải chánh niệm ra sao. Trên đường đi phải thu thúc làm sao, về đến căn nhà hội phải thọ thực như thế nào. Sau đó, mỗi người tự tìm chỗ riêng lẻ để tu tập các đề mục thiền định hay thiền quán... Từ tờ mờ sáng cho đến tận đêm khuya, một vị tỳ-khuru không được lơ là thất niệm, không được phóng dật, giải đãi ra sao... Tất cả, vị trưởng lão đều giải thích rất cặn kẽ.

Nghe xong, bà mẹ tán thán:

- Thật tuyệt vời làm sao là sa-môn hạnh!

Rồi bà dè dặt hỏi:

- Thế cái sa-môn hạnh ấy, tôi thực hành chút chút có được không? Chút chút ấy có đem lại lợi ích thật sự cho tôi không?

- Được chứ! Vị trưởng lão hoan hỷ nói - Mẹ cũng có thể tu tập được, cứ từ từ đi từ cạn vào sâu thì có thể thành tựu được an lạc và hạnh phúc trong đời này và nhiều đời sau nữa đó!

- Vậy thì xin ngài hãy chỉ dạy cho tôi!

Thế là vị trưởng lão hướng dẫn cho bà mẹ cách niệm ba hai thể trước, quán bất tịnh của thân. Rộng hơn một chút, nói

về các đề mục khác thuộc các định khác nhau. Sâu hơn một chút nữa, giải thích thế nào là danh tâm, sắc tướng; cái gì gọi là ngũ uẩn; cái gì được gọi là danh và sắc; và sau cùng, phải nhìn ngắm, quán chiếu ra sao để thấy rõ tam tướng vô thường, dukkha, vô ngã của chúng...

Hóa ra, bà mẹ tuy lớn tuổi mà nắm bắt rất nhanh rồi về nhà tu tập cũng tiến bộ rất nhanh như vậy. Trong vòng mới hơn bảy ngày mà bà đã xả ly, ly tham khá nhẹ nhàng rồi lần lượt đi từ các định từ cạn vào sâu. Ít hôm sau nữa, bà mẹ quán danh sắc, ngũ uẩn thấy rõ sanh diệt, thấy rõ các pháp trống không, vô ngã; bà chứng quả A-na-hàm, có tuệ phân tích, có luôn cả tha tâm thông.

Sau khi thọ hưởng an lạc của thiền, an lạc của đạo quả siêu thế, trở lại cận hành định, bà mẹ suy nghĩ: “Thật vi diệu và thù thắng thay là pháp sa-môn hạnh. Mình mới tu tập chút ít mà thu hái thành quả như thế này thì chắc các con trai của ta phải là mùa màng bội thu, sum suê trái quả!” Tò mò, bà mẹ hướng tha tâm thông rà soát một lượt tâm ý sáu mươi vị sư lác đác nơi này và nơi khác thì bà thấy rõ, hóa ra chưa ai được cái gì cả, thiền chứng cũng như đạo quả. Các trở ngại của các vị là tham nhiều, sân nhiều, phóng tâm, trạo cử nhiều, các tướng quá khứ chi phối nhiều nên không trú tâm được. Và trên tất cả, cụ thể nhất là máu huyết, khí huyết của các vị có cái gì đó bất ổn, có cái gì đó bị xáo trộn. Thân bất an kéo theo tâm bất an. “Hóa ra là do vật thực không thích hợp mà sinh ra!” Kết luận như vậy xong, hôm sau, bà mẹ nấu nướng nhiều thức ăn khác nhau, đầy đủ chất béo các loại, chất ngọt các loại, chất bùi, chất đắng, chất cay, chất xơ các loại... rồi thỉnh chư tăng độ thực ở căn nhà hội.

Quả thật, nhờ vật thực thích hợp, tối hôm ấy, bà mẹ thấy chư sư hành thiền tốt hơn, có vị đã an trú tâm, có vị đã đi vào cận hành định, có vị quán danh sắc, ngũ uẩn rất có hiệu quả.

Hôm sau, hôm sau nữa, bà cụ yêu cầu chư tăng sau khi đi trì bình khát thực quanh làng, trở về căn nhà hội thì cho bà được cúng dường thêm. Và ai cũng ngạc nhiên, không hiểu làm sao mà bà cụ thường đặt bát cho từng vị những món mà họ cần, những món mà họ thích! Có lạ gì đâu, bà mẹ đã chịu khó, âm thầm theo dõi từng vị nên biết rõ nhu cầu cơ thể của từng người.

Nhờ sự hộ độ siêu việt của bà mẹ, trải qua gần mùa an cư, cả sáu mươi vị tỳ-khuru đều đắc quả A-la-hán!

Ngày cuối cùng chư tăng tụ họp ở căn nhà hội. Vị trưởng lão nói:

- Khi đến đây, chúng ta đều là kẻ vô văn phạm phu; sau an cư mùa mưa, chúng ta đều chứng quả vô học, vô vi, giải thoát. Công lao ấy, công đức ấy, ai trong chúng ta cũng biết rõ là do nhờ bà mẹ của chúng ta: Một vị thí chủ hộ độ tuyệt vời. Vậy trước khi về Jetavanārāma yết kiến đức Đạo Sư, chúng ta hãy đi chào bà mẹ, tri ân bà mẹ và chào cả dân làng đã cưu mang, hộ độ tứ sự chu đáo bấy lâu.

Thế rồi, dẫn đầu là vị trưởng lão, chư tăng ôm bát đi vào làng. Gặp bà mẹ, và gặp cả dân làng, họ nói lời tri ân chân thành rồi xin từ giã.

Bà mẹ cười:

- Từ rày, tôi không dám gọi các ngài là “con trai của ta” nữa! Tâm các ngài ở cao hơn, tôi tìm mà không thấy. Thật là kỳ diệu. Tôi thật là hạnh phúc để được hộ độ. Tôi thật hạnh phúc khi các ngài đã cho ngôi làng này, thọ thần và thiên thần ở đây cũng được an lạc theo. Về gặp đức Đạo Sư, hãy cho tôi được gởi lời chào kính, tri ân bậc Vô Thượng Giác!

Vị trưởng lão cũng cười, thành thật khuyên bảo:

- Mẹ đừng nên quá đi sâu vào các thắng trí; chỉ cần miên mật quán những ái vi tế của sắc và vô sắc, quán những dính mắc vi tế của ngã ở nơi thọ, tưởng và tâm hành là làm xong những việc cần phải làm trên đời này!

Bà mẹ chột quỳ sụp xuống:

- Đúng là vậy! Tri ân trưởng lão.

Khi tiễn chur tăng ra đầu làng, bà còn nói:

- Khi nào du phương hành hóa, tiện dịp, tiện đường tôi thỉnh mời quý ngài ghé qua ngôi làng sơn cước này. Ở đây lúc nào cũng sẵn sàng cung đón đệ tử của đức Thế Tôn.

Về đến đại tịnh xá Jetavanārāma, sáu mươi vị A-la-hán vào đánh lễ đức Phật, vấn an sức khỏe của ngài. Xong, vị trưởng lão kể lại đầu đuôi tự sự, những nhân, duyên và quả tại ngôi làng Mātikagama ấy cho đức Phật nghe.

Đức Phật mỉm cười:

- Đúng là như vậy! Đúng là có chuyện hy hữu như vậy!

Bà mẹ Mātikagama⁽¹⁾ là một nữ thí chủ hy hữu, tuyệt vời!

Cả mấy ngày hôm sau, chur tăng Jetavanārāma ai cũng nghe được câu chuyện tại ngôi làng sơn cước và sáu mươi vị đắc quả A-la-hán. Ai cũng tỏ ra hâm mộ và tán dương công hạnh của bà mẹ ấy. Nhiều vị bàn tán rộng rãi hơn:

- Trước đây, chúng ta đã có trưởng giả Ānathapiṇḍika là người thường cúng dường hy mãn về tứ sự, không chê vào đâu được.

- Cô Visākhā thì sao? Không hy mãn tứ sự sao? Thức ăn không hợp khẩu vị mọi người sao?

- Đúng vậy! Đến nữ đại thí chủ ấy thì người bệnh cũng thích hợp nữa là...

- Cận sự nam Citta cũng vậy. Cận sự nữ Suppiyā cũng vậy. Cô Sirimā cũng thế. Nhiều người lắm chứ!

- Nhưng chưa ai cúng dường hợp khẩu vị từng người, từng ngày một như cái bà mẹ Mātikagama này!

- Cái ấy thì đúng!

Có vị tỳ-khưu chột cười xòa:

⁽¹⁾ Bây giờ đã trở thành tên của bà mẹ.

- Vậy là “nhờ ăn” mà đắc quả sao? Coi chừng nói thế là trật lác đó nghe!

Mọi người cùng cười theo. Thật ra, ai cũng biết, đây chỉ là duyên hỗ trợ tốt mà thôi!

Chuyện kể tiếp thêm rằng, có một vị tỳ-khuru nghe chuyện, thích quá, ông ta đến xin đức Phật, được ngài đồng ý nên hồi hải thu vén vật dụng, y bát rồi lặn lội tìm đến ngôi làng có bà mẹ hộ độ hy hữu để hy vọng rằng, nhờ ăn uống hợp khẩu vị sẽ chóng đắc quả A-la-hán.

Đến căn nhà hội, để đây ta-bà và y bát một bên, vị tỳ-khuru khởi sanh ý nghĩ:

“- Chà, đi đường xa mệt mỏi! Ước gì bà mẹ cho một cặn sự nam đến quét dọn trong ngoài cùng làm đầy những lu nước thì hay quá!”

Lát sau, quả thật có một thiếu niên mang theo vật dụng cần thiết và đáp ứng ngay những yêu cầu trong tâm của vị tỳ-khuru. Thấy sự việc diễn ra quá nhiệm màu, vị tỳ-khuru khởi tâm muốn uống nước ngọt, khởi tâm muốn ở tu tại cái cốc lá dưới gốc cây to kia, khởi tâm rằng là sáng mai, trước khi đi khát thực có món cháo béo, nấu thật như để điểm tâm thì quý hóa quá...

Ước gì được nấy. Đến nổi, vị tỳ-khuru không cần đi khát thực đâu xa, vì mới bước ra khỏi cốc lá chỉ vài chục bước chân thì đã có thí chủ đặt một bát đầy thực phẩm với những thức ăn ngon lành. Tối hôm ấy, nơi chỗ nghỉ của mình, vị tỳ-khuru chợt thấy lạt miệng, tự nghĩ: “Bây giờ trời tối rồi, lui tới khó khăn, nhưng nếu có mấy viên kẹo ‘ngọt ngọt’ thì thú vị biết mấy!”

Rồi mấy viên kẹo “ngọt ngọt” cũng được một thiếu niên mang đến với một cây đèn trên tay.

Vị tỳ-khuru vừa ăn kẹo vừa nghĩ tiếp:

“- Bà mẹ Mātīkagama này là người như thế nào mà có khả năng thắng trí lạ lùng như thế? Ta ước ao được gặp bà

vào buổi đặt bát ngày mai. Xem nào, bà sẽ đi tay không và con cháu bà sẽ mang theo vật thực loại cứng, loại mềm!”

Sự việc ngày mai xảy ra đúng y như vậy.

Bà mẹ sau khi cúng dường đầy đủ, đánh lễ vị tỳ-khưu rồi nói rằng:

- Này con trai! Cứ ở đây, và hãy an tâm mà tu tập đừng ngại gì cả.

Độ thực xong, vị tỳ-khưu hỏi:

- Thưa mẹ Mātikagama! Dường như mẹ có tha tâm thông phải chăng?

- Sao con trai lại hỏi vậy?

- Vì tôi ước gì thì có vậy!

- Nhiều vị tỳ-khưu họ cũng biết như vậy mà, con trai!

- Tôi không nói các vị tỳ-khưu khác. Tôi hỏi mẹ thôi!

Vì là bậc thánh, không khoe pháp bậc cao nhân nên bà mẹ vừa cười vừa đáp:

- Này con trai! Mẹ biết con cần những thứ ấy nên giúp con những thứ ấy! Con còn nhỏ nên mẹ giúp đỡ con như con trai của mẹ vậy thôi! Cũng là chuyện thường mà!

Trả lời vậy là hết hỏi. Nhưng vị tỳ-khưu đã có kết luận trong tâm: “Đích thị mẹ Mātikagama có tha tâm thông rồi! Và chưa chừng còn có nhiều thông khác nữa đấy!”

Khi bà mẹ về rồi, sự nghĩ đến một chuyện, vị tỳ-khưu hoảng kinh: “Chết rồi! Nguy hiểm rồi! Mình là kẻ phạm phu tục tử, biết bao nhiêu là ý nghĩ xấu quấy xảy ra trong ngày, trong đêm? Nếu rui mà lúc ấy, đôi thân nhân của mẹ Mātikagama quét tới thì những ý nghĩ ô trọc, dơ ւế, bản thủ của ta biết trốn vào đâu? Ói! Mẹ Mātikagama sẽ thấy rõ trái tim đen của ta? Ta sẽ giống y như tên ăn trộm, bị mẹ nắm đầu, nắm tay bắt ngay tại trận tiền? Sẽ xấu hổ quá! Xấu hổ quá đi mất!”

Nghĩ thế xong, vị tỳ-khưu hỏi hủ thu xếp vật dụng, y bát rồi cũng hỏi hủ rời liêu cốc, trốn đi!

Ngay lúc ấy thì bà mẹ mỉm cười, tự nghĩ: “Con trai ta sợ ta bắt ngay tại trận những ý nghĩ xấu quấy nên trốn đi rồi! Tới cũng hồi hả mà đi cũng hồi hả. Nhưng chạy đằng trời! Đức Đạo Sư, bậc thiên nhân siêu việt, sẽ bắt con trai ta quay trở lại đây thôi. Và con trai ta sẽ gặt hái được lợi ích!”

Quả đúng như mẹ Mātikagama nghĩ.

Khi vị tỳ-khưu trẻ về gặp đức Phật, ngài hỏi:

- Sao ông lại quay trở lại đây?
- Nguy hiểm quá, bạch đức Thế Tôn!
- Tại sao?

- Thưa, vì bà mẹ Mātikagama có tha tâm thông, đệ tử nghĩ cái gì là bà biết cái ấy! Vì tâm đệ tử còn nhiều ý nghĩ xấu quấy nên sợ quá!

Đức Phật nghiêm khắc nói:

- Vậy thì ông lại càng cần tới nơi ấy! Những ý nghĩ xấu quấy nếu có sanh lên thì nó cũng diệt mất. Kệ nó. Ông chỉ việc giữ cái tâm, theo dõi cái tâm mà thôi!

- Đệ tử chỉ việc giữ cái tâm thôi à ?
- Đúng thế!
- Vậy thì đệ tử sẽ cố gắng!

Vâng lời đức Phật, vị tỳ-khưu trẻ trở lại ngôi làng Mātikagama, nơi cái cốc lá của mình.

Bà mẹ theo dõi mọi sự, biết rõ mọi sự nhưng xem như không có chuyện gì xảy ra, vẫn quán sở thích, nhu cầu vật thực của vị tỳ-khưu rồi cho người hộ độ chu đáo, đầy đủ. Trong lúc ấy, thì vị tỳ-khưu chăm chuyên gìn giữ cái tâm, theo dõi cái tâm, rà soát cái tâm một cách sít sao, tinh cần; ông thấy rõ sự sanh diệt, sanh diệt liên tục của các cảm giác, của các tri giác, của các tâm hành, của các ý nghĩ, nhận thức. Thế rồi, vị tỳ-khưu đắc A-la-hán quả, tuệ phân tích luôn cả các thắng trí.

Trong đêm, thọ hưởng hạnh phúc siêu thế, vị tỳ-khưu vô cùng tri ân đức Phật cùng bà mẹ. Tri ân đức Phật là chuyện

của trời, người ba cõi. Còn bà mẹ này mới thật là kỳ diệu. Ông nghĩ: “Không rõ do nhân duyên gì từ quá khứ mà bà đã giúp ta đến bờ siêu thế? Kiếp này thì thấy rõ rồi, còn các kiếp khác thì sao?” Vị tỳ-khưu liền sử dụng túc mạng thông hướng tâm đến bà mẹ. Thì thấy rõ rằng, kiếp thứ chín mươi chín, bà là bạn gối chăn của ông. Nhưng bà đã sanh tâm ngoại tình, với một người, và đã ra tay giết ông một cách dã man! Ông nghĩ: “Hóa ra, bà ta không những lang tâm trác nết mà còn hung dữ, ác độc nữa!”

Trong lúc ấy thì bà mẹ cũng đang theo dõi vị tỳ-khưu xem thử tu tập ra sao. Bà thấy nhờ minh sát cái tâm mà vị tỳ-khưu đi vào đạo quả thứ nhất, đạo quả thứ hai, đạo quả thứ ba rồi sau đó bà không thấy gì được nữa. Bà nghĩ, phải chăng ông ta đã đi vào đạo quả A-la-hán rồi! Ô! Đúng sự thật là vậy rồi!

Trong thời gian sau này, bà mẹ cũng chỉ dừng ngang nơi quả vị A-na-hàm chưa chứng rốt ráo được, nhưng bà lại có thêm một vài thăng trí khác nữa. Khi vị tỳ-khưu dùng túc mạng thông, theo dõi bà chín mươi chín kiếp thì bà cũng thấy rõ kiếp thứ chín mươi chín ấy, bà là bạn đời của ông ta, thấy rõ mình ngoại tình và giết chồng!⁽¹⁾ Bà bèn đi thử lên kiếp thứ một trăm thì thấy mình cũng là vợ của ông ta, nhưng kiếp này mình đã hy sinh mạng sống để cứu chồng!

Lúc vị tỳ-khưu dừng lại nơi kiếp thứ chín mươi chín, bà sử dụng thiên nhĩ thông, gởi vào tai ông ta rằng: “Đi tiếp một kiếp nữa, kiếp thứ một trăm, nó sẽ khác!”

Nghe lời bà, vị tỳ-khưu xem kiếp một trăm thì thấy bà hy sinh mạng sống cho mình! Ông nghĩ: “Quả thật, kiếp ấy, bà là ân nhân thật sự của ta đó!”

⁽¹⁾ Sẽ có sự thắc mắc, tại sao ngoại tình, giết người mà vẫn sinh được làm người vào kiếp sau? Xin thưa, nếu đây là tư tác trong sát na tâm thứ 6, 7 thì sẽ trả quả kiếp sau, chưa biết kiếp nào! Trường hợp trên có thể như vậy, hoặc do nghiệp dữ chưa đủ duyên để trả quả.

Khi bức màn tử sinh đã được vén mở. Và hai người có duyên nợ với nhau. Vị tỳ-khuru thử đưa lên bàn cân: “Nếu coi việc bà giết ta rồi cứu ta là nhân quả sòng phẳng thì mình vẫn còn mắc nợ bà trong kiếp này”. Nghĩ thế xong, vị tỳ-khuru dùng tha tâm thông, thiên nhĩ thông cùng tuệ vô lậu hướng dẫn bà mẹ Mātikagama cắt đứt những sợi dây ràng buộc vi tế còn lại. Nhờ vậy, bà mẹ Mātikagama đắc đạo quả A-la-hán.

Câu cuối cùng mà vị tỳ-khuru nghe được bên tai mình:

“- Tôi xin cảm ơn ông! Mọi gánh nặng tử sinh và phiền não đã buông xuống trọn vẹn rồi. Bây giờ tôi đi trước vì tôi không còn việc gì để làm trên cuộc đời này nữa”.

Thế là bà mẹ Mātikagama vô dư Niết-bàn ngay tại chỗ!

Sau này, đức Phật thuyết lại câu chuyện này, và ngài kết thúc bằng một bài kệ:

“- Tâm ta nhanh nhạy, lẹ làng
Kiếm tìm dục lạc, chạy quàng, chạy xiên
Lành thay! Chế ngự thành hiền
Tâm khéo điều phục, diệt phiền, được an!”⁽¹⁾

⁽¹⁾ Pháp cú 35: “Dunniggaḥassa lahuṇo yattha kāmanipātino; cittassa damatho sādhu cittaṃ dantaṃ sukhāvahaṃ”.

Từ Ngũ Giới Đến Bát Quan Trai Giới

Hôm ấy, tại Đông Phương Lộc Mẫu, bà Visākhā đột ngột tìm đến gặp đức Phật và trình bày một vấn đề:

- Bạch đức Thế Tôn! Từ lâu, đệ tử có thọ trì bát quan trai giới, tháng hai kỳ, nhưng chưa lãnh hội cho rõ ràng về nhân và quả của nó cho lắm. Vừa rồi, có một số cận sự nữ thọ trì bát quan trai giới, khi đệ tử hỏi về mục đích, lý do hoặc sở nguyện của họ; nói cách khác là thọ bát quan trai giới như vậy là để làm gì - thì mỗi người trả lời một cách khác nhau.

- Ủ, thì con hãy kể lại đi!

- Đệ tử đã hỏi cả ba nhóm người: Nhóm phụ nữ cao niên, nhóm phụ nữ trung niên và nhóm các cô đang còn tuổi thanh xuân thì cả ba nhóm người ấy, họ trả lời khác nhau lắm...

Bạch đức Thế Tôn! Nhóm thứ nhất, phụ nữ lớn tuổi, họ có ba câu trả lời. Câu thứ nhất, tôi chỉ muốn được đại phú, đại quý sau này thôi. Câu trả lời thứ hai, tôi chỉ muốn gia sản đầy rương, đầy bồ; con cháu đầy đàn, đầy lũ. Câu thứ ba, tôi chỉ mong được thọ hưởng phước báu sang cả của các cõi trời...

- Ủ, vậy thì nhóm thứ hai ra sao?

- Bạch đức Tôn Sư! Nhóm thứ hai cũng có ba câu trả lời. Một, để thoát khỏi cảnh khổ sở phải sống chồng chung. Hai, do chỉ sinh toàn con gái, nên tôi những mong có chút phước báu để sinh được một cậu bé trai mũm mĩm, dễ thương. Ba, mong rằng, kiếp sau kiếm được một tấm chồng tốt, biết chăm lo sự nghiệp và vợ con, không ngoại tình lăng nhăng, không cờ bạc rượu chè...

Đức Phật mỉm cười:

- Thế còn nhóm các cô thiếu nữ?

- Bạch đức Đạo Sư! Đệ tử thấy họ cũng có ba sở nguyện. Một, kiếm được một tấm chồng tài giỏi, giàu có, đẹp trai. Hai, được về làm dâu một gia đình tử tế. Ba, xin được sinh con trai đầu lòng...

Lắng nghe tất cả những sở nguyện, ước mong của nữ giới, đức Phật nhẹ nhẹ gậy đầu, nói rằng:

- Đúng là vậy đó, này Visākhā! Tất cả chúng sanh hằng bị sự già, sự chết rượt đuổi sau lưng, tương tự như kẻ chăn bò, tay cầm gậy lừa đi, xua đến một cánh đồng... Rồi sự chết như chiếc búa, treo cao trên đầu, không biết sẽ chặt đứt mạng sống lúc nào; nhưng họ vẫn cứ muốn đủ thứ trên đời. Ai cũng muốn thêm cái này cái kia chứ không ai muốn bớt cái gì cả. Ai cũng gậy nhân sinh tử chứ không ai muốn rời xa sinh tử cả.

Rồi đức Phật đọc lên câu kệ:

“- Người chăn dùm gậy lừa dê

Lừa từng con một đi về đồng xa

Tuổi già, sự chết cũng là

Lừa từng mạng sống chúng ta xuống mồ!”⁽¹⁾

Bà Visākhā sụp lạy:

⁽¹⁾ Pháp cú 135: “ Yathā daṇḍena gopālo, gāvo pājeti gocaram, evaṃ jarā ca maccu ca, āyuj pājenti pāṇinam”.

- Vậy xin đức Thế Tôn giảng nói cặn kẽ từng giới một, nhân và quả của nó để lợi ích lâu dài cho chúng sanh về sau.

- Thật ra, đức Phật nói tiếp – Khi chúng ta thọ tám giới một ngày – là ngày ấy, thân khẩu ý của chúng ta được thanh tịnh. Thân khẩu ý thanh tịnh có nghĩa là, thân không sát sanh, trộm cắp, tà hạnh. Khẩu thanh tịnh là khẩu không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói độc ác, không nói lời vô ích. Ý thanh tịnh là không tham, không sân, không tà kiến. Vậy, lợi ích của bát quan trai giới, đầu tiên, rõ ràng là chúng ta thành tựu được mười nghiệp lành – có phải vậy không, này Visākhā?

- Quả vậy, bạch đức Tôn Sư!

- Thứ hai là - đức Phật giảng tiếp - người thọ trì bát quan trai giới một ngày là được sống đời xuất gia một ngày, bỏ bên ngoài tất cả mọi chuyện về gia đình, nhà cửa, chồng con, làm ăn buôn bán, chuyện hàng xóm, chuyện quốc gia, thế sự, chuyện được mất, hơn thua, khen chê, thăng trầm, vinh nhục, thành bại... của cuộc đời, có phải vậy không, này Visākhā?

- Quả đúng là như vậy, bạch đức Thế Tôn!

- Và như thế, đức Phật nói tiếp – có hai điều lợi lạc ấy, là chúng ta có thêm điều lợi lạc thứ ba, là gieo duyên giải thoát, Niết-bàn, có phải vậy không, này Visākhā?

- Bạch, đúng vậy!

- Và nếu thực hành được như thế là gieo duyên sinh tử hay là gieo duyên rời xa sinh tử, này Visākhā?

- Bạch, là duyên rời xa sinh tử!

- Và như thế là “bớt” hay là “thêm”, này Visākhā?

- Bạch, là “bớt” ạ!

Hôm ấy, thấy giảng đường Đông Phương Lộc Mẫu, có khá đông cận sự nữ nên đức Phật đã thuyết thêm một thời pháp khá dài về lợi ích của bát quan trai giới, cặn kẽ về nhân và quả của nó, cặn kẽ về tại thế và xuất thế, cặn kẽ về năng

lực chuyên hóa bản thân và chuyên hóa xã hội. Ta có thể đúc kết toàn bộ như sau:

- Nay Visākhā! Theo giáo pháp của Như Lai, một thiện nam, một tín nữ sau khi thọ trì tam qui, phải biết thực hành ngũ giới, thỉnh thoảng thọ trì thêm bát quan trai giới mới được gọi là cận sự nam hay cận sự nữ tịnh tín và thuần thành.

Nói về ngũ giới hay bát giới – thì giới do Như Lai chế định, chỉ như là hàng rào ngăn ngừa, ngăn giữ những hành động và nói năng xấu ác của thân và khẩu để cho mình được tốt hơn, hiền thiện hơn, cao đẹp hơn. Giới của Như Lai khác với điều răn hay mặc khải của ngoại đạo tà giáo. Giới này hoàn toàn thọ trì một cách tự nguyện, không có tính bắt buộc, không áp đặt người khác tin và thực hành theo như giới điều của một số tôn giáo khác. Trước khi tin để thực hành theo những giới này, cận sự nam nữ có quyền hoài nghi, suy luận, nhận thức - rằng là điều nào thật sự đem đến lợi ích thiết thực cho mình và mọi người xung quanh; rằng là điều nào giúp mình tiến bộ tinh thần và rời xa những quả báo đau khổ trong mai hậu. Như vậy, giới của Như Lai còn có tính cách tự do: Tự do trong nhận thức và tự do trong sự phát nguyện!

Nay Visākhā! Đầu tiên, khi nói về giới không sát sanh, và khi thọ trì giới này, Như Lai nhắc nhở, thứ nhất là ta phải kiêng cử, tránh xa nó, thứ hai, ta phải xem nó như một bài học để chiêm nghiệm, để giác ngộ chứ không phải đọc mãi, đọc hoài nơi miệng, nơi tâm như những câu thần chú⁽¹⁾.

Người cận sự giữ giới này thì phải biết tránh xa hành động chém giết, sát hại sanh mạng các loại hữu tình; tức là những chúng sanh có hơi thở, có thức tánh, có sự sống.

⁽¹⁾ Pāṇātipātā veramanī sikkhā paḍaṃ samādiyāmi: Tôi thọ trì điều học là kiêng cử (tránh xa) giết hại các loài hữu tình.

Ngoài ra, lúc thọ trì giới này, các người phải xem nó như là một bài học. Bài học ấy phải được rút tĩa để chiêm nghiệm và cũng để lắng nghe? Chiêm nghiệm và lắng nghe như thế nào? Ví như khi ta giết một chúng hữu tình, đoạn lìa mạng sống của chúng, ta có mang tâm độc ác, hận thù và bạo tàn hay không? Khi giết, ta có cố ý, chủ ý hay không? Hay khi ấy, ta giết là nhằm để vui chơi, giải trí? Thảng hoặc, khi giết là bởi tự vệ, do cứu mình và cứu người? Cũng có thể mình hoàn toàn vô tâm, vô ý, không cố tình? Cả năm trường hợp ấy, hãy lưu ý rằng, trường hợp thứ nhất, thứ nhì và thứ ba - tội báo rất nghiêm trọng, rất nặng nề. Trường hợp thứ tư thì tội nhẹ. Trường hợp thứ năm do không có tư tác (cetanā) nên không tạo ác nghiệp, không có tội.

Đức Phật ngưng nói một lát.

Bà Visākhā bắt giác thốt lên:

- Ôi! Thật sâu rộng là giới, dù chỉ là một giới thôi - bạch đức Đạo Sư!

- Đúng là vậy đó, này Visākhā! Đức Phật dạy tiếp - Liên hệ đến giới này, có điều quan trọng khác nữa là đối tượng bị giết hại. Nếu giết hại các vị thánh nhân A-la-hán, những bậc phước trí vô lậu là tội rất nặng, thuộc về ngũ nghịch đại tội⁽¹⁾, chắc chắn đọa địa ngục vô gián. Giết cha, mẹ - những bậc có công ơn sinh thành dưỡng dục - tội rất nặng, thuộc ngũ nghịch đại tội như thế. Ngoài ra, giết người bình thường tội nặng hơn giết vật, vì sanh làm người rất khó, phải có rất nhiều nhân duyên và phước báu. Cuối cùng, là giết vật có thức tánh cao, tội nặng hơn là vật có thức tánh thấp.

Bà Visākhā và hội chúng nghe như uống từng lời, từng chữ, hóa ra chỉ một giới đầu tiên “không sát sanh” mà không

⁽¹⁾ Ngũ nghịch đại tội: Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm Phật chảy máu, chia rẽ Tăng (tồn nghi: có lẽ năm tội này chế định về sau – vì ít nhất là sau thời gian Devadatta làm Phật chảy máu và chia rẽ Tăng).

đơn giản chút nào. Chỉ có bậc minh tuệ, đại trí mới phân tích rõ ràng như thế.

Đức Phật lại cất giọng phạm âm, nghe như tiếng hải triều vang ngân trong không gian:

- Và tại sao, vì lý do nào, vì nguyên nhân gì mà Như Lai cấm chế sự giết hại, này Visākhā! Vì sự sống vốn bình đẳng, ai cũng yêu quý và muốn bảo vệ sự sống của mình. Vậy tại sao ta quý trọng sự sống của ta mà đang tâm hủy diệt mạng sống của chúng sanh khác? Đây là lý do, là nguyên nhân thứ nhất. Thứ hai là, vì sự đau khổ vốn bình đẳng, ai ai cũng sợ gươm đao, sợ bị giết hại, sợ chết, sợ đau khổ giống nhau. Tại sao ta biết tránh đau khổ lại nỡ gieo đau khổ cho chúng sanh khác? Cuối cùng, thứ ba là, gieo nhân giết hại thì phải bị quả báo giết hại. Vì muốn ngăn quả báo bị giết hại nên ta phải biết tránh xa nhân giết hại – này Visākhā!

Nghe đến ngang đây, bà Visākhā lại quỳ sụp xuống:

- Đệ tử đã hiểu thấu đáo rồi. Vậy lợi ích thù thắng của giới thứ nhất này còn là như thế nào nữa, bạch đức Tôn Sư?

Rồi sau đó đức Phật lại giảng tiếp, đại ý rằng:

- Những người giữ gìn trọn vẹn giới “không sát sanh, không đoạn lìa mạng sống của chúng hữu tình” này - được tất thảy mười một quả báo lợi lạc như sau: Một, nhờ ngăn ngừa được hành động hung dữ thuộc bản năng, thú tính - người giữ giới này không tạo quả đau khổ cho mình và cho chúng sanh khác. Hai, nuôi dưỡng được năng lượng mát mẻ của tâm từ. Ba, tránh nhân khổ địa ngục. Bốn, sống lâu, không yếu thọ, sức khỏe, ít bệnh tật. Năm, không bị chết dữ như: Bị thất cổ; bị xẻo từng miếng thịt, bị chém, bị giết mổ, bị cưa xẻ tay chân. Ngoài ra, không bị quả hành hạ thân xác như bị đánh đập, tra tấn... Sáu, sắc thân luôn luôn tươi tắn, vàng sáng, xinh đẹp. Bảy, người, trời, phi nhân... tất thảy đều mến ưa; mọi người ai ai cũng thích gần gũi. Tám, giấc ngủ không bị mộng dữ, luôn luôn ngủ ngon, an lành như đi

vào giác thiên vậy. Chín, thân tâm lúc nào cũng thư thái, nhẹ nhàng. Mười, nét mặt lúc nào cũng tươi tỉnh, an hỷ, hiền hòa. Mười một, là nhân sinh cõi trời và người.

Nói khái quát, tất cả các loài hữu tình, từ bò, bay, máy, cựa, không chân, hai chân, bốn chân, nhiều chân cho đến chúng sanh có cánh, không cánh, có vây, không vây... ở trên mặt đất, dưới biển, ao hồ, sông rạch, trên hư không... chúng đều có sự sống, có thức tánh, biết đau đớn - thì người tu học theo giáo pháp của Như Lai phải biết tôn trọng, chẳng nên giết hại.

Tất cả các loài, các loại, các giống chúng sanh ấy, do ẩm ướt, ẩm thấp sanh, do bàng sanh (súc sanh) hay sanh từ trứng⁽¹⁾, chúng đều do sự chi phối, tác động của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Khi chúng trả hết ác nghiệp, chúng có thể trở lại thân người. Trái lại, nếu không tạo trữ phước lành, cứ tà kiến, ngu si, ác độc làm việc dữ thì chúng ta cũng phải bị đọa vào các cảnh giới đau khổ ấy. Để tránh khỏi sự khổ báo và trả vay nhân quả, chúng ta chẳng nên sát sanh hại vật dù sinh mạng chúng nhỏ nhiệm thế nào.

Nói rộng hơn một chút nữa, này Visākhā! Ngay chính cây cối, thảo mộc là loài vô tri, vô giác, không có thức tánh, chúng ta cũng không nên chặt phá bừa bãi vì chúng cũng có “sự sống” vậy.

Nếu biết từ bỏ sự giết hại, người tu tập sẽ tăng trưởng lòng từ; và những trạng thái tâm ác độc, hung dữ lần hồi sẽ lắng dịu. Tâm từ càng phát triển thì tâm sân, ưu, sát, hận sẽ không còn. Và khi ấy, người Phật tử sẽ cảm nghe một năng lực từ hòa, mát mẻ từ bên trong lan tỏa ra bên ngoài, thấm nhuần khắp cả không gian, người, vật, cây, cỏ... lúc ấy là lúc mà giới thứ nhất đã thành tựu, đã tuyệt hảo, trọn vẹn, viên mãn vậy.

⁽¹⁾ 4 chỗ sanh: Noãn (trứng), thai, thấp (ẩm ướt), hoá (như chư thiên).

Đến ngang đây, dường như giữa hư không vang vang hai tiếng “sādhu, sādhu – lành thay” rồi rơi xuống một bài kệ ngắn:

“- Muôn loài sự sống đều nhau
Có thân, có thức biết đau như mình
Nữ nào giết hại hữu tình
Ruột mềm máu chảy, thương sinh nảo nùng”.

Lúc ấy, bà Visākhā tán thán:

- Chỉ một giới bát sát mà sự lợi lạc đã thù thắng như vậy rồi, bạch đức Thế Tôn! Vậy kính xin đức Đạo Sư cho nghe tiếp với giới thứ hai, không trộm cắp!

Thế rồi, sau đó, đức Phật nói về giới không trộm cắp. Ngài nói rằng, cũng như giới bát sát, giới này ta cũng phải kiêng cử, tránh xa nó, xem nó như một bài học để chiêm nghiệm, để giác ngộ chứ không phải chỉ với hình thức bên ngoài. Người giữ giới này - là không nên lấy bất cứ một vật gì, dù lớn, dù nhỏ, dù có giá trị hay không có giá trị mà chủ nhân chưa cho, chưa vừa lòng cho. Ngoài ra, ta cũng phải phải chiêm nghiệm: Có trường hợp được lấy, được phép lấy mà không phạm giới trộm cắp. Ví như bạn bè thâm giao, thâm tình, biết lấy mà chủ nhân không giận, không tiếc của hoặc biết rằng chủ nhân sẵn sàng biếu tặng. Trường hợp khác nữa, nếu lấy mà biết rằng chủ nhân sẽ hoan hỷ, mừng vui. Như tích thời đức Phật Kassapa: “Khi cốc của ngài bị mưa dột, ngài bảo chư tăng xuống gỡ tranh trên mái nhà của ông thợ gốm Ghāṭikāra - vốn là một vị thánh cư sĩ - lên lợp mà không hỏi, không xin, chưa được cho. Sở dĩ vậy là vì đức Phật Kassapa biết tâm của đệ tử mình, được lấy tranh như vậy là vị thánh sẽ vô cùng hoan hỷ. Mà quả đúng thế, người thợ gốm và cả cha mẹ mù lòa, hỷ lạc phát sanh cả tuần lễ. Còn ngôi nhà không mái của ông thợ gốm, chư thiên phải thường trực đứng canh, dùng thần lực ngăn mưa, đỡ nắng suốt một thời gian dài”.

Ngoài hai trường hợp đó ra, thế gian này có rất nhiều hình thức lấy cắp, trộm cắp mà đức Phật khuyên hai hàng cận sự nên tránh. Ví dụ, có kẻ cậy sức mạnh, ý quyền thế để lấy, tước đoạt của người. Ví dụ, có kẻ bắt chẹt người trong lúc khó khăn túng quẫn để cho vay nặng lãi. Ví dụ, có kẻ cầm đồ của người ta với giá rẻ mạt. Ví dụ, có người, khi mua thì ép giá, khi bán thì cân non, đong thiếu, hét giá trên trời. Ví dụ, có người buôn bán lại trốn xâu, lậu thuế. Ví dụ, có kẻ mượn của người rồi lấy luôn. Ví dụ, có kẻ được của người mà không tìm cách trả lại.

Nói tóm lại, đức Phật xác định rằng, nếu lấy cắp bằng bất cứ hình thức nào mà do lòng tham bất chánh đều phạm giới trộm cắp cả. Nếu vì nghèo nàn, túng thiếu, vợ con đau ốm, thiếu cơm cháo, thuốc thang mà sinh tâm trộm cắp, dĩ nhiên vẫn mang tội, định luật nhân quả nghiệp báo vẫn làm việc; nhưng tội ấy mọi người có thể chiêm chước, thông cảm, khả dung. Trái lại, những người giàu có, ăn sung mặc sướng, của dư của để mà còn lòng gạt của người, mưu mô thủ đoạn để ăn chặn, cướp giạt của người; sống trên mồ hôi, nước mắt của kẻ đói nghèo thì tội ấy quả thật là bất nhân, quả báo sẽ rất nặng nề vậy. Do vậy, đức Phật giảng nói tiếp tục - Những người tu tập theo giáo của Như Lai, phải biết lý do tại sao không nên trộm cắp?

Thứ nhất là do biết tôn trọng quyền sở hữu: Bất cứ thời đại nào, xã hội nào cũng tôn trọng quyền sở hữu của mọi người bằng luật pháp hoặc bằng một hình thức, quy chế nào đó. Ai ai cũng có quyền giữ gìn và bảo vệ của cải, tài sản của mình. Vậy tại sao ta biết bảo vệ quyền sở hữu của mình mà ta lại ra tay cướp đoạt của cải, tài sản, xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác? Quyền sở hữu bình đẳng là một nguyên tắc đạo lý trong bất kỳ một quốc độ nào, mà người có ý thức phải biết tôn trọng, từ xưa cho đến nay.

Lý do thứ hai là biết nuôi dưỡng tâm bi: Ai ai cũng phải đổ mồ hôi, lao tâm, lao lực mới có được của cải, tài sản. Ai mất của cải, tài sản cũng xót xa, tiếc rẻ, sầu muộn, đau khổ. Chỉ những người có trái tim sắt đá, táng tận lương tâm, thiếu nhân tính mới không rung động, không cảm thấy trắc ẩn, thương tâm trước sự đau khổ của kẻ khác khi họ mất mát tài sản, của cải. Giữ giới này là chúng ta tiêu diệt được sự tham lam, đồng thời nuôi dưỡng tâm bi nữa vậy.

Lý do thứ ba, là tránh quả báo tội tù, nghèo đói hoặc làm thân trâu ngựa. Trong một quốc độ có pháp luật, kỷ cương, tôn trọng quyền sở hữu, lễ công bằng thì tội trộm cắp bao giờ cũng bị trừng trị, tùy theo nặng nhẹ mà xử phạt tử hình, chung thân hoặc tù ngục, bồi thường... Khi chưa bị bắt, kẻ trộm cắp luôn nơm nớp lo sợ, ăn không ngon, ngủ không yên; luôn tìm trăm phương nghìn cách để trốn tránh, nhất là tội trộm cắp lớn thuộc của cải công cộng, tài sản quốc độ dưới nhiều hình thức như thâm lạm công quỹ, tham nhũng, hối lộ, lừa đảo, gian lận... Khi bị bắt, bị tội tù, tử hình... phận mình đau khổ đã đành, mà còn liên lụy đến cha mẹ, vợ con, thân bằng quyến thuộc nữa. Sự xấu hổ, tủi nhục do đánh mất tư cách đạo đức, nhân phẩm, phẩm giá, thanh danh gia đình - đối với một số người, còn đau khổ gấp trăm lần sự đau khổ thân xác. Lại nữa, nếu trốn tránh được luật pháp thế gian, người trộm cướp cũng không thoát khỏi luật nhân quả báo ứng trừng trị. Trộm cướp của người thì bị người trộm cướp lại. Nhân trộm cướp thường bị quả báo thân tàn ma dại, làm ngạ quỷ đói nhiều đời kiếp, làm người nghèo khổ, bần tiện, hèn hạ, thiếu cơm rách áo, lê lết xin ăn nơi quán chợ, góc đình. Lại rất nhiều đời kiếp nữa phải làm thân trâu ngựa để trả nợ cho người.

Nếu giữ gìn trong sạch được giới thứ hai này, sẽ thu hái được mười một quả báo tốt lành sau đây: Một, tránh xa được những nhân đau khổ cho mình và cho người khác. Hai, tránh

nhân nọ quý, tù tội, đói nghèo hoặc làm thân trâu ngựa. Ba, đời sống hiện tại được an ổn, thanh thoi. Bốn, được mọi người tin cậy, kính trọng, giao phó những chức vụ quan trọng. Năm, được tiếng tốt, danh thơm. Sáu, phước báu mai hậu giàu sang, không bị cưỡng đoạt, lường gạt. Bảy, người, trời và phi nhân mến ưa. Tám, giấc ngủ an lành. Chín, nuôi dưỡng những đức tính chân thật, liêm khiết, trong sạch, phát triển tâm bi. Mười, có tướng mạo, phong thái, ngôn ngữ, cử chỉ oai nghiêm và đoan chính. Mười một, nhân sinh cõi trời, người.

Nói rộng và khái quát hơn. Của cải, tài sản, cái ăn, cái mặc, phương tiện, nhu cầu sinh sống của mọi người trên thế gian; một phần do phước báu tạo trử từ nhiều kiếp nên được thọ hưởng sung mãn, dư dật trọn đời; còn đa phần là do lao tâm, lao lực, đổ mồ hôi, sôi nước mắt; chịu khó làm ăn, trăm phương nghìn kế, thức khuya dậy sớm, chăm chuyên cần mẫn, biết để dành, vun vén, tiết kiệm... mới có được.

Cũng có thứ tài sản, của cải, gia tài của một số người do làm ăn phi nghĩa, phi nhân, bất chính. Nhưng chúng hoạnh phát thì hoạnh tàn, sẽ đi kèm theo định luật nhân quả trả vay ngay hiện tại hoặc kiếp sau. Và sự báo ứng, tất nhiên, không thể chạy trốn vào đâu cho khỏi được.

Như vậy, của cải, tài sản xét theo mọi lẽ, người tu tập theo đạo giác ngộ, phải tự biết, nếu khởi tâm trộm cắp đã là ý nghĩ bất chánh, đã do lòng tham khởi động, xúi giục, sai bảo rồi. Là nô lệ của vô minh, ái dục và si mê rồi. Nếu không tỉnh thức, tự chủ, tự chế... thì lòng tham kia sẽ che mờ tâm trí, bịt mắt lương tri, rồi nó sẽ dẫn chúng ta đến chỗ tội tù, lao hình thống khổ. Các tội ác khác, đôi khi cũng từ đó mà đồng loạt dấy sanh. Những mưu mô, thủ đoạn, ác độc, lường gạt, giết người, gian dối, tham nhũng, hối lộ, san đoạt tài sản... xảy ra hằng ngày hằng giờ trên thế gian, không là bài học máu xương cho chúng ta suy ngẫm hay sao? Và khi

ấy, vòng tròn luân bất định của những con đường đau khổ, một lần rơi đọa, biết mấy triệu kiếp sau mới trở lại thân người? Chỉ cần một tí liên tưởng, một chút tư duy, người tu học sẽ vĩnh viễn không dám thò tay, nạy cửa, lấy cắp tài sản, của cải của người, của thôn ấp, xóm làng. Không những hiện vật có giá trị mà những thứ ít có giá trị hoặc không có giá trị gì mấy, con người có lương tri, chơn chính cũng sẽ không lấy khi vật ấy chưa được cho, chưa được sở hữu chủ bằng lòng hoặc hoan hỷ cho.

Như thế, chỉ không khởi tâm trộm cắp, từ bỏ không lấy cắp đã là một phước lành cao cả, sẽ đem đến an vui, an toàn cho mọi người xung quanh rồi. Khi ấy, những hiện vật trưng bày ở những nơi công cộng như công viên, đường sá, vườn hoa, nhà mát, khu di tích lịch sử, văn hóa... ở đâu đều nguyên vẹn ở đó, được tất cả mọi người bảo vệ và tôn trọng. Lúc ấy, nhà nhà không cần đóng cửa, không ai cần thiết phải kín cổng, cao tường, rào chông mấy lớp. Các loại ổ khóa không cần dùng. Cửa rơi dọc đường không ai thèm lượm, nếu nhặt được người ta sẽ tìm cách hoàn lại cho khổ chủ. Khung cảnh và không khí thanh bình tuyệt vời ấy quả là như thời đức Chuyển pháp Luân, mà con người không thể ước mơ được hay sao?

Thời nay, ta có thể có thơ rằng:

“- Trộm cắp, lấy cướp của người
Làm thân trâu ngựa bao đời trả xong
Lại còn đói khổ chất chồng
Thầy ma, xác quỷ trôi sông, dạt bờ”.

Buổi giảng hôm ấy vừa đến ngang đây thì trời đã chiều tối, nên ngày hôm sau đức Phật phải giảng tiếp. Lúc nói đến giới thứ ba, đức Phật phân tích căn kẽ về tà dâm, tà hạnh sau đó mới đề cập đến giới không hành dâm, như là một tiêu chí phạm hạnh của những cận sự muốn xuất gia một ngày khi thọ trì bát giới.

Cũng tương tự như hai giới đầu, đức Phật dạy, thọ trì giới thứ ba này phải kiên cố, tránh xa tà dâm, tà hạnh, xem nó như là bài học để chiêm nghiệm. Các gia đình chỉ nên duy trì quan hệ một vợ, một chồng. Thủy chung và đức hạnh vẫn là cái đẹp muôn đời trong truyền thống gia đình âm cúng của mọi quốc độ.

Vợ chồng có cưới hỏi đủ lễ gọi là chơn chánh, không được chính thức mà phi lễ, lang chạ với vợ chồng người thì gọi là tà hạnh. Ngay cả mở lời sàm sỡ, tục tĩu, chọc gheo vợ con người, người tu học cũng không nên có. Ăn nói hoa tình, mắt liếc mày đưa, uốn ẹo vô duyên với trai, người nữ như vậy là đã thiếu đoan chính, dẫn đến phạm giới này không mấy hồi.

Sở dĩ phải giữ gìn giới này: Vì, thứ nhất, là bảo vệ hạnh phúc gia đình mình: Không có gì bất hạnh, đen tối hơn khi trong một gia đình mà người chồng hoặc vợ có dạ riêng tư, tà vạy. Hạnh phúc gia đình đâu còn khi vợ chồng mà “ông thì ăn chả, bà thì ăn nem?”⁽¹⁾ Sự yên ấm đâu còn khi vợ chồng không tin nhau, nghi ngờ, nghi kỵ lẫn nhau? Điều kiện thiết yếu để giữ vững nền tảng gia đình chính là sự yêu thương, chung thủy, tin cậy giữa hai vợ chồng. Những chuyện ghen tuông, cãi vã, đánh đập nhau... kéo theo biết bao nhiêu là đổ vỡ, thống khổ, vợ chồng con cái ly tán - đều do một trong hai người không kiên cố giới này vậy.

Thứ hai, là biết tôn trọng hạnh phúc gia đình người khác: Ai cũng muốn gia đình mình được hạnh phúc ấm êm. Ai cũng muốn vợ chồng thương yêu, chung thủy với nhau đến răng long đầu bạc. Vậy giới không tà hạnh vừa giúp ta bảo vệ hạnh phúc gia đình mình, đồng thời, biết tôn trọng hạnh phúc gia đình người khác nữa.

Thứ ba, là tránh quả báo xấu xa, oán thù và đau khổ. Vì

⁽¹⁾ Mượn tục ngữ thời nay.

“Kẻ bị bao trùm trong ái dục, kinh hoàng như thỏ nằm trong rọ; bị thăng thúc trói buộc, siết chặt, kẻ ấy còn phải chịu đau khổ triền miên”. Xưa nay, những hậu quả thảm khốc, đen tối do sự đắm say sắc dục gây nên thật là khôn lường. Biết bao cảnh nhà tan, cửa nát, đau thương, bất hạnh xảy ra hằng ngày trên thế gian thường do tà hạnh và bất chánh cả. Trong các sự oán thù, không có sự oán thù nào mãnh liệt do lừa dối, ngoại tình hay phụ tình gây nên. Các án mạng, thanh toán đẫm máu, hận thù dai dẳng; tội ngoại tình đóng góp nguyên nhân, viết lên những bi sử từ quốc độ này sang quốc độ khác cũng không nhỏ vậy.

Người phạm tội này, nhiều kiếp về sau còn bị quả báo trùng trị nữa: Như gia đình bị phân ly, tan nát. Sinh được làm người thì bị thiếu, sinh làm thú cũng bị thiếu. Mang thân nửa nam, nửa nữ. Sống đoạ đày trong cảnh giới tối tăm, đau khổ.

Người giữ trọn được giới này sẽ có được mười một lợi ích sau đây: Một, bảo vệ được hạnh phúc gia đình mình. Hai, nuôi dưỡng tâm đoan chính. Ba, tránh được nhiều quả báo họa hại, đau khổ. Bốn, tình duyên không éo le, trắc trở. Năm, gia đình trọn đời không bị ai quấy nhiễu, xâm phạm, được ấm êm, đoàn tụ. Sáu, có sắc thân cân đối, vẹn toàn, tươi sáng, xinh đẹp. Bảy, giấc ngủ an lành. Tám, thân tâm thư thái, nhẹ nhàng. Chín, không kết oán, kết thù với một ai. Mười, được người, trời, phi nhân mến ưa. Mười một, nhân sinh cõi trời và người.

Gia đình là nền tảng của quốc độ. Gia đình có hạnh phúc, an vui thì quốc độ mới hạnh phúc, an vui. Thật không thể quan niệm được khi một quốc độ thịnh mãn về vật chất, áo cơm, lại có thể đem đến hạnh phúc cho mọi nhà, khi mọi nhà ấy vợ chồng tự do ngoại tình, tự do lãng nhãng, tự do bỏ vợ, bỏ chồng để tư tình, thương yêu người khác.

Tương tự như tục ngữ thời nay nói: “Thuận vợ thuận chồng, tát biển đông cũng cạn”. Thuận là hòa thuận. Hòa thuận là do thương yêu, hòa hợp, đùm bọc, chia sẻ ấm lạnh ngọt bùi, vui buồn gian khổ có nhau, không bao giờ phụ rẫy, hắt hủi, bạc tình, bạc nghĩa với nhau.

Giáo pháp của đức Phật là con đường xuất ly thế gian nhưng mà không đoạn tuyệt thế gian; vẫn phân biệt rõ ràng đâu là hạnh phúc thế gian đâu là hạnh phúc siêu thế. Và đối với người tại gia, hạnh phúc gia đình luôn được ngài nhắc nhở, dạy bảo tận tình và chu đáo. Lác đác trong kinh điển, đức Phật thường giáo giới đến hàng tại gia biết cách vun quén, xây dựng và bảo vệ hạnh phúc gia đình mình. Những bổn phận của vợ đối với chồng, của chồng đối với vợ, trong đó sự thương yêu và lòng chung thủy luôn được xem trọng hàng đầu. Như vậy, khi muốn gia đình mình được hạnh phúc, an vui thì người con Phật không nên phá hoại hạnh phúc và an vui của gia đình người khác.

Khi vợ chồng không còn thương yêu, chung thủy; lại đem san sẻ tình yêu cho người khác; thì những gấu ó, bắt hòa, lời qua tiếng lại, đưa đến phân ly, tan nát là một viễn cảnh vô cùng đen tối. Con cái, từ đó sẽ không có nơi nương tựa khi vợ chồng người mỗi nơi mỗi ngã. Chúng sẽ sinh ra hư hỏng, cướp của, giết người, hình lao, tù tội... thật không mấy xa! Thiếu vòng tay mái ấm gia đình, chúng sẽ mất niềm tin với cuộc đời, trái tim sẽ băng lạnh, nhân tính từ đó có thể biến đổi vô cùng thâm hiểm.

Thời nay, ta có thơ rằng:

“-Thương nhau sao nữ phụ nhau
Bạc tình, bạc nghĩa ôm bầu trắng hoa
Thói quen ác hạnh, dâm tà
Nát tan mái ấm, chết sa khổ đờ”.

Đây là nói giới tà dâm, tà hạnh trong ngũ giới. Riêng giới “không hành dâm” trong bát quan trai thì được giữ gìn

như bậc xuất gia. Chính nó là duyên lành để cho người thọ giới này khắng khít hơn với những pháp thanh lương, cao cả đúng như đời sống sông phạm hạnh vậy, dù chỉ một ngày.

Bây giờ đến giới “không nói dối”. Các vị kết tập sư còn đã để lại câu kinh văn: “Tôi thọ trì điều học là kiêng cử (tránh xa) sự nói dối”.

Người đã thọ trì giới này thì không nên nói sai sự thật mà phải nói đúng sự thật. Đừng dựng đứng câu chuyện mà nói. Đừng đặt điều, thêm thắt khác xa với sự thật. Đừng nói vu oan, vu cáo để hại người. Gặp trường hợp nói đúng sự thật có thể hại người, đưa người vào tù tội, hoặc sự thật ấy nói ra có thể gây oan trái, oán thù, gây ngộ nhận, bất mãn thì nên giữ im lặng tốt hơn. Lại còn có những sự thật có vẻ nhạt nhẽo, vô duyên, dung tục, phù phiếm thì cũng không nên nói làm gì!

Sống ở đời với công ăn việc làm, với phải trái, đục trong phức tạp, người cận sự tại gia khó giữ giới này cho trọn vẹn, nên có thể linh động chút ít. Nói dối để đùa vui, nói dối mà không hại mình, hại người thì có thể châm chước được. Tuy nhiên, nếu thiếu tỉnh giác thì sự nói dối ấy có thể đưa đến thói quen nguy hại, trở thành “thường nghiệp” thì rất nguy hiểm! Khi “nói dối mà chơi” nhiều quá, ta sẽ dần dần đánh mất sự đứng đắn, chững chạc cần thiết của một nhân cách trưởng thành; sẽ không còn ai tin cậy để giao phó những công việc quan trọng có tính mô phạm, giáo dục. Tốt nhất, có sao nói vậy, sự thật sao nói vậy, để tự rèn luyện phẩm chất đứng đắn, cao đẹp của con người.

Người xuất gia thì cần phải giữ giới này nghiêm túc hơn, vì rằng, có tội nói dối sẽ bị trục xuất khỏi Tăng đoàn. Ví dụ mình chưa đắc pháp bậc thượng nhân – như đắc thiên, đắc đạo - mà nói rằng mình đã đắc pháp bậc thượng nhân! Đây là một trong bốn tội bất cộng trụ, không cho ở cùng với Tăng nữa, bị trục xuất khỏi giáo hội. Lại nữa, lời nói chân

thật phát sanh từ suy nghĩ chơn chánh, chánh tư duy; suy nghĩ chơn chánh phát xuất từ thấy biết chơn chánh, chánh kiến. Chánh kiến và chánh tư duy thuộc về tuệ phần, quan trọng nhất trong bát chánh đạo, con đường đưa đến giác ngộ, giải thoát vậy.

Lý do ta phải giữ giới không vọng ngữ - là vì tôn trọng sự thật: Giáo pháp của đức Tôn Sư là đạo như thật, là đạo của sự thật nên hai hàng cận sự phải biết tôn trọng sự thật. Người quen có nói không, không nói có, phải nói trái, trái nói phải, điều nghe nói không nghe, điều không thấy nói thấy... lâu ngày sẽ quen với sự dối trá, đánh mất hẳn sự chân thật thì khó bước theo con đường như chân như thật, tôn trọng sự thật của đạo giác ngộ vậy.

Lý do thứ hai là bảo vệ sự trung tín: Trong một quốc độ mà ai cũng không tin ai, ai ai cũng sống trong lừa phỉnh, dối trá, thiếu chân thật thì xã hội ấy, con người ấy sẽ đen tối, sa đọa và bất hạnh như thế nào? Hạnh phúc gia đình và xã hội không thể có được khi mọi người lấy lời nói không thật để gạ gẫm, láo lùng, bất tín mà dối xử, giao tiếp với nhau. Đức trung tín, chân thật đối với cuộc đời, từ xưa đến nay, như những đóa hoa tươi thắm sắc hương, nở giữa vùng sỏi đá khô cằn, hiến dâng mùa xuân cho sa mạc lòng người và nâng cháy tình đời vậy.

Lý do thứ ba là vì muốn tránh những quả báo đau khổ: Người nói dối tùy mức độ nặng nhẹ mà bị những quả báo sau đây: Đọa địa ngục nếu do tâm ác độc, nói dối để hại chết người hoặc đẩy người vào chốn tội tù. Đọa ngạ quỷ nếu lời nói dối đưa người khác đến chỗ phá sản, đói cơm rách áo. Nhiều đời kiếp đau khổ nếu lời nói dối do tâm ác độc, tham lam, khát vọng, mưu đồ đê hèn, bất chánh. Nhiều đời mặt mũi bị khuyết tật, nhất là miệng méo, miệng hôi, miệng xấu, miệng bị lở loét, sứt môi hoặc kỳ hình dị dạng. Bị mọi người khinh rẻ, xem thường; chẳng ai tin tưởng để giao phó trọng

trách, đúng như sách người đời nay nói: “Nhân vô tín, bất lập”⁽³⁾ vậy. Kẻ ấy sẽ bị nghèo đói, túng thiếu, không thể có công danh, địa vị, sự nghiệp vững bền. Khi chết sẽ bị đọa vào bốn đường khổ.

Người giữ gìn được giới “không vọng ngữ” thì có được cả thầy mười ba phước báu sau đây. Một, ngăn ngừa được rất nhiều quả báo đau khổ. Hai, được người đời nể nang, tin cậy. Ba, nuôi dưỡng đức tính chân thật, trực hạnh, thiện hạnh, ung lý hạnh, pháp hạnh. Bốn, công danh, sự nghiệp, địa vị vững vàng và sang cả. Năm, mặt mũi đoan chính. Sáu, tránh được nhân họa hại, ly gián, vu oan. Bảy, tâm hồn thư thái, mát mẻ. Tám, giấc ngủ an lành. Chín, không có kẻ thù hiềm, ganh ghét. Mười, vào hội chúng nào cũng không sợ hãi. Mười một, tướng miệng và lưỡi đẹp đẽ. Miệng thơm tho, lưỡi dài rộng, âm thanh vang như chuông ngân, du dương, trầm bổng. Mười hai, dễ thuyết phục mọi người, lời nói ra ai cũng nghe, cũng tin. Mười ba, là nhân sanh cõi trời và người.

Rải rác trong kinh điển, đức Phật còn giảng sâu rộng về giới này, ta có thể tóm lược khái quát:

Thế gian ai cũng ưa ăn ngay nói thật. Lời nói chơn chánh, chân thực, biểu hiện đức độ, sức mạnh nội tâm, đem đến sự tin tưởng, tin cậy, tín cẩn ngọt ngào và dễ mến giữa cuộc đời này.

Những kẻ vọng ngữ thường bóp méo sự thật, xuyên tạc lẽ phải thường đem đến nhiều nguy hại, khổ đau và bóng tối cho trần gian biết là ngàn nào?

Có lời nói dối đưa đến chém giết, hận thù.

Có lời nói dối làm cho người ta tán gia, bại sản.

⁽³⁾ Người không có chữ tín - tức là nói dối – không được đặt để vào đâu cả, có nghĩa là bỏ đi.

Có lời nói dối phá vỡ bình yên, hạnh phúc của người khác.

Có lời nói dối đưa kẻ khác đến tội tù, gia đình người ta phân ly, tan nát.

Có lời nói dối chặn đứng sự tiến thân, danh vọng hoặc sự nghiệp của người khác.

Có lời nói dối làm cho người ta tức uất thổ huyết mà chết.

Có lời nói dối đưa đến ganh ghét, đố kỵ, ty hiềm.

Có lời nói dối làm cho người thân, huynh đệ, bạn bè suốt đời không nhìn mặt nhau...

Là người thọ trì điều học này, chỉ có việc “từ bỏ những lời nói dối” đã là tốt đẹp và cao cả lắm rồi. Trên phương diện lan lây ảnh hưởng, nghiệp lành này mang đến cho cuộc đời sự bình yên; hoặc ít ra là tạo được không khí trong lành, không bị ô nhiễm bởi những tác hại do những lời nói dối gây ra.

Ôi! cuộc đời này sẽ dịu dàng và tinh khiết dường bao khi xung quanh ta đều là những người không biết nói dối, không bao giờ nói dối! Trong vô số tiền kiếp của đức Phật, thuở thực hành hạnh ba-la-mật, Bồ-tát, dù có lìa bỏ sanh mạng, bị hành thân hoại thể, bị sỉ nhục đắng cay; chắc chắn không vì vậy mà ngài lại nói dối hại người! Vậy, không nói dối là phẩm chất cao thượng, là đức tính quý báu mà ai cũng có sẵn trong chính mình; cần được bảo vệ, phát huy và trưởng dưỡng cho đến độ viên mãn.

Bèn có thơ rằng:

“- Lời nói chẳng mất tiền mua
Tự tâm có sẵn, vốn xưa đầy
Lìa xa dối vay quanh co
Ngữ ngôn chân thật, thước đo đạo tràng”.

Trong ngày thọ trì bát quan trai giới, ở tịnh xá, tu viện hay tư gia, hai hàng cận sự thường dành trọn thì giờ cho việc

hành thiên, niệm Phật, niệm pháp, niệm thí, niệm giới, niệm thiên... kinh hành, nghe pháp... thì giới không vọng ngữ này còn giúp ta tránh được lời nói vu oan, vu cáo; tránh được lời nói cộc cằn, thô lỗ, chửi rủa, mắng nhiếc, ác ngữ; tránh được lời nói nhảm nhí, vô ích, rỗng không, phù phiếm nữa.

Lời nói dối đã độc hại, nguy hiểm mà lời nói vu oan, vu cáo kẻ khác còn thâm hiểm, độc ác hơn nhiều. Lời nói dối, ban đầu, có thể do tham sân điều động nhưng chỉ ở mức độ vừa phải. Lên đến cấp độ vu oan, vu cáo thì tham sân ấy đã cương mãnh hơn nhiều. Đã trở nên mù quáng lý trí, đã đánh mất nhân tính, đã rời xa đạo đức, luân lý và lẽ phải ở đời. Tham sân ở đây đã trở nên tham độc và sân độc, đã biến con người đầy đủ nhân tính, thiện lương thành các loài rắn rít, bọ cạp hoặc độc trùng ghê tởm khác.

Là người con Phật chơn chánh, không những phải giữ trọn giới không nói dối mà còn biết từ bỏ lời nói vu oan, vu cáo, giá họa, đẩy người khác đến chỗ không tội mà thành tội, không làm mà thành làm, xô người khác vào vực thăm tội tù hoặc suốt đời bị đọa đày, oan khuất, tối tăm, thống khổ.

Cho nên có thơ rằng:

“- Vu oan, vu cáo hại người

Một lời giá họa nặng mười ác tâm

Độc trùng, dã thú chớ gần

Miệng lời rắn rít, lụy thân nhiều đời”.

Rồi còn tại sao chúng ta nên từ bỏ lời nói cộc cằn, thô lỗ, chửi rủa, mắng nhiếc, ác ngữ? Tuy những lời nói thuộc loại này không ác độc bằng hai cách nói trên nhưng cũng chẳng hay ho, tốt đẹp gì, đều đem đến nguy hại cả. Lời cộc cằn, thô lỗ, chửi rủa, mắng nhiếc... biểu hiện một trạng thái tâm chưa được huấn luyện. Ấy là cái tâm đang còn hoang dã, bản năng, thô xấu, thiếu văn hóa, thiếu giáo dục, thiếu gia phong, lễ giáo nề nếp con nhà! Những lời nói như thế ấy

làm đau lòng người khác, thường đưa đến sự xô xát, đánh đập tay chân hoặc đui gậy, dao búa đến sứt đầu, mẻ trán mà thôi.

Người có học thức, hiểu biết, nội tâm đã được huấn luyện, có tu tập; thường dễ dàng tránh xa những lời nói kiêu này. Là người thọ trì bát quan trai giới, ngôn ngữ nói ra phải dịu dàng, từ ái, khiêm tốn dễ nghe. Người ta thường ví miệng thơm như hoa lan để nói đến người có lời nói chân thật, ái từ là vậy.

Bèn có thơ rằng:

“- Cộc cần, thô lỗ ai ưa?

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau

Tâm hoa thơm ngát, thơm lâu

Từ hòa, ái ngữ một câu miệng vàng”.

Rồi còn tại sao chúng ta nên từ bỏ lời nói nhảm nhí, vô ích, rỗng không, phù phiếm?

Rõ ràng ai cũng biết, những cách nói như thế ấy quả là làm mất thì giờ vô ích. Chỉ có kẻ ngồi lê đôi mách, ăn rồi ở thì, nội tâm trống rỗng, không có việc làm, không nghe kinh pháp, nhàn cư, thiếu học... mới rơi vào trường hợp này.

Người xưa nói: Một ngày không đọc sách, một ngày hôi miệng! Thế còn những kẻ rỗng không, vô tích sự, giết thì giờ trong những câu chuyện tục tĩu, nhảm nhí thì nội tâm và trí óc họ chứa đựng những gì?!

Vậy, những cận sự nam nữ có tam qui, có ngũ giới, có bát quan trai giới, có tu tập và biết phát triển những nghiệp lành, đừng nên coi những cách nói rỗng không, nhảm nhí kia là chuyện nhỏ mọn! Một hạt bụi tí ti rơi vào mắt cũng làm cho mắt phải bị nhức nhối, xốn xang. Một chút dơ uế lấm lem vào tâm, khinh thường lâu ngày thì cái tâm kia cũng trở nên đen đúa và xấu xa! Những giọt nước rỉ từng giọt lâu ngày cũng đầy tràn sông hồ, ao biển...

Nói đến ngang đây, đức Phật lại đọc kệ:

“- Nước rơi từng giọt giọt thôi
Lâu ngày chầy tháng đến hồi tràn lu
Chút chút việc ác mặc dù
Ngày qua tháng lại, người ngu ác đây!”⁽¹⁾

Những lời nói rỗng không, nhắm nhí, tục tĩu, vô ích... lâu ngày thành thói quen, tích lũy thành nghiệp ác. Những lời nói bốn cột, ba lon, ba láp, ba xàm; ban đầu tưởng là vô hại, nhưng lâu dần chúng trở thành cá tính khó rời; khiến ta thành kẻ không đứng đắn, thiếu tư cách, mất phẩm chất thật là uổng phí vậy. Khi mà đã trở thành như thế thì kẻ ấy dù có chân đứng, địa vị, danh vọng và sự nghiệp gì trên cuộc đời cũng sẽ bị người coi khinh, khi rẻ, nhạo báng, xem thường!

Cho nên có thơ rằng:

“- Rỗng không, tục tĩu, vô duyên
Miệng lời nhắm nhí, trí hiền chẳng ưa
Chẳng nên thêu dệt thiếu thừa
Đẹp ngôn, đẹp khẩu lại vừa thơm hương”.

Bây giờ nói đến giới thứ năm là không dùng rượu men, rượu nấu hoặc các chất say? Tại sao? Nhân và quả của nó như thế nào?

Rượu và các chất say làm lú lẫn tâm trí, rối loạn thần kinh. Kẻ say sưa, nghiện ngập thường không làm chủ được mình, dễ bị đánh mất tư cách, nhân phẩm, mất tác phong đạo đức. Chúng là nguyên nhân của mọi bất hạnh gia đình, nhà tan cửa nát, vợ chồng, con cái bất hòa, ly tán...

Rượu và chất say tuy không trực tiếp tạo những tội ác như giết người, cướp của, tà hạnh, nói dối... nhưng nó là nguyên nhân gián tiếp. Khi không còn làm chủ được mình, đã mất nhân tính thì nó không từ nan bất cứ một hành động xấu xa, hèn hạ hoặc hung dữ, bạo tàn nào trên cuộc đời này.

⁽¹⁾ Kinh Pháp cú 121: “Māvamannetha pāpassa, na mantam āgamissati; udabindunipātena, udakumbhopi pūrati; bālo pūrati pāpassa, thokam thokampi ācinam”.

Vậy, người con Phật khi thọ trì năm giới, tám giới nên dứt khoát xa lìa nó vì hạnh phúc của mình và hạnh phúc của những người xung quanh mình.

Sở dĩ đức Phật cấm chế giới này, thứ nhất là nhằm bảo toàn định và tuệ: Rượu và các chất say là nguyên nhân đánh mất sự định tĩnh tâm hồn (định) và sự sáng suốt của tâm trí (tuệ). Rượu còn nguy hại hơn độc dược. Độc dược chỉ làm chết một thân, một đời; nhưng rượu có thể làm chết nhiều thân, nhiều đời. Khi say sưa, nghiện ngập, tâm trí mê muội, người ta có thể tạo nên những ác nghiệp không lường được... Nếu lỡ bị đọa một kiếp rồi, thì dòng trầm luân còn kế tục trôi chảy đau khổ cho đến nhiều đời, không biết bao giờ trở lại thân người để tiếp tục tu học.

Lý do thứ hai, là nhằm bảo vệ hạnh phúc gia đình cho mọi người: Kẻ đắm chìm vào rượu men, rượu nấu, các chất say thì khó bảo toàn hạnh phúc gia đình, khó gìn giữ sự nghiệp, gia sản, địa vị trong xã hội. Cha mẹ mà đắm nhiễm vào rượu và các chất gây say thì không những đánh mất hạnh phúc chồng vợ, mà đời sống con cái sẽ trở nên đen tối, bấp bênh, bất hạnh... dễ dẫn đến lêu lổng, tội phạm - là gánh nặng cho quốc độ vậy.

Lý do thứ ba là nhằm tránh hậu quả đau khổ: Một số tội ác mà người say, nghiện tạo ra, có thể phạm ngũ nghịch đại tội (giết cha, mẹ) hoặc giết cả vợ con ... Họ có thể hành động như kẻ điên nên sự tai hại của nó thật vô lường. Ta có thể đúc kết thành hai mươi điều tai hại tiêu biểu sau đây: Một, của cải rơi mất. Hai, thiếu trầm tĩnh, ổn định. Ba, tăng trưởng tâm ác hại. Bốn, trí tuệ kém dần. Năm, sự nghiệp chẳng thành. Sáu, bị thế gian khinh bỉ. Bảy, nhận chịu nhiều thống khổ. Tám, thân nhiều tật bệnh. Chín, sinh nóng nảy, dễ giận dữ. Mười, tâm sân phát triển. Mười một, tính khí bùng bột. Mười hai, phước đức tiêu mòn. Mười ba, tuổi thọ thối giảm. Mười bốn, tán gia, bại sản. Mười lăm, vợ chồng

bất hòa. Mười sáu, con cái hư hỏng. Mười bảy, thiếu thốn, đói nghèo. Mười tám, bất nhân, bất tín, bất nghĩa. Mười chín, ngu si, điên đảo. Hai mươi, mệnh chung, đoạ bốn đường dữ.

Người thọ trì giới này, vừa ngăn chặn các điều tai hại kể trên vừa thâm hái được mười một kết quả tốt lành: Một, luôn định tĩnh, sáng suốt. Hai, gia đình có hạnh phúc. Ba, dễ dạy bảo con cái. Bốn, bảo toàn được danh vọng, địa vị, sự nghiệp. Năm, người đời nể trọng. Sáu, thân sắc ôn hòa. Bảy, giữ gìn được của cải, tài sản. Tám, đời sống ấm no. Chín, sức khỏe tốt, ít bệnh tật. Mười, tăng tuổi thọ. Mười một, nhân sanh trời, người.

Tất cả đây là những lợi và hại, nhân và quả của ngũ giới mà đức Phật đã giảng giải rất tận tường cho bà Visākhā và hội chúng hôm ấy. Sau đó, đức Phật thuyết thêm cho những ai muốn hiểu rõ ràng, tường minh về bát giới. Người nào thọ trì ngũ giới thì giới thứ ba là không được tà dâm, tà hạnh; người nào thọ trì bát quan trai⁽¹⁾ thì giới thứ ba phải biết kiêng cử, tránh xa việc “đôi lư” trong ngày hôm ấy. Ngoài ra, còn có ba giới nữa, người thọ trì bát quan cũng nên hiểu nhân và quả, lợi và hại của chúng ra sao..

Giới thứ sáu là không ăn sái giờ. Các bậc xuất gia phạm hạnh không dùng vật thực vào buổi chiều, chỉ dùng bữa ăn chính vào buổi trưa, xế ngọ hai lóng tay là không được dùng nữa. Sở dĩ đức Phật cấm chế giới này là để cho chư tỳ-khưu khỏi mất thì giờ trong việc nuôi mạng, nhờ vậy, có nhiều

⁽¹⁾ Bát quan trai phát xuất từ chữ uposatha - tức là ngày sám hối hay đọc tụng giới bốn của chư tỳ-khưu tháng 2 lần. Vậy, phải hiểu rằng, bát quan trai có nghĩa là “tám cửa thanh tịnh” hay là “tám cửa đưa đến thanh tịnh”; chứ không nên hiểu sai lầm, trai này là chay rồi nghĩ là ăn chay. Chữ “ngọ trai” cũng vậy; tức là không được dùng sái giờ, quá ngọ không độ thực nữa nên gọi là “trai”. Hán tạng cũng nói vậy: “Trai giả, khiết giả, quá ngọ bất thực vị chi trai” – nghĩa, trai là tịnh vậy, quá ngọ không ăn, gọi là trai.

thời gian đê tu tập hơn. Lại nữa, không dùng vật thực buổi chiều, thân tâm sẽ nhẹ nhàng, tránh khỏi những hôn trầm, thụy miên thường do ăn no mang đến. Những người học hành, tu tập, nhất là thiền định rất dễ thấy rõ sự lợi ích của giới này.

Người tại gia khi thọ trì bát giới, một ngày một đêm sống đời xuất gia - nên cũng phải kiêng cử chuyện ăn uống, nấu nướng bận rộn phiền hà. Làm được vậy, thân sẽ nhẹ nhàng, tâm sẽ thanh thản. Chúng chính là môi trường thuận lợi, mát mẻ cho những trạng thái tâm tốt đẹp nảy lộc, đâm chồi. Nếu có tu thiền định thì tâm rất dễ an trú.

Giới thứ bảy: Người xuất gia thường tránh xa những chỗ vui chơi nhảm nhí, phù phiếm, vô ích như khiêu vũ, múa hát, đờn kèn; lại cũng tránh xa sự trang điểm phấn son, dầu thơm cùng các loại trang sức như ngọc, vàng, xuyên, nhẫn...

Người thọ bát quan trai giới phải biết giữ giới này để sống một ngày, một đêm tĩnh lặng, giản dị, trong sáng; là duyên lành để cho tâm được kháng khí với các pháp thanh lương, cao cả hơn.

Giới thứ tám: Chư tăng trong giáo hội của đức Tôn Sư, rất nhiều tỳ-khưu họ sống ở rừng, nghĩa địa, cội cây, chỗ có mái che, chỗ không có mái che... Đâu cũng là giường nằm, đâu đâu cũng là bồ đoàn, tọa cụ; gối cỏ, nằm sượng là chuyện bình thường. Và thật sự là kẻ xuất gia thì ai cũng thích sự ăn ở giản dị, ai cũng từ chối chỗ ngủ, nghỉ, ngồi, nằm quá kiêu cách, xa hoa. Do vậy, người cư sĩ muốn học hạnh xuất gia thì cũng phải biết tránh xa chỗ ngồi nằm cao sang, lộng lẫy, những tiện nghi quá kiêu cách của thời đại. Người có tâm tu, ai cũng giữ giới này được cả.

Nói tóm lại, giữ ngũ giới là điều kiện, là yếu tố, là nhân tố cần thiết để bảo vệ một đời sống trong lành, hiền thiện cho hai hàng cận sự. Chúng là đội quân thiện pháp để ngăn ngừa ác nghiệp và phiền não. Vì vậy, trong ngũ giới, giữ

được một giới là ngăn được một tội, trừ được một điều ác. Đối với người con Phật, ngũ giới có tính bắt buộc. Riêng bát quan trai giới thì hoàn toàn tự nguyện, và mỗi tháng mấy ngày⁽¹⁾ cũng tùy mỗi người. Ai giữ bát quan trai giới thì có phước báu. Ai không thọ trì bát quan trai thì không có phước báu, cũng không có tội chi cả.

Phước báu của bát quan trai giới cao thượng, thù thắng hơn ngũ giới. Nếu phước báu của ngũ giới là những hạnh phúc, an vui, sang cả ở các cõi người và trời - thì phước báu của bát quan trai cũng y như thế, nhưng thù thắng hơn, lại còn gieo duyên với đời sống xuất gia phạm hạnh sau này nữa. Nói cách khác, vừa được thọ hưởng hạnh phúc hữu vi vừa được gieo duyên với hạnh phúc vô vi (phước hữu lậu và phước vô lậu). Do vậy, những ai có lý tưởng giác ngộ, giải thoát nên tạo sẵn hạt giống lành bát giới ở trong tâm, vì nó chính là tương lai mai hậu cho lộ trình thánh quả của mình vậy.

Bèn có thơ rằng:

“- Một ngày thọ bát quan trai
Một ngày thanh thân Ơi ai nhớ cùng!
Buông tay bỏ việc trần hồng
Gieo duyên giải thoát thông thong cửa thiền”.

Thật là chưa có một thời pháp nào mà gồm đủ cả ngũ giới và bát quan trai giới – dành riêng cho bà đại tín nữ hiền thiện và hội chúng tại Đông Phương Lộc Mẫu vào dịp an cư mùa mưa năm ấy.

⁽¹⁾ Ngày nay, trên thế giới, có quy định những ngày thọ bát quan trai, như sau: 1- Mỗi tháng có 8 ngày nên thọ: 5, 8, 14, 15, 20, 23, 29, 30 (tháng thiếu thì 28, 29). 2- Nếu tính thêm ngày “rước” và ngày “đưa” thì có 12 ngày nữa: 1, 4, 6, 7, 9, 13, 16, 19, 21, 22, 24, 28 (nếu tháng thiếu thì 27). 3- Nếu muốn thọ một tháng hai ngày thì nên chọn ngày 14 và 30. 4- Nếu chọn 4 ngày thì 14, 30, 8, 23.

Thu Phục Rồng Chúa Nandopananda⁽¹⁾

Hôm ấy, trưởng giả Ānathapiṇḍika sau khi nghe xong thời pháp tại Kỳ Viên, ông rất hoan hỷ về quả báu của sự cúng dường Tam Bảo nên cung kính đánh lễ đức Phật rồi thưa rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Con muốn làm phước sự không mệt mỏi, vậy thì ngày mai, kính thỉnh đức Thế Tôn cùng với Tăng chúng tỳ-khưu năm trăm vị, đến tư gia để cho gia đình con được đặt bát cúng dường!

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Vào canh chót đêm ấy, như lệ thường, đức Phật nhập đại bi định, xuống cận hành định rồi quán xét khắp thế gian, xem có chúng sanh nào hữu duyên có thể hóa độ chăng? Trong vùng ánh sáng trong suốt của tâm trí thuần tịnh, rồng chúa Nandopananda hiện ra; đức Phật biết rằng nó có đủ duyên lành, mặc dầu là loài rồng rất hung dữ, đặc đầy tà kiến, không có đức tin, lại nhiều năng lực thần thông; nhưng cuối cùng, nó cũng biết tìm về nương tựa nơi ba ngôi báu! Vậy ai là người có khả năng thu phục được rồng chúa này?

⁽¹⁾ Sự tích này được viết lại từ bộ chú giải Theragathā, Upādāna, chuyện đại đức Mahā Moggallāna!

Đức Phật biết rằng, Mahā Moggallāna là người có năng lực kỳ diệu đó.

Trời vừa hừng sáng, lúc chim muôn reo hót líu lo trên cành, khi sương mù ban mai lạnh lạnh len vào cửa sổ; đức Thế Tôn hé mở hương phòng, gọi người thị giả trung tín:

- Nay Ānanda! Ông hãy cho người thông báo tập trung năm trăm vị tỳ-khưu có thần thông, đặc biệt là phải có Mahā Moggallāna để cùng với Như Lai đi chơi một cõi xa!

Đức Ānanda ngạc nhiên:

- Đức Thế Tôn đi vân du chốn nào?
- Trên đường đến Tam Thập Tam Thiên!
- Thế thì lời cung thỉnh đặt bát cúng dường trưa nay của trưởng giả Ānathapiṇḍika phải trả lời làm sao, bạch đức Tôn Sư?

Đức Phật mỉm cười:

- Như Lai có quên lời hứa ấy đâu!

Biết là mọi việc đã được sắp xếp trong vùng trời sáng ngời của bậc siêu nhân ấy, tôn giả Ānanda không dám hỏi gì nữa, cúi đầu lui ra, lặng lẽ đi lo nhiệm vụ của mình.

Cũng vào sáng hôm ấy, tại giang sơn riêng, long vương Nandopananda tổ chức cuộc vui chơi linh đình, cao sang và xa xỉ nhất. Rồng chúa ỷ thế có nhiều oai lực, đã tự biến hóa ra một cung điện nguy nga tráng lệ, ngự giữa sông nước, với lầu các điệp trùng, với lưu ly, xà cừ, hổ phách lấp lánh!

Rồng chúa ngồi trên ngai có lọng trắng che, phủ bằng diêm kim tuyến, doanh vây xung quanh hầu thiếp, thị nữ sắc đẹp nở nường. Xa về phía đối diện, thấp hơn là bá quan văn võ, cũng áo mũ cân đai y như một tiểu triều đình ở cõi người. Tất cả bọn chúng ở trên bửu đài kết thành hình móng ngựa. Thị vệ, thị nữ diêm dúa và lòe loẹt xiêm y lượn lờ tới lui bung hầu thức ăn, nước uống, tất cả đều là mỹ vị, thượng phẩm của chốn long cung! Vua tôi ai nấy đều hể hả nói cười, nhai nuốt ngồm ngoàm, ngôn lời như vỡ chợ. Trong lúc ấy,

ở giữa, dựng một khán đài lộ thiên để những nghệ sĩ, nghệ nhân ưu tú trở tài biểu diễn cho tôi chúa cùng xem. Những thanh niên rồng làm nhạc công, sử dụng những nhạc khí hình cá sấu, hình cua, hình thuồng luồng... tạo nên những âm thanh lạ lùng, quái dị! Những thiếu nữ rồng là những vũ công kỳ tài, trở ngón nghề thiện xảo, uốn éo những vũ điệu rong rêu trao tình gì đó mà thế gian không ai có thể tưởng tượng ra được! Thế nhưng, tất cả đều say mê lắng nghe, thưởng thức đến xuất thần hồn!

Ngay lúc ấy, đức Phật cùng với năm trăm vị tỳ-khưu đầy oai lực của giáo hội, đang bay qua khoảng không gian phía trên địa phận cung điện của rồng chúa như một dải mây vàng vắt trên nền trời! Một long dân trông thấy hiện tượng lạ lùng, chỉ trở rồi la toáng lên:

- Coi kìa! Coi kìa! Một chúa hoàng long vĩ đại của cõi giới nào xuất hiện giữa trời kìa!

Rồng chúa Nandopananda nhiều kiến thức hơn, trông thấy, biết ngay đây là ai! Hình ảnh ấy như chọc tức, như khiêu khích làm cho nó nổi cơn thịnh nộ, đứng dậy, hét như sấm nổ:

- Hay cho bọn sa-môn đầu trọc dám xâm phạm lãnh thổ của ta!

Rồi y hùng hổ, ngạo mạn nói với bọn bầy tôi thuộc hạ:

- Chẳng phải hoàng long, hoàng “liếc” gì đâu! Lũ sa-môn ông Gotama đây! Không biết chúng có việc gì mà đang dùng thân thông bay đến cõi Tam Thập Tam Thiên của ông Đế Thích nhất như thỏ đế kia! Quả thật bọn hèn hạ đê tiện này như đang đâm vào mắt ta! Chúng đã dám làm rớt bụi trên đầu ta và cung điện huy hoàng của ta! Được rồi! Hãy chống mắt mà xem oai lực của ta! Ta sẽ làm cho chúng mịt mờ, chẳng thấy đâu là cõi trời ấy, chẳng thấy đâu là đường đi lối về!

Nói thế xong, rồng chúa Nandopananda bỏ dở buổi tiệc, trở thân lực đến ngay chân núi Sineru (Tu Di), biến thân mình to lớn và dài bao quanh núi, cuộn tròn cả ngọn núi, chồng lên nhau bảy vòng; rồi phồng mang che luôn cả chóp núi, trùm luôn cả cung trời Đao Lợi ở bên trong. Thế là từ xa, chẳng ai còn nhìn thấy gì nữa, đất trời như một khoảng mông lung mây khói.

Không gian chợt nhiên như tối lại. Nhìn hiện tượng bất ngờ ấy, Tôn giả Raṭṭhapāla thưa:

- Bạch đức Thế Tôn! Trước kia, mỗi lần lên ngang đây, con đều nhìn thấy đỉnh Sineru, nhìn thấy cung trời Tam Thập Tam; nhìn thấy cả cung điện Vejayañtapasāda của Sakka thiên chủ cùng lá cờ trên đỉnh tháp ấy! Nhưng nay thì không nhìn thấy gì nữa cả, trước mặt dường như bị sương khói bít lại! Nhân duyên là bởi đâu hở ngài?

Đức Phật nói:

- Nay Raṭṭhapāla! Rồng chúa Nandopananda nổi giận đấy! Hắn đã dùng thân thông, hóa hình to dài bao trùm núi Sineru đến bảy vòng, bao trùm luôn cả những gì mà trước đây người nhìn thấy!

Tôn giả Raṭṭhapāla thưa:

- Hắn có tài thế ư, bạch đức Thế Tôn?

- Không những ý mình nhiều thân lực mà hắn còn mạt sát “lũ sa-môn đầu trọc” chúng ta làm rớt bụi trên đầu hắn!

- Thế thì nên giáo hóa hắn, cho hắn biết thân thông kia chỉ là con ngáo ộp! Xin đức Thế Tôn cho phép con dạy hắn bớt cái tánh kiêu căng, ngã mạn ấy đi!

- Như Lai biết con làm được việc ấy, nhưng người đầy đủ duyên lành làm việc ấy không phải là con!

Rồi lần lượt chư vị tôn giả Mahā Kassapa, Bhaddiya, Upāli... vị nào cũng muốn ra oai trị tội rồng chúa phạm thượng, nhưng đức Thế Tôn đều không chuẩn y. Chỉ đến khi

tôn giả Mahā Moggallāna bước ra xin phép, đức Phật mới gật đầu:

- Phải rồi! Chính ông mới là người có đủ duyên với rồng chúa, ông có biết tại sao không?

- Con mong được Thế Tôn chỉ giáo!

Đức Phật nói với đại chúng:

- Trong nhiều kiếp, Mahā Moggallāna đã từng gặp gỡ rồng chúa, và rồng chúa thường kính nể, sợ oai Mahā Moggallāna. Ngoài ra, Mahā Moggallāna đã nhiều tiền kiếp làm long vương, làm ma vương nên rất hiểu tâm lý lẫn những phương pháp làm cho long vương nể phục. Đây là chưa nói đến Mahā Moggallāna là bậc có thần thông đệ nhất trong hàng Thinh Văn đệ tử của Như Lai. Hội đủ các yếu tố ấy, dầu ương ngạnh, kiêu mạn, hung ác, ngoan cố thế nào thì long vương cũng phải tâm phục, khẩu phục!

Chư tỳ-khuru thọ trì lời đức Thế Tôn dạy, ai ai cũng hoan hỷ về sự dụng tâm chu đáo của ngài.

Thế rồi, sau đó, tôn giả Mahā Moggallāna bèn trở thành thông, biến thành một con rồng to lớn và dài hơn cả rồng chúa Nandopananda. Rồng này da, vảy cứng hơn cả sắt nguội, lần lượt cuộn lấy và bao quanh thân rồng chúa đến mười bốn vòng; phòng cái mang to nặng như quả núi đè lên mang của rồng chúa rồi dùng thần lực từ từ siết chặt lại! Rồng chúa cảm nghe thân thể, gân cốt của mình như sắp bị vỡ ra. Hốt hoảng, sợ hãi, đau đớn, rồng chúa hỏi:

- Người là ai, vô duyên vô cớ lại đến đây hại mạng ta?

Tôn giả Mahā Moggallāna đáp:

- Chẳng phải vô duyên vô cớ đâu, này Nandopananda! Ta là Mahā Moggallāna đến đây trị tội người đã vô lễ với đức Thế Tôn!

Rồng chúa Nandopananda cảm thấy xương cốt như sắp bị gãy vụn ra từng khúc, nhưng vẫn cứng đầu, ương ngạnh nói:

- Đức Thế Tôn ấy là ai, ta không biết. Ta không phục.

- Rồi người phải phục thôi. Ta sẽ không nương tay cho đến khi cái tâm của người mềm như bùn nhão.

Nói xong, ngài gia tăng thần lực. Rồng chúa đau đớn quá, tức giận, hóa ra một luồng khói độc, cuộn cuộn tuôn chảy ra bên ngoài cốt hại mạng ngài cho bằng được. Tôn giả Mahā Moggallāna cũng hóa ra một luồng khói độc lớn hơn, cuốn trọn luồng khói độc của rồng chúa rồi từ từ tuôn đổ vào mắt, vào mũi của nó, làm cho nó khó chịu vô cùng.

Nước mắt, nước mũi cay xè, rồng chúa thổi ra một luồng lửa nóng bỏng tan sắt, chảy đá... Tôn giả Mahā Moggallāna bèn hóa ra một luồng lửa lớn hơn, đẩy bật luồng lửa của rồng chúa, rồi cứ tìm mắt mũi của nó mà tuôn vào!

Một phần thân thể bị siết chặt đau điếng, co rúm lại, một phần thì bị lửa và khói thiêu đốt; rồng chúa thét lên be be, thở hổn hển, nước mắt nước mũi tuôn chảy đầm dề. Dùng kế, nó giả vờ cất giọng năn nỉ:

- Thôi ông sa-môn! Tôi thua rồi! Tôi phục rồi! Xin ông sa-môn từ bi hiện hình ra! Tôi không dám lêu láo thế nữa đâu. Xin ông hãy tha cho!

Biết rồng chúa mưu mô xảo quyệt, chưa thật tâm cải hối, nhưng tôn giả Mahā Moggallāna vẫn thâu thần lực. Rồng chúa đột nhiên thấy toàn thân nhẹ hẫng, khoan khoái vô cùng. Nó tự nghĩ: “Hễ vừa thấy bóng dáng của tên sa-môn đáng ghét, ta sẽ chộp nhanh lấy và nhai nuốt ngấu nghiến ngay!” Nhưng bóng vị sa-môn vừa xuất hiện đã vội mất ngay như tia chớp, rồi trong lỗ tai của rồng chúa cảm nghe đau buốt tận xương tủy.

Hóa ra, tôn giả Mahā Moggallāna biết được ý nghĩ độc ác của rồng chúa. Lại nữa, tâm địa của loài rồng này ngài không lạ lòng gì, nên đã sử dụng một loại thần thông thật cao siêu: Ngài không hề nhỏ lại mà lỗ tai của rồng chúa cũng không hề lớn ra! Thế rồi, ngài tạo một đường kinh

hành, đi xuyên qua từ tai phải qua tai trái, rồi từ tai trái qua tai phải của rồng chúa!

Rồng chúa đau đớn, giãy dụa, kêu gào nhưng ngài cũng chưa chịu tha cho! Hết đường kinh hành ấy, ngài tạo con đường khác là đi từ lỗ mũi bên trái sang lỗ mũi bên phải, rồi từ lỗ mũi bên phải sang lỗ mũi bên trái!

Đến đây thì rồng chúa dường như không còn chịu đựng được nữa, nó van vãn:

- Xin tha cho! Xin tha cho! Tôi sợ rồi!

Và, quả thật nó đã sợ hãi tài thần thông kinh khiếp của ngài. Nhưng tôn giả Mahā Moggallāna biết rõ nó, hễ có cơ hội là bị nó ăn tươi nuốt sống ngay, nên ngài cười ha hả, nói:

- Này Nandopananda! Ta còn đọc được ý nghĩ trong óc của ngươi kia! Đừng hòng mà qua mặt ta. Nhưng xem đây, ta sẽ đi ra đây!

Đã hết đau đớn, rồng chúa thở một hơi dài. Tuy nhiên, chỉ được một lát sau, trong bụng rồng chúa như có một mũi dùi nung đỏ đâm xuyên từ hướng này sang hướng kia! Hóa ra, khi rồng chúa vừa mở miệng, ngài đã đi thẳng vào bụng hắn, mở một đường kinh hành từ hướng tây sang hướng đông, từ hướng nam qua hướng bắc...

Đức Thế Tôn thấy rồng chúa đau đớn quá, ngài cũng động lòng, nhưng quá biết rõ sự hung ác của rồng chúa, nếu không làm vậy thì nó không sợ oai, nên ngài chỉ mở lời nhắc nhở:

- Hãy nên thận trọng, này Mahā Moggallāna! Rồng chúa Nandopananda có thần thông rất lợi hại. Hãy coi chừng tâm địa của hắn!

- Bạch đức Thế Tôn! Tôn giả Mahā Moggallāna nói vọng ra – đệ tử đã luyện iddhipāda (Tứ thần túc) đi đến chỗ tinh thực như ý muốn. Xin ngài đừng lo cho đệ tử! Còn tâm địa của hắn, đệ tử biết rất rõ như đang đi trong lục phủ ngũ tạng của hắn đây! Dầu cho hàng trăm hàng ngàn rồng chúa

oai lực và cứng đầu, con cũng làm cho chúng mềm xương, huống hồ chỉ một rồng chúa tép riu này!

Rồng chúa vô cùng kinh sợ, không rõ ngài vào bụng hẳn lúc nào! Ruột thì đau đến độ không còn chịu nổi mà tâm trí rồng chúa lại nghĩ: “Người đi vô, có lúc người phải đi ra ngang đường cửa miệng, và hễ chỉ một tí xíu động cựa tợ mảy lông là ta sẽ nghiền nát người ra như bột mới hả được cơn giận này!”

Nghĩ thì nghĩ vậy, nhưng rồng chúa cất giọng rất khẩn thiết, rất chân tình:

- Bạch ngài sa-môn! Tôi đã hoàn toàn khuất phục rồi! Chính oai lực của ngài đã làm tôi tán đờm kinh hồn! Từ rày tôi không dám hỗn hào với đức Thế Tôn kia nữa, xin trời cao chứng giám cho!

Tôn giả Mahā Moggallāna hỏi:

- Người biết đức Thế Tôn ư?

- Dạ biết!

- Do đâu người biết?

- Danh tiếng đức Thế Tôn đã chấn động hoàn vũ, nhất là khi ngài chứng quả vị Phật!

- Sao hồi nãy người nói, người không biết đức Thế Tôn ấy là ai?

Rồng chúa bồi rôi:

- Dạ, dạ... tôi đã nói dối!

Tôn giả Mahā Moggallāna nói:

- Cái tội nói dối ấy, ta trị người như vậy, người đã tâm phục, khẩu phục chưa?

- Dạ phục rồi!

- Vậy ta tha cho đó. Biết phục thiện là tốt. Hãy xem, ta sẽ đi ra đây!

Rồi tức khắc, chẳng động cựa mảy lông, tôn giả Mahā Moggallāna không biết đi ra lúc nào, đã đứng ngay trước mặt hẳn với tướng mạo trang nghiêm, thần oai khiếp vía!

Nhanh như điện, từ hai lỗ mũi, rồng chúa phun ra hai luồng gió độc cực kỳ uy mãnh, như sấm sét, như vũ bão để giết hại tôn giả Mahā Moggallāna! Vốn đã biết được ý định của rồng chúa nên ngài đã an nhiên trú định tứ thiên! Hai luồng gió độc hung hăng, kinh khiếp tưởng sẽ thổi ngài tan xác tận bề Đông; nhưng rồng chúa đã làm, ngay chính đầu mảy lông của ngài cũng không hề lay động!

Rồng chúa thấy rất rõ về điều ấy, thất sắc, bàng hoàng, nhưng nó quyết chiến đấu đến cùng, không để gì đầu hàng được.

Đến nước này thì tôn giả Mahā Moggallāna không thể nương tay được nữa, ngài quyết tung ra đòn cân não, thật sự đe dọa tính mạng của nó, nó mới phục cho! Thế rồi, ngài biến hóa thành điều vương Gadura to lớn, lưng lững cả một khoảng trời làm cho thiên hôn, địa ám! Điều vương quạt hai cánh lớn rộng phành phạch giữa không gian làm cho núi Sineru dường như phải chao đảo! Từ trên cao, điều vương lao nhanh xuống, lấy hai chân cắm phập, quặp vào đầu và thân rồng chúa, siết chặt như hai gọng kìm, rồi nhấc bổng lên cao!

Rồng chúa nghe buốt đau đến tận xương tủy, máu chảy thành suối, biết rằng mọi thần thông, phép lạ, oai lực của nó – đối với vị sa-môn này, quả thật là hạt cát mà thôi!

“- Ôi! Nó than dài! Hóa ra trời cao còn có trời cao hơn! Chỉ một đệ tử của ông sa-môn Gotama mà đã làm cho ta phải sống dở chết dở như thế này, huống nữa là chính ông ta?”

Nghĩ đến ngang đây, bao nhiêu kiêu căng, tự phụ, hồng hách, ngang tàng, tự mãn, cao ngạo, hung dữ... của rồng chúa chợt tiêu tan như hạt tuyết phơi giữa nắng mặt trời! Nó gục đầu, cắn răng chịu đựng cơn đau, rồi nói:

- Bạch ngài sa-môn! Thật không còn lý do gì để tôi tỏ vẻ cứng đầu, ngoan cố được nữa. Ngài có thể dễ dàng chấm dứt

sanh mạng của tôi như phủi một hạt bụi, nhưng ngài đã không làm thế! Sự nhẹ tay của ngài cũng là vì lòng bi mẫn, ngài chỉ mong muốn tôi bỏ bớt những tánh hư, tật ác mà thôi!

Thâu thần thông lực trở lại, tôn giả Mahā Moggallāna gật đầu, chậm rãi nói:

- Quả vậy, này Nandopananda! Ngươi đã hiểu được ý ta! Việc giết ngươi, đối với ta chỉ cần thời gian một sát-na, không hơn không kém. Nhưng ta đã không làm vậy. Mới làm ngươi khổ tí chút, lòng ta đã áy náy lắm rồi! Tuy nhiên, còn biết sao hơn, khi chúa loài rồng chỉ biết tâm phục, khẩu phục những ai tài cao hơn mình? Chúa loài rồng dẫu cho đầu và thân thể sắp bị nghiền nát như cám vụn, cái tâm tranh chiến, quyết thắng vẫn chưa chịu từ bỏ! Có phải vậy không Nandopananda?

Rồng chúa hiện hình thành đứa trẻ, quì sụp xuống:

- Đúng là như thế! Cái tánh của tôi là như thế! Tôi ngạc nhiên không hiểu làm sao, ngài có thể biết được tâm địa của rồng chúa, dường như còn tường tận hơn cả tôi nữa?

- Có gì lạ đâu, này Nandopananda! Vì đã nhiều kiếp làm rồng chúa, nên ta biết! Ta cũng đã nhiều đời làm ma vương nên sự lường láo, phản trắc, tráo trở, hung ác, xảo trá, thủ đoạn... của ngươi bây giờ, thật chưa bằng một phần mười sáu của ta thuở xưa đâu!

- Hóa ra là như vậy! Hèn gì tôi không thể qua mắt ngài được, dẫu là tí chút!

Rồng chúa thốt thê xong, y lạnh mình, suy nghĩ: “Người ta như thế mà đã dụng tâm tu tập để trở thành một vị thánh hiền thiện! Còn ta là gì mà cứ mãi mãi mê trên con đường độc ác, tự cao?”

Rồi rồng chúa đánh lễ dưới chân ngài:

- Xin ngài hãy cho tôi nương tựa! Hãy cho tôi được cơ hội cải tà qui chánh. Từ rày về sau cho đến trọn đời, tôi sẽ cố gắng chừa bỏ những ác tánh, ác tật ở trong tâm!

Tôn giả Mahā Moggallāna cất giọng dịu dàng:

- Ta tin người làm được việc đó. Ta cũng tin sự cải hối của người bây giờ là chân thật! Nhưng này Nandopananda! đức Thế Tôn đang ở kia, ngài chính là đức Đạo Sư, là bậc thầy vĩ đại của ta và còn của cả tam giới nữa. Vì lợi ích và hạnh phúc lâu dài cho người, người hãy đến đây mà qui giáo với đức Thế Tôn!

Sau đó, với vài lời vắn tắt, đức Phật nói sơ về ân đức và uy lực của ba ngôi báu; sự nguy hại, bất hạnh cùng những quả khổ dài lâu do những ác tâm, ác hạnh không chịu hối quá! Khi thấy rồng chúa đã trở nên nhu thuận, tín phục, đức Phật bèn cho rồng chúa qui y Tam Bảo làm nơi nương tựa hướng thượng cho đến trọn đời!

Duyên hóa độ rồng chúa Nandopananda thế là đã chu toàn, mỹ mãn, đức Phật cùng năm trăm vị tỳ-khưu liền vân hành trở về lại Sāvatti, ghé nhà trưởng giả Ānathapiṇḍika để thọ nhận sự cúng dường!

Vị trưởng giả đại thí chủ hoan hỷ ra nghinh đón với nụ cười nở trên môi:

- Bạch đức Thế Tôn! Ông nói – Vì nguyên nhân nào mà đức Thế Tôn và tăng chúng đến đây như thế này?

- Này Ānathapiṇḍika! Như Lai cùng chư tăng trên đường đến Tam Thập Tam Thiên, ngang qua cung điện của rồng chúa Nandopananda; và Như Lai đã cho phép Mahā Moggallāna, con trai của Như Lai dùng thần thông để nhiếp phục Long vương hung dữ ấy!

- Kết quả như thế nào bạch đức Thế Tôn?

- Thần thông của trưởng tử Như Lai là đệ nhất, là tuyệt hảo. Rồng chúa nhiều oai lực kia đã qui phục, đã nhu thuận, đã có đức tin và đã qui y Tam Bảo!

Nghe vậy, vị đại phú hộ vô cùng vui mừng, hớn hờ chấp tay lên đỉnh trán:

- Thật là quý hóa! Thật là điều đáng hoan hỷ! Vậy đệ tử xin cung thỉnh được đặt bát cúng dường đức Thế Tôn và đại chúng tỳ-khưu tại tư gia, không phải một ngày, mà là suốt bảy ngày như thế để chia vui, cùng chúc mừng tôn giả Mahā Moggallāna đã làm nên một kỳ tích hy hữu!

MUC LUC

MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI LĂM	7
Chuyện Ở Sākya.....	8
Kinh Đại Không	16
Lửa Địa Ngục Trong Phòng	27
Đất Rút.....	30
Như Lai Không Tranh Luận Với Đòi.....	36
Giảng Sư Rāhula	44
Tỳ-Khưu Rāhula Vô Dư Niết-Bàn	50
Tâm Hộ Pháp Của Hai Vị Đại Thí Chủ	60
Câu Công Tử Hư Hồng	63
Thương Nhiều Khổ Nhiều.....	71
Ta Thương Yêu Bản Thân Ta Nhất.....	77
Bốn Câu Hỏi Của Trời Đế Thích	83
MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI SÁU.....	89
Hoá Độ Dạ-Xoa Ālavaka	90
Chấn Chỉnh Chư tăng Ālavakā.....	111
Độ Người Nông Dân Nghèo	116
Tu Tập Niệm Chết.....	120
MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI BẢY	133
Cái Lỗi Cây	134
Đất Hoá Vàng.....	137
Tâm Lòng Của Cô Gái Uttarā	147
Đàn Độn Quá Trời!	157
“Làm Bậy! Làm Bậy!”	167
Ai Mua Mỹ Nhân?.....	180
Tên Đồ Tể.....	189
Về Vải Dơ Quãng Bỏ	193
Ngõng Trời Cắt Cánh Thênh Thang	200
MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI TÁM	205
Cô Gái Con Người Thợ Dệt	206
Trên Đỉnh Cao Linh Thứu.....	212
Ruộng Phước	222
Tuệ Phân Tích Của Tôn Giả Sāriputta	229
MÙA AN CƯ THỨ MƯỜI CHÍN	236
Móc Cho Con Mắt Đẹp	237
Ngạ Quỷ Minh Trăn	254
Cùng Một Nguyên Lý	264
“Hót” Phước Của Người Nghèo!	268
MÙA AN CƯ THỨ HAI MƯỜI.....	278
Phước Cho Quả Hiện Tại	279

Bảy Thánh Sản	289
Chuyện Kể Về Cõi Trời	295
Hóa Độ Gia Đình Thọ Săn	300
Nhân Duyên Quá Khứ	306
MÙA AN CƯ THỨ HAI MƯƠI MỐT	310
Tối Thượng Trân Bảo	311
Tôn Giả Ānanda Làm Thị Giả	325
Đông Phương Lộc Mẫu	336
Cảm Hóa Āngulimāla	342
“Cái Một”	370
Nam Hóa Nữ, Nữ Hóa Nam	385
TỪ HẠ THỨ HAI MƯƠI HAI ĐẾN HẠ THỨ BỐN MƯƠI BỐN	397
Chính Thức Ban Bỏ Giới Luật Căn Bản Thanh Tịnh (Pātimokkha)	398
Bà Mẹ Hộ Độ Tuyệt Vời	410
Từ Ngũ Giới Đến Bát Quan Trai Giới	423
Thu Phục Rong Chóa Nandopananda	449

NHÀ XUẤT BẢN...

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chịu trách nhiệm nội dung

Biên tập :

Vi tính, bìa, trình bày : Thiện Niệm, Chơn Quán

Sửa bản in :

In quyển, khổ 14 x 20.5 cm tạiSố đăng ký
KHXB: Quyết định xuất bản số:,
cấp ngày In xong và nộp lưu chiểu
.....